

TỦ SÁCH TỰ KHỔ TOÀN THƯ TRUNG QUỐC

MAI CỐC THÀNH
Chủ biên

HIỆP KỲ BIÊN PHƯƠNG THƯ

TẬP II



NHÀ XUẤT BẢN MÙI CÀ MAU

HIỆP KỲ BIỆN PHƯƠNG THƯ

TẬP II

Dịch từ cuốn "Hiệp ký biện phương thư"

Nhà xuất bản Cổ tịch Thượng Hải xuất bản năm 1995

có tham khảo thêm cuốn "Hiệp ký biện phương thư"

do Nhà xuất bản Nhân dân tỉnh Quảng Tây xuất bản năm 1994

TỦ SÁCH TỬ KHỐ TOÀN THƯ TRUNG QUỐC

MAI CỐC THÀNH

Chủ biên

HIỆP KỶ BIỆN PHƯƠNG THƯ

TẬP II

Người dịch: VŨ HOÀNG

LÂN BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

Hiệp kỹ biện phương thư. Quyển 14

**NIÊN BIỂU 1
GIÁP TÝ ĐẾN QUÝ DẬU**

Sáu mươi hoa giáp tuần hoàn không nghỉ. Các loại thần sát theo năm mà chuyển đổi. Nay theo năm mà liệt kê, cứ theo năm tra rõ như lòng bàn tay. Lập thành niên biểu.

THÁI TUẾ GIÁP TÝ

Can: Mộc - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Kim

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp - Tuế đức hợp: Kỷ - Tuế chi đức: Tị

Dương quý nhân: Mùi - Âm quý nhân: Sửu - Tuế Lộc: Dần

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

*** Tam nguyên Tử bạch**

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

*** Cai sơn Hoàng đạo**

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi - Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu

Vũ khúc: Tốn Tân - Văn khúc: Khôn Ất

*** Thông thiên khiếu**

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ, Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

*** Tấu mã lục Nhâm**

Thần hậu: Nhâm Tý Công tào: Cấn Dần Thiên cương: Ất Thìn

Tháng quang: Bính Ngọ Truyền tống: Khôn Thân Hà khôi: Tân Tuất

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ, Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu - Thái Âm: Mão - Long đức: Mùi Phúc đức: Dậu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tý - Tuế phá: Ngọ - Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không
vong: Ly Nhâm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tốn, Tuất Khâm, Tàn Thân,
Sửu, Quý, Khôn, Canh, Mùi sơn.

* Âm phù Thái tuế: Cấn Tốn - Lục hại: Mùi - Tử phù: Tị -
Cứu thoát: Mão

* - Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Quý - Bệnh phù: Hợi

* - Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Thìn - Đại sát: Tý - Đại
tướng quân: Dậu

Lục sát: Cấn - Tầm thất: Khôn - Tầm quan: Mùi - Tầm mệnh:
Thân

Tuế hình: Mão - Hoàng phan: Thìn - Cầu vạ: Tuất - Phi liêm:
Thân

Tang môn: Dần - Diếu khách: Tuất - Bạch hổ: Thân - Kim thần:
Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Cấn - Ngũ quỷ: Thìn - Phá bại ngũ quỷ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
Âm qui nhân	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
Phi thiên Lộc	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Phi Thiên Mã	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
8 bạch	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài
9 tử	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân Phán	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Đông chí				
Át		Cấn	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Cấn	Cấn	Cấn	Khâm	
Bính		Cấn	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Cấn	Cấn	Cấn	Khâm	
Đinh		Ly	Tôn	Trung	Cấn	Khâm	Cấn	Trung	Trung	Trung	Khôn	

KHAI SON HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Cần	Hợi	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ	Cần	Hợi	Ly	Nhâm
Sơn gia	Đoài	Đinh	Tị				sơn		Đoài	Đinh	Bính	Ất
Âm phủ	Khảm	Cần	Khôn	Tồn	Cần	Đoài	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cần
Thái tuế	Khôn	Ly	Chấn	Cấn		Khảm	Cần	Khôn	Tồn	Cần	Khôn	Ly

TU PHUONG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất
		Tồn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Đoài	Cần
		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tần	Hợi		Tần	Hợi
Địa quan phủ	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu
	Đoài	Cần		Đoài	Cần		Tồn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cần
	Tần	Hợi		Tần	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh
		Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tồn		Cần	Đoài
		Hợi	Tần	Dần	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tị		Hợi	Tần

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại nguyệt kiến	Sửu Cấn Đần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Đần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi dại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Đần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hóa	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung
Nguyệt du hòa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	đần	hợi	thân	tị	đần	hợi	thân	tị	đần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngo	sửu	đần	đậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi	tuất	đậu	thân	mùi	ngo
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngo	tị	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT SỬU

Can: Mộc **Chi:** Thổ **Nạp âm thuộc:** Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh - Tuế đức hợp: Ất - Tuế chi đức: Ngọ

Dương quý nhân: Thân - Âm quý nhân: Tý - Tuế Lộc: Mão

Tuế Mã: Hợi - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Càn 6 bạch: Khôn 8 bạch: Tốn 9 tử: Trung

Trung nguyên: 1 bạch: Chấn 6 Bạch: Cấn 8 bạch: Khảm 9 tử: Khôn

Hạ nguyên: 1 bạch: Ly 6 bạch: Trùng 8 bạch: Đoài 9 tử: Cấn

* Khai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính - Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tỵ Bính Ngọ Đinh Mùi

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tỵ Dậu Sửu, Hợi Mão, Mùi

* Tấu mã lục nhâm

Thần hậu: Càn Hợi - Công tào: Quý Sửu - Thiên cương: Giáp Mão

Thắng quang: Tốn Tị - Truyền tống: Đinh Mùi - Hà khôi: Canh Dậu

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão, Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dần - Thái âm: Thìn - Long đức: Thân - Phúc đức:

Tuất

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Sửu - Tuế phá: Mùi - Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân - Phù thiên không vong:
Khâm Quý

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tỵ sơn

Âm phù Thái Tuế: Đoài Càn - Lục hại: Ngọ - Tử phù: Ngọ

Cứu thoát: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Cấn Bệnh phù: Tý

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Thân - Địa quan phú: Tị - Đại sát: Dậu - Đại
tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn - Tầm thất: Khôn - Tầm quan: Mùi - Tầm mệnh:
Thân

Tuế hình: Tuất - Hoàng phan: Sửu - Cầu vĩ: Mùi - Phi liêm:
Dậu

Tang môn: Mão - Điều khách: Hợi - Bạch hổ: Dậu - Kim thần:
Thìn, Tị

Độc hòa: Chấn - Ngũ quý: Mão - Phá bại ngũ quý: Cấn

KHÁI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cán	Giáp	Quý	Cán	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
Âm quý nhân	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm
Phi thiên Lộc	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Phi thiên mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tứ bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Át		Đoài	Khôn	Chấn	Khâm	Chấn	Cấn	Đoài	Cấn	Đoài	Ly	
Bính		Cấn	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Đoài	Đoài	Cấn	Khâm	
Dinh		Ly	Tôn	Trung	Cấn	Khâm	Khâm	Trung	Cấn	Trung	Khôn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khác	Cần	Hợi	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Cần	Hợi	Thủy	Thổ
Sơn gia	Đoài	Đinh	Tị		Bính	Ất			Đoài	Đinh	sơn	
Âm phủ	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn
Thái tuế	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn	Giáp
quan	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
phủ	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tần	Hợi		Tần	Hợi		Tị	Ất
Dịa	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính
quan	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
phủ	Dần	Tần	Hợi		Tần	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh
Tiểu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn		Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
Nguyệt kiến	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tị		Hợi	Tần	Dần	Đinh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị
Bính Đinh độc hóa	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cần	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn
Nguyệt du hòa	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÌNH DÂN

Can: Hỏa Chi: Mộc Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Bình - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Mùi

Dương quý nhân: Dậu - Âm quý nhân: Hợi - Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Cấn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bình Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất - Công tào: Nhâm Tý - Thiên cương: Cấn Dần

Tháng quang: Ất Thìn - Truyền tống: Bình Ngọ - Hà khố:
Khôn Thân

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mão Thái âm: Tỵ - Long đức: Dậu Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần Tuế phá: Thân - Tầm sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh, Phù thiên không
vong: Tốn Tàn

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phù Thái tuế: Khâm Khôn Lục hại: Tỵ Tử phù: Mùi

Cứu thoát: Dậu

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Giáp - Bệnh phù: Sửu

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Tị - Địa quan phù: Ngọ - Đại sát: Ngọ - Đại
tướng quân: Tý

Lục sát: Tốn - Tầm thất: Cấn - Tầm quan: Tuất - Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tị - Hoàng phan: Tuất - Cầu vĩ: Thìn - Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn - Diêu khách: Tý - Bạch hổ: Tuất - Kim thần:
Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn - Ngũ quỷ: Dần - Phá bại ngũ quỷ: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đỉnh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đỉnh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đỉnh	Ất	Tân	Kỷ	Đỉnh	Ất	Tân	Kỷ	Đỉnh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Tốn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
1 bạch	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 Bạch	Khảm	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tâm kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Xuân phân	Lập Hạ	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
Ất	Cấn	Khảm	Khảm	Khôn	Khôn	Khôn	Tốn	Tốn	Ly	Cấn	Cấn	Cấn
Bính	Đoài	Khôn	Khôn	Chấn	Chấn	Khảm	Chấn	Chấn	Cấn	Đoài	Ly	Ly
Đỉnh	Cấn	Chấn	Chấn	Ly	Tốn	Ly	Khôn	Khôn	Đoài	Cấn	Khảm	Khảm

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Cần Đoài	Hợi Đinh	Ly Binh	Nham Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Cấn Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên Quan phủ	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nham Khảm Quý	Binh Ly Đinh
Địa Quan phủ	Binh Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nham Khảm Quý
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Binh Ly Đinh	Nham Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân
Đại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nham Khảm Quý	Binh Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nham Khảm Quý	Binh Ly Đinh

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Cánh Đoài Tàn	Tuất Cấn Hợi	Trung	Cánh Đoài Tàn	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân Quý	Nhâm Khâm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn
Nguyệt du hỏa	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Kiếp sát	hợi	thân	tị	đần	hợi	thân	tị	đần	hợi	thân	tị	đần
Tai sát	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	đần	đậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐÌNH MÃO

Cạn: Hỏa - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm - Tuế đức hợp: Đinh - Tuế chi đức: Thân

Dương quý nhân: Hợi - Âm quý nhân: Dậu Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Cấn	9 tử: Đoài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm

* Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Càn Giáp Cự môn: Ly Nhâm Dần Tuất

Vũ khúc: Khôn Ất Văn khúc: Tốn Tân

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn, Tị, Bính, Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

◦ 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi Tị
Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Canh Dậu - Công tào: Càn Hợi - Thiên cương: Quý Sửu

Tháng quang: Giáp Mão - Truyền tống: Tốn Tị - Hà khôi: Đinh Mùi

◦ 12 Cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão, Mùi, Tị
Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn - Thái âm: Ngọ - Long đức: Tuất - Phúc đức: Tý

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mão - Tuế phá: Dậu - Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hương sát: Canh Tân Giáp Ất - Phù thiên không vong:
Chấn Canh

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phù Thái tuế: Càn - Ly Lục hại: Thìn - Tử phù: Thân

Cửu thoái: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần Sơn La hầu: Ất Bệnh phù: Dần

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Mùi - Đại sát: Mão - Đại
tướng quân: Tý

Lục sát: Tốn - Tầm thất: Càn - Tầm quan: Tuất - Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý - Hoàng phan: Mùi - Cầu vĩ: Sửu - Phi viên: Tị

Tàng môn: Tị - Diếu khách: Sửu - Bạch hổ: Hợi - Kim thần: Dần
Mão Tuất Hợi.

Độc hỏa: Khâm - Ngũ quý: Sửu - Phá bại ngũ quý: Chấn

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ái	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ái
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ái	Tân	Kỷ	Dinh	Ái	Tân	Kỷ	Dinh	Ái
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
Tháng 1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tứ bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài
9 tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tâm kỳ												
Ái Bính Dinh		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí	Đông chí		
		Trung Cận Đoài	Ly Khảm Khôn	Khảm Khôn Chấn	Chấn Khôn Khảm	Trung Tốn Chấn	Khảm Ly Cấn	Ly Cấn Đoài	Đoài Cấn Ly			

KHAI SƠN HUNG

Thang	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	u	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	bợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	bợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc			Ly	Nhâm	Thủy	Thổ	Chấn	Cấn				
Sơn gia			Bính	Át	sơn		Tị					
Âm phủ	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khảm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn
Thái tuế	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khảm	Cấn	Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên		Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
quan phủ	Trung	Doài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cấn
		Tần	Hợi		Tị	Át	Tbần	Quý	Dinh	Dần	Tần	Hợi
Địa	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi
quan phủ	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cấn	Trung	Doài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn
	Quý	Dinh	Dần	Tần	Hợi		Tần	Hợi		Tị	Át	Tbần

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Tiểu Nguyên kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ái	Thìn Tôn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi, Khôn Thân
Dại Nguyên kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ái	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi
Phi đại sát	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ái	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn Quý	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly
Nguyên du hỏa	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tài sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyên sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyên hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyên bại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyên yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU THÌN

Can: Thổ - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu - Tuế đức hợp: Quý - Tuế chi đức: Dậu

Dương quý nhân: Sửu - Âm quý nhân: Mùi - Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Ly 6 bạch: Trung 8 bạch: Đoài 9 từ: Cấn

Trung nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Khôn 8 bạch: Tốn 9 từ: Trung

Hạ nguyên: 1 bạch: Chấn 6 bạch: Cấn 8 bạch: Khảm 9 từ: Khôn

* Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu - Cự môn: Chấn Cấn Hợi Mùi

Vũ Khúc: Cấn Bính - Văn Khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Khôn Thân - Công Tào: Tân Tuất - Thiên cương: Nhâm Tý

Tháng quang: Cấn Dần - Truyền tống: Ất Thìn - Hà khôi: Bính Ngọ

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị - Thái âm: Mùi - Long đức: Hợi - Phúc đức: Sửu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thìn - Tuế phá: Tuất - Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không
vong: Khôn Ất

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phù Thái Tuế: Khôn - Chấn Lục hại: Mão - Tử phù: Dậu

Cứu Thoái: Mão

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Tốn Bệnh phù: Mão

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Thân - Đại sát: Tý - Đại
tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn - Tâm thất: Càn - Tâm quan: Tuất - Tâm mệnh: Hợi

Tuế hình: Thìn - Hoàng phan: Thìn - Cầu vĩ: Tuất - Phi liêm: Ngọ

Tang môn: Ngọ - Diêu khách: Dần - Bạch hổ: Tý - Kim thần:
Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Tốn - Ngũ quỷ: Tý - Phá bại ngũ quỷ: Ly

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên	Nam	Tây	Bắc	Tây	Tây	Dong	Bắc	Dong	Nam	Dong	Dong	Tây
đạo		nam			bắc			bắc		nam	nam	
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cần	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Âm quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phi thiên Lỗ	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng 1 bách	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bách	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tứ bách 8 bách	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tứ	ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tam		Lập	Xuân	Xuân	Lập	Hạ	Lập	Thu	Thu	Lập	Dong	
kỷ		Xuân	phân	phân	Hạ	chí	Thu	phân	phân	Dong	chí	
Ất	Tôn	Cấn	Cấn	Cấn	Ly	Tôn	Cần	Khôn	Khôn	Khảm	Cần	
Bính	Trung	Ly	Ly	Khảm	Khảm	Chấn	Trung	Khảm	Khảm	Ly	Đoài	
Đinh	Cần	Khảm	Khảm	Khôn	Khôn	Khôn	Tôn	Ly	Ly	Cấn	Cấn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	bội	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	bội	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Thủy	Thổ	Chấn	Cấn		
Sơn gia	Tị		Bính	Ái			son		Tị			
Âm phủ	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài
Thái tuế	Tôn	Càn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Càn	Khôn	Tôn	Càn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất
		Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn		Đoài	Càn
		Tị	Ái	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi	Tân	Hợi	
Địa Quan phủ		Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp
		Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn		Đoài	Càn		Tôn	Chấn
		Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Ái
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh
		Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn		Càn	Đoài
		Hợi	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân	Ái	Tị		Hợi	Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dai Nguyệt kiến		Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hòa	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cần	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài
Nguyệt du hòa	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tài sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	hị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ TỊ

Can: Thổ - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp - Tuế đức hợp: Kỷ - Tuế chi đức: Tuất

Dương quý nhân: Tý - Âm quý nhân: Thân - Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Hợi - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khâm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 từ: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 từ: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 từ: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu - Cự môn: Chấn Cấn Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính - Văn khúc: Khâm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiêu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Đinh Mùi - Công tào: Canh Dậu - Thiên cương: Càn Hợi

Thắng quang: Quý Sửu - Truyền tống: Giáp Mão - Hà khôi: Tốn Tị

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi.

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Ngọ - Thái âm: Thân - Long đức: Tý - Phúc đức:

Dần

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị - Tuế phá: Hợi - Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân - Phù thiên không vong:

Cần Giáp

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phù Thái tuế: Tốn - Cấn Lục hại: Dần - Tử phù: Tuất

Cứu thoát: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Bính - Bệnh phù: Thìn

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Thân - Địa quan phù: Dậu - Đại sát: Dậu - Đại
tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn - Tầm thất: Cấn - Tầm quan: Sửu - Tầm mệnh:

Dần

Tuế hình: Thân - Hoàng phan: Sửu - Cầu vĩ: Mùi - Phi liêm: Mùi

Tang môn: Mùi - Diếu khách: Mão - Bạch hổ: Sửu - Kim thần:

Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Tốn - Ngũ quý: Hợi - Phá bại ngũ quý: Khâm

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương Quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cấn	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Khảm	Ly
1 bạch	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Chấn	Tôn	Trung
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ		Lập	Xuân	Lập	Hạ	Hạ	Lập	Lập	Thu	Lập	Đông	
		Xuân	phân	Hạ	chí	chí	Thu	Thu	phân	Đông	chí	
Tam kỳ	Át Bính Đinh	Tôn	Cấn	Ly	Tôn	Tôn	Cần	Cần	Khôn	Khảm	Cần	
		Tôn	Cấn	Ly	Tôn	Tôn	Cần	Cần	Khôn	Khảm	Cần	
		Trung	Ly	Khảm	Chấn	Chấn	Trung	Trung	Khảm	Ly	Doài	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy	Thổ sơn	Cấn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Át
Âm phủ	Khâm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khâm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khâm Khôn	Cấn Ly
Thái tuế												

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át
Đại quan phu	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Tiểu Nguyên kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tôn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân
Đại Nguyên kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị
Bính Đinh Độc hỏa	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Cấn	Trung
Nguyên du hỏa	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	đần	hợi	thân	tị	đần	hợi	thân	tị	đần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyên sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyên hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	đần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyên hại	tị	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyên yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH NGỌ

Can: Kim - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh - Tuổi đức hợp: Ất - Tuổi chi đức: Hợi

Dương quý nhân: Sửu - Âm quý nhân: Mùi - Tuổi Lộc: Thân

Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Khôn 6 bạch: Đoài 8 bạch: Ly 9 tử: Khảm

Trung nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Tốn 8 bạch: Càn 9 tử: Đoài.

Hạ nguyên: 1 bạch: Trung 6 bạch: Khảm 8 bạch: Chấn 9 tử: Tốn

* Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Tốn Tân Cự Môn: Cấn Bính

Vũ khúc: Chấn Cấn Hợi Mùi Văn khúc: Càn Giáp

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi - Thái Âm: Dậu - Long đức: Sửu - Phúc đức:

Mão

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Ngọ - Tuổi phá: Tý - Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không vong:

Đoài Đinh

* Khai sơn hung

Niên khác sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài - Lục hại: Sửu - Tử phù: Hợi -

Cứu thoát: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh - Bệnh phù: Tị

* Tu phương hung

Thiên qua phù: Tị - Địa quan phù: Tuất - Đại sát: Ngọ - Đại
tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn - Tầm Thất: Cấn - Tầm quan: Sửu - Tầm mệnh:
Dần

Tuế hình: Ngọ - Hoàng phan: Tuất - Cửu vi: Thìn - Phi liêm:
Dần

Tang môn: Thân - Diếu khách: Thìn - Bạch hổ: Dần - Kim thần:
Thìn Tị

Độc hỏa: Đoài - Ngũ quý: Tuất - Phá bại ngũ quý: Đoài

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đỉnh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đỉnh	bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đỉnh	Ất	Tân	Kỷ	Đỉnh	Ất	Tân	Kỷ	Đỉnh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Âm quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Phi Thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài
9 tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Ất Bính Đỉnh	Chấn Tốn Trung	Đoài Cấn Ly	Đoài Cấn Ly	Cấn Ly Khảm	Trung Tốn Chấn	Đoài Cấn Trung	Chấn Khôn Khảm	Chấn Khôn Khảm	Khôn Khảm Ly	Trung Cấn Đoài		

KHAI SƠN HUNG

Thăng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn Cán	Lý Bính	Nham Ất			Cấn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phủ	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Lý	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn
Thái tuế	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Lý	Chấn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt Kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tôn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÀN MÙI

Can: Kim - Chi: Thổ - Nạp âm: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Bính - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Tý

Dương quý nhân: Dần - Âm quý nhân: Ngọ - Tuế Lộc: Dậu

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch:

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 từ: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 từ: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 từ: Trung

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất - Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Càn Giáp - Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước Phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tốn Tị - Công tào: Đinh Mùi - Thiên cương: Canh Dậu

Tháng quang: Càn Hợi - Truyền tống: Quý Sửu - Hà khôi: Giáp Mão

- 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tử Lợi tam nguyên

Thái dương: Thân - Thái âm: Tuất - Long đức: Dần - Phúc

đức: Thìn

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mùi - Tuế phá: Sửu - Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất - Phù thiên không vong:
Cấn Bính.

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Thân Dần, Thìn Tốn, Tuất Khâm, Tân Thân,
Sửu Quý Khôn Canh, Mùi sơn.

Âm phù Thái tuế: Khôn Khâm - Lục hại: Tý - Tử phù: Tý - Cứu
thoái: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Khôn - Bệnh phù: Ngọ

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Hợi - Đại sát: Mão - Đại
tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn - Tầm thất: Cấn - Tầm quan: Sửu - Tầm mệnh:
Dần

Tuế hình: Sửu - Hoàng phan: Mùi - Cầu vĩ: Sửu - Phi liêm: Mão

Tang môn: Dậu - Diếu khách: Tị - Bạch hổ: Mão - Kim thần:
Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Ly - Ngũ quý: Dậu - Phá bại ngũ quý: Cấn

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cán	Giáp	Quý	Cán	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Đương quý nhân	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn
Phi thiên Lộc	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Cấn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tứ bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôi	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
	Át	Khôn	Canh	Đoài	Cấn	Cấn	Tôn	Chấn	Khôn	Chấn	Tôn	
	Bính	Chấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Chấn	Khôn	Khôn	Khôn	Trung	
	Đinh	Tôn	Cấn	Ly	Tôn	Cấn	Cấn	Khâm	Khâm	Khâm	Cấn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khác			Cần	Hợi	Ly	Nhâm	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ
Sơn gia			Đoài	Đinh	Bính	Át	Tị				sơn	
Âm phù	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn
Thái tuế	Đoài	Khảm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên			Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
quan	Trung	Canh	Đoài		Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
phù		Tân	Hợi	Trung	Tị	Át	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi
Địa			Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất
quan	Trung	Thìn	Tốn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Đoài	Cần
phù		Tị	Át	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi
Tiểu			Một	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
nguyệt	Bính	Nhâm	Khôn	Chấn	Tốn		Chấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
kiến	Ly	Khảm	Thân	Át	Tị	Trung	Hợi	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông nam	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên Lộc	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Tháng 1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tử bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôi	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Đông chí	Lập Đông	Đông chí	Lập Đông	Đông chí	Đông chí
Át Bính Đinh	Khôn Chấn Tôn	Canh Đoài Cấn	Doài Cấn Ly	Cần Trung Tôn	Cần Đoài Cấn	Tôn Chấn Khôn	Cần Đoài Cấn	Cần Đoài Cấn	Tôn Chấn Khôn	Chấn Khôn Khâm	Tôn Trung Cấn	Tôn Trung Cấn

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hòa	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cần	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn
Nguyệt du hòa	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tài sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM THÂN

Can: Thủy - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm - Tuế đức hợp: Đinh - Tuế chi đức: Sửu

Dương quý nhân: Mão - Âm quý nhân: Tị - Tuế Lộc: Hợi

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Khôn - Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Tốn 6 bạch: Ly 8 bạch: Khôn 9 tử: Chấn

Trung nguyên: 1 bạch: Khâm 6 bạch: Cấn 8 bạch: Cấn 9 tử: Ly

Hạ nguyên: 1 bạch: Đoài 6 bạch: Chấn 8 bạch: Trung 9 tử: Cấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất - Cự môn: Khâm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Cấn Giáp - Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn - Công tào: Bính Ngọ - Thiên cương: Khôn Thân

Thắng quang: Tân Mão - Truyền tống: Nhâm Tý - Hà khôi:

Cấn Dần

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu - Thái âm: Hợi - Long đức: Mão - Phúc đức: Tị

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thân - Tuế phá: Dần - Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Ngọ, Nhâm Quý - Phù thiên không
vong: Càn Giáp

*** Khai sơn hung**

Niên khác sơn gia: 24 sơn đều không khác. Sau Đông chí khác
Cần Hợi,

Dinh sơn.

Âm phù Thái tuế: Ly Càn - - Lục hại: Hợi - Tử phù: Sửu
Cứu thoát: Mão

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Canh - Bệnh phù: Mùi

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Tý - Đại sát: Tý

Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn - Tầm Thất: Tốn - Tầm quan: Thìn - Tầm mệnh:

Tị

Tuế hình: Dần - Hoàng phan: Thìn - Cầu vĩ: Tuất - Phi liêm:

Thìn

Tang môn: Tuất - Điều khách: Ngọ - Bạch hổ: Thìn - Kim thần:

Dần Mão Tuất Hợi.

Độc hỏa: Ly - Ngũ quỷ: Thân - Phá bại ngũ quỷ: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cần	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm
Âm quý nhân	Cần	Đoài	- Cần	Trung	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Phí thiên Lộc	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly
Phí thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
1 bạch	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn
8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Chấn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Át		Khảm	Trung	Cần	Đoài	Ly	Trung	Tôn	Chấn	Tôn	Chấn	
Bính		Khôn	Cần	Đoài	Cần	Cần	Tôn	Chấn	Khôn	Chấn	Tôn	
Dinh		Chấn	Đoài	Cần	Trung	Đoài	Chấn	Khôn	Chấn	Khôn	Trung	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên Quan phủ	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phủ	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi Đại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hóa	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn		Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Kiếp sát	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần
Tai sát	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thần	ngọ	sửu	dần	đậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	đậu	thần	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	đậu	thần	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ DẬU

Can: Thủy - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu - Tuế đức hợp: Quý - Tuế chi đức: Dần

Dương quý nhân: Tị - Âm quý nhân: Mão - Tuế Lộc: Tý

Tuế Mã: Hợi - Tấu thư: Khôn - Bác sĩ: Cấn .

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Trung	6 bạch: Khâm	8 bạch: Chấn	9 ừ: Tốn
Trung nguyên: 1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 ừ: Khâm
Hạ nguyên: 1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 ừ: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Nhâm Dần Tuất - Cự môn: Càn Giáp

Vũ khúc: Khâm Quý Thân Thìn - Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Kỷ Bính Ngọ Đinh Mùi

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Giáp Mão - Công tào: Tốn Tị - Thiên cương: Đinh Mùi

Tháng quang: Canh Dậu - Truyền tống: Càn Hợi - Hà khôi: Quý Sửu

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tuất - Thái âm: Tý - Long đức: Thìn - Phúc đức:

Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu - Tuế phá: Mão - Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân - Phù thiên không vong:
Khôn Ất

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Chấn Khôn - Lục hại: Tuất - Tử phù: Dần
- Cửu thoát: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Tân - Bệnh phù: Thân

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Thân - Địa quan phù: Sửu - Đại sát: Dậu - Đại
tướng quân: Ngọ

Lục sát: Càn - Tam thất: Tốn - Tam quan: Thìn - Tam mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu Hoàng phan: Sửu - Cửu vĩ: Mùi - Phi liêm: Hợi

Tang môn: Hợi - Diêu khách: Mùi - Bạch hổ: Tị - Kim thần:
Thân Dậu Tý Sửu.

Độc hỏa: Khôn - Ngũ quỷ: Mùi - Phá bại ngũ quỷ: Cấn

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
Âm qui nhân	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi Thiên Lộc	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Phi thiên Mã	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài
9 tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tam kỳ	Át	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí	Lập	Đông chí	
		Ly	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	
		Khâm	Trung	Cần	Đoài	Ly	Khâm	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	
Đinh	Đinh	Khôn	Cần	Đoài	Cần	Đoài	Cần	Đoài	Tốn	Chấn	Tốn	
		Ly	Khâm	Cần	Đoài	Ly	Khâm	Trung	Cần	Đoài	Khôn	
		Khôn	Cần	Đoài	Cần	Đoài	Cần	Đoài	Tốn	Chấn	Tốn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Thủy	Thổ	Chấn	Cấn		
Sơn gia	Tị		Bính	Át			sơn		Tị			
Âm phù	Cấn	Đoài	Khôn	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài
Thái tuế	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp
quan phù	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn		Đoài	Cấn		Tốn	Chấn
	Thân	Quý	Dinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Át
Địa	Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	
quan phù	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
	Tân	Hợi		Tị	Át	Thân	Quý	Dinh	Dần	Tân	Hợi	
Tiểu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
Nguyệt kiến	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
	Dinh	Quý	Thân	Át	Tị		Hợi	Tân	Dần	Dinh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Sử Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sử Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sử Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Canh Đoài	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài
Nguyệt du hòa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sử	tuất	mùi	thìn	sử	tuất	mùi	thìn	sử	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sử	dần	đậu	mùi	bội	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sử	tị	hợi	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sử	tý	hợi

Hiệp ký biện phương thư. Quyển 15

**NIÊN BIỂU 2
GIÁP TUẤT ĐẾN QUÝ MÙI**

THÁI TUẾ GIÁP TUẤT

Can: Mộc - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Hỏa

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Giáp - Tuất đức hợp: Kỷ - Tuất chi đức: Mão

Dương quý nhân: Mùi - Âm quý nhân: Sửu - Tuất Lộc: Dần

Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Khôn - Bác sĩ: Cấn

*** Tam nguyên Tử bạch**

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 từ: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 từ: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 từ: Cấn

*** Cai sơn Hoàng đạo**

Tham lang: Khâm Quý Thân Thìn - Cự môn: Khôn Ất

Vũ Khúc: Ly Nhâm Dần Tuất - Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

*** Thông thiên khiếu**

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

*** Tấu mã lục Nhâm**

Thần hậu: Cấn Dần - Công Tào: Ất Thìn

Thiên cương: Bính Ngọ

Tháng quang: Khôn Thân - Truyền tống: Tân Tuất - Hà khôi: Nhâm Tý

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi - Thái âm: Sửu - Long đức: Tị - Phúc đức: Mùi

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Tuất - Tuế Phá: Thìn - Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh

Phù thiên không vong: Ly Nhâm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Cấn Tốn - Lục hại: Dậu - Tử phù: Mão - Cửu
thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Càn - Bệnh phù: Dậu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị - Địa quan phù: Dần - Đại sát: Ngọ - Đại
tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn - Tầm thất: Tốn - Tầm quan: Thìn - Tầm mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi - Hoàng phan: Tuất - Cầu ví: Thìn - Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý - Diếu khách: Thân - Bạch hổ: Ngọ - Kim thần:
Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Càn - Ngũ quý: Ngọ - Phá bại ngũ quý: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giờ	Hai	Ba	Tứ	Nam	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông nam	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Sửu	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
Âm quý nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
Phi thiên lộc	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tử bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Ha chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí		
	Át Bính Đinh	Ly Ly Khâm	Tôn Tôn Trung	Trung Trung Cấn	Cấn Cấn Đoài	Cấn Cấn Đoài	Khâm Khâm Ly	Cần Cần Trung	Trung Trung Tôn	Trung Trung Tôn	Khôn Khôn Chấn	

KHAI SON HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Cần	Hợi	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ	Cần	Hợi	Ly	Nhâm
Son gia	Đoài	Đỉnh	Tị				sơn		Đoài	Đỉnh	Bính	Ất
Âm phủ	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Đoài	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần
Thái tuế	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên Quan phủ	Sửu	Cần	Tuất	Trung	Cần	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính
	Cấn	Đoài	Cần		Đoài	Cần		Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đỉnh
Địa Quan phủ	Trung	Cần	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
		Tân	Cần		Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
			Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đỉnh	Dần	Tân	Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất	Cần	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh
		Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn		Cần	Đoài
		Hợi	Tân	Dần	Đỉnh	Quý	Thân	Ất	Tị		Hợi	Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý
Bính Đinh độc hòa	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung
Nguyệt du hòa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt bình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUỆ ẤT HỢI

Can: Mộc - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn lập hướng tu phương cát

Tuế đức: Canh - Tuế đức hợp: Ất - Tuế chi đức: Thìn

Dương quý nhân: Thân - Âm quý nhân: Tý - Tuế Lộc: Mão

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn - Cự môn: Khôn Ất

Vú khúc: Ly Nhâm Dần Tuất - Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão, Mùi -
Tý Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu - Công tào: Giáp Mão - Thiên cương: Tốn
Tị

Thánh quang: Đinh Mùi - Truyền tống: Canh Dậu - Hà khôi:
Càn Hợi

12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi - Tị
Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tý Thái âm: Dần Long đức: Ngọ Phúc đức: Thân

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Hợi Tuế phá: Tị Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất

Phù thiên không vong: Khâm Quý

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phù Thái tuế: Đoài Càn - Lục hại: Thân - Tử phù: Thìn -
Cứu thoát: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Nhâm Bệnh phù: Tuất

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Mão - Đại sát: Mão - Đại
tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn - Tầm thất: Khôn - Tầm quan: Mùi - Tầm mệnh:
Thân

Tuế hình: Hợi - Hoàng phan: Mùi - Cầu vớ: Sửu - Phi liêm:
Sửu

Tang môn: Sửu - Diếu khách: Dậu - Bạch hổ: Mùi - Kim thần:
Thìn Tị

Độc hóa: Càn - Ngũ quí: Tị - Phá bại ngũ quí: Cấn

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây bắc	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
Ấm quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm
Phi thiên Lộc	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn
1 bạch	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tứ bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ	Lập Xuân			Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí	Đông	
	Ái	Cấn	Chấn	Tôn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Cần	Cần	Khâm	Khôn
	Bính	Ly	Tôn	Trung	Trung	Cấn	Khâm	Cần	Trung	Trung	Khôn	Chấn
Dinh		Khâm	Trung		Cần	Đoài	Ly		Trung	Tôn	Chấn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Cần	Hợi	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Cần	Hợi	Thủy	Thổ
Sơn gia	Đoài	Đỉnh	Tị		Bính	Ất			Đoài	Đỉnh	son	
Âm phủ	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn
Thái tuế	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
quan phủ		Đoài	Cần	Hợi	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Địa	Tuất		Canh	Tuất	Tị	Ất	Thân	Quý	Đỉnh	Dần	Tân	Hợi
quan phủ	Cần	Trung	Đoài	Cần	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh
nguyệt kiến	Hợi		Tân	Hợi	Tị	Tốn	Chấn	Khôn	Quý	Ly	Cấn	Đoài
							Ất	Thân	Đỉnh	Đỉnh	Dần	Tân
	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn		Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
	Đỉnh	Quý	Thân	Ất	Tị		Hợi	Tân	Dần	Đỉnh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi dại sát	Tuất Cấn Hợi		Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính đinh độc hòa	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn		Tốn Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hòa	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần
Tài sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thần	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÌNH TÝ

Can: Hỏa - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hương, tu phương cát

Tuế đức: Bình - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Tị

Dương quý nhân: Dậu - Âm quý nhân: Hợi - Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 Bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 từ: Đoài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 từ: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 từ: Khảm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu

Vũ khúc: Tốn Tân Văn khúc: Khôn Ất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Nhâm Tý Công tào: Cấn Dần

Thiên cương: Ất Thìn

Thánh quan: Bình Ngọ Truyền tống: Khôn Thân

Hà khôi: Tân Tuất

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu Thái Âm: Mão Long đức: Mùi

Phúc đức: Dậu

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Ly Tuế phá: Ngọ Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bình Đinh, Nhâm Quý - Phù thiên không
vong: Tồn Tân

* Khai sơn hung:

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Khâm Khôn Lục hại: Mùi Tử phù: Tị

Cứu thoát: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Quý Bệnh phù: Hợi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Thìn - Đại sát: Tý

Đại tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi

Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Mão Hoàng phan: Thìn Cầu vĩ: Tuất

Phí liêm: Thân

Tang môn: Dần Điều khách: Tuất Bạch hổ: Thân

Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Cấn Ngũ quý: Thìn Phá bại ngũ quý: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HUỠNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giờ	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm qui nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly
Phu thiên Lộc	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn
Phu thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài
9 tử	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tam		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Át		Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Cấn	Đoài	Cấn	Đoài	Ly	
Bính		Cấn	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Cấn	Đoài	Cấn	Khảm	
Đinh		Ly	Tân	Trung	Cấn	Khảm	Cấn	Trung	Cấn	Trung	Khôn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thần	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Cần Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy	Thổ sơn
Âm phủ	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn
Thái tuế	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất
Địa quan phủ	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Quí	Tuất	Canh
		Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn
		Hợi	Tân	Đần	Đinh	Quý	Tị	Ất	Thân	Đinh	Đinh	Dần
		Hội	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tôn	Trung	Cấn	Đoài
		Hội	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tôn	Trung	Hợi	Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi đại sát	Tuất Cấn Hợi		Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hòa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	ty	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐÌNH SỬU

Can: Hỏa - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thủy

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Ngọ

Dương quý nhân: Hợi - Âm quý nhân: Dậu - Tuế Lộc: Ngọ

Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

*** Tam nguyên Tử bạch**

Thượng nguyên: 1 bạch: Ly 6 bạch: Trung 8 bạch: Đoài 9 Tử: Cấn

Trung nguyên: 1 bạch: Càn 6 bạch: Khôn 8 bạch: Tốn 9 tử: Trung

Hạ nguyên: 1 bạch: Chấn 6 bạch: Cấn 8 bạch: Khảm 9 tử: Khôn

*** Cai sơn Hoàng đạo**

Tham lang: Cấn Bính Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn Khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

*** Thông thiên khiếu**

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

*** Tấu mã lục Nhâm**

Thần hậu: Càn Hợi - Công tào: Quý Sửu - Thiên cương: Giáp Mão

Thắng quang: Tốn Tị - Truyền tống: Đinh Mùi - Hà khôi: Canh Dậu

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

*** Tử lợi tam nguyên**

Thái dương: Dần Thái Âm: Thìn Long đức: Thân

Phúc đức: Tuất

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Sửu Tuế phá: Mùi Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân Phù thiên không
mong: Chấn Canh

*** Khai sơn hung**

Niên khác sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân
Sửu Quý Khôn Cấn Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Ly - Lục hại: Ngọ - Tử phù: Ngọ - Cửu
thoái: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Cấn Bệnh phù: Tý

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Tị Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tam quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Tuất Hoàng phan: Sửu Cầu vĩ: Mùi
Phi liêm: Dậu

Tang môn: Mão Diêu khách: Hợi Bạch hổ: Dậu
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi
Độc hỏa: Chấn - Ngũ quỷ: Mão - Phá bại ngũ quỷ: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Sửu	Đinh	Át	Tân	Sửu	Đinh	Át	Tân	Sửu	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn
Phi thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly
Tháng 1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tử bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân		Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
	Át	Cấn	Khảm	Khôn	Khôn	Tôn	Ly		Ly	Cấn	Cấn	
Bính	Đoài	Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Cấn		Cấn	Đoài	Ly	
Đinh	Cấn	Cấn	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài		Đoài	Cấn	Khảm	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			ly bính	nhâm ất	thủy sơn	thổ cấn	chấn tị					
Âm phủ	ly	chấn	cấn	đoài	khảm	cấn	khôn	tốn	cấn	khôn	ly	chấn
Thái tuế	cấn	khôn	tốn	cào	khôn	ly	chấn	cấn	đoài	khảm	cấn	khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phủ	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính ly Đinh
Tiểu nguyệt kiến	Bính ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi dại sát	Giáp Khôn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Thìn Tôn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly
Nguyệt du hòa	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	đậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU DẦN

Can: Thổ - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Mùi
Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Tị
Tuế Mã: Thân Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khâm	6 bạch: Cấn	8 bạch: Cấn	9 từ: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 từ: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 từ: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính Cự môn: Tốn Tân
Vũ khúc: Đoài Đinh Tỵ Sửu Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất Công tào: Nhâm Tý
Thiên cương: Cấn Dần
Tháng quang: Ất Thìn Truyền tống: Bính Ngọ
Hà Khôi: Khôn Thân

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mão Thái âm: Tỵ Long đức: Dậu

Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần Tuế phá: Thân Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh

Phù thiên không vong: Khôn Ất

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phù Thái tuế: Khôn - Chấn Lục hại: Tị - Tử phù: Mùi - Cửu
thoái: Dậu

*** Lập phương hung**

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Ngọ Đại sát: Ngọ

Đại tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn Tầm thất: Càn Tầm quan: Tuất

Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý Hoàng phan: Tuất Cầu vĩ: Thìn

Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn Diếu khách: Tý Bạch hổ: Tuất

Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn Ngũ quỷ: Dần Phá bại ngũ quỷ: Ly

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Âm qui nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
I bách	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
Tháng 6 bách	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bách 8 bách	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
lâm kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Át		Trung	Ly	Khảm	Chấn	Trung	Khôn	Chấn	Ly	Đoài		
Bính		Cần	Khảm	Khôn	Khôn	Tôn	Ly	Khôn	Cấn	Cấn	Đoài	
Đinh		Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Chấn	Chấn	Đoài	Đoài	Ly	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Thủy	Thổ	Chấn	Cấn		
Sơn gia	Tị		Bính	Át			sơn					
Âm phủ	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài
Thái tước	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính
Địa quan phủ	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính
Tiểu nguyệt kiến	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Cấn	Thìn	Thìn	Thìn	Thìn	Thìn
	Đinh	Dần	Tân	Hợi	Tân	Tân	Hợi	Trung	Tị	Át	Quý	Canh
	Trung	Hợi	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân	Át	Tị	Trung	Cấn	Đoài
											Hợi	Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý
Bính đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài
nguyệt du hòa	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ MÃO

Can: Thổ - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Thân
Dương quý nhân: Tý Âm quý nhân: Thân Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Tị Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Trung nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Cấn	9 tử: Đoài
Hạ nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Giáp Cự môn: Ly Nhâm Dần Tuất
Vũ khúc: Khôn Ất Văn khúc: Tốn Tân

* Thông thiên Khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Cấn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tý Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Canh Dậu - Công tào: Cấn Hợi - Thiên cương: Quý Sửu

Tháng quang: Giáp Mão - Truyền tống: Tốn Tị - Hà khôi: Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tý Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn Thái âm: Ngọ Long đức: Tuất Phúc đức: Tý

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mão Tuế phá: Dậu Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất

Phù thiên không vong: Càn Giáp

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khác, sau Đông chỉ khác
Cần Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Tốn Cấn Lục hại: Thìn Tử phù: Thân

Cứu thoát: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Ất Bệnh phù: Dần

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Mùi Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn Tầm thất: Càn Tầm quan: Tuất

Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý Hoàng phan: Mùi Cầu vớ: Sửu Phi liêm: Tị

Tang môn: Tị Diêu khách: Sửu Bạch hổ: Hợi

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Khâm - Ngũ quí: Sửu - Phá bại ngũ quí: Khâm

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cần	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần
Phi thiên Lộc	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên Mã	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
1 bạch	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Cần	Chấn	Tôn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
9 tử	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
Ái		Trung	Ly	Khảm	Chấn	Chấn	Trung	Khảm	Khảm	Ly	Đoài	
Bính		Trung	Ly	Khảm	Chấn	Chấn	Trung	Khảm	Khảm	Ly	Đoài	
Đinh		Cần	Khảm	Khôn	Khôn	Khôn	Tôn	Ly	Ly	Cần	Cần	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khác	Cần	Hợi	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ	Cần	Hợi	Ly	Nhâm
Sơn gia	Đoài	Đỉnh	Tị				son		Đoài	Đỉnh	Bình	Ất
Ám phủ	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần
Thái tuế	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
Dịa quan phủ	Nhâm	Đoài	Sửu	Canh	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Tiểu nguyệt kiến	Quý	Đỉnh	Đần	Tần	Hợi	Ất	Thân	Quý	Đỉnh	Dần	Tần	Hợi
	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi
	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trùng	Đoài	Cần	Trùng	Tốn	Chấn	Khôn
	Quý	Đỉnh	Đần	Tần	Hợi	Ất	Tần	Hợi	Trùng	Tị	Ất	Thân
	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trùng	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trùng	Cần	Đoài	Sửu	Ly	Khâm	Khôn
	Đỉnh	Quý	Thân	Ất	Tị		Hợi	Tần	Dần	Đỉnh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại nguyệt Kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi Dại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hòa	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung
Nguyệt du hòa	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tại sát	tị	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	Mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH THÌN

Can: Kim - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát.

Tuế đức: Canh Tuế đức hợp: Ất Tuế chi đức: Dậu

Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Thân

Tuế Mã: Dần Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Chấn 6 bạch: Cấn 8 bạch: Khảm 9 tử: Khôn

Trung nguyên: 1 bạch: Ly 6 bạch: Trung 8 bạch: Đoài 9 tử: Cấn

Hạ nguyên: 1 bạch: Càn 6 bạch: Khôn 8 bạch: Tốn 9 tử: Trung

* Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Khôn Thân Công tào: Tân Tuất

Thiên cương: Nhâm Tý

Thánh quang: Cấn Dần Truyền tống: Ất Thìn

Hà Khôi: Bính Ngọ

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị Thái âm: Mùi Long đức: Hợi Phúc đức: Sửu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung.**

Thái tuế: Thìn Tuế phá: Tuất Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không
vong: Đoài Đinh

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phù Thái tuế: Càn Đoài Lục hại: Mão Tử phù: Dậu

Cứu thoát: Mão

*** Lập hướng hung**

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thân Đại sát: Tý

Đại tướng quân: Tý

Lực sĩ: Tốn Tầm thất: Càn Tầm quan: Tuất

Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Thìn Hoàng phan: Thìn Cầu vị: Tuất

Phi liêm: Ngọ

Tang môn: Ngọ Diêu khách: Dần Bạch hổ: Tý

Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Tốn Ngũ quỷ: Tý Phá bại ngũ quỷ: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cần	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Âm qui nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phi thiên lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Đoài	Cấn	Ly
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khôn	Chấn
1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
6 bạch	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tam ky		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu Tôn	Lập Đông	Đông chi			
Át		Tôn	Cấn	Ly	Tôn	Cần	Cần	Khôn	Khôn	Khâm	Cần	Cần
Bính		Trung	Ly	Khảm	Chấn	Trung	Trung	Khâm	Khâm	Ly	Đoài	Đoài
Đinh		Can	Khảm	Khôn	Khôn	Tôn	Tôn	Ly	Ly	Cấn	Cấn	Cấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần	Hợi	Chấn	Cấn	ly	Nhâm			Cần	Hợi	Thủy	Thổ
	Doài	Đinh	Tị		Bính	Át			Doài	Đinh	sơn	
Âm phù	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	ly	Chấn	Cấn	Doài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn
Thái tuế	Chấn	Cấn	Doài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	ly	Chấn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất
		Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Đoài	Cần
		Tị	Át	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi
Địa quan phù	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn	Giáp
	Khôn	Khâm	ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Doài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Át
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất	Cần	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh
		Cần	Doài	Cấn	ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn		Cần	Đoài
		Hợi	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân	Át	Tị		Hợi	Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Tồn Trung	Chấn Tồn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cần	Trung	Tồn Trung	Chấn Tồn
Nguyệt du hỏa	Tồn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tồn	Trung	Cần
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
lại sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN TỊ

Can: Kim - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Bính Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Tuất

Dương quý nhân: Dần Âm quý nhân: Ngọ Tuế Lộc: Dậu

Tuế Mã: Hợi Tấu thủ: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Tốn 6 bạch: Ly 8 bạch: Khôn 9 tử: Chấn

Trung nguyên: 1 bạch: Khâm 6 bạch: Càn 8 bạch: Cấn 9 tử: Ly

Hạ nguyên: 1 bạch: Đoài 6 bạch: Chấn 8 bạch: Trung 9 tử: Càn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Quý Khâm Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Đinh Mùi Công tào: Canh Dậu

Thiên cương: Càn Hợi

Tháng quang: Quý Sửu Truyền tống: Giáp Mão

Hà Khôi: Tốn Tị

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Ngọ Thái âm: Thân Long đức: Tý

Phúc đức: Dần

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị Tuế phá: Hợi Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân

Phù thiên không vong: Cấn Bính

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phù Thái tuế: Khôn Khâm Lục hại: Dần Tử phù: Tuất

Cứu thoát: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn la hầu: Bính Bệnh phù: Thìn

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Dậu Đại sát: Dậu

Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tâm thất: Cấn Tâm quan: Sửu

Tâm mệnh: Dần

Tuế hình: Thân Hoàng phan: Sửu Cầu vớ: Mùi

Phi Liêm: Mùi

Tang môn: Mùi Diêu khách: Mão Bạch hổ: Sửu

Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Tốn Ngũ quý: Hợi Phá bại ngũ quý: Càn

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên Lộc:	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Chấn	Khôn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân		Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
Át		Chấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Chấn		Chấn	Khôn	Trung	
Bính		Tôn	Cấn	Ly	Tôn	Cần	Khôn		Khôn	Khâm	Cần	
Đinh		Trung	Ly	Khâm	Chấn	Trung	Khâm		Khâm	Ly	Đoài	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khác			Cần	Hợi	Ly	Nhâm	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ
Son gia			Doài	Dinh	Bính	Ất	Tị				sơn	
Âm phủ	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn
Thái tuế	Doài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khâm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất	Thìn	Thìn	Giáp
	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Doài	Cần	Tốn	Tỷ	Chấn
	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi			Ất
Địa quan phủ	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất	Trung	Thìn
	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Doài	Cần	Hợi	Tốn
	Ất	Thân	Quý	Dinh	Dần	Tân	Hợi		Tân			Tỷ
Tiểu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn		Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
Nguyệt kiến	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Doài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
	Dinh	Quý	Thân	Ất	Tị		Hợi	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính
Nguyệt Kiến	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh
Phi	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn
dại sát	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Cấn	Trung	Tôn
	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	İội		Tị
Bính đinh	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung		Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
độc hóa	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tôn	Chấn	Khôn
Nguyệt du hóa	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt bình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM NGỌ

Can: Thủy - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Hợi
Dương quý nhân: Mão Âm quý nhân: Tị Tuế Lộc: Hợi
Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tứ bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khâm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khâm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Tốn Tân	Cự môn: Cấn Bính
Vũ khúc: Chấn Canh Hợi Mùi	Vân Khúc: Càn Giáp

* Thông thiên Khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Bính Ngọ	Công tào: Khôn Thân
Thiên cương: Tân Tuất	

Tháng quang: Nhâm Tý Truyền tống: Cấn Dần

Hà khôi: Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tử lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi Thái Âm: Dậu Long đức: Sửu
Phúc đức: Mão

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Ngọ Tuế phá: Tý Tam sát: Hợi Tý Sửu
Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh
Phù Thiên không vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn
Âm phù Thái tuế: Ly, Càn Lục hại: Sửu Tử phù: Hợi
Cứu thoát: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh Bệnh phù: Tị

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Tuất Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn Tầm thất: Cấn Tầm quan: Sửu
Tầm mệnh: Dần

Tuế hình: Ngọ Hoàng phan: Tuất Cầu vi: Thìn
Phi liêm: Dần

Tang môn: Thân Diếu khách: Thìn Bạch hổ: Dần
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Đoài Ngũ quý: Tuất Phá bại ngũ quý: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mập		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Âm qui nhân	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
9 tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tâm kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Jập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Trung	Thu	Lập Đông	Đông chí	
Át		Khôn	Cần	Đoài	Cấn	Cần	Tôn	Chấn	Tôn	Chấn	Tôn	
Bính		Chấn	Đoài	Cần	Ly	Trung	Đoài	Khôn	Chấn	Khôn	Trung	
Đinh		Tôn	Cần	Ly	Tôn	Tôn	Cần	Khâm	Khôn	Khâm	Cần	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyên kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyên phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyên khắc			Ly	Nhâm	Thủy	Thổ	Chấn	Cấn				
Sơn gia			Bính	Ất	sơn		Tị					
Âm phủ	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn
Thái tuế	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Chấn	Đoài	Khâm	Cấn	Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên	Sửu	Cấn	Tuất	Trung	Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính
quan phủ	Cấn	Đoài	Cấn		Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh
Dịa	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất	
quan phủ	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Cấn	Trung
	Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi	
Tiểu			Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn		Tuất	Canh
Nguyên kiến	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Giáp	Tôn	Trung	Cấn	Đoài
		Hợi	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tị		Hợi	Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Thăng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dai Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ MÙI

Cần: Thủy - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Tý

Dương quý nhân: Tị Âm quý nhân: Mão. Tuế Lộc: Tý

Tuế Mã: Tị Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Cần

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Cần 6 bạch: Khôn 8 bạch: Tốn 9 từ: Trung

Trung nguyên: 1 bạch: Chấn 6 bạch: Cấn 8 bạch: Khảm 9 từ: Khôn

Hạ nguyên: 1 bạch: Ly 6 bạch: Trung 8 bạch: Đoài 9 từ: Cấn

* Cại sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn

Vũ khúc: Cần Giáp Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu.

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Cần Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tốn Tị - Công tào: Đinh Mùi - Thiên cương: Canh Dậu - Thảng quang: Cần Hợi - Truyền tống: Quý Sửu - Hà Khôi: Giáp Mão

° 12 cát sơn nên dùng năm tháng ngày giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thân Thái âm: Tuất Long đức: Dần

Phúc đức: Thìn

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mùi Tuế phá: Sửu Tam sát: Thân, Dậu, Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất

Phù thiên không vong: Khôn Ất

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Chấn Khôn Lục hại: Tý Tử phù: Tý

Cứu thoát: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn la hầu: Khôn Bệnh phù: Ngọ

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Hợi Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu

Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Sửu Hoàng phan: Mùi Cầu vĩ: Sửu.

Phi liêm: Mão

Tang môn: Dậu Diêu khách: Tị Bạch hổ: Mão

Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hóa: Ly Ngũ quý: Dậu Phá bại ngũ quý: Cấn.

KHAI SƠN, LẬP HUỒNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây	Bắc	Tây	Tây	Đông	Bắc	Đông	Nam	Đông	Đông	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Âm quý nhân	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Lộc	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tử bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		Lập	Xuân	Lập	Lập	Tha	Lập	Tha	Tha	Lập	Đông	
Ất	Khâm	Xuân	Xuân	Xuân	Cấn	Đoài	Ly	Tha	Trung	Tôn	Đông	Chấn
Bính	Khôn	Khôn	Cần	Đoài	Đoài	Cần	Cấn	Cần	Tôn	Chấn	Tôn	Tôn
Đinh	Chấn	Chấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Đoài	Đoài	Chấn	Khôn	Trung	Trung

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Thủy	Thổ	Chấn	Cấn		
	Tị		Bính	Ái			sơn		Tị			
Âm phủ	Cấn	Doài	Khôn	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài
Thất tuế	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Chấn	Doài	Khâm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
		Doài	Cấn		Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Doài	Cấn
		Tần	Hợi		Tị	Ái	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tần	Hợi
Địa quan phủ	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất
		Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Doài	Cấn	Trung	Doài	Cấn
		Tị	Ái	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tần	Hợi		Tần	Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn		Cấn	Doài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
	Đinh	Quý	Thân	Ái	Tị		Hợi	Tần	Dần	Đinh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hòa	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cần	Tồn Trung	Chấn Trung	Khôn Tồn	Khảm Chấn	Ly Khôn	Cấn Khảm	Đoài Ly	Cần Cấn	Đoài
Nguyệt du hòa	Khôn	Chấn	Tồn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tồn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát		dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

Hiệp ký biện phương thư. Quyển 16

**NIÊN BIỂU 3
GIÁP THÂN ĐẾN QUÝ TỊ**

THÁI TUẾ GIÁP THÂN

Can: Mộc - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Thủy

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Sửu
Lương quý nhân: Mùi Âm quý nhân: Sửu Tuế Lộc: Dần
Tuế Mã: Dần Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 từ: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 từ: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Cấn	8 bạch: Cấn	9 từ: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn
Vũ khúc: Cấn Thân Văn Khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn Công tào: Bính Ngọ Thiên cương: Khôn
Thân

Tháng quang: Tân Tuất Truyền tống: Nhâm Tý
Hà khôi: Cấn Dần

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,

Dần Ngọ Tuất

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu

Thái âm: Hợi

Long Đức: Mão

Phúc đức: Tị

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thân - Tuế phá: Dần - Tam sát: Tỵ Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý

Phù thiên không vong: Ly Nhâm

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phù Thái tuế: Cấn Tốn - Lục hại: Hợi - Tử phù: Sửu

Cứu thoát: Mão

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Canh

Bệnh phù: Mùi

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Hợi

Địa quan phù: Tỵ

Đại sát: Tỵ

Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn

Tâm thất: Tốn

Tâm quan: Thìn

Tâm mệnh: Tỵ

Tuế hình: Dần

Hoàng phan: Thìn

Cầu vĩ: Tuất

Phi liêm: Thìn

Tàng môn: Tuất

Điều khách: Ngọ

Bạch hổ: Thìn

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Ly

Ngũ quý: Thân

Phá bại ngũ quý: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây bắc	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhân			Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Âm quý nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phi thiên lộc	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Phi thiên Mã	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
1 bạch	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Cấn	Tôn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam Kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí
Ất	Khâm	Khôn	Cấn	Đoài	Ly	Trung	Chấn	Tôn	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
Bính	Khâm	Khôn	Cấn	Đoài	Ly	Trung	Chấn	Tôn	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
Dinh	Khôn	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Trung	Chấn	Tôn	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần Doài Đinh	Hợi	Chấn Tị	Cần			Thủy sơn	Thổ	Cần Doài	Hợi Đinh	Ly Bính Át	Nhâm
Âm phủ	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cần	Doài	Khâm	Cần
Thái tuế	Khôn	Ly	Chấn	Cần	Doài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cần Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Thất Cần Hợi
Địa quan phù	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cần Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân
Tiểu Nguyệt tiểu	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân	Sửu Cần Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Át	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ấu	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ấu	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Trung	Canh Đoài Tân	
Bính Đinh độc hòa	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Trung Cấn	Trung Cấn	Trung
Nguyệt du hòa	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Kiếp sát	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thần	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT DẬU

Can: Mộc - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Thủy

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh Tuế đức hợp: Ất Tuế chí đức: Dần
Dương quý nhân: Thân Âm quý nhân: Tý Tuế Lộc: Mão
Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Tốn 8 bạch: Càn
9 tử: Đoài

Trung nguyên: 1 bạch: Trung 6 bạch: Khâm 8 bạch: Chấn
9 tử: Tốn

Hạ nguyên: 1 bạch: Khôn 6 bạch: Đoài 8 bạch: Ly
9 tử: Khâm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Thân Dần Tuất Cự môn: Càn Giáp
Vũ khúc: Khâm Quý Thân Thìn Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi
Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Giáp Mão Công tào: Tốn Tị Thiên cương: Đinh
Mùi

Tháng quang: Canh Dậu Truyền tống: Càn Hợi Hà khôi:
Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tuất Thái âm: Tý Long đức: Thìn
Phúc đức: Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu Tuế phá: Mão Tam sát: Dần Mão Thìn
Toạ sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân
Phù thiên không vong: Khâm Quý

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khác. Sau Đông chí khác
Cần Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Đoài Cần - Lục hại: Tuất - Tử phù: Dần
Cứu thoát: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tân Bệnh phù: Thân

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân - Địa quan phù: Sửu - Đại sát: Dậu - Đại
tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Cần Tầm thất: Tốn Tầm quan: Thìn Tầm mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu Hoàng phan: Sửu Cầu vĩ: Mùi Phi liêm: Hợi

Tàng môn: Hợi Diêu khách: Mùi Bạch hổ: Tị Kim thần:
Thìn Tị

Độc hỏa: Khôn Ngũ quỷ: Mùi Phá bại ngũ quỷ: Cấn

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cân	Giáp	Quý	Cáo	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính			Mau		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Am qui nhân	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Phi thiên Lộc	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Phi thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
9 Tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân		Thu đông	Lập Đông	Đông chí	
Ất Bính Đinh		Ly Khâm Khôn	Tôn Trung Cấn	Trung Cấn Đoài	Cấn Đoàn Cấn	Khâm Ly Cấn	Cần Trung Tôn		Trung Tôn Chấn	Trung Tôn Chấn	Khôn Chấn Tôn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần	Hợi	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Cần	Hợi	Thủy	Thổ
Âm phù	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cấn	Khôn	Tốn
Thái tuế	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cấn	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Cấn	Tuất	Trung	Cấn	Tuất	Trung	Thìn	Giáp
Dịa quan phù	Cấn	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Cấn	Tuất	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Cấn	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn		Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
	Đinh	Quý	Thân	Át	Tị	Thân	Hợi	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dạ nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phu đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tốn Tị	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tốn Tị	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hoá	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Trung	Chấn Tốn
Nguyệt du hòa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiết sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tại sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thìn	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÌNH TUẤT

Can: Hóa - Chi: Thố - Tập âm thuộc: Thố

* Khái sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Bính Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Mão

Dương quý nhân: Dậu Âm quý nhân: Hợi Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Ly 6 bạch: Trung 8 bạch: Đoài 9 từ: Cấn

Trung nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Khôn 8 bạch: Tốn 8 từ: Trung

Hạ nguyên: 1 bạch: Chấn 6 bạch: Cấn 8 bạch: Khảm 9 từ: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khâm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhân

Thần hậu: Cấn Dần - Công tào: Ất Thìn - Thiên cương: Bính Ngọ

Thánh quang: Khôn Thân - Truyền tống: Tân Tuất - Hà khôi:

Nhâm Tý

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi Thái âm: Sửu Long đức: Tị Phúc đức:
Mùi

*** Khai sơn lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tuất Tuế phá: Thìn Tam sát: Hợi Tý Sửu
Toa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh Phù thiên không
vong: Tốn Tân

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái-tuế: Khâm Khôn Lục hai: Dậu Tử phù: Mão
Cứu thoái: Dậu

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Càn Bệnh phù: Dậu

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Dần Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn Tầm thất: Tốn Tầm quan: Thìn
Tầm mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi Hoàng phan: Tuất Cấu vĩ: Thìn
Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý Diêu khách: Thân Bạch hổ: Ngọ

Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Càn Ngũ quí: Ngọ Phá bại ngũ quí: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HUƠNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm qui nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Ma	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tứ bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tam kỳ	Lập Xuân			Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí		
	Ất	Cấn	Ly	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Cấn	Cần	Khảm	Chấn
Bính	Ly	Khảm	Tôn	Trung	Trung	Cấn	Khảm	Trung	Đoài	Trung	Khôn	Chấn
Đinh	Khảm		Trung		Cấn	Đoài	Ly		Trung	Tôn	Chấn	

KHAI SON HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khác			Cần	Uỷ	Ly	Nhâm	Chấn	Cần			Thủy	Thổ
Són gia			Đoài	Đinh	Bính	Ất	Tị					són
Âm phủ	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cấn	Khôn	Tồn	Cấn	Khôn
Thái lục	Đoài	Khâm	Cấn	Khôn	Tồn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính
Dia	Cấn	Đoài	Cần		Đoài	Cần		Tồn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
quan phủ	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh
	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
		Tân	Cần		Tồn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
		Hợi	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi
Triều Nguyệt kiến	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh
		Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tồn	Cần	Đoài	Đoài
		Hợi	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tị	Hợi	Tân	Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý
Bính Đinh độc hòa	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tồn Trung	Chấn Tồn	Khôn Chấn	Khâm Khôn
Nguyệt dư hóa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tồn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiết sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tấn	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐÌNH HỢI

Can: Hỏa - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm Tuế đức: Đinh Tuế chi đức: Thìn
Dương quý nhân: Hợi Âm quý nhân: Dậu Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Tị Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử Bạch

Thượng Nguyên:	1 bạch: Khâm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khâm	9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham Lang: Khâm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất
Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu Công tào: Giáp Mão Thiên cương: Tốn Tị
Thắng quang: Đinh Mùi Truyền tống: Canh Dậu
Hà khôi: Càn Hợi

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tý Thái âm: Dần Long đức: Ngọ
Phúc đức: Thân

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Hợi Tuế phá: Tị Tam sát: Thân Dậu Tuất
Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất
Phù thiên không vong: Chấn Canh

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn
Âm phù Thái tuế: Càn Ly Lục Hai: Thân Tử phù: Thìn
Cứu thoát: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Nhâm Bệnh phù: Tuất

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Mão Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Dậu
Lục sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi
Tàm mệnh: Thân
Tuế hình: Hợi - Hoàng phan: Mùi - Cấu vĩ: Sửu - Phi liêm: Sửu
Tang môn: Sửu - Diếu khách: Dậu - Bạch hổ: Mùi
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi
Độc hỏa: Càn Ngũ quý: Tị Phá bại ngũ quý: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nan	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
1 bạch	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Đoài Cấn Ly	Khôn Chấn Tôn	Chấn Tôn Trung	Khâm Ly Cấn	Chấn Khôn Khâm	Cần Đoài Cấn	Đoài Cấn Trung	Ly Khâm Khôn			
Ất Bính Đinh												

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thần	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thần	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bình	Nhâm Ấu	Thủy sơn	Thổ sơn	Kim Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Trung	Canh Đoài Tần	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tần	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phủ			Canh Đoài Tần	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tần
Tiểu nguyệt kiến			Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tần	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Đàn	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ái	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Cần Hợi		Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ái	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Đàn	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hoá	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cần	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khôn	Cấn Ly
Nguyệt du hóa	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU TÝ

Can: Thổ - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Tị
Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Tị
Tuế Mã: Dần Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Trung nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Hạ nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn

+ Cai sơn hoàng đạo

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu
Vũ Khúc: Tốn Tân Văn khúc: Khôn Ất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tí Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Nhâm Tí Công tào: Cấn Dần
Thiên cương: Ất Thìn

Tháng quang: Bính Ngọ Truyền tống: Khôn Thân
Hà khôi: Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tí Thìn,

Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu Thái âm: Mão Đức long: Mùi

Tam sát: Dậu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tý Tuế phá: Ngọ Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát, hướng sát: Bính Đinh, Nhâm Quý

Phù thiên không vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đèn không khác, sau Đông chí khác:

Cần Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Khôn Chấn Lục hại: Mùi Tử phù: Tị

Cứu thoát: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Quý Bệnh phù: Hợi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thìn Đại sát: Tị

Đại tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi

Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Mão Hoàng phan: Thìn Cấu vĩ: Tuất

Phí liên: Thân

Tang môn: Dần Điều khách: Tuất Bạch hổ: Thân

Kim thần: Thân Dậu Tí Sửu

Độc hỏa: Cấn Ngũ quý: Thìn Phá bại ngũ quý: Ly

KHAI SƠN, LẬP HUỐNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Am qui phi	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung
Phi thiên Lộc	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
1 bạch	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
TỰ bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
9 tử	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Cần	Khảm	Khôn	Khôn	Tôn	Ly	Cần	Cần	Cần	Ly	Khảm
Át		Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Chấn	Chấn	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài
Bính		Cần	Khôn	Chấn	Khôn	Ly	Ly	Khảm	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài
Dinh		Cần	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Khôn	Chấn	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Tị	Cấn	Ly	Nhâm Ất			Thủy sơn	Thỏ	Chấn Cấn	Tị		
Âm phù Thái tuế	Cấn	Doài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Càn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài
	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Càn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đỉnh	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tàn	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Doài Tàn	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phù	Canh Doài Tàn	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Doài Tàn	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đỉnh	Sửu Cấn Dần
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Doài Tàn	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đỉnh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Doài Tàn

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại	Sửu	Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
Nguyệt kiến	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
	Dần	Tân	Hợi		Tị	Ấu	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi
Phi	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh
đại sát	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài
	Hợi		Tị	Ấu	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân
Bính Đinh	Đoài	Cấn	Trung		Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
độc hòa	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Nguyệt du hòa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thảo	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ SỬU

Can: Thổ Chi: Thổ Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Ngọ
Dương quý nhân: Tý Âm quý nhân: Thân Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn
+ Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung

+ Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính Cự môn: Tốn Tân
Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

+ Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

+ Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Càn Hợi - Công tào: Quý Sửu - Thiên cương: Giáp Mão

Tháng quang: Tốn Tị - Truyền tống: Đinh Mùi - Hà khôi: Canh Dậu

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dần Thái âm: Thìn Long đức: Thân
Phúc đức: Tuất

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Sửu Tuế phá: Mùi Tam sát: Dần Mão Thìn
Tọa sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân
Phù thiên không vong: Càn Giáp

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn
Âm phủ Thái tuế: Tốn Cấn Lục hại: Ngọ Tử phù: Ngọ
Cứu thoát: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Cấn Bệnh phù: Tý

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Tý Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Dậu

Lục si: Cấn Tầm thất: Khôn Tầm quan: Mùi
Tầm mệnh: Thân

Tuế hình: Tuất Hoàng phan: Sửu Cấu vi: Mùi Phi liêm: Dậu

Tang môn: Mão Diêu khách: Hợi Bạch hổ: Dậu

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Chấn Ngũ quý: Mão Phá bại ngũ quý: Khâm

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cán	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Am quý nhân	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
6 bạch	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
8 bạch	Cấn	Ly	Khôn	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Cần	Khâm	Khôn	Khôn	Tôn	Ly	Cấn	Cần	Cần	Cần	Ly
		Cần	Khâm	Khôn	Khôn	Tôn	Ly	Cấn	Cần	Cần	Cần	Ly
Ất												
Bính												
Dinh												

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn				Thủy sơn	Cần Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ	Khâm Khôn	Cần ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cần Đoài	Khôn Khâm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cần	Khâm Khôn	Cần Ly
Thái tuế												

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phù	Mão Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Thìn Tồn Tị	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Điền nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tồn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tân	Giáp Chấn Ất
Phi dại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tồn Tị	Thìn Tồn Tị
Bính Đinh độc hoá	Trung Cấn	Trung	Tồn Trung	Chấn Tồn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung
Nguyệt đư	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tồn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH DẦN

Can: Kim - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh Tuế đức hợp: Ất Tuế chi đức: Mùi
Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Thân
Tuế Mã: Thân Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Tốn 6 bạch: Ly 8 bạch: Khôn 9 từ: Chấn
Trung nguyên: 1 bạch: Khảm 6 bạch: Cấn 8 bạch: Cấn 9 từ: Cấn
Hạ nguyên: 1 bạch: Đoài 6 bạch: Chấn 8 bạch: Trung 9 từ: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính Cự môn: Tốn Tân
Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiêu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất - Công tào: Nhâm Tý - Thiên cương: Cấn
Dần

Thánh quang: Ất Thìn - Truyền tống: Bính Ngọ - Hà khôi: Khôn
Thân

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,

Thân Tý Thìn

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mão Thái âm: Tị Long đức: Dậu

Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần Tuế phá: Thân Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh Phù thiên không
vong: Đoài Đinh

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phù Thái tuế: Càn Đoài Lục hại: Tị Tử phù: Mùi

Cứu thoát: Dậu

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn la hầu: Giáp Bệnh phù: Sửu

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Ngọ Đại sát: Ngọ

Đại tướng quân: Tí

Lục sĩ: Tốn Tầm thất: Càn Tầm quan: Tuất

Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tị Hoàng Phan: Tuất Cầu vĩ: Thìn

Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn - Diêu khách: Tí - Bạch hổ: Tuất

Kim thần: Thìn Tị

Độc hóa: Chấn Ngũ quý: Dần Phá bại ngũ quý: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HUƠNG, TỤ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	lầy	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Âm quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
1 bạch	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tứ bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tám kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Trung Càn	Ly	Khảm	Chấn	Trung Tốn	Khảm	Ly	Đoài			
Át Bính Đinh		Trung Càn	Ly	Khảm	Chấn	Trung Tốn	Khảm	Ly	Đoài			

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	đần	mão	thìn	ị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	đần	mão	thìn	ị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Cần	Hợi	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Cần	Hợi	Thủy	Thổ
Son gia	Doài	Dinh	Tị		Bính	Át			Doài	Dinh	sơn	
Âm phủ	Khôn	Tôn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khâm	Cần	Khôn	Tôn
Thái tuế	Chấn	Cấn	Doài	Khâm	Cần	Khôn	Tối	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Sửu Cấn Đần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính ly Dinh
Địa Quan phủ	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Đần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân	Sửu Cấn Đần	Bính Ly Dinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Át	Thìn Tôn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (TIẾP THEO).

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Cánh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính
Nguyệt kiến	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Doài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Cấn	Ly
	Thần	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tị	Át	Thần	Quý	Đinh
Phi đại sát	Bính	Sửu	Cánh	Tuất	Trung	Cánh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm
	Ly	Cấn	Doài	Cấn	Trung	Doài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Bính Đinh độc hòa	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Át	Thần	Quý
	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Doài	Cấn	Trung	Trung	Tôn	Chấn
Nguyệt du hòa	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Doài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Kiếp sát	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thần	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN MÃO

Can: Kim - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Bính Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Thân
Dương quý nhân: Dần Âm quý nhân: Ngọ Tuế Lộc: Dậu
Tuế mã: Tị Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khâm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khâm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Càn Giáp Cự môn: Ly Nhâm Dần Tuất
Vũ khúc: Khôn Ất Văn khúc: Tốn Tân

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tỵ Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tỵ
Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Canh Dậu Công tào: Càn Hợi Thiên cương: Quý Sửu

Tháng quang: Giáp Mão Truyền tống: Tốn Tỵ

Hà khô: Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tỵ
Dậu Sửu

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn Thái âm: Ngọ Long đức: Tuất

Phúc đức: Tý

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mão Tuế phá: Dậu Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất Phù thiên không
vong: Cấn Bính

*** Khai sơn hung**

* Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khác. Sau Đông chí khác:
Cần Hợi Đoài Đinh

* Âm phù Thái tuế: Khôn Khảm Lục hại: Thìn Tử phù: Thân
Cứu thoát: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Ất Bệnh phù: Dần

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Mùi Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Tuất Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý Hoàng Phan: Mùi Cầu ví: Sửu Phi liêm: Tị

Tang môn: Tị Điều khách: Sửu Bạch hổ: Hợi

Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Khảm Ngũ quý: Sửu Phá bại ngũ quý: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Hạng	Giống	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tần	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh	Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Giáp
Đường quý nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Trung	Tôn
Phù thiên lộc	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Đoài
Phù thiên ma	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Chấn
Tháng 1 bach	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Ly
Tháng 2 bach	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Trung
Tử bạch 3 bach	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Đoài
9 Tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Đoài	Cần
lâm kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ
Ất	Tôn	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Tôn	Cần	Đoài	Cần	Đoài	Cần
Bính	Trung	Ly	Khảm	Ly	Khảm	Chấn	Trung	Khôn	Khôn	Khôn	Khôn
Đinh	Cần	Khảm	Khôn	Khôn	Khôn	Khôn	Tôn	Ly	Ly	Ly	Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Cần Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy Cấn	Thổ sơn
Âm phủ Thái tuế	Cần Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cần	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Cấn Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Cấn Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phù	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Cấn Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Cấn Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Cấn Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Thất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Thất Cấn Hợi
Phi đại sát	Thất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Thất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Thất Cấn Hợi
Bính Đinh độc hòa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt dư hòa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiết sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tan	tị	dần
Tài sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	gọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM THÌN

Can: Thuỷ - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thuỷ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Dậu
Dương quý nhân: Mão Âm quý nhân: Tị Tuế lộc: Hợi
Tuế mã: Dần Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Khôn 8 bạch: Tốn 9 tử: Trung
Trung nguyên: 1 bạch: Chấn 6 bạch: Cấn 8 bạch: Khảm 9 tử: Khôn
Hạ nguyên: 1 bạch: Ly 6 bạch: Trung 8 bạch: Đoài 9 tử: Cấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi
Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thống thiên khiêu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Khôn Thân Công tào: Tân Tuất
Thiên cương: Nhâm Tý
Tháng quang: Cấn Dần Truyền tống: Ất Thìn
Hà khôi: Bính Ngọ

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,

Dần Ngọ Tuất

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị Thái âm: Mùi Long đức: Hợi Phúc đức: Sửu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thìn Tuế phá: Tuất Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bình Đinh Nhâm Quý Phù thiên không
vong: Càn Giáp

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tốn, Tuất Khâm, Tân Thân,
Sửu Quý, Khôn Canh, Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Ly Lục hại: Mão Tử phù: Dậu

Cửu thoái: Mão

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Tốn Bệnh phù: Mão

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thân Đại sát: Tý

Đại tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn Tầm thất: Càn Tầm quan: Tuất Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Thìn Hoàng phan: Thìn Cầu vớ: Tuất

Phi liêm: Ngọ

Tang môn: Ngọ Diêu khách: Dần Bạch hổ: Tý

Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Tốn Ngũ quý: Tý Phá bại ngũ quý: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Thăng	Giếng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Âm quý nhân	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
Phi thiên Mã	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tứ bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân		Thu đông	Đông chí		
Át		Chấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Chấn		Chấn	Khôn	Trung	
Bính		Tôn	Cần	Ly	Tôn	Cần	Khôn		Khôn	Cần	Cần	
Dinh		Trung	Ly	Khâm	Chấn	Trung	Trung		Khâm	Ly	Đoài	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly	Nhâm	Thủy	Thổ	Chấn	Cấn				
			Bính	Ất	sơn		Tị					
Âm phủ	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn
Thái tuế	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khôn	Cấn	Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Canh	Tuất	Tuất
		Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Đoài	Cấn	Cấn
Địa quan phủ	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Thìn	Thìn	Giáp
		Khôn	Ly	Cấn	Đoài	Cấn		Đoài	Cấn	Tốn	Tốn	Chấn
	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tần	Hợi		Tần	Hợi	Tị	Tị	Ất
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Tuất	Tuất	Canh
		Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Cấn	Cấn	Đoài
		Hợi	Tần	Dần	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tị	Hợi	Hợi	Tần

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Cần Hợi	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hoá	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cần	Trung	Tồn Trung	Chấn Tồn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khôn	Cấn Ly
Nguyệt du hóa	Tồn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tồn	Trung	Cần
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tại sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ TỊ

Can: Thuỷ - Chi: Hoá - Nạp âm thuộc: Thuỷ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Tuất

Dương quý nhân: Tị Âm quý nhân: Mão Tuế Lộc: Tý

Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

*** Tam nguyên Tử bạch**

Thượng nguyên: 1 bạch: Đoài 6 bạch: Chấn 8 bạch: Trung 9 tử: Càn

Trung nguyên: 1 bạch: Tốn 6 bạch: Ly 8 bạch: Khôn 9 tử: Chấn

Hạ nguyên: 1 bạch: Khảm 6 bạch: Càn 8 bạch: Cấn 9 tử: Ly

*** Cai sơn Hoàng đạo**

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khảm Quý Thân Thìn

*** Thông thiên khiếu**

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi
Mão Mùi

*** Tấu mã lục Nhâm**

Thần hậu: Đinh Mùi Công tào: Canh Dậu

Thiên cương: Càn Hợi

Thắng quang: Quý Sửu Truyền tống: Giáp Mão

Hà khôi: Tốn Tị

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi
Mão Mùi

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Ngọ Thái âm: Thân Long đức: Tý

Phúc đức: Dần

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị Tuế phá: Hợi Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không vong:

Khôn Ất

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phù Thái tuế: Chấn Khôn Lục hại: Dần Tử phù: Tuất

Cứu thoát: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Bính Bệnh phù: Thìn

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Dậu Đại sát: Dậu

Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tâm thất: Cấn Tâm quan: Sửu

Tâm mệnh: Dần

Tuế hình: Thân Hoàng phan: Sửu Cầu ví: Mùi

Phi liêm: Mùi

Tang môn: Mùi Diếu khách: Mão Bạch hổ: Sửu

Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Tốn Ngũ quý: Hợi Phá bại ngũ quý: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Âm quý nhân	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Phi thiên lộc	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Phi thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn
8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Át Bính Đinh		Khôn Chấn Tôn	Cần Đoài Cấn	Đoài Cấn Ly	Cần Trung Tôn	Cấn Đoài Cần	Tôn Ly Khôn	Chấn Khôn Khâm	Tôn Ly Khôn	Chấn Khôn Khâm	Tôn Trung Cần	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Thủy	Thổ	Chấn	Cấn		
Sơn gia	Tị		Bính	Át			sơn		Tị			
Âm phủ	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài
Thái tuế	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất		Thìn	Giáp
	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn		Đoài	Cấn	run	Tôn	Chấn
	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Át
Địa quan phủ	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất		Thìn
	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn		Đoài	Cấn	Trung	Tôn
	Át	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị
Tiểu nguyệt kiến	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn		Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
	Đinh	Quý	Thân	Át	Tị		Hợi	Tân	Dần	Đinh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh
Phu đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Thìn Tôn Tị	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Thìn Tôn Tị	Thìn Tôn Tị
Bính Đinh độc hòa	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cần	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài
Nguyệt du hòa	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	đần	hợi	thân	tị	đần	hợi	thân	tị	đần
Tại sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	đần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi

Hiệp ký biện phương thư - Quyển 17

**NIÊN BIỂU 4
GIÁP NGỌ ĐẾN QUÝ MÃO**

THÁI TUẾ GIÁP NGỌ

Can: Mộc - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Hợi
Dương quý nhân: Mùi Âm quý nhân: Sửu Tuế Lộc: Dần
Tuế Mã: Thân Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

+ Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Tốn Tân Cự môn: Cấn Bính
Vũ khúc: Chấn Canh Hợi Mùi Văn khúc: Càn Giáp

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Bính Ngọ Công tào: Khôn Thân
Thiên cương: Tân Tuất

Tháng quang: Nhâm Tý Truyền tống: Cấn Dần
Hà khôi: Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,

Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi Thái âm: Dậu Long đức: Sửu Phúc đức:
Mão

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Ngọ Tuế phá: Tý Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không
vong: Ly Nhâm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tốn, Tuất Khâm, Tân Thân,
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Cấn Tốn Lục hại: Sửu Tử phù: Hợi

Cửu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh Bệnh phù: Tị

* Tu phương hung

Thiên quan phủ: Tị - Địa quan phủ: Tuất - Đại sát: Ngọ

Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tầm thất: Cấn Tầm quan: Sửu

Tầm mệnh: Dần

Tuế hình: Ngọ Hoàng phan: Tuất Cửu vĩ: Thìn

Phi liêm: Dần

Tang môn: Thân Diêu khách: Thìn Bạch hổ: Dần

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hòa: Đoài Ngũ quý: Tuất Phá bại ngũ quý: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhân		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
Âm quý nhân	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Phi thiên lộc	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tứ bạch 8 bạch	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài
9 Tứ	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tam kỳ	Lập Xuân	Xuân phân	Xuân hạ	Lập hạ	Hạ chí	Lập thu	Thu phân	Đông chí	Lập đông	Đông chí		
Át	Khôn	Cấn	Cấn	Đoài	Cấn	Cấn	Cấn	Cấn	Tôn	Chấn	Tôn	Tôn
Bính	Khôn	Cấn	Cấn	Đoài	Cấn	Cấn	Cấn	Cấn	Tôn	Chấn	Tôn	Tôn
Dinh	Chấn	Đoài	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Đoài	Đoài	Chấn	Khôn	Trung	Trung

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần Đoài Dinh	Hợi	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ	Cần Đoài	Hợi Dinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Âm phủ Thái tuế	Khâm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tồn Cấn	Cần Đoài	Khôn Khâm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tồn	Đoài Cấn	Khâm Khôn	Cấn Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ái	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh
Địa quan phủ	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ái	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Dinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ái	Thìn Tồn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Sử Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thìn	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sử Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sử Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh Độc hòa	Trung Cần	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Doài Cấn	Cần Doài	Trung Cần	Trung
Nguyệt du hòa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sử	tuất	mùi	thìn	sử	tuất	mùi	thìn	sử	tuất	mùi	thìn
Nguyệt bình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sử	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sử	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sử	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT MÙI

Can: Mộc - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh Tuế đức hợp: Ất Tuế chi đức: Tý
Dương quý nhân: Thân Âm quý nhân: Tý Tuế Lộc: Mão
Tuế Mã: Tị Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khâm Quý Thân Thỉn
Vũ khúc: Càn Giáp Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tốn Tị Công tào: Đinh Mùi
Thiên cương: Canh Dậu

Tháng quang: Càn Hợi Truyền tống: Quý Sửu

Hà khôi: Giáp Mão

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

*** Tứ lợi tam nguyên**

Thái dương: Thân Thái âm: Tuất Long đức: Dần

Phúc đức: Thìn

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mùi - Tuế phá: Sửu - Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toa sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất - Phù thiên không vong:
Khâm Quý

*** Khai sơn hung**

Niên khác sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phù Thái tuế: Đoài Càn Lục hại: Tý Tử phù: Tý

Cứu thoát: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Khôn Bệnh phù: Ngọ

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Hợi Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu

Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Sửu Hoàng phan: Mùi Cầu vớ: Sửu

Phi liêm: Mão

Tang môn: Dậu Điều khách: Tị Bạch hổ: Mão

Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Ly Ngũ quý: Dậu Phá bại ngũ quý: Cấn

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Hảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bác	Tây bắc	Tây bắc	Đông bắc	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông nam	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Âm qui nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Phi thiên Lộc	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Tháng 1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tứ bạch 8 bạch	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm
Tứ 9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn
Tam ky		Lập Xuân	Xuân phân	Lập hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông		Đông chí		
		Khâm Khôn Chấn	Trung Cần Đoài	Cần Đoài Cấn	Đoài Cần Trung	Ly Cấn Đoài	Trung Tôn Chấn	Tôn Chấn Khôn	Chấn Tôn Trung			
Át Bính Đinh												

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	đàn	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Càn	Hợi	Chấn	Cấn	ly	Nhâm			Cần	Hợi	Thủy	Thổ
Sơn gia	Doài	Đinh	Tị		Bính	Ất			Doài	Đinh	sơn	
Âm phù	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	ly	Chấn	Cấn	Doài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn
Thái tuế	Chấn	Cấn	Doài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	ly	Chấn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Tuất
Địa quan phù	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Cần	Hợi
Thiên nguyệt kiến	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn		Tuất	Cần	Sửu	Nhâm	Mùi
	ly	khâm	khôn	chấn	tốn	ly	cần	doài	cần	khâm	khôn
	đinh	quý	thân	ất	quý	đinh	dần	tân	hợi	quý	thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Càn Đoài	Trung Càn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn
Nguyệt du hòa	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt binh	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÌNH THÂN

Can: Hóa - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Bình Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Sửu
Dương quý nhân: Dậu Âm quý nhân: Hợi Tuế Lộc: Tị
Tuế Mã: Dần Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Khâm 6 bạch: Càn 8 bạch: Cấn 9 tử: Ly
Trung nguyên: 1 bạch: Đoài 6 bạch: Chấn 8 bạch: Trung 9 tử: Càn
Hạ nguyên: 1 bạch: Tốn 6 bạch: Ly 8 bạch: Khôn 9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khâm Quý Thân Thìn
Vũ khúc: Càn Giáp Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn Công tào: Bính Ngọ Thiên cương: Khôn
Thân

Tháng quang: Tân Tuất Truyền tống: Nhâm Tý

Hà khôi: Cấn Dần

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu Thái âm: Hợi Long đức: Mão

Phúc đức: Tị

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Thân Tuế phá: Dần Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không
vong: Tốn Tàn

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phủ Thái tuế: Khâm Khôn - Lục hại: Hợi - Tử phù: Sửu

Cứu thoát: Mão

* Lập hướng hung

Tuân sơn La hầu: Canh Mùi

Bệnh phủ: Mùi

* Tu phương hung

Thiên quan phủ: Hợi Địa quan phủ: Tý Đại sát: Tý

Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn Tầm thất: Tốn Tầm quan: Thìn

Tầm mệnh: Tị

Tuế hình: Dần Hoàng phan: Thìn Cầu vỉ: Tuất

Phi liêm: Thìn

Tang môn: Tuất Diêu khách: Ngọ Bạch hổ: Thìn

Kim thân: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hóa: Ly Ngũ quý: Thân Phá bại ngũ quý: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây	Bắc	Tây	Tây	Đông	Bắc	Đông	Nam	Đông	Đông	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Thần	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Gàn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm qui nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tháng 1 bạch	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tồn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tâm kỳ		Lập	Xuân	Lập	Lập	Lập	Lập	Lập	Thu	Lập	Dông chí	
		xuân	phân	phân	chí	chí	Thu	Thu	phân	Đông	chí	
Át		Ly	Tốn	Trung	Cần	Cấn	Khảm		Cần	Trung	Khôn	
Bính		Khảm	Trung	Cần	Đoài	Đoài	Ly		Trung	Tốn	Chấn	
Đinh		Khôn	Cần	Đoài	Cần	Cần	Cấn		Tốn	Chấn	Tốn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	máo	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Cần Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phủ	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khôn	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn
Thái tuế	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phủ	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Mùi Khôn	Nhâm Khâm	Bính Ly	Sửu Cấn	Canh Đoài	Tuất Cấn	Trung	Thìn Tốn	Giáp Chấn	Mùi Khôn	Nhâm Khâm	Bính Ly
Phi dại sát	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh
	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh
Bính Đinh độc hòa	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài
	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân
Nguyệt du hòa	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm
	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tốn	Chấn	Khôn
Nguyệt du hòa	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tu sát	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	đậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THAI TUẾ ĐỊNH DẬU

Can: Hỏa - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Dần
Dương quý nhân: Hợi Âm quý nhân: Dậu Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Trung nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài
Hạ nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Nhâm Dần Tuất Cự môn: Càn Giáp
Vũ khúc: Khảm Quý Thân Thìn Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Giáp Mão Công tào: Tốn Tị - Thiên cương: Đinh Mùi
Thắng quang: Canh Dậu Truyền tống: Càn Hợi
Hà khôi: Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tuất Thái âm: Tý Long đức: Thìn

Phúc đức: Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu Tuế phá: Mão Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không vong:
Chấn Canh

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phù Thái tuế: Càn Ly Lục hại: Tuất Tử phù: Dần

Cứu thoát: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Tân Bệnh phù: Thân

*** Tu phương hung**

Thiên quán phù: Thân Địa quan phù: Sửu Đại sát: Dậu

Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn Tám thất: Tốn Tám quan: Thìn

Tám mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu Hoàng phan: Sửu Cửu vĩ: Mùi

Phi liêm: Hợi

Tang môn: Hợi Điều khách: Mùi Bạch hổ: Tị

Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Khôn Ngũ quý: Mùi Phá bại ngũ quý: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
9 Tử	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần
lâm kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chi	Lập Thu	Thu phân	Hạ phân	Lập Đông	Đông chí	Thu chí	
Át Bính Dinh		Cấn Ly Khâm	Chấn Tôn Trung	Tôn Trung Cần	Ly Cấn Đoài	Khôn Khâm Ly	Đoài Cần Ly	Đoài Cần Trung	Cần Trung Tôn	Khâm Khôn Chấn		

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	ị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phù Thái tuế	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dạ nguyệt kiến	Sử Cấn Dần	Canh Đoài Tân	tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sử Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sử Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	ly Khảm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiết sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sử	tuất	mùi	thìn	sử	tuất	mùi	thìn	sử	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thân	thân	ngọ	sử	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sử	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thìn	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sử	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU TUẤT

Can: Thổ - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Mão
Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Tị
Tuế Mã: Thân Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Chấn 6 bạch: Cấn 8 bạch: Khảm 9 tử: Khôn
Trung nguyên: 1 bạch: Ly 6 bạch: Trung 8 bạch: Đoài 9 tử: Cấn
Hạ nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Khôn 8 bạch: Tốn 9 tử: Trung

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất
Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Cấn Dần Công tào: Ất Thìn

Thiên cương: Bính Ngọ

Tháng quang: Khôn Thân Truyền tống: Tân Tuất

Hà khô: Nhâm Tý

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi Thái âm: Sửu Long đức: Tị

Phúc đức: Mùi

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Tuất Tuế phá: Thìn Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bình Đinh Phù thiên không
vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tốn, Tuất Khâm, Tân Thân,
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phù Thái tuế: Khôn Chấn Lục hại: Dậu Tử phù: Mão
Cứu thoát: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Càn Bệnh phù: Dậu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Dần Đại sát: Ngọ

Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn Tàm thất: Tốn Tàm quan: Thìn

Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi Hoàng phan: Tuất Cấu vĩ: Thìn

Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý Diêu khách: Thân Bạch hổ: Ngọ

Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Càn Ngũ quý: Ngọ Phá bại ngũ quý: Ly

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
Âm qui phi	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Mă	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tứ bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Ất		Đoài	Khôn	Chấn	Khâm	Chấn	Cấn	Đoài	Cấn	Đoài	Ly	
Bính		Cấn	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Cấn	Đoài	Cấn	Khâm	
Đinh		ly	Tôn	Trung	Cấn	Khâm	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khôn	

KHAI SON HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Thủy	Thổ	Chấn	Cấn		
	Tị		Bính	Ất			sơn		Tị			
Âm phủ	Cấn	Đoài	Khâm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài
Thái tuế	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Chạp
Thiên quan phủ	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Nhâm	Bính
	Cấn	Đoài	Cấn		Đoài	Cấn		Tốn	Chấn	Khâm	Ly
	Dần	Tần	Hợi		Tần	Hợi		Tị	Ất	Quý	Đinh
địa quan phủ	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Canh	Tuất
		Đoài	Cấn		Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Đoài	Cấn
		Tần	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh	Tan	Hợi
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Tuất	Canh
		Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Cấn	Đoài
		Hợi	Tần	Dần	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tị	Hợi	Tần

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Thìn	Giáp
Nguyệt kiến	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn
		Tị	Át	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tị	Át
Phi	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm
dại sát	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Át	Thân	Quý
Bính Đinh	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
độc hỏa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Nguyệt dư hỏa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tu	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tị	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ HỘI

Can: Thổ - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Thìn
Dương quý nhân: Tý Âm quý nhân: Thân Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Tị Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 từ: Chấn
Trung nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 từ: Ly
Hạ nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 từ: Càn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất
Vũ khúc: -Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiêu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu Công tào: Giáp Mão Thiên cương:
Tốn Tị

Thắng quang: Đinh Mùi Truyền tống: Canh Dậu Hà khôi:
Càn Hợi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tý Thái âm: Dần Long đức: Ngọ

Phúc đức: Thân

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Hợi Tuế phá: Tị Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toa sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất Phù thiên không
vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phù Thái tuế: Tốn Cấn Lục hại: Thân Tử phù: Thìn

Cứu thoát: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Nhâm Bệnh phù: Tuất

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Mão Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi

Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Hợi Hoàng phan: Mùi Cầu vĩ: Sửu

Phi liêm: Sửu

Tang môn: Sửu Điều khách: Dậu Bạch hổ: Mùi

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Càn Ngũ quý: Tị Phả bại ngũ quý: Khâm

KHAI SƠN, LẬP HUỐNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Thy nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Ái	Tân	Kỷ	Đinh	Ái
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
1 bạch	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Át Bính Đinh		Đoài Đoài Chấn	Khôn Khôn Cấn	Chấn Chấn Tôn	Khảm Khảm Ly	Chấn Chấn Khôn	Cấn Cấn Đoài	Đoài Đoài Cấn	Cấn Cấn Đoài	Đoài Đoài Cấn	Ly Ly Khảm	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đau	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Cần	Hợi	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ	Cần	Hợi	Ly	Nhâm
Sơn gia	Đoài	Dinh	Tị				sơn		Đoài	Dinh	Bính	Ấu
Âm phủ	Khảm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cần
Thái tước	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
Đoài quan phủ		Đoài	Cần	Cần	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
		lân	Hợi	Hợi	Tị	Ấu	Thân	Quý	Dinh	Dần	Tân	Hợi
	Tuất	trung	Canh	tuất	trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh
	Cần		Đoài	Cần		Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Ấu	Thân	Quý	Dinh	Dần	Tân
Liêu nguyệt kiến	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn		Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
	Dinh	Quý	Thân	Ấu	Tị		Hợi	Tân	Dần	Dinh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Đinh	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Canh Đoài	Trung Cấn	Trung
Nguyệt du hòa	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần
Tài sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt bình	tị	tý	thìn	thần	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH TÝ

Can: Kim - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh Tuế đức hợp: Ất Tuế chi đức: Tị
Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Thân
Tuế Mã: Dần Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

+ Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khảm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu
Vũ khúc: Tốn Tân Văn khúc: Khôn Ất

+ Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

+ Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu Công tào: Giáp Mão

Thiên cương: Tốn Tị

Tháng quang: Đinh Mùi Truyền tống: Canh Dậu

Hà khôi: Càn Hợi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu Thái âm: Mão Long đức: Mùi

Phúc đức: Dậu

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Tý Tuế phá: Ngọ Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý Phù thiên không
vong: Đoài Đinh

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Càn Đoài Lục hại: Mùi Tử phù: Tị .

Cứu thoát: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Quý Bệnh phù: Hợi

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thìn Đại sát: Tý

Đại tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi

Tàm mệnh: Thân

Tuế bình: Mão Hoàng phan: Thìn Cầu vị: Tuất

Phi liêm: Thân

Tang môn: Dần Diếu khách: Tuất Bạch hổ: Thân

Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Cấn Ngũ quý: Thìn Phá bại ngũ quý: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Đường quý nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
An quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phù thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Phù thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Ly
Tứ bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
9 Tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu		Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
Ấi		Cần	Khảm	Khôn	Khôn	Khôn	Tôn		Ly	Cấn	Cấn	
Bính		Đoài	Khôn	Chấn	Chấn	Khảm	Chấn		Cấn	Đoài	Ly	
Đinh		Cấn	Chấn	Tôn	Tôn	Ly	Khôn		Đoài	Cần	Khảm	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	máo	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thần	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	máo	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn Khôn	Ly Bính	Nhâm Ất			Cấn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại	Sửu	Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
Nguyệt kiến	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
	Dần	Tân	Hợi		Tị	Ái	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi
Phi	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh
dại sát	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài
	Hợi		Tị	Ái	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân
Bính Đinh	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tốn	Chấn
độc hóa	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn		Trung	Tốn
Nguyệt du hòa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần
Tài sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thần	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN SỬU

Can: Kim - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bình Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Ngọ
Dương quý nhân: Dần Âm quý nhân: Ngọ Tuế Lộc: Dậu
Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

+ Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 từ: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 từ: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 từ: Cấn

*** Cai sơn Hoàng đạo**

Tham lang: Cấn Cự môn: Bính

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

*** Thông thiên khiêu**

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

*** Tấu mã lục Nhâm**

Thần hậu: Càn Hợi Công tào: Quý Sửu

Thiên cương: Giáp Mão

Tháng quang: Tốn Tị Truyền tống: Đinh Mùi

Hà khô: Canh Dậu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dần Thái âm: Thìn Long đức: Thân
Phúc đức: Tuất

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Sửu Tuế phá: Mùi Tam sát: Dần Mão Thìn
Toa sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không
vong: Cấn Bính

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân,
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Khâm - Lục hại: Ngọ - Tử phù: Ngọ

Cứu thoát: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Cấn Bệnh phù: Tý

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Tị Đại sát: Dậu

Đại tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn Tâm thất: Khôn Tâm quan: Mùi

Tâm mệnh: Thân

Tuế hình: Tuất Hoàng phan: sửu Cấm vi: Mùi

Phi liêm: Dậu

Tang môn: Mão Điều khách: Hợi Bạch hổ: Dậu

Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn Ngũ quý: Mão Phá bại ngũ quý: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HUỞNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cần	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên lộc	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
6 bạch	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
8 bạch	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Hạ lập	Thu	Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
Ất Bính Đinh		Trung Cần Đoài	Ly Khâm Khôn	Khâm Khôn Chấn	Chấn Khôn Khâm	Chấn Tôn Khâm	Trung Tôn Chấn	Trung Tôn Chấn	Khâm Ly Cấn	Ly Cấn Đoài	Đoài Cấn Ly	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc			Cần	Hợi	Ly	Nhâm	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ
Són gia			Đoài	Đinh	Bính	Át	Tị				sơn	
Âm phù	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cần	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn
Thái tuế	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	rung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át
Địa quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Át	Thìn Tôn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị
Bính Đinh độc hòa	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn
Nguyệt dư	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tị	đậu	ngọ	mão	tị	đậu	ngọ	mão	tị	đậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tị	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	đậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tị	hợi	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tị	hợi

THAI TUẾ NHÂM DẦN

Can: Thủy - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Mùi

Dương quý nhân: Mão Âm quý nhân: Tị Tuế Lộc: Hợi

Tuế Mã: Thân Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Đoài 6 bạch: Chấn 8 bạch: Trung 9 tử: Càn

Trung nguyên: 1 bạch: Tốn 6 bạch: Ly 8 bạch: Khôn 9 tử: Chấn

Hạ nguyên: 1 bạch: Khảm 6 bạch: Càn 8 bạch: Cấn 9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bình Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông-thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất Công tào: Nhâm Tý

Thiên cương: Cấn Dần

Tháng quang: Ất Thìn Truyền tống: Bính Ngọ

Hà khôi: Khôn Thân

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

*** Tứ lợi tam nguyên**

Thái dương: Mão Thái âm: Tị Long đức: Dậu

Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần Tuế phá: Thân Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không
vong: Càn Giáp

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khác. Sau Đông chỉ khác
Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Ly Càn Lục hại: Tị Tử phù: Mùi

Cứu thoát: Dậu

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Giáp Bệnh phù: Sửu

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Ngọ Đại sát: Ngọ

Đại tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn Tầm thất: Càn Tầm quan: Tuất

Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tị Hoàng phan: Tuất Cấu ví: Thìn

Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn Điều khách: Tý Bạch hổ: Tuất

Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Chấn Ngũ quý: Dần Phá bại ngũ quý: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯƠNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Cần	Doài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần
Tháng 1 bạch	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cần	Ly	Khảm	Khôn
Tứ bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ	Lập Xuân			Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Thu đông	Đông chí		
	Ât	Tôn	Cần	Cần	Ly	Tôn	Cần	Cần	Khôn	Khảm	Can	
Bính	Trung	Trung	Ly	Ly	Khảm	Chấn	Trung	Khôn	Khảm	Ly	Doài	
Đinh	Cần	Cần	Khảm	Khảm	Khôn	Khôn	Tôn	Tôn	Ly	Cần	Cần	

KHAI SON HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	ty	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia		ly	bính	nhâm	thủy	thổ	chấn	cấn				
				ất	sơn		tị					
Âm phủ	ly	chấn	cấn	doài	khảm	cần	khôn	tốn	cần	khôn	ly	chấn
Thái tuế	cần	khôn	tốn	cần	khôn	ly	chấn	cấn	doài	khảm	cần	khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa Quan phủ	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Triều Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phí dại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý
Bính Đinh độc hòa	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly
Nguyệt du hòa	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tại sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ MÃO

Can: Thủy - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Thân
Dương quý nhân: Tị Âm quý nhân: Mão Tuế Lộc: Tý
Tuế Mã: Tị Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Tốn 8 bạch: Càn 9 tử: Đoài
Trung nguyên: 1 bạch: Trung 6 bạch: Khảm 8 bạch: Chấn 9 tử: Tốn
Hạ nguyên: 1 bạch: Khôn 6 bạch: Đoài 8 bạch: Ly 9 tử: Khảm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Càn Giáp Cự môn: Ly Nhâm Dần Tuất
Vũ khúc: Khôn Ất Văn khúc: Tốn Tân

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Canh Dậu Công tào: Càn Hợi

Thiên cương: Quý Sửu

Thăng quang: Giáp Mão Truyền tống: Tốn Tị

Hà khôi: Đinh Mùi

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn - Thái âm: Ngọ - Long đức: Tuất

Phúc đức: Tý

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mão - Tuế phá: Dậu - Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất - Phù thiên không vong:

Khôn Ất

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Cấn Khôn Lục hại: Thìn Tử phù: Thân

Cửu thoát: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Ất

Bệnh phù: Dần

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Mùi - Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn Tầm thất: Càn Tầm quan: Tuất

Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý Hoàng phan: Mùi Cấu vĩ: Sửu Phi liêm: Tị

Tang môn: Tị Diếu khách: Sửu Bạch hổ: Hợi

Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Khâm Ngũ quý: Sửu Phá bại ngũ quý: Cấn

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Âm quý nhân	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Phi thiên Lộc	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
9 Tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tâm kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Chấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
Át	Bính	Dinh										

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Tị	Cấn	Ly	Nhâm Ất			Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn		
Âm phủ	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài
Thái tuế	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phủ		Nhâm Khảm Quý	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân
Tiểu nguyệt kiến	Bính ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	tuất Cấn Hợi
Phi đại sát	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	tuất Cấn Hợi
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn Hợi	Cấn Đoài Cấn	Trung Cấn Cấn	Trung	Tốn Trung Tị	Chấn Tốn Tị	Khôn Chấn Khôn	Khảm Khôn Thôn	Ly Khảm Khôn	Cấn Ly Cấn	Đoài Cấn Đoài	Cấn Đoài Cấn
Nguyệt dư hỏa	Cấn Cấn Cấn	Đoài Đoài Đoài	Cấn Cấn Cấn	Ly	Khảm Khảm Khảm	Khôn Khôn Khôn	Chấn Chấn Chấn	Tốn Tốn Tốn	Trung Trung Trung	Cấn Cấn Cấn	Đoài Đoài Đoài	Cấn Đoài Cấn
Kiết sát	hợi hợi hợi	thân thân thân	tị tị tị	dần dần dần	hợi hợi hợi	thân thân thân	tị tị tị	dần dần dần	hợi hợi hợi	tị tị tị	dần dần dần	hợi hợi hợi
Tai sát	tý tý tý	đầu đầu đầu	ngọ ngọ ngọ	mão mão mão	tý tý tý	đầu đầu đầu	ngọ ngọ ngọ	mão mão mão	tý tý tý	đầu đầu đầu	ngọ ngọ ngọ	mão mão mão
Nguyệt sát	sửu sửu sửu	tuất tuất tuất	mùi mùi mùi	thìn thìn thìn	sửu sửu sửu	tuất tuất tuất	mùi mùi mùi	thìn thìn thìn	sửu sửu sửu	tuất tuất tuất	mùi mùi mùi	thìn thìn thìn
Nguyệt hình	tị tị tị	tý tý tý	thìn thìn thìn	thân thân thân	ngọ ngọ ngọ	sửu sửu sửu	đần đần đần	hợi hợi hợi	thân thân thân	hợi hợi hợi	mão mão mão	tuất tuất tuất
Nguyệt hại	tị tị tị	thìn thìn thìn	mão mão mão	dần dần dần	sửu sửu sửu	tý tý tý	hợi hợi hợi	tuất tuất tuất	đần đần đần	thân thân thân	mùi mùi mùi	ngọ ngọ ngọ
Nguyệt yếm	tuất tuất tuất	đầu đầu đầu	thân thân thân	mùi mùi mùi	ngọ ngọ ngọ	tị tị tị	thìn thìn thìn	mão mão mão	dần dần dần	sửu sửu sửu	tý tý tý	hợi hợi hợi

Hiệp kỷ biện phương thư. Quyển 18

**NIÊN BIỂU 5
GIÁP THÌN ĐẾN QUÝ SỬU**

THÁI TUẾ GIÁP THÌN

Can: Mộc - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Dậu
Dương quý nhân: Mùi Âm quý nhân: Sửu Tuế Lộc: Dần
Tuế Mã: Dần Tấu thư: Cấn Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi
Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khảm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Khôn Thân Công tào: Tân Tuất

Thiên cương: Nhâm Tý

Tháng quang: Cấn Dần Truyền tống: Ất Thìn

Hà khô: Bính Ngọ

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị - Thái âm: Mùi - Long đức: Hợi - Phúc đức: Sửu

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Thìn Tuế phá: Tuất Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh, Nhâm Quý Phù thiên không
vong: Ly Nhâm

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Cấn Tốn Lục hại: Mão Tử phù: Dậu

Cửu thoái: Mão

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tốn Bệnh phù: Mão

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Thìn Đại sát: Tý

Đại tướng Quân: Tý

Lục sĩ: Tốn Tàm thất: Càn Tàm quan: Tuất

Tàm mệnh: Hợi

Tuế hình: Thìn Hoàng phan: Thìn Cửu vi: Tuất

Phi liêm: Ngọ

Tang môn: Ngọ Điều khách: Dần Bạch hổ: Tý

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Tốn Ngũ quý: Tý Phá bại ngũ quý: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Âm quý nhân	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phi thiên Lộc	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Phi thiên Mã	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
6 bạch	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần
8 bạch	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
9 tử	ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tâm kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Chấn	Đoài	Cấn	Ly	Đoài	Chấn	Khôn	Khôn	Khôn	Trung	Trung
Âi	Bính	Chấn	Đoài	Cấn	Tốn	Trung	Đoài	Chấn	Khôn	Khôn	Trung	Trung
Dinh		Chấn	Đoài	Cấn	Ly	Đoài	Chấn	Khôn	Khôn	Khôn	Trung	Trung

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	ty	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khác	Cần	Hợi	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ	Cần	Hợi	ly	Nhâm
Sông gia	Đoài	Đỉnh	Tị				sơn		Đoài	Đỉnh	Bính	Ất
Âm phủ	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần
Thái tuế	Khôn	ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Canh	Canh	Tuất
quan phủ	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Đoài	Cần
Dịa		Tị	Át	Thân	Quý	Đỉnh	Dần	Tần	Hợi	Tần	Hội	Hội
quan phủ	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất	Thìn	Thìn	Giáp
	Khôn	Khâm	ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Đoài	Cần	Tốn	Tốn	Chấn
	Thân	Quý	Đỉnh	Dần	Tần	Hội		Tần	Hội	Tị	Tị	Át
Tiểu		Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Tuất	Tuất	Canh
Nguyệt kiến	Trung	Cần	Đoài	Cấn	ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài
		Hợi	Tần	Dần	Đỉnh	Quý	Thân	Ất	Tị	Hội	Hội	Tần

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	
Phi đại sát	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	
Bính Đinh độc hỏa	Trung Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	
Nguyệt du hỏa	Trung Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	
Kiếp sát	Trung Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	
Tai sát	Trung Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	
Nguyệt sát	Trung Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	
Nguyệt hình	Trung Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	
Nguyệt hại	Trung Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	
Nguyệt yếm	Trung Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	

THÁI TUẾ ẤT TỊ

Can: Mộc - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh Tuất đức hợp: Ất Tuất chi đức: Tuất

Dương quý nhân: Thân Âm quý nhân: Tý Tuất Lộc: Mão

Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thương nguyên: 1 bạch: Khâm 6 bạch: Càn 8 bạch: Cấn 9 tử: Ly

Trung nguyên: 1 bạch: Đoài 6 bạch: Chấn 8 bạch: Trung 9 tử: Càn

Hạ nguyên: 1 bạch: Tốn 6 bạch: Ly 8 bạch: Khôn 9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khâm Quý Thân Thìn

* Thông thiên khiêu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi
Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Đinh Mùi Công tào: Canh Dậu

Thiên cương: Càn Hợi

Tháng quang: Quý Sửu Truyền tống: Giáp Mão

Hà khôi: Tốn Tị

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi
Mão mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Ngọ Thái âm: Thân Long đức: Tý

Phúc đức: Dần

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị - Tuế phá: Hợi - Tam sát: Dần Mão Thìn

Toạ sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không
vong: Khâm Quý

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phù Thái tuế: Càn Đoài - Lục hại: Dần - Tử phù: Tuất

Cứu thoát: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Bính Bệnh phù: Thìn

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Dậu Đại sát: Dậu

Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tầm thất: Cấn Tầm quan: Sửu

Tầm mệnh: Dần

Tuế hình: Thân Hoàng phan: Sửu Cấu vĩ: Mùi

Phi liêm: Mùi

Tang môn: Mùi Điều khách: Mão Bạch hổ: Sửu

Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Tốn Ngũ quý: Hợi Phá bại ngũ quý: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Khâm	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Can
Âm qui nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Ly	Ly	Cấn	Đoài	Can	Trung	Khâm
Phi thiên Lộc	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Ly	Ly	Cấn	Đoài	Can	Trung	Khâm
Phi thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Can	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Can
Tháng 6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn *	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Can	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Chấn	Khôn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tâm kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Khôn	Cấn	Đoài	Cấn	Can	Tôn	Chấn	Khôn	Chấn	Khôn	Can
Ất Bính Đinh		Khôn	Cấn	Đoài	Cấn	Can	Đoài	Can	Tôn	Chấn	Khôn	Can

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	đán	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần Hợi Doai Đinh	Chấn Tị	Cấn Cấn	Ly Nhâm Ất	Ly Nhâm Ất				Cần Hợi Doai Đinh	Thủy sơn		Thổ
Âm phủ Thái uế	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Doai	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Doai Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Doai Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Doai Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Doai Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Doai Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Doai Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Đại nguyệt kiến	Mùi Khôn	Nhâm Khâm	Bính Ly	Sửu Cấn	Canh Đoài	Tuất Cấn	Trung	Thìn Tôn	Giáp Chấn	Mùi Khôn	Nhâm Khâm	Bính Ly
	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tỵ	Ất	Thân	Quý	Đinh
	Giáp Chấn	Mùi Khôn	Nhâm Khâm	Bính Ly	Sửu Cấn	Canh Đoài	Tuất Cấn	Thìn Trung	Canh Đoài	Tuất Cấn		Thìn Tôn
Phu đại sát	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tỵ
	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tôn	Chấn
	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tôn
Nguyệt du hòa	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
	hợi	thân	tỵ	đần	hợi	thân	tỵ	đần	hợi	thân	tỵ	đần
	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
	tỵ	thân	thìn	thân	ngọ	sửu	đần	đậu	mùi	hợi	mão	tuất
	tỵ	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ	tỵ	thìn	mão	đần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÌNH NGỌ

Can: Hóa - Chi: Hóa - Nạp âm thuộc: Thuỷ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Bình Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Hợi

Dương quý nhân: Dậu Âm quý nhân: Hợi Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Khôn 6 bạch: Đoài 8 bạch: Ly 9 tử: Khâm

Trung nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Tốn 8 bạch: Càn 9 tử: Đoài

Hạ nguyên: 1 bạch: Trung 6 bạch: Khâm 8 bạch: Chấn 9 tử: Tốn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Tốn Tân Cự môn: Cấn Bình

Vũ khúc: Chấn Canh Hợi Mùi Văn khúc: Càn Giáp

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hâu: Bình Ngọ Công tào: Khôn Thân Thiên cương:
Tân Tuất

Tháng quang: Nhâm Tý Truyền tống: Cấn Dần Hà khôi:
Tị Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi Thái âm: Dậu Long đức: Sửu

Phúc đức: Mão

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Ngọ Tuế phá: Tý Tam sát: Hợi Tý Sửu

Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không
vong: Tốn Tân

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Khâm Khôn - Lục hại: Sửu - Tử phù: Hợi

Cứu thoát: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh Bệnh phù: Tị

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Tuất Đại sát: Ngọ

Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tâm thất: Cấn Tâm quan: Sửu

Tâm mệnh: Dần

Tuế binh: Ngọ Hoàng phan: Tuất Cầu vị: Thìn

Phi liêm: Dần

Tang môn: Thân Điều khách: Thìn Bạch hổ: Dần

Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hóa: Đoài Ngũ quý: Tuất Phá bại ngũ quý: Khôn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cấn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm qui nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lạc	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài
9 Tử	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân		Thu	Lập Đông	Đông chí	
		Khảm Khôn Chấn	Trung Cấn Đoài	Cấn Đoài Cấn	Đoài Cấn Trung	Ly Cấn Đoài	Trung Chấn		Trung Tôn Chấn	Tôn Chấn Khôn	Chấn Tôn Trung	
Ất Bính Đinh												

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	máo	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Cần Doài	Hợi Đinh	Ly Binh	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phủ	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khảm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn
Thái tuế	Doài	Khảm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Binh Ly Đinh
Địa quan phủ	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Binh Ly Đinh	Sửu Cần Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân	Sửu Cần Dần	Binh Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi dạ sát	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh độc hóa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tốn Trung	Chấn Tốn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cấn	Cấn Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	đậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐINH MÙI

Can: Hoá - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thuỷ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Tý
Dương quý nhân: Hợi Âm quý nhân: Dậu Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Tị Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

*** Tam nguyên Tử bạch**

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung

*** Cai sơn Hoàng đạo**

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn
Vũ khúc: Càn Giáp Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

*** Thông thiên khiếu**

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

*** Tấu mã lục Nhâm**

Thần hâu: Tốn Tị Công tào: Đinh Mùi

Thiên cương: Canh Dậu

Thắng quang: Càn Hợi Truyền tống: Quý Sửu

Hà khô: Giáp Mão

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

*** Tứ lợi tam nguyên**

Thái dương: Thân Thái âm: Tuất Long đức: Dần
Phúc đức: Thìn

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Mùi Tuế phá: Sửu Tam sát: Thân Dậu Tuất
Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất Phù thiên không vong:
Chấn Canh

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Ly Lục hại: Tý Tử phù: Tý
Cửu thoái: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Khôn Bệnh phù: Ngọ

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Hợi Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu
Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Sửu Hoàng phan: Mùi Cầu vĩ: Sửu
Phi liêm: Mão

Tang môn: Dậu Điều khách: Tị Bạch hổ: Mão
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Ly Ngũ quý: Dậu Phá bại ngũ quý: Chấn

KHAI SƠN, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cấn	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Cấn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tứ bạch 8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn
Tam kỳ	Át Bính Đinh	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Ly Khảm Khôn	Tốn Trung Cần	Trung Cần Đoài	Cấn Đoài Cần	Khảm Ly Cấn	Cần Trung Tốn	Trung Tốn Chấn	Khôn Chấn Tốn			

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	bính	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			ly	nhâm	thủy	thổ	chấn	cấn				
			bính	ất	sơn		tị					
Âm phủ	ly	chấn	cấn	đoài	khâm	cấn	khôn	tôn	cấn	khôn	ly	chấn
Thái tuế	cấn	khôn	trấn	cấn	khôn	ly	chấn	cấn	đoài	khâm	cấn	khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phù	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Át	Thìn Tôn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dai nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Cần Hợi		Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi		Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung Cần	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU THÂN

Can: Thổ - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu Tuất đức hợp: Quý Tuất chi đức: Sửu
Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuất Lộc: Tị
Tuế Mã: Dần Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Tốn 6 bạch: Ly 8 bạch: Khôn 9 tử: Chấn
Trung nguyên: 1 bạch: Khảm 6 bạch: Cấn 8 bạch: Cấn 9 tử: Ly
Hạ nguyên: 1 bạch: Đoài 6 bạch: Chấn 8 bạch: Trung 9 tử: Càn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn
Vũ khúc: Càn Giáp Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn Công tào: Bính Ngọ

Thiên cương: Khôn Thân

Tháng quang: Tân Tuất Truyền tống: Nhâm Tý

Hà khôi: Cấn Dần

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu Thái âm: Hợi Long đức: Mão Phúc đức: Tị

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thân Tuế phá: Dần Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh Phù thiên không vong: Khôn

Át

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm, Bính Át sơn

Âm phù Thái tuế: Khôn Chấn Lục hại: Hợi Tử phù: Sửu

Cứu thoát: Mão

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Canh Bệnh phù: Mùi

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Hợi Địa quan phù: Tý Đại sát: Tý

Đại tướng quên: Ngọ

Lục sĩ: Càn Tàm thất: Tốn Tàm quan: Thìn

Tàm mệnh: Tị

Tuế hình: Dần Hoàng phan: Thìn Cầu vĩ: Tuất

Phi liêm: Thìn

Tang môn: Tuất Điều khách: Ngọ Bạch hổ: Thìn

Kim thân: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Ly Ngũ quý: Thân Phá bại ngũ quý: Ly

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Am qui phi	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm
Phi thiên Mã	Khôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần
1 bạch	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Chấn	Khôn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân			Lập Đông	Đông chí	
Ái		Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài			Cần	Khâm	
Bính		ly	Tốn	Trung	Cấn	Khâm	Cần			Trung	Khôn	
Đinh		Khâm	Trung	Cần	Đoài	ly	Trung			Tốn	Chấn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	bợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thần	đậu	tuất	bợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Tị	Cấn	Ly Bình	Nham Ất			Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn		
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nham Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tàn	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tàn	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phủ	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nham Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tàn	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tàn	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nham Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tàn

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tàn	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thìn	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tàn	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tàn
Bính Đinh độc hỏa	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tồn Trung	Chấn Tồn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài
Nguyệt dư hòa	Khôn	Chấn	Tồn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tồn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão	tý	đậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	đậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	đậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ DẬU

Can: Thổ - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Dần
Dương quý nhân: Tý Âm quý nhân: Thân Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khâm	8 bạch: Chấn	9 tử: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 tử: Khâm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 tử: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Nhâm Dần Tuất Cự môn: Càn Giáp
Vũ khúc: Khâm Quý Thân Thìn Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Giáp Mão Công tào: Tốn Tị

Thiên cương: Đinh Mùi

Thắng quang: Canh Dậu Truyền tống: Càn Hợi

Hà khôi: Quý Sửu

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tuất Thái âm: Tý Long đức: Thìn
Phúc đức: Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu Tuế phá: Mão Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không vong:
Cần Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khác. Sau Đông chỉ khác
Cần Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Tốn Cấn - Lục hại: Tuất - Tử phù: Dần
Cứu thoát: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tân Bệnh phù: Thân

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Sửu Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn Tám thất: Tốn Tám quan: Thìn
Tám mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu Hoàng phan: Sửu Cấu ví: Mùi
Phi liêm: Hợi

Tang môn: Hợi Điều khách: Mùi Bạch hổ: Tị
Kim thân: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Khôn Ngũ quý: Mùi Phá bại ngũ quý: Khảm

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Âm quý nhân	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi Thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
9 tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Ất		Cấn	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Cần	Khâm			
Bính		Cấn	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Cần	Khâm			
Đinh		Ly	Tôn	Trung	Cấn	Khâm	Cần	Trung	Khôn			

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn			Thủy	Thổ	Cần Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Át
Âm phù	Khâm Khôn	Cần Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cần Đoài	Khôn Khâm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cần	Khâm Khôn	Cần Ly
Thái tuế												

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át
Địa quan phù	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Tuất Cần Hợi	Trung
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Át	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị
Bính Đinh	Trung	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung
độc hóa	Cấn		Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
Nguyệt du hóa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH TUẤT

Can: Kim - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh Tuế đức hợp: Ất Tuế chi đức: Mão
Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Thân
Tuế Mã: Thân - Tấu thư: Khôn - Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tứ bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khâm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất
Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn Khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên Khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất
Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hựu: Cấn Dần Công tào: Ất Thìn
Thiên cương: Bính Ngọ

Tháng quang: Khôn Thân Truyền tống: Tân Tuất
Hà Khôi: Nhâm Tý

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi Thái Âm: Sửu Long đức: Tị
Phúc đức: Mùi

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Tuất Tuế phá: Thìn Tam sát: Hợi Tý Sửu
Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh
Phù thiên không vong: Đoài Đinh

* Khai sơn hung

Niên khác sơn gia: Chấn Cấn Tị Sơn
Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài Lục hại: Dậu Tử phù: Mão
Cứu thoái: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Càn Bệnh phù: Dậu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Dần Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn Tầm thất: Tốn Tầm quan: Thìn
Tầm mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi Hoàng phan: Tuất Cầu vớ: Thìn
Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý Diếu khách: Thân Bạch hổ: Ngọ
Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Càn Ngũ quý: Ngọ Phá bại ngũ quý: Đoài

KHAI SƠN, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giống	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Đầy nam	Bắc	Đầy	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt không	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Đương qui nhân	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Đương qui nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Âm qui nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Phi Thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tử bạch 8 bạch	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Ất		Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Chấn	Cần	Đoài	Ly			
Bính		Cấn	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Cần	Khảm			
Đinh		Ly	Tôn	Trung	Cấn	Khảm	Khôn	Đoài	Trung			

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần Đoài Đinh	Hợi	Chấn Tị	Cấn	Ly Bính	Nhâm Ất			Cần Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phù	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cần Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cần	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn
Thái tuế												

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Cánh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Cánh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Trung	Cánh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Cánh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Cánh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Cánh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dật nguyệt kiến	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý
Bính Đinh	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Trung	Tốn	Chấn
độc hóa	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Trung	Tốn
Nguyệt du hóa	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt bình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ TÂN HỘI

Can: Kim Chi: Thủy Nạp âm thuộc: Kim

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Bính - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Thìn

Dương quý nhân: Dần - Âm quý nhân: Ngọ - Tuế Lộc: Dậu

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Càn - Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khâm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu - Công tào: Giáp Mão - Thiên cương: Tốn Tị

Thắng quang: Đinh Mùi - Truyền tống: Canh Dậu - Hà khôi:

Càn Hợi

- ° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tý Thái âm: Dần - Long đức: Ngọ Phúc đức: Thân

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Hợi Tuế phá: Tị Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất

Phù thiên không vong: Cấn Bính

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phù Thái tuế: Khôn Khâm - Lục hại: Thân - Tử phù: Thìn

- Cứu thoát: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Nhâm Bệnh phù: Tuất

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần - Địa quan phù: Mão - Đại sát: Mão - Đại tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn - Tầm thất: Khôn - Tầm quan: Mùi - Tầm mệnh: Thân

Tuế hình: Hợi - Hoàng phan: Mùi - Cấu vĩ: Sửu - Phi liêm: Sửu

Tang môn: Sửu - Điều khách: Dậu - Bạch hổ: Mùi - Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Cấn - Ngũ quý: Tị - Phá bại ngũ quý: Cấn

KHÁI SƠN, LẬP HƯƠNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Cấn	Khôn	Khâm	Ly
Âm qui nhân	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn
Phi thiên Lộc	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên mã	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn
1 bạch	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn
6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỷ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Lập Thu		Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
		Cấn	Khâm	Khôn	Khôn	Tôn	Tôn		Ly	Cấn	Cấn	
		Đoài	Khôn	Chấn	Khâm	Chấn	Chấn		Cấn	Đoài	Ly	
Át	Bính			Tôn		Ly	Khôn		Đoài	Cấn	Khâm	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dân	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Cần Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Át	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phù	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn
Thái tuế	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tôn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phù	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phù	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Át	Thìn Tôn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Tuất Cấn Hợi		Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hóa	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn
Nguyệt du hóa	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM TÝ

Can: Thủy - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Tị

Dương quý nhân: Mão - Âm quý nhân: Tị - Tuế Lộc: Hợi

Tuế Mã: Dần Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Tốn 8 bạch: Càn 9 tử: Đoài

Trung nguyên: 1 bạch: Trung 6 bạch: Khâm 8 bạch: Chấn 9 tử: Tốn

Hạ nguyên: 1 bạch: Khôn 6 bạch: Đoài 8 bạch: Ly 9 tử: Khâm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Chấn Canh Hợi Mùi Cự môn: Đoài Đinh Tị Sửu

Vũ khúc: Tốn Tân Văn Khúc: Khôn Ất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Nhâm Tý - Công tào: Cấn Dần - Thiên cương: Ất Thìn

Thánh quang: Bính Ngọ - Truyền tống: Khôn Thân - Hà khôi: Tân Tuất

° 12 Cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Sửu Thái Âm: Mão Long đức: Mùi

Phúc đức: Dậu

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tý - Tuế phá: Ngọ - Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý - Phù thiên không
vong: Càn Giáp

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Càn Hợi Đoài Đinh sơn.

* Âm phù Thái tuế: Ly Càn - Lục hại: Mùi - Tử phù: Tị

Cứu thoát: Mão

*** Lập hướng hung**

• Tuần sơn La hầu: Quý - Bệnh phù: Hợi

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Hợi - Địa quan phù: Thìn - Đại sát: Tý - Đại
tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn - Tầm thất: Khôn Tầm quan: Mùi - Tầm mệnh:
Thân

Tuế hình: Mão - Hoàng phan: Thìn - Cấu vĩ: Tuất - Phi liêm:
Thân

Tàng môn: Dần - Diếu khách: Tuất - Bạch hổ: Thân - Kim thần:
Dần Mão Tuất Hợi

Độc hòa: Cấn - Ngũ quí: Thìn - Phá bại ngũ quí: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm
Âm quý nhân	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
Phi thiên Mã	Trung	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Tháng	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly
6 bạch	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài
9 tử	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Trung Càn	Ly Khâm Khôn	Khâm Khôn Chấn	Chấn Khôn Khâm	Trung Tốn Chấn	Khâm Ly Cấn	Ly Cấn Doài	Đoài Cấn Ly			

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên Quan phủ	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Địa Quan phủ		Tuất Cấn Hợi		Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi		Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nham Khảm	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi
Phi đại sát	Tuất Cần Hợi	Thìn Tôn Tị	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nham Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung Đoài Tân	Canh Đoài Tân
Bính Đinh	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn
độc hòa	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Nguyệt du hòa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THAI TUẾ QUÝ SỬU

Can: Thủy - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Mộc

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Mậu - Tuế đức hợp: Quý - Tuế chi đức: Ngọ

Dương quý nhân: Tị - Âm quý nhân: Mão - Tuế Lộc: Tí

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Tốn

*** Tam nguyên tử bạch**

Thượng nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Hạ nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn

*** Cai sơn Hoàng đạo**

Tham lang: Cấn Bính - Cự môn: Tốn Tân

Vũ Khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

*** Thông thiên khiếu**

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

*** Tấu mã lục Nhâm**

Thần hậu: Càn Hợi - Công tào: Quý Sửu - Thiên cương: Giáp Mão

Tháng quang: Tốn Tị - Truyền tống: Đinh Mùi - Hà khôi: Canh Dậu

12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dần Thái Âm: Thìn Long đức: Thân
Phúc đức: Tuất

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Sửu Tuế phá: Mùi Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất, Canh Tân Phù thiên không vong:
Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần, Thìn Tuất, Tốn Khâm, Tân Thân,
Sửu Quý, Khôn Cấn, Mùi sơn

Âm phù Thái tuế: Chấn Khôn - Lục hại: Ngọ - Tử phù: Ngọ -
Cứu thoát: Tý

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Cấn Bệnh phù: Tý

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Tị Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn Tầm thất: Khôn Tầm quan: Mùi

Tầm mệnh: Thân

Tuế hình: Tuất Hoàng phan: Sửu Cấu vi: Mùi

Phi liêm: Dậu

Tang môn: Mão Điều khách: Hợi Bạch hổ: Dậu

Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn - Ngũ quỷ: Mão - Phá bại ngũ quỷ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HUỒNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương qui nhân	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Âm qui nhân	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Phi thiên Lộc	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm
Phi thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bạch	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần
Tứ bạch 8 bạch	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Át		Tôn	Cấn	Ly	Tôn	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Khâm	Khôn	Cần
Bính		Trung	Ly	Khâm	Chấn	Tôn	Trung	Đoài	Khâm	Ly	Đoài	Cần
Đinh		Cần	Khâm	Khôn	Tôn	Tôn	Ly	Khôn	Cần	Cần	Cần	Cần

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Chấn Tị	Cấn	Ly Bình	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ	Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Cấn
Thái tước	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Đoài

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất	Thìn	Thìn	Giáp
quan phủ	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Cấn	Tốn	Tốn	Chấn
	Thân	Quý	Đinh	Đần	Tân	Hợi		Tân	Hợi	Tị	Tị	Ất
Địa	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Nhâm	Nhâm	Bính
quan phủ	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khảm	Khảm	Ly
	Đần	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thần	Giáp Chấn Át	Thìn Tôn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thần
Dại Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át
Phi dại sát	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị
Bính Đinh	Đoài	Cần	Trung	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
độc hóa	Cấn	Đoài	Cần		Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Nguyệt du hóa	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm
Kiếp sát	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần
tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thần	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

Hiệp ký biện phương thư. Quyển 19

**NIÊN BIỂU 6
GIÁP DẦN ĐẾN QUÝ HỢI**

THÁI TUẾ GIÁP DẦN

Can: Mộc - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Thủy

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp - Tuế đức hợp: Kỷ - Tuế chi đức: Mùi

Dương quý nhân: Mùi - Âm quý nhân: Sửu - Tuế Lộc: Dần

Tuế Mã: Hợi - Tấu thư: Tốn - Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Khâm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly
Trung nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Càn
Hạ nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Cấn Bính - Cự môn: Tốn Tân

Vũ khúc: Đoài Đinh Tị Sửu - Văn khúc: Ly Nhâm Dần Tuất

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tân Tuất - Công tào: Nhâm Tý - Thiên cương: Cấn Dần

Thánh quang: Ất Thìn - Truyền tống: Bính Ngọ - Hà khôi: Khôn Thân

12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn.

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mão - Thái âm: Tị - Long đức: Dậu - Phúc đức: Hợi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dần Tuế phá: Thân Tam sát: Hợi Tý Sửu

Tọa sát hướng sát: Nhâm Quý, Bính Đinh

Phù thiên không vong: Ly Nhâm

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phù Thái tuế: Cấn Tốn Lục hại: Tị - Tử phù: Mùi

Cứu thoát: Dậu

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Giáp

Bệnh phù: Sửu

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Ngọ Đại sát: Ngọ

Đại tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn Tầm thất: Cấn

Tầm quan: Tuất

Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý Hoàng phan: Tuất

Cầu vớ: Thìn

Phi liêm: Tuất

Tang môn: Thìn Diêu khách: Tý

Bạch hổ: Tuất

Kim thần: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Chấn

Ngũ quí: Dần

Phá bại ngũ quí: Tốn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây Nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Âm quý nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Đoài	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung
Phu thiên Lộc	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly
Phụ thiên Mã	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Ly	Đoài	Cần
Tháng 1 bạch	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
Tứ bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ		lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
Ất		Tôn	Cấn	Ly	Tôn	Cần	Khôn	Khâm	Khôn	Khâm	Cần	Cần
Bính		Tôn	Cấn	Ly	Tôn	Cần	Khôn	Khâm	Khôn	Khâm	Cần	Cần
Dinh		Trung	Ly	Khâm	Chấn	Tôn	Trung	Khâm	Trung	Khâm	Ly	Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khác	Cần	Hợi	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ	Cần	Hợi	Ly	Nhâm
Sơn gia	Đoài	Đỉnh	Tị				sơn		Đoài	Đỉnh	Bính	Ất
Âm phù	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần
Thái tuế	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu	Cần	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính
Dia	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Trung	Canh	Tuất	Thìn	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm
Quan phù	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm
Tiểu Nguyệt kiến	Đỉnh	Dần	Tần	Hợi	Đỉnh	Tần	Hợi	Ất	Tị	Ất	Thân	Quý
	Trung	Hợi	Tần	Dần	Đỉnh	Quý	Thân	Ất	Tị	Trung	Cần	Cần
											Hợi	Tần

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dai Nguyệt kiến	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý
Bính Đinh độc hỏa	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn	Trung Cấn	Trung
Nguyệt du hỏa	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Kiếp sát	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ẤT MÃO

Can: Mộc - Chi: Mộc - Nạp âm thuộc: Thủy

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh - Tuổi đức hợp: Ất - Tuổi chi đức: Thân

Dương quý nhân: Thân - Âm quý nhân: Tý - Tuổi Lộc: Mão

Tuế Mã: Tị - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Khôn 6 bạch: Đoài 8 bạch: Ly 9 tử: Khâm

Trung nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Tốn 8 bạch: Càn 9 tử: Đoài.

Hạ nguyên: 1 bạch: Trung 6 bạch: Khâm 8 bạch: Chấn 9 tử: Tốn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Càn Giáp

Cự Môn: Ly Nhâm Dần Tuất

Vũ khúc: Khôn Ất

Vân khúc: Tốn Tân

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thìn - Thái Âm: Ngọ - Long đức: Tuất - Phúc đức: Tý

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Mão Tuổi phá: Dậu Tam sát: Thân Dậu Tuất

Tọa sát hướng sát: Canh Tân, Giáp Ất

Phù thiên không vong: Khâm Quý

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khác, sau Đông chí khác
Cần Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Đoài Cần Lục hại: Thìn Tử phù: Thân
Cứu thoát: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Ất Bệnh phù: Dần

*** Tu phương hung**

Thiên quan phủ: Dần Địa quan phủ: Mùi Đại sát: Mão
Đại tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn Tầm thất: Cần Tầm quan: Tuất
Tầm mệnh: Hợi

Tuế hình: Tý Hoàng phan: Mùi Cầu vĩ: Sửu Phi liêm: Tị

Tang môn: Tị Điều khách: Sửu Bạch hổ: Hợi

Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Khâm - Ngũ quỷ: Sửu - Phá bại ngũ quỷ: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TỬ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương Quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
Âm quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm
Phí thiên Lộc	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm
Phí thiên Mã	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Chấn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài
9 tứ	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Tam kỳ		lập Xuân	Xuân phân	lập Hạ	Hạ chí	lập Thu	Thu phân	lập Đông	Đông chí			
		Chấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Chấn	Đoài	Khôn	Khảm	Ly	Trung
Ất	Bính	Tôn	Cấn	Ly	Tôn	Chấn	Đoài	Đoài	Chấn	Khôn	Khảm	Trung
Đinh	Đinh	Trung	Ly	Khảm	Chấn	Chấn	Trung	Khảm	Khôn	Ly	Đoài	Đoài

KHAI SON HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thần	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần	Hợi	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Cần	Hợi	Thủy	Thổ
	Đoài	Đinh	Tị		Bính	Ái			Đoài	Đinh	sơn	
Âm phủ	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn
Thái tuế	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
		Đoài	Cần	Hợi	Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
		Tần			Tị	Ái	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tần	Hợi
Địa quan phù	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi
	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn
	Quý	Đinh	Dần	Tần	Hợi		Tần	Hợi		Tị	Ái	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Át	Tân Tôn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân
Dại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi
Phi dại sát	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh	Tôn	Chấn Tôn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cần Đoài	Trung	Trung	Tôn	Chấn Tôn
Độc hòa	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Trung	Trung	Trung	Tôn
Nguyệt du hòa	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dầu	ngọ	mão	tý	dầu	ngọ	mão	tý	dầu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dầu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dầu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dầu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ BÌNH THÌN

Can: Hòa Chi: Thổ Nạp âm thuộc: Thổ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương cát**

Tuế đức: Bình - Tuế đức hợp: Tân - Tuế chi đức: Dậu

Dương quý nhân: Dậu - Âm quý nhân: Hợi - Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Dần - Tấu thư: Cấn - Bác sĩ: Khôn

*** Tam nguyên Tử bạch**

Thượng nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khâm	9 tử: Khôn
Trung nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung

*** Cai sơn Hoàng đạo**

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn Chấn Canh Hợi Mùi

Vũ khúc: Cấn Bình Văn khúc: Khâm Quý Thân Thìn

*** Thông thiên khiếu**

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

*** Tấu mã lục Nhâm**

Thần hậu: Khôn Thân - Công tào: Tân Tuất - Thiên cương: Nhâm Tý

Thắng quang: Cấn Dần - Truyền tống: Ất Thìn - Hà khôi: Bình Ngọ

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Tị - Thái âm: Mùi - Long đức: Hợi - Phúc đức: Sửu

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Thìn Tuế phá: Tuất Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Tọa sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý Phù thiên không vong:

Tốn Tân

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân,
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phủ Thái tuế: Khâm Khôn - Lục hại: Mão - Tử phù: Mùi -
Cứu thoát: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Tốn

Bệnh phù: Mão

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Hợi

Địa quan phù: Thân Đại sát: Ngọ

Đại tướng quân: Tý

Lục sĩ: Tốn

Tâm thất: Càn

Tâm quan: Tuất

Tâm mệnh: Hợi

Tuế hỷ: Thìn Hoàng phan: Thìn

Cầu vi: Tuất

Phi liêm: Ngọ

Tang môn: Ngọ Diêu khách: Dần

Bạch hổ: Tý

Kim thần: Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu

Độc hỏa: Chấn

Ngũ quỷ: Dần

Phá bại ngũ quỷ: Khôn

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây Nam	Bắc	Tây	Tây hắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Âm quý nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly
Phi thiên Lộc	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Mã	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
1 bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
6 bạch	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
8 bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân			Lập Đông	Đông chí	
	Ất Bính Đinh	Khôn Chấn Tôn	Cấn Đoài Cấn	Đoài Cấn Ly	Cấn Trung Tôn	Cấn Đoài Cấn	Tôn Chấn Khôn			Chấn Khôn Khảm	Tôn Trung Cấn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tăm	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Cần Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phù Thái tuế	Cần Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tăm	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Thìn Tốn	Giáp Chấn	Mùi Khôn	Nhâm Khảm	Bính Ly	Sửu Cấn	Canh Đoài	Tuất Càn	Trung	Canh Đoài	Tuất Càn
Địa quan phù	Mùi Khôn	Nhâm Khảm	Bính Ly	Sửu Cấn	Canh Đoài	Tuất Càn	Trung	Canh Đoài	Tuất Càn	Trung	Thìn Tốn	Giáp Chấn
Tiểu nguyệt kiến	Trung	Tuất Càn	Canh Đoài	Sửu Cấn	Bính Ly	Nhâm Khảm	Mùi Khôn	Giáp Chấn	Thìn Tốn	Trung	Tuất Càn	Canh Đoài

TU PHƯƠNG HUNG (tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi dại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tồn	Chấn	Khôn	Khâm
độc hoa	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Tồn	Chấn	Khôn
Nguyệt du hỏa	Tồn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tồn	Trung	Cấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ ĐÌNH TỊ

Can: Hóa - Chi: Hóa - Nạp âm thuộc: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Tuất
Dương quý nhân: Hợi Âm quý nhân: Dậu Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 từ: Chấn
Trung nguyên:	1 bạch: Khâm	6 bạch: Càn	8 bạch: Cấn	9 từ: Ly
Hạ nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 từ: Càn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Đoài Đinh Tị Sửu Cự môn: Chấn Canh Hợi Mùi
Vũ khúc: Cấn Bính Văn khúc: Khâm Quý Thân Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hâu: Đinh Mùi Công tào: Canh Dậu

Thiên cương: Càn Hợi

Tháng quang: Quý Sửu Truyền tống: Giáp Mão

Hà khôi: Tốn Tị

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

*** Tứ lợi tam nguyên**

Thái dương: Ngọ Thái âm: Thân Long đức: Tý
Phúc đức: Mùi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tị Tuế phá: Hợi Tam sát: Dần Mão Thìn

Tọa sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không vong:
Chấn Canh

*** Khai sơn hung**

Niên khác sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phù Thái tuế: Càn Ly Lục hại: Dần Tử phù: Tuất
Cứu thoát: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Bính Bệnh phù: Thìn

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Dậu

Dại sát: Dậu Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tàm thất: Cấn Tàm quan: Sửu

Tàm mệnh: Dần

Tuế hình: Thân Hoàng phan: Sửu Cấu vĩ: Mùi

Phi liêm: Mùi

Tang môn: Mùi Điều khách: Mão Bạch hổ: Sửu

Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Tốn Ngũ quý: Hợi Phá bại ngũ quý: Chấn

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TỰ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên dạn	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly
Âm quý nhân	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tôn
Phi thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Khâm	Ly
1 bạch	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn
6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn
8 bạch	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Chấn	Tôn	Trung
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân		Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
Ất Bính Đinh		Khâm Khôn Chấn	Trung Cấn Đoài	Cấn Đoài Cấn	Đoài Cấn Trung	Ly Cấn Đoài	Trung Tôn Chấn		Trung Tôn Chấn	Tôn Chấn Khôn	Chấn Tôn Trung	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Ly Bính	Nhâm Ất	Thủy sơn	Thổ			Chấn Tị	Cấn				
Âm phủ Thái tuế	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phủ	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phủ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị
Tiểu nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tôn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh
Phù dại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thần	Nhâm khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị
Bính Đinh độc hỏa	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	chấn Tôn	Khôn chấn	khâm Khôn	Ly khâm	Cấn Ly
Nguyệt du hỏa	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	khâm	Khôn
Kiếp sát	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần	hợi	thần	tị	dần
Tài sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thần	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thần	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ MẬU NGỌ

Can: Thổ - Chi: Hỏa - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Hợi

Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Tị

Tuế Mã: Thân Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khâm	8 bạch: Chấn	9 từ: Tốn
Trung nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 từ: Khâm
Hạ nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 từ: Đoài

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Tân Tốn Cư môn: Cấn Bính

Vũ khúc: Chấn Canh Hợi Mùi Văn khúc: Càn Giáp

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Bính Ngọ Công tào: Khôn Thân

Thiên cương: Tân Tuất

Tháng quang: Nhâm Tý Truyền tống: Cấn Dần Hà khôi: Ất
Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Mùi

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Mùi Thái âm: Dậu Long đức: Sửu
Phúc đức: Mão

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Ngọ Tuế phá: Tý Tam sát: Hợi Tý Sửu
Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không
vong: Khôn Ất

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khắc. Sau Đông chí khắc
Càn Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phủ Thái tuế: Khôn Chấn Lục hại: Sửu Tử phù: Hợi
Cứu thoát: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Đinh Bệnh phù: tị

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị - Địa quan phù: Tuất - Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Mão

Lực sĩ: Khôn Tầm thất: Cấn Tầm quan: Sửu
Tầm mệnh: Dần

Tuế hình: Ngọ Hoàng phan: Tuất Cầu vĩ: Thìn
Phi liêm: Dần

Tang môn: Thân Diêu khách: Thìn Bạch hổ: Dần
Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hóa: Đoài Ngũ quý: Tuất Phá bại ngũ quý: Ly

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TỬ PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất	Tân	Kỷ	Dinh	Ất
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Doài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung
Âm quý phi	Khảm	Ly	Cần	Doài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung
Phi thiên Lộc	Cấn	Doài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Mã	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần
1 hạc	Doài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cần	Ly
Tháng 6 hạc	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung
Tử hạc 8 hạc	Trung	Cần	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Chấn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài
9 Tử	Cần	Doài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Doài	Cần
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Thu phân	Lập Đông	Đông chí	
Át Bính Đinh		Ly Khảm Khôn	Tôn Trung Cần	Trung Cần Doài	trung Cần Doài	Cấn Doài Cần	Khảm Ly Cấn		Cần Trung Tôn	Trung Tôn Chấn	Khôn Chấn Tôn	

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	lị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	ty	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	ty	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Chấn Tị		Cấn	Ly	Nham	Thủy sơn		Thổ	Chấn	Cấn		
Sơn gia			Đoài	Bính	Át				Tị			
Âm phủ	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài
Thái tuế	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nham Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phủ	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nham Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nham Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Át	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Bính Đinh Độc hòa	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài
Nguyệt du hòa	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ KỶ MÙI

Can: Thổ - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Hỏa

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Giáp Tuế đức hợp: Kỷ Tuế chi đức: Tí
Dương quý nhân: Tý Âm quý nhân: Thân Tuế Lộc: Ngọ
Tuế Mã: Tị Tấu thư: Tốn Bác sĩ: Càn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Càn	6 bạch: Khôn	8 bạch: Tốn	9 tử: Trung
Trung nguyên:	1 bạch: Chấn	6 bạch: Cấn	8 bạch: Khảm	9 tử: Khôn
Hạ nguyên:	1 bạch: Ly	6 bạch: Trung	8 bạch: Đoài	9 tử: Cấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn
Vũ khúc: Càn Giáp Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Tốn Tị Công tào: Đinh Mùi
Thiên cương: Canh Dậu
Thánh quang: Càn Hợi Truyền tống: Quý Sửu
Hà khôi: Giáp Mão

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Thân Thái âm: Tuất Long đức: Dần

Phúc đức: Thìn

* Khai sơn, lập hướng, tu phương hung

Thái tuế: Mùi Tuế phá: Sửu Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất Phù thiên không vong:
Cần Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Cần Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Tốn Cần Lục hại: Tý Tử phù: Tý

Cứu thoát: Ngọ

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Khôn Bệnh phù: Ngọ

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Hợi Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Mão

Lục sĩ: Khôn Tâm thất: Cần Tâm quan: Sửu

Tâm mệnh: Dần

Tuế hình: Sửu Hoàng phan: Mùi Cấu vĩ: Sửu

Phí liêm: Mão

Tang môn: Dậu Điều khách: Tị Bạch hổ: Mão

Kim thân: Ngọ Mùi Thân Dậu

Độc hỏa: Ly Ngũ quý: Dậu Phá bại ngũ quý: Khâm

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông nam	Nam	Đông	Đông	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm
Âm quý nhân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần
Phi thiên Lộc	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Tháng 1 bách	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
Tháng 6 bách	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tử bách 8 bách	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
9 tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tam kỳ	Lập Xuân			xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân		Lập Đông	Đông chí	
	Ất	Ly	Ly	Tôn	Trung	Cấn	Khảm	Cần	Cần	Trung	Khôn	Khôn
	Bính	Ly	Tôn	Tôn	Trung	Cấn	Khảm	Cần	Cần	Trung	Khôn	Khôn
	Dinh	Khảm	Trung	Trung	Cần	Đoài	Ly		Trung	Tôn	Chấn	Chấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Cần	Hợi	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ	Cần	Hợi	Nhâm
	Đoài	Đinh	Tị				sơn		Đoài	Đinh	Ất
Âm phủ	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Kiểm	Cần
Thái tuế	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khâm	Cần	Khôn	Tốn	Khôn	Ly

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Chạp
Thiên quan phù	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh
		Đoài	Cần		Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	ly	Cấn	Đoài
Địa quan phù		Tần	Hợi		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tần
	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất	Canh	Tuất
		Tốn	Chấn	Khôn	Khâm	ly	Cần	Đoài	Cần	Đoài	Cần
		Tị	Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tần	Hợi	Tần	Hợi
Tiêu nguyệt kiến	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Nhâm	Mùi
	ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tốn		Cần	Đoài	Cấn	Khâm	Khôn
	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tị		Hợi	Tần	Đần	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dạ nguyệt kiến	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tồn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Trung Cấn	Trung	Tồn Trung	Chấn Tồn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung
Nguyệt du hỏa	Khôn	Chấn	Tồn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tồn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt bình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt bại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ CANH THÂN

Can: Kim - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Canh Tuế đức hợp: Ất Tuế chi đức: Sửu
Dương quý nhân: Sửu Âm quý nhân: Mùi Tuế Lộc: Thân
Tuế Mã: Dần Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Đoài	6 bạch: Chấn	8 bạch: Trung	9 tử: Cấn
Trung nguyên:	1 bạch: Tốn	6 bạch: Ly	8 bạch: Khôn	9 tử: Chấn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khảm	6 bạch: Cấn	8 bạch: Cấn	9 tử: Ly

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khôn Ất Cự môn: Khảm Quý Thân Thìn
Vũ khúc: Cấn Giáp Văn khúc: Chấn Canh Hợi Mùi

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

Sau phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tí Thìn,
Dần Ngọ Tuất

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Ất Thìn Công tào: Bính Ngọ

Thiên cương: Khôn Thân

Tháng quang: Tân Tuất Truyền tống: Nhâm Tý

Hà khôi: Cấn Dần

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Thân Tí Thìn,
Dần Ngọ Tuất

+ Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Dậu

Thái âm: Hợi

Long đức: Mão

Phúc đức: Tị

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Thân

Tuế phá: Dần

Tam sát: Tị Ngọ Mùi

Toạ sát hướng sát: Bính Đinh Nhâm Quý Phù thiên không
vong: Đoài Đinh

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Ly Nhâm Bính Ất sơn

Âm phủ Thái tuế: Càn Đoài

Lục hại: Hợi

Tử phù: Sửu

Cứu thoát: Mão

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Canh

Bệnh phù: Mùi

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Hợi

Địa quan phù: Tý

Đại sát: Tý Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn

Tâm thất: Tốn

Tâm quan: thìn

Tâm mệnh: Tị

Tuế hình: Dần

Hoàng phan: Thìn

Cầu vĩ: Tuất

Phi liêm: Thìn

Tang môn: Tuất

Điều khách: Ngọ

Bạch hổ: Thìn

Kim thần: Thìn Tị

Độc hỏa: Ly

Ngũ quý: Thân

Phá bại ngũ quý: Đoài

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông Bắc	Nam	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cần	Bính	Ất	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh	Ất
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Ất
Dương quý nhân	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Giáp
Âm quý nhân	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Trung
Phi thiên Lộc	Khôn	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài
Phi thiên Mã	Trung	Khâm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Ly
1 bạch	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Khôn	Ly	Khôn
Tứ bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Trung	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khôn	Chấn	Tôn
9 tử	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Tôn	Trung
Tam kỳ	Lập Xuân			xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Thụ đông	Đông chí	
	Ất	Bính	Đinh	Chấn	Tôn	Ly	Khôn	Đoài	Chấn	Khâm	Chấn

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn Khôn	Ly Bính	Nhâm Ất			Cấn Đoài	Hợi Đinh	Thủy sơn	Thổ
Âm phủ	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Khâm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khâm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn
Thái tuế												

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Chạp
Thiên quan phủ	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Cấn Đoài Tần	Tuất Cấn Hợi	Cấn Đoài Tần	Tuất Cấn Hợi
Địa quan phủ	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Cấn Đoài Tần	Trung	Cấn Đoài Tần
Tiểu Nguyệt tiêu	Trung	Tuất Cấn Hợi	Cấn Đoài Tần	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khâm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Dại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ái	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh
Phi dại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ái	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Bính Đinh độc hỏa	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn
Nguyệt du hòa	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUỆ TÂN DẬU

Can: Kim - Chi: Kim - Nạp âm thuộc: Mộc

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Bính Tuế đức hợp: Tân Tuế chi đức: Dần
Dương quý nhân: Dần Âm quý nhân: Ngọ Tuế Lộc: Dậu
Tuế Mã: Hợi Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên:	1 bạch: Cấn	6 bạch: Tốn	8 bạch: Càn	9 từ: Đoài
Trung nguyên:	1 bạch: Trung	6 bạch: Khảm	8 bạch: Chấn	9 từ: Tốn
Hạ nguyên:	1 bạch: Khôn	6 bạch: Đoài	8 bạch: Ly	9 từ: Khảm

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Ly Nhâm Dần Tuất Cự môn: Càn Giáp
Vũ khúc: Khâm Quý Thân Thìn Văn khúc: Cấn Bính

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

Sau phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hâu: Giáp Mão Công tào: Tốn Tị
Thiên cương: Đinh Mùi
Thắng quang: Canh Dậu Truyền tống: Càn Hợi
Hà khôi: Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Tị Dậu Sửu, Hợi Mão Mùi

*** Tứ lợi tam nguyên**

Thái dương: Tuất Thái âm: Tý Long đức: Thìn
Phúc đức: Ngọ

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Dậu Tuế phá: Mão Tam sát: Dần Mão Thìn
Toa sát hướng sát: Giáp Ất Canh Tân Phù thiên không vong:
Cấn Bính

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: 24 sơn đều không khác. Sau Đông chí khác
Cần Hợi Đoài Đinh sơn

Âm phù Thái tuế: Khôn Khâm Lục hại: Tuất Tử phù: Dần
Cứu thoát: Tý

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Tân Bệnh phù: Thân

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Thân Địa quan phù: Sửu Đại sát: Dậu
Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Cấn - Tầm thất: Tốn - Tầm quan: Thân - Tầm mệnh: Tị

Tuế hình: Dậu Hoàng phan: Sửu Cấu vĩ: Mùi

Phi liêm: Hợi

Tang môn: Hợi Diêu khách: Mùi Bạch hổ: Tị

Kim thần: Dần Mão Tý Sửu

Độc hỏa: Khôn Ngũ quý: Mùi Phá bại ngũ quý: Cấn

KHAI SƠN, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tăm	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly
Âm quý nhân	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tôn
Phù thiên Lộc	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Phù thiên Mã	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly
1 bạch	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly
Tháng 6 bạch	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Ly
Tử bạch 8 bạch	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài
9 Tử	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cấn
Tam Kỳ	Lập Xuân			Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân		Lập Đông	Đông chí	
	Át	Đoài	Khôn	Chấn	Khảm	Ly	Chấn	Khôn	Cần	Đoài	Ly	Khôn
Bính	Cấn	Khôn	Chấn	Tôn	Khảm	Ly	Khôn	Chấn	Đoài	Cần	Khôn	
Dinh	Ly	Tôn	Tôn	Trung	Cần	Cấn	Khảm	Khôn	Cần	Trung		

KHAI SƠN HUNG

Thang	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Lăm	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thần	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thần	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	đần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc Sơn gia			Cần Đoài	Uối Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn			Thủy sơn	Thổ
Âm phủ Thái tuế	Cần Đoài	Khôn Khảm	Ly Cấn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Cấn	Khảm Khôn	Cấn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Cấn Đoài	Khôn Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Lăm	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tần	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tần	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Địa quan phù	Canh Đoài Tần	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thần	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tần	Tuất Cấn Hợi	Trung
Tiểu Nguyệt kiến	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thần	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cấn Hợi	Canh Đoài Tần	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thần

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại Nguyệt kiến	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thìn	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đỉnh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi
Phi đại sát	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đỉnh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị
Bính Đỉnh độc hỏa	Khôn Chấn	Khảm Khôn	Ly Khảm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khảm Khôn
Nguyệt du hỏa	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiết sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tài sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt bính	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thìn	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ NHÂM TUẤT

Can: Thuý - Chi: Thổ - Nạp âm thuộc: Thổ

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Nhâm Tuế đức hợp: Đinh Tuế chi đức: Mão

Dương quý nhân: Mão Âm quý nhân: Tị Tuế Lộc: Hợi

Tuế Mã: Thân Tấu thư: Khôn Bác sĩ: Cấn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Ly 6 bạch: Trung 8 bạch: Đoài 9 từ: Cấn

Trung nguyên: 1 bạch: Cấn 6 bạch: Khôn 8 bạch: Tốn 9 từ: Trung

Hạ nguyên: 1 bạch: Chấn 6 bạch: Cấn 8 bạch: Khảm 9 từ: Khôn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khảm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất

Sau phương tam hợp: Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Cấn Dần Công tào: Ất Thìn

Thiên cương: Bính Ngọ

Thắng quang: Khôn Thân Truyền tống: Tân Tuất

Hà khôi: Nhâm Tý

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Dần Ngọ Tuất,
Thân Tý Thìn

* Tứ lợi tam nguyên

Thái dương: Hợi Thái âm: Sửu Long đức: Tị
Phúc đức: Mùi

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Tuất Tuế phá: Thìn Tam sát: Hợi Tý Sửu
Toạ sát hướng sát: Nhâm Quý Bính Đinh Phù thiên không
vong: Càn Giáp

* Khai sơn hung

Niên khắc sơn gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khâm Tân Thân
Sửu Quý Khôn Canh Mùi sơn

Âm phù Thái tuế: Ly Càn Lục hại: Dậu Tử phù: Mão
Cứu thoát: Dậu

* Lập hướng hung

Tuần sơn La hầu: Càn Bệnh phù: Dậu

* Tu phương hung

Thiên quan phù: Tị Địa quan phù: Dần Đại sát: Ngọ
Đại tướng quân: Ngọ

Lục sĩ: Càn Tàm thất: Tốn Tàm quan: Thìn
Tám mệnh: Tị

Tuế hình: Mùi Hoàng phan: Tuất Cấu vĩ: Thìn
Phi liêm: Tý

Tang môn: Tý Điều khách: Thân Bạch hổ: Ngọ
Kim thần: Dần Mão Tuất Hợi

Độc hỏa: Càn Ngũ quý: Ngọ Phá bại ngũ quý: Tốn

KHAI SON, LẬP HUỐNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tập	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Dinh	Khôn	Nhâm	Tân	Cần	Giáp	Quý	Cần	Bính	Át	Tôn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Dinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át	Tân	Kỷ	Dinh	Át
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm
Âm quý nhân	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Tôn	Chấn
Phi thiên Lộc	Trung	Tôn	Chấn	Khôn	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly
Phi thiên Mã	Khôn	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần	Trung	Khâm	Ly	Cần	Đoài	Cần
1 bạch	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Tbáng 6 bạch	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Ly	Khâm	Đoài	Cần
Tử bạch 8 bạch	Cần	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm
9 tử	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cần	Đoài	Cần	Ly	Khâm	Khôn
Tam kỳ		Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Cần	Khâm	Khôn	Khôn	Tôn	Ly	Cần	Cần	Cần	Ly	Khâm
Át	Bính	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài	Đoài
Dinh	Dinh	Cần	Cần	Cần	Cần	Cần	Cần	Cần	Cần	Cần	Cần	Cần

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khác			Ly	Nhâm	Thủy	Thổ	Chấn	Cấn				
Sơn gia			Bính	Ất	sơn		Tị					
Âm phù	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khảm	Càn	Khôn	Tôn	Càn	Khôn	Ly	Chấn
Thái tuế	Cần	Khôn	Tốn	Cần	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khảm	Cần	Khôn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên quan phù	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Địa quan phù	Trung	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Doài Tân	Tuất Cần Hợi
Tiểu Nguyệt kiến	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Cần Hợi	Canh Doài Tân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dai Nguyệt kiến	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất
Phi đại sát	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý
Bính Đinh độc hoá	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly khâm	Cấn Ly
Nguyệt dư hoà	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn
Kiết sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	tân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hại	tị	thìn	mão	dần	sửu	tị	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

THÁI TUẾ QUÝ HỢI

Can: Thủy - Chi: Thủy - Nạp âm thuộc: Thủy

* Khai sơn, lập hướng, tu phương cát

Tuế đức: Mậu Tuế đức hợp: Quý Tuế chi đức: Thìn

Dương quý nhân: Tị Âm quý nhân: Mão Tuế Lộc: Tý

Tuế Mã: Tị Tấu thư: Càn Bác sĩ: Tốn

* Tam nguyên Tử bạch

Thượng nguyên: 1 bạch: Khâm 6 bạch: Càn 8 bạch: Cấn 9 tử: Ly

Trung nguyên: 1 bạch: Đoài 6 bạch: Chấn 8 bạch: Trung 9 tử: Càn

Hạ nguyên: 1 bạch: Tốn 6 bạch: Ly 8 bạch: Khôn 9 tử: Chấn

* Cai sơn Hoàng đạo

Tham lang: Khâm Quý Thân Thìn Cự môn: Khôn Ất

Vũ khúc: Ly Nhâm Dần Tuất Văn khúc: Đoài Đinh Tị Sửu

* Thông thiên khiếu

Trước phương tam hợp: Tốn Tị Bính Ngọ Đinh Mùi

Sau phương tam hợp: Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

* Tấu mã lục Nhâm

Thần hậu: Quý Sửu Công tào: Giáp Mão

Thiên cương: Tốn Tị

Thắng quang: Đinh Mùi Truyền tống: Canh Dậu

Hà khôi: Càn Hợi

° 12 cát sơn nên dùng năm, tháng, ngày, giờ: Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu

*** Tứ lợi tam nguyên**

Thái dương: Tý Thái âm: Dần Long đức: Ngọ
Phúc đức: Thân

*** Khai sơn, lập hướng, tu phương hung**

Thái tuế: Hợi Tuế phá: Tị Tam sát: Thân Dậu Tuất

Toạ sát hướng sát: Canh Tân Giáp Ất Phù thiên không vong:
Khôn Ất

*** Khai sơn hung**

Niên khắc sơn gia: Chấn Cấn Tị sơn

Âm phù Thái tuế: Chấn Khôn - Lục hại: Thân - Tử phù: Thìn
Cứu thoát: Ngọ

*** Lập hướng hung**

Tuần sơn La hầu: Nhâm Bệnh phù: Tuất

*** Tu phương hung**

Thiên quan phù: Dần Địa quan phù: Mão Đại sát: Mão

Đại tướng quân: Dậu

Lục sĩ: Cấn Tàm thất: Khôn Tàm quan: Mùi

Tàm mệnh: Thân

Tuế hình: Hợi Hoàng phan: Mùi Cầu vĩ: Sửu

Phi liêm: Sửu

Tang môn: Sửu Điều khách: Dậu Bạch hổ: Mùi

Kim thần: Thân Dậu Tý Sửu

Độc hỏa: Cấn Ngũ quý: Tị Phá bại ngũ quý: Cấn

KHAI SON, LẬP HƯỚNG, TU PHƯƠNG CÁT

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Thìn	Cần	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Át	Tốn	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Át
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Cấn	Đinh	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át	Tân	Kỷ	Đinh	Át
Nguyệt Không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Dương quý nhân	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
Âm quý nhân	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Phi thiên Lộc	Cần	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Chấn
Phi thiên Mã	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cần	Trung	Tốn	Chấn
1 bạch	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần
Tháng 6 bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Tử bạch 8 bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 tử	Chấn	Tốn	Trung	Cần	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Tam kỳ	Át Bính Đinh	Lập Xuân	Xuân phân	Lập Hạ	Hạ chí	Lập Thu	Thu phân	Lập Đông	Đông chí			
		Trung Cấn	Ly	Khảm	Chấn	Trung Tốn	Khảm	Ly	Đoài	Đoài	Cấn	Ly

KHAI SƠN HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Nguyệt kiến	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	bội	tý	sửu
Nguyệt phá	thân	dậu	tuất	bội	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguyệt khắc	Chấn	Cấn	Ly	Nhâm			Thủy	Thổ	Chấn	Cấn		
Sơn gia	Tị		Bính	Ất			sơn		Tị			
Âm phủ	Cấn	Doài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài
Thái tuế	Tốn	Cấn	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Doài	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Cấn

TU PHƯƠNG HUNG

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chap
Thiên quan phủ	Trung	Canh	Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
Dịa quan phủ		Tần	Cấn	Hợi	Tị	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Cần
			Tần			Ất	Thân	Quý	Đinh	Dần	Tần	Hợi
				Tuất	Trung	Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Sửu	Canh	Doài
				Cấn		Tốn	Chấn	Khôn	Quý	Cấn	Doài	Tần
				Hợi		Tị	Ất	Thân	Đinh	Dần	Tần	Hợi
Thiên nguyệt kiến	Bính	Nhâm	Mùi	Giáp	Thìn	Trung	Tuất	Canh	Sửu	Bính	Nhâm	Mùi
	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn		Cấn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
	Đinh	Quý	Thân	Ất	Tị		Hợi	Tần	Dần	Đinh	Quý	Thân

TU PHƯƠNG HUNG (Tiếp theo)

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tứ	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Dại nguyệt kiến	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh
Phi dại sát	Tuất Cấn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Cấn Hợi	Trung	Thìn Tôn Tị	Giáp Chấn Át	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khâm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân
Bính Dinh độc hỏa	Đoài Cấn	Cấn Đoài	Trung Cấn	Trung	Tôn Trung	Chấn Tôn	Khôn Chấn	Khâm Khôn	Ly Khâm	Cấn Ly	Đoài Cấn	Cấn Đoài
Nguyệt đù hỏa	Khâm	Khôn	Chấn	Tôn	Trung	Cấn	Đoài	Cấn	Ly	Khâm	Khôn	Chấn
Kiếp sát	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tai sát	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Nguyệt sát	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Nguyệt hình	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi	mão	tuất
Nguyệt hai	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Nguyệt yếm	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi

Hiệp kỷ biện phương thu - Quyển 20

NGUYỆT BIỂU

Mỗi năm có 12 tháng, tháng có 60 ngày thàn sát tháng (loại nguyệt thàn) theo tháng mà chuyển... Tuy theo từng tháng, từng ngày lập biểu liệt kê việc nên việc kị, tùy việc mà chọn lập thành nguyệt biểu.

THÁNG GIÊNG

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Dinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần

Tiết lập Xuân tháng Giêng: Thiên đạo Nam hành

Nên đi về phía Nam. Nên tu đạo phương Nam

Thiên đức tại Đinh

Thiên đức hợp tại Nhâm

Nguyệt đức tại Bính

Nguyệt đức hợp tại Tân

Nguyệt không tại Nhâm

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Dần

Nguyệt phá tại Thân

Nguyệt yếm tại Tuất

Nguyệt hình tại Tị

Nguyệt hại tại Tị

Kiếp sát tại Hợi

Tai sát tại Tý

Nguyệt sát tại Sửu

Kị tu tạo, chọn đất

Mồng 7: Trường tinh Ngày 21: Đoán tinh

Trước lập Xuân 1 ngày: Tứ tuyết

Sau lập Xuân 7 ngày: Khí vắng vong

Vũ thủy ngày giữa tháng Giêng, triển tại cung Hợi là Nguyệt
tướng tháng Giêng.

Nên dùng giờ Giáp, Bính, Canh, Nhâm

1	6	8
bạch	bạch	bạch
9	2	4
tử	hắc	lục
5	7	3
hoàng	xích	bích

Mạnh niên

7	3	5
xích	bích	hoàng
6	8	1
bạch	bạch	bạch
2	4	9
hắc	lục	tử

Trọng niên

4	9	2
lục	tử	hắc
3	5	7
bích	hoàng	xích
8	1	6
bạch	bạch	bạch

Quý niên

THÁNG 1

GIÁP TỠ Hải trung Kim Nghĩa Khai nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Thanh long

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ kị, Bát long, Phục nhật

° Nên: Cúng tế, nhập học, tám gỏi

- Kiêng: Dội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT SỬU Hải trung Kim Chế Bế nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngưu hư, Thổ phù, Quí kị, Huyết kị

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa Nghĩa Kiến nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tượng, Thiên thương, Vương nhật, Bát tương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Thiên hình

- ° Nên: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cất may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

- **Kiêng:** Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

DINH MÃO Lô trung Hòa Nghĩa Trừ nhật 04

+ **Cát thần:** Thiên đức, Thiên ân, Tứ tượng, Quan nhật, Cát kì, Bát tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Ô phê đối

- **Hung thần:** Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Chu tước

- **Nên:** Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng
- **Kiêng:** Cát tóc, đào giếng, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Mão nhật 05

+ **Cát thần:** Thiên ân, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quĩ

- **Hung thần:** Yếm đối, Chiêu dao, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu

- **Nên:** Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, cát may, đàn dật.
- **Kiêng:** Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rèn đúc,

khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

KỈ TỊ Đại lâm Mộc Nghĩa Bình nhật 06

+ Cát thần: Tướng nhật, Bảo quang

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Trùng nhật

° Nền: Sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGỌ Lộ bàng Thổ Phạt Định nhật 07

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời âm, Ô phê

- Hung thần: Tử khí, Địa nang, Bạch hổ

° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát may, dựng cột gác xà, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, lợp mái, đan dệt, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

TÂN MÙI Lộ bang Thổ Nghĩa Chấp nhật 08

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂN THÂN Kiểm phong Kim Nghĩa Phá nhật 09

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần, Ô phê.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Ngũ li, Thiên lao

- ° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà phá tường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc, sửa móng, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hồ, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo

trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUỖ DẬU Kiếm phong Kim Nghĩa Nguy nhật 10

+ Cát thần: Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung Thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đánh cá, phá thổ, an táng

● Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hòa Chế Thành nhật 11

+ Cát thần: Dương đức, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Phục nhật, Đại hội.

° Nên:

● Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ẤT HỢI Sơn đầu Hóa Nghĩa Thu nhật 12

+ Cát thần: Mẫu thương, Thiên nguyên, Lục hợp, Ngũ phú, Thánh tâm.

- Hung thần: Hà khô, Kiếp sát, Tứ cùng, Bát long, Trùng nhật, Cầu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cát may, tu tạo động thổ, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, đánh cá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, gieo trồng.

BÍNH TÍ Gián hạ Thủy Phạt Khai nhật 13

+ Cát thần: Nguyệt Đức, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tường, Thời dương, Sinh khí, Bát tương, Ích hậu, Thanh long, Ỗ phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Xúc thủy long

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

DINH SỬU Gián hạ Thủy Bảo Bế nhật 14

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tường, Bát tương, Tục thế, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hu, Bát phong, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị

- ° Nền: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU DẦN Thành đầu thổ Phật Kiến nhật 15

+ Cát thần: Thiên xá, Vương nhật, Thiên thương, Yếu an, Ngũ hợp.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Thiên hình.

- Nên: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, rửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ Phật Trừ nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Cát kì, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Chu tước.

- Nên: Hợp thân hữu, xuất hành, liên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng,

mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, quét dọn.

- Kiêng: Đào giếng.

CANH THÌN Bạch lập Kim Nghĩa Mãn nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quĩ.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, cát may.
- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

TÂN TỊ Bạch lập Kim Phật Bình nhật 18

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tướng nhật, Bảo quang.
- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hủ, Trùng nhật.

- Nên: Cúng tế, sửa đường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Định nhật 19

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời âm, Ô phê.

- Hung thần: Tử khí, Bạch hổ
- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp

người, di chuyển, giải trừ, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, khơi mương, săn bắn, đánh cá.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phạt Chấp nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao, Xúc thủy long

° Nên: Hợp thân hữu, đuổi bắt

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, di thuyền.

GIÁP THÌN Tĩnh tuyên Thủy Phạt Phá nhật 21

+ Cát thần: Dịch mã, Thiện hậu, Phổ hộ, Giải thần: Trừ thần,

Ô phê

+ Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Phục nhật, Ngũ li, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cất tóc sửa móng, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lập hang hố, sửa tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp

gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT DẬU Tĩnh tuyên Thủy Phạt Ngụy nhật 22

+ Cát thần: Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ

° Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đánh cá, phá thổ, an táng

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo Thành nhật 23

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, tứ tượng, Dương đức, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát

° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sản bán, đánh cá, gieo trồng.

DINH HỘI Ốc thượng Thổ Phạt Thu nhật 24

+ Cát thần: Thiên đức, Mẫu thương, Tứ tường, Lục hợp, Ngũ phúc, Bát tương, Thánh tâm.

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật, Câu trần.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU TÝ Tích lịch Hòa Chế Khai nhật 25

+ Cát thần: Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Thanh long

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa

◦ Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, chặt cây, săn bắn, đánh cá, phá thổ, an táng, cải táng.

KỶ SỬU Tích lịch Hòa Chuyên Bế nhật 26

+ Cát thần: Bát tương, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Thổ phù, Quỷ kị, Huyết kị

◦ Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế Kiến nhật

27

+ Cát thần: Vương nhật, Thiên thương, Bất tương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, vãng vong, Thiên hình

- ° Nền: Hợp thân hữu, cát may, lập ước giao dịch, nạp tài, nạp gia súc.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN MÃO: Tùng bách Mộc Chế Trừ nhật

28

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Quan nhật, Cát kì, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lập ước giao dịch, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy Phạt Mãn nhật

29

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thù nhật, Thiên vu,

Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quĩ

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Cửa không, Cửu khám, Cửu tiêu.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, gập dân, đính hôn, an hối, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng
- Kiêng: Rèn đúc, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

QUY TỊ Trường lưu Thủy Chế Bình nhật 30

+ Cát thần: Tướng nhật, Bảo quang

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nyuyệt hình, Nguyệt hại, Du học, Ngũ hư, Trùng nhật

- Nên: Sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa thạch kim Bảo Định nhật 31

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời âm, Ô phê

- Hung thần: Tử khí, Phục nhật, Bạch hổ
- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

ÁT MÙI Sa thạch Kim Chế Chấp nhật 32

+ Cát thần: Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao, Ngũ mộ

• Nén: Duối bát, đánh cá

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trường, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH DẦN Sơn hạ Hỏa Chế Phá nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt án, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Ngũ li, Thiên lao.

• Nén: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà phá tường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Nguy nhật 34

- + Cát thần: Thiên đức, Tứ tượng, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phê
- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ.
- ° Nền: Cung tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, tắm gội, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Hợp thân hữu, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Thành nhật 35

- + Cát thần: Dương đức, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tư mệnh
- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát.
- ° Nền: Nhập học
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới xin, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương,

lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà, phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ HỘI Bình địa Mộc Chế Thu nhật 36

+ Cát thần: Mậu thương, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Thánh tâm.

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật, Câu trần

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, đính hôn, thu nạp người, tắm gội, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, phá thổ, an táng, cải táng

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Khai nhật 37

+ Cát thần: Mậu thương, Thời dương, Sinh khí, Bất tương, Ích hậu, Thanh long, Ô phê đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang

° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Bế nhật 38

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Bất tương, Tục thế, Minh đường.
 - Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ
 hư, Thổ phủ, Qui kị, Huyết kị.

° Nền: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp dè, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa đường, sửa tường, dỡ nhà phá tường, san bả, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN Kim bực Kim Bảo Kiến nhật

39

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Vương nhật, Thiên
 thương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong,
 Thiên hình

- ° Nền: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng
 cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc,
 an táng, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành,
 lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di
 chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp dè, tu tạo động thổ, sửa
 kho, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa
 tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, san

bán, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim Bảo Trừ nhật 40

+ Cát thần: Quan nhật, Cát kì, Ngọc Vũ, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Chu tước

Nên: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, quét dọn, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Đào giếng.

GIÁP THÌN Phúc dâng Hòa Chế Mãn nhật 41

+ Cát thần: Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quĩ.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Phục nhật.

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, cát may, đàn dật.
- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rèn đúc, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT TỠI Phúc dâng Hòa Bảo Bình nhật 42

+ Cát thần: Tướng nhật, Bảo quang

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hự, Trùng nhật.

- ° Nên: Sửa đường.

- **Kiêng:** Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dể, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Định nhật 43

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời âm, Ô phê

+ Hung thần: Tử khí, Bạch hổ

- **Nên:** Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- **Kiêng:** Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, săn bắn, đánh cá.

DINH MÙI Thiên hà Thủy Bảo Chấp nhật 44

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tướng, Kinh an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao, Bát chuyên

- **Nên:** Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Dính hôn, ăn hỏi, cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ Bảo Phá nhật 45

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Ngũ li, Thiên lao

- ° Nền: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà, phá tường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, dính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÌ DẬU Đại dịch Thổ Bảo Nguy nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ

- ° Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đánh cá, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

CANH TUẤT Thoa xuyên Kim Nghĩa Thành nhật 47

+ Cát thần: Thiên ân, Dương đức, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Âm thác.

° Nên: Nhập học.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN HỢI Thoa xuyên Kim Bảo Thu nhật 48

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Thánh tâm.

- Hung thần: Hà khô, Kiếp sát, Trùng nhật, Câu trần

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập

dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Khai nhật 49

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên an, Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Thanh long, Ô phệ đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu..., nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, khơi mương đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phật Bế nhật 50

+ Cát thần: Thiên an, Tục thế, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Thổ phù, Quý kị, Huyết kị, Bát chuyên, Xúc thủy long.

- Nên:
- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy Chuyên Kiến nhật 51

+ Cát thân: Vương nhật, Thiên thương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Phúc nhật, Bát chuyển, Thiên hình, Dương thác

° Nên: Hợp thân hữu, cát may, lập ước giao dịch, nạp tài, nạp gia súc.

● Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đốn bát, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

ÁT MÃO Đại khê Thủy Chuyển Trừ nhật 52

+ Cát thân: Quan nhật, Cát kl, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Chu tước.

° Nên: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, giải trừ, tám gọi, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch quét dọn, phá thổ, cải táng.

● Kiêng: Đào giếng, gieo trồng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Mão nhật 53

+ Cát thân: Nguyệt đức, Nguyệt án, Tử tướng, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kim đường, Kim quý.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Rèn đúc, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

DINH TỊ Sa trung Thổ Chuyên Bình nhật 54

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tướng, Tướng nhật, Bảo quang

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hủ, Bát phong, Trùng nhật.

- Nền: Cúng tế, sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hòa Nghĩa Định nhật 55

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời dương.

- Hung thần: Tử khí, Bạch hổ

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, xếp đặt buồng

để, gieo trồng.

KỈ MÙI Thiên thượng Hòa Chuyên Chấp nhật 56

+ Cát thần: Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Tiểu hao, Bát chuyên

◦ Nên: Duối bát, đánh cá

- Kiêng: Dính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng.

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên Phá nhật 57

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần,

Ô phê

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ phế, Ngũ li, Bát chuyên, Thiên lao

◦ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc Chuyên Ngụy nhật 58

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ phế, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ, Tam âm.

◦ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phật Thành nhật 59

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Dương đức, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử kích, Đại sát

◦ Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

● Kiêng: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, khơi mương, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

QUY HỢI Đại hải Thủy Chuyên Thu nhật

60

+ Cát thần: Mậu thương, Lục hợp, Ngũ phú, Thánh tâm

- Hung thần: Hà Khôi, Kiếp sát, Trùng nhật, Cầu trần

* Nền: Cúng tế, tẩm gội

● Kiêng: cưới gả, mời thầy chữa bệnh, phá thổ, an táng, cải táng

Hiệp ký biện phương thư - Quyển 21

THÁNG 2

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Dinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão

Tiết Mang chủng tháng 2: Thiên đạo hành Tây Nam

Nên đi về hướng Tây Nam. Nên tu tạo, chọn đất phía Tây Nam

Thiên đức tại Khôn

Nguyệt đức tại Giáp

Nguyệt đức hợp tại Kỷ

Nguyệt không tại Canh

Nên tu tạo chọn đất

Nguyệt kiến tại Mão

Nguyệt phá tại Dậu

Nguyệt yếm tại Dậu

Nguyệt hình tại Tý

Nguyệt hại tại Thìn

Kiếp sát tại Thân

Tai sát tại Dậu

Nguyệt sát tại Tuất

Kị tu tạo, chọn đất

Mồng 4: Trường tinh

Ngày 19: Đoàn tinh

Sau Mang chủng 14 ngày: Khí vắng vong

Trước Xuân phân 1 ngày: Tứ ly

Ngày Mang chủng là ngày giữa tháng 2, triển tại cung Tuất là
Nguyệt tướng của tháng 2

Nên dùng giờ Cấn Tốn Khôn Càn

9 tử	5 hoàng	7 xích
8 bach	1 bach	3 bích
4 lục	6 bach	2 hắc

Mạnh niên

6 bach	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	9 tử
1 bach	3 bích	8 bach

Trọng niên

3 bích	8 bach	1 bach
2 hắc	4 lục	6 bach
7 xích	9 tử	5 hoàng

Quý niên

GIÁP TÝ

Hải trung Kim Nghĩa Thu nhật

01

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Mậu thương, Dương đức, Tư mệnh

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Tứ kị, Bát long

° Nền: Cúng tế, tám gọi, đuổi bát

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT SỬU

Hải trung Kim Chế Khai nhật

02

+ Cát thần: Thiên ân, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bát tương, Kính an

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Cửu khám, Cửu tiêu, Phục

nhật, Câu trần

- Nền: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, thu nạp người, sửa kho, rèn đúc, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH DẦN Lô trung Hòa Nghĩa Bế nhật

03

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tướng, Vương nhật, Ngũ phú, Bát tương, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phê đối

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị

- Nền: Cát may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng.

DINH MÃO Lô trung Hòa Nghĩa Kiến nhật

04

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Quan nhật, Lục

nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cất may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, cải táng.
- Kiêng: Cưới gả, cắt tóc, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Trừ nhật

05

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Cát kì

- Hung thần: Nguyệt bại, Thiên hình

- Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỶ TÌ Đại lâm Mộc Nghĩa Mãn nhật

06

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tướng nhật, Định mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hư, Thổ phủ, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật,

Chu tước

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, an hỏi, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Dâng biểu số, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

CANH NGỌ Lộ bảng Thổ Phạt Bình nhật

07

+ Cát thần: Nguyệt không, Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quĩ, Ô phê

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử.

- Nên: Cúng tế, sửa đường, sửa tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, an hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho, xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi nương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN MÙI

Lộ bảng Thổ Nghĩa Định nhật

08

- + Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang
- Hung thần: Tử khí, Huyết kị.
- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.
- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

NHÂM THẦN Kiểm phong Kim Nghĩa Chấp nhật 09

- + Cát thần: Thiên mã, Yên an, Giải thần, Trừ thần, Ô phê
- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ
- Nên: Tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cái táng.

QUÝ DẬU Kiểm phong Kim Nghĩa Phá nhật 10

- + Cát thần: Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê.
- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tài sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Ngũ li.

° Nên:

- Kiêng. Mọi việc không nên làm.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa Chế Nguy nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên nguyên, Lục hợp, Kim đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên lao.

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: (Không)

ẤT HỢI Sơn đầu Hỏa Nghĩa Thành nhật 12

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên y, Bát tương.

- Hung thần: Tứ cùng, Bát long, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ.

- ° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ Gián hạ Thủy Phạt Thu nhật 13

+ Cát thần: Mẫu thương, Tứ tường, Dương đức, Bất tương, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Thiên tặc, Hàm trì, Đại bại, Xúc thủy long.

° Nền:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ĐINH SỬU Gián hạ Thủy Bảo Khai nhật 14

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tường, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Kính an.

- Hung thần: Ngũ hư, Bất phong, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Câu trần.

° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Dội mù cài trâm, thu nạp người, cắt tóc, sửa kho, rèn đúc, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

MÀU DẦN Thành đầu Thổ Phạt Bế nhật 15

+ Cát thần: Thiên xá, Vương nhật, Ngũ phú, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị.

◦ Nền: Cát may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

● Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, di chuyển, đi xa trở về, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

KÌ MÃO Thành đầu Thổ Phạt Kiến nhật 16

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Quân nhật, Lục nghi. Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao, Tiểu hội.

◦ Nền:

● Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH THÌN Bạch lập Kim Nghĩa Trừ nhật 17

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thủ nhật, Cát kị.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên hình.

◦ Nền: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn.

● Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN TÌ Bạch lập Kim Phật Man nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hư, Thổ phù, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật, Chu tước.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, cát may, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Bình nhật

19

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quý, Ô phê

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử.

- Nên: Cúng tế, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÙI

Dương liễu Mộc Phát Định nhật

20

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Tử khí, Huyết kị, Xúc thủy long.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, xếp đặt ruộng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

GIÁP THÂN

Tinh tuyến Thủy Phát Chấp nhật

21

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ

◦ Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, đuổi bắt

• Kiêng: Kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, sản bán, đánh cá.

ẤT DẬU

Tinh tuyến thủy Phát Phá nhật

22

+ Cát thần: Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Phục nhật, Ngũ li, Đại hội.

◦ Nên

• Kiêng: mọi việc không nên làm.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo Ngự nhật 23

+ Cát thần: Tứ tướng, Lục hợp, Bát tương, Kim đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hao

° Nền: Cúng tế, đánh cá

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, mời thầy chữa bệnh

DINH HỢI Ốc thượng Thổ Phạt Thành nhật 24

+ Cát thần: Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Bát tương.

- Hung thần: Trùng nhật, Huyền vũ

° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tẩm gọi, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cưới gả, cắt tóc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ Tích lịch Hỏa Chế Thu nhật 25

+ Cát thần: Mẫu thương, Dương đức, Tư Mệnh

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc.

° Nền

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Kính an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Cửu trần.
- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, rèn đúc, sửa tường, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

+ Cát thần: Nguyệt không, Vương nhật, Ngũ phú, Bất tương, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị
- Nên: Cát may, đắp đê, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, sửa tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo, động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng.

TÀN MÃO Tùng bách Mộc Chế Kiến nhật 28

+ Cát thần: Quan nhật, Lục nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao

- ° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, lập ước giao dịch.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác nhà, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy Phạt Trừ nhật 29

+ Cát thần: Thủ nhật, Cát kỳ

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên hình.

- ° Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tám gọi, cắt tóc sửa móng, quét dọn nhà cửa.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ TÌ Trường lưu Thủy Chế Mãn nhật 30

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hư, Thổ phù, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, cát may, đan dật, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa thạch Kim Bảo Bình nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quý,

Ô phê

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử

° Nên: Cúng tế, sửa tường, sửa đường

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế Định nhật 32

+ Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Tử khí, Ngũ mộ, Địa nang, Huyết kỵ, Phục nhật

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, cát may, đan dật, nấu rọ, nạp tài.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chăm cứu, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THẦN Sơn hạ Hòa Chế Chấp nhật

33

+ Cát thần: Tứ tướng, Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần,

Ô phê

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ

• Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH DẬU Sơn hạ Hòa Chế Phá nhật

34

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tài sát, Thiên hỏa, Nguyệt

yếm, Địa hòa, Ngũ hư, Ngũ li.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Nguy nhật 35

+ Cát thần: Lục hợp, Kim đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên lao

° Nên: Đánh cá

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi.

KÌ HỢI Bình địa Mộc Chế Thành nhật 36

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mậu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Bát tương

- Hung Thần: Trùng nhật, Huyền vũ

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc,
- Kiêng: Cưới gả, săn bắn, đánh cá.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Thu nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt không, Mậu thương, Dương đức, Bất tương,
Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Đại bại, Hàm
trì, Thiên tác.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Khai nhật 38

+ Cát thần: Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Kính an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Cầu
trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong
tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm
chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát
may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi
mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Dội mũ cài trâm, thu nạp người, sửa kho, rèn đúc,
nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho
xuất tiền hàng, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi
thuyền, gieo trồng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo - Bế nhật 39

+ Cát thần: Vượng nhật, Ngũ phú, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh
long, Ô phệ đối

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị

° Nên: Cát may, đắp dê, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch,

nap tài, lấp hang hố, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim Bảo Kiến nhật 40

+ Cát thần: Quan nhật, Lục nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao.

- Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, lập ước giao dịch.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÌN: Phúc đăng Hòa Chế Trừ nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thủ nhật, Cát kì

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên hình

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT TÌ Phúc dâng Hòa Bảo Mân nhật 42

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hự, Thổ phù, Đại sát, Vãng vong, Phục nhật, Trùng nhật, Chu tước.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, cắt may, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài.

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Bình nhật 43

+ Cát thần: Tử tướng, Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quĩ, Ô phê

+ Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử

- ° Nền: Cúng tế, sửa tường, sửa đường

- **Kiên:** Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH MÙI Thiên hà Thủy Bảo Định nhật 44

Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang.

- **Hung thần:** Tử khí, Huyết kị, Bát chuyên.
- **Nên:** Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- **Kiên:** Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cát tước, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, xếp đặt buồng đê, gieo trồng.

MẬU THẦN Đại dịch Thổ Bảo Chấp nhật 45

+ **Cát thần:** Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần

- **Hung thần:** Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ.

- **Nên:** Tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá.
- **Kiên:** Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ DẬU Đại dịch Thổ Bảo Phá nhật 46

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Ngũ li, Âm đạo xung dương.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH TUẤT Thoa xuyên Kim Nghĩa Ngụy nhật 47

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Lục hợp, Bất tương, Kim đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên lao.

° Nên: Đánh cá

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi.

TÂN HỘI Thoa xuyên Kim Bảo Thành nhật

48

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y.

- Hung thần: Trùng nhật, Huyền vũ.

° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, tám gôi, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cưới gả, nấu rượu, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Thu nhật

49

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Dương đức, Tư mệnh, Ô phê đối.

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Tứ hao.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phát Khai nhật

50

+ Cát thần: Thiên ân, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Kính an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Cửu khám, Cửu tiêu, Địa nang, Bát chuyên, Xúc thủy long, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong trước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gập dân, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP DẦN Đại Khê Thủy Chuyên Bế nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt đức, Vương nhật, Ngũ phú, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phê đối.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Qui kị, Bát chuyên

- ° Nền: Cát may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lắp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÃO Đại Khê Thủy Chuyên Kiến nhật 52

+ Cát thần: Quan nhật, Lục nghị, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phê đối.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu hao, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao, Phục nhật, Dương thác.

- ° Nền: Cúng tế, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cát may, lập ước giao dịch.
- Kiêng: Cầu phúc, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, đính

hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy, chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khởi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Trừ nhật 53

+ Cát thần: Tứ tướng, Thủ nhật, Cát kì.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên hình

- ° Nền: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt, buồng đê, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH TÌ Sa trung Thổ Chuyên Mãn nhật 54

+ Cát thần: Nguyệt an, Tứ tướng, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm.

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Thổ phù, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật, Chu tước.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên

quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bát, săn bắn, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa Nghĩa Bình nhật 55

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quỹ

- Hung thần: Hà Khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử.

- Nên: Cúng tế, sửa tường, sửa đường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỶ MÙI Thiên thượng Hỏa Chuyên Định nhật 56

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang.

- Hung thần: Tử khí, Huyết kị, Bát chuyên.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt

may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Dính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên Chấp nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần, Ô phê.

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ li, Bát chuyên, Bạch hổ.

- ° Nên: Tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, dính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc Chuyên Phá nhật 58

+ Cát thần: Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ phế, Ngũ li, Âm thác.

- ° Nên:
- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phát Ngụy nhật

50

+ Cát thần: Lục hợp, Kim đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tử kích, Thiên lao

° Nên: Đánh cá

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi.

QUÝ HỢI Đại hải Thủy Chuyên Thành nhật

60

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên

y.

- Hung thần: Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Tắm gội

- Kiêng: Cưới xin, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỉ biên phương thư - Quyển 22

THÁNG BA

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Dinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Mậu Thìn	Canh thìn	Nhâm thìn	Giáp Thìn	Bính thìn

Tiết Thanh minh tháng 3: Thiên đạo hành về Bắc

Nên đi hướng Bắc. Nên tu tạo, chọn đất hướng Bắc

Thiên đức tại Nhâm

Thiên đức hợp tại Đinh

Nguyệt đức tại Nhâm

Nguyệt đức hợp tại Đinh

Nguyệt không tại Bính

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Thìn

Nguyệt phá tại Tuất

Nguyệt yếm tại Thân

Nguyệt hình tại Thìn

Nguyệt hại tại Mão

Kiếp sát tại Tị

Tai sát tại Ngọ

Nguyệt sát tại Mùi

Kỵ tu tạo, chọn đất

Mồng 1: Trường tinh Ngày 16: Đoán tinh

Sau Thanh minh 21 ngày: Khí vãng vong

Sau Thổ vương dụng sự: Kỵ tu tạo, động thổ.

Ngày Tị Ngọ thêm Máu thương

Cốc vũ là ngày giữa tháng 3, triển tại cung Dậu Nguyệt tướng của tháng 3.

Nên dùng giờ Quý Ất Đinh Tân

8 bach	4 lục	6 bach
7 xích	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	1 bach

Mạnh niên

5 hoàng	1 bach	3 bích
4 lục	6 bach	8 bach
9 tử	2 hắc	7 xích

Trọng niên

2 hắc	7 xích	9 tử
1 bach	3 bích	5 hoàng
6 bach	8 bach	4 lục

Quý niên

GIÁP TÝ Hải trung Kim Nghĩa Thành nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Mậu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Thiên thương, Bát tương, Thánh tâm.

- Hung thần: Tứ kỵ, Bát long, Địa nang, Qui kỵ, Thiên lao

- Nền: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, tẩm gội, mời thầy chữa bệnh, cát may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc,
- Kiêng: Dính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng.

ẤT SỬU Hải trung Kim Chế Thu nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Bát tương, Ích hậu

- Hung thần: Hà khô, Ngũ hư, Huyền vũ

- Nền: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH DẦN Lô trung Hòa Nghĩa Khai nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Tứ tướng, Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghị, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị.

- Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Cúng tế, cưới gả, châm cứu, chặt cây, săn bắn, đánh cá, di thuyền.

DINH MÃO Lô trung Hòa Nghĩa Bế nhật 04

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, tứ tướng, Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, cầu trần.

- Nên: Cúng tế, cát may, lấp hang hố.
- Kiêng: Cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, chữa mát, châm cứu, đào giếng, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Kiến nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Ngũ mộ, Phục nhật, Tiểu hội, Đơn âm.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KÌ TÌ Đại lâm Mộc Nghĩa Trừ nhật 06

+ Cát thần: Âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật

° Nên: Tắm gội, quét dọn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGO Lộ bang Thổ Phạt Mãn nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt ân, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ô phê.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hóa, Đại sát, Thiên hình

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa - Bình nhậ 08

+ Cát thần:

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Chu tước.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

NHÂM THÂN Kiểm phong Kim Nghĩa Định nhậ 09

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Tam hợp, Lâm nhậ, Thời âm, Kính an, Trừ thần, Kim quĩ, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Ngũ li, Cô thần.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người di chuyển, đi xa trở về, kê giường, mời thầy chữa bệnh, khơi mương, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

QUÝ DẬU Kiểm phong Kim Nghĩa Chấp nhậ 10

+ Cát thần: Lục hợp, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thổ phù, Ngũ li

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Hợp thân hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hòa Chế Phá nhật

11

+ Cát thần: Thiên mã, Bất tương, Phúc sinh, Giải thần

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bạch hổ.

- Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT HỢI Sơn dầu Hòa Nghĩa Ngụy nhật 12

+ Cát thần: Mầu thương, Bất tương, Ngọc đường.

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Tứ cùng, Bát long, Trùng nhật.

° Nền: Kê giường, tắm gội, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÝ Gián hạ Thủy Phật Thành nhật 13

+ Cát thần: Nyuyet không, Mầu thương, Tứ tướng, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Thánh tâm, Ô phê đối.

- Hung thần: Qui kị, Xúc thủy long, Thiên lao.

° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, đánh cá, đi thuyền.

DINH SỬU Gián hạ Thủy Bảo Thu nhật 14

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Bất tương, Ích hậu.

- Hung thần: Hà khô, Ngũ hư, Bát phong, Huyền vũ.

° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU DẦN Thành đầu Thổ Phật Khai nhật 15

+ Cát thần: Thiên xá, Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghị, Tục thế, Ngũ hợp, Tu mệnh.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị, Phục nhật.

- Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cúng tế, châm cứu, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ Phật Bế nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Câu trần.

- Nên: Lấp hang hố.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho,

đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÌN Bạch lập Kim Nghĩa Kiến nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Âm vị.

◦ Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

TÂN TỊ Bạch lập Kim Phật Trừ nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật.

◦ Nên: Tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGO Dương liễu Mộc Chế Mãn nhật 19

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ô phê.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hóa, Địa nang, Đại sát, Thiên hành.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, lợp mái, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phạt Bình nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Xúc thủy long, Chu tước.

◦ Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

GIÁP THÂN Tĩnh tuyên Thủy Phạt Định nhật 21

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Kính an, Trừ thần, Kim quỉ, Ô phê.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Ngũ li, Hành ngạn

◦ Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT DẬU Tỉnh tuyên Thủy Phạt Chấp nhật 22

Cát thần: Thiên nguyên, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê

Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thổ phù, Ngũ li.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Hợp thân hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo Phá nhật 23

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thiên mã, Bất tương, Phúc sinh, Giải thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Bạch hổ.

- Nền: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, chặt cây, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DỊNH HỘI Ốc thượng Thổ Phật Ngự nhật 24

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mầu thương, Tứ tương, Bát tương, Ngọc đường.

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Trùng nhật

- Nền: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, kê giường, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

MẦU TÍ Tích lịch Hỏa Chế Thành nhật 25

+ Cát thần: Mầu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Thiên thương, Thành tâm

- Hung thần: Quỷ kị, Phục nhật, Thiên lao.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, an hoi, cưới gả, thu nạp người, tám gọi, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ SỬU Tích lịch Hòa Chuyên Thu nhật 26

+ Cát thần: Bất tương, Ích hậu

- Hung thần: Hà khô, Ngũ hư, Huyền vũ

- Nền: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, an hoi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế Khai nhật 27

+ Cát thần: Nguyệt ân, Dương đức, Vương nhất, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kì.

- Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập

học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

- Kiêng: Cúng tế, cưới gả, châm cứu, đan dệt, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

TÀN MÃO Tùng bách Mộc Chế Bế nhật 28

+ Cát thần: Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Câu trần.

° Nền: Lấp hang hố.

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

THÂM THÌN Trường lưu Thủy Phật Kiến nhật 29

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình.

° Nền: Cúng tế.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa

tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ TÍ Trường lưu Thủy Chế Trừ nhật 30

+ Cát thần: Âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật.

° Nên: Tắm gội, quét dọn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, phá thổ, an táng, cải táng.

GIAP NGỌ Sa thạch Kim Bảo Mãn nhật 31

- Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Thiện vu, Phúc đức, Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường,

dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ÁT MUI Sa thạch Kim Chế Bình nhật 32

+ Cát thần:

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Chu tước.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hỏa Chế Định nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt không, Tử tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Kính an, Trừ thân, Kim quĩ, Ô phê.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Ngũ li, Liễu lệ.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Chấp nhật 34

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Lục hợp, Bát tương, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phệ.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thổ phù, Ngũ li.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong, tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Hợp thân hữu, cắt tóc, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Phá nhật 35

+ Cát thần: Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Phục nhật, Bạch hổ.

- Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất

tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hổ, sửa tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÍ HỘI Bình địa Mộc Chế Nguy nhật 36

+ Cát thần: Mẫu thương, Bất tương, Ngọc đường

- Hung thần: Du họa, Thiến tặc, Trùng nhật

◦ Nền: Kê giường, tắm gội, nạp tài, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

● Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Thành nhật 37

+ Cát thần: Mẫu thượng, Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Thánh tâm, Ô phê đối.

- Hung thần: Qui kị, Thiên lao.

◦ Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

● Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, đàn dật.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Thu nhật 38

+ Cát thần: Ích hậu

- Hung thần: Hà khôi, Ngũ hươ, Huyền vũ

- Nền: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Khai nhật

39

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kỵ.

- Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đê, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cúng tế, châm cứu, khơi nường, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

QUỲ MÃO Kim bạc Kim Bảo Bế nhật

40

+ Cát thần: Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Câu trần.

• Nền: Lấp hang hố.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÌN Phúc đăng Hòa Ché Kiến nhật 41

+ Cát thần: Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt hình, Dương thác.

° Nên:

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước

vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT TỠI Phúc đăng Hòa Bảo Trừ nhật 42

+ Cát thần: Âm đức, Tương nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật

° Nên: Tắm gội, quét dọn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa

kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Mão nhật 43

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ô phê.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Thiên hình.

° Nền: Cúng tế.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH MÙI Thiên hà Thủy Bảo Bình nhật 44

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng.

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bát chuyên, Chu tước.

° Nền: Cúng tế, sửa đường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa

kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ Bảo - Định nhật 45

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Kính an, Trừ thần, Kim quĩ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Phục nhật, Ngũ li, Cô thần.

° Nền: Tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gáp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dẽ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÍ DẬU Đại dịch Thổ Bảo Chấp nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hu, Thổ phù, Ngũ li.

° Nền: Cúng tế, cầu phúc, đính hôn, cưới gả, thu nạp người,

giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Hợp thân hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

CANH TUÁT Thoa xuyên Kim Nghĩa Phá nhật 47

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bạch hổ.

- Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÀN HỒI Thoa xuyên Kim Bảo - Nguy nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Ngọc đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Trùng nhật

- Nên: Hợp thân hữu, kê giường, tắm gội, nạp tài, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Thành nhật 49

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Thiên thương, Thánh tâm, Ô phê đối.

- Hung thần: Tứ hao, Quý kị, Thiên lao.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
- Kiêng: Di chuyển, đi ra trở về, khơi mương, săn bắn, đánh cá.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phật Thu nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Ích hậu.

- Hung thần: Hà khôi, Ngũ hư, Bát chuyên, Xúc thủy long, Huyền vũ.

- Nền: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đá, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dế, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền,

phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy Chuyên Khai nhật 51

+ Cát thần: Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghị, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị, Bát chuyên.

◦ Nén: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng để, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

● Kiêng: Cúng tế, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, chôn cất, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

ẤT MÃO Đại khê Thủy Chuyên Bế nhật 52

+ Cát thần: Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Cầu trần.

◦ Nén: Lấp hang hố

● Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, chôn cất, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Kiến nhật 53

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tượng, Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình.

◦ Nền: Cúng tế.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH TỊ

Sa trung Thổ Chuyên Trừ nhật

54

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, âm đức, Tướng nhật, Cát kl, Ngũ phú, Kim đường, Minh đường.

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Bát phong, Trùng nhật

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Xuất hành, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU NGỌ

Thiên thượng Hòa Nghĩa Mãn nhật

55

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Phục nhật, Thiên hình.

◦ Nền: Cúng tế.

- **Kiêng:** Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÙI Thiên thượng Hỏa Chuyên Bình nhật 56

+ Cát thần:

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bát chuyên, Chu tước.

° Nên:

- **Kiêng:** Mọi việc không nên làm.

CANH THÂN: Thạch lựu Mộc Chuyên Định nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Kính an, Trừ thần, Kim Quỷ, Ô phệ.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ khí, Tứ phế, Vãng vong, Ngũ li, Bát chuyên, Cô thần, Âm thác.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

- **Kiêng:** Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng

đẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÀN DẬU Thạch lựu Mộc Chuyên Chấp nhật 58

+ Cát thần: Lục hợp, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê.

- Hung thần: Đại thời Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ hư, Thổ phù, Ngũ li.

° Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đuổi bắt.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa khô, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phạt Phá nhật 59

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Bạch hổ.

° Nền: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ HỘI

Đại hải Thủy Chuyên Ngụy nhật

60

- + Cát thần: Mậu thương, Ngọc đường
- + Hung thần: Du họa Thiên tặc, Trùng nhật
- ° Nền : Tám gọi
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng

Hiệp kĩ biện phương thu - Quyển 23

THÁNG TƯ

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Kỷ Tị	Tân Tị	Quý Tị	Ất Tị	Đinh Tị

Tiết lập Hạ tháng 4: Thiên đạo Tây hành

Nên đi về hướng Tây. Nên tu tạo phương Tây

Thiên đức tại Tân

Thiên đức hợp tại Bính

Nguyệt đức tại Canh

Nguyệt đức hợp tại Ất

Nguyệt không tại Giáp

Nên tu tạo chọn đất

Nguyệt kiến tại Tị

Nguyệt phá tại Hợi

Nguyệt yếm tại Mùi

Nguyệt hình tại Thân

Nguyệt hại tại Dần

Nguyệt sát tại Dần

Tai sát tại Mão

Nguyệt sát tại Thìn

Kị tu tạo chọn đất

Mồng 9: Trường tinh

Ngày 25: Đoán tinh

Trước lập Hạ 1 ngày: Tứ tuyết

Sau lập Hạ 8 ngày: Khí vắng vong.

Tiểu mãn là ngày giữa tháng 4, triển tại cung Thân, là Nguyệt tướng tháng 4.

Nên dùng giờ: Giáp Bính Canh Nhâm

7 xích	3 bích	5 hoàng
6 bach	8 bach	1 bach
2 hắc	4 lục	9 tử

Mạnh niên

4 lục	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	7 xích
8 bach	1 bach	6 bach

Trọng niên

1 bach	6 bach	8 bach
9 tử	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	3 bích

Quý niên

GIÁP TÍ

Hải trung Kim Nghĩa Nguy nhật

01

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thiên mã, Bất tượng

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Bạch hổ

° Nền: Hợp thân hữu, tám gọi

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

ẤT SỬU

Hải trung Kim Chế Thành nhật

02

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tam hợp, Lâm Nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Quy kị.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước, vị hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Dội mũ cái trâm, di chuyển, đi xa trở về, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH DẦN Lô trung Hòa Nghĩa Thu nhật 03

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Kính an, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Phục nhật, Thiên lao.

- Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cúng tế, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

DINH MÃO Lô trung Hòa Nghĩa Khai nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hòa, Huyền vũ.

- Nên: Cúng tế, nhập học
- Kiêng: Cát tóc, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÌN: Đại lâm Mộc Chuyển Bế nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tượng, Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Tuyết âm.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

KỈ TỊ Đại lâm Mộc Nghĩa Kiến nhật 06

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Vương nhật.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu trần, Tiểu hội, Thuần dương, Dương thác.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH NGỌ Lộ bàng Thổ Phạt Trừ nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt đức, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long, Ô phê

+ Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Lợp mái, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa Mão nhật 08

+ Cát thần:

Thiên đức, Thù nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Đại sát, Cô thần.

◦ Nền: Cúng tế

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, nấu rượu, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

NHÂM THÂN: Kiểm phong Kim Nghĩa - Bình nhật 09

+ Cát thần: Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Tục thế, Trừ thần, Ô phê.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Huyết kị, Ngũ li, Thiên hình.

◦ Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, sửa đường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo, động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, dỡ nhà phá tường.

QUÝ DẬU Kiểm phong Kim Nghĩa Định nhật 10

+ Cát thần: Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Yếu an, Trừ thần, Ô phê.

- Hung thần: Tử khí, Ngũ li, Chu tước.

◦ Nền: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà,, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Hợp thân hữu, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đê, gieo trồng.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hòa Chế Cháp nhật

11

+ Cát thần: Nguyệt không, Bất tương, Ngọc vũ, Giải thần, Kim quý.

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc.

- Nén: Dâng biểu sớ, cưới gả, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt.
- Kiêng: Xuất hành, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng.

ẤT HỢI Sơn đầu Hòa Chế Phá nhật

12

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Vãng vong, Trùng nhật.

- Nén: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo, động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dể, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hồ, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ Giản hạ Thủy Phật Nguy nhật

13

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên mã, Bất tương, Ô phệ đối.

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ kỵ, Thất điều, Ngũ hư, Phục nhật, Xúc thủy long, Bạch hổ.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, kê giường, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, an táng.

ĐINH SỬU Giản hạ Thủy Bảo - Thành nhật 14

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Qui kỵ.
- Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.
- Kiêng: Dội mũ cài trâm, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, cắt tóc, đánh cá, đi thuyền.

MẬU DẦN Thành đầu Thổ Phạt Thu nhật 15

+ Cát thần: Mậu thương, Tứ tướng, Kính an, Ngũ hợp.

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phủ, Thiên lao.

- Nền: Duối bát.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời

thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho rên đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÌ MÃO Thành đầu Thổ Phạt Khai nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Mậu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang, Huyền vũ.

° Nén: Cúng tế, nhập học.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÌN Bạch lập Kim Nghĩa - Bế nhật 17

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư.

° Nén: Cúng tế.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rên đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang

hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN TỊ Bạch lập Kim Phật Kiến nhật 18

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Vương nhật

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu trần.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Trừ nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long, Ô phê.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Lợp mái, khơi mương.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phật Mãn nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khâm, Cửu

tiêu, Đại sát, Xúc thủy long, Cô thần

◦ Nên: Cúng tế.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN Tỉnh tuyên Thủy Phật Bình nhật 21

+ Cát thần: Nguyệt không, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bát tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phê.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Bát phong, Huyết kị, Ngũ li, Thiên hình.

◦ Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, sửa đường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền.

ẤT DẬU Tỉnh tuyên Thủy Phật Định nhật 22

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bát tương, Yếu an, Trừ thần, Ô phê.

- Hung thần: Tử khí, Ngũ li, Câu trần.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Hợp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo Chấp nhật 23

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Bất tương, Giải thần, Kim qui.

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Ngũ mộ, Phục nhật.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đuổi bắt.
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH HỘI Ốc thượng Thổ Phạt Phá nhật 24

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ cùng, Thất diệu, Vàng vong, Trùng nhật.

- ° Nền: Tắm gội, dỡ nhà, phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẤU TỶ Tích lịch Hòa Chế Nguy nhật 25

+ Cát thần: Tử tướng, Thiên mã, Bát tương.

- Hung thần: Thiên lại, Chử tử, Ngũ hư, Bạch hổ.

° Nền: Cúng tế, họp thân hữu, cắt may.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

KÍ SỬU Tích lịch Hòa Chuyên Thành nhật 26

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tử tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Qui kị

° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng,

chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Dội mũ cài trâm, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, đánh cá, đi thuyền.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế Thu nhật

27

+ Cát thần: Nguyệt đức, Mầu thương, Kính an, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Thiên lao

- Nén: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu tự, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, đan dệt, xếp đặt buồng đê, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

TÂN MÃO Tùng bách Mộc Chế Khai nhật

28

+ Cát thần: Thiên đức, Mầu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyền vũ

- Nén: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, xếp đặt buồng đê, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, đào giếng, chặt cây,

sân bán, đánh cá.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy Phật Bế nhật 29

+ Cát thần: Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

QUÝ TỊ Trường lưu Thủy Chế Kiến nhật 30

+ Cát thần: Vương nhật

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Cầu trần.

° Nên: Hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, cắt may.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đất dẽ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa thạch Kim Bảo Trừ nhật 31.

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên xá, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long, Ô phê.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trí

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hội hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi,

nap gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Lọc mái, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ÁT MÙI Sa thạch Kim Chế Mãn nhật 32

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khám, Cửu tiêu, Đại sát, Hành ngân.

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lắp hàng hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hỏa Chế Bình nhật 33

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên nguyên, Tương nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ.

Hung thần: Hà khô, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Huyết kị, Phục nhật, Ngũ li, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng:

ĐINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Đinh nhật 34

+ Cát thần: Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bất tương, Yếu an, Trừ thần, Ô phê.

+ Hung thần: Tử khí, Ngũ li, Chu tước.

◦ Nên: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt móng chân tay, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Hợp thân hữu, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng để, gieo trồng.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Chấp nhật 35

+ Cát thần: Tứ tượng, Bất tương, Ngọc vũ, Giải thần, Kim quí

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi.

• Kiêng: Xuất hành, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng.

KÌ HỘI Bình địa Mộc Chế Phá nhật 36

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tượng, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Vãng vong, Trùng nhật.

◦ Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà, phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp

thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hồ, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Ngự nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên mã, Ô phê đối.

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Bạch hổ.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, tắm gội, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Thành nhật 38

+ Cát thần: Thiên đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Qui kị.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Thu nhật 39

- + Cát thần: Mầu thương, Kính an, Ngũ hợp, Ô phê đối.
- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Thiên lao.

◦ Nên: Duối bát.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài; mở xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim Bảo Khai nhật 40

- + Cát thần: Mầu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hóa, Huyền vũ.

Nên: Cúng tế, nhập học.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

GIÁP THÌN Phúc dâng Hỏa Chế Bế nhật 41

- + Cát thần: Nguyệt không, Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư

mệnh.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Bát phong.

° Nền:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ẤT TỊ Phúc đảng Hỏa Bảo Kiến nhật 42

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Vương nhật

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Cầu trần.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, dựng cột gác xà, chân nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH NGỌ Thiên hà Thủy Chuyên Trừ nhật 43

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long, Ô phê.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Phục nhật, Tuế bạc.

° Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, săn

bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH MÙI Thiên hà Thủy Bảo Mãn nhật

44

+ Cát thân: Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Đại sát, Bát chuyên, Liễu lệ, Âm thác.

° Nên: Cúng tế.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi ra trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ Bảo Bình nhật

45

+ Cát thân: Tứ tướng, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bát tương, Tục thế, Trừ thần.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Huyết kị, Ngũ li, Thiên hình.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, sửa đường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, kê giường, mời thầy chữa bệnh, châm cứu.

KỈ DẬU

Dại dịch Thổ Bảo Định nhật

46

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Yếu an, Trừ thần, Ô phê.

- Hung thần: Tử khí, Địa nang, Ngũ li, Cầu trần.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Hợp thân hữu, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

CANH TUẤT

Thoa xuyên Kim Nghĩa Cháp nhật

47

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Ngọc vũ, Giải thần, Kim quí.

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Xuất hành, sửa kho, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, sản bán, đánh cá.

TÂN HỢI

Thoa xuyên Kim Bảo Phá nhật

48

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Vãng vong, Trùng nhật.
- ° Nền: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đé, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Nguy nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Thiên Mã, Ô phê đối.

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ phế, Ngũ hư, Bạch hổ.

° Nền: Tắm gội.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đé, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc Phật Thành nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử Kịch, Qui kị, Bát chuyên, Xúc thủy long.

- Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.
- Kiêng: Dội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP DÂN Đại Khê Thủy Chuyên Thu nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt không, Mậu thương, Kính an, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Bát chuyên, Thiên lao.

- Nên: Đuổi bắt.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, dội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÃO Đại Khê Thủy Chuyên Khai nhật 52

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mậu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao, Huyền vũ.
- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Bế nhật 53

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư mệnh.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết kị, Ngũ hư, Phục nhật.
- Nền: Cúng tế.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH TỊ Sa trung Thổ Chuyên Kiến nhật 54

+ Cát thần: Vương nhật.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu

trần, Dương thác.

- Nền: Hạp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, cát may.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hòa Nghĩa Trừ nhật 55

+ Cát thần: Tứ tướng, Quan nhật, Cát kl, Thánh tâm, Thanh long.

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tuế bạc.

- Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

KÌ MÙI Thiên thượng Hòa Chuyên Mãn nhật 56

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Đại sát, Bát chuyên, Cô thần, Âm thác.

◦ Nền: Cúng tế.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

- Hung thần: Tử khí, Ngũ li, Chu tước.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

● Kiêng: Hợp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phật Chấp nhật

59

+ Cát thần: Ngọc vũ, Giải thần, Kim quĩ.

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc.

◦ Nên: Dâng biểu sớ, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt.

● Kiêng: Xuất hành, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, khơi mương.

QUÝ HỢI Đại hải Thủy Chuyên Phá nhật

60

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kim đường, Bảo quang.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ phế, Vãng vong, Trùng nhật, Âm dương giao phá.

◦ Nên:

● Kiêng: Mọi việc không nên làm.

Hiệp kỉ biện phương thư - Quyển 24

THÁNG NĂM

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Dinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Canh ngọ	Nhâm ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Mậu ngọ

Tiết Mang chủng tháng 5: Thiên đạo hành Tây Bắc

Nên đi về hướng Tây Bắc. Nên tu tạo phương Tây Bắc

Thiên đức tại Càn Nguyệt đức tại Bính

Nguyệt đức hợp tại Tân Nguyệt không tại Nhâm

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Ngọ Nguyệt phá tại Tý

Nguyệt yếm tại Ngọ Nguyệt hình tại Ngọ

Nguyệt hại tại Sửu Kiếp sát tại Hợi

Tai sát tại Tý Nguyệt sát tại Sửu

Kị tu tạo, chọn đất

Ngày 15: Trường tinh Ngày 25: Đoàn tinh

Sau Mang chủng 16 ngày: Khí vắng vong

Trước hạ chí 1 ngày: Tứ ly

Hạ chí là ngày giữa tháng 5, triển tại cung Mùi là Nguyệt tướng tháng 5.

Nên dùng giờ Cấn Tốn Khôn Càn

6 bach	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	9 tử
1 bach	4 bích	9 bach

Mạnh niên

3 bích	8 bach	1 bach
2 hắc	4 lục	6 bach
7 xích	9 tử	5 hoàng

Trọng niên

9 tử	5 hoàng	7 xích
8 bach	1 bach	3 bích
4 lục	6 bach	2 hắc

Quý niên

GIÁP TÍ

Hải trung Kim Nghĩa Phá nhật

01

+ Cát thần: Thiên ân, Lục nghi, Giải thần, Kim qúi

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

ẤT SỬU

Hải trung Kim Chế Nguy nhật

02

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tử kích

° Nên : Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kẻ giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa - Nghĩa - Thành nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Mậu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hỉ, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Đại sát, Qui kị, Bạch hổ.

◦ Nén: Dâng biểu số, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

● Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, săn bắn, đánh cá.

DINH MÃO Lô trung Hỏa Nghĩa Thu nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Mậu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phê đối

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khâm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong, Phục nhật.

◦ Nén: Cúng tế

● Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cát may, sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Khai nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thiên lao

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo, động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Thu nạp người, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

KỈ TỊ Đại lâm Mộc Nghĩa Bế nhật 06

+ Cát thần: Tứ tướng, Vương nhật, Ngọc vũ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Huyền vũ

- Nên: Cúng tế, cát may, sửa đê, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGO Lộ bàng thổ Phạt Kiến nhật 07

+ Cát thần: Dương đức, Quan nhật, Kim đường, Tư mệnh, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phủ.

◦ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

TÀN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa Trừ nhật 08

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thủ nhật, Cát kl, Lục hợp

- Hung thần: Cầu trần

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước, giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, săn bắn, đánh cá.

NHÂM THÂN Kiểm phong Kim Nghĩa Mãn nhật 09

+ Cát thần: Nguyệt không, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Trừ thần, Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Ngũ hư, Ngũ li

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đan dệt, khai trương, nạp tài, lập hang hố, quét dọn, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính

hôn, ăn hỏi, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, lập ước
giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, khơi mương.

QUÝ DẬU Kiếm phong Kim Nghĩa Bình nhật 10

+ Cát thần: Dân nhật, Bất tương, Kính an, Trừ thần, Minh
đường, Ô phê

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tác,
Ngũ li

- Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, sửa tường, sửa đường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,
hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm
chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di
chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may,
sửa đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc,
đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở
kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng,
gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa Chế Định nhật 11

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Bất
tương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Thiên hình

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,
hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gập
dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cát may, tu tạo
động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập
ước giao dịch, nạp tài, đất cối đá, nạp gia súc.
- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng,

xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

ẤT HỢI Sơn đầu hóa Nghĩa Chấp nhật 12

+ Cát thần: Ngũ phú, Bất tương, Phúc sinh.

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Chu tước.

° Nền: Cúng tế, tắm gội, đuổi bắt

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, sửa dê, tu tạo động thổ, dựng cột góc xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÝ Giản hạ Thủy - Phạt - Phá nhật 13

+ Cát thần: Nguyệt đức, Lục nghi, Giải thần, Kim quĩ, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kị, Thất mã, Ngũ hư, Xúc thủy long.

° Nền: Cúng tế, tắm gội

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, sửa dê, tu tạo động thổ, dựng cột góc xà, sửa

kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH SỬU Giản hạ Thủy - Bảo - Nguy nhật 14

+ Cát thần: Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Phục nhật

- ° Nền: Cúng tế
- Kiêng: cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, sửa đế, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU DẦN Thành đầu Thổ - Phạt - Thành nhật 15

+ Cát thần: Mậu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hỉ, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp.

- Hung thần: Đại sát, Qui kị, Bạch hổ
- ° Nền: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải

trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cúng tế, di ohuyển, đi xa trở về.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ Phạt - Thu nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tử tướng, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khâm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong.

- Nên: Cúng tế.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CẠNH THÌN Bạch lập Kim Nghĩa Khai nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thiên lao

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy

chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

- Kiêng: Thu nạp người, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

TÂN TỊ Bạch lập Kim - Phạt - Bế nhật 18

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Vương nhật, Ngọc vũ

- Huy thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Huyền vũ

- ° Nền: Cúng tế, cát may, đắp dề, sửa kho, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, rèn đúc, săn bắn, đánh cá.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc - Chế - Kiến nhật 19

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Dương đức, Quan nhật,

Kim đường, Tư mệnh, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phù.

- ° Nền:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc - Phạt - Trừ nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Bất tương

- Hung thần: Xúc thủy long, Câu trần

- ° Nền: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, đình hôn, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP THÂN Tĩnh天元 Thủy - Phạt - Mão nhật 21

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Bát tương, Trừ thần, Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Ngũ li

- Nên: Cúng tế cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đan dệt, khai trương, nạp tài, lập hang hồ, quét dọn, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền.

ẤT DẬU Tĩnh天元 Thủy - Phạt - Bình nhật 22

+ Cát thần: Dân nhật, Bát tương, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phê

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Ngũ li

- Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may,

đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ - Bào - Định nhật 23

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Bất tương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Ngũ mộ, Thiên hình

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

DINH HỘI Ốc thượng Thổ - Phạt - Chấp nhật 24

+ Cát thần: Ngũ phú, Phúc sinh

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ cùng, Thất mã, Phục nhật, Trùng nhật, Chu tước.

◦ Nên: Cúng tế, tám gọi, đuổi bắt

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao

dịch nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi
 muơng đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà
 phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an
 táng, cải táng.

MẬU TÍ Tích lịch Hòa - Chế - Phá nhật 25

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Lục nghi, Giải thần, Kim qui
 - Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hóa, Yếm đối,
 Chiêu dao, Ngũ hư.

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

KÍ SỬU Tích lịch hỏa - Chuyên - Nguy nhật 26

+ Cát thần: Tứ tướng, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang
 - Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Nguyệt hại

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,
 họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm
 chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di
 chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa
 bệnh, cất may, đắp dẽ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa
 kho, rên dúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao
 dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi
 muơng đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà
 phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an
 táng, cải táng.

CANH DẦN. Tùng bách Mộc - Chế - Thành nhật 27

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hỉ, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Đại sát, Qui kị, Bạch hổ.

° Nên: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, đàn dật.

TÂN MÃO Tùng bách Mộc - Chế - Thu nhật 28

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phê đối

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khám, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phương tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, rèn đúc, nấu rượu, đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy - Phạt - Khai nhật 29

+ Cát thần: Nguyệt không, Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thiên lao.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng dè, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Thu nạp người, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, khơi mương, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

QUÝ TỊ Trường lưu Thủy - Phạt - Bế nhật 30

+ Cát thần: Vương nhật, Ngọc vũ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Huyền vũ

- Nền: Cát may, đắp dè, lấp hang hố.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa Thạch Kim - Báo - Kiến nhật 31

+ Cát thần: Thiên xá, Dương đức, Quan nhật, Kim đường, Tư mệnh, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phủ.

- Nền: Cúng tế
- Kiêng: Cầu tự cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ÁT MÙI Sa thạch Kim Ché Trừ nhật 32

+ Cát thần: Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Bát tương.

- Huy thần: Cầu trần

- Nên: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, gieo trồng.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hòa Ché Mãn nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Bát tương, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Ngũ hư, Ngũ li

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may,

tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng

- Kiêng: Kê giường, săn bắn, đánh cá.

DINH DẬU Sơn hạ Hòa - Chế - Bình nhật 34

+ Cát thần: Dân nhật, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Phục nhật, Ngũ li.

- ° Nền: Tắm gội, quét dọn, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khai mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng cải táng.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc - Chuyên - Định nhật 35

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Bất tương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Thiên hình

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt,

nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

KÌ HỘI Bình địa Mộc - Chế - Chấp nhật 36

+ Cát thần: Tứ tướng, Ngũ phú, Phúc sinh

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Chu tước.

° Nên: Cúng tế, tám gọi, đuổi bắt.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dề, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Phá nhật 37

+ Cát thần: Lục nghi, Giải thần, Kim quý, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư

° Nên

- Kiêng : Mọi việc không nên làm.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Nguy nhật 38

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích

° Nền : Cúng tế

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Thành nhật

39

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hi, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Đại sát, Quý kị, Bạch hổ

- ° Nền: Dâng biểu sớ, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, khởi mương.

QUỲ MÃO Kim bạc Kim Bảo Thu nhật

40

+ Cát thần: Mẫu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phê đối

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khâm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong.

° Nền: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, lấp hang hổ, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÌN Phúc dâng Hòa - Chế - Khai nhật 41

+ Cát thần: Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an.

- Hung thần: Nguyệt hư, Bát phong, Cửu không, Địa nang, Thiên lao.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, dựng cột gác xà, chăn nuôi.
- Kiêng: Thu nạp người, đắp dê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

ÁT TÌ Phúc dâng Hòa - Bảo - Bế nhật 42

+ Cát thần: Vương nhật, Ngọc vũ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Huyền vũ

- Nền: Cát may, đắp dê, lấp hang hổ.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính

hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÌNH NGỌ . Thiên hà Thủy - Chuyên - Kiến nhật 43

+ Cát thần: Nguyệt đức, Dương đức, Quan nhật, Kim đường, Tu mệnh, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt binh, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phủ, Đại hội, Âm dương câu thác.

◦ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

DINH MÙI - Thiên hà Thủy - Bảo - Trừ nhật 44

+ Cát thần: Thiên nguyên, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp.

- Hung thần: Phục nhật, Bát chuyên, Câu trần.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cát tốc, mời thầy chữa bệnh.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ - Bảo - Mãn nhật 45

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Bất tương, Trừ thân, Thanh long

- Hung thần: Ngũ hư, Ngũ li.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng.

KÌ DẬU

Dại dịch Thổ - Bào - Bình nhật

46

+ Cát thần: Thiên ân, Tử tường, Dân nhật, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phê.

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lai, Chí tử, Thiên tặc, Ngũ li

- Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, sửa tường, sửa đường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khai mương đào giếng, gieo buống, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TUẤT

Thoa xuyên Kim - Nghĩa - Định nhật

47

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Thiên hình

◦ Nền: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, xếp đặt buồng dề, gieo trồng

TÂN HỘI Thoa xuyên Kim - Bảo - Chấp nhật 48

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên ân, Ngũ phú, Phúc sinh

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Chu tước.

◦ Nền: Cúng tế, tám gọi, đuổi bắt

• Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc - Chuyên - Phá nhật 49

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Lục nghi, Giải thần, Kim quĩ, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Tử phế, Ngũ hư, Âm dương kích xung

◦ Nền:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

QUÝ SỬU Tang chá Mộc - Phạt - Ngụy nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Bát chuyên, Xúc thủy long

° Nền: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy - Chuyên - Thành nhật 51

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hi, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Đại sát, Quỷ kị, Bát chuyên, Bạch hổ.

- ° Nền: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mở kho xuất tiền hàng.

ÁT MÃO

Đại khê Thủy - Chuyên - Thu nhật

52

- + Cát thần: Mậu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phệ đối
- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tử hao, Cửu khám, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong.

- ° Nền : Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÌN

- Sa trung thổ - Bảo - Khai nhật

53

- + Cát thần: Nguyệt đức, Thời đức, thời dương, Sinh khí, Yếu an.

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thiên lao

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

- Kiêng: Chặt cây, săn bắn, đánh cá:

ĐINH TỊ Sa trung Thổ - Chuyên - Bế nhật 54

+ Cát thần: Vương nhật, Ngọc vũ

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cát may, đắp đê, lấp hang hố

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa - Nghỉa - Kiến nhật 55

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Dương đức, Quan nhật, Kim đường, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Thổ phủ, Tiểu hội.

° nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KÌ MÙI Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Trừ nhật 56

+ Cát thần: Tứ tướng, Thù nhật, Cát kì, Lục hợp

- Hung thần: Bát chuyên, Cầu trần

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

- Kiêng: Dính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh.

CANH THÂN Thạch lưu Mộc - Chuyên - Mãn nhật 57

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Trừ thần, Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Ngũ hự, Ngũ li, Bát chuyên

- **Nên:** Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tẩm gọi, cắt tóc sửa móng, cắt may, khai trương, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, phá thổ, an táng.
- **Kiêng:** Hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng.

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc - Chuyên - Bình nhật 58

+ Cát thân: Nguyệt đức hợp, Dân nhật, Kinh an, Trừ thân, Minh đường, Ô phê

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc,
Ngũ li

- Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Họp thân hữu, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy - Phạt - Định nhật 59

+ Cát thần: Nguyệt không, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên
thương, Phổ hộ

- Hung thần: Tử khí, Địa nang, Thiên hình

° Nền: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đổi mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cất may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, nạp gia súc.

• Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ

QUÝ HỘI Đại hải Thủy - Chuyên - Chấp nhật

60

+ Cát thần: Ngũ phú, Bất tương, Phúc sinh

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tử phế, Trùng nhật, Chu tước

° Nền: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh.

CANH THÂN Thạch lưu Mộc - Chuyên - Mão nhật 57

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Trừ thần, Thanh long, Ô phệ

- Hung thần: Ngũ hự, Ngũ li, Bát chuyên

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, khai trương, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng.

TÂN DẬU Thạch lưu Mộc - Chuyên - Bình nhật 58

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Dân nhật, Kính an, Trừ thần, Minh đường, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Ngũ li

- Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Hợp thân hữu, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy - Phạt - Định nhật 59

+ Cát thần: Nguyệt không, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Phổ hộ

Hiệp kĩ biện phương thư - Quyển 25

THÁNG 6

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Tân mùi	Quý mùi	Ất mùi	Đinh mùi	Kỷ mùi

Tiết Tiểu thử tháng 6: Thiên đạo Đông hành

Nên đi về hướng Đông. Nên tu tạo phương Đông

Thiên đức tại Giáp

Thiên đức hợp tại Kỷ

Nguyệt đức tại Giáp

Nguyệt đức hợp tại Kỷ

Nguyệt không tại Canh

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Mùi

Nguyệt phá tại Sửu

Nguyệt yếm tại Tị

Nguyệt hình tại Sửu

Nguyệt hại tại Tý

Kiếp sát tại Thân

Tai sát tại Dậu

Nguyệt sát tại Tuất

Kị tu tạo, chọn đất

Ngày 10: Trường tinh

Ngày 20: Đoán tinh

Sau Tiểu thử 24 ngày : Khí vắng vong

Sau Thổ vương dụng sự: Kị tu tạo động thổ

Ngày Tị Ngọ thêm Mậu thương

Tiết Đại thử giữa tháng 6, triển tại cung Ngọ là Nguyệt tướng tháng 6

Nên dùng giờ Quý Ất Đinh Tân

5 hoàng	1 bach	3 bích
4 lục	6 bach	8 bach
9 tử	2 hắc	7 xích

Mạnh niên

2 hắc	7 xích	9 tử
1 bach	3 bích	5 hoàng
6 bach	8 bach	4 lục

Trọng niên

8 bach	4 lục	6 bach
7 xích	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	1 bach

Quý niên

GIÁP TÍ Hải trung Kim - Nghĩa - Chấp nhật 01

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Kim đường, Giải thần

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trỉ, Tiểu hao, Ngũ hư, Cửu khâm, Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thể, dựng cột gác xà, sửa kho, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng
- Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, lập hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

ẤT SỬU Hải trung Kim - Chế - Phá nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ kích, Cửu không, Chu tước.

- Nên:
- Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH DẦN Lô trung Hỏa Nghĩa Ngụy nhật 03

+ Cát thần: Thiên ân, Mậu thương, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim qùi,
Ô phê đối

- Hung thần: Du họa

- ° Nền : Hợp thân hữu, đính hôn, kê giường, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh.

DINH MÃO Lô trung Hỏa - Nghĩa - Thành nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Mậu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Kính an, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phê đối

- Hung thần: Đại sát.

- ° Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng
- Kiêng: Cát tóc, đào giếng.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc - Chuyên - Thu nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tượng , Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hư, Ngũ mộ, Bạch hổ

- ° Nền: Cúng tế, nạp tài, đuổi bắt.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc phá thổ, an táng, cải táng

KỈ TỊ Đại lâm Mộc - Nghĩa - Khai nhật 06

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật, Phục nhật, Âm thác

° Nền: Cúng tế, nhập học

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, rửa kho, rèn đúc, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

CANH NGỌ Lộ bàng Thổ - Phạt - Bế nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt không, Quan nhật, Lục hợp, Ô phệ

- Hung thần : Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao

° Nền: Nấu rượu, lấp hang hố, phá thổ, an táng

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

TÂN MÙI Lộ bảng Thổ - Nghĩa - Kiến nhật 08

+ Cát thần: Nguyệt ân, Thủ nhật, Thánh tâm

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Huyền vũ

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, cất may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ.

NHÂM THÂN Kiểm phong Kim - Nghĩa - Trừ nhật 09

+ Cát thần: Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ích hậu,

Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Ngũ li

° Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

QUÝ DẬU Kiểm phong Kim - Nghĩa - Mão nhật 10

+ Cát thần: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hóa, Huyết kị, Ngũ li, Câu trần

° Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa - Chế - Bình nhật 11

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Bất tương, Yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù

◦ Nền : Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ an táng cải táng.

ÁT HỢI

Sơn đầu Hòa - Nghĩa - Định nhật

12

+ Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghị, Ngọc vũ, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử Khí, Trùng nhật.

- Nền: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đê, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ

Giản hạ Thủy Phạt - Chấp nhật

13

+ Cát thần: Kim đường, Giải thần, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tứ kị, Thất mã, Ngũ hư, Cửu khâm, Cửu tiêu, Qui kị, Xúc thủy long, Thiên hình.

- Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, đuổi bắt
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dè, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH SỬ Giản hạ Thủy - Bảo - Phá nhật 14

+ Cát thần:

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ kích, Cửu không, Chu tước.

- Nên:
- Kiêng: Mọi việc không nên làm

MẬU DẦN Thành đầu Thổ - Phạt - Nguy nhật 15

+ Cát thần: Mậu thương, Tứ tướng, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim quý

- Hung thần: Du họa

- Nên: Họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, kê giường, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh

KÌ MÃO Thành dậu Thổ - Phạt - Thành nhật 16

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mậu thương, Tử tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Kính an, Ngũ hợp, Bảo quang

- Hung thần: Đại sát, Phục nhật.

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Đào giếng, săn bắn, đánh cá.

CANH THÌN Bạch lập Kim - Nghĩa - Thu nhật 17

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hư, Bạch hổ.

- ° Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh, Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật

° Nền: Cúng tế, nhập học.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Lục hợp, Bất tương, Ô phê

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao

° Nền: Đan dệt, nấu rượu, lấp hang hố, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đuổi bắt,

săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc - Phạt - Kiến nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Thù nhật, Bất tương, Thánh tâm

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Xúc thủy long, Huyền vũ.

- ° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN Tỉnh tuyên Thủy - Phạt - Trừ nhật 21

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Bất phong, Ngũ li

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, đi chuyển giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Xuất hành, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT DẬU Tỉnh tuyên Thủy - Phạt - Mãn nhật 22

+ Cát thần: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hóa, Huyết kị, Ngũ li, Cầu trần

◦ Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ - Bào - Bình nhật 23

+ Cát thần: Yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù, Địa nang

◦ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

ĐINH HỢI Ốc thượng Thổ - Phạt - Định Nhật 24

+ Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc vũ, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Tứ cùng, Thất mã, Trùng nhật.

◦ Nên : Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, gập dân, tắm gội, cắt

may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ Tích lịch Hòa - Chế - Chấp nhật 25

+ Cát thần: Tứ tướng, Kim đường, Giải thần

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Cửu khảm, Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình.

- Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, cắt may, đuổi bắt
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên qua nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, lắp hang hổ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ SỬU Tích lịch Hỏa - Chuyên - Phá nhật 26

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ kích, Cửu không, Phục nhật, Chu tước.

- Nên: Cúng tế
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khai nương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH DẦN Tùng bách Mộc - Chế - Nguyệt nhật 27

+ Cát thần: Nguyệt không, Mậu thương, Ngũ phú, Ngũ hợp,

Kim quý, Ô phê đối

- Hung thần: Du họa

- Nên: Dâng biểu sớ, hợp thân hữu, đính hôn, kê giường, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt.

TÂN MÃO Tùng bách Mộc - Chế - Thành nhật 28

+ Cát thần: Mậu thương, Nguyệt an, Tạm hợp, Lâm nhật, Thiên

hi, Thiên y, Kinh an, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phê đối

- Hung thần: Đại sát

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Nấu rượu, đào giếng.

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy - Phạt - Thu nhật 29

+ Cát thần: Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hư, Bạch hổ

- Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ TỊ Trường lưu Thủy - Chế - Khai nhật 30

+ Cát thần: Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật

- Nên: Cúng tế, nhập học

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển. đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa thạch Kim - Bào - Bế nhật 31

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên xá, Quan nhật, Lục hợp, Bất tương Ô phê

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao

° Nền: Cúng tế, cắt may, đan dệt, nấu rượu, lấp hang hố, phá thổ, an táng

• Kiêng:

ẤT MÙI Sa thạch Kim - Chế - Kiến nhật 32

+ Cát thần: Thủ nhật, Bất tương, Thánh tâm

Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Huyền vũ.

° Nền: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hỏa - Chế - Trừ nhật

33

+ Cát thần: Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phê

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Ngũ li

° Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

DINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế - Mãn nhật

34

+ Cát thần: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Tục thế, Trừ thần Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyết kì, Ngũ li, Câu trần

° Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chăm cứu, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường gieo trồng, chăn nuôi, nạp

gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MAU TUẤT Bình địa Mộc - Chuyên - Bình nhật 35

+ Cát thần: Tứ tướng, bát tương, yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù

° Nền;

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KÌ HỢI Bình địa Mộc - Chế - Định nhật 36

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc vũ, Minh đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Phục nhật, Trùng nhật

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tẩm gọi, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

- Kiêng: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

CANH TÍ Bích thượng Thổ - Bảo - Chấp nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt không, Kim đường, Giải thần, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Cửu khâm, Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình

- ° Nền: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, đuổi bắt

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ - Nghĩa - Phá nhật 38

+ Cát thần: Nguyệt an

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình Tứ kích, Cửu không, Chu tước

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

NHÂM DẦN. Kim bạc Kim - Bảo - Nguy nhật 39

+ Cát thần: Mẫu thương, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim qũi, Ô phê đối

- Hung thần: Du họa

- ° Nên: Hợp thân hữu, đính hôn, kê giường, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, khơi mương.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim - Bảo - Thành nhật 40

+ Cát thần: Mậu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên kỉ, Thiên y, Kinh an, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Đại sát

◦ Nên: Dâng biểu số, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

● Kiêng: Đào giếng

GIÁP THÌN Phúc dâng Hỏa - Chế - Thu nhật 41

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hư, Bát phong - Bạch hổ

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, hợp thân hữu xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

● Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT TỠ Phúc dâng Hỏa - Bảo - Khai nhật 42

+ Cát thần: Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật

° Nén: Cúng tế, nhập học

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGO Thiên hà Thủy - Chuyên - Bế nhật 43

+ Cát thần: Quan nhật, Lục hợp, Ô phê

- Hung thần: Thiên lai, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao,

Trục trặc

° Nén:

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

DINH MÙI Thiên hà Thủy - Bảo - Kiến nhật 44

+ Cát thần: Thù nhật, Thánh tâm

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bát chuyên, Huyền vũ, Dương thác.

° Nền: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÂN Đại dịch Thổ - Bảo - Trừ nhật 45

+ Cát thần: Tứ tướng, Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Bát tương, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh.

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Ngũ li.

* Niên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ DẬU Đại dịch Thổ - Bảo - Mãn nhật 46

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tứ tướng, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Tục thế, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Huyết kì, Phục nhật, Ngũ li, Cầu trần.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn,

ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lắp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Hạp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

CANH TUẤT Thoa xuyên Kim - Nghĩa - Bình nhật 47

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN HỢI Thoa xuyên Kim - Bảo - Đinh nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Âm đức, Tam hợp, Thời âm,

Lục nghi, Ngọc vũ, Minh đường.

- Hung thần : Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Trùng nhật

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hạp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc - Chuyên - Chấp nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Kim đường, Giải thần, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao,
Tứ phế, Ngũ hư, Cửu khâm, Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, đuổi bắt

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU Tang chá Mộc - Phạt - Phá nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ kích, Cửu không, Bát chuyên, Xúc thủy long, Chu tước, Dương phá âm xung

° Nên :

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

GIÁP DẦN Đại khê thủy - Chuyên - Nguy nhật 51

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Mậu thương, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim quĩ, Ô phê đối

- Hung thần: Du họa, Bát chuyên

- Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, kê giường, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÃO Đại Khê thủy - Chuyên - Thành nhật 52

+ Cát thần: Mậu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Kính an, Ngũ hợp, Báo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Tứ hao, Đại sát.

- Nền : Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Đào giếng, gieo trồng.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ - Báo - Thu nhật 53

+ Cát thần: Thời đức, Thiên mã, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Ngũ hự, Địa nang, Bạch hổ

- Nền: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH TỊ Sa trung Thổ - Chuyên - Khai nhật 54

+ Cát thần: Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Phúc sinh Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật, Đại hội, Âm thác

◦ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hỏa Nghĩa - Bế nhật 55

+ Cát thần: Thiên nguyên, Tử tướng, Quan nhật, Lục hợp, Bất tương

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao, Trục trệ.

◦ Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lớp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất

tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

KÌ MÙI Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Kiến nhật 56

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Thủ nhật, Thánh tâm

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Phục nhật, Bát chuyên, Huyền vũ, Dương thác.

- ° Nền: Cúng tế, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, di chuyển, cát may, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh giá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên - Trừ nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt không, Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Ngũ li, Bát chuyên

- ° Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở

kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

TÂN DẦU Thạch lưu Mộc Chuyên - Mão nhật 58

+ Cát thần: Nguyệt ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hòa, Huyết kị, Ngũ li, Câu trần

° Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp dẽ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy - Phạt - Bình nhật 59

+ Cát thần: Bất tương, Yếu an, Thanh long

- Hung thần: Hà khô, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

QUÝ HỢI Đại hải Thủy - Chuyên - Định nhật 60

+ Cát thần: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghị, Ngọc vũ,

Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Tứ phế, Trùng nhật.
- Nên: Tắm gội
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo đồng thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kì biến phương thư - Quyển 26

THÁNG BẢY

Năm	Giáp Kỵ	Ất Canh	Bính Tân	Dinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Nhâm thân	Giáp thân	Bính thân	Mậu thân	Canh thân

Tiết Lập thu tháng 7. Thiên đạo Bắc hành

Nên đi về hướng Bắc. Nên tu tạo phương Bắc

Thiên đức tại Quý

Thiên đức hợp tại Mậu

Nguyệt đức tại Nhâm

Nguyệt đức hợp tại Đinh

Nguyệt không tại Bính

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Thân

Nguyệt phá tại Dần

Nguyệt yếm tại Thìn

Nguyệt hình tại Dàn

Nguyệt hại tại Hợi

Kiếp sát tại Tị

Tai sát tại Ngọ

Nguyệt sát tại Mùi

Kỵ tu tạo, chọn đất

Ngày mồng 8: Trường tinh ngày 22: Đoàn tinh

Trước Lập Thu 1 ngày: Tứ tuyết

Sau Lập Thu 9 ngày: Khí vắng vong

Xử thử giữa tháng 7, triển tại cung Tị là Nguyệt tướng tháng 7

Nên dùng giờ: Giáp Bính Canh Nhâm

4 lục	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	7 xích
8 bach	1 bach	6 bach

Mạnh niên

1 bach	6 bach	8 bach
9 tử	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	3 bích

Trọng niên

7 xích	3 bích	5 hoàng
6 bach	8 bach	1 bach
2 hắc	4 lục	9 tử

Quý niên

GIÁP TÍ Hải trung Kim - Nghĩa - Định nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh long

- Hung thần: Tử khí

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tầm gọi, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đàn dật, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, gieo trồng.

ẤT SỬU Hải trung Kim - Chế - Chấp nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Qui kị

- Nên: Hợp thân hữu, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng.

BÍNH DẦN Lô trung Hòa - Nghĩa - Phá nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hùng thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Thiên hình

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

DINH MÃO Lô trung Hòa - Nghĩa - Nguy nhật 04

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Thổ phù, Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nhận người, di chuyển, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

- Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên - Thành nhật 05

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên ân, Mậu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tục thế, Kim quí

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kỵ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối

dá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Xuất hành, lên quan nhận chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

KỈ TỊ Đại lâm Mộc - Nghĩa - Thu nhật 06

+ Cát thần: Thiên nguyên, Lục hợp, Ngũ phú, Yếu an, Bảo quang

- Hung thần: Hà khô, Kiếp sát, Trùng nhật

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh.

CANH NGO Lộ bàng Thổ Phạt Khai nhật 07

+ Cát thần: Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Ngọc vũ, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Phục nhật, Bạch hổ

- ° Nên: Cúng tế, nhập học.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, chặt cây, săn bắn, đánh cá, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN MÙI Lộ bàng Thổ Nghĩa - Bế nhật 08

Cát thần: Mẫu thương, Kim đường, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tác, Ngũ hư

° Nền:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

NHÂM THÂN Kiểm phong Kim Nghĩa - Kiến nhật 09

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tượng, Vương nhật, Thiên thương, Bất tương, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu bao, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lao

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khai mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ DẬU Kiểm phong Kim Nghĩa Trừ nhật 10

+ Cát thần: Thiên đức, Tứ tượng, Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Bất tương, Trừ thần, ô phê

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khâm, Cửu tiêu Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn,

chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lắp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hòa Chế Mân nhật

11

+ Cát thần: Mậu thương, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghị, Kính an, Tư mệnh.

- Hung thần: Yểm đối, Chiếu dao, Thiên cầu, Cửu không.

- ° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, cát may, đàn dật, lắp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền.

ÁT HỢI Sơn đầu Hòa - Nghĩa - Bình nhật

12

+ Cát thần: Tướng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hù, Trùng nhật, Câu trần.

- ° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dẽ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đàn dật, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở

kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khai mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ Giản hạ Thủy - Phạt - Định nhật 13

+ Cát thần: Nguyệt không, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh Long, Ô phê đối

- Hung thần: Tử khí, Xúc thủy long

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tám gọi, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

DỊNH SỬU Giản hạ Thủy - Bảo - Chấp nhật 14

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Qui kỵ

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, cắt tóc, săn bắn, đánh cá.

MÀU DẦN Thành đầu Thổ - Phạt - Phá nhật 15

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Thiên hình

° Nên: Tắm gội

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hói, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÃO Thành đầu Thổ - Phạt - Nguy nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Ích hậu, Ngũ hợp

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Thổ phù, Chu tước

° Nên: Cúng tế, hợp thân hữu

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ.

CANH THÌN Bạch lập Kim - Nghĩa - Thành nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tục thế, Kim quý.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kị, Phục nhật, Đại hội

° Nén:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN TỊ Bạch lập Kim - Phạt - Thu nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Lục hợp, Ngũ phú, Yếu an, Bảo quang

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật

° Nén: Hợp thân hữu, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc

- Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu.

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Khai nhật 19

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Bất tương, Ngọc vũ, Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Bạch hổ

° Nén: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dề, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, khơi mương, chặt cây,

sân bán, đánh cá.

QUÝ MÙI Dương liên Mộc Phạt - Bế nhật 20

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tướng, Bát tương, Kim đường, Ngọc vũ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Xúc thủy long

° Nền: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp dè, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, sân bán, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN Tĩnh tuyên Thủy Phạt - Kiến nhật 21

+ Cát thần: Vương nhật, Thiên thương, Bát tương, Trù thần, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lão

° Nền: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới gả, thu nạp người, tám gọi, cắt may, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, cắt tóc

sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT DẬU Tĩnh tuyên Thủy Phạt - Trừ nhật 22

+ Cát thần: Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Bất tương, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khâm, Cửu tiêu, Vãng vong, Ngũ lí, Huyền vũ

- Nên: Giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, phá thổ, an táng
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lập ước giao dịch, lập hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

BÍNH TUẬT Ốc thượng Thổ Bảo - Mãn nhật 23

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kính an, Tư mệnh

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cẩu, Cửu không

- Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, cắt may, đan dệt, lập hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền

hàng, đánh cá, đi thuyền.

DINH HỘI Ốc thượng Thổ - Phạt - Bình nhật 24

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tướng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hủ, Bát phong, Địa nang, Trùng nhật, Câu trần.

- ° Nền: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, tắm gội, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, cưới gả, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tụ tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng dê, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

MẬU TÍ Tích lịch Hỏa Chế Định nhật 25

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh long

- Hung thần: Tử khí

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tụ tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá

KỈ SỬU Tích lịch Hòa - Chuyên - Chấp nhật 26

+ Cát thần: Mẫu thương, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Qui ki

- ° Nền: Duối bát, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế - Phá nhật 27

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Phục nhật, Thiên hình

- ° Nền:
- Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN MÃO Tùng bách Mộc Chế - Nguy nhật

+ Cát thần: Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Thổ phù, Cầu trần

- ° Nền: Cúng tế, hợp thân hữu, cải táng
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà

phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ.

NHÂM THIN Trường lưu Thủy Phạt Thành nhật 29

+ Cát thân: Thiên đức, Mậu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tục thế, Kim quĩ.

- Hung thân: Nguyệt yển, Địa hòa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kị
- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi ra trở về, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, khơi mương, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

QUÝ TỊ Trường lưu Thủy Chế Thu nhật 30

- Cát Thân: Thiên đức, Tứ tướng, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Yếu an, Bảo quang

- Hung thân: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật
- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

GIÁP NGỌ Sa thạch Kim Bảo - Khai nhật 31

+ Cát thần: Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Bất tương, Ngọc vũ, Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Bạch hổ

◦ Nên: Cúng tế, nhập học

- Kiêng: Dội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, kê giường, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế - Bế nhật 32

+ Cát thần: Mậu thương, Bất tương, Kim đường, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư.

◦ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH THÂN Sơn Hạ Hòa Chế Kiến nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt không, Vương nhật, Thiên thương, Trù thần, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lao

◦ Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, tắm gội, cắt may, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng,

phá thổ, an táng, cải táng.

DINH DẬU Sơn hạ Hỏa Chế Trừ nhật 34

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, tắm gội, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lắp hang hổ, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền gieo trồng.

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Mãn nhật 35

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Mậu thương, Dương đức, Thử nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kinh an, Tư mệnh.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cầu, Cửu không

- Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lắp hang hổ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Cúng tế, săn bắn, đánh cá.

KÌ HỘI Bình địa Mộc Chế Bình nhật

36

+ Cát thần: Tướng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du' hoa, Ngũ hư, Trùng nhật, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo - Định nhật

37

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh long, Ô phê đối

- Hung thần: Tử khí, Tứ kị, Cửu hổ, Phục nhật

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

Kiêng: Đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN SỬU

Bích thượng Thổ Nghĩa Chấp nhật

38

+ Cát thần: Mậu thương, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Ngũ mộ, Qui kị

° Nên: Duối bắt

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới giá, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Phá nhật

39

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phệ đối.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Thiên hình

° Nên: Tắm gội

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đẻ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi nạp gia súc, phá thổ an táng, cải táng.

QUÝ MÃO

Kim bạc Kim Bảo - Ngụy nhật

40

- + Cát thần: Thiên đức, Tứ tượng, ích hậu, Ngũ hợp, Ô phệ đối
- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Thổ phù, Chu tước
- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP THÌN Phúc dâng Hòa Chế Thành nhât 41

+ Cát thần: Mậu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tục thế, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kì, Âm thác

- Nền: Cúng tế, nhập học
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

+ Cát thần: Mầu thương, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Ngũ mộ, Qui kị

° Nền: Duối bắt

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Phá nhật

39

+ Cát thần: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Thiên hình

° Nền: Tám gọi

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đẻ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi nạp gia súc, phá thổ an táng, cải táng.

QUY MÃO

Kim bạc Kim Bảo - Nguy nhật

40

ẤT TÌ

Phúc dâng Hòa Bảo Thu nhật

42

+ Cát thần: Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Yếu an, Bảo quang

- Hung thần: Hà khô, Kiếp sát, Trùng nhật

° Nền: Hợp thân hữu, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, đàn dật, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, gieo trồng

BÍNH NGỌ

Thiên hà Thủy Chuyên Khai nhật

43

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên mã, Thời dương, Sinh khí,

Ngọc vũ, Ô phê

- Hung thần: Tài sát, Thiên hỏa, Bạch hổ.

° Nền: Cúng tế, nhập học

• Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đàn dật, nấu rượu, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

DINH MÙI

Thiên hà Thủy Bảo Bế nhật

44

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Kim đường, Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên.

° Nền: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng mời thầy chữa

bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THẦN Đại dịch Thổ Bảo Kiến nhật 45

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên xá, Vương nhật, Thiên thương, Bất tương, Trừ thần.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lao
- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng
- Kiêng:

KỈ DẬU Đại dịch Thổ Bao - Trừ nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Quan nhật, Cát kỉ, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ.
- Nên: Giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất

hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lập ước giao dịch, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

CANH TUẤT Thoa xuyên Kim Nghĩa Mãn nhật 47

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kính an, Tư mệnh.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cầu, Cửu không, Phục nhật

° Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, cát may, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN HỢI Thoa xuyên kim Bảo Bình nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Tướng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Tứ cùng, Cửu hổ, Ngũ hủ, Trùng nhật, Cầu trần

° Nền: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dể, khơi mương, đào

giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ an táng, cải táng

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Định nhật 49

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Phúc sinh, Thanh long, Ô phê đối

- Hung thần: Tử khí

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, khơi mộ, săn bắn, đánh cá.

QUY SỬU Tang chá Mộc Phạt Chấp nhật 50

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tướng, Minh đường

- Hung thần: Tiểu hao, Quý kị, Bát chuyên, Xúc thủy long

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành lên quan nhận chức, gặp dân, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP DẦN Đại Khê Thủy Chuyên Phá nhật 51

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ phế, Bát chuyên, Thiên hình

° Nên:

- Kiêng: mọi việc không nên làm.

ẤT MÃO Đại Khê Thủy Chuyên Nguy Nhật 52

+ Cát thần: Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ phế, Ngũ hư, Thổ phù, Chu tước, Tam âm

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Thành nhật 53

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tục thế, Kim quí

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kí.

° Nên: Cúng tế, nhập học

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may đắp dè, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng.

xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hổ, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH TY Sa trung Thổ Chuyên Thu nhật 54

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Lục hợp, Ngũ phú, Yếu an, Bảo quang

- Hung thần: Hà khôi, Kiếp sát, Địa nang, Trùng nhật

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Xuất hành, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp dẽ, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

MẬU NGỌ Thiên thượng Hòa Nghĩa Khai nhật 55

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Bất tương, Ngọc vũ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao, Bạch hổ

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, chặt cây, săn bắn, đánh cá

KỈ MÙI Thiên thượng Hỏa Chuyên - Bế nhật 56

+ Cát thần: Mậu thương, Kim đường, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Bát chuyên

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH THÂN Thạch lựu Mộc Chuyên Kiến nhật 57

+ Cát thần: Vương nhật, Thiên thượng, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Phục nhật, Ngũ li, Bát chuyên, Thiên lao, Dương thác.

° Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, thu nạp người, tẩm gội, cắt may, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp dè, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đàn dật, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN DẬU Thạch lưu Mộc Chuyên Trừ nhật 58

+ Cát thần: Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trí, Cửu khám, Cửu tiêu, Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ.

- Nên: Giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, nấu rượu, lập ước giao dịch, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phạt Mãn Nhật

59

+ Cát thần: Nguyệt đức, Mậu thương, Nguyệt ân, Tử tướng, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kính an, Tư mệnh

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cẩu, Cửu không

- Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tú tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng
- Kiêng: Cúng tế, khơi mương, săn bắn, đánh cá.

QUÝ HỘI Đại hải Thủy Chuyên Bình Nhật

60

+ Cát thần: Thiên đức, Tử tướng, Tượng nhật, Phổ hộ

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hù, Trùng nhật, Câu trần.

- Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

Hiệp kĩ biện phương thư - Quyển 27

THÁNG TÁM

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu

Tiết Bạch lộ tháng 8: Thiên đạo hành Đông Bắc

Nên đi về hướng đông bắc. Nên tu tạo phương Đông Bắc

Thiên đức tại Cấn

Nguyệt đức tại Canh

Nguyệt đức hợp tại Ất

Nguyệt không tại Giáp

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Dậu

Nguyệt phá tại Mão

Nguyệt yếm tại Mão

Nguyệt hình tại Dậu

Nguyệt hại tại Tuất

Kiếp sát tại Dần

Tai sát tại Mão

Nguyệt sát tại Thìn

Kỵ tu tạo, chọn đất

Ngày 25: Trường Tinh Ngày 18,19: Đoán tinh.

Sau Bạch Lộ 18 ngày: Khí vãng vong

Trước Thu phân 1 ngày: Tử ly

Thu phân là ngày giữa tháng 8, triển tại cung Thìn là Nguyệt
tướng tháng 8

Nên dùng giờ: Cấn, Tốn, Khôn, Càn

3 bích	8 bach	1 bach
2 hắc	4 lục	6 bach
7 xích	9 tử	5 hoàng

Mạnh niên

9 tử	5 hoàng	7 xích
8 bach	1 bach	3 bích
4 lục	6 bach	2 hắc

Trọng niên

6 bach	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	9 tử
1 bach	3 bích	8 bach

Quý niên

GIÁP TÍ Hải trung Kim - Nghĩa - Bình nhật 01

+ Cát thân: Nguyệt không, Thiên ân, Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong

◦ Nền: Cúng tế, tám gọi, sửa tường, sửa đường

- Kiêng: Cẩn phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ÁT SỬU Hải trung Kim Chế Định nhật 02

+ Cát thân: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thời âm, Kim đường.

- Hung thần: Tử khí, Câu trần

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập

dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH DẦN Lô trung Hòa - Nghĩa - Chấp nhật 03

+ Cát thần: Thiên ân, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối

- Hung thần : Kiếp sát, Tiểu hao, Địa nang, Qui ki

° Nên: Tắm gội, đuổi bắt

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gắp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cất tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

DINH MÃO Lô Trung Hòa - Nghĩa - Phá nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Ngũ hợp, Minh dương, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

MẬU THÌN Đại lâm Mộc Chuyên Ngụy Nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Lục hợp, Bất tương, Kính an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hình.

. Nên

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đê, khơi nương đào giếng, đặt cột đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường.

KÍ TÌ Đại lâm Mộc Nghĩa Thành nhật 06

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên y, Phổ hộ.

- Hung thần: Trùng nhật, Chu tước

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Xuất hành, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGO Lộ bàng thổ Phạt Thu nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt đức, Phúc sinh, Kim quý, Ô phệ

- Hung thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc,

Cửu khâm, Cửu tiêu

- Nền: Cúng tế, đuổi bắt
- Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

TÀN MUI Lộ bàng Thổ Nghĩa Khai nhật 08

+ Cát thần: Mậu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thổ phù, Phục nhật
- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cất may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÂN Kiểm phong Kim Nghĩa Bế nhật 09

+ Cát thần: Tứ tướng, Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Bất tương, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bạch hổ
- Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cất may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng.

QUÝ DẬU Kiểm phong Kim Nghĩa Kiến nhật 10

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li.

◦ Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT Sơn đầu Hỏa Chế Trừ nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt không, Mậu thương, Thù nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hai, Huyết kì, Thiên lao

- Nền: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, quét dọn, gieo trồng.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT HỢI Sơn đầu Hòa Nghĩa Mãn nhật 12

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an.

- Hung thần: Ngũ hư, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lập hang hố, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cưới gả, săn bắn, đánh cá, gieo trồng

BÍNH TÍ Giản hạ Thủy Phật Bình nhật 13

+ Cát thần: Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh, Ô phê đối

- Hung thần: Hà khô, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong, Xúc thủy long.

◦ Nền: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đôi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khai mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH SỬU Giản hạ Thủy Bảo Định nhật 14

+ Cát thần: Mậu thương, Tam hợp, Thời âm, Kim đường

- Hung thần: Tử khí, Câu trần.

- Nền: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Đôi mũ cài trâm, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đê, gieo trồng

MẬU DẦN Thành dậu Thổ Phạt Chấp nhật 15

+ Cát thần: Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Qui kị

- Nền: Tắm gội, đuổi bắt
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đôi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa

móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đập đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÌ MÃO Thành dầu Thổ Phạt Phá nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Ngũ hợp, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Âm đạo xung dương

° Nên:

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH THÌN Bạch lập Kim Nghĩa Nguy nhật 17

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Mẫu thương, Thiên nguyện, Lục hợp, Kính an.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

TÂN TỊ Bạch lập Kim Phạt Thành nhật

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Bát tương, Phổ hộ

- Hùng thần: Phục nhật, Trùng nhật, Chu tước

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ; nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Xuất hành, nấu rượu, phá thổ, an táng, cải táng

NHÂM NGỌ Dương liễu Mộc Chế Thu nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tượng, Bất tương, Phúc sinh, Kim quý,

Ô phê

- Hùng thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Cửu khâm, Cửu tiêu

◦ Nên: Cúng tế, đuổi bắt

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÙI Dương liễu Mộc Phạt Khai nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tượng, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thổ phù, Xúc thủy long
- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP THÂN Tĩnh tuyên Thủy Phật Bế nhật 21

+ Cát thần: Nguyệt không, Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Bất tương, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phê.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bạch hổ
- Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cát may, đắp đê, đan dệt, nấu rượu, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mát, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng.

ẤT DẬU Tĩnh tuyên Thủy Phật Kiến nhật 22

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đôi, Chiêu dao, Ngũ li.

◦ Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Hợp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH TUẤT Ốc thượng Thổ Bảo Trừ nhật 23

+ Cát thần: Mậu thương, Thù nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hại, Huyết kì, Thiên lao

- Nền: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, gieo trồng.
- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ an táng, cải táng.

DINH HỘI Ốc thượng Thổ Phạt Mãn nhật 24

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an

- Hung thần: Ngũ hự, Bát phong, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ

- Nền: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố.

- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ Tích lịch Hòa Chế Bình nhật 25

+ Cát thân: Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tự mệnh

- Hung thân: Hà khô, Tử thân, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong

- ° Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÌ SỬU Tích lịch Hòa Chuyên Định nhật 26

+ Cát thân: Mẫu thương, Tam hợp, Thời âm, Kim đường

- Hung thân: Tử khí, Câu trần

- ° Nên: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng dê, gieo trồng.

CANH DẦN Tùng bách Mộc Chế Cháp nhật 27

+ Cát thần: Nguyệt đức, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phê đối

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Qui kị

° Nền: Tầm gọi, đuổi bắt

- Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

TÂN MÃO Tùng Bách Mộc Chế Phá nhật 28

+ Cát thần: Ngũ hợp, Minh đường, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Phục nhật, Đại hội

° Nền:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

NHÂM THÌN Trường lưu Thủy Phạt Ngụy nhật 29

+ Cát thần: Mẫu thương, Tử tướng, Lục hợp, Bất tương, Kinh an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tử kích, Thiên hình

° Nền: Cúng tế

- Kiêng: Dâng biếu sớ, nhận phong tước vị, mời thầy chữa bệnh, khơi mương.

QUÝ TÌ Trương lưu Thủy Chế Thành nhật 30

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tử tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Bất tương, Phổ hộ.

- Hung thần: Trùng nhật. Chu tước

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, lên quan nhận chức. Gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Xuất hành, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ Sa thạch Kim Bảo Thu nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt không, Bất tương, Phúc sinh, Kim quý, Ô phê

- Hung thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Cửu khâm, Cửu tiêu.

- Nền: Cúng tế, đuổi bắt

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÙI Sa thạch Kim Chế Khai nhật 32

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Âm đức, Thời dương,

Sinh khí, Thiên thương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thổ phù
- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, khai trương, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp dê tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH THÂN Sơn hạ Hòa Chế Bế nhật 33

+ Cát thân: Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Địa nang, Ngũ li, Bạch hổ
- Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cát may, đan dệt, nấu rượu, nạp tài, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

DINH DẬU Sơn hạ Hòa Chế Kiến nhật 34

+ Cát thần: Quan nhất, Lục nghi, ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao Ngũ li.

° Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đôi mủ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hồ, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

MẬU TUẤT Bình địa Mộc Chuyên Trừ nhật

35

+ Cát thần: Mậu thương, Thủ nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hại, Huyết kì, Thiên lao

° Nền: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, gieo trồng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, chăm cứu, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÌ HỘI Bình địa Mộc Chế Mãn nhật 36

+ Cát thần: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an

- Hung thần: Ngũ hư, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cát may, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố.
- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ Bích thượng Thổ Bảo Bình nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh, Ô phệ đối.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Tứ kỵ, Cửu hổ, Vãng vong.

- Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, đuổi bát, săn bắn, đánh cá, an táng.

TÂN SỬU Bích thượng Thổ Nghĩa Định nhật 38

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thời âm, Kim đường

- Hung thần: Tử khí, Ngũ mộ, Trùng nhật, Cầu trần

- Nên: Hợp thân hữu, cát may, sửa kho, đan dệt, nạp tài, đặt cối đá.

- Kiêng: Dội mũ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN Kim bạc Kim Bảo Chấp nhật

39

+ Cát thần: Tứ tượng, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phê đối

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Qui kị

◦ Nén: Tám gọi, đuổi bắt

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, dôi mũ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đẻ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÃO Kim bạc Kim Bảo Phá nhật

40

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tượng, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa Ngũ hự.

◦ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

GIÁP THÌN Phúc dâng Hỏa Chế Nguy nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt không, Mậu thương, Lục hợp, Bất tương,
Kính an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hình

◦ Nên:

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường.

ÁT TỊ Phúc dâng Hỏa Bảo Thành nhật 42

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi,
Thiên y, Phổ hộ

- Hung thần: Trùng nhật, Chu tước

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Xuất hành, săn bắn, đánh cá, gieo trồng

BÍNH NGO Thiên hà Thủy Chuyên Thu nhật 43

+ Cát thần: Phúc sinh, Kim quĩ, Ô phê

- Hung thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Cửu khảm, Cửu tiêu

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, lấp hàng hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

DINH MÙI Thiên hà Thủy Bảo Khai nhật

44

+ Cát thần: Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Cửu không, Thổ phù, Bát chuyên

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ cát may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phà tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

MAU THẦN Đại dịch Thổ Bảo Bế nhật 45

+ Cát thần: Thiên xá, Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Bát tương, Thánh tâm, Trừ thần.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

● Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, săn bắn, đánh cá.

KÍ DẬU Đại dịch Thổ Bảo Kiến nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li, Tiểu hội

° Nên:

● Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH TUẤT Thoa xuyên Kim Nghĩa Trừ nhật 47

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Mẫu thương, Thụ nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hại, Huyết kì, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc,

an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, châm cứu, đan dệt, săn bắn, đánh cá

TÂN HỘI Thoa xuyên kim Bảo Mãn nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Tướng nhật, Thiên hạ, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an.

- Hung thần: Tử cùng, Cửu hổ, Ngũ hư, Đại sát, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, di chuyển, tắm gội, cắt may, đan dệt, lắp hang hổ.
- Kiêng: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ Tang chá Mộc Chuyên Bình nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Tử tướng, Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh, Ô phê đối

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong

- ° Nền: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào

giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU Tàng chá Mộc Phật Định nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tú tướng, Tam hợp, Thời âm, Kim đường

- Hung thần: Tử khí, Bát chuyên, Xúc thủy long, Câu trần

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Dội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, di thuyền, gieo trồng.

GIÁP DẦN Đại khê Thủy Chuyên Chấp nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt không, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phê đối

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ phế, Qui kị, Bát chuyên.

° Nên: Tắm gội, đuổi bắt

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vi, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đẻ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp

hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÃO Đại Khê Thủy Chuyên Phá nhật 52

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ phế, Ngũ hư, Âm thác

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH THÌN Sa trung Thổ Bảo Nguy nhật 53

+ Cát thần: Mậu thương, Lục hợp, Kinh an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tứ kích, Thiên hình

° Nên:

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt-cối đá, lấp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường.

DINH TỊ Sa trung Thổ Chuyên Thành nhật 54

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Phổ hộ

- Hung thần: Trùng nhật, Chu tước

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa

bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Xuất hành, cắt tóc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGÔ Thiên thượng Hòa Nghĩa Thu nhật 55

+ Cát thần: Bất tương, Phúc sinh, Kim quý

- Hung thần: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Tứ hao, Cửu khảm, Cửu tiêu

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÙI Thiên thượng Hòa Chuyên Khai nhật 56

+ Cát thần: Mậu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bảo quang

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Thổ phù, Bát chuyên

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy

chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt huồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây sắn bản, đánh cá, gieo trồng phá thổ.

CANH THẦN Thạch lựu Mộc Chuyên Bế nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt đức, Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bát chuyên, Bạch hổ

- Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, sửa kho, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăm nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đan dệt, sắn bản, đánh cá

TÂN DẬU Thạch lựu Mộc Chuyên Kiến nhật 58

+ Cát thần: Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao, Phục nhật, Ngũ li, Dương thác

- Nền: Cúng tế, tắm gội, quét dọn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa

kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hồ, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TUẤT Đại hải Thủy Phạt Trừ nhật 59

+ Cát thần: Mẫu thương, Tứ tướng, Thủ nhật, Cát kì, Tục thế

- Hung thần: Nguyệt hại, Huyết kì, Thiên lao

- Nền: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ tám gọi, cắt tóc, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ HỘI Đại hải Thủy Chuyên Mãn nhật 60

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an

- Hung thần: Ngũ hư, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ

- Nền: Cúng tế, giải trừ, tám gọi
- Kiêng: Cưới gả, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỹ biện phương thư - Quyển 28

THÁNG CHÍN

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Dinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Giáp tuất	Bính tuất	Mậu tuất	Canh tuất	Nhâm tuất

Tiết Hàn lộ tháng 9 Thiên đạo Nam hành

Nên đi về hướng Nam, Nên tu tạo phương Nam

Thiên đức tại Bính Thiên đức hợp tại Tân

Nguyệt đức tại Bính Nguyệt đức hợp tại Tân

Nguyệt không tại Nhâm

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Tuất Nguyệt phá tại Thìn

Nguyệt yển tại Dần Nguyệt hình tại Mùi

Nguyệt hại tại Dậu Kiếp sát tại Hợi

Tai sát tại Tý Nguyệt sát tại Sửu

Kỵ tu tạo, chọn đất

Mùng 3, 4: Trường tinh Ngày 16, 17: Đoàn tinh

Sau Hàn lộ 27 ngày: Khí vãng vong

Sau Thổ vương dụng sự: kỵ tu tạo, động thổ

Sương giáng ngày giữa tháng 9, triển tại cung Mão là Nguyệt
tướng của tháng 9

Nên dùng giờ: Quý Ất Đinh Tân

2 hắc	7 xích	9 tử
1 bach	3 bích	5 hoàng
6 bach	8 bach	4 lục

Manh niên

8 bach	4 lục	6 bach
7 xích	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	1 bach

Trọng niên

5 hoàng	1 bach	3 bích
4 lục	6 bach	8 bach
9 tử	2 hắc	7 xích

Quý niên

GIÁP TÝ: Hải trung Kim - Nghĩa - Mão nhật 01

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Thiên phú, Phúc đức, Phổ hộ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Quỷ kị, Thiên lao

◦ Nên: Cúng tế, tẩm gội

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hội họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dè, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khai mương đào giếng, đặt cốt đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tương, gieo trồng; chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT SỬU - Hải trung Kim - Chế - Bình nhật 02

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Phúc sinh

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyền vũ

◦ Nên

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

BÍNH DẦN - Lô trung hòa - Nghĩa - Định nhật 03

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Cửu khảm, Cửu tiêu, Cô thần

◦ Nên

- Kiêng: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.

ĐINH MÃO - - Lô trung Hòa - Nghĩa - Chấp nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Lục hợp, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Câu trần.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, đàn dật, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cát tước, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đào giếng.

MẬU THÌN - Đại lâm Mộc - Chuyên - Phá nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Bất tương, Ích hậu, Giải thần, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Ngũ mộ, Cửu không, Vãng vong, Phục nhật

° Nền: Cúng tế, tắm gội, dỡ nhà phá tường

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khai mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hồ, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ TỊ - Đại lâm Mộc - Chuyên - Nguy nhật 06

+ Cát thần: Âm đức, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật

° Nền: Cúng tế, kê giường, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGO - Lộ bàng Thổ - Phạt Thành nhật 07

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Yếu an, Ô phê

- Hung thần: Thiên hình

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp

người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp
đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai
trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt
cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng

- Kiêng: Lợp mái, đan dệt.

TÂN MÙI - Lộ bàng Thổ - Phạt - Thu nhật 08

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mậu thương, Bất
tương, Ngọc vũ.

- Hung thần: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ hư, Địa nang, Chu
tước

- Nên: Cúng tế, đuổi bắt

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho,
nấu rượu, xếp đặt buồng đê, khai mương đào giếng, đặt cối
đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh
cá, gieo trồng, phá thổ.

NHÂM THÂN - Kiểm phong Kim - Nghĩa - Khai nhật 09

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tượng, Vương nhật, Dịch mã,
Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần,
Kim quí, Ô phệ

- Hung thần: Yểm đối, Chiêu dao, Ngũ li

- Nên: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,
nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di
chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa
bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương,
nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, đặt cối đá,
quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi.

- Kiêng: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, lập ước giao dịch, khơi mương, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền

QUÍ DẬU - Kiểm phong Kim - Nghĩa - Bế nhật 10

+ Cát thần: Tứ tướng, Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Ngũ li

- Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, cắt may, lấp hang hố, quét dọn.

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho, xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT - Sơn đầu Hỏa - Chế - Kiến nhật 11

+ Cát thần: Mẫu thương, Thù nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bạch hổ, Âm vị

- Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

ÁT HỢI - Sơn đầu Hỏa - Nghĩa - Trừ nhật 12

+ Cát thần: Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Thổ phủ, Trùng nhật

◦ Nền: Tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, mở kho, xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ - Giản hạ Thủy - Phạt - Mãn nhật 13

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ, Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hòa, Đại sát, Qui kị, Xúc thủy long, Thiên lao

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
- Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

DINH SỬU - Giản hạ Thủy - Báo - Bình nhật 14

+ Cát thần: Mẫu thương, Phúc sinh

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyền vũ

◦ Nền:

- **Kiêng:** Mọi việc không nên làm

MẬU DẦN - Thành đầu Thổ - Phạt - Định nhật 15

+ Cát thần: Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Cửu khâm, Cửu tiểu, Phục nhật, Cô thần

° Nên:

- **Kiêng:** Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÍ MÃO - Thành đầu Thổ - Phạt - Chấp nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Lục hợp, Thánh tâm, Ngũ hợp

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Câu trần

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, đan dệt, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, nạp gia súc, an táng.
- **Kiêng:** Sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đào giếng

CANH THÌN - Bạch lập Kim - Nghĩa - Phá nhật

17

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Nguyệt ân, Bất tương, Ích hậu, Giải thần, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Vãng vong

° Nền: Cúng tế, giải trừ, tám gọi, dỡ nhà phá tường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dể, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN TỊ - Bạch lập Kim - Phạt - Ngụy nhật

18

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Âm đức, Bất tương, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật.

- ° Nền: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

NHÂM NGỌ - Dương liễu Mộc - Chế - Thành nhật 19

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Tứ tượng, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Yếu an, Ô phê

- Hung thần: Thiên hình

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Lợp mái, đào giếng

QUÝ MÙI - Dương liễu Mộc - Phạt - Thu nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tượng, Bất tương, Ngọc vũ

- Hung thần: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ li, Xúc thủy long, Chu tước

- Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, nạp gia súc, phá

thổ, an táng, cải táng.

GIAP THÂN - Tĩnh tuyến Thủy - Phạt - Khai nhật 21

+ Cát thần: Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần, Kim quĩ, Ô phê.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li.

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tám gọi, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, lập ước, giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

ÁT DẬU - Tĩnh tuyến Thủy - Phạt - Bế nhật 22

+ Cát thần: Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết kì, Ngũ li

- ° Nên: Tám gọi, cắt tóc, sửa móng, lấp hang hố, quét dọn.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp dê tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUẤT - Ốc thượng Thổ - Bảo - Kiến nhật 23

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Mẫu thương, Thử nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bạch hổ

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, dựng cột gác xà, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

DINH HỢI - Ốc thượng Thổ - Phạt - Trừ nhật 24

+ Cát thần: Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Bát phong, Thổ phù, Trùng nhật

° Nên: Tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ - Tích lịch Hỏa - Chế - Mãn nhật

25

+ Cát thần: Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ
 - Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Qui kị, Phục nhật,
 Thiên lao

◦ Nên: Cúng tế, tám gọi

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÌ SỬU - Tích lịch Hỏa - Chuyên - Bình nhật 26

+ Cát thần: Mẫu thương, Phúc sinh
 - Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hu,
 Huyền vũ

◦ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

CANH DẦN - Tùng bách Mộc - Chế - Định nhật 27

+ Cát thần: Nguyệt ân, Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Cửu khâm, Cửu tiêu, Hành ngân

◦ Nên:

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng

TÂN MÃO - Tùng bách Mộc - Chế - Chấp nhật 28

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên nguyên, Lục hợp, Bất tương, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Cầu trần

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÌN - Trường lưu Thủy - Phạt - Phá nhật 29

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tứ tướng, Bất tương, Ích hậu, Giải thần, Thanh long.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Vãng

vong

- Nén: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắt, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUỲ TỊ - Trường lưu Thủy - Chế - Nguy nhật 30

+ Cát thần: Tử tướng, Âm đức, Bất tương, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật

- Nén: Cúng tế, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGO - Sa thạch Kim - Bảo - Thành nhật 31

+ Cát thần: Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Yếu an,

Ô phê

- Hung thần: Thiên hình.

- Nền: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Lợn mái, mở kho xuất tiền hàng

ẤT MÙI - Sa thạch Kim - Chế - Thu nhật 32

+ Cát thần: Mẫu thương, Ngọc vũ

- Hung thần: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ hư, Chu tước

- Nền: Duối bát, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUÂN - Sơn hạ Hỏa - Chế - Khai nhật 33

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trù thần, Kim quỹ, Ô phê

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong

tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: kê giường, chặt cây, săn bắn, đánh cá

ĐINH DẬU - Sơn hạ Hỏa - Chế - Bế nhật 34

+ Cát thần: Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Ngũ li

° Nên: Tắm gội, sửa móng, lấp hang hố, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp dề, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TUẤT - Bình địa Mộc - Chuyên - Kiến nhật 35

+ Cát thần: Mậu thương, Thủ nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Phục nhật, Bạch hổ, Tiểu hội, Cô dương

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ HỘI - Bình địa Mộc - Chế - Trừ nhật 36

+ Cát thần: Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hư, Thổ phù, Trùng nhật

° Nên: Tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ - Bích thượng Thổ - Bảo - Mão nhật 37

+ Cát thần: Nguyệt ân, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ, Ô phê đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ kị, Cửu hổ, Đại sát, Qui kị, Thiên lao

° Nên: Cúng tế, tắm gội

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN SỬU - Bích thượng Thổ - Nghĩa - Bình nhật 38

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mậu thương, Phúc sinh

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Địa nang, Huyền vũ

◦ Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN - Kim bạc Kim - Bảo - Định nhật 39

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Cửu khảm, Cửu tiêu, Liễu lệ

◦ Nên

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà,

sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dể, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÃO - Kim bạc Kim - Bào - Chấp nhật 40

+ Cát thần: Tứ tướng, Lục hợp, Bất tương, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Cầu trần

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
- Kiêng: Sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đào giếng.

GIÁP THÌN - Phúc dâng Hỏa - Chế - Phá nhật 41

+ Cát thần: Mẫu thương, Ích hậu, Giải thần, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Vãng vong

- ° Nền: Cúng tế, giải trừ, tẩm gội, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ÁT TỊ - Phúc đăng Hòa - Bảo - Ngụy nhật 42

+ Cát thần: Âm đức, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật.

° Nền: Cúng tế, kê giường, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ - Thiên hà Thủy - Chuyên - Thành nhật 43

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Yếu an, Ô phệ

- Hung thần: Thiên hình

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Lợp mái, săn bắn, đánh cá.

DINH MÙI - Thiên hà Thủy - Bảo - Thu nhật

44

+ Cát thần: Mẫu thương, Ngọc vũ

- Hung thần: Hà khô, Nguyệt hình, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên, Chu tước.

° Nền: Đuối bát, sân bán.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MAU THẦN - Đại dịch Thổ - Bảo - Khai nhật

45

+ Cát thần: Thiên xá, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần, Kim qui.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Phục nhật, Ngũ li.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Kê giường, chặt cây, sân bán, đánh cá.

KÍ DẦU

- Đại dịch Thổ - Bảo - Bế nhật

46

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Ngũ li

° Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, lấp hang hố, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TUẤT

- Thoa xuyên Kim - Nghĩa - Kiến nhật

47

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Nguyệt ân, Thủ nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bạch hổ, Dương thác.

° Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, cắt may, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN HỘI - Thoa xuyên Kim - Bảo - Trừ nhật 48

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Tứ cùng, Cửu ví, Ngũ hư, Thổ phù, Trùng nhật

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Định hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ - Tang chá Mộc - Chuyên - Mãn nhật 49

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Quí kì, Thiên lao

- Nên: Cúng tế, tắm gội
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, định hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng,

xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hổ, sửa tường, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU - Tang chá Mộc - Phạt - Bình nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tướng, Phúc sinh

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bát chuyên, Xúc thủy long, Huyền vũ.

° Nên

• Kiêng: Mọi việc không nên làm

GIÁP DẦN - Đại khê Thủy - Chuyên - Định nhật 51

+ Cát thần: Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Tứ phế, Cửu khâm, Cửu tiêu, Bát chuyên, Cô thần, Âm thác.

° Nên:

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hổ, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÃO - Đại khê Thủy - Chuyên - Chấp nhật 52

+ Cát thần: Lục hợp, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ hư, Câu trần

° Nền: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÌN - Sa trung Thổ - Bào - Phá nhật 53

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Mẫu thương, Ích mẫu, Giải thần, Thanh long

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cử không, Vãng vong.

° Nền: Cúng tế, giải trừ, tám gôi, dỡ nhà phá tường

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho,

rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH TỊ - Sa trung Thổ - Chuyên - Ngụy nhật 54

+ Cát thần: Âm đức, Tục thế, Minh đường

- Hung thần: Du họa, Thiên tặc, Huyết kị, Trùng nhật

° Nền: Cúng tế, kê giường, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU NGỌ - Thiên thượng Hỏa - Nghĩa - Thành nhật 55

+ Cát thần: Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Yếu an

- Hung thần: Tứ hao, Phục nhật, Thiên hình

° Nền: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dẽ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

- Kiêng: Lợp mái, phá thổ, an táng, cải táng.

KÌ MÙI - Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Thu nhật

+ Cát thần: Mẫu thương, Ngọc vũ

- Hung thần: Hà khô, Nguyệt hình, Ngũ hư, Bất chuyên, Chu

tước

- Nền: Đuối bát, sấn bán
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phongước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn dúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÂN: - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Khai nhật 57

+ Cát thần: Nguyệt ân, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần, Kim quý, Ô phê.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li, Bát chuyên

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phongước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, đan dệt, lập ước giao dịch, chặt cây, sấn bán, đánh cá, đi thuyền.

TÂN DẬU: - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Bế nhật

58

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Ngũ li

◦ Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may lắp hang hổ, quét dọn

• Kiêng: Hợp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT - Đại hải Thủy - Phạt - Kiến nhật 59

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tứ tướng, Thủ nhật, Thiên mã

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phù, Bạch hổ.

◦ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhâm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tái, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc.

• Kiêng: Đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây gieo trồng, phá thổ.

QUÝ HỘI - Đại hải Thủy - Chuyên - Trừ nhật 60

+ Cát thần: Tứ tướng, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phủ, Kính an, Ngọc đường

- Hung thần: Kiếp sát, Ngũ hù, Thổ phù, Trùng nhật.

◦ Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất

tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỹ biện phương thư - Quyển 29

THÁNG 10

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Dinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Ất Hợi	Dinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi

Tiết Lập Đông tháng 10: Thiên đạo Đông hành

Nên đi về hướng Đông. Nên tu tạo phương Đông

Thiên đức tại Ất

Thiên đức hợp tại Canh

Nguyệt đức tại Giáp

Nguyệt đức hợp tại Kỷ

Nguyệt không tại Canh

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Hợi

Nguyệt phá tại Vị

Nguyệt yếm tại Sửu

Nguyệt hình tại Hợi

Nguyệt hại tại Thân

Kiếp sát tại Thân

Tai sát tại Dậu

Nguyệt sát tại Tuất

Kỷ tu tạo, chọn đất

Ngày mồng 1: Trường tinh

Ngày 14: Đoán tinh

Trước Lập Đông 1 ngày: Tứ tuyết

Sau Lập Đông 10 ngày: Khí vãng vong

Tiểu tuyết giữa tháng 10. Triển tại cung Dần là Nguyệt tướng của tháng 10

Nên dùng giờ: Giáp Bính Canh Nhâm

1 bach	6 bach	8 bach
9 tử	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	3 bích

Mệnh niên

7 xích	3 bích	5 hoàng
6 bach	8 bach	1 bach
2 hắc	4 lục	9 tử

Trọng niên

4 lục	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	7 xích
8 bach	1 bach	6 bach

Quý niên

GIÁP TÍ - Hải trung Kim - Nghĩa - Trừ nhật 01

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên xá, Tứ tướng, Quan nhật, Thiên mã, Cát kì, Yếu an

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trí, Bạch hổ

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng

- Kiêng:

ẤT SỬU - Hải trung Kim - Chế - Mãn nhật 02

+ Cát thần: Thiên đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kì, Cô thần

- ° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Dội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp

dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời
thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH DẦN - Lô trung Hỏa - Nghĩa - Bình nhật 03

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú,
Kim đường, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Thiên lao

° Nền: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp
dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát
may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu
rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất
tiền hàng, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp
gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa
bệnh

ĐINH MÃO - Lô trung Hỏa - Nghĩa - Định nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời đức,
Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ

° Nền: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan
nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp
người, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà,
sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch,
nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tường, sửa đường gieo
trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng
dê, đào giếng, gieo trồng.

MẬU THÌN - Đại lâm Mộc - Chuyên - Chấp nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Dương đức, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tác, Thổ phù

° Nền: Dâng biểu sớ, hợp thân hữu, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắn.

• Kiêng: Xuất hành, đắp dê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

KỈ TỊ - Đại lâm Mộc - Nghĩa - Phá nhật 06

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kính an

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Cầu trần.

° Nền: Cúng tế, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGO - Lộ bàng Thổ - Phạt - Nguy nhật 07

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Bất tương, Phổ hộ,

Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư

° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập gân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, giải trừ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

• Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN MUI - Lộ bàng Thổ - Nghĩa - Thành nhật 08

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong.

° Nền: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập gân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.

NHÂM THÂN - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Thân nhật 09

+ Cát thần: Mẫu thương, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Phục nhật, Ngũ li, Thiên hình

° Nền: Tắm gội, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÍ DẬU - Kiểm phong Kim - Nghĩa - Khai nhật 10

+ Cát thần: Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Ngũ lí, Chu tước.

° Nền: Cúng tế, nhập học, tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

GIÁP TUẤT - Sọp đầu Hỏa - Chế - Bế nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tứ tướng, Ích hậu, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Bát phong

° Nền: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT HỢI - Sơn đầu Hỏa - Nghĩa - Kiến nhật 12

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Vương nhật, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Cửu khâm, Cửu tiêu, Huyết chi, Trùng nhật.

° Nền: Cúng tế, tắm gội

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, đắp dê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng để, khai mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH TÍ - Gián hạ Thủy - Phạt- Trừ thần 13

+ Cát thần: Quan nhật, Thiên mã, Cát kì, Yếu an, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Xúc thủy long, Bạch hổ.

- ° Nền: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, thời thầy chữa bệnh, quét dọn, phá thổ, cải táng,
- Kiêng: Đánh cá, đi thuyền

DINH SỬU - Giản hạ Thủy - Bảo - Mãn nhật 14

+ Cát thần: Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kỵ, Cô thần

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, cưới hỏi, an hôn, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU DẦN - Thành đầu Thổ - Phạt - Bình nhật 15

+ Cát thần: Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Kim đường, Ngũ hợp

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Địa nang, Thiên lao

- ° Nên: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, an hôn, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng phá thổ.

KỈ MÃO - Thành đầu Thổ - Phạt - Định nhật 16

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bất tương, Ngũ hợp.

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, an hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đào giếng, săn bắn, đánh cá.

CANH THÌN - Bạch lập Kim - Nghĩa - Chấp nhật 17

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Dương đức, Bất tương, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Thổ phù.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, an hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, dựng cột gác xà, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, đan dệt,

mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

TÂN TỊ - Bạch lập Kim - Phạt - Phá nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kính an

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Câu trần

° Nền: Mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

• Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, chặt cây, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ - Dương liễu Mộc - Chế - Ngụy nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Bất tương, Phổ hộ, Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Phục nhật

° Nền: Cúng tế, hợp thân hữu, cắt may, chặt cây, săn bắn.

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi

mương đào giếng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÍ MÙI - Dương liễu Mộc - Phạt - Thành nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong, Xúc thù long

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc hợp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, cất may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắt, đánh cá, di thuyền.

GIÁP THÂN - Tỉnh tuyền Thủy - Phạt - Thu nhật 21

+ Cát thần: Nguyệt đức, Mậu thương, Tứ tướng, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Ngũ li, Thiên hình

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Kê giường, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT DẬU - Tĩnh tuyên Thủy - Phạt - Khai nhật 22

+ Cát thần: Thiên đức, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ.

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên hỏa, Ngũ li, Chu tước.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Hạp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH TUẤT - Ốc thượng Thổ - Bảo - Bế nhật

+ Cát thần: Ích hậu, Kim quĩ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư

○ Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

DINH HỘI - Ốc thượng Thổ - Phạt - Kiến nhật 24

+ Cát thần: Vương nhật, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Trùng nhật.

° Nền: Cúng tế, tám gọi

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, châm cứu, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, chặt cây, gieo trồng chân nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ - Tích lịch Hòa - Chế - Trừ nhật 25

+ Cát thân: Quan nhật, Thiên mã, Cát kì, Yếu an

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Bạch hổ, Tuế bạc.

° Nền: Tám gọi, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chân nuôi, nạp gia súc.

KÌ SỬU - Tích lịch Hòa - Chuyên - Mãn nhật 26

+ Cát thân: Nguyệt đức hợp, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kì,

Cô thần

- Nền: Cúng tế
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắt, đánh cá, gieo trồng.

CANH DẦN - Tùng bách Mộc - Chế - Bình nhật 27

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Kim đường, Ngũ hợp

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Thiên lao

- Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắt, đánh cá.

TÂN MÃO - Tùng bách Mộc - Chế - Định nhật 28

+ Cát thần: Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bất tương, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ

- Nền: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát may, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, xếp đặt buồng dè, đào giếng, gieo trồng.

NHÂM THÌN - Trường lưu Thủy - Phạt - Chấp nhật 29

+ Cát thần: Dương đức, Bất tương, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tác, Ngũ mộ, Thổ phù, Phục nhật

- Nền: Dâng biểu sớ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đuổi bắt, săn bắn.
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dè, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ TỠ - Trường lưu Thủy - Chết - Phá nhật 30

+ Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, kính an

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Câu trăn

- Nền: Mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp dè, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ - Sa thạch Kim - Bào - Nguy nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tứ tướng, Phổ hộ, Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÙI - Sa thạch Kim - Chế - Thành nhật 32

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH THÂN - Sơn hạ Hòa - Chế - Thu nhật 33

+ Cát thần: Mẫu thương, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Ngũ li, Thiên hình

- Nên: Tắm gội, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH DẬU - Sơn hạ Hỏa - Chế - Khai nhật 34

+ Cát thần: Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Ngũ li, Chu tước

- Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội, quét dọn
- Kiêng: Họp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, chặt cây, săn bắt, đánh cá.

MẬU TUẤT - Bình địa Mộc - Chuyên - Bế nhật 35

+ Cát thần: Ích hậu, Kim quí

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Tuyệt dương

- Nên
- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ HỘI - Bình địa Mộc - Chẽ - Kiến nhật 36

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Vương nhật, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình,
Cửu khám, Cửu tiêu, Huyết kị, Trùng nhật, Tiểu hội, Thuận âm

° Nên

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH TÍ - Bích thượng Thổ - Bảo - Trừ nhật 37

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Quan nhật, Thiên
mã, Cát kị, Yếu an, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Bạch hổ

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong
tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập
dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội,
cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động
thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, gieo trồng, chăn
nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Đan dệt, săn bắn, đánh cá

TÂN SỬU - Bích thượng Thổ - Nghĩa - Mãn nhật 38

+ Cát thần: Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc
đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kị,
Hành ngân

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,
hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính

hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM DẦN - Kim bạc Kim - Bảo - Bình nhật 39

+ Cát thần: Thiên nguyên, Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bát tương, Kim đường, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Phục nhật, Thiên lao.

- Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

Kiêng; Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, khơi mương.

QUÝ MÃO - Kim bạc Kim - Bảo - Đinh nhật 40

+ Cát thần: Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bát tương, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ.

- Nên: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan

nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.

- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa ệnh, xếp đặt buồng đẻ, đào giếng, gieo trồng.

GIÁP THÌN - Phúc đăng Hòa - Chế - Chấp nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tứ tướng, Dương đức, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Thổ phù.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, nạp tài, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

ẤT TỠI - Phúc đăng Hòa - Báo - Phá nhật 42

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kính an.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Câu trần.

- Nên: Cúng tế, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ - Thiên hà Thủy - Chuyên - Ngự nhật 43

+ Cát thần: Phổ hộ, Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Tứ phế, Ngũ hư

° Nền: Cúng tế, chặt cây, săn bắn

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH MÙI - Thiên hà Thủy - Báo - Thành nhật 44

+ Cát thần: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong, Bát chuyên

- Nền: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, nhập học, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắt, đánh cá, đi thuyền.

MẪU THẦN - Đại dịch Thổ - Bảo - Thu nhật 45

+ Cát thần: Mẫu thương, Trừ thần

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Địa nang, Ngũ li, Thiên hình

- Nền: Tắm gội, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, chữa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KỈ DẬU - Đại dịch Thổ - Bảo - Khai nhật 46

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mẫu thương, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Ngũ li, Chu tước

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Hợp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

CANH TUẤT - Thoa xuyên Kim - Nghĩa - Bế nhật 47

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Ích hậu, Kim quỳ

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư.

- Nền: Cúng tế
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÂN HỢI - Thoa xuyên Kim - Bào - Kiến nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Vương nhật, Tục thế, Bào quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Cửu khâm, Cửu tiệu, Huyết kì, Trùng nhật.

° Nên: Cúng tế, tắm gội

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ - Tang chá Mộc - Chuyên - Trừ nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Thiên mã, Cát kì, Yếu an, Ô phê đối

- Hung thần: Đại thời, Đại bại, Hàm trí, Tứ kì, Lục xà, Phục nhật, Bạch hổ, Tuế bạc

° Nên: Tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU - Tang chá Mộc - Phạt - Mãn nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui ki, Bát chuyên, Xúc thủy long, Liễu lệ, Âm thác

° Nền: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP DẦN - Đại khê Thủy - Chuyên - Bình nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tứ tướng, Thời đức, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Kim đường, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Hà khô, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên, Thiên lao

- ° Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.

ẤT MÃO - Đại Khê Thủy - Chuyên - Định nhật 52

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Tử khí, Huyền vũ

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, dọn dột, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đào giếng, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH THÌN - Sa trung Thổ - Bảo - Chấp nhật 53

+ Cát thần: Dương đức, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Tiểu hao, Thiên tặc, Thổ phù

- Nền: Dâng biểu sớ, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắn.
- Kiêng: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

DINH TỊ - Sa trung Thổ - Chuyên - Phá nhật 54
 + Cát thần: Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kính an
 - Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ phế, Trùng nhật, Cầu
 trần, Âm dương giao phá.

- Nên
- Kiêng: Mọi việc không nên làm

MẬU NGỌ - Thiên thượng Hỏa - Nghĩa - Ngụy nhật 55
 + Cát thần: Phổ hộ, Thanh long
 - Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư.

- Nên: Cúng tế, chặt cây, săn bắn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.

KÍ MÙI - Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Thành nhật 56
 + Cát thần: Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Lục nghị, Phúc sinh, Minh đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong, Bát chuyên.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, nhập học, giải trừ, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp

tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắt, đánh cá

CANH THẦN - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Thu nhật 57

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Mậu thương, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Ngũ li, Bát chuyên, Thiên hình

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN DẬU - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Khai nhật 58

+ Cát thần: Mậu thương, Thời dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao, Ngũ li, Chu tước.

- ° Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội, quét dọn
- Kiêng: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất

tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.

NHÂM TUẤT - Đại hải Thủy - Phạt - Bế nhật

59

+ Cát thần: Ích hậu, Kim quý

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Phục nhật

° Nên

• Kiêng: Mọi việc không nên làm.

QUÝ HỢI - Đại hải Thủy - Chuyên - Khai nhật

60

+ Cát thần: Vương nhật, Tục thế, Bảo quang

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Tứ cùng, Lục xà, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Trùng nhật, Dương thác

° Nên: Cúng tế, tắm gội

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỹ biện phương thư - Quyển 30

THÁNG MUỖI MỘT

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Dinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Bính tý	Mậu tý	Canh tý	Nhâm tý	Giáp tý

Tiết Đại tuyết tháng 11: Thiên đạo Đông Nam hành

Nên đi về hướng Đông Nam. Nên tu tạo phương Đông Nam

Thiên đức tại Tốn

Nguyệt đức tại Nhâm

Nguyệt đức hợp tại Đinh

Nguyệt không tại Bính

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Tý

Nguyệt phá tại Ngọ

Nguyệt yếm tại Tý

Nguyệt hình tại Mão

Nguyệt hại tại Mùi

Kiếp sát tại Tị

Tai sát tại Ngọ

Nguyệt sát tại Mùi

Kị tu tạo, chọn đất

Ngày 12: Trường tinh.

Ngày 22: Đoàn tinh

Sau Đại tuyết 20 ngày: Khí vắng vong

Trước Đông chí 1 ngày: Tứ ly

Đông chí là giữa tháng 11. Triển tại cung Sửu là Nguyệt tướng.
tháng 11

Nên dùng giờ: Cấn Tốn Khôn Càn

9 tử	5 hoàng	7 xích
8 bach	1 bach	3 bích
4 lục	6 bach	2 hắc

Mạnh niên

6 bach	2 hắc	4 lục
5 hoàng	7 xích	9 tử
1 bach	3 bích	8 bach

Trọng niên

3 bích	8 bach	1 bach
2 hắc	4 lục	6 bach
7 xích	9 tử	5 hoàng

Quý niên

GIÁP TÍ

- Hải trung Kim - Nghĩa - Kiến nhật

01

+ Cát thần: Thiên ân, Thiên xá, Nguyệt ân, Tứ tướng, Quan nhật, Kính an, Kim quý

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa hỏa.

° Nên: Cúng tế, tám gọi

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT SỬU

- Hải trung Kim - Chế - Trừ nhật

02

+ Cát thần: Thiên ân, Tứ tướng, Âm đức, Thù nhật, Cát kl, Lục hợp, Phổ hộ, Bảo quang.

- Hung thần:

◦ Nén: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Đới mũ cài trâm, gieo trồng.

BÍNH DẦN - Lô trung Hòa - Nghĩa - Mão nhật 03

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên ân, Thời đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Phúc sinh, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Ngũ hư, Qui kị, Bạch hổ.

◦ Nén: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, thu nạp người, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, cải táng.

• Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng.

DINH MÃO - Lô trung Hòa - Nghĩa - Bình nhật 04

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Dân nhật, Bất tương, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phê đối

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chi tử, Thiên tặc.

- Nền: Cúng tế, sửa đường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ cát tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU THÌN - Đại lâm Mộc - Chuyên - Định nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Thánh tâm

- Hung thần: Tử khí, Thiên lao

- Nền: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.
- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đê, gieo trồng.

KỈ TỊ - Đại lâm Mộc - Nghĩa - Chấp nhật 06

+ Cát thần: Ngũ phú, Bát tương, Ích hậu

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Huyền vũ

- Nền: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGO - Lộ bang Thổ - Phạt - Phá nhật 07

+ Cát thần: Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tài sát, Thiên hóa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư, Huyết kị

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN MÙI - Lộ bang Thổ - Nghĩa - Ngụy nhật 08

+ Cát thần: Yếu an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Câu trần

° Nên: Chặt cây, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa

bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hổ, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÂN - Kiểm phong Kim - Nghĩa - Thành nhật 09

+ Cát thần: Nguyệt đức, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Cửu khâm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li

◦ Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

● Kiêng: Kê giường, đắp dê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hổ, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ.

QUÝ DẬU - Kiểm phong Kim - Nghĩa - Thu nhật 10

+ Cát thần: Mẫu thương, Kim đường, Trừ thần, Minh đường, Ô phê

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Phục nhật, Ngũ li

- Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đuổi bắt, săn bắn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP TUẤT - Sơn đầu Hòa - Chế - Khai nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời dương, Sinh khí

- Hung thần: Ngũ hự, Bát phong, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, di thuyền.

ẤT HỢI - Sơn đầu Hòa - Nghĩa Bế nhật 12

+ Cát thần: Tứ tướng, Vương nhật

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước.

- Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt may, đắp đê, nạp tài, lấp hang hố, chôn nuôi.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TÍ - Giản hạ Thủy - Phạt - Kiến nhật 13

+ Cát thần: Nguyệt không, Quan nhật, Kính an, Kim quĩ, Ô phê
đội

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa
hỏa, Xúc thủy lòng

- Nên:
- Kiêng: Mọi việc không nên làm

DINH SỬU - Giản hạ Thủy - Báo - Trừ nhật 14

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Thủ nhật, Cát kì, Lục
hợp, Bất tương, Phổ hộ, Báo quang

- Hung thần:

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong
tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp
dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải
trừ, tắm gội, sửa móng tay chân, mời thầy chữa bệnh, cắt
may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu

rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm, cắt tóc, săn bắn, đánh cá.

MẬU DẦN - Thành đầu Thổ - Phạt - Mão nhật 15

+ Cát thần: Thời đức, Tương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Phúc sinh, Ngũ hợp

- Hung thần: Ngũ hư, Qui kị, Bạch hổ.

- ° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, thu nạp người, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi.

- Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, an hỗi, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng

KÌ MÃO - Thành đầu Thổ - Phạt - Bình nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Dân nhật, Bất tương, Ngũ hợp, Ngọc đường

- Hung thần: Thiên cương, Tử khí, Nguyệt hình, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc.

- ° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

CANH THÌN - Bạch lập Kim - Nghĩa - Định nhật 17

+ Cát thần: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên hậu, Bất tương, Thánh tâm

- Hung thần: Tử khí, Thiên lao.

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đôi mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

TÀN TỊ - Bạch lập Kim - Phạt - Chấp nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Ngũ phú, Bất tương, Ích hậu

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nền: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đôi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đẻ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ - Dương liễu Mộc - Chế - Phá nhật 19

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tài sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư, Huyết kỵ

° Nên: Cúng tế, tẩm gội

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ MÙI - Dương liễu Mộc - Phạt - Ngụy nhật . 20

+ Cát thần: Thiên ân, Yếu an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Phục nhật, Xúc thủy long, Câu trần.

° Nên: Chặt cây, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN - Tĩnh tuyên Thủy - Phật - Thành nhật 21

+ Cát thần: Mẫu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Cửu khâm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ.

ẤT DẬU - Tĩnh tuyên Thủy - Phật - Thu nhật 22

+ Cát thần: Mẫu thương, Tứ tướng, Kim đường, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Ngũ li

- Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, quét dọn, đuổi bắt, săn bắn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng,

đánh cá di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH TUẤT - Ốc thượng Thổ - Bảo - Khai nhật 23

+ Cát thần: Nguyệt không, Thời dương, Sinh khí

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, nhập học, giải trừ, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi
- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá.

DINH HỘI - Ốc thượng Thổ - Phạt - Bế nhật 24

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Vương nhật

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước

- ° Nên: Cúng tế, tẩm gội, cất may, đắp đê, sửa kho, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, cưới gả, giải trừ, cất tóc, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, săn bắn, đánh cá

MẬU TÍ - Tích lịch Hỏa - Chế - Kiến nhật 25

+ Cát thần: Quan nhật, Kính an, Kim quý

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tiểu hội

- ° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ SỬU - Tích lịch Hỏa - Chuyên - Trừ nhật 26

+ Cát thần: Âm đức, Thủ nhật, Cát kị, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Bảo quang

- Hung thần:

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng tay, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đội mũ cài trâm

CANH DẦN - Tùng bách Mộc - Chế - Mão nhật 27

+ Cát thần: Thời đức, Tượng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Bất tương, Phúc sinh, Ngũ hợp, Ô phê đối.

- Hung thần: Ngũ hư, Quý kị, Bạch hổ

- Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, cài táng.
- Kiêng: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng.

TÂN MÃO - Tùng bách Mộc - Chế - Bình nhật 28

+ Cát thần: Dân nhật, Bất tương, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phê đối

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Địa năng

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

NHÂM THÌN - Trường lưu Thủy - Phạt - Định nhật 29

+ Cát thần: Nguyệt đức, Tam hợp, Thời âm, Thiên thương, Bất tương, Thánh Tâm.

- Hung thần: Tử khí, Ngũ mộ, Thiên lao

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

QUÝ TỊ - Trường lưu Thủy - Chế - Chấp nhật 30

+ Cát thần: Ngũ phú, Ích hậu

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cất sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà

phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGỌ - Sa thạch Kim - Bảo - Phá nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư, Huyết kị

° Nền:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

ẤT MÙI - Sa thạch Kim - Chế - Nguy nhật 32

+ Cát thần: Tứ tướng, Yếu an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Câu trần

° Nền: Cúng tế, chặt cây, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÂN - Sơn hạ Hỏa - Chế - Thành nhật 33

+ Cát thần: Nguyệt không, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hi,

Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long, Ô phê

- Hung thần: Cửu khâm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li.

- ° Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, an hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Kê giường, đắp dề, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

DINH DẬU - Sơn hạ Hòa - Chế - Thâu nhật 34

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Kim đường, Trừ thần, Minh đường, Ô phê

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Ngũ li

- ° Nền: Cúng tế, tắm gội, sửa móng, quét dọn, đuổi bắt.
- Kiêng: Hợp thân hữu, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU TUẤT - Bình địa Mộc - Chuyên - Khai nhật 35

+ Cát thần: Thời dương, Sinh khí

- Hung thần: Ngũ li, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, nhập học, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi.

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá.

KỈ HỘI - Bình địa Mộc - Chế - Bế nhật 36

+ Cát thần: Vương nhật.

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Tắm gội, cắt may, đắp đê, lấp hang hố

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, cưới gả, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dể, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ - Bích thượng Thổ - Bảo - Kiến nhật 37

+ Cát thần: Quan nhật, Kính an, Kim quý, Ô phệ đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phù, Nguyệt yếm, Địa hỏa

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

TÂN SỬU - Bích thượng Thổ - Nghĩa - Trừ nhật 38

+ Cát thần: Âm đức, Thủ nhật, Cát kì, Lục hợp, Bát tương, Phổ hộ, Bảo quang.

- Hung thần:

- Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Đội mũ cài trâm, nấu rượu.

NHÂM DẦN - Kim bạc Kim - Bảo - Mão nhật 39

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thời đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Bất tương, Phúc sinh, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Ngũ hư, Qui kị, Bạch hổ

- Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lắp hàng hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, khơi mương, săn bắn, đánh cá.

QUÝ MÃO - Kim bạc Kim - Bảo - Bình nhật 40

+ Cát thần: Dân nhật, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phê đối

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Phục nhật

- Nên:
- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

GIÁP THÌN - Phúc dâng Hòa - Chế - Định nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Thánh tâm

- Hung thần: Tử khí, Thiên lao

- ° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

ẤT TỠI - Phúc dâng Hòa - Bảo - Chấp nhật 42

+ Cát thần: Tứ tướng, Ngũ phú, Ích hậu.

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Huyền vũ.

- ° Nền: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH NGỌ - Thiên hà Thủy - Chuyên - Phá nhật 43

+ Cát thần: Nguyệt không, Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tài sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Tứ phước, Ngũ hư, Huyết kị, Âm dương kích xung.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ĐINH MÙI - Thiên hà Thủy - Bảo - Ngụy nhật 44

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Yếu an.

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tứ kích, Bát chuyên, Câu trần.

° Nên: Cúng tế, chặt cây.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.

MẬU THÂN - Đại dịch Thổ - Bảo - Thành nhật 45

+ Cát thần: Mậu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long.

- Hung thần: Cửu khâm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li.

° Nên: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

KỈ DẬU - Đại dịch Thổ - Báo - Thâu nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Mầu thương, Kim đường, Trừ thần, Minh đường, Ô phê

- Hung thần: Hà khô, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Ngũ li.

° Nền: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, lấp hang hố, quét dọn, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dể, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TUẤT - Kiểm phong Kim - Nghĩa - Khai nhật 47

+ Cát thần: Thiên ân, Thời dương, Sinh khí

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình.

° Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, xếp đặt buồng dể, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi

- Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá.

TÂN HỢI - Kiểm phong Kim - Báo - Bế nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Vương nhật,

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước

° Nên: Tắm gội, cắt may, đắp đê, lấp hang hố.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, kê giường, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nấu rượu, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp buồng đê, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ - Tang chá Mộc - Chuyên - Kiến nhật 49

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thiên ân, Lâm nhật, Kính an, Kim quý,

Ô phê đối

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kỵ, Lục xà, Đại hội, Âm dương câu thác

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

QUÝ SỬU - Tang chá Mộc - Phạt - Phá nhật 50

+ Cát thần: Thiên ân, Thiên nguyện, Âm đức, Thủ nhật, Cát kỵ, Lục hợp, Phổ hộ, Bảo quang.

- Hung thần: Phục nhật, Bát chuyên, Xúc thủy long.

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng,

chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Dội mũ cài trâm, đánh cá, đi thuyền.

GIÁP DẦN - Đại Khê Thủy - Chuyên - Mão nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Phúc sinh, Ngũ hợp, Ô phê đối

- Hung thần: Ngũ hư, Bát phong, Qui kị, Bát chuyên, Bạch hổ

- ° Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng.
- Kiêng: Cúng tế, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền

ÁT MÃO - Đại Khê Thủy - Chuyên - Bình nhật 52

+ Cát thần: Tứ tướng, Dân nhật, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phê đối

- Hung thần: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

BÍNH THÌN - Sa trung Thổ - Bảo - Định nhật 53

+ Cát thần: Nguyệt không, Tam hợp, Lâm nhật, Thời âm, Thiên thương, Thánh tâm

- Hung thần: Tử khí, Thiên lao

- Nền: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc.
- Kiêng: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.

ĐINH TỊ - Sa trung, Thổ - Chuyên - Chấp nhật 54

+ Cát thần: Nguyệt đức hợp, Ngũ phú, Bất tương, Ích hậu

- Hung thần: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ kích, Trùng nhật, Huyền vũ.

- Nền: Cúng tế, đuổi bắt.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ; an táng, cải táng.

MẬU NGỌ - Thiên thượng Hỏa - Nghĩa - Phá nhật 55

+ Cát thần: Dương đức, Lục nghị, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tài sát, Thiên hỏa, Yếm đối,

Chiêu dao, Ngũ hư, Huyết kỵ

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KỈ MÙI - Thiên thượng Hỏa - Chuyên - Ngự nhật 56

+ Cát thần: Yếu an

- Hung thần: Nguyệt sát, Nguyệt hại, Nguyệt hư, Tứ kích, Bát chuyên, Câu trần

° Nên: Chặt cây, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÂN: - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Thành nhật 57

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Ngọc vũ, Trù thần, Thanh long, Ô phê.

- Hung thần: Cửu khâm, Cửu tiêu, Thổ phù, Đại sát, Ngũ li, Bát chuyên.

- ° Nên: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác

xà, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

- Kiêng: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.

TÂN DẬU: - Thạch lựu Mộc - Chuyên - Thu nhật 58

+ Cát thần: Mậu thương, Kim đường, Trừ thần, Minh đường, Ô phê.

- Hung thần: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tứ hao, Địa nang, Ngũ li.

- ° Nền: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đuổi bắt, săn bắn.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TUẤT - Đại hải Thủy - Phạt - Khai nhật 59

+ Cát thần: Nguyệt đức, Thời dương, Sinh khí

- Hung thần: Ngũ hư, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Dâng biểu số, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, khơi mương, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá.

QUÝ HỘI - Đại hải Thủy - Chuyên - Bế nhật 60

+ Cát thần: Vương nhật

- Hung thần: Du họa, Huyết chi, Tứ cùng, Lục xà, Phục nhật, Trùng nhật, Chu tước

- Nên: Tắm gội
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu số, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng.

Hiệp kỹ biện phương thư - Quyển 31

THÁNG CHẠP

Năm	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Kiến	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu	Ất Sửu

Tiết Tiểu hàn tháng Chạp: Thiên đạo Tây hành

Nên đi về hướng Tây. Nên tu tạo phương Tây

Thiên đức tại Canh

Thiên đức hợp tại Ất

Nguyệt đức tại Canh

Nguyệt đức hợp tại Ất

Nguyệt không tại Giáp

Nên tu tạo, chọn đất

Nguyệt kiến tại Sửu

Nguyệt phá tại Mùi

Nguyệt yếm tại Hợi

Nguyệt hình tại Tuất

Nguyệt hại tại Ngọ

Kiếp sát tại Dần

Tai sát tại Mão

Nguyệt sát tại Thìn

Kỵ tu tạo, chọn đất

Ngày mùng 9: Trường tinh

Ngày 25: Đoán tinh

Sau Tiểu hàn 30 ngày: Khí vắng vong

Sau Thổ vương dụng sự: kỵ tu tạo, động thổ

Dại hàn là giữa tháng Chạp. Triển tại cung Tý là Nguyệt tướng tháng Chạp.

Nên dùng giờ: Quý Ất Đinh Tân

8 bach	4 lục	6 bach
7 xích	9 tử	2 hắc
3 bích	5 hoàng	1 bach

Mạnh niên

5 hoàng	1 bach	3 bích
4 lục	6 bach	8 bach
9 tử	2 hắc	7 xích

Trọng niên

2 hắc	7 xích	9 tử
1 bach	3 bích	5 hoàng
6 bach	8 bach	4 lục

Quý niên

GIÁP TÍ - Hải trung Kim - Nghĩa - Bế nhật 01

+ Cát thần: Nguyệt không, Thiên an, Thiên xá, Thiên nguyện, Tứ tướng, Quan nhật, Lục hợp, Tục thế.

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị, Thiên hình.

◦ Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt may, đan dệt, nấu rượu, an táng.

• Kiêng:

ẤT SỬU - Hải trung Kim - Chế - Kiến nhật 02

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên an, Tứ tướng, Thủ nhật, Yến an

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Chu tước.

◦ Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp dề, tu tạo động

thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt
cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây,
đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

BÍNH DẦN - Lô trung Hòa - Nghĩa - Trừ nhật 03

+ Cát thần: Thiên ân, Thời đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương,
Ngọc vũ, Ngũ hợp, Kim quĩ, Ô phệ đối

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư

° Nén: Tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành,
mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng.

DINH MÃO - Lô trung Hòa - Nghĩa - Mão nhật 04

+ Cát thần: Thiên ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên
thương, Bất tương, Kim quĩ, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Tài sát, Thiên hỏa

° Nén: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,
hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm
chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di
chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh,
cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho,
rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch,
nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi
mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, sửa
đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, di thuyền, gieo
trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MÀU THÌN - Đại lâm Mộc - Chuyên - Bình nhật 05

+ Cát thần: Thiên ân, Thiên mã

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Ngũ mộ, Bạch hổ

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

KÌ TÌ - Đại lâm Mộc - Nghĩa - Định nhật 06

+ Cát thần: Tam hợp, Thời âm, Lục nghị, Ngọc đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu khâm, Cửu tiêu, Phục nhật, Trùng nhật

° Nên: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, gập dân, đính hôn ăn hỏi, thu nạp người, cất may, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH NGO - Lộ bàng Thổ - Phạt - Chấp nhật 07

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Kính an, Giải thần, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên hình

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập gân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cất may, giải trừ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, chặt cây,

gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN MÙI - Lộ bàng Thổ - Nghĩa - Phá nhật 08

+ Cát thần: Nguyệt ân, Phổ hộ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Huyền

vũ

- Nền: Cúng tế, giải trừ, dỡ nhà phá tường.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÂN - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Nguy nhật 09

+ Cát thần: Mẫu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trù thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Du họa, Ngũ li

- Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, khơi mương

QUÍ DẬU - Kiếm phong Kim - Nghĩa - Thành nhật 10

+ Cát thần: Mậu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Địa nang, Đại sát, Ngũ li, Câu trần

- Nên: Đăng biểu số, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
- Kiêng: Hợp thân hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.

GIÁP TUẤT - Sơn đầu Hỏa - Chế - Thu nhật 11

+ Cát thần: Nguyệt không, Tử tướng, Thánh tâm, Thanh long

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư, Bát phong

- Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, đăng biểu số, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi

mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ÁT HỢI - Sơn đầu Hỏa - Nghĩa - Khai nhật 12

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tượng, Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật.

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, giải trừ, tám gọi, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dế, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH TÍ - Giản hạ Thủy - Phạt - Bế nhật 13

+ Cát thần: Quan nhật, Lục hợp, Bát tương, Tục thế, Ô phê đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị, Xúc thủy long, Thiên hình.

- Nền: Cúng tế, tám gọi, đàn dật, nấu rượu, an táng cải táng.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhận chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp dế, tu tạo động thổ, dựng cột gác

xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho
xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt
cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà pha tường,
chặt cây, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia
súc, phá thổ, an táng, cải táng.

DINH SỬU - Giản hạ Thủy - Bảo - Kiến nhật 14

+ Cát thần: Thủ nhật, Bất tương, Yếu an.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Chu
tước.

° Nên:

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,
hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm
chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di
chuyển, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp
đé, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất
tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối
đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi
bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU DẦN - Thành đầu Thổ - Phạt - Trừ nhật 15

+ Cát thần: Thời đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngọc đường, Ngũ
hợp, Kim quỳ

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư.

° Nên: Tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành,
mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá
thổ, an táng, cải táng.

KỈ MÃO - Thành đầu Thổ - Phạt - Mãn nhật 16

+ Cát thần: Thiên ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo quang.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Phục nhật

° Nền: Cúng tế.

- Kiêng: cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THÌN - Bạch lập Kim - Nghĩa - Bình nhật 17

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên mã, Bất tương.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ.

° Nền: Cúng tế, sửa đường.

- Kiêng: Cầu phúc, cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho

xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hổ, sửa đường, dỡ nhà, phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

TÀN TỊ - Bạch lập Kim - Phạt - Định nhật 18

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu khám, Cửu tiêu, Trùng nhật

- Nền: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hổ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ - Dương liễu Mộc - Chế - Chấp nhật 19

+ Cát thần: Thiên ân, Kính an, Giải trừ, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên hình

- Nền: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu

tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÍ MÙI - Dương liễu Mộc - Phạt - Phá nhật 20

+ Cát thần: Thiên ân, Phổ hộ.

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Xúc thủy long, Huyền vũ

◦ Nền: Cúng tế, dỡ nhà phá tường.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÂN - Tinh tuyên Thủy - Phạt - Nguy nhật 21

+ Cát thần: Nguyệt không, Mậu thương, Tứ tướng, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ

- Hung thần: Du họa, Ngũ li.

- Nền: Cúng tế, dâng biểu sớ, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng,

chăn nuôi, nạp gia súc, động thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng.

ÁT DẬU - Tĩnh天元 Thủy - Phạt - Thành nhật 22

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mậu thương, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y.

- Hung thần: Đại sát, Ngũ li, Câu trần.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Hợp thân hữu, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

BÍNH TUẤT - Ốc thượng Thổ - Bảo - Thu nhật 23

+ Cát thần: Thánh tâm, Thanh long

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư

- Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thụ nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao

dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẽ, khơi
mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, dỡ nhà
phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an
táng, cải táng.

DINH HỘI - Ốc thượng Thổ - Phạt - Khai nhật 24

+ Cát thần: Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hâu, Thời
đương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật.

° Nền: Cúng tế, nhập học, tắm gội

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,
hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm
chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di
chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng,
mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng
cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương,
lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt
buồng đẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa
tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng,
chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

MẬU TÍ - Tích lịch Hòa - Chế - Bế nhật 25

+ Cát thần: Quan nhật, Lục hợp, Tục thế

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Thổ phù, Qui kị,
Huyết kị, Thiên hình, Trục trạn.

° Nền: Cúng tế, tắm gội

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,
đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân,

đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ.

KÌ SỬU - Tích lịch Hỏa - Chuyên - Kiến nhật 26

+ Cát thần: Thủ nhật, Bất tương, Yếu an

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Phục nhật, Chu tước

° Nền: Cát may

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH DẦN - Tùng bách Mộc - Chế - Trừ nhật 27

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thời đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Kim quĩ, Ô phê đối.

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hu

- ° Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo

động thổ, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Cúng tế, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đàn dật, mở kho xuất tiền hàng, săn bắt, đánh cá.

TÀN MÃO - Tùng bách Mộc - Chế - Mão nhật 28

+ Cát thần: Nguyệt ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bát tương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phê đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa

° Nên: Cúng tế

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đàn dật, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM THÌN - Trường lưu Thủy - Phạt - Bình nhật

+ Cát thần: Thiên mã

- Hung thần: Hà khôi, Tử khí, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

QUÝ TỊ - Trường lưu Thủy - Chế - Định nhật 30

+ Cát thần: Tam hợp, Âm đức, Lục nghi, Ngọc đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu khâm, Cửu tiêu, Trưng nhật

- ° Nên: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP NGO - Sa thạch Kim - Bảo - Chấp nhật 31

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Kính an, Giải thần, Ô phê

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên lao

- ° Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cất may, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đẻ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ẤT MÙI - Sa thạch Kim - Chế - Phá nhật 32

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Phổ hộ
 - Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Huyền vũ

- ° Nền: Cúng tế, giải trừ, dỡ nhà phá tường
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

BÍNH THÂN - Sơn hạ Hỏa - Chế - Ngụy nhật 33

+ Cát thần: Mẫu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phệ
 - Hung thần: Du họa, Ngũ li

- ° Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch

DINH DẬU - Sơn hạ Hỏa - Chế - Thánh nhật 34

+ Cát thần: Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên

y. Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Đại sát, Ngũ li, Câu trăn

- Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng chân tay, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

- Kiêng: Hạp thân hữu, cắt tóc

MẬU TUẤT - Bình địa Mộc - Chuyên - Thu nhật 35

+ Cát thần: Thánh tâm, Thanh long

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư

- Nền: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hạp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÍ HỘI - Bình địa Mộc - Chế - Khai nhật 36

+ Cát thần: Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời

dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Phục nhật, Trùng nhật

° Nền: Cúng tế, nhập học, tắm gội

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TÍ - Bích thượng Thổ - Bảo - Bế nhật 37

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Quan nhật, Lục hợp, Bất tương, Tục thế, Ô phệ đối

- Hung thần: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Thổ phù, Qui kị, Huyết kị, Thiên hình

° Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt may, nấu rượu, an táng, cải táng.

- Kiêng: Di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, xếp đặt buồng dê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

TÂN SỬU - Bích thượng Thổ - Nghĩa - Kiến nhật 38

+ Cát thần: Nguyệt ân, Thủ nhật, Bất tương, Yếu an

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Chu tước

° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi.

• Kiêng: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.

NHÂM DẦN - Kim bạc Kim - Bảo - Trừ nhật 39

+ Cát thần: Thời đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Kim quĩ, Ô phệ đối

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư.

° Nên: Tắm gội, quét dọn

• Kiêng: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đào mương.

QUÝ MÃO - Kim bạc Kim - Bảo - Mãn nhật 40

+ Cát thần: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phệ đối

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa

° Nên: Cúng tế

• Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị,

hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP THÌN - Phúc đăng Hòa - Chế - Bình nhật 41

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thiên mã.

- Hung thần: Hà khôi, Chí tử, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

ÁT TỠI - Phúc đăng Hòa - Bảo - Định nhật 42

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Tam hợp, Thời âm, Lục nghị, Ngọc đường

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu tiêu, Trùng nhật

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.

- Kiêng: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, di thuyền, gieo trồng.

BÍNH NGỌ - Thiên hà Thủy - Chuyên - Cháp nhật 43

+ Cát thần: Kính an, Giải thần, Ô phệ

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ hư, Thiên lao.

- Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

ĐINH MÙI - Thiên hà Thủy - Bảo - Phá nhật 44

+ Cát thần: Phổ hộ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Bát chuyên, Huyền vũ, Dương phá âm xung

- Nên:
- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

MẬU THÂN - Đại dịch Thổ - Bảo - Nguy nhật 45

+ Cát thần: Mậu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tứ mệnh.

- Hung thần: Du họa, Ngũ hư

- Nền: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch.

KỈ DẬU - Đại dịch Thổ - Bảo - Thành nhật 46

+ Cát thần: Thiên ân, Mẫu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên kỉ, Thiên y, Trừ thần, Ô phệ

- Hung thần: Đại sát, Phục nhật, Ngũ li, Câu trần

- Nền: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
- Kiêng: Hợp thân hữu, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH TUẤT - Thoa xuyên Kim - Nghĩa - Thu nhật 47

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thánh tâm, Thanh long.

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư.

- Nền: Cúng tế, đuổi bắt.
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN HỢI - Thoa xuyên Kim - Bảo - Khai nhật 48

+ Cát thần: Thiên ân, Nguyệt ân, Âm đức, Vương nhật, Dịch

mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật.

° Nền: Cúng tế, nhập học, tắm gội

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM TÍ - Tang chá Mộc - Chuyên - Bế nhật 49

+ Cát thần: Thiên ân, Quan nhật, Lục hợp, Tục thế

- Hung thần: Thiên lai, Chí tử, Huyết chi, Tứ kị, Lục xà, Thổ phù, Quí kị, Huyết kị, Thiên hình, Trục trạn

° Nền: Cúng tế, tắm gội.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ SỬU - Tang chá Mộc - Phạt - Kiến nhật 50

+ Cát thần: Thiên an, Thù nhật, Yếu an.

- Hung thần: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Bát chuyên, Xúc thủy long, Chu tước, Dương thác

° Nên: Hợp thân hữu.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, an táng, cải táng.

GIÁP DẦN - Đại khê Thủy - Chuyên - Trừ nhật 51

+ Cát thần: Nguyệt không, Tứ tướng, Thời đức, Tướng nhật, Cát kl, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Kim quý, Ô phê đối

- Hung thần: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên.

° Nên: Tắm gội, quét dọn

- Kiêng: Cúng tế, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền.

ẤT MÃO - Đại khê Thủy - Chuyên - Mãn nhật 52

+ Cát thần: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tướng, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo

quang, Ô phê đối.

- Hung thần: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang

- ° Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cát may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng
- Kiêng: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ

BÍNH THÌN - Sa trung Thổ - Bào - Bình nhật 53

+ Cát thần: Thiên mã, Bất tương.

- Hung thần: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm

ĐINH TỊ - Sa trung Thổ - Chuyên - Định nhật 54

+ Cát thần: Tam hợp, Thời âm, Lục nghị, Ngọc đường.

- Hung thần: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Tử phế, Cửu khám, Cửu tiêu, Trùng nhật.

° Nên

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di

chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, an táng, cải táng.

NHÂM NGỌ - Thiên thượng Hòa - Nghĩa - Chấp nhật 55

+ Cát thần: Kính an, Giải thần

- Hung thần: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trí, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên lao

- ° Nền: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

KÌ MÙI - Thiên thượng Hòa - Chuyên - Phá nhật 56

+ Cát thần: Phổ hộ

- Hung thần: Nguyệt phá, Đại hao, Tử kích, Cửu không, Phục nhật, Bát chuyên, Huyền vũ.

- ° Nền: Cúng tế, dỡ nhà phá tường,
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm

chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.

CANH THẦN - Thạch lự Mộc - Chuyên - Ngự nhật 57

+ Cát thần: Thiên đức, Nguyệt đức, Mậu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phê

- Hung thần: Du họa, Ngũ li, Bát chuyên.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.
- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, săn bắn, đánh cá.

TÂN DẬU - Thạch lự Mộc - Chuyên - Thành nhật 58

+ Cát thần: Mậu thương, Nguyệt ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Trừ thần, Ô phê

- Hung thần: Tứ hao, Đại sát, Ngũ li, Câu trần.

- Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ.

tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.

- Kiêng: Hợp thân hữu, nấu rượu.

NHÂM TUẤT - Đại hải Thủy - Phạt - Thu nhật 59

+ Cát thần: Thánh tâm, Thanh long

- Hung thần: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư.

° Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn.

- Kiêng: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dẽ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, phá thổ, an táng, cải táng.

QUÝ HỘI - Đại hải Thủy - Chuyên - Khai nhật 60

+ Cát thần: Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường.

- Hung thần: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ cùng, Lục xà, Trùng nhật, Đại hội, Âm thác.

° Nên:

- Kiêng: Mọi việc không nên làm.

Hiệp kỹ biện phương thư - Quyển 32

BIỂU NGÀY

- 1 - Định cục giờ của 60 ngày
- 2 - Định cục giờ Quý dâng thiên môn
- 3 - Định cục 4 giờ đại cát

Hiệp kỳ biện phương thư - Quyển 32

BIỂU NGÀY

Từ năm đến tháng rồi đến ngày. Thế là đủ thần sát. Khi đã chọn được ngày tốt, điều quan trọng nhất là phải xét giờ. Giờ do ngày quyết định. Khi chọn giờ phải dựa vào ngày. Cho nên lập "Biểu ngày"

THÍCH Ý

Từ năm đến ngày, trạch cát thần sát đại thể đã hoàn bị rồi. Tuyển được ngày cát, then chốt mở ra tất phải đợi ở giờ. Giờ do ngày quản, chọn giờ tất phải dựa vào ngày. Cho nên làm biểu ngày.

GỢI Ý

Định cục giờ của sáu mươi ngày đem sắp ra theo thứ tự các thần sát trực tại mười hai giờ của mỗi ngày, cát thần viết ở trên, hung thần ở dưới, thần cát thời giờ đó cát, thần hung thời giờ đó hung.

GIÁP TÝ

Ngày Sao Giờ	Giáp tý	Ất Sửu	Bính Dần	Dinh Mão	Mậu Thìn
Tý	Nhật kiến Kim quí	Thiên át Nhật hợp Thiên hình	Thiên quan Thanh long Phúc tinh	Tứ mệnh Nhật hình	Lộ không Thiên lao
Sửu	Thiên át Nhật hợp Bảo quang	Phúc tinh Nhật kiến Chu tước	Minh đường	Câu trần	Thiên át Lộ không Huyền vũ
Dần	Nhật lộc, Hỷ thần, Phúc tinh, Nhật mã, Bạch hổ	Kim quí	Nhật kiến Thiên hình	Thanh long Lộ không	Nhật mã Tứ mệnh Ngũ bất ngộ
Mão	Ngọc đường Nhật hình	Nhật lộc Bảo quang	Chu tước	Nguyệt kiến, Minh đường, Ngũ bất ngộ, Lộ không	Thiên quan Nhật hại Câu trần
Thìn	Thiên lao	Bạch hổ	Kim quí Ngũ bất ngộ Lộ không	Nhật hại Thiên hình	Hỷ thần, Nhật kiến, Thanh long, Nhật hình

GIÁP TÝ (tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Giáp tý	Ất sửu	Bính dần	Dinh mảo	Mậu thìn
Ngo	Tu mệnh Ngũ bất ngộ Nhật phá	Lộ không Nhật hại Thiên lao	Bạch hổ	Nhật lộc Hỷ thần Kim quý	Thiên hình
Mùi	Thiên át Nhật hại Cầu trần	Lộ không Nhật phá Huyền vũ	Ngọc đường	Bào quang	Thiên át Chu tước
Thân	Thanh long Lộ không	Thiên át Tu mệnh Thiên quan	Hỷ thần, Nhật mã, Nhật phá Thiên lao	Bạch hổ	Phúc tinh Kim quý
Dậu	Thiên quan Minh đường Lộ không	Cầu trần	Thiên át Huyền vũ	Thiên át, Ngọc đường, Phúc tinh, Nhật phá	Nhật hợp Bào quang
Tuất	Tuần không Thiên hình	Hỷ thần, Thanh long, Nhật hình, Tuần không	Phúc tinh Tu mệnh Tuần không	Nhật hợp Thiên lao, Tuần không	Tuần không, Lộ không, Nhật phá Bạch hổ
Hợi	Chu tước Tuần không	Phúc tinh, Nhật mã, Minh đường, Tuần không	Thiên át, Nhật hợp, Cầu trần, Tuần không	Thiên át, Thiên quan, Huyền vũ, Tuần không	Ngọc đường Lộ không Tuần không

GIÁP TÝ (tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ tị	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Quý dậu
Tý	Thiên át Bạch hổ	Kim qúi Ngũ bát ngọ Nhật phá	Nhật hại Thiên hình	Thanh long	Nhật lộc Tư mệnh Lộ không
Sửu	Ngọc đường Ngũ bát ngọ	Thiên át Bảo quang Nhật hại	Nhật phá Nhật hình Chu tước	Thiên quan Minh đường	Lộ không Cầu trần
Dần	Hỷ thần, Thiên quan, Nhật hại, Thiên lao	Nhật mã Bạch hổ	Thiên át Kim qúi	Nhật mã, Nhật hình, Thiên hình, Lộ không, Nhật phá	Thanh long
Mão	Huyền vũ	Ngọc đường	Bảo quang	Thiên át Lộ không Chu tước	Thiên át, Minh đường, Phúc tinh, Nhật phá
Thìn	Tư mệnh	Thiên lao	Lộ không Bạch hổ	Phúc tinh Kim qúi	Hỷ thần, Thiên quan, Nhật hợp, Thiên hình
Tị	Nhật kiến Cầu trần	Huyền vũ	Thiên quan, Nhật mã, Ngọc đường, Phúc tinh, Lộ không	Thiên át Nhật hợp Bảo quang	Thiên át Chu tước

GIÁP TÝ (tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ tị	Canh ngo	Tần mùi	Nhân thân	Quý dậu
Ngo	Nhật lộc Thanh long	Thiên quan, Nhật kiến, Tư mệnh, Phúc tinh, Lộ không, Nhật hình	Thiên ất Nhật hợp Thiên lao	Hỷ thần Bạch hổ	Kim quỹ
Mùi	Phúc tinh Minh đường	Thiên ất, Nhật hợp, Lộ không, Cầu trần	Nhật kiến Huyền vũ	Thiên quan Ngọc đường	Bảo quang Ngũ bất ngộ
Thân	Thiên ất, Nhật hợp, Lộ không, Nhật hình, Thiên hình	Nhật lộc Thanh long Nhật mã	Hỷ thần Tư mệnh	Nhật kiến Ngũ bất ngộ Thiên lao	Bạch hổ
Dậu	Lộ không Chu tước	Minh đường	Nhật lộc Cầu trần Ngũ bất ngộ	Huyền vũ	Nhật kiến Ngọc đường Nhật hình
Tuất	Kim quỹ Tuần không	Hỷ thần, Thiên hình, Tuần không, Ngũ bất ngộ	Thanh long Tuần không	Tư mệnh Tuần không	Thiên quan, Nhật hại Thiên lao, Tuần không, Lộ không
Hợi	Nhật mã, Bảo quang, Ngũ bất ngộ, Nhật phá, Tuần không	Chu tước Tuần không	Minh đường Tuần không	Nhật lộc, Cầu trần, Tuần không, Nhật hại	Nhật mã, Huyền vũ, Tuần không, Lộ không

GIÁP TUẤT

Ngày Sao Giờ.	Giáp tuất	Ất hợi	Bính tý	Dinh sửu	Mậu dần
Tý	Thiên lao	Thiên ất Bạch hổ	Thiên quan Nhật kiến. Kim quỹ. Phúc tinh	Nhật hợp Thiên hình	Thanh long Lộ không
Sửu	Thiên ất Huyền vũ	Phúc tinh Ngọc đường	Nhật hợp Bảo quang	Nhật kiến Chu tước	Thiên ất Minh đường Lộ không
Dần	Nhật lộc. Hỷ thần. Phúc tinh Tư mệnh	Nhật hợp Thiên lao	Nhật mã Bạch hổ	Kim quỹ Lộ không	Nhật kiến Ngũ bất ngộ Thiên hình
Mão	Nhật hợp Cầu trần	Nhật lộc Huyền vũ	Ngọc đường Nhật hình	Bảo quang Lộ không Ngũ bất ngộ	Thiên quan Chu tước
Thìn	Thanh long Nhật phá	Tư mệnh	Thiên lao Ngũ bất ngộ Lộ không	Bạch hổ	Hỷ thần Kim quỹ
Tị	Minh đường	Nhật mã. Nhật phá. Cầu trần. Ngũ bất ngộ	Nhật lộc Huyền vũ Lộ không	Ngọc đường	Nhật lộc. Bảo quang. Nhật hại. Nhật hình

GIÁP TUẤT (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Giáp tuất	Ất hợi	Bính tý	Dinh sửu	Mậu dần
Ngo	Ngũ bất ngộ Thiên hình	Thanh long Lộ không	Tư mệnh Nhật phá	Nhật lộc, Hỷ thần, Nhật hại, Thiên lao	Bạch hổ
Mùi	Thiên át Nhật hình Chu tước	Minh đường Lộ không	Nhật hại Cầu trần	Nhật phá Huyền vũ	Thiên át Ngọc đường
Thân	Nhật mã, Kim quỹ, Lộ không, Tuần không	Thiên át, Thiên quan, Nhật hại, Thiên hình, Tuần không	Hỷ thần Thanh long Tuần không	Tư mệnh Tuần không	Phúc tinh, Nhật mã, Nhật phá, Thiên lao, Tuần không
Dậu	Thiên quan, Bào quang, Lộ không, Nhật hại Tuần không	Chu tước Tuần không	Thiên át Minh đường Tuần không	Thiên át, Phúc tinh Cầu trần, Tuần không	Huyền vũ Tuần không
Tuất	Nhật kiến Bạch hổ	Hỷ thần Kim quỹ	Phúc tinh Thiên hình	Thanh long Nhật hình	Tư mệnh Lộ không
Hợi	Ngọc đường	Phúc tinh, Nhật kiến, Bào quang, Nhật hình	Thiên át Chu tước	Thiên át, Thiên quan, Nhật mã, Minh đường	Nhật hợp Lộ không Cầu trần

GIÁP TUẤT (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ mao	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngọ	Quý mùi
Tý	Thiên át Tư mệnh Nhật hình	Ngũ bất ngộ Thiên lao	Bạch hổ	Kim quý Nhật phá	Nhật lộc, Nhật hại, Thiên hình, Lộ không
Sửu	Ngũ bất ngộ Cầu trần	Thiên át Huyền vũ	Ngọc đường	Thiên quan Bảo quang Nhật hại	Lộ không, Nhật hình, Chu tước, Nhật phá
Dần	Hỷ thần Thiên quan Thanh long	Nhật mã Tư mệnh	Thiên át Nhật hại Thiên lao	Lộ không Bạch hổ	Kim quý
Mão	Nhật kiến Minh đường	Nhật hại Cầu trần	Huyền vũ	Thiên át Ngọc đường Lộ không	Thiên át Phúc tinh Bảo quang
Thìn	Nhật hại Thiên hình	Nhật kiến Thanh long Nhật hình	Tư mệnh Lộ không	Phúc tinh Thiên lao	Hỷ thần Thiên quan Bạch hổ
Tị	Nhật mã Chu tước	Minh đường	Thiên quan, Phúc tinh, Nhật kiến, Lộ không, Cầu trần	Thiên át Huyền vũ	Thiên át Nhật mã Ngọc đường

GIÁP TUẤT (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ mao	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngọ	Quý mùi
Ngo	Nhật lộc Kim quỹ	Thiên quan. Phúc tinh. Lộ không. Thiên hình	Thiên át Thanh long	Hỷ thần. Nhật kiến. Tu mệnh. Nhật hình	Nhật hợp Thiên lao
Mùi	Phúc tinh Bảo quang	Thiên át Chu tước Lộ không	Minh đường	Thiên quan Nhật hợp Cầu trần	Nhật kiến Ngũ bất ngộ Huyền vũ
Thân	Thiên át. Lộ không. Bạch hổ. Tuần không	Nhật lộc. Kim quỹ. Tuần không	Hỷ thần. Nhật hợp. Thiên hình. Tuần không. Nhật hình	Nhật mã. Thanh long. Ngũ bất ngộ. Tuần không	Tu mệnh Tuần không
Dậu	Ngọc đường. Nhật phá. Tuần không. Lộ không	Nhật hợp Bảo quang Tuần không	Nhật lộc. Chu tước. Tuần không. Ngũ bất ngộ	Minh đường Tuần không	Cầu trần Tuần không
Tuất	Nhật hợp Thiên lao	Hỷ thần. Nhật phá. Bạch hổ. Ngũ bất ngộ	Kim quỹ	Thiên hình	Thiên quan Thanh long Lộ không
Hợi	Ngũ bất ngộ Huyền vũ	Ngọc đường	Nhật mã Bảo quang Nhật phá	Nhật lộc Chu tước	Minh đường Lộ không

GIÁP THÂN

Ngày Sao Giờ	Giáp thân	Ất dậu	Bính tuất	Đinh hợi	Mậu tý
Tý	Thanh long	Thiên át Tư mệnh	Thiên quan Phúc tinh Thiên lao	Bạch hổ	Nhật kiến Kim quí Lộ không
Sửu	Thiên át Minh đường	Phúc tinh Cầu trần	Huyền vũ	Ngọc đường	Thiên át, Nhật hợp, Bào quang, Lộ không
Dần	Nhật lộc, Hỷ thần, Phúc tinh, Nhật mã, Nhật phá, Nhật hình, Thiên hình	Thanh long	Tư mệnh	Nhật hợp Lộ không Thiên lao	Nhật mã Bạch hổ Ngũ bất ngộ
Mão	Chu tước	Nhật lộc Minh đường Nhật phá	Nhật hợp Cầu trần	Ngũ bất ngộ Lộ không Huyền vũ	Thiên quan Ngọc đường Nhật hình
Thìn	Kim quí	Nhật hợp Thiên hình	Thanh long, Lộ không, Nhật phá, Ngũ bất ngộ	Tư mệnh	Hỷ thần Thiên lao
Tị	Nhật hợp Bào quang	Ngũ bất ngộ Chu tước	Nhật lộc Minh đường Lộ không	Nhật mã Nhật phá Cầu trần	Nhật lộc Huyền vũ

GIÁP THÂN (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Giáp thân	Ất dậu	Bính-tuất	Đinh hợi	Mậu tý
Ngo	Bạch hổ Ngũ bát ngọ Tuần không	Kim quí Lô không Tuần không	Thiên hình Tuần không	Nhật lộc, Hỷ thần, Thanh long, Tuần không	Tu mệnh Nhật phá Tuần không
Mùi	Thiên át Ngọc đường Tuần không	Bảo quang Lô không Tuần không	Nhật hình Chu tước Tuần không	Minh đường Tuần không	Thiên át, Nhật hại, Cầu trần, Tuần không
Thân	Nhật kiến Lô không Thiên lao	Thiên át Thiên quan Bạch hổ	Hỷ thần Nhật mã Kim quí	Nhật hại Thiên hình	Phúc tinh Thanh long
Dậu	Thiên quan Lô không Huyền vũ	Nhật kiến Ngọc đường Nhật hình	Thiên át Bảo quang Nhật hại	Thiên át Phúc tinh Chu tước	Minh đường
Tuất	Tu mệnh	Hỷ thần Nhật hại Thiên lao	Phúc tinh Nhật kiến Bạch hổ	Kim quí	Lô không Thiên hình
Hợi	Nhật hại Cầu trần	Phúc tinh Nhật mã Huyền vũ	Thiên át Ngọc đường	Thiên át, Thiên quan, Nhật kiến, Bảo quang, Nhật hình	Lô không, Chu tước

GIÁP THÂN (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ Sửu	Canh dần	Tân mao	Nhâm thìn	Quý tị
Tý	Thiên ất, Nhật hợp Thiên hình	Thanh long Ngũ bất ngộ	Tư mệnh Nhật hình	Thiên lao	Nhật lộc Lộ không Bạch hổ
Sửu	Nhật kiến Ngũ bất ngộ Chu tước	Thiên ất Minh đường	Câu trần	Thiên quan Huyền vũ	Ngọc đường Lộ không
Dần	Hỷ thần Thiên quan Kim quỹ	Nhật kiến Thiên hình	Thiên ất Thanh long	Nhật mã Tư mệnh Lộ không	Nhật hại Thiên lao
Mão	Bảo quang	Chu tước	Nhật kiến Minh đường	Thiên ất, Lộ không, Nhật hại, Câu trần	Thiên ất Phúc tinh Huyền vũ
Thìn	Bạch hổ	Kim quỹ	Lộ không Nhật hại Thiên hình	Phúc tinh, Nhật kiến, Thanh long, Nhật hình	Hỷ thần Thiên quan Tư mệnh
Tị	Ngọc đường	Bảo quang Nhật hại Nhật hình	Thiên quan, Phúc tinh, Nhật mã, Lộ không, Chu tước	Thiên ất Minh đường	Thiên ất Nhật kiến Câu trần

GIÁP THÂN (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ sùu	Canh dần	Tân mao	Nhâm thìn	Quý tị
Ngo	Nhật lộc. Thiên lao. Tuần không. Nhật hại	Thiên quan. Phúc tinh. Tuần không. Lộ không. Bạch hổ	Thiên át Kim quỹ Tuần không	Hỷ thần Thiên hình Tuần không	Thanh long Tuần không
Mùi	Phúc tinh. Nhật phá. Huyền vũ. Tuần không	Thiên át. Ngọc đường. Tuần không. Lộ không	Bảo quang Tuần không	Thiên quan Chu tước Tuần không	Minh đường Ngũ bất ngộ Tuần không
Thân	Thiên át Tứ mệnh Lộ không	Nhật lộc. Nhật mã. Nhật phá. Thiên lao	Hỷ thần Bạch hổ	Kim quỹ Ngũ bất ngộ	Nhật hợp Nhật hình Thiên hình
Dậu	Lộ không Cầu trần	Huyền vũ	Nhật lộc. Ngọc đường. Ngũ bất ngộ. Nhật phá	Nhật hợp Bảo quang	Chu tước
Tuất	Thanh long Nhật hình	Hỷ thần Tứ mệnh Ngũ bất ngộ	Nhật hợp Thiên lao	Nhật phá Bạch hổ	Thiên quan Kim quỹ Lộ không
Hợi	Nhật mã Minh đường Ngũ bất ngộ	Nhật hợp Cầu trần	Huyền vũ	Nhật lộc Ngọc đường	Nhật mã. Bảo quang. Lộ không. Nhật phá

GIÁP NGỌ

Ngày Sao Giờ	Giáp ngo	Ất mùi	Bính thân	Dinh dậu	Mậu tuất
Tý	Kim quỹ Nhật phá	Thiên ất Nhật hại Thiên hình	Thiên quan Phúc tinh Thanh long	Tư mệnh	Lô không Thiên lao
Sửu	Thiên ất Nhật hại Bảo quang	Phúc tinh Nhật phá. Nhật hình. Chu tước	Minh đường	Câu Trần	Thiên ất Lô không Huyền vũ
Dần	Nhật lộc. Phúc tinh. Hỷ thần. Bạch hồ	Kim quỹ	Nhật mã Nhật phá. Nhật hình. Thiên hình	Thanh long Lô không	Tư mệnh Ngũ bất ngộ
Mão	Ngọc đường	Nhật lộc Bảo quang	Chu tước	Minh đường Ngũ bất ngộ. Lô không. Nhật phá	Thiên quan Nhật hợp Câu trần
Thìn	Thiên lao Tuần không	Bạch hồ Tuần không	Kim quỹ Ngũ bất ngộ. Lô không. Tuần không	Nhật hợp Thiên hình Tuần không	Hỷ thần. Thanh long. Nhật phá. Tuần không
Tị	Huyền vũ Tuần không	Nhật mã. Ngọc đường. Ngũ bất ngộ. Tuần không	Nhật lộc. Nhật hợp Bảo quang. Lô không. Tuần không	Chu tước Tuần không	Nhật lộc Minh đường Tuần không

GIÁP NGỌ (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Giáp ngọ	Ất mùi	Bính thân	Dinh dậu	Mậu tuất
Ngọ	Nhật kiến, Tư mệnh, Ngũ bất ngọ, Nhật hình	Nhật hợp Lộ không Thiên lao	Bạch hổ	Nhật lộc Hỷ thần Kim quỹ	Thiên hình
Mùi	Thiên ất Nhật hợp Cầu trần	Nhật kiến Lộ không Huyền vũ	Ngọc đường	Bảo quang	Thiên ất Nhật hình Chu tước
Thân	Nhật mã Thanh long Lộ không	Thiên ất Thiên quan Tư mệnh	Hỷ thần Nhật kiến Thiên lao	Bạch hổ	Phúc tinh Nhật mã Kim quỹ
Dậu	Thiên quan Minh đường Lộ không	Cầu trần	Thiên ất Huyền vũ	Thiên ất, Phúc tinh, Nhật kiến, Ngọc đường, Nhật hình	Bảo quang Nhật hại
Tuất	Thiên hình	Hỷ thần Thanh long	Phúc tinh Tư mệnh	Nhật hại Thiên lao	Nhật kiến Lộ không Bạch hổ
Hợi	Chu tước	Phúc tinh Minh đường	Thiên ất Nhật hại Cầu trần	Thiên ất, Thiên quan, Nhật mã, Huyền vũ	Ngọc đường Lộ không

GIÁP NGỌ (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ hội	Canh tý	Tân Sửu	Nhâm dần	Quý mao
Tý	Thiên ất Bạch hổ	Nhật kiến Kim qúi Ngũ bất ngộ	Nhật hợp Thiên hình	Thanh long	Nhật lộc, Tư mệnh, Lộ không Nhật bình
Sửu	Ngọc đường Ngũ bất ngộ	Thiên ất Nhật hợp Bảo quang	Nhật kiến Chu tước	Thiên quan Minh đường	Lộ không Cầu trần
Dần	Hỷ thần, Thiên quan, Nhật hợp, Thiên lao	Nhật mã Bạch hổ	Thiên ất Kim qúi	Nhật kiến Lộ không Thiên hình	Thanh long
Mão	Huyền vũ	Ngọc đường Nhật hình	Bảo quang	Thiên ất Lộ không Chu tước	Thiên ất, Phúc tinh, Nhật kiến, Minh đường
Thìn	Tư mệnh Tuần không	Thiên lao Tuần không	Lộ không Bạch hổ Tuần không	Phúc tinh Kim qúi Tuần không	Hỷ thần, Thiên quan, Nhật hại, Thiên hình, Tuần không
Tị	Nhật mã, Nhật phá, Cầu trần, Tuần không	Huyền vũ Tuần không	Thiên quan, Phúc tinh, Ngọc đường, Lộ không, Tuần không	Thiên ất, Bảo quang, Nhật hại, Nhật hình, Tuần không	Thiên ất, Nhật mã, Chu tước, Tuần không

GIÁP NGỌ (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ hội	Canh tý	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mão
Ngọ	Nhật lộc Thanh long	Thiên quan, Phúc tinh, Tư mệnh, Lộ không, Nhật phá	Thiên át Nhật hai Thiên lao	Hỷ thần Bạch hổ	Kim quỹ
Mùi	Phúc tinh Minh đường	Thiên át Lộ không, Nhật hai, Cầu trần	Nhật phá Huyền vũ	Thiên quan Ngọc đường	Bào quang Ngũ bất ngộ
Thân	Thiên át Lộ Không, Nhật hải, Thiên hình	Nhật lộc Thanh long	Hỷ thần Tư mệnh	Nhật mã Ngũ bất ngộ Nhật phá, Thiên lao	Bạch hổ
Dậu	Lộ không Chu tước	Minh đường	Nhật lộc Ngũ bất ngộ Cầu trần	Huyền vũ	Ngọc đường Nhật phá
Tuất	Kim quỹ	Hỷ thần Ngũ bất ngộ Thiên hình	Thanh long Nhật hình	Tư mệnh	Thiên quan Nhật hợp, Lộ không, Thiên lao
Hợi	Nhật kiến, Bào quang, Ngũ bất ngộ, Nhật hình	Chu tước	Nhật mã Minh đường	Nhật lộc Nhật hợp Cầu trần	Lộ không Huyền vũ

GIÁP THÌN

Ngày Sao Giờ	Giáp thìn	Ất tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Mậu thân
Tý	Thiên lao	Thiên ất Bạch hổ	Thiên quan. Phúc tinh. Kim quí. Nhật phá	Nhật hại Thiên hình	Thanh long Lộ không
Sửu	Thiên ất Huyền vũ	Phúc tinh Ngọc đường	Bảo quang Nhật hại	Nhật phá Nhật hình Chu tước	Thiên ất Minh đường Lộ không
Dần	Nhật lộc. Hỷ thần. Phúc tinh. Nhật má. Tư mệnh. Tuần không	Nhật hại Thiên lao. Tuần không	Bạch hổ Tuần không	Kim quí Lộ không Tuần không	Nhật má. Ngũ bắt ngộ. Nhật phá. Nhật hình. Thiên hình. Tuần không
Mão	Nhật hại Cầu trần Tuần không	Nhật lộc Huyền vũ Tuần không	Ngọc đường Tuần không	Bảo quang Ngũ bắt ngộ. Lộ không. Tuần không	Thiên quan Chu tước Tuần không
Thìn	Nhật kiến Thanh long Nhật hình	Tư mệnh	Ngũ bắt ngộ Lộ không Thiên lao	Bạch hổ	Hỷ thần Kim quí
Tị	Minh đường	Nhật kiến Ngũ bắt ngộ Cầu trần	Nhật lộc Lộ không Huyền vũ	Nhật má Ngọc đường	Nhật lộc Nhật hợp Bảo quang

GIÁP THÌN (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Giáp thìn	Ất tị	Bính ngọ	Dinh mùi	Mậu thân
Ngo	Ngũ bất ngọ Thiên hình	Thanh long Lộ không	Nhật kiến Tư mệnh Nhật hình	Nhật lộc, Hỷ thần, Nhật hợp Thiên lao	Bạch hổ
Mùi	Thiên ất Chu tước	Minh đường Lộ không	Nhật hợp Cầu trần	Nhật kiến Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường
Thân	Kim quỹ Lộ không	Thiên ất, Thiên quan, Nhật hợp, Nhật hình, Thiên hình	Hỷ thần Nhật mã Thanh long	Tư mệnh	Phúc tinh Nhật kiến Thiên lao
Dậu	Thiên quan, Nhật hợp, Bảo quang, Lộ không	Chu tước	Thiên ất Minh đường	Thiên ất Phúc tinh Cầu trần	Huyền vũ
Tuất	Nhật phá Bạch hổ	Hỷ thần Kim quỹ	Phúc tinh Thiên hình	Thanh long	Tư mệnh Lộ không
Hợi	Ngọc đường	Phúc tinh, Nhật mã, Bảo quang Nhật phá	Thiên ất Chu tước	Thiên ất Thiên quan Minh đường	Lộ không Nhật hại Cầu trần

GIÁP THÌN (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Tý	Thiên át Tứ mệnh	Ngũ bát ngọ Thiên lao	Bạch hổ	Kim quí Nhật kiến	Nhật lộc. Nhật hợp. Lộ không. Thiên hình
Sửu	Ngũ bát ngọ Cầu trần	Thiên át Huyền vũ	Ngọc đường	Nhật hợp Thiên quan Bảo quang	Nhật kiến Lộ không Chu tước
Dần	Hỷ thần. Thiên quan. Thanh long. Tuần không	Tứ mệnh Tuần không	Thiên át. Nhật hợp. Thiên lao. Tuần không	Nhật mã Lộ không. Bạch hổ Tuần không	Kim quí Tuần không
Mão	Minh đường Nhật phá Tuần không	Nhật hợp Cầu trần Tuần không	Huyền vũ Tuần không	Thiên át Ngọc đường Tuần không. Lộ không Nhật hình	Thiên át. Phúc tinh. Bảo quang. Tuần không
Thìn	Nhật hợp Thiên hình	Thanh long Nhật phá	Tứ mệnh Lộ không	Phúc tinh Thiên lao	Hỷ thần Thiên quan Bạch hổ
Tị	Chu tước	Minh đường	Thiên quan. Phúc tinh. Nhật mã. Lộ không. Nhật phá. Cầu trần	Thiên át Huyền vũ	Thiên át Ngọc đường

GIÁP THÌN (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Ngo	Nhật lộc Kim quỹ	Thiên quan. Phúc tinh. Lộ không. Thiên hình	Thiên ất Thanh long	Tư mệnh Hỷ thần. Nhật phá	Nhật hại Thiên lao
Mùi	Phúc tinh Bảo quang	Thiên ất Lộ không. Nhật hình. Chu tước	Minh đường	Thiên quan Cầu trần Nhật hại	Ngũ bất ngộ Nhật phá Huyền vũ
Thân	Thiên ất Lộ không Bạch hổ	Nhật lộc Nhật mã Kim quỹ	Hỷ thần Nhật hại Thiên hình	Thanh long Ngũ bất ngộ	Tư mệnh
Dậu	Nhật kiến. Ngọc đường. Lộ không. Nhật hình	Bảo quang Nhật hại	Nhật lộc Ngũ bất ngộ Chu tước	Minh đường	Cầu trần
Tuất	Nhật hại Thiên lao	Hỷ thần. Nhật kiến. Ngũ bất ngộ. Bạch hổ	Kim quỹ	Thiên hình	Thiên quan. Thanh long. Lộ không. Nhật hình
Hợi	Nhật mã Ngũ bất ngộ Huyền vũ	Ngọc đường	Nhật kiến. Bảo quang Nhật hình	Nhật lộc Chu tước	Nhật mã Minh đường Lộ không

GIÁP DẦN

Ngày Sao Giờ	Giáp dần	Ất mao	Bính thìn	Dinh tị	Mậu ngọ
Tý	Thanh long Tuần không	Thiên ất. Tu mệnh. Nhật hình. Tuần không	Thiên quan. Phúc tinh. Thiên lao. Tuần không	Bạch hổ Tuần không	Kim quí. Lộ không. Nhật phá. Tuần không
Sửu	Thiên ất. Mình đường Tuần không	Phúc tinh Cầu trần Tuần không	Huyền vũ Tuần không	Ngọc đường Tuần không	Thiên ất. Bào quang. Lộ không. Nhật hại. Tuần không
Dần	Nhật lộc. Hỷ thần. Phúc tinh. Nhật kiến. Thiên hình	Thanh long	Nhật mã Tu mệnh	Lộ không Nhật hại Thiên lao	Ngũ bát ngọ Bạch hổ
Mão	Chu tước	Nhật lộc Nhật kiến Mình đường	Nhật hại Cầu trần	Ngũ bát ngọ Lộ không Huyền vũ	Thiên quan Ngọc đường
Thìn	Kim quí	Nhật hại Thiên hình	Nhật kiến. Thanh long. Ngũ bát ngọ. Lộ không. Nhật hình	Tu mệnh	Hỷ thần Thiên lao
Tị	Bào quang Nhật hại Nhật hình	Nhật mã Ngũ bát ngọ Chu tước	Nhật lộc Mình đường Lộ không	Nhật kiến Cầu trần	Nhật lộc Huyền vũ

GIÁP DẦN (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Giáp dần	Ất mao	Bính thìn	Đinh tị	Mậu ngọ
Ngo	Ngũ bất ngộ Bạch hổ	Kim quỹ Lộ không	Thiên hình	Nhật lộc Hỷ thần Thanh long	Nhật kiến Tư mệnh Nhật hình
Mùi	Thiên ất Ngọc đường	Bảo quang Lộ không	Chu tước	Minh đường	Thiên ất Nhật hợp Cầu trần
Thân	Nhật mã Lộ không. Nhật phá. Thiên lao	Thiên ất Thiên quan Bạch hổ	Hỷ thần Kim quỹ	Nhật hợp Nhật hình Thiên hình	Phúc tinh Nhật mã Thanh long
Dậu	Thiên quan. Lộ không Huyền vũ	Ngọc đường Nhật phá	Thiên ất Nhật hợp Bảo quang	Thiên ất Phúc tinh Chu tước	Minh đường
Tuất	Tư mệnh	Hỷ thần Nhật hợp Thiên lao	Phúc tinh Nhật phá Bạch hổ	Kim quỹ	Lộ không Thiên hình
Hợi	Nhật hợp Cầu trần	Phúc tinh Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường	Thiên ất, Thiên quan. Nhật mã. Bảo quang. Nhật phá	Lộ không Chu tước

GIÁP DẦN (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi
Tý	Thiên ất Nhật hại. Thiên hình. Tuần không	Thanh long Ngũ bát ngọ Tuần không	Tư mệnh Tuần không	Thiên lao Tuần không	Nhật lộc Lộ Không. Bạch hổ. Tuần không
Sửu	Ngũ bát ngọ. Nhật phá. Nhật hình. Chu tước. Tuần không	Thiên ất Minh đường Tuần không	Câu trần Tuần không	Thiên quan Huyền vũ Tuần không	Ngọc đường Lộ không Tuần không
Dần	Hỷ thần Thiên quan Kim quỹ	Nhật mã Nhật phá. Nhật hình. Thiên hình	Thiên ất Thanh long	Tư mệnh Lộ không	Nhật hợp Thiên lao
Mão	Bảo quang	Chu tước	Minh đường Nhật phá	Thiên ất. Nhật hợp. Lộ không. Câu trần	Thiên ất Phúc tinh Huyền vũ
Thìn	Bạch hổ	Kim quỹ	Nhật hợp Lộ không Thiên hình	Phúc tinh Thanh long Nhật phá	Hỷ thần Thiên quan Tư mệnh
Tỵ	Nhật mã Ngọc đường	Nhật hợp Bảo quang	Thiên quan Phúc tinh. Lộ Không. Chu tước	Thiên ất Minh đường	Thiên ất. Nhật mã. Nhật phá Câu trần

GIÁP DẦN (Tiếp theo)

Ngày Sao Giờ	Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi
Ngo	Nhật lộc Nhật hợp Thiên lao	Thiên quan, Phúc tinh, Lộ không, Bạch hổ	Thiên ất Kim quỹ	Hỷ thần Thiên hình	Thanh long
Mùi	Phúc tinh Nhật kiến Huyền vũ	Thiên ất Ngọc đường Lộ không	Bào quang	Thiên quan Nhật hình Chu tước	Minh đường Ngũ bất ngộ
Thân	Thiên ất Tư mệnh	Nhật lộc Nhật kiến Thiên lao	Hỷ thần Bạch hổ	Nhật mã Kim quỹ Ngũ bất ngộ	Nhật hại Thiên hình
Dậu	Lộ không Cầu trần	Huyền vũ	Nhật lộc, Nhật kiến, Ngọc đường, Ngũ bất ngộ, Nhật hình	Bào quang Nhật hại	Chu tước
Tuất	Thanh long	Hỷ thần Tư mệnh Ngũ bất ngộ	Nhật hại Thiên lao	Nhật kiến Bạch hổ	Thiên quan Kim quỹ Lộ không
Hợi	Minh đường Ngũ bất ngộ	Nhật hại Cầu trần	Nhật mã Huyền vũ	Nhật lộc Ngọc đường	Nhật kiến, Bào quang, Lộ không, Nhật hình

ĐỊNH CỤC GIỜ QÚY ĐĂNG THIÊN MÔN

Ngày	Giờ	Nguyệt tướng (gia)	Âm Dương Quý ... gia Hợi	Ngày	Giờ	Nguyệt tướng (gia)	Âm Dương Quý ... gia Hợi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Vũ thủy, Nhật triển tại cung Hợi				Sau Xuân phân, Nhật triển tại cung Tuất			
Giáp	Mão	Hợi gia Mão	dương Quý: Mùi	Ất	Dậu	Tuất gia Dậu	âm Quý: Tý
	Dậu	" Dậu	âm Quý: Sửu	Bính	Tuất	" Tuất	âm Quý: Hợi
Át	Tuất	" Tuất	âm Quý: Tý	Dinh	Tý	" Tý	âm Quý: Dậu
Bính	Hợi	" Hợi	âm Quý: Hợi	Mậu	Thân	" Thân	dương Quý: Sửu
Dinh	Sửu	" Sửu	âm Quý: Dậu		Dần	" Dần	âm Quý: Mùi
Mậu	Dậu	" Dậu	dương Quý: Sửu	Kỷ	Dậu	" Dậu	dương Quý: Tý
	Mão	" Mão	âm Quý: Mùi		Sửu	" Sửu	âm Quý: Thân
Kỷ	Dần	" Dần	âm Quý: Thân	Canh	Thân	" Thân	dương Quý: Sửu
Canh	Dậu	" Dậu	dương Quý: Sửu		Dần	" Dần	âm Quý: Mùi
	Mão	" Mão	âm Quý: Mùi	Tân	Mùi	" Mùi	dương Quý: Dần
Tân	Thân	" Thân	dương Quý: Dần		Mão	" Mão	âm Quý: Ngọ
Nhâm	Mùi	" Mùi	dương Quý: Mão	Nhâm	Ngọ	" Ngọ	dương Quý: Mão
Quý	Tý	" Tý	dương Quý: Tý	Quý	Thìn	" Thìn	dương Quý: Tý

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Cốc vũ, Nhật triển tại cung Dậu			Sau Tiểu mãn, Nhật triển tại cung Thân				
Dinh	Dậu	Dậu gia Dậu	đương Quý: Hợi âm Quý: Dậu	Bính	Tuất	Thân gia Tuất	đương Quý: Dậu đương Quý: Hợi âm Quý: Dậu
Mậu	Mùi	" " Mùi	đương Quý: Sửu âm Quý: Mùi	Đinh	Tuất	" " Tuất	đương Quý: Sửu âm Quý: Mùi
Kỷ	Sửu	" " Sửu	đương Quý: Tỵ	Mậu	Ngọ	" " Ngọ	đương Quý: Tỵ âm Quý: Mùi
	Thân	" " Thân	âm Quý: Thân	Kỷ	Mùi	" " Mùi	đương Quý: Thân âm Quý: Sửu
Canh	Tỵ	" " Tỵ	đương Quý: Sửu âm Quý: Mùi		Hợi	" " Hợi	đương Quý: Sửu âm Quý: Mùi
	Mùi	" " Mùi	đương Quý: Dần	Canh	Ngọ	" " Ngọ	đương Quý: Dần âm Quý: Mão
Tân	Sửu	" " Sửu	đương Quý: Mão		Ty	" " Tỵ	đương Quý: Mão âm Quý: Dần
Nhâm	Ngọ	" " Ngọ	âm Quý: Thìn	Tân	Tỵ	" " Thìn	đương Quý: Thìn âm Quý: Dần
Quý	Dần	" " Dần	đương Quý: Tỵ	Nhâm	Sửu	" " Sửu	đương Quý: Tỵ âm Quý: Thìn
	Tị	" " Tị			Thìn	" " Thìn	đương Quý: Thìn âm Quý: Dần
	Mão	" " Mão		Quý	Dần	" " Dần	đương Quý: Mão âm Quý: Thìn
					Dần	" " Dần	đương Quý: Mão âm Quý: Thìn

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Hạ chí Nhất triển tại cung Mùi			Sau Đại thử, Nhất triển tại cung Ngọ				
Át	Tuất	Mùi gia Tuất	đương Quý : Thân âm Quý: Dậu	Át	Dậu	Ngo gia Dậu	đương Quý: Thân đương Quý: Dậu
Bính	Dậu	" Dậu	đương Quý: Hợi âm Quý: Tý	Bính	Thân	" Thân	đương Quý: Hợi đương Quý: Tý
Đinh	Mùi	" Mùi	đương Quý: Sửu âm Quý: Dần	Đinh	Ngo	" Ngo	đương Quý: Sửu âm Quý: Dần
Mậu	Tị	" Tị	đương Quý: Mão âm Quý: Thìn	Mậu	Thìn	" Thìn	đương Quý: Mão âm Quý: Thìn
Kỷ	Hợi	" Hợi	đương Quý: Tỵ âm Quý: Ngọ	Kỷ	Tuất	" Tuất	đương Quý: Tỵ âm Quý: Ngọ
	Ngo	" Ngo	đương Quý: Thân âm Quý: Dậu		Tị	" Tị	đương Quý: Thân âm Quý: Dậu
Canh	Tuất	" Tuất	đương Quý: Sửu âm Quý: Dần	Canh	Thìn	" Thìn	đương Quý: Sửu âm Quý: Dần
	Tị	" Tị	đương Quý: Mão âm Quý: Thìn		Tuất	" Tuất	đương Quý: Mão âm Quý: Thìn
Tân	Hợi	" Hợi	đương Quý: Tỵ âm Quý: Ngọ	Tân	Mão	" Mão	đương Quý: Tỵ âm Quý: Ngọ
	Thìn	" Thìn	đương Quý: Thân âm Quý: Dậu		Hợi	" Hợi	đương Quý: Thân âm Quý: Dậu
Nhâm	Ty	" Ty	đương Quý: Hợi âm Quý: Tý	Nhâm	Dần	" Dần	đương Quý: Hợi âm Quý: Tý
	Mão	" Mão	đương Quý: Mão âm Quý: Thìn		Tý	" Tý	đương Quý: Mão âm Quý: Thìn
	Sửu	" Sửu	đương Quý: Thìn âm Quý: Tỵ		Dần	" Dần	đương Quý: Thìn âm Quý: Tỵ

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Xử thủ, Nhật triển tại cung Tị			Sau Thu phân, Nhật triển tại cung Thìn				
Giáp	Dậu	Tị gia Dậu	đương Quý: Mùi	Giáp	Thân	Thìn gia Thân	đương Quý: Mùi
Ất	Thân	" Thân	đương Quý: Thân		Dần	" Dần	âm Quý: Sửu
Bính	Mùi	" Mùi	đương Quý: " Dậu	Ất	Mùi	" Mùi	đương Quý: Thân
Đinh	Tý	" Tý	đương Quý: Hợi		Mão	" Mão	âm Quý: Tý
Mậu	Mão	" Mão	đương Quý: Sửu	Bính	Ngo	" Ngo	đương Quý: Dậu
	Dậu	" Dậu	âm Quý: Mùi	Đinh	Thìn	" Thìn	đương Quý: Hợi
Kỷ	Thìn	" Thìn	đương Quý: Tý	Kỷ	Mão	" Mão	đương Quý: Tý
Canh	Mão	" Mão	đương Quý: Sửu	Tân	Dậu	" " Dậu	âm Quý: Ngọ
	Dậu	" Dậu	âm Quý: Mùi	Nhâm	Tuất	" Tuất	âm Quý: Tị
Tân	Tuất	" Tuất	âm Quý: Ngọ	Quý	Tý	" Tý	âm Quý: Mão
Nhâm	Hợi	" Hợi	âm Quý: Tị				
Quý	Sửu	" Sửu	âm Quý: Mão				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Sương giáng, Nhật triển tại cung Mão					Sau Tiểu tuyết, Nhật triển tại cung Dần		
Giáp	Mùi	Mão gia Mùi	đương Quý: Mùi âm Quý: Sửu	Giáp	Ngọ	Dần gia Ngọ	đương Quý: Mùi âm Quý: Sửu
Ất	Sửu	" Sửu	đương Quý: Thân âm Quý: Dậu	Ất	Tỵ	" Tỵ	đương Quý: Thân âm Quý: Tỵ
Bính	Ngọ	" Ngọ	đương Quý: Tỵ âm Quý: Dậu	Bính	Sửu	" Sửu	đương Quý: Dậu âm Quý: Tỵ
Đinh	Dần	" Dần	đương Quý: Hợi âm Quý: Mão	Đinh	Thìn	" Thìn	đương Quý: Hợi âm Quý: Mão
Nhâm	Tỵ	" Tỵ	đương Quý: Hợi âm Quý: Mão	Nhâm	Dần	" / "	đương Quý: Tỵ âm Quý: Mão
Quý	Mão	" Mão	đương Quý: Tỵ âm Quý: Dậu	Quý	Thân	" Tuất	đương Quý: Mão âm Quý: Tỵ
	Dậu	" Dậu	đương Quý: Mão âm Quý: Dậu				
	Hợi	" Hợi					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sau Đông chí, Nhật triển tại cung Sửu			Sau Đại hạn, Nhật triển tại cung Tý				
Giáp	Tý	Sửu gia Tý	đương Quý: Mùi âm Quý: Sửu	Giáp	Thìn	Tý gia Thìn	đương Quý: Mùi âm Quý: Sửu
Ấu	Hợi	" Hợi	đương Quý: Thân âm Quý: Thìn	Ấu	Tuất	" Tuất	đương Quý: Thân âm Quý: Thìn
Bính	Tý	" Tý	đương Quý: Hợi âm Quý: Mùi	Bính	Hợi	" Hợi	Tý
Dinh	Sửu	" Sửu	đương Quý: Tý âm Quý: Thân	Dinh	Tý	" Tý	Hợi
Kỷ	Mão	" Mão	đương Quý: Sửu âm Quý: Dậu	Kỷ	Dần	" Dần	Đậu
Quy	Thìn	" Thìn	đương Quý: Dần âm Quý: Tuất	Quy	Mão	" Mão	Thân
	Mùi	" Mùi	đương Quý: Thìn âm Quý: Tuất		Thân	" Thân	Mão
	Dậu	" Dậu	đương Quý: Tỵ âm Quý: Sửu		Ngo	" Ngọ	Tị
					Thân	" Thân	Mão

ĐÌNH CỤC BỐN GIỜ ĐẠI CÁT

Ngày Sao Giờ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu Canh	Kỷ	Tân	Nhâm	Quý
Sau Vũ thủy, Nhật triển tại cung Hợi dùng giờ Giáp - Bính - Canh - Nhâm									
Giáp	Câu trần	Lục hợp	Chu tước	Thiên át	Chu tước	Thiên hậu	Lục hợp	Câu trần	Thiên không
Bính	Câu trần	Lục hợp	Chu tước	Thiên át	Chu tước	Đẳng xà	Lục hợp	Câu trần	Thiên không
Canh	Thái thường	Huyền vũ	Thái âm	Thiên át	Thái âm	Đẳng xà	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không
Nhâm	Thái âm	Thiên hậu	Thiên át	Thái âm	Thái thường	Huyền vũ	Bạch hổ	Thiên không	Thái thường
Sau Xuân phân, Nhật triển tại cung Tuất, dùng giờ Cấn- Tốn - Khôn - Cấn									
Cấn	Lục hợp	Thái âm	Thiên hậu	Đẳng xà	Lục hợp	Chu tước	Thái thường	Bạch hổ	Thanh long
Tốn	Lục hợp	Chu tước	Đẳng xà	Đẳng xà	Lục hợp	Chu tước	Câu trần	Thanh long	Thanh long
Khôn	Huyền vũ	Thái âm	Thiên hậu	Đẳng xà	Huyền vũ	Chu tước	Thái thường	Bạch hổ	Thanh long
Cun	Huyền vũ	Thái âm	Thiên hậu	Thiên hậu	Huyền vũ	Thái âm	Thái thường	Bạch hổ	Bạch hổ
Sau Cốc vũ, Nhật triển tại cung Dậu, dùng giờ Quý - Ất - Đinh - Tân									
Quý	Câu trần	Huyền vũ	Thái âm	Thiên át	Chu tước	Đẳng xà	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không
Ất	Chu tước	Đẳng xà	Thiên át	Chu tước	Câu trần	Lục hợp	Thanh long	Thiên không	Câu trần
Đinh	Thái âm	Thiên hậu	Thiên át	Chu tước	Thái thường	Lục hợp	Bạch hổ	Thiên không	Câu trần
Tân	Thái âm	Thiên hậu	Thiên át	Thái âm	Thái thường	Huyền vũ	Bạch hổ	Thiên không	Thái thường

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Sau Tiểu mãn, Nhật triển tại cung Thân, dùng giờ Giáp - Bính - Canh - Nhâm									
Giáp	Đắng xà	Thiên át	Thiên hậu	Lục hợp	Thanh long	Cầu trần	Thiên không	Bạch hổ	Lục hợp
Bính	Thiên hậu	Thiên át	Đắng xà	Lục hợp	Bạch hổ	Cầu trần	Thiên không	Thanh long	Lục hợp
Canh	Thiên hậu	Thiên át	Đắng xà	Huyền vũ	Bạch hổ	Thái thường	Thiên không	Thanh long	Huyền vũ
Nhâm	Thanh long	Thái thường	Huyền vũ	Thiên hậu	Đắng xà	Thiên át	Thái âm	Huyền vũ	Bạch hổ
Sau Hạ chí, Nhật triển tại cung Mùi, dùng giờ Cấn - Tốn - Khôn - Cấn									
Cấn	Thiên át	Thiên hậu	Thái âm	Cầu trần	Thiên không	Thanh long	Bạch hổ	Thái thường	Chu tước
Tốn	Thiên át	Đắng xà	Chu tước	Cầu trần	Thiên không	Thanh long	Thanh long	Cầu trần	Chu tước
Khôn	Thiên át	Đắng xà	Chu tước	Thái thường	Thiên không	Bạch hổ	Thanh long	Cầu trần	Thái âm
Cấn	Thiên át	Thiên hậu	Thái âm	Thái thường	Thiên không	Bạch hổ	Bạch hổ	Thái thường	Thái âm
Sau Đại thử, Nhật triển tại cung Ngọ, dùng giờ Quý - Ất - Đinh - Tân									
Quý	Bạch hổ	Thiên không	Thanh long	Huyền vũ	Thiên hậu	Thái âm	Thiên át	Đắng xà	Huyền vũ
Ất	Đắng xà	Chu tước	Lục hợp	Thanh long	Thanh long	Thiên không	Cầu trần	Lục hợp	Đắng xà
Đinh	Đắng xà	Chu tước	Lục hợp	Bạch hổ	Thanh long	Thiên không	Cầu trần	Lục hợp	Thiên hậu
Tân	Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ	Bạch hổ	Bạch hổ	Thiên không	Thái thường	Huyền vũ	Thiên hậu
Sau Xử thử, Nhật triển tại cung Tị, dùng giờ Giáp - Bính - Canh - Nhâm									
Giáp	Chu tước	Lục hợp	Cầu trần	Thiên không	Cầu trần	Bạch hổ	Lục hợp	Chu tước	Thiên át
Bính	Chu tước	Lục hợp	Cầu trần	Thiên không	Cầu trần	Thanh long	Lục hợp	Chu tước	Thiên át
Canh	Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không	Thái thường	Thanh long	Huyền vũ	Thái âm	Thiên át
Nhâm	Thái thường	Bạch hổ	Thiên không	Thái thường	Thái âm	Huyền vũ	Thiên hậu	Thiên át	Thái âm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Sau Thu phán, Nhật triển tại cung Thìn dùng giờ Cấn - Tốn - Khôn - Cấn									
Cấn	Lục hợp	Thái thường	Bạch hổ	Thanh long	Lục hợp	Cầu trần	Thái âm	Thiên hậu	Dương xà
Tốn	Lục hợp	Cầu trần	Thanh long	Thanh long	Lục hợp	Cầu trần	Chu tước	Dương xà	Dương xà
Khôn	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ	Thanh long	Huyền vũ	Cầu trần	Thái âm	Thiên hậu	Dương xà
Càn	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ	Bạch hổ	Huyền vũ	Thái thường	Thái âm	Thiên hậu	Thiên hậu
Sau Sương giảng, Nhật triển tại cung Mão dùng giờ Quý - Ất - Đinh - Tân									
Quý	Chu tước	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không	Cầu trần	Thanh long	Huyền vũ	Thái âm	Thiên ất
Ất	Cầu trần	Thanh long	Thiên không	Cầu trần	Chu tước	Lục hợp	Dương xà	Thiên ất	Chu tước
Đinh	Thái thường	Bạch hổ	Thiên không	Cầu trần	Thái âm	Lục hợp	Thiên hậu	Thiên ất	Chu tước
Tân	Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Thiên không	Thái thường	Bạch hổ	Huyền vũ	Thái âm	Thiên ất
Sau Tiểu tuyết, Nhật triển tại cung Dần, dùng giờ Giáp - Bính - Canh - Nhâm									
Giáp	Dương xà	Chu tước	Lục hợp	Bạch hổ	Thanh long	Thiên không	Cầu trần	Lục hợp	Thiên hậu
Bính	Bạch hổ	Thiên không	Thanh long	Lục hợp	Thiên hậu	Chu tước	Thiên ất	Dương xà	Lục hợp
Canh	Bạch hổ	Thiên không	Thanh long	Huyền vũ	Thiên hậu	Thái âm	Thiên ất	Dương xà	Huyền vũ
Nhâm	Dương xà	Thái âm	Huyền vũ	Bạch hổ	Thanh long	Thiên không	Thái thường	Huyền vũ	Thiên hậu
Sau Đông chí, Nhật triển tại cung Sửu dùng giờ Cấn - Tốn - Khôn - Cấn									
Cấn	Thiên ất	Dương xà	Chu tước	Thái thường	Thiên không	Bạch hổ	Thanh long	Cầu trần	Thái âm
Tốn	Thiên không	Thanh long	Cầu trần	Chu tước	Thiên ất	Dương xà	Dương xà	Chu tước	Cầu trần
Khôn	Thiên không	Thanh long	Cầu trần	Thái âm	Thiên ất	Thiên hậu	Dương xà	Chu tước	Thái âm
Càn	Thiên ất	Thiên hậu	Thái âm	Thái thường	Thiên không	Bạch hổ	Bạch hổ	Thái thường	Thái âm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Sau Đại hân, Nhât triển tại cung Tý dùng giờ Quý - Ất - Đinh - Tân									
Quý	Thiên hậu	Thiên ất	Đằng xà	Huyền vũ	Bạch hổ	Thái thường	Thiên không	Thanh long	Huyền vũ
Ất	Thanh long	Cầu trần	Lục hợp	Đằng xà	Đằng xà	Thiên ất	Chu tước	Lục hợp	Thanh long
Đinh	Thanh long	Cầu trần	Lục hợp	Thiên hậu	Đằng xà	Thiên ất	Chu tước	Lục hợp	Bạch hổ
Tân	Thiên hậu	Thiên ất	Thiên hậu	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ	Thiên không	Bạch hổ	Huyền vũ

Các giờ ghi trên cột tương ứng với các giờ sau

(ND phụ chú)

Giờ	Là giờ	Giờ	Là giờ	Giờ	Là giờ
Quý	Sửu số	Cấn	Dần số	Giáp	Mão số
Ất	Thìn số	Tốn	Tị số	Bính	Ngọ số
Đinh	Mùi số	Khôn	Thân số	Canh	Dậu số
Tân	Tuất số	Cần	Thị số	Nhâm	Tý số

Hiệp kỹ biện phương thư - Quyển 33

LỢI CHO SỬ DỤNG 1

- 1 - Tuyển trách yếu luận
- 2 - Tạo mệnh ca của Dương Quân Tùng
- 3 - Kinh nghi long
- 4 - Luận về tạo - táng
- 5 - Luận về chọn dùng chính ngũ hành sinh vượng
- 6 - Luận về bổ long
- 7 - Luận về phù sơn
- 8 - Luận về lập hướng
- 9 - Luận về tương chủ
- 10 - Luận về chỗ không giống nhau giữa khai sơn lập hướng với tu sơn hướng
- 11 - Luận về tu phương
- 12 - Luận về tu phương kiêm sơn hướng với trung cung
- 13 - Luận về việc dùng bàn châm - La kinh đồ
- 14 - Phép định phương cách

Hiệp kỹ biện phương thư - Quyển 33

LỢI CHO SỬ DỤNG 1

Đạo của tuyển chọn, có thể có dụng. Long sơn phương hướng đã nhất định, là thể vậy. Năm tháng ngày giờ là vô định, là dụng vậy. Bồ long, phù sơn, chế hung trợ cát, đem vô định mà hợp với hữu định vậy, thể của dụng vậy. Phi cung cất lên thay, hợp cục tương chủ, đem vô định mà hợp với vô định vậy. Thường thừa sức trước dân mà lợi dụng. Nay làm ra phần lợi dụng.

THÍCH Ý

Nguyên tắc cơ bản của tuyển trạch, có hai phương diện, thể và dụng. Sơn mạch phương hướng vốn cố định không thay đổi là thể; năm tháng, ngày, giờ... lưu động vô định là dụng. Bồ long, phù sơn, chế hung trợ cát, lấy vô định hợp với hữu định là thể của dụng, đến giúp thay cho phi cung, hợp cục tương chủ, lấy vô định lại hợp vô định, là dùng của chỗ dụng. Định cùng với vô định đắp đổi xen dự vào nhau, tinh vi nhập thần, đó có thể đủ lấy làm bảo chứng cho nhân dân đích thực sử dụng có ích lợi.

LUẬN CỐT YẾU VỀ TUYỂN TRẠCH

"Tuyển trạch Tông Kinh" nói rằng: "Dương Quán Tùng nói rằng: Năm tháng cần tốt đẹp, ít người biết, năm tháng không như phép tạo mệnh. Ngô Cảnh Loan nói rằng: Phép của tuyển chọn, chẳng

bằng tạo mệnh, có thể đoạt thần công. Quách cảnh Thuần nói rằng: Thiên quang hạ lâm, địa đức thượng tái, tàng thần hợp sóc đón thần tránh quỷ. Mười sáu chữ đó chỉ tinh, chí vi, tức gọi là thể dụng của tạo mệnh. Đại để tàng thần là thu tàng nguyên thần trong đất vậy. Phép này tuyển thành tám chữ tứ trụ, can chi thuần túy, thành cách, thành cục, liền để phù bổ long khí, thời địa mạch vượng thịnh mà bốc lên ở trong nhà cửa, mồ mả. Chỗ gọi là tàng thần, chỗ gọi là địa đức thượng tái, là thể của tạo mệnh vậy. Hợp sóc này dùng nghĩa của thái dương, thái âm hợp chiếu ở ngày mồng 1, cử ra một để bao quát cả trăm vậy. Phép này dùng tam kỳ, tam đức, kim thủy tứ bạch, Quý nhân Lộc Mã đến sơn, đến hướng, tự nhiên cát khánh. Chỗ gọi là hợp sóc, chỗ gọi là thiên quan hạ lâm dụng của tạo mệnh vậy.

Như thế khiến cho dụng phạm đến hung sát, thời họa còn tùy theo, cũng thuộc vô ích, lại trước tất ở trong năm tháng suy cầu sơn hướng, cát thần nghênh nhau, nhất thiết các hạng Tuế phá, tam sát, Âm phủ, hết sức chấp hành thoái tránh, không can phạm vào nhau, chính là toàn cát. Thời là thuyết về đón thần tránh quỷ. Thể dụng kiêm toàn, thượng vậy. Không phải thả bỏ dụng mà giữ thể. Trong mỗi năm có cát thần hung thần ở đó, có cát tinh, có hung tinh ở đó, hai loại đó không giống nhau, không thể không biện luận.

"Thần sử dụng ở địa, hoặc cát hoặc hung, tùy theo chỗ Thái tuế chỉ huy mà thôi. Đại để Thái tuế đứng đầu vậy, phạm của nó tối tôn, lực của nó tối đại, tất cả hai mươi tư sơn đó, nó với Thái tuế ưa nhau, cùng là chỗ sinh, phù của Thái tuế, tức là cát thần. Vì vậy hễ là Tuế đức, Tuế đức hợp, Tuế quý, Tuế lộc, Tuế mã, cho đến chữ Khai, chữ Thành, chữ Bình, chữ Nguy đều cát, chữ Trừ, chữ Định là thứ cát. Tóm lại tương đắc với Tuế quân, cho nên cát.

Chỗ tương xung, tương đấu với Thái tuế, với là chỗ Thái tuế

khác chế, thời là hung thần. Vì vậy Tuế phá này, chỗ đối xung với Thái tuế mới phá vậy. Tam sát này là chỗ ba phương sát của Thái tuế vậy. Âm phủ này, là hóa khí của Thái tuế khác hóa khí của sơn vậy. Niên khác này, là nạp âm Thái tuế khác nạp âm bản mộ của tọa sơn vậy. Chỗ thụ khắc của Thái tuế đó là không thể phạm vào.

Phương Lâm quan là Thiên quan phủ, chủ quan tụng. Phương Đế vương là Đà đầu hỏa, chủ hỏa tai. Như thế, Thái tuế có khí dư ra, vì vậy thích hợp với cục tam hợp chế đi! Phương Tử là Lục hại, là thoái, chủ thoái bại. Như thế là khí của Thái tuế bất túc, vì vậy nên dùng cục tam hợp bổ vào. Có thể lấy Tuế can, khởi ngũ hổ độn, độn đến phương Mậu Kỷ là Mậu Kỷ sát, phương Canh Tân là Thiên kim thần, phương Bính Đinh là Độc hỏa. Thần sát ở trên, tóm lại là tùy theo Tuế quán mà di chuyển. Ngoài ra nhận nhịp thần sát, không theo Thái tuế mà khởi, đều là chỗ người sau này đặt thêm vào.

Nội chỉ duy Tuế phá là tối hung, không có phép nào chế được. Tam sát cũng đại hung, không thể coi thường phạm vào. Các hung sát khác, đợi đến tháng hưu tù của nó mới đem tứ trụ chế hóa mới được. Nếu không biết phép chế hóa, thời thà tránh đi vậy. Đó là đại lược về đón thần, tránh quỷ vậy.

"Tinh vận động ở trời, nhật, nguyệt, kim, thủy trong thất chính, Tử khí, Nguyệt bặt trong tứ dư và tam kỳ, tử bạch trong bát tiết, Khiếu mã, đều là cát tinh. Trong đó nhật là tôn kính hơn cả, nguyệt với tam kỳ, tử bạch, Khiếu mã là thứ, đến chỗ Ngọc hoàng, Loan giá, các sao, đều là bịa đặt ra mà không có căn cứ vậy.

"Nguyệt lệnh là quan chủ yếu về quyền, chỗ xung với nó là Nguyệt phá, chỗ khắc là Nguyệt âm phủ, là Nguyệt khác sơn gia, cùng với Tuế phá, Âm phủ, Niên khác tuế gia giống nhau. Thổ sát của Nguyệt gia là Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát, giống với Niên gia

Mậu Kỷ sát. Duy Đại nguyệt kiến cang hung. Đó là chân hung sát của Nguyệt gia. Phương vượng của bản nguyệt là Kim quý tinh, khoảng giữa Lâm quan Đế vượng là Nguyệt đức, phương tương hợp là Nguyệt đức hợp, loại chính Đinh, 2 Khôn là phương Thiên đức tương hợp, là Thiên đức hợp. Đó là Nguyệt gia chân cát thần vậy.

"Thiên tinh có thể hàng địa diệu, sát thiên tinh khí thanh, lục địa diệu mãnh, nếu phạm tam sát. Âm phủ với Đại nguyệt kiến, Tiểu nhị sát của Nguyệt gia, thời thái dương đến cũng không thể chế nổi, hướng hồ các sao khác! Đại sát phải tránh đi, trong chế sát thì sát nhỏ bắt tất phải bản. Nhưng tám chữ được đầu ra đây, cát tinh chiếu lâm, tự nhiên trình cát, nếu là giả sát bịa đặt ra, thời đẹp đi mà thôi.

"Tu hung phúc mãnh, không như tu cát thời vững chắc" (1)

Như thế tu cát như tu ở phương Thái tuế, phương Tam Đức, phương Quý Lộc của bản mệnh, phương Thực lộc, tất dùng phương cát, ở tháng vượng tướng mà đem tứ trụ phù bổ vào, thời cát lại càng thêm cát. Tu hung như tu ở phương tam sát, phương Quan phù, phương Kim thần, tất đợi hung phương ở tháng hưu tù, mới đem tám chữ khác chế đi, thời hung sát cũng là cát thôi. Tu cát cần phù giúp cho được vượng, chế hung cần chế làm cho được khuất phục. Như bản mệnh Lộc Mã Quý nhân phi đến sơn phương là hết sức cát, cũng có thể hàng phục hạng trung, hạ sát.

"Hai mươi tư sơn phương không có cát hung, tùy Thái tuế đem lại cát hung mà thôi. Không theo Thái tuế khởi, thời đều là ngụy tạo vậy. Như ngụy cát thần, thời gọi là Ngọc hoàng, gọi là Tử vi, gọi là Loan giá. Ngụy hung thần thời gọi là Thiên mệnh sát, phi Thiên hỏa

(1) Thời cổ "Thông thư" nói: "nếu cần phát, tu tam sát". Nhưng cái đó tương đối nguy hiểm, cho nên nói không như tu cát, đáng tin cậy hơn.

tinh và các dạng hỏa tinh, Quan phù, Huyết nhân không thể chép xuể hết được. Một là khảo khởi lệ của nó, lại khảo nguyên nhân sát của nó, thời rành rành là hoang đường rồi.

"Sáu mươi ngày cũng không có cát hung, theo Nguyệt lệnh lấy cát hung mà thôi. Ngày gồm cả vào tháng, thời là chỗ hợp, chỗ sinh của tháng, và cùng với Nguyệt lệnh cùng vượng, chính là chân cát nhật. Như các loại ngày vượng, ngày tướng, ngày Nguyệt đức là cái đó vậy. Can chi của ngày là chỗ khác, chỗ xung của tháng và hưu tù, không hợp với Nguyệt lệnh, chính là chân hung nhật. Như loại ngày Phá, Tú phế là cái đó. Cái không theo Nguyệt lệnh khởi, đều là nguy tạo vậy. Như nguy tạo ngày cát, thời nói là loại Mãn đức cát khánh, như nguy ngày hung, thời bảo là loại Tử biệt, Tai môn. Cạn kẻ khảo sát khởi lệ, chân nguy sẽ rõ rành rành thôi.

"Nghĩ long kinh" của Dương Quân Tùng đã kịp tổng quát lại. Thế dụng với tạo mệnh, mà lời lời trong "Thiên kim ca" đều là lý lẽ nổi tiếng, càng thường thức, càng hay, thật là chỉ Nam xa thiên cổ nhật gia vậy. Nói tiếp là Tăng Văn Mông, Trần Hy Dy, Ngô Cảnh Loan. Liêu Kim Tinh cùng với tất cả các danh thuật sau này về môn chôn, táng, đều lấy phù long, tương chủ làm tông. Chỗ tu phương cát thời phép phù cát làm cho hết tận khúc mắc, chỗ tu phương hung thời phép chế hung cũng hết tận chỗ quanh co, dùng mà nghiên ngẫm, không đâu là không rành rọt hữu lý. "Thông thư" chưa đạt được tới như vậy.

Phép tạo mệnh một là xem long đến thích hợp với cục nào để bố cho; hai là xem sơn hướng sát nào nên tránh, sát nào có thể chế, lấy phép nào chế đi, dùng cát tinh nào chiếu vào; ba là xem bản mệnh chủ nhân nên làm như thế nào để phù cho. Ba cái đều được mà sau mới cử sự, cát không có gì không lợi. Đến chỗ tu phương cát, thời chọn tháng vượng tướng của phương cát mà phù tri cho, như gây

trông loài thiện vậy. Tu hung phương thời chọn tháng hưu tù của phương hung mà khác chế đi, như thu hàng đạo tặc tất ta cưỡng mà nó nhược chính là để ta dùng vậy. Kế kia tuyển định tám chữ, không hỏi long sơn chủ mệnh mà nhất loạt dùng, chính là giả tạo mệnh vậy, thiên uyên (vực sâu của trời N.D) tại cổ pháp vậy. Học giả nên phân rõ chỗ đúng sai để định theo hay bỏ, thường không sai lầm.

Xét từ đó về sau, mười hai thiên đều chú, đều là xuất ra từ "Tuyển trạch Tông kính". Chỗ về lý cả long sơn tạo mệnh riêng là tinh tế, vì vậy đều chép vào trong đó. Có chỗ sai lầm hỗn tạp, thời chọn ý của nó mà xóa bỏ, thay đổi hay chối từ nó. Các bản khác có phát minh, thời cũng chọn mà phụ vào sau đó. Duy các phương Mậu, Kỷ, Ngụy, Thành, Khai, và các hạng sao Tôn Đế, đều là chỗ không dùng của "Thông thư" ngày nay, lấy nó tự thành lời nói của một nhà, vì vậy để lại như cũ, các điều được biện luận sau, đều xem ở quyển phụ lục về biện ngụy.

THÍCH Ý

"Tuyển trạch Tông kính" dẫn lời của Dương quân Tùng, Ngô Cảnh Loan giải thích phép tuyển trạch, chẳng như tạo mệnh, chỗ thần diệu của thể dụng có thể đoạt thần công. Lại dẫn lời của Quách Cảnh Thuần nói rằng: Thiên quang hạ lâm, địa đức thượng tái tàng thần hợp sóc, thần đón quý tránh. Cho rằng mười sáu chữ đó chính là thể dụng của tạo mệnh. Gộp lại giải thích rõ, chỗ bảo rằng tàng thần chính là nguyên thần thu tàng trong đất. Phương pháp cụ thể là tuyển chọn can chi thuần túy, thành cách thành cục của tám chữ, tứ trụ, để phù bổ long khí, khiến cho địa mạch vượng thịnh mà bốc lên ở trong phần mộ, nhà cửa. Đó chính là chỗ bảo rằng tàng thần chỗ bảo rằng địa đức thượng tái. Đó là thể của tạo mệnh. Chỗ bảo rằng hợp sóc, tức là dùng ngày mồng 1 theo nghĩa thái dương, thái âm hợp chiếu, cử ra một để khái quát những chỗ khác. Phương pháp cụ thể là dùng tam kỳ, tam Đức, kim thủy, Tử

Bạch, Quý nhân Lộc Mã đến sơn, đến hướng tức khiến cho cát khánh. Thế tức là chỗ bảo rằng hợp sóc, chỗ bảo rằng thiên quang hạ lâm. Đó là dụng của tạo mệnh. Nhưng giả như xúc phạm hung sát, chính là gặp phải họa, cho nên nhất định cần trước tại trong năm tháng, chọn cầu sơn hướng cát thần tương nghênh, nhất thiết hung thần ác sát đều không can phạm nhau, mới là toàn cát. Đó chính là nói rõ về đón thần tránh quỷ. Đó cũng là nội dung tối khẩn yếu trong thể của tạo mệnh. Tuyển chọn được thể dụng kiêm bị là trên hết, không thì thà rằng có thể bỏ dụng mà giữ thể. Đồng thời, thần với tinh có chỗ bất đồng, cần được phân biện rõ ràng. Hai mươi tư phương cát hung của thần sát do Thái tuế quyết định. Bởi vì Thái tuế là đứng đầu, thứ bậc chức vụ tối tôn, lực lượng tối đại. Nó cùng với Thái tuế cùng vui, cùng hợp đạt đến là chỗ phù cho Thái tuế sinh ra, tức là cát thần. Chỗ cùng với Thái tuế tương xung, tương đấu đạt tới chỗ khác chế Thái tuế, tức là hung thần. Còn ngoài ra thần sát nhộn nhịp, nếu không theo Thái tuế mà khởi đều là người đời sau bày đặt ra. Trong hung thần lấy Tuế phá là tối hung, không có phép chế hóa. Tam sát cũng là đại hung, không thể khinh phạm. Còn ngoài ra hung sát, có thể đợi đến tháng hưu tù của nó, tuyển chọn nhất định trong tứ trụ để chế đi, hóa đi. Nếu không biết phép chế hóa, tốt nhất là quay tránh đi. Đó chính là đại lược thần đón quỷ tránh.

Tinh lấy thất chính nhật, nguyệt, kim, thủy, Tử khí, Nguyệt bột của tứ dư, tam kỳ, tử bạch của bát tiết, Khiếu mã... là cát, trong đó nhật là tối tôn nguyệt với tam kỳ, tử bạch, Khiếu mã là thứ Các sao Ngọc hoàng, Loạn giá thì thuộc loại bịa đặt tạo ra.

Nguyệt thần lấy Nguyệt hợp (tức Nguyệt kiến) là tối tôn, vây quanh cùng có quan hệ với Nguyệt lệnh, trong nguyệt thần lấy Nguyệt phá, Nguyệt âm phù, Nguyệt khắc sơn gia, Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát là chân hung thần, Đại nguyệt kiến đặc biệt hung; lấy Kim quỹ tinh, Nguyệt đức, Nguyệt đức hợp, Thiên đức hợp... là chân cát thần.

GỢI Ý

Thiên này thuật riêng phương pháp cơ bản của tạo mệnh, tức là thứ nhất xem long lai, nên lấy cục nào để bổ; hai là xem sơn hướng, nên tránh sát nào, sát nào có thể chế, lấy phép nào chế, dùng cát tinh nào chiếu vào; ba là xem chủ nhân bản mệnh nên phù giúp ra sao. Chỗ Quách Cảnh Thuần nói: "Thiên quang hạ lâm, địa đức thượng tái, tàng thần hợp sóc, thần đón quý tránh" mười sáu chữ quyết, cũng không ngoài ý tứ ở đó có mấy tầng vậy. Nhưng mà, nếu quả như theo yêu cầu của nó không chiết giảm, không khấu bớt tuyển chọn bỏ địa đi "khắc can thuần túy, thành cách, thành cục", tứ trụ tám chữ mặt nào cũng đi vào, có thời kỳ mấy năm, mười mấy năm, thậm chí mấy chục năm đều không có thể gặp một lần. Đến nỗi khiến cho người chết có ngày, mà chôn xuống đất không có thời kỳ. Cho nên tác giả "Trạch cát hội yếu" là Diêu Thừa Dư cũng thừa nhận: "Cần đầy đủ, thực khờ chủ trương, nếu cái lớn đã thuần mà cái nhỏ có tí vết, cũng có thể chọn để dùng". Như thế tuyển chọn tạo mệnh không thể quá ư câu nệ.

TAO MỆNH CA của Dương Quân Tùng (lại gọi tên là "Thiên kim ca")

Thiên cơ diệu quyết trị thiên kim,	Thiên cơ diệu quyết đáng giá nghìn vàng,
Bất dụng hành niên dữ tính già	Không dùng tuổi tác với họ vậy,
Dẫn khán sơn đầu tinh mệnh vị	Nhưng xem sơn đầu với mệnh vị,
Ngũ hành sinh vượng hảo suy tâm	Ngũ hành sinh vượng khéo suy tìm

Đó là cương lĩnh của tạo mệnh. Hành niên là tuổi tác mấy mươi mấy tuổi, tính tức là ngũ tính tu trạch vậy. Thế tục lấy như thế

phân làm hai loại cát và hung, nhằm lăm, không dùng. Sơn đầu chính là một tiết long lại với tọa sơn, mệnh vị tức là bản sơn ngũ hổ độn nạp âm là cái dó. Chỗ sơn mệnh thuộc ngũ hành hợp với năm tháng ngày giờ, đều cần sinh vượng. Như Tý sơn mệnh, chọn năm tháng ngày giờ Thân Tý Thìn hữu khí để dùng, cùng dùng với thiên can hợp cách, hợp cục là đại cát.

Nhất yếu âm dương bất hỗn tạp,	Một cần âm dương không hỗn tạp
Nhị yếu tọa hướng phù hợp tam hợp,	Hai cần tọa hướng gặp tam hợp
Tam yếu minh tinh nhập hướng lai,	Ba cần sao sáng lại nhập hướng
Tứ yếu Đế tinh đương lục Giáp,	Bốn cần Đế tinh đương lục Giáp
Tứ trung thất nhất hoàn vô phương.	Mất một trong bốn cũng không ngại
Nhược thị bình phân tiện phi pháp	Nếu như chia đều liền mất phép

Một là luận long toàn là âm, toàn là dương. Long dó chỉ riêng một đốt mạch nhập thủ kết huyết, không phải tọa sơn vậy. Cần, Giáp, Khôn, Ất, Khâm, Quý, Thân, Thìn, Ly, Nhâm, Dần, Tuất, mười hai lai long thuộc dương, nên lập dương hướng, dùng kỳ hạn ngày dương là Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất vậy. Cấn Bính Tồn Tân Chấn Canh Hợi Mùi Đoài Đinh Tị Sửu mười hai lai long thuộc âm, nên lập âm hướng, dùng kỳ hạn ngày âm là Tị Dậu Sửu, Thân Tý Thìn vậy. Trái với thế thời là hỗn tạp không cát.

Hai là luận về tam hợp. Lấy tam hợp bố long, thời bố mới có lực. Không nói long mà nói tọa hướng vậy, mượn tọa hướng để bố long vậy. Như Tồn long làm Tị sơn, Hợi hướng dùng Mão Mùi cục để bố Tồn mộc long, không phải thực bố Hợi hướng. Phát phúc toàn tại trên long, tức tọa sơn cũng là thứ, hướng chỉ hướng có ích gì ở

đó. Đầu lấy chính ngũ hành để luận. Có tử trụ cùng tam hợp với hướng thì không thể xung sơn, tất giảm đi một chữ. Như Hợi long thời Hợi sơn Tị hướng, chỉ dùng Sửu Dậu kim cục để sinh Hợi long là được, như chữ Tị thì xung phá Hợi sơn rồi. Ngoài ra phỏng theo thế.

Ba là cần nhật nguyệt trong thất chính đến hướng. Minh tinh tức là nhật nguyệt vậy. Đại để đến sơn thời chiếu sơn. Trần Hy Dy nói: "Thái dương đến sơn, duy quốc gia tu sửa cung điện mới thích hợp, người sỹ thứ không thể đáng vậy" vì vậy Dương công nhiều lần nói: "Tam hợp đối cung phúc lộc vững chắc" nếu thái âm, kim thủy, thời sơn hướng đều được hoặc nhật tại hướng, nguyệt tại sơn, trước sau giáp chiếu thời đẹp đặc biệt.

Bốn là cần Tồn tinh, Đế tinh đến sơn, đến hướng. Lục Giáp này là sáu con Giáp Tý. Đại để Tồn Đế theo Giáp tý khởi Càn, thứ đến Khảm, cho nên vậy.

Bốn thứ đó chính là mấu chốt của tạo mệnh, được hoàn toàn là trên hết, mất một vẫn còn được, nếu được hai, mất hai thì không phải phép rồi. Hướng chỉ hoàn toàn không hợp thì sao được!

Sát tại sơn đầu cánh nhược hà,	Sát tại sơn đầu lại ra sao
Quý nhân Lộc Mã hỷ tương qua,	Mừng gặp Quý nhân Lộc Mã ghé qua nhau
Tam kỳ, chư Đức năng hàng sát,	Tam kỳ, chư Đức có tài hàng sát
Cát chế hung thần phát phúc đa	Cát chế được hung thần thì phát phúc nhiều

Sơn đầu là tọa sơn vậy. Chư ác diệu năm tháng phạm chiếm gọi là sát, tất cần chân Lộc Mã Quý nhân của niên mệnh cùng đến sơn phương, với sơn gia Lộc Mã Quý nhân cùng đến là đẹp. Như năm Đinh mao sát tại Dậu. Đinh, Quý nhân cũng tại Dậu, dùng nhiều ngày giờ Dậu để tu sửa, chính là Quý nhân chế sát. Lại như người

sinh năm Bính dùng năm Đinh Hợi, tháng Tân Hợi, ngày Ất Hợi, giờ Đinh Hợi, làm hướng Hợi, chính là Quý nhân nhất khí áp chế Thái tuế, tam kỳ môn, Ất Bính Đinh vậy. Hoặc dùng bát tiết tam kỳ, cũng nghiệm như chư Đức, Tuế Đức cùng với Thiên Nguyệt đức vậy. Như năm ấy phương vị có chư hung sát năm tháng, nếu dùng Đức kỳ chế đi thời hóa sát làm quyền, trái lại có thể chiêu mời phúc đến.

Nhị vị tôn tinh nghi trực nhật,	Hai vị tôn tinh nên trực ngày,
Nhất khí đôi can vi đệ nhất.	Một khí đáp lên can là đệ nhất.
Quyết Lộc, quyết Quý hỷ đáo sơn,	Mừng chọn Lộc, chọn Quý đến sơn,
Phi Mã lâm sơn vi dư cát	Phi Mã ghé vào sơn là càng cát
Tam nguyên hợp cách tối vi thương	Hợp cách tam nguyên là tối thượng
Tứ trụ hỷ kiến tài quan vượng	Tứ trụ mừng thấy tài quan vượng
Dùng chi bất khả hữu tổn thương,	Dùng chi, không thể có tổn thương
Thủ can tối nghi phùng kiện vượng	Chọn can rất nên gặp kiện vượng
Sinh vượng tương hợp hỷ đắc phùng,	Sinh vượng hợp nhau mừng gặp được
Tu tị khắc phá dữ hình xung.	Cần tránh khắc phá với hình xung
Cát tinh hữu khí tiểu thành đại,	Cát tinh có khí nhỏ thành lớn
Ac diệu hưu tù bất tác hung	Ac diệu hưu tù không tác hung

Tồn Để hai tinh vui ở năm tháng đến rồi, mà ngày giờ cũng nên chọn, càng có thể trợ cho cát.

Một khi đắp lên can, gọi là bốn can một dạng. Như thế tất cùng với can chỉ của mệnh chủ và sơn hướng tương hợp, mà không hình khác là đẹp. Chọn Lộc như Giáp mệnh Lộc tại Dần, tứ trụ dùng hai Sửu hai Mão, thời chọn xuất Dần Lộc rồi. Sợ xung chọn chỗ đến lấp đầy, cũng cần tương quan với sơn đầu là cát. Chọn Quý phòng theo thế. Mừng đến sơn, thời là chỉ Lộc Mã Quý nhân của tứ trụ đến sơn vậy. Tu sơn thì nên đến sơn, tu hướng thời nên đến hướng, gọi là sơn mà gồm cả sơn với hướng vậy.

Phi Mã lại gồm cả Lộc Quý ở trong, tức gọi là Hoạt Lộc, Hoạt Mã, Hoạt Quý vậy. Bản mệnh này đem Thái tuế nhập trung cung để độn. Năm nay, lại lấy Nguyệt kiến nhập trung cung để độn. Hoặc phi đến sơn, hay phi đến hướng, hay phi đến phương, đều cát.

Tám chữ lấy can là Thiên nguyên, chi là Địa nguyên. Như đắp lên can, đắp lên chi, đôi can, đôi chi tam hợp cục với bốn nạp âm, đều lấy thuần túy không tạp mà lại đến bổ long tương chủ, mới là hợp cách.

Tài quan⁽¹⁾ luận chủ mệnh, không luận sơn. Như người sinh năm Giáp, dùng chữ Kỷ ba - bốn chỗ là hợp tài, người mệnh Kỷ dùng chữ Giáp ba - bốn chỗ là hợp quan. Lấy hợp là tốt đẹp, không hợp là không tốt đẹp. Xem xét nhật khóa của Dương - Tạng, phạm dùng tài quan, đều là mười can hợp khí, tứ trụ địa chi thay nhau xung hình, thời đây đó thay nhau tổn thương mà đại hung, vì vậy bảo rằng không thể có tổn thương. Trong tứ trụ can ngày là hết sức

(1) Tài là 1 trong 6 thân của thuật tính mệnh, chỉ các ngũ hành khác bị ngũ hành bản mệnh khắc chế tức chỗ gọi là ta khắc trong đó khác tính tương khắc là chính tài, đồng tính tương khắc là thiên tài. Quan cũng là 1 trong 6 thân của thuật tính mệnh, chỉ các ngũ hành khác chế ngũ hành bản mệnh, tức là chỗ gọi là khắc ta, trong đó khác tính khác nhau là chính quan, đồng tính khác nhau là Thất sát.

trọng, rất nên được thời lệnh vượng tướng. Can ngày hưu tù phi bản tác yếu. Hoặc ba can, bốn can nhất khí, không thời chính đương ở Nguyệt lệnh. Như tựa vai ⁽¹⁾ đã ít lại không xứng với Nguyệt lệnh, thời tất trên năm tháng có ấn ⁽²⁾ đã sinh, lại dùng giờ Lộc, cũng là kiện vượng mà có lực rồi. Như thế can chi có lực vốn là tốt, lại tất cùng với sơn mệnh tương hợp, bổ long, bổ sơn, bổ mệnh, là được lực của chúng phù trợ vậy, cát nào được như thế? Nếu khắc long, khắc sơn, khắc chủ, hình long, hình sơn, hình chủ, xung long, xung sơn, xung chủ là chịu sự đo sức quyết liệt với lực của chúng, hung có thể biết rồi. Vì vậy nói rằng: "Được hợp sinh vượng mừng gặp nhau, cần tránh khắc phá cùng hình xung". Đến chỗ đó mới là phép tạo mệnh không để lại cát trử gì rồi. Nếu tám chữ hình xung nhau, thời gọi là dùng chỉ làm tổn thương vậy. Tám chữ thời cổ cũng có tự tương xung, xung tức phá vậy. Như dùng cục Thìn Tuất, cục Sửu Mùi để bổ loại thổ sơn, sơn của tứ mộ⁽³⁾, không xung thì không khai mở vậy. Nếu xung chủ mệnh thời tuyệt đối không thể được. *Đến chỗ chế sát tu phương*, lấy cát hàng hung, thời toàn xem Nguyệt lệnh, tất là tháng hưu tù của phương hung, thần chế ở tháng vượng tướng thời cát. Như lấy nhất bạch thủy chế Đá đầu hỏa phương Nam, tất là tháng Thân Tý Thìn vượng, hỏa suy mới được. Vì vậy nói rằng: "Cát tinh hữu khí, ác diệu hưu tù" vậy. Như thế chỉ tu phương mà nói. Nếu tọa sơn hưu tù thời không cát rồi.

(1) Tựa vai: thuật ngữ của tinh mệnh chỉ can chi tương đồng với ngũ hành của bản mệnh.

(2) Ấn: một trong sáu thần của thuật tinh mệnh, chỉ can chi sinh ngũ hành bản mệnh, tức chỗ gọi là sinh ra ta, trong đó đồng tinh tương sinh là Thiên ấn, khác tinh tương sinh là Chính ấn

(3) Sơn của tứ mộ: ngũ hành ký sinh ở mười hai cung. Thìn Tuất Sửu Mùi phân biệt là mộ của ngũ hành thủy hỏa, (thổ), kim, mộc, vì vậy sơn của tứ mộ tức là sơn Thìn Tuất Sửu Mùi.

Sơn gia tạo mệnh kỳ hợp cục,
Cánh hữu kim thủy lai tương
trục

Thái dương chiếu xứ tự quang
huy

Chu thiên độ số khán triển phục

Lục cá thái dương tám cá khăn

Trung gian lịch số đệ nhất thân

Tiền hậu chiếu lâm phù sơn
mạch,

Bất khả tọa hạ can chi khuyết,

Cánh đắc Ngọc thổ chiếu tọa xứ,
Năng sử sinh nhân hoạt phúc
trạch.

Ký giải thiên cơ tự tự kim,

Tinh vi tuyển trạch khả truy
tâm.

Bất nhiên bối lý dung sỹ thuật,

Chấp trước phù văn, uống dụng
tâm.

Tự tự như kim, chân khả khảo,

Sơn gia tạo mệnh đã hợp cục

Thêm có Kim Thủy đến theo
nhau

Thái dương chiếu chốn đó tự
quang huy

Xem triển, phục về độ số của
vòng trời

Sáu cái thái dương, ba cái khăn

Ở giữa là đệ nhất thân thiết của
độ số

Trước sau chiếu, lâm vào phù cho
sơn mạch

Không thể ngồi dưới can chi
khuyết

Thêm được Ngọc thổ chiếu chỗ ngồi

Có thể khiến sinh người được
sống phúc trạch

Đã giải được thiên cơ, chữ chữ là
vàng

Tuyển chọn tinh vi có thể truy
tìm được

Chẳng phải bọn thuật sỹ tầm
thường, bội lại đạo lý

Chấp cứng vào văn phù phiếm,
uống cả công dụng tâm

Chữ chữ vàng, có thể khảo xét
chân thực

Hội sứ thiên cơ, cảm thượng hoa.	Hội với thiên cơ như hoa trên gấm
Bất đắc chân long, đắc niên nguyệt,	Không được chân long, được năm tháng
Đã ưng phú quý vương nhân gia.	Đã đáng được phú quý vương nhân gia.

Nói thế là kết tụ trên văn phép tạo mệnh, toàn lấy bổ long làm chủ vậy. Thế theo long sơn thuộc ngũ hành nào mà lấy tứ trụ bổ vào, thời có thể đoạt thần công, cải thiên mệnh, như thế gọi là phép tạo mệnh của sơn gia vậy. Đại để là theo sơn mạch mà tạo phú quý, không phải năng lực của tứ trụ tự tạo vậy. Có thể nói được như trên thời tám chữ tạo mệnh đã hợp cách cục rồi. Như thế là thế của tạo mệnh vậy. Có thể mà sau mới nói dụng, cần chú sát tinh đến chiếu sơn hướng chính là dụng. Như hai tinh Kim Thủy cũng ưa đến sơn, đến hướng. Đại để Thiên lấy ngũ tinh làm kinh, nhật nguyệt bèn ở ngoài, chẳng tôn trọng ở đó. Như vậy Hỏa tinh hung liệt, Thổ tinh, Mộc tinh lại có thể yếm ánh sáng của Nhật Nguyệt mà che lấp sự sáng của sơn hướng, vì vậy không thể dùng. Riêng hai sao Kim thanh, Thủy tú cát, nên đến sơn hướng cùng với Nhật Nguyệt gọi là Kim Thủy phù Nhật Nguyệt, là triệu đại cát vậy. Như thế chỉ Đai lịch có thể tra xét được. Ngoài như thế ra có Thăng nguyên Kim thủy, Chu tiên Kim thủy, đều quanh năm dừng lại giữ một phương mà không vận hành, không đủ tin vậy. Thái dương chiếu lâm là đầu chú cát, tất lấy cung độ nhật triển trong Đai lịch làm thực. Ngoài như thế có Thăng nguyên Thái dương, đều là Thái dương do biên soạn ra, như Ô thổ Thái dương, Tứ lợi Thái dương, đều không đủ tin. Trời không có hai mặt trời. Còn một Thái dương tại Đông, một Thái dương tại Tây cả năm không có lý lẽ như thế sao? Được Thái

dương thật rồi, lại được Thái dương thật đến lâm sơn hướng, phúc trạch đặc biệt hậu. Như thế Nhật Nguyệt Kim Thủy, kỳ, đức, Lộc Mã Quý nhân, đều là sao trợ phúc cả, không phải căn bản của phát phúc. Căn bản phát phúc đều ngồi ở dưới sơn mạch, sơn mạch vượng tướng thời phát, hưu tù thời không phát, như thế toàn tại cát khóa lấy sinh phù. Thiên can địa chi đều đủ và thuần, không khuyết, chính là có thể được. Nếu can chi đã khuyết, bổ mạch không khởi dậy, tuy chư cát đều lâm, cũng không có phúc lớn. Nếu không là vô dụng với người, dù cho được quý nhân phù trợ, tóm lại không thể có triển vọng lớn vậy. Vì vậy lại căn dặn nói rằng: "Không thể ngồi dưới can chi khuyết". Đại thể rõ ràng thế là trọng, mà dụng là khinh vậy. Người ngộ được nghĩa đó, tuyển chọn của người xưa, cũng đáng tìm tung tích coi như thích chí. Không như thế thời thuật sỹ tầm thường làm trái với chính lý tạo mệnh, không luận về năm tháng sinh long hay khác long, chỉ nói rằng sơn này thích hợp với năm này, lại nói ngày này là đại tạo, ngày nọ là đại táng, long sơn bị khác, chủ mệnh hưu tù, há có ích sao! Cuối cùng khôi phục lại bốn câu tự ca ngợi, mức độ sâu sắc. Ca như thế là để dẫn dắt cho mọi người lưu ý vậy.

Phương phương vị vị sát thần
lâm,

Tị đắc sơn qua hướng hựu xâm,

Chỉ hữu sơn gia tự vượng xứ,

Thiên cơ diệu quyết hảo lưu tâm

Chi như bất hợp, can trung thù,

Nghênh phúc, tiêu hung, vượng
xứ tầm

Phương phương vị vị sát thần
lâm vào

Tránh được sơn thì hướng lại bị
xâm phạm

Chỉ có sơn gia tự chỗ đó vượng

Khéo lưu tâm đến thiên cơ diệu
quyết

Chi nếu không hợp, chọn trung can

Chọn xứ vượng để đón phúc, tiêu
hung

Nhậm thị La Hầu, Âm phủ sát	Bất kỳ La Hầu hay Âm phủ sát
Dã tu tàng phục cửu tuyên âm	Cũng cần tàng phục chốn cửu tuyên âm

Hai mươi tư phương vị thần sát chiếu phạm rất nhiều, tránh được sát năm lại có sát tháng, tránh được sát tháng lại có sát ngày, còn sơn lợi thì hướng lại không lợi, hướng lợi sơn lại không lợi khó được toàn cát, chỉ chọn mạch lai của bản sơn từ chỗ vượng, được thời lệnh, hữu khí, thêm can chi tứ trụ thừa được thời vượng tướng. Như tọa sơn được can, dùng thiên can nhất khí, hoặc đôi Lộc, đôi can. Tọa sơn được chi, dùng địa chi nhất khí, hoặc năm tháng ngày giờ nhất khí, chẳng qua là ở sơn gia tự được chỗ vượng mà châm chúc điều hòa, khiến cho càng thêm vượng thôi. Chỗ đó vượng thời chỗ kia suy, hung sát tự khuất phục. Đúng là thiên cơ diệu quyết.

THÍCH Ý

"Thiên cơ diệu quyết" bốn câu. Đó là cương lĩnh căn bản của tạo mệnh. Hàng năm chỉ tuế số lớn nhỏ. Tính đó tức là ngũ tính tu trạch. Như thế không dùng hai. Sơn đầu tức là tọa sơn. Mệnh vị tức là ngũ hổ độn nạp âm của bản sơn mệnh. Sơn mệnh chỗ thuộc vào ngũ hành, với chỗ chọn năm tháng ngày giờ đều cần sinh vượng, có khí, thiên can cần hợp cách, hợp cục.

"Một là cần âm dương không hỗn tạp" sáu câu: "một cần" là thuyết tọa sơn cần âm tranh dương. Phàm dương sơn tức nên lập dương hướng, dùng kỳ hạn ngày dương. Phàm âm sơn tức thích hợp dùng âm hướng, dùng kỳ hạn ngày âm. Nhưng cũng không nên quá ư câu nệ. "hai cần" chỉ lấy tam hợp bổ cho long (tức tọa hướng). Tọa sơn đều lấy chính ngũ hành luận, chỗ tuyển tứ trụ tam hợp, nhất thiết không thể xung sơn, nhất định cần giảm đi chỗ chữ bị xung.

Như Hợi long là Hợi long Tị hướng, chỉ có thể dùng toàn cục Sửu Dậu để sinh Hợi long, không thể dùng Tị. "Ba cân" tức là cân Nhật, Nguyệt đến hướng. Minh tinh đúng là Nhật Nguyệt. Nếu được Nguyệt với Kim Thủy hai tinh đến sơn, đến hướng, hoặc là Nhật tại hướng, Nguyệt tại sơn, trước sau giáp chiếu, hết sức tốt đẹp. "Thứ tư" là cần Tôn tinh, Đế tinh đến sơn, đến hướng. Lục giáp tức là: Giáp tý, Giáp tuất, Giáp thân, Giáp ngọ, Giáp thìn, Giáp dần sáu con Giáp tý.

"Tứ yếu" đó là điểm then chốt của tạo mệnh, lấy được toàn bộ là diệu, mất một cũng còn có thể được, nếu mất hai trở lên, dùng là không thể làm được.

"Sát tại sơn đầu" bốn câu: Là nói về chư ác sát của năm tháng chiếm cứ tọa sơn, đáp lại cần chọn niên mệnh, chân Lộc, Mã, Quý nhân cùng đến sơn phương, cùng với sơn gia Lộc Mã Quý nhân cùng đến, mới là tốt lành. Hoặc là dùng tam kỳ Ất Bính Đinh với chư Đức thần, đã có thể chế sát, hóa sát, biến hung làm cát.

Mười hai câu, "hai vị tôn tinh nên trực ngày": Tuyển chọn hai tinh Tôn, Đế không chỉ có năm tháng, nếu ngày giờ cùng dùng, càng tốt đẹp. Nhất khí đáp lên can, là nói tứ trụ thiên can một dạng, nhưng tất cần cùng với sơn hướng với can chi của mệnh chủ hợp nhau. Cùng Lộc, tức là dùng hai chi trái phải là hăng xóm với Lộc, nhất thiết kỵ xung Lộc với điền Không. Cùng Quý cũng như vậy. Hy đáo sơn, chỉ Lộc Mã Quý nhân của tứ trụ đến sơn, sơn là bao gồm cả sơn với hướng, tu phương nên đến phương, tu hướng nên đến hướng. Phi Mã bao gồm cả Lộc Mã với Quý nhân ở trong, bản mệnh là lấy Thái tuế nhập cung trung khởi động, bản niên thì lấy Nguyệt kiến nhập cung trung khởi động, đến sơn, đến hướng hoặc đến phương, đều cát. Tam nguyên hợp cách, là lấy thiên can của bát tự là Thiên nguyên, địa chi là Địa nguyên, nạp âm là Nhân nguyên, can chi tam hợp với bốn chỗ nạp âm, đều lấy thuần túy không tạp, đồng thời, lại

có thể bồi bổ cho long, tương chủ mới là hợp cách. Tài quan chi luận chủ mệnh, không luận tọa sơn. Việc chọn tứ trụ lấy hợp tài, hợp quan là tốt, không hợp thời không đẹp. Tứ trụ địa chi nếu thay nhau xung hình thì đại hung, cho nên "dùng chi không thể có tổn thương". Trong tứ trụ can ngày là hết sức quan trọng, rất nên được thời lệnh vượng tướng, kỵ hưu tù. Hoặc là ba can, bốn can nhất khí, hoặc là chính đương lúc Nguyệt lệnh, đều mười phần cát tường. Nếu quá thực, thiếu tựa vai, lại không đúng lúc Nguyệt lệnh. Nhất định cần có ấn trên năm tháng để tương sinh, lại dùng giờ Lộc. Như vậy đã có thể kiện vượng đã có lực. Can chi kiện vượng có lực, còn cần cùng với sơn mệnh hợp nhau, có thể đủ bổ long, bổ sơn, bổ mệnh, thế chính là hết sức cát tường. Trái lại thì hung. Cho nên giải thích: "Sinh vượng đắc hợp, mừng gặp được nhau, cần tránh khắc phá với hình xung". Phép tạo mệnh đến thế chính là hoàn bị, không sót. Một loại lại giải thích, tám chữ không nên hình xung, nhưng Thìn Tuất Sửu Mùi, bốn sơn thì có thể xung. Bởi vì bốn sơn ấy thuộc mộ, không xung thì không khai mở. Đến chỗ chủ mệnh thì tuyệt đối không thể xung. Đến chỗ chế sát tu phương, lấy cát hàng hung, tất cần chọn tháng hưu tù của phương hung, tháng vượng tướng của chế thần, mới có thể phục hung hóa cát. Cho nên giải thích: "Cát tinh hữu khí ác diệu hưu tù". Nhưng đó chỉ là chỉ về trường hợp tu phương, nếu là tọa sơn, hưu tù chính là không cát tường vậy.

"Sơn gia tạo mệnh" mười tám câu: Tổng kết lại phép tạo mệnh ở đoạn văn trên, toàn lấy bổ long làm chủ. Căn cứ chỗ long sơn thuộc vào ngũ hành, tuyển chọn tứ trụ tương ứng để bổ, cùng vậy, chính là có thể đủ để đoạt thần công, cải tạo thiên mệnh. Đó chính là nguyên nhân sở dĩ gọi là phép tạo mệnh. Tạo mệnh là tạo ra chỗ sơn mạch. Chẳng phải tứ trụ tự có nâng lên tạo ra. Long sơn là thế, có thế, rồi sau mới nói dụng, tức là cầu chư cát tinh lâm chiếu sơn hướng. Thất chính lấy Nhật Nguyệt là tối cát; Kim Thủy là thứ, nếu

quả đúng hai sao Kim, Thủy với Nhật, Nguyệt cùng đến sơn hướng, gọi là Kim Thủy phù Nhật Nguyệt, chính là triệu đại cát. Nhưng không kể Nhật Nguyệt Kim Thủy hãy còn tam kỳ, chư Đức, Lộc, Mã Quý nhân đều là sao trợ sức cho cát, mà không can bản phát phúc. Căn bản phúc toàn ngồi tại dưới sơn mạch. Sơn mạch vượng tướng thì phát, hưu tù thì không phát. Mà phát lại tại ở lấy cách làm sinh cùng cát vậy. Cách làm cát thì lấy thiên can địa chi hoàn toàn thuần chất mới làm. Nếu quả đúng là chi can khuyết tổn, vô lực để bổ cho mạch, tức khiến gộp chúng cát tinh lại làm, cũng không có đại phúc, cho nên giải thích: "Không thể tọa dưới can chi khuyết". Cuối cùng bốn câu thì là tự ta nói khen là đẹp.

"Phương phương vị vị" chín câu: Là giải thích hai mươi tư phương vị thần sát rất nhiều, nếu quả là không thể toàn cát, thì dùng chỗ bản sơn giáp mạch tự vượng, khiến cho được thời lệnh, có khí, lại dùng tứ trụ can chi đương thời vượng tướng để phù trợ, do thế, tọa sơn vượng tướng có lực, hung sát tự nhiên suy bại, hàng phục. Như thế ấy là thiên cơ diệu quyết.

NGHI LONG KINH

Dại phạm tu tạo dữ táng mai,
Tu tương niên nguyệt tinh thần
bài.

Địa cát táng hung họa tiên phát,

Danh viết Xung thi phúc bất lai.
Thủ thị tiên hiền Cảnh Thuần
thuyết,

Cảnh Thuần tuy thuyết vô niên
nguyệt.

Dại phạm tu tạo với mai táng
Cần theo năm tháng tinh thần
bầy ra

Đất cát, mà táng hung họa phát
trước

Tên gọi Xung thi phúc không lại
Tiên hiền Cảnh Thuần nói như
thế

Cảnh Thuần tuy nói nhưng
không có năm tháng

Hậu lai niên nguyệt số thập gia,	Sau này, năm tháng có hơn mười nhà
Nhất bán hữu đầu vô vĩ kết.	Một nửa có đầu, đuôi không kết được
Dại để thử vân vô thập toàn,	Dại để những vân đó không thập toàn
Nhất bán đô thị tục nhân truyền.	Một nửa đều là tục của người truyền lại
Bất thị Thanh nang khởi Quý quái,	Không phải là Địa lý khởi quẻ Quý
Tiên thị tam nguyên Độn Giáp thuyên (1)	Liên là căn nhắc về tam nguyên Độn Giáp
Lộc Mã vân đằng kiêm khí diệu,	Lộc Mã đằng vân kiêm khí rạng rỡ
Lục Nhâm cục dữ Thông thiên khiếu.	Cục Lục Nhâm và Thông thiên khiếu
Trang thành viên cục hiệu Phi thiên,	Lắp thành đồ cục hiệu là Phi thiên
Phi thiên danh xuất hà nhân tạo.	Tên Phi Thiên là do ai đặt ra
Vân thị tổ sư khẩu quyết truyền,	Nói là của tổ sư truyền khẩu quyết
Kim bàn đồ thị Tà tiên lục.	Đồ hình kim bàn là do Tà tiên ghi chép
Lôi đình cửu động hiệu Ý nguyên,	Sấm xét chín lần động hiệu là Ý nguyên
Khôn giám Hoàng la tinh Vũ khúc	Khôn giám Hoàng la cùng Vũ khúc
Thối quan sứ giả Đại Đan vu (2)	Thối quan sứ giả Đại Đan vu

(1) Thuyên: nguyên chỉ khi cụ để cân đồng nặng nhẹ

(2) Đan vu: đầu lĩnh tối cao của Hung nô hiệu gọi như thế.

Cổ giác huyền truyền vi đệ nhất
Thống lệ nhất bách nhị nhập gia,
Cửu thập lục gia niên nguyệt yếu.

Vấn chi nhất nhất giai thông
hiếu
Phi độ tinh thần thuyết huyền
diệu
Thí lệnh tuyển trạch tác trạch
phần,
Phúc vị đáo thời họa tiên đáo,

Bất tri niên nguyệt hữu huyền
cơ,
Niên nguyệt yếu diệu thiếu nhân
tri
Niên nguyệt vô tri tạo mệnh
pháp,
Trang thành hảo mệnh tú nhân
vi.
Cổ nhân sinh thời đắc hảo mệnh,
Nhất sinh hưởng phúc kiêm phú
thịnh
Bất độc kỳ thân phú quý cao

Dịch thế ⁽¹⁾ vân nhưng triêm dư
khánh
Ngã nhân lịch số khảo chư thiên,
Huyền tượng, u vi vạn vạn thiên

Cổ giác huyền truyền là đệ nhất
Gồm cả các luật lệ lại có một
trăm hai mươi nhà

Chủ yếu là chín mươi sáu nhà
niên nguyệt

Hỏi đến nhất nhất đều thông
hiếu

Nói về độ bay của các vì sao rất
huyền diệu

Nghiem xem thời lệnh mà tuyển
chọn làm nhà và mồ mả

Phúc không đến thời họa đến
trước

Không hay năm tháng có huyền
cơ

Năm tháng cần tốt đẹp, ít người
biết.

Năm tháng không biết phép tạo
mệnh

Lập thành mệnh tốt, người dễ
chịu

Cổ nhân lúc sống được hảo mệnh
Cả đời hưởng phúc kiêm phú

thịnh

Không chỉ bản thân mình phú
quý cao

Nói rằng nói đời vẫn đậm thấm
thừa phúc khánh

Ta nhân lịch số mà khảo xét các
ngày

Huyền tượng u vi hàng vạn vạn
nghìn

(1) Dịch thế một đời, một đời vậy

Tinh đảo hiển thời thứ đệ thiết
Chỉ hữu dương ô (1) vạn cổ toàn,
Thái âm nhân nhật hữu doanh
khuyết,

Bất tỷ thái dương thường lệ
thiên

Chư quân chuyên dùng thái
dương chiếu

Tam hợp đối cung phúc lộc kiên

Canh khan tổ diệu (2) tại hà xứ

Phúc lộc khước dữ thái dương
kiêm

Kim mộc (3) nhị tinh tinh Tử khí
Nguyệt bột đồng dụng hư vô
hiêm.

Chu thiên bản thị thập nhất diệu,

Chỉ hiêm nghịch phục (4) tai
viêm viêm

Sao đến hiển thời lần lượt một
Chỉ có dương ô vạn cổ vẫn toàn
Thái âm do mặt trời mà có đầy
khuyết

Không sánh với thái dương
thường sáng chói trên trời

Các ngài thường chuyên dùng
thái dương chiếu

Tam hợp, đối cung phúc lộc vững
chắc

Lại xem các sao cát khác tại xứ
nào

Phúc lộc vẫn cùng kiêm với thái
dương

Kim mộc, hai sao đều là Tử khí
Cùng dùng với Nguyệt bột lại
không hiêm

Quanh vòng trời vốn là mười một
sao

Chỉ hiêm nghịch phục thì tai nạn
gắt gao

(1) Dương ô: tức thái dương, lại gọi là kim ô

(2) Tổ diệu: chỉ các cát tinh khác ngoài nhật, nguyệt ra

(3) Mộc: đáng là chữ "Thủy" mà nhầm

(4) Nghịch phục: Nghịch: nghịch long, thuật kham dư gọi là thể thể đứng nghiêng một bên, chân của chi hướng nghịch lại, hai tay long, hồ không bảo vệ huyết mạch, bảo rằng là chủ hung tượng, đối nhau với thuận long. Phục: phục ngâm, thuật số gia theo Tuế tinh đối nhau với mặt trời gọi là phản ngâm, Tuế tinh áp mặt trời gọi là phục ngâm, nói là nếu vận người gặp phục ngâm, đương hung.

Ở trên kinh qua nói rõ ràng về các nhà, hoàng hốt không đẹp để như tạo mệnh ca. Nhân long sơn, chủ mệnh để khởi tứ trụ, tám chữ, thành cách, thành cục, phù long, tương chủ, chỗ nói là "lập thành hảo mệnh" vậy. Tám chữ đã tốt, liền chọn cát tinh lâm vào. Nhật là rất nên, đến hướng là thượng cát. Đối cung tức là đến hướng vậy. Tam hợp cũng cát, hoặc cùng với sơn tam hợp, hay cùng với hướng tam hợp vậy. Nguyệt là thứ. Trong ngũ tinh, hai tinh Kim, Thủy là cát, hai tinh Thổ, Mộc yếm và che lấp quang minh, Hỏa tinh thì khô hanh nóng hừng hực, đều là hung vậy. Trong tứ dư duy Tử khí hết sức cát, Nguyệt bột là nhu tinh gặp cát thời cát, vì vậy bảo là "cùng dùng không hiểm". Đại để là cùng dùng với Nhật Nguyệt Kim Thủy vậy. Hỏa La, Thổ Kế đều hung. Thất chính, tứ dư cộng là mười một diệu, nếu gặp nghịch phục, thời hung lại càng hung, cát cũng hung thôi.

THÍCH Ý

Chỗ "Nghĩ long kinh" nói, cũng là phép tạo mệnh. Nó chủ chỉ ra là căn cứ vào long sơn, chủ mệnh để khởi tứ trụ, tám chữ, cần thành cách, thành cục, phù long, tương chủ, như thế tức là chỗ bảo rằng "sắp thành mệnh tốt", tám chữ dùng tốt về sau, lại dùng cát tinh chiếu lâm. Tinh lấy thái dương là tối cát, nguyệt là thứ. Trong ngũ tinh lấy Kim Thủy hai tinh là cát, tam hợp cũng không tồi. Tứ dư lấy Tử khí sau cùng, Nguyệt bột nhu tinh, gặp cát tinh thì cát. Thất chính, tứ dư cộng dồn là mười một tinh. Nếu gặp nghịch long hoặc phục ngâm thì hung lại càng hung, gắn liền với cát cũng biến thành hung, cho nên nói "tai nạn gât gao". Tối kỵ.

BÀN VỀ TẠO TÁNG

Hai việc tạo táng, chính là tuyển chọn hai đầu mối lớn, không thể không thận trọng. Thận trọng như thế nào? Nói rằng: Hợp thể dụng của tạo mệnh lại mà thôi. Như thế thụ tạo với táng địa, cũng đại khái không giống nhau. Táng lấy bổ long làm chủ, mà sơn hướng, vong mệnh là thứ. Tạo lấy sơn hướng, chủ mệnh làm trọng, mà bổ long là thứ. Đại để táng cần thừa tiếp sinh khí, sinh khí vượng mà thể tự ấm, tuy sơn hướng với vong mệnh không rất hoàn toàn là lợi, cũng không ngại. Nếu tu tạo, thời búa rìu chấn động, còn thời gian thì rộng rãi lâu dài. Giả sử sơn hướng không trúng không dám bàn liệu cho khởi sự. Hướng chỉ bát trạch cầu họa phúc, phải chăng đều luận tạo sơn.

THÍCH Ý

Dụng tạo với mai táng là hai loại việc lớn phải chọn lựa, không thể không thận trọng. Thận trọng như thế nào? - Cũng chính là hợp thể dụng của tạo mệnh lại thôi. Nhưng tuyển chọn ngày giờ cho dụng tạo với an táng không giống nhau. Táng lấy bổ long làm chủ, sơn hướng với mệnh người chết là phụ. Tu tạo thì lấy sơn hướng, chủ mệnh làm trọng mà bổ long là thứ. Bởi vì là táng thực chất là thừa theo sinh khí, chỉ cần sinh khí thời thể tự ấm, sơn hướng cùng với mệnh người chết không cát lợi hết cũng không hề sao. Tu tạo thời tất cần chiếu cố toàn diện, đã thận trọng lại thận trọng nữa.

GỢI Ý

Thuật kham dư còn gọi là thuật phong thủy, thuật thanh nang, thuật thanh điều, bao gồm cả đối với dương trạch với âm trạch (tức đất để mồ, để mã) đó là nội dung của hai phương diện quan trọng.

Đối với dương trạch nguồn gốc có từ rất sớm, muộn về sau đến thời kỳ Ân Thương, mới được minh xác ghi chép lại về những phương diện có quan hệ đến hoạt động này.

Lịch sử của âm trạch còn muộn hơn nhiều, nhưng do ở nước ta định cư sinh sống còn hạn chế đối với việc tuyển chọn đất làm nhà ở và do vô số nguyên nhân khác, khiến cho dương trạch, phong thủy nhận được ảnh hưởng trong sự phát triển trong thực tiễn mà âm trạch phong thủy là một loại đến sau nhưng lại chiếm chỗ ở trên và có tình thế khởi dậy phát triển mau chóng, đặc biệt là ở đời Tần "Tăng kinh" của Quách Phác xuất hiện, thì sự phát triển càng thịnh. "Tạo mệnh ca" và "Nghĩ long ca" của Dương Quân Tùng chính là một trường hợp biểu hiện ở trong đó.

Dương Quân Tùng là người Khánh châu, đời Đường, hiệu là Cửu bản tiên sinh, đem thuật địa lý dùng ở đời, từng được cử làm quốc sư triều Hy tông, chuyên quán về các việc địa lý ở Linh đài, trước tác có "Nghĩ long kinh" "Hám long kinh" "Lập chùy phú" "Hác nang phú" "Tam thập lục long đẳng thư". Rất được phong thủy thuật sỹ đời sau tôn sùng.

Thực chất căn bản của thuật phong thủy, chính cho rằng nền của nhà ở, mồ mã (bao gồm cả dương trạch với âm trạch) sự tốt xấu của phong thủy thậm chí có thể ảnh hưởng quyết định đến con cháu các đời sau, có được hưng thịnh hay suy vi. Nghiên cứu tuyển chọn đất bấu cho âm dương trạch phong thủy mười phần phức tạp. Nhiệm vụ của thuật chọn thời cổ chính là, tại sau khi tuyển định bảo địa phong thủy thời căn cứ vào "lai long" của trạch địa, tuyển chọn cho thích hợp với tứ trụ, tám chữ để "phủ bổ" vào, đồng thời dựa vào sơn hướng của nó xoay tránh hung sát, dùng cho cát tinh làm chiếu. Chỗ luận bàn ở trên "Tạo mệnh ca" "Nghĩ long kinh" "Bàn về tạo táng" cũng không ngoài mấy nội dung này.

Đối với dương trạch phong thủy trong thuật kham dư, học giới nước ta căn bản giữ thái độ khảng định. Cho rằng thuật phong thủy (dương trạch) chính là nắm địa lý, khí hậu... điều kiện tự nhiên cùng với nhân văn cảnh quang, tổng hợp nghiên cứu dựng lên thành một môn học vấn về kiến trúc, trong đó bao hàm cả kiến trúc địa lý học, kiến trúc địa chất học, kiến trúc khí tượng học, kiến trúc môi trường học, kiến trúc luận lý học, kiến trúc triết học và kiến trúc mỹ học... Dương nhiên trong đó hãy còn chút cặn bã mê tín phong kiến. Ở âm trạch phong thủy thì nhiều người giữ thái độ phủ định. Nhưng cá biệt cũng có những người dưới góc độ đi theo khí công khoa học và vũ trụ toàn tức (thờ) luận cho là, thuật phong thủy không vền vền chỉ là dương trạch phong thủy, đồng thời còn bao gồm cả âm trạch phong thủy và hết thảy đều có thể ảnh hưởng đến họa phúc của con cháu đời sau. Những người ấy thậm chí nói rằng: "Cho rằng có ảnh hưởng, là khoa học, cho rằng không có ảnh hưởng, là không khoa học". Dương nhiên loại quan điểm đó là do chỗ lý luận yếu kém và thực chứng thiếu sót, còn tuyệt đại đa số học giả thì vứt bỏ chỗ đó đi.

BÀN VỀ CHỌN DỪNG CHÍNH NGŨ HÀNH SINH VƯỢNG

Ngũ hành sinh vượng, mỗi cái đều có thời của nó, duy thổ chia làm ba hạng, có âm có dương, có bán âm bán dương. Vì vậy "Nguyên kinh" nói rằng: "Ba hạng sinh khác" là đó vậy. Cấn thổ thuộc dương, Khôn thổ thuộc âm, Thìn Tuất Sửu Mùi ghi vào trung cung, Thìn Tuất thuộc bán dương, Sửu Mùi thuộc bán âm. Trước Lập Xuân Cấn Vượng, sau Lập Thu Khôn vượng. Tứ mộ ở cuối tứ quý, đều vượng mười tám ngày. Mộ của thổ như thế vậy.

Mộc sơn Xuân vượng, trừ thổ vượng mười tám ngày ra, chỉ có bảy mươi hai ngày. Lại lấy Đông chí chỗ nhất dương sinh luận với

nhau, thì từ Đông chí đến Lập Xuân là khí tiến lên, gọi là hướng lệnh; từ Lập Xuân đến Xuân phân là chính khí, gọi là đắc lệnh, từ Xuân phân đến Thanh minh là khí vượng, gọi là hóa lệnh.

Hỏa sơn Hạ vượng, từ Lập Xuân đến Kinh trập là khí tiến, hướng lệnh, từ Kinh trập đến Lập Hạ là chính khí, đắc lệnh, từ Tiểu mãn đến Hạ chí là khí vượng, hóa khí. Sau Hạ chí, hỏa tảo kim lưu (nóng khô cạn, kim chảy ra), vật cực tắc phản, không thể dùng được. Phàm dùng hỏa sơn, không nên là sau Đại thử.

Kim sơn Thu vượng, từ Mang chủng đến Hạ chí là khí tiến, hướng lệnh, từ Hạ chí đến Lập Thu là chính khí đắc lệnh, từ Xử thử đến Thu phân là khí vượng, hóa lệnh.

Phàm hóa lệnh, chính là thời các sơn khác tiến khí, cốt là lấy tài lộc bồi đắp cho gốc rễ, cho nên là trung hòa, nếu lấy Quan vượng thêm vào, thời vượng quá, trái lại nguy thời.

Phép dùng ngày, hướng lệnh dùng sinh khí của nó, đắc lệnh dùng khí thai dưỡng của nó, hóa khí dùng tài nguyên, khiến cho đúng diệu lý. Như tháng Xuân, trước sau Thanh minh làm Dần sơn là hóa lệnh, chọn ngày Giáp để dùng. Vì Giáp Lộc tại Dần. Tài này, từ Mộ đều nạp âm thổ vậy. Lại như đắc lệnh, hướng lệnh không giống nhau, tiến khí, hóa lệnh có khác. Như Xuân - Chấn sơn, Giáp Ất phụ vào, Giáp hướng Đông chí mà sinh vượng, Chấn hướng Xuân phân mới chính vượng, Ất hướng Thanh minh mới hóa vượng. Phép chọn khác chế, dùng theo hóa của nó bổ cho tài lộc, chính vượng bồi cho căn nguyên, hướng vượng ích cho Thai tức. Tổn ích được giữa chính là trình cát.

THÍCH Ý

Ngũ hành sinh vượng, đều có thời của nó, chỉ có thổ phân ra ba

hạng tức là âm, dương, và bán âm bán dương. Cấn thổ thuộc dương, Khôn thổ thuộc âm, Thìn Tuất thuộc bán dương, Sửu Mùi thuộc bán âm. Mộc, hỏa, kim, thủy bốn sơn, trừ thổ vượng mười tám ngày ra, đều là bảy mươi hai ngày. Mộc sơn vượng về mùa Xuân: từ Đông chí đến Lập Xuân là tiến khí gọi là hướng lệnh; từ Lập Xuân đến Xuân phân là chính khí, gọi là đắc lệnh; từ Xuân phân đến Thanh minh là vượng khí gọi là hóa lệnh. Hỏa sơn vượng về mùa Hạ. Kim sơn vượng về mùa Thu. Thủy sơn vượng về mùa Đông, phân biệt ra cũng đều có hướng lệnh, đắc lệnh và hóa lệnh để phát triển biến hóa. Phép dùng ngày chính là dựa vào chỗ biến hóa biến chứng đó chọn để dùng. Tức là, hướng lệnh chọn lấy sinh khí ích cho thai tức; đắc lệnh dùng chỗ khí thai dưỡng bồi đắp cho nguồn gốc; hóa lệnh hết sức dùng tài nguyên đem phù trợ cho tài lộc. Như thế tổn ích mới vừa phải, có thể rất cát tường.

GỢI Ý

Âm dương ngũ hành tùy theo vũ trụ, trời đất mà vận hành, theo thời mà không giống nhau. Ở đây căn cứ vào sự biến hóa cụ thể của âm dương ngũ hành linh hoạt chọn dùng, mà không phải là giản đơn luận đại khái; đều có đạo lý biến chứng.

BÀN VỀ BỐ LONG (TAO TÁNG GIỐNG NHAU)

Khâu bình Phô nói rằng:

Tiên quan phong thủy định kỳ tung.	Trước xem phong thủy định tung tích nói.
---------------------------------------	---

Thứ khán niên nguyệt yếu tương đồng	Tiếp xem năm tháng cần tương đồng
Cát hung hợp lý tham huyền diệu	Cát hung hợp lý thêm huyền diệu
Hào hướng sơn gia mệnh vượng long	Khéo hướng sơn gia kiếm vượng long

Lời đó nói là trước chọn đất, tiếp đến chọn năm tháng ngày giờ tốt để bổ long, thiên cổ luận bàn không thay đổi.

Phạm nhập vào hương (làng) này mà tinh phong kỳ đặc long thần tú bạt (đẹp vượt hẳn lên) phú quý vô nghi (không nghi ngờ gì nữa) nhập vào hương này mà sơn phong rối loạn, long thần ti nhược, bản tiện vô nghi. Gốc của họa phúc, tóm lại thuộc ở long, chọn ngày mà lại không bổ long, thì còn hà tất phải chọn. Biết được thuyết bổ long bền nắm được mấu chốt huyền diệu của con đường đó.

Phạm long ở xa không luận riêng rẽ, lấy tiểu mạch khi đến huyết làm chủ, lấy chính ngũ hành luận sinh khắc, ngày giờ tứ trụ sinh phù thời cát, khác tiết thời hung.

Không hỏi là dương trạch hay âm địa, đến chỗ kết huyết tất có một tuyến tiểu mạch, cần kê xét định, tức là lấy theo cách thức la kinh. Thuộc mộc thời dùng Hợi Mão Mùi cục, thuộc thủy thổ thời dùng Thân Tý Thìn cục thuộc hỏa thời dùng Dần Ngọ Tuất cục, thuộc kim thời dùng Tị Dậu Sửu cục, hoặc ẩn cục sinh ra cũng có thể được. Long hùng đất sát nên dùng tài cục.

* - Âm địa ở sơn cốc, đến cuối khởi vọt cao lên, khai mở rộng rãi, gần huyết chỉ có hình cầu (viên cầu) không có tiểu mạch, viên cầu nếu rộng rãi, không có mạch vậy, nên ở chỗ phong yếu (lưng ong) sau sơn xem xét mà bổ vào.

* - Phạm ở tỉnh thành, phủ huyện, không hướng Ngọ thì hướng Bính Đinh. Hướng Ngọ đó, tất là long Nhâm Tý Quý vậy. Hướng

Bính Đinh đó, tất long Hợi Căn vậy. Điều thích hợp với cục Thân Tý Thìn, nhưng chính mạch đã tụ lại ở chỗ nha môn công sở rồi. Dân cư ở Đông hay Tây, đều ở trên chi mạch phân ngang ra mà lại, không biết thuộc ngũ hành nào, chỉ lấy bố tọa sơn làm chủ, từ đó ngoài ra đều là bố mạch, mà âm địa đặc biệt chặt chẽ. Đại để là táng thừa sinh khí của một tuyến.

* - Suy vượng của long khí, toàn xem ở thời lệnh của tháng. Vì vậy bố long này, tất ở tháng tam hợp, hoặc tháng Lâm quan, tháng Mộ cũng là tháng vượng, không phải là trường hợp Suy, Bệnh, Tử vậy. Đại để cung Sửu có Tân kim, cung Mùi có Ất mộc, cung Thìn có Quý thủy, cung Tuất có Đinh hỏa, cho nên biết tứ Mộ là vượng mà không phải là suy, vì vậy dùng tam hợp cục.

* - Phàm bố long toàn tại địa chi của tứ trụ. Đại để là thiên can khí nhẹ, địa chi lực trọng vậy. Có dùng địa chi nhất khí để bố. Như Mão long dùng loại bốn Mão, cực tốt đẹp. Nhưng khó dùng, hơn mười năm mới gặp một lần. Mà lại hoặc Nguyệt gia, Nhật gia sơn hướng không trống không, chỗ đó có thể cưỡng làm chăng? Chẳng thà là tam hợp cục linh hoạt để chọn vậy. Tam hợp cục chỉ cần là tam hợp trong tháng, tháng Sinh, tháng Vượng, tháng Mộ đều có thể được. Ví như trong ba tháng hung thần chiếm phương, thời tháng Lâm quan cũng có thể được, tên gọi là cục tam hợp kiêm địa chi Lâm quan nhất khí. Hay dùng tứ Sinh, hoặc tứ Vượng, không dùng tứ Mộ. Chữ có tam hợp song bất tất phải đầy đủ, hai chữ cũng có thể được.

* - Hết thấy mười hai âm long, nên dùng âm khóa, hết thấy mười hai dương long, nên dùng dương khóa. Dương quân Tùng nói rằng: "Thứ nhất cần âm dương không hỗn tạp" chính là nói như thế. Những ngũ hành của long, đều có âm có dương, mà cục mộc Hợi Mão Mùi, cục kim Tị Dậu Sửu thời đều là âm, cục hỏa Dần Ngọ

Tuất, cục thủy Thân Tý Thìn thời đều là dương. Vì vậy cách cổ cũng không thật bố buộc theo thuyết âm dương.

* - Tám chữ mà cổ nhân dùng cho tạo táng, phần nhiều lấy địa chi bố long, lấy thiên can bố chủ mệnh, hoặc tựa vai với mệnh nhất khí, hoặc hợp quan, hoặc hợp tài, hoặc hợp Lộc Mã Quý Nhân. Lại hoặc thiên can hợp mệnh mà Lộc Mã Quý Nhân đến sơn, đến hướng, mà địa chi lại bố long mạch, thời là thượng cục trên tám chữ.

* - Nhất Hành thiên sư đời Đường, Lung trưởng lão đời Tống, đều lấy tứ trụ nạp âm bố long, nạp âm của bản niên cũng rất nghiệm, nhưng không như lực của địa chi thôi. Lại có luận về nạp âm này, phép đó không luận nạp âm của bản long mà ở trên Mộ của long khởi nạp âm luận sinh khắc. Như năm Canh làm hướng Tuất. Long Tuất chính ngũ hành thuộc thổ, thủy thổ Mộ ở Thìn, cũng dùng Ngũ hổ độn được Canh Thìn kim âm, thời tám chữ nên là thổ âm, kim âm cát, hỏa âm thời khắc long Mộ, hung. Đại để vốn là Hồng phạm biến vận mà luận như thế. So với ý tứ của Nhất Hành thiên sư và Lung trưởng lão có khác, cũng nên xem thêm.

* - Phạm lấy tam hợp cục thủy bố thủy long, lấy mộc cục bố mộc long là vượng cục, thượng cát. Lấy kim cục sinh thủy long, lấy mộc cục sinh hỏa long, là tướng cục, lại là ấn cục, thứ cát. Thủy long dùng hỏa cục là tài cục. Long hùng đất sát bất tất lại bố thêm, thời dùng tài cục, không bố cũng không tiết.

THÍCH Ý

Thơ của Khâu Bình Phổ, chỉ ra phép tuyển chọn của tạo mệnh, đầu tiên là tuyển chọn cát địa, như vậy sau tuyển chọn tứ trụ, tám chữ cát lợi để bố long, đó có thể nói là luận của thiên cổ không thay đổi. Căn bản của họa phúc, tại ở long mạch, tuyển chọn mà không bố long, chính là không có may mắn ý nghĩa nào. Bất luận là âm

trạch hay dương trạch, đến chỗ kết huyết khẳng định có một tuyến tiểu mạch, xem xét kỹ càng rành mạch, tức là lấy la bàn định vị, lại chọn dùng cát cục sinh phù giúp vào. Quyết phải kị khắc, tiết. Nếu quả là đất âm phần ở sơn cốc khởi lên cao vút khai oa, tại gần huyết chỉ có viên cầu, thì không phải là tiểu mạch, mà viên cầu lúc đó quá ư to rộng thì chính không phải là mạch. Lúc đó cần tiến hành thích đáng việc phù bổ vào chỗ phong yếu sau sơn. Dân cư ở trên phần chi của mạch lúc đó không biết thuộc chỗ ngũ hành nào, lấy bổ tọa sơn là chính, còn ngoài ra đều là bổ mạch, mà đất âm phần chỗ đó đặc biệt khẩn yếu. Suy vượng của long khí, toàn xem ở nguyệt lệnh, ở chỗ bổ long nên dùng tháng tam hợp hoặc tháng Lâm quan, tháng Mộ cũng thực hiện luận là tháng vượng. Bổ long lấy tứ trụ địa chi là chủ. Bởi vì thiên can khí nhẹ, địa chi lực trọng. Địa chi nhất khí đương nhiên hết sức tốt. Nhưng mười phần khó dùng, không như tam hợp cục tương đối linh hoạt dễ dùng mà tam hợp còn không cần đầy đủ tất cả, hai chữ cũng dùng được. Một cách lại nói là: Âm long nên lấy phép tác âm, dương long nên dùng phép tác dương, nhưng cũng không cần quá ư cầu nệ. Người xưa tu tạo, mai táng dùng chỗ tám chữ, phần nhiều là lấy địa chi để bổ long, lấy thiên can để bổ chủ mệnh. Nếu quả là thiên can cùng với chủ mệnh tựa vai là nhất khí, hoặc hợp quan, hợp tài, hoặc hợp Lộc, Mã, Quý nhân, hoặc giả thiên can hợp mệnh, mà Lộc, Mã, Quý nhân đến sơn đến hướng; địa chi lại bổ long mạch là thượng, thượng cục. Đời Đường có Nhất Hành thiên sư, đời Tống có Lung trưởng lão đều lấy tứ trụ nạp âm để bổ long. Nạp âm của năm nay cũng rất linh nghiệm, nhưng không có lực như địa chi. Phạm bổ long, tam hợp cục ngũ hành với long mạch ngũ hành giống nhau là vượng cục thượng cát. Tam hợp cục ngũ hành sinh long sơn ngũ hành là tương (giúp cho N.D) cục, ấn cục thứ cát. Nếu long hùng đại sát thì dùng tài cục, không bổ cũng không tiết ra.

GỢI Ý

Hiện tại rất nhiều người đều thừa nhận, địa phương không giống nhau, phong thủy bất đồng, cũng chính là địa lý, các nhân tố tự nhiên kết cấu bất đồng, hội hợp lại hình thành khí trường không giống nhau. Mà sự không giống nhau của phong thủy và khí trường, đối với tâm sinh lý của người chính có thể hợp lại sản sinh ra ảnh hưởng không giống nhau. Nhưng như "Bàn về bổ long" chỗ nói: "gốc của họa phúc tóm lại thuộc ở long" cho rằng họa với phúc của người đời dùng quyết đều ở long, mạch tức phong thủy, chỉ sợ lời nói đó quá sự thật vậy. Mà khuyếch đại chân lý một bước thì biến thành sai lầm.

CỔ KHÓA VỀ BỔ LONG (đều lấy chính ngũ hành để luận)

* - Bốn long Hợi Nhâm Tý Quý thuộc thủy. Sinh: Thân. Vượng: Tý - Mộ Thìn; Thân Tý Thìn là tam hợp cục vượng, thượng cát; Lâm quan tại Hợi, cát; Tị Dậu Sửu là ấn cục, cũng cát; Dần Ngọ Tuất là tài cục thứ cát; Hợi Mão Mùi là tiết cục hung; Thìn Tuất Sửu Mùi là quý sát cục, đặc biệt hung. Được can Nhâm Quý Canh Tân, đặc biệt tốt đẹp. Như thế khó bó buộc hết được.

- **Hợi long, Càn sơn, Tốn hướng:** Tăng Văn Mông dùng năm Nhâm dần, tháng Nhâm dần, ngày Nhâm dần, giờ Nhâm dần, sau tám con vào triều Vong mệnh là Đinh Hợi, chọn Đinh hợp với Nhâm, lấy Đinh mệnh mà nói là hợp quan. Lại bốn điểm Lộc đến long Hợi, bốn Dần hợp với Hợi mệnh, lại hợp với long Hợi, hết sức tốt đẹp. Bốn Nhâm thủy lại bổ long Hợi, cách thượng, thượng cát vậy.

Lại có dùng năm Quý Hợi, tháng Giáp tý, ngày Giáp thân, giờ Ất Hợi, sau phát tuổi Giáp quý hiển. Như vậy lấy Giáp tý thủy cục bổ

Hợi long, mà dùng hai Hợi là Lâm quan vậy.

- **Hợi long, Nhâm sơn, Bính hướng:** Dương quân Tùng chọn năm Tân Hợi, tháng Canh tý, ngày Bính thân, giờ Bính thân, sau xuất ra quan thừa tướng, như thế là lấy Thân Tý Hợi bổ Hợi long, tam hợp kiêm Lâm quan cục.

- **Nhâm long, Tý sơn, Ngọ hướng:** Dương quân Tùng chọn bốn Quý Hợi, sau nhiều người quý hiển. Đại đế bốn Hợi chính là Nhâm long Lộc địa, lại có bốn Quý Lộc đến sơn Tý, gọi tên là cách Lâm quan, lại gọi tên là tụ Lộc cách, lại gọi tên là cách can chi nhất khí, hết sức tốt đẹp. Chủ mệnh không Mậu thời Quý, hoặc mệnh Tý cũng tốt đẹp.

- **Tý long, Cấn sơn, Khôn hướng:** Tạng Văn Siêm dùng năm Quý tị, tháng Đinh tị, ngày Quý Dậu, giờ Quý Sửu, đời sau quý hiển, đó là Cấn sơn, Khôn hướng đều thuộc thổ, có thể khắc thủy của Tý long, vì vậy không dùng cục Thân Tý Thìn mà dùng kim cục Tị Dậu Sửu, lấy sinh Tý thủy mà tiết thổ khí. Lại có ba điểm Quý Lộc đến Tý, trọng long không trọng tọa sơn vậy. Chủ mệnh không Quý thời Mậu, hay mệnh Mậu tý là tốt đẹp đặc biệt.

- **Nhâm long, Tý sơn, Ngọ hướng:** Dương quân Tùng dùng năm Nhâm thân tháng Mậu thân, ngày Nhâm thân, giờ Mậu thân, sau đại quý. Đó là dùng bốn Trường sinh của Nhâm long tại Thân vậy. Lại là hai can không tạp, địa chi nhất khí. Đinh tị vong mệnh, dùng Nhâm hợp với Đinh, hợp cách quan, lại còn Tị hợp với Thân. Người sinh năm Dần đều chết non, vì bốn Thân xung Dần vậy.

* - Sáu long Cấn Khôn Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ cũng Sinh: Thân - Vượng: Tý - Mộ: Thìn - Lâm quan: Hợi; lấy Thân Tý Thìn làm vượng cục, cũng là thổ khắc thủy tài cục vậy, thượng cát. Lấy Dần Ngọ Tuất là ấn cục, cũng cát. Kim cục thì tiết, mộc cục thì

khác, đều hung. Ưu các can Bính Đinh Mậu Kỷ. Như thế khó bắt buộc được hết cả.

- **Cấn long, Nhâm sơn, Bính hướng:** Dương quân Tùng dùng năm Tân Hợi, tháng Canh tý, ngày Bính thân, giờ Bính thân, đại quý. Liêu kim Tinh dùng năm Canh thân, tháng Mậu tý, ngày Canh thân, giờ Canh thìn là tam hợp cục.

- **Cấn long Giáp sơn Canh hướng:** Dương quân Tùng dùng năm Bính thân, tháng Bính thân, ngày Bính thân, giờ Bính thân, sau phát phú niên viễn (lâu dài). Đó không phải duy chỉ do ở cục Thân Tý Thìn, mà bốn Bính hòa sinh Cấn thổ, lại cung Cấn nạp Bính, chủ mệnh không sinh năm Bính thời sinh năm Tân vậy. Hoặc mệnh Tân tị thời bốn đôi Lộc đến Tị, đặc biệt tốt đẹp.

- **Cấn long Quý sơn Đinh hướng:** Dương quân Tùng dùng bốn Bính thân, năm trâm ngày sau thi đỗ. Đây là cách can chi nhất khí, Cấn thổ sinh Thân, lại gọi tên là cách bốn Trường sinh, lại là bốn điểm Bính hòa sinh Cấn thổ, lại là cung Cấn nạp Bính, bốn kho của vậy, hết sức tốt đẹp.

* - **Năm long Dần Giáp Mão Ất** Tốn thuộc mộc, Sinh: Hợi - Vượng: Mão - Mộ: Mùi, lấy Hợi Mão Mùi làm vượng cục, thượng cát. Lâm quan tại Dần, lấy Thân Tý Thìn làm ấn cục, cũng cát. Tị Dậu Sửu là sát cục, Dần Ngọ Tuất là tiết cục, đều hung. Ưu can Nhâm Quý. Như thế khó câu chấp hết được.

- **Mão long, Hợi sơn Tị hướng:** Người xưa dùng bốn Tân Mão, táng cho vong mệnh Tân tị, lấy bốn Tân để phù Tân mệnh, bốn Mão để bổ mạch Mão, lại hợp sơn Hợi, lại xung động đến Dậu Lộc của Tân mệnh vậy. Long Mão tại năm Tân Ngũ hổ độn được Tân Mão mộc, lại là nạp âm bổ nạp âm vậy.

- **Mão long, Giáp sơn, Canh hướng:** Dương quân Tùng dùng

năm Ất mao, tháng Ất mao, ngày Canh dần, giờ Kỷ mao. Như vậy chỉ đơn dùng hai chữ Lâm quan, Đế vương, gọi tên là cục quan vượng.

- **Máo long, Ất sơn, Tân hướng:** Tăng Văn Siêm dùng năm Canh dần, tháng Đinh Hợi, ngày Tân mao, giờ Tân mao, tam hợp kiêm Lâm quan.

- **Tốn long, Ất sơn, Tân hướng:** Chu Tử dùng năm Canh dần, tháng Mậu dần, ngày Quý mao, giờ Giáp dần, cục Lâm quan, Đế vương.

* - **Bốn long Tị Bính Ngọ Đinh thuộc hỏa Sinh:** Dần - Vượng: Ngọ - Mộ: Tuất - Lâm quan Tị. Lấy Dần Ngọ Tuất làm tam hợp, thượng cát, Hợi Mão Mùi là ấn cục, cát. Tị Dậu Sửu là tài cục thứ cát. Thân Tý Thìn là sát cục, hung. Cục Thìn Tuất Sửu Mùi là tiết khí, cũng hung Thiên can ưa Bính Đinh Giáp Ất. Như thế khó cân chấp hết được.

- **Bính long, Tị sơn, Hợi hướng:** Dương quân Tùng dùng năm Kỷ tị, tháng Kỷ tị, ngày Nhâm ngọ, giờ Nhâm dần, tam hợp kiêm Lâm quan lại là Bính long Lộc tại Tị.

- **Bính long, Khôn sơn Cấn hướng:** Lại bố Y dùng năm Quý tị, tháng Đinh tị, ngày Canh ngọ, giờ Mậu dần.

Ở trên đều là tam hợp kiêm Lâm quan. Đại để bởi vì tam hợp của năm tháng, sơn hướng không trống không, thời dùng năm tháng Lâm quan vậy.

* - **Năm Long Thân, Canh, Dậu, Tân, Càn, thuộc kim, Sinh:** Tị - Vượng: Dậu - Mộ: Sửu - Lâm quan: Thân. Lấy Tị Dậu Sửu là tam hợp kim cục, thượng cát. Lấy Thìn Tuất Sửu Mùi thổ là ấn cục, như vậy tương xung, không cát; lấy Hợi Mão Mùi là tài cục, thứ cát. Lấy Thân Tý Thìn làm tiết cục, hung. Dần Ngọ Tuất là sát cục, đặc biệt

hung. Ua các can Canh Tân Mậu Kỷ. Như thế khó câu chấp hết được.

- **Dậu long, Dậu sơn Mão hướng:** Dương quân Tùng dùng năm Giáp thân, tháng Quý dậu, ngày Đinh dậu, giờ Kỷ dậu. Lâm quan cục. Lại bố Y dùng năm Tân dậu, tháng Tân sửu, ngày Tân sửu, giờ Quý tị tam hợp, lại là ba điểm Tân Lộc đến Dậu long Dậu sơn.

- **Tân long, Càn sơn Tốn hướng:** Tạng văn Mông dùng năm Đinh dậu, tháng Kỷ dậu, ngày Giáp thân, giờ Kỷ tị. Lại dùng năm Kỷ dậu, tháng Quý dậu, ngày Nhâm thân, giờ Ất tị. Tam hợp kiêm Lâm quan cát. Tuy là chế kim cục đi, song không sao.

- **Tân long, Nhâm sơn Bình hướng:** Lại bố Y dùng năm Tân dậu, tháng Tân sửu, ngày Tân dậu, giờ Quý tị, tam hợp cục, lại là ba Tân bổ Tân long.

Cổ khóa rất nhiều, khó chép đủ được. Như cử ra như thế làm ví dụ. Hoặc là tam hợp cục, hay là trong tam hợp chỉ dùng hai chữ, hoặc tam hợp kiêm Lâm quan, hay đơn Lâm quan Đế vượng hai chữ hoặc thiên can một khí, hay địa chi một khí, tóm lại đều là bổ long vậy. Lấy bổ long làm chủ mà lại không xung khắc tọa sơn, không xung khắc chủ mệnh, còn tọa sơn có cát thần không có hung thần; chủ mệnh hoặc tựa vai hay hợp tài, hay hợp quan hay hội hợp Lộc Mã Quý nhân của tứ trụ, lại hoặc là Lộc Mã Quý nhân của tứ trụ đến sơn, đến hướng, thời là cách thượng, thượng cát. Địa chi một khí là bốn địa chi cùng một dạng. Hoặc là bốn chữ Trường sinh của bản long bốn chữ Lâm quan, bốn chữ Đế vượng đều có thể được. Nếu bốn chữ Mộ thời hung. Mộ không phải tam hợp kết với cục, không dùng vậy.

* - Lại có nạp âm để bổ long. Nhất Hành thiên sư còn thiết tha

coi trọng vậy. Lung trưởng lão làm ở Phong thành; uyển cương (đổi núi quanh co N.D) táng mộ cho họ Hoàng.

Tuất long làm Tần sơn Ất hướng, được Giáp tuất hỏa long nhập huyết vậy. Thích hợp với âm mộc sinh ra, âm hỏa tựa trợ, chính nên thừa vượng tiết Lập Hạ, vì vậy dùng năm Canh dần (âm mộc), tháng Nhâm ngọ (âm mộc), ngày Mậu tuất (âm hỏa), giờ Kỷ mùi (âm hỏa) hạ táng. Lại nói rằng tám chữ tạo táng, chọn dùng toàn tại nạp âm, không thể sai sót tí nào, thời phúc ứng như tiếng vang lại. Như thế đem thêm vào phép trước, cũng hợp nhau ở đó. Tuất long thuộc thổ. Lại cùng với Dần Ngọ cùng là tam hợp hỏa cục, nay Lung trưởng lão dùng Dần Ngọ, Ngọ Tuất hỏa cục để sinh Tuất thổ, thời nạp âm không dời thuộc mộc, thuộc hỏa thì có thể trợ cho hỏa long Giáp tuất vậy. Vì vậy bỏ long này, tất trước lấy tam hợp hỏa cục hay cục một khí làm chủ, mà lấy thêm thuyết nạp âm vào. Cụ Lung không bỏ Tần sơn mà đơn bỏ nạp âm của Tuất long, nhân đó biết người xưa trọng long, không trọng sơn vậy. Nay người ta không hỏi long mà chỉ hỏi sơn, há chẳng lạ thay.

* - Lại có một phép gọi là chiếm đoạt nhất phương tứ khí cũng rất cát. Như mộc long thời tứ trụ dùng Dần Mão Thìn đủ cả ba chữ, gọi là chiếm hết tứ khí phương Đông. Kim long thời dùng đủ ba chữ Thân Dậu Tuất, gọi là chiếm hết tứ khí phương Tây. Thủy thổ long thời dùng đủ ba chữ Hợi Tý Sửu, gọi là chiếm hết tứ khí phương Bắc. Giống với Quan Vượng cục, nhưng nhiều hơn một chữ thôi. Lấy ba chữ tập hợp làm tứ trụ, chọn một chữ trống không có lợi, phần nhiều dùng một chữ để thành tứ trụ vậy. Ngoài ba chữ đó ra không thể thêm một chữ khác vào. Thêm một chữ khác vào thời loạn cách rồi.

Dương Quán Tùng cùng với người tu phương, dùng năm Nhâm dần tháng Giáp thìn, ngày Giáp thìn, giờ Đinh Mão, như thế tất là Dần Giáp Mão Ất long, lại tọa Dần Mão sơn phương vậy. Cách Dần

Mão Thìn đầy đủ chiếm tứ khí phương Đông.

THÍCH Ý

Bốn long Hợi, Nhâm, Tý, Quý thuộc thủy, dùng Thân Tý Thìn tam hợp thủy cục, thượng cát; Lâm quan tại Hợi cũng cát. Tị Dậu Sửu hợp kim sinh thủy là ấn cục, cũng cát. Dần Ngọ Tuất hỏa, là cục bị thủy khắc, thứ cát. Hợi, Mão Mùi hợp mộc, do chỗ thủy sinh ra là tiết cục, hung. Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ khắc thủy, là quý sát cục, tối hung. Thiên can lấy Nhâm Quý Canh Tân là đẹp. Nhưng bất tất hoàn toàn câu nệ.

Sáu long Cấn Khôn Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ, dùng Thân Tý Thìn tam hợp thủy cục, thổ khắc thủy là tài cục, thượng cát; Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa sinh thổ là ấn cục, cũng cát. Kim cục thổ tiết; mộc cục khắc thổ đều là hung. Thiên can nên dùng Bính Đinh Mậu Kỷ. Nhưng bất tất câu nệ.

Năm long Dần, Giáp, Mão, Ất, Tốn thuộc mộc, dùng Hợi Mão Mùi thuộc mộc cục, thượng cát; Thân Tý Thìn hợp thủy sinh mộc là ấn cục, cũng cát. Tị Dậu Sửu hợp kim khắc mộc; Dần Ngọ Tuất hợp hỏa tiết mộc, đều hung. Thiên can lấy Nhâm Quý là đẹp. Nhưng khó giữ lấy được hoàn toàn.

Bốn long Tị Bính Ngọ Đinh thuộc hỏa, dùng Dần Ngọ Tuất hỏa cục, thượng cát; Hợi Mão Mùi hợp mộc sinh hỏa là ấn cục, cũng cát. Tị Dậu Sửu hợp kim, chỗ bị hỏa khắc là tài cục, thứ cát. Thân Tý Thìn hợp thủy khắc hỏa, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ tiết hỏa, đều hung. Thiên can lấy Giáp Ất Bính Đinh là đẹp. Nhưng khó giữ lấy được hoàn toàn.

Năm long Thân, Canh, Dậu, Tân, Cấn thuộc kim, dùng Tị Dậu Sửu kim cục, thượng cát, Thìn Tuất Sửu Mùi, thổ sinh kim là ấn cục

nhưng chúng tự xung hại nhau, không cát; Hợi Mão Mùi thuộc mộc bị kim khắc là tài cục, thứ cát; Thân Tý Thìn thủy tiết kim, Dần Ngọ Tuất hỏa khắc kim, đều hung. Thiên can lấy Canh Tân Mậu Kỷ là tốt. Nhưng khó giữ lấy được hoàn toàn.

Chỗ người xưa, dùng phép cát bổ long rất nhiều, đều có chỗ dùng mà tông chỉ của nó đều tại ở bổ long. Lấy bổ long làm chủ, đồng thời lại không xung khắc tọa sơn và chủ mệnh, mà ở tọa sơn còn có cát thần, không có hung sát, hoặc giả cùng với chủ mệnh thành tựa kê vai, quan hệ với hợp tài, hợp quan, hoặc là hội hợp với Lộc, Mã, Quý nhân của tứ trụ, hoặc giả là Lộc, Mã Quý nhân của tứ trụ đến sơn, đến hướng, đều là phép tác thượng cát. Địa chi một khí tức là bốn cái địa chi cùng một dạng, Trường sinh, Lâm quan, Đế vượng bốn chữ đều có thể dùng, duy độc bốn chữ Mộ không thể dùng. Tứ Mộ chỉ có thể dùng ở tam hợp cục.

Lại có dùng nạp âm bổ cho long. Dùng nạp âm bổ long tất trước cần lấy tam hợp cục, hoặc là cục một khí làm chủ, lại tham xét thêm thuyết của nạp âm.

Cũng có một loại phương pháp, gọi là chiếm đoạt một phương tứ khí, cũng cát lợi phi thường. Ví như mộc long, tứ trụ dùng đủ ba chữ Dần Mão Thìn, gọi là chiếm hết tứ khí phương Đông. Ngoài ra Nam, Bắc, Tây cũng phỏng theo như thế. Dùng như thế cần chú ý, ngoài ba chữ không có thể xen tạp chữ khác, không thì cách cục bị lộn xộn, hỗn loạn.

BÀN VỀ PHÙ SƠN

Tọa sơn bất tất phải bổ, nhưng nên phù cho khởi dậy. Không nên khắc đổ, khắc đổ thời hung. Thế nào gọi là phù cho khởi dậy?

Tọa sơn có cát tinh chiếu, không có đại hung sát chiếm, mà tám

chữ lại tương hợp, không xung, không khác, tức là phù vậy.

Như tọa sơn với long đồng khí, thời bố long tức đã bố sơn. Như Nhâm Quý long, tọa Tý hướng Ngọ, long với sơn đều thuộc thủy, có thể dùng cục Thân Tý Thìn vậy. Giả sử long với sơn không đồng khí, thời chỉ lấy bố long làm chủ, mà tọa sơn có cát tinh chiếu không có hung tinh tức là tốt đẹp.

Thế nào gọi là khác đồ?

Thái tuế xung sơn thời đồ, (tháng, ngày, giờ kỵ xung sơn, tuế xung đặc biệt kỵ). Tam sát, Âm phủ, Niên khắc và Phục binh, Đại họa chiếm sơn thời đồ. Đồ là hung thần quan trọng của khai sơn, không tạo, không táng được.

Niên gia Thiên Địa quan phù chiếm sơn, đợi khi nó xuất sang quẻ của tháng khác, lấy cát tinh chiếu vào, hay Thái dương, hay Tử bạch, hay Tam kỳ, trong đó được một, hai cát tinh đến, trái lại có thể phát phúc. Đại để Thiên quan chính là phương Lâm quan lại có tên là Tuế đức chiếm phương Địa quan chính là phương hiển tinh, lại là vị trí Tuế hợp, đều có thể cát hay có thể hung, không phải là đại hung sát vậy. Nhưng cần có cát tinh đến thôi. Kỵ hoàn cung (trở về cung) kỵ tháng này, kỵ tháng vượng, chiếm hướng cũng thế. Các thần sát khác đặt ở đó không cần bàn.

Phàm Thái tuế chiếm sơn, chồng lên trên có Mậu Kỷ, Âm phủ, Niên khắc. Đã đầu hòa thời đại hung, chồng Kim thần là thứ hung, nếu không chồng các loại sát đó lên, mà tựa kê vào tám chữ, hay tam hợp, lại có bát tiết tam kỳ cùng đến, là thượng cát, phúc này hết sức bền lâu.

Phàm tám chữ tứ trụ Lộc Mã Quý nhân đến sơn, đến hướng, đại cát. Như Dần sơn phần nhiều dùng chữ Giáp. Giáp sơn phần nhiều dùng chữ Dần, gọi là cách "đáp Lộc". Ngoài ra phỏng theo thế.

Phạm chân Lộc Mã, chân Quý nhân của chủ mệnh, lấy Thái tuế nhập trung cung, dọn đến sơn hướng, thứ cát.

Phạm tuế Lộc, tuế Quý, tuế Mã, lấy Nguyệt kiến nhập cung trung, dọn đến sơn hướng, thứ cát.

Phạm tám chữ nên phù sơn, hợp sơn, hoặc cùng với sơn tựa vai một khí, hoặc ẩn thụ sinh sơn, hoặc Lộc Quý đáo sơn đều cát. Nhất thiết phải kị địa chi xung sơn, thứ đến kị thiên can khác sơn. Duy sơn Thìn Tuất Sửu Mùi không thật kị xung sơn lắm, như thế tuế xung cũng hung. Nội trong tháng ngày giờ một chữ xung có thể được, xung nhiều cũng phá mà hung thôi.

Phạm trong tứ trụ có âm khác sơn, nếu có niên khác, nguyệt khác, kị tu tạo không thể chế được. Tăng thời lấy tháng ngày nạp âm chế đi. Chế này đương thời lệnh, khác này bị hưu tù, vẫn ổn.

Phạm dương cư nguyên đã có nhà mà tu sơn, kiêm luận phương. Kị Đại tướng quân, Đại nguyệt kiến, Tiểu nhị sát, Phá bại ngũ quỷ và Kim thần sát. Năm thứ đó duy Kim thần có thể chế, mà tháng Thu thì khó chế. Đại tướng quân phi xuất ra quái khác thì không ngại. Như thế đều kị tu sơn, tu phương, không kị táng.

Nguyệt gia Thiên, Địa quan phù chiếm sơn hướng, trung cung được nguyệt gia tử bạch cùng đến, lại hữu khí, không kị.

Ở thành thị, long xa khó đến, nên bố tọa sơn, giống với phép bố long. Tọa sơn của dương cư tương đối trọng, không giống với âm địa.

THÍCH Ý

Sơn tức là tọa sơn. Tọa sơn bất tất phải bố, chỉ nên phù giúp cho khởi dậy, không nên khắc chế. Tọa sơn có cát tinh chiếu lâm, không có đại hung sát chiếm cứ, đồng thời lại cùng chọn chỗ tương hợp với tám chữ không xung không khác, chính là phù sơn rồi. Như

quả là tọa sơn với long đồng khí, thì bố long chính là bố sơn. Nếu không đồng khí với long thì lấy bố long làm chủ, tọa sơn có cát tinh, không có hung sát thế là được. Chỗ nói là khác chế, chủ yếu chỉ Thái tuế xung sơn. Ngày tháng giờ xung sơn đều kị, mà Thái tuế tương xung không kị. Ngoài ra như tam sát, Âm phủ, Niên khắc cho tới Phục binh Đại họa...chiếm sơn cũng bị khác đảo. Bởi vì những loại đó đều là đứng đầu hung thần trọng yếu của khai sơn, tất cần cần thận xoay tránh đi. Tại thành thị, địa thế mở ra rộng rãi, chỗ người ở đông đúc dày đặc, long mạch xa xôi, khó lường tới, thì nên bố sơn, phương pháp cũng giống như bố long. Bởi vì là tọa sơn của dương cư mười phần trọng yếu, so với đất của âm phần không giống nhau.

BÀN VỀ LẬP HƯỚNG

Hướng bất tất phải bố, nhưng có cát tinh mà không có hung sát mới được. Thế nào gọi là hung sát? - Thái tuế vậy, Mậu Kỵ sát vậy, địa chi tam sát vậy, Phù thiên không vong vậy. Như thế tạo táng cùng phải kị. Nội duy Thái tuế, Mậu Kỵ đặc biệt hung. Đại để là Thái tuế có thể ngồi, không có thể hướng vào. Mà Mậu Kỵ tại hướng mãnh liệt hơn tại sơn. Tam sát có thể chế, cũng nên châm chúc, dời tháng hưu tù của nó, lấy tam hợp khắc đi, cát tinh chiếu vào. Như thế táng thì có thể, tạo còn nguy hiểm. Đại để táng chỉ làm trong thời gian ngắn, còn tạo thì làm lâu. Phù thiên không vong hơi nhẹ, chủ thoải tài thời. Phục binh, Đại họa chiếm hướng là thứ hung, như thế tu tạo cũng kị, táng không kị. Tuân sơn La hầu chiếm hướng, nhất bạch đến thời cát. Người xưa có bố hướng cái cần cầu là bố long, phù sơn vậy, bằng không thời là tài cục của tọa sơn. Như Cấn long làm Bính Đinh hướng, hoặc dùng bốn Bính, hay dùng Dần Ngọ Tuất hỏa cục, sinh Cấn thổ. Lại như Tý sơn hướng Ngọ, hỏa cục Dần

Ngọ Tuất này, Tý sơn khắc hỏa là tài vậy. Như thế chỉ dùng hai chữ Dần Tuất, thiết phải kỵ chữ Ngọ xung sơn. Ngoài ra phỏng theo thế.

THÍCH Ý

Hướng bất tất phải bố, có cát tinh mà không có hung tinh là được Hung sát chỉ Thái tuế, Mậu Kỷ sát, địa chi sát, Phù thiên không vong Tọa, táng cùng kỵ. Trong đó Thái tuế, Mậu Kỷ đặc biệt nguy hiểm. Nhưng Thái tuế có thể ngồi. Tam sát có thể chế, đợi đến tháng hưu tù của nó, lấy tam hợp khắc đi, cát tinh chiếu vào. Bất quá tu tạo không nên chọn lấy dùng. Còn ngoài ra hung sát tương đối nhẹ. Người xưa có làm ra phép bố hướng, nhưng thực chất của nó cũng là bố long, phù sơn, không phải như vậy thì chính là tọa sơn tài cục

GỢI Ý

Nhất định đúng là tự nhiên, tức phong thủy đối với sinh lý và tâm lý của người hợp lại sản sinh ra ảnh hưởng tương ứng không giống nhau, mà thiên thể trong vũ trụ vận động về thời gian không giống nhau thì có thể hợp với nhau để tăng cường hoặc làm yếu đi loại ảnh hưởng đó. Đó là một luận điểm có thể thành lập được. Trên thuật "Bàn về bố long", "Bàn về phù sơn", "Bàn về lập hướng" ba phép tác đó, lý luận cơ bản của nó sợ rằng cũng chính tại chỗ này. Nhưng chỗ chúng ta nói về ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý đối với người, chủ yếu là chỉ chỗ nơi ở, người xưa thì bao gồm cả âm trạch ở trong, mà còn xem phần này cơ hồ với dương cư còn trọng yếu hơn. Đối với âm trạch phong thủy là không có thể sản sinh ảnh hưởng đối với người, chỉ ít cũng có một số điểm đáng hoài nghi. Thứ nhất, người sau khi chết không còn lấy loại hình thức nào tồn tại ở

trong vũ trụ này, tính năng đối với người đời sau hoặc người khác phát sinh ảnh hưởng làm sao? Thứ hai, nếu đúng là người sau khi chết vẫn còn kế tục lấy một loại hình thức tồn tại nào ở trên thế giới này, như vậy cái dạng tồn tại đó vẫn phụ dựa vào cái thay hư thối, cái cốt nát vốn có trước, lại còn độc lập vui chơi phóng dật ở trên thế giới này? Nếu quả là trước, không chôn cùng xuống đất chính có khả năng hội đối với người sau có ảnh hưởng. Nhưng người xưa thường nói, người chết thì linh hồn rời thể mà đi, bởi vì như thế, cái dạng tồn tại đó đáng nên là tự do phóng dật ở đời. Đã như vậy tồn tại của người sau khi chết không ý dựa vào thi thể, thì bất cứ chôn ở đất nào đều không có khả năng sản sinh ảnh hưởng đối với người đời sau hay người khác được. Ba là, bất cứ sự vật nào đều có đủ tính ngẫu nhiên, đặc biệt là người người cùng nhau tin phong thủy, ai ai cũng đua nhau chọn thời gian chỗ đất chôn cất, tất nhiên sẽ có một số người nào đó nhân tuyển chọn phong thủy được đất quý, bổ được long, phù, được sơn mà phát phúc hiển quý. Một số người như thế ít nhiều chiếm được phép tác đó sao? Bọn họ theo tìm đất quý phong thủy đến cùng lại còn theo các con đường khác để được phát phúc hiển quý được sao? Chỉ cần hơi nghĩ ngợi tìm hiểu thêm và so sánh tương đối, thì đáp án không khó tìm tới. Một số sách phong thủy nói rằng: Trên xã hội giàu nghèo, quý tiện có khác nhau. Trừ những cá nhân có đầy đủ trí tuệ, và công tác hăng hái cần mẫn ra, không thể có quan hệ với gia trạch cát hung được. Như thế, mọi người được giàu có, sống lâu, quý hiển, kết quả cuối cùng là do ở trí tuệ và sự cần mẫn của cá nhân, chỉ có đạo trời biết thôi!

BÀN VỀ TƯƠNG CHỦ

Tương chủ là gì? - Là lấy tám chữ của tứ trụ phụ giúp cho mệnh của chủ nhân vậy. Từ trước đến nay đều luận năm sinh, không luận

ngày sinh, nếu có luận ngày sinh thì không phải phép cổ vậy.

Tu tạo lấy mệnh của một người trạch trường làm chủ, táng thì lấy vong mệnh làm chủ, tế chủ chỉ kỵ xung, áp, ngoài ra có thể không bố buộc.

Người xưa đều luận thiên can của năm sinh, hoặc hợp quan hay hợp tài, hoặc tựa vai hay ấn thụ, hoặc bốn Trường sinh hay dùng Lộc Mã Quý nhân, không xung mệnh, không khắc mệnh mà lại bố long, phù sơn, thời là cách thượng thượng cát vậy.

Thời trước Dương Quân Tùng, làm cho Du thị ngự sửa chữa dương trạch. Du sinh năm Ất Hợi, dùng năm Canh dần, tháng Canh thìn, ngày Canh dần, giờ Canh thìn, dùng Ất với Canh là hợp, hợp cách quan. Ất Lộc đến Mão, Dần Thìn châu vào, là cách cung Lộc vậy. Tứ trụ lại gọi là thiên can một khí, hai đôi địa chi không tạp, cách thượng cát vậy. Bài khóa nói rằng: Tuổi đã 76 năm. Từ năm Ất Hợi đến Canh dần, đúng 76 tuổi. Như thế chứng minh là luận năm sinh, không luận ngày sinh.

Lại một người sinh năm Mậu Ngọ, tạo táng Bính tý, phải trái không dùng, đều là xung năm sinh vậy. Vì vậy biết năm sinh là trọng.

* - **Hợp tài hợp Lộc:** Dùng cách hợp tài hợp Lộc, như Tăng văn Mông làm cho chủ sửa chữa sinh năm Nhâm Ngọ. Dương quân Tùng táng cho vong mệnh Nhâm Ngọ, đều dùng bốn Đinh mùi. Đại để Đinh hợp với Nhâm, hợp cách tài vậy, lại Ngọ hợp với Mùi, cách thiên địa hợp vậy. Bốn điểm Đinh Lộc đến mệnh Ngọ, cách tụ Lộc vậy.

Cổ khóa chỗ đó nói rằng: Can chi hợp mệnh càng là kỳ. Thượng thượng cách vậy. Người bây giờ lấy can chi hợp mệnh là độc khí sát, tại sao sai lầm đến vậy!

* - **Quan Lộc Mã:** Thời trước Dương Quân dùng làm cho chủ mệnh tu sửa tuổi Ất tị, sửa nhà Cấn sơn, Khôn hướng, dùng năm Đinh sửu, tháng Canh tuất, ngày Canh thân, giờ Canh thìn. Đại để dùng Ất hợp hợp Canh, hợp cách quan vậy, lại là Canh Lộc đóng ở Thân Khôn hướng, Dịch mã đến Cấn Dần sơn. Vì vậy bài khóa này nói rằng: "Tam hợp Mã vào sơn, ba Lộc ban cho hướng, lại ba cách gọi tên là cách tam thai.

* - **Cách ấn thụ** nên là chính ấn kị kiều ấn (1). Như Giáp Mệnh thích hợp với tứ Quý, Ất mệnh thích hợp với loại tứ Nhâm. Kiều ấn cũng có thể sinh ra ta, song thấy nhiều thời kị, một, hai chỗ thì không kị, nếu tổn thương quan, thực thần tiết khí, thấy nhiều thời kị.

* - **Tựa vai.** Cách tựa vai như Kỷ tị vong mệnh. Dương quân Tùng dùng bốn Kỷ tị, cách tựa vai vậy. Người bấy giờ kị bản nhật, tại sao vậy? Tựa vai là thượng cát. Như mệnh Kỷ thấy ba Kỷ, bốn Kỷ là dó. Kiếp tài hung, như mệnh Kỷ, thấy nhiều chữ Mậu là dó.

* - **Trường sinh.** Cách bốn Trường sinh. Như người sinh năm Nhâm dùng bốn Thân là cái dó. Quan không tương hợp không nên thấy nhiều, nhiều thời khác thân, một hai chỗ có thể được. Hợp quan thời bốn chỗ càng tốt đẹp.

* - **Thất sát** (2). Thất sát rất có thể khác mệnh, kị dùng. Hoặc năm, tháng lợi mà hệ can có một điểm Thất sát, có thể được. Được thiên can thực thần trong tứ trụ chế đi là tốt đẹp. Nếu đến hai điểm

(1) Tinh mệnh thuật lấy sinh ra ta là ấn ám, trong đó ám sinh dương, dương sinh âm là chính ấn; âm sinh âm; dương sinh dương là thiên ấn, kiều ấn tóm lại tức là thiên ấn.

(2) Thất sát: tinh mệnh thuật lấy khắc ta là quan sát, trong đó âm khắc dương, dương khắc âm là chính quan; âm khắc âm, dương khắc dương là Thất sát.

tất là hung, hướng hồ nhiều nữa. Thời trước có người sinh Ất mào làm nhà, dùng năm Tân Sửu, tháng Tân mao, sau đại bất cát. Ất với Tân là Thất sát vậy. Nếu dùng chữ Canh thời đại cát rồi. Là cách quý hợp quan vậy. Hợp tài này là cách phú. Không hợp thời vô tình. Tài với quan nên một chỗ, hai chỗ thôi.

* - **Lộc Mã Quý nhân.** Lộc Mã Quý nhân nên linh hoạt dùng tứ trụ. Như Giáp lấy Dần là Lộc của người mệnh Giáp thấy chồng chữ Dần, chính là thấy hiện tài lộc tự trong nhà vậy. Người mệnh Dần thấy chữ Giáp chồng lên, chính là tài lộc từ ngoài mà đến. Đều là cách tự Lộc, cát. Quý nhân và Mã cũng phỏng theo thế.

Mệnh Lộc với mệnh Quý nhân hết sức cát, Mã là thứ, chính là đất Bệnh vậy. Có Mã tất không thể dùng, như Dần lấy Thân làm Mã, tứ trụ nếu dùng chữ Thân, thời xung mệnh Dần, hung.

- Xem xét bài khóa về tạo táng của người xưa chỗ nói, Lộc Mã Quý nhân đều là hiển tinh trong tứ trụ có thể thấy. Như thượng số khóa là chỗ dói. Như thế khó gặp, khó thấy, đại để rất khó thành cách thành cục vậy. Lại có bản mệnh phi Lộc, phi Quý, phi Mã, chọn năm tạo táng phi đến sơn hướng trung cung, đều đại cát, như thế hơi dễ dàng.

- Thái tuế xung mệnh tối hung, tháng là thứ, ngày lại là thứ tiếp, giờ là nhẹ (chỉ Nguyệt kiến, nhật kiến, thời kiến vậy). Như mệnh Thìn Tuất Sửu Mùi, gặp xung không cát, nhưng hơi nhẹ. thổ xung thổ vậy. Như thế Thái tuế xung vào cũng hung.

- Lại nói: "Đông xung Tây không thay đổi, Nam xung Bắc không chuyển dời". Vì rằng mộc không thể làm thương kim, hỏa không thể khắc thủy vậy. Cũng hơi nhẹ thôi. Như mệnh Thân Dậu gặp Dần Mão xung, mệnh Hợi Tý gặp Tị Ngọ xung là cái dói vậy, chỉ chủ thị

phi. Nếu Bắc xung Nam, Tây xung Đông thì không kham nổi rồi. Như vậy cũng là lấy Thái tuế làm trọng, nguyệt là thứ. Đại đế Tuế quân lực đại mà nguyệt chỉ là tư lệnh⁽¹⁾ vậy.

- Phạm bản mệnh Dương nhận⁽²⁾, tứ trụ nhất thiết kỵ thấy nhiều. Như mệnh Giáp kỵ loại chữ Mão.

- Bản mệnh sát⁽³⁾ duy Thiên cương, tứ sát hết sức hung, tạo táng đều kỵ.

Thiên cương, tứ sát tức là Tuế sát vậy, tu thì kỵ trạch trường. Táng kỵ hóa mệnh với tể chủ, cát không thể chế được.

- Người sinh năm Dân Ngọ Tuất thuộc hỏa, kỵ làm bốn hướng Giáp Ất Canh Tân ở năm tháng ngày giờ Sửu, hung (không phải bốn hướng đó, thời phạm chữ Sửu không kỵ, không phạm chữ Sửu thời bốn hướng ấy cũng đối không phải kỵ. Phạm cả hai thời chính là hung. Phạm một chữ Sửu cũng hung).

- Người sinh năm Thân Tý Thìn thuộc thủy, kỵ làm bốn hướng Giáp Ất Canh Tân ở trong năm tháng ngày giờ Mùi, hung.

- Người sinh năm Tị Dậu Sửu, thuộc kim, kỵ làm bốn hướng Bính Đinh Nhâm Quý, nội trong năm tháng ngày giờ Thìn, hung.

- Người sinh năm Hợi Mão Mùi; thuộc mộc, kỵ làm bốn hướng Bính Đinh Nhâm Quý nội trong năm tháng ngày giờ Tuất, hung.

- Mệnh thực Lộc hết sức cát, có thể thúc đẩy quan lộc, chính là Lộc của bản mệnh thực thần vậy. Tám chữ dùng ba, bốn điểm đều cát, hoặc tu sửa ở phương Thực Lộc cũng tốt đẹp. Như mệnh Giáp

(1) Tư lệnh: Tì năm thời lệnh chỉ Nguyệt kiến là chủ của một tháng

(2) Can dương trước Lộc một vị trí, can âm sau Lộc một vị trí

(3) Bản mệnh sát: Sao của tự mình xuất thân tại trung cung một năm nào đó (hay ngày), gọi là sao bản mệnh. Sao bản mệnh tùy theo năm tháng ngày, mà không dứt cải biến phương hướng, chỗ phương vị nó đang tại đó tức là bản mệnh sát. Sát lại làm ra "sát". Là chỗ tinh mệnh gia cho rằng đó là góc phương đại hung.

lấy Bính làm thực thần, Bính Lộc tại Tị. Tứ trụ dùng nhiều chữ Tị là chỗ dó vậy. Hoặc tu sửa ở phương Tị cũng cát.

- Phạm lục của tam hợp thắng hơn lục hợp, nhưng chủ mệnh ưa cùng với tám chữ lục hợp mà tam hợp là thứ, duy chỉ dùng tam hợp để hàng sát, được chủ mệnh cùng với tám chữ cộng thành tam hợp là tốt đẹp. Sơn hướng lại ưa cùng với tám chữ tam hợp, mà lục hợp thì nhẹ hơn.

- Phạm tọa sơn và long lại cùng cân nhắc với mệnh can, mệnh chi nhưng hai mươi tư sơn hướng thiếu hai chữ Mậu Kỷ, mà bốn chữ Càn Khôn Cấn Tốn, dùng Lộc Mã Quý nhân đến Càn cùng với Hợi, Khôn cùng với Thân, Cấn cùng với Dần, Tốn cùng với Tị. Như tứ trụ dùng chữ Nhâm, thời là Lộc đến Càn Hợi vậy. Dùng Bính Đinh, thời Quý nhân đến Càn Hợi vậy; dùng Tị, thời Mã đến Càn Hợi vậy.

Khôn Cấn Tốn phỏng theo thế mà suy ra.

Như Càn Khôn Cấn Tốn sơn dùng Trường sinh ấn thụ, thời Càn kim giống với Canh kim, Khôn thổ cùng với Mậu thổ, Cấn thổ cùng với Kỷ thổ, Tốn mộc cùng với Ất mộc.

- Mã có xung sơn, thời là dùng đến hướng. Như Dần sơn Mã tại Thân, kỵ chữ Thân xung Dần sơn, thời tứ trụ dùng nhiều chữ Dần, lại trợ cho Dần sơn khởi lên, lại là Mã đến hướng Thân vậy. Lộc Quý đến hướng đều cát, phép nên linh hoạt mà dùng, chớ chấp nhất vậy.

- Lại có bản mệnh phi độn chân Lộc, chân Quý nhân, chân Mã, thời bảo rằng can chi đều đầy đủ. Lấy Thái tuế nhập trung cung, độn đến sơn, hướng trung cung, tạo táng, an sàng, nhập trạch đều đại cát. Tu phương nên đến phương.

Như người sinh năm Giáp tý, Dần là Lộc Mã, Sửu Mùi là Quý nhân, dùng năm Giáp Ngũ hổ độn, thời Dần là Bính dần, Sửu là Đinh Sửu, Mùi là Tân Mùi. Năm Ất Sửu tu sửa lấy Thái tuế Ất Sửu nhập trung cung thuận số Bính dần đến Càn 6, thời Càn là Lộc Mã,

Tân mùi đến Khôn 2, thời Khôn là Dương quý nhân, Đinh sửu đến Cấn 8, thời Cấn là Âm quý nhân. Ba phương Càn Khôn Cấn đại cát.

- Theo "Thông Thư" nói, ngày bán mệnh không nên làm việc (theo cảm tính của mình N.D). các lịch đều không nói rõ ràng, duy chỉ thấy ở "Thần Khu Kinh". Nay tuyển trạch gia thường kị ngày giờ tháng năm bị thiên khắc địa xung, như Giáp tý kị loại Canh Ngọ cũng kị thiên tựa địa xung ở năm tháng ngày giờ như Giáp tý kị loại Giáp ngọ.

"Khởi lệ" lại kị ngày táng nạp âm khắc nạp âm hóa mệnh, mà địa chi lại tương xung, với trong thiên này Mậu ngọ kị ngày Bính tý là hợp nhau. Biểu cụ thể ở sau, thiên khắc địa xung, thiên tựa địa xung rõ ràng mà dễ hiểu.

Giáp tý kị Mậu ngọ	Giáp tuất kị Nhâm thìn
Ất sửu kị Kỷ mùi	Ất hợi kị Quý tị
Bính dần kị Giáp thân	Bính tý kị Canh ngọ
Đinh mao kị Ất dậu	Đinh sửu kị Tân mùi
Mậu thìn kị Canh tuất	Mậu dần kị Canh thân
Kỷ tị kị Tân hợi	Kỷ mao kị Tân dậu
Canh ngọ kị Nhâm tý	Canh thìn kị Giáp tuất
Tân mùi kị Quý sửu	Tân tị kị Ất hợi
Nhâm thân kị Bính dần	Nhâm ngọ kị Giáp tý
Quý dậu kị Đinh mao	Quý mùi kị Ất sửu

Giáp thân kị Mậu dần	Giáp ngọ kị Mậu tý
Ất dậu kị Kỷ mao	Ất mùi kị Kỷ sửu
Bính tuất kị Mậu thìn	Bính thân kị Giáp dần
Đinh hợi kị Kỷ tị	Đinh dậu kị Ất mao

Mậu tý kị Bính ngọ
 Kỷ Sửu kị Đinh mùi
 Canh dần kị Nhâm thân
 Tân mao kị Quý dậu
 Nhâm thìn kị Bính tuất
 Quý tị kị Đinh Hợi

Mậu tuất kị Canh thìn
 Kỷ Hợi kị Tân tị
 Canh tý kị Nhâm ngọ
 Tân Sửu kị Quý mùi
 Nhâm dần kị Bính thân
 Quý mao kị Đinh dậu

Giáp thìn kị Nhâm tuất
 Ất tị kị Quý Hợi
 Bính ngọ kị Canh tý
 Đinh mùi kị Tân Sửu
 Mậu thân kị Canh dần
 Kỷ dậu kị Tân mao
 Canh tuất kị Giáp thìn
 Tân Hợi kị Ất tị
 Nhâm tý kị Giáp ngọ
 Quý Sửu kị Ất mùi

Giáp dần kị Mậu thân
 Ất mao kị Kỷ dậu
 Bính thìn kị Mậu tuất
 Đinh tị kị Kỷ Hợi
 Mậu ngọ kị Bính tý
 Kỷ mùi kị Đinh Sửu
 Canh thân kị Nhâm dần
 Tân dậu kị Quý mao
 Nhâm tuất kị Bính thìn
 Quý Hợi kị Đinh tị

THÍCH Ý

Chỗ báo rằng tương chủ, chính là tuyển chọn tử trụ, tám chữ để phụ giúp cho mệnh của chủ nhân. Nó chủ yếu lấy năm sinh làm căn cứ, không nói là ngày sinh. Lấy ngày sinh làm căn cứ, chính không phải là phương pháp cổ. Tu tạo nhà ở lấy năm mệnh của chủ nhà làm chủ, việc tang táng thì lấy mệnh vong (người chết) làm chủ, tế chủ là thứ. Chủ kị xung áp ngoài ra bất chấp câu nệ.

Cách chọn tương chủ, cần mong được thành cách, thành cục, mười phần khó khăn, nếu khiến Lộc Mã Quý nhân của bản mệnh ở

năm tạo táng phi đến sơn, hướng, trung cung thì như thế tương đối dễ dàng, mà còn là cách đại cát.

Năm, tháng, ngày, giờ xung mệnh, đều không cát lợi, mà Thái tuế là tối hung, thiết cần xoay tránh đi. Phương vị địa chi xung mệnh, tinh hướng có chỗ không giống nhau. Bởi vì mộc không thể làm thương kim, hỏa không thể khắc thủy, cho nên Dần, Mão xung Thân Dậu mệnh; Tị Ngọ xung Hợi Tý mệnh, cái hại của nó tương đối nhẹ. Nếu như Bắc xung Nam mệnh; Tây xung Đông mệnh chỗ đó chính là không được vậy.

GỢI Ý

"Bàn tương chủ" chỗ bàn thông qua thiên này, đều là lấy tứ trụ, tám chữ phụ giúp cho mệnh của chủ nhân như thế nào. Căn cứ lý luận của tương chủ là thuật tính mệnh. Cũng chính là nói, tương chủ của thuật trạch cát là kiến lập giữ vững sự tin tưởng ở người tự tám chữ ngũ hành của tiên thiên có thể trên cơ sở đó đủ để quyết định một đời người phú quý, bần tiện hay thọ yếu. Như thế thuật tính mệnh tức là tứ trụ, tám chữ quyết định sự giàu nghèo, thọ yếu của con người là không có thể tin được đây có quan hệ với tính đại biểu của thuật toán mệnh ở trước tác là "Tam mệnh thông hội" tác giả đó chẳng mấy may nghi ngờ về nghĩa đúng là tính ở đạo của nó vậy, họ đã từng nói một lượt ở trong sách như vậy: "Đại quý nhân chẳng quá để vương. Xét trải qua các đời vua sáng nghiệp, đến chư đế ở triều Minh, không hợp một chỗ nào. Đã từng bảo rằng thiên hạ rộng lớn, diêm mệnh của mọi người, há không có ai có ngày tháng năm giờ sinh như vậy, mà vị tất hết thầy đều là đại quý nhân. Thiết đáng trời đã sinh ra đại quý nhân, tất cũng có khi vận số tối tăm làm chủ; năm tháng ngày giờ nhiều không đủ dựa vào".

Một câu nói đúng là "năm, tháng, ngày, giờ nhiều không đủ dựa

vào". Đây có thể xem là tác giả làm ra muốn sơn nhân (ẩn sĩ N.D) chúng ta nhiều tuổi là người xem mệnh, nghiên cứu nói ra những điều cam khổ về mệnh lý. Bởi thế nên luận thế nào với thuật tinh mệnh, quan sát thì có thể biết tự tâm. Tóm lại như vậy thuật tinh mệnh đã "không đủ để dựa vào", thì đối với thuyết tương chủ và công hiệu của nó tự nhiên không thể chấp mê. Tiên thiên tám chữ không thể quyết định cả một đời người. Nhưng do nhật, nguyệt, tinh, thần... là đại biểu cho thời gian, thì có thể ảnh hưởng sự tồn tại và phát triển của nhân loại, gộp lại khiến cho sản sinh ra một loại chứng minh đặc biệt nào đó. Bởi thế lại không có thể đối với thuật trạch cát về "Bàn về tương chủ" của nó, đều cần thiết phải nghiên cứu làm cho tiến thêm một bước nữa.

BÀN VỀ KHAI SƠN LẬP HƯỚNG KHÔNG GIỐNG VỚI TU SƠN, TU HƯỚNG

Đối mới, mở ra chỗ ở, đập đổ xây dựng nhà (tức xây mới) đều gọi là khai sơn, lập hướng, thời chỉ cần luận cát hung thần về khai sơn, lập hướng, đến hung thần năm và tháng về tu phương đều không cần bàn.

Chủ tu sửa vốn đã có phòng ở, muốn tu tạo ở sau nhà đó thì gọi là tu sơn, không gọi là khai sơn, thời kị hung thần khai sơn, kiêm kị hung thần tu phương. Hung thần trên hướng trừ Thái tuế và tam sát ra; các loại khác bắt tất phải bàn.

Tu tạo trước phòng ở gọi là tu hướng, không gọi là lập hướng, thời kị hung thần lập hướng, kiêm kị hung thần tu phương. Hung thần tọa sơn, trừ Tuế phá, tam sát ra, các loại khác bắt tất phải kị. Nếu chỗ tu sửa trước sau còn có nhà thời lại kiêm luận hung thần trung cung.

Tu sơn, tu hướng, tu phương, xem cùng với nhà ở của chủ tu sửa có lợi hay không. Như không lợi ở phòng ở, lại muốn tu sửa gấp, thời nên tạm lánh khỏi nhà, ở riêng ra, đợi sau khi làm xong mới nhập vào nhà mới ở. Đã lánh nhà mà đi, thời chỉ luận sơn hướng có lợi không mà có thể không bắt buộc nói về thần sát của phương và trung cung.

Về thần sát tu phương, niên gia thời lấy tam sát, Tuế phá là trên hết, Đà đầu hỏa, Thiên Địa quan phù là thứ; nguyệt gia lấy Đại nguyệt kiến. Tiểu nhi sát là trên hết, phi cung Quan phù, Độc hỏa là thứ.

Phàm tu sơn, tu hướng tất cần kiêm tránh sát phương, duy khai sơn lập hướng làm mới, không luận sát phương. Tu sơn mà kị tam sát tại hướng, đại để tam sát tại hướng cũng hung, tất đợi đến tháng hưu tù mới có thể tu sơn. Tu hướng mà kị tam sát, Tuế phá tại sơn, đại để là sơn đã đại bất lợi, thời hướng cũng không lợi vậy.

THÍCH Ý

Phàm là làm nhà ở mới, đảo, đổi, làm lại, đều gọi là khai sơn lập hướng, chỉ luận cát hung thần sát của khai sơn lập hướng, ngoài ra có thể không luận. Vốn đã có nhà ở mà tạo phòng ở mặt sau, gọi là tu sơn, cần kị hung thần khai sơn và hung thần tu phương, Thái tuế, tam sát ở trên hướng cũng cần xoay tránh đi. Vốn đã có nhà ở, mà nay kiến tạo tại mặt trước, gọi là tu hướng, kị lập hướng với tu phương hung thần, trên tọa sơn có Thái tuế, tam sát, cũng cần xoay tránh đi. Nếu ở chỗ tu tạo, trước sau còn có nhà cửa, cần kiêm luận trung cung hung thần.

Tu sơn, tu hướng, tu phương đầu tiên cần xem chủ nhà đã có nhà ở lợi hay không lợi. Nếu quả không lợi, lại tu tạo gấp, có thể

thiên đi chỗ khác ở tạm thời, đợi tu tạo hoàn tất sau mới nhập vào nhà mới. Bởi vì đã qua tránh nhà đi chỗ khác, cho nên chỉ cần sơn hướng trống không lợi là có thể được, còn có thể không luận đường hướng cùng với trung cung thần sát.

BÀN VỀ TU SƠN PHƯƠNG

Phạm tu phương, trước tiên định trung cung, đặt la kinh ở trung cung, cách thức để định xem chỗ phương tu sửa thuộc chữ nào, trước tiên xét xem chữ đó năm nào có thể tu sửa, tiếp xét xem tháng nào có thể tu sửa, rồi sau mới chọn ngày cát sinh hợp với phương, thời cát.

Phương tất không thể tu sửa:

Nói rằng: Năm nay là phương Mậu Kỷ, phương Tuất phá vậy. Thái tuế đáo phương mà đeo thêm Mậu Kỷ, Đà đầu hỏa, Kim thân vậy. Nguyệt gia thời Đại nguyệt kiến, Tiểu nhị sát vậy. Như thế tất đều không thể phạm vào.

Đến Nguyệt gia mà có Bính Đinh hỏa với phi cung Đà đầu hỏa, Thiên Địa quan phù là thứ, có chế hóa thì có thể tu sửa.

Phương có thể tu sửa có ba loại:

1 - Bảo rằng là phương trống không có lợi, năm nay không có thậm đại hung sát chiếm phương, cũng không có thậm đại cát thần đến phương, nhưng chọn tháng cát, ngày cát để tu sửa, cũng tự có thể ổn định vững vàng.

2 - Tu sửa ở phương có cát thần, hay phương Thái tuế mà đại cát không đại hung (tất cần tam kỳ của bát tiết đến), hay phương tam Đức như năm Giáp tháng sáu thời Tuất đức, Thiên đức, Nguyệt đức hợp ở phương Giáp, phương Thiên hỷ năm vậy (năm Tý ở Dậu, năm Sửu ở Thân, năm Dần ở Mùi, năm Mão ở Ngọ, năm Thìn ở tị,

năm Tị ở Thìn, năm Ngọ ở Mão, năm Mùi ở Dần, năm Thân ở Sửu, năm Dậu ở Tý, năm Tuất ở Hợi, năm Hợi ở Tuất).

Thứ đến là phương tam hợp thổ khúc của năm tháng (tức chữ Bình), phương Thanh long, Quan quốc (tức chữ Khai), phương Cự phú túc tướng (tức chữ Nguy) phương Khôi Cương hiến tinh vậy (tức chữ Định); phương Kim quỹ của Nguyệt gia, phương Khiếu mã của năm nay. Đó đều là phương cát của năm tháng, lại hoặc là phương Lộc Mã Quý nhân của bản mệnh, phương thực Lộc của bản mệnh vậy, lại hoặc là phương Lộc Mã Quý nhân của bản mệnh phi đến phương đó. Ba trường hợp đó chính là cát phương của bản mệnh, tất là phương cát của năm tháng lại hợp phương cát của bản mệnh, chọn ngày cát tu sửa, thời không gì không cát.

Phép chọn ngày cát như thế nào? Bảo rằng: Phương cát nên phù giúp, không nên khắc, phù thời phúc lớn, khắc thời vô phúc. Niên gia với phương ấy, thời hoặc là tam hợp cục, hay cục một khí, lại tất là tháng vượng tướng của phương đó, thời là lúc chư cát đương quyền, tu sửa thì tự nhiên phát phúc. Như thế tu sửa ở phương cát tất không có sát quan trọng chồng lên mới được. Đại để là cát không nên khắc, mà sát lại cần khắc, hai loại đó không thể cùng đi. Nếu không có sát quan trọng, thời bất tất phải bàn. Phương cát, mệnh cát tự nhiên hàng phục được rồi.

3 - Tu sửa ở phương hung sát. Trừ Mậu Kỷ, Tuất phá, Thái tuế dái hung ra không thể tu sửa được, còn các trường hợp khác đều có thể chế hóa để tu sửa được. Phép chế của nó xem rõ ở sau.

THÍCH Ý

Phàm tu phương, trước định trung cung, tại trung cung đặt la bàn, xác định phương vị chỗ tu sửa, như vậy sau tra xét phương vị

như thế năm nào, ngày nào có thể tu sửa, sau cùng tuyển chọn ngày cát, khiến cho cùng với phương vị được tương sinh, tương hợp, tức có thể dành được cát tường.

Phương không thể tu tạo, chỉ về phương Mậu Kỷ của năm nay, phương Tuất phá, phương Thái tuế mà đeo theo có Mậu Kỷ Đá đầu hỏa Kim thần vậy, nguyệt gia thì là phương Đại nguyệt kiến, Tiểu nhị sát.

Có ba loại phương có thể tu tạo:

- Một là trống không lợi phương. Tức là phương không có đại hung sát chiếm phương, cũng không có cát thần đến phương, chỉ cần chọn tháng ngày cát tu sửa là có thể được.

- Hai là phương cát thần. Như phương Thái tuế đại cát không đại hung, phương tam Đức, phương Thiên hỷ năm là phương Bình Khai, Ngụy, Định của năm đang có việc, tháng hiện tại, phương Kim Quý của Nguyệt gia, phương Khiếu mã của năm nay, đem lấy cùng với phương Lộc Mã Quý nhân, phương thực lộc của bản mệnh, phương của Quý nhân Lộc Mã của bản mệnh phi đến.

- Ba là tu sửa vào phương hung sát. Trừ ra các phương Mậu Kỷ, Tuất phá cùng với Thái tuế đại hung ra không thể tu sửa được. Các phương vị khác đều có thể chế mà tu sửa được.

Chọn ngày, tu ở cát phương vốn là như thế: Cát phương nên phù không nên khắc, phù thì phúc lớn, khắc thì vô phúc. Bởi thế, chỗ tu phương không thể có hung sát chủ yếu. Bởi vì cát không nên khắc mà hung thì cần khắc chế, hai trường hợp đó không thể chiếu có kiêm cả được. Phương vị đương không có đại sát (tiểu sát có thể không luận), tuyển chọn tháng vượng tướng của phương ấy, tám chữ tối hảo là tam hợp, hoặc nhất khí cục, chư cát gom góp đến, tự nhiên có thể đủ đạt được cát mà phát phúc.

BÀN VỀ TU PHƯƠNG KIÊM SƠN HƯỚNG VỚI TRUNG CUNG

Tu phương cũng có phân biệt, không hỏi là chính giữa hướng hay hướng hoành, nhưng tại phía sau không làm phòng ở mà chỉ làm thư phòng, nhà dưới, thời chỉ luận tu phương, mà bất tất phải luận cát hung của khai sơn, lập hướng, nếu tại mặt muốn làm nhà ở, thời lấy khai sơn lập hướng làm chủ, mà kiêm luận tu phương, tất sơn hướng, phương hướng lại lợi là có thể tu sửa. Luận như thế hết sức chắc chắn. Đại để tuy tu phương mà muốn làm phòng ngủ chính, thời nhà đó lấy chỗ nhà tu sửa làm phòng chủ, vì vậy tức luận cùng với khai sơn. Người bây giờ tu phương không luận mặt sau là phòng ở hay phòng để không, nhất loạt luận phương không luận sơn hướng, làm tổn thất lớn ý tứ của người xưa (sai ý người xưa).

Bốn phía có nhà thời nhà ở khoảng giữa đều gọi tên là trung cung. Thái tuế tại hướng với Mậu Kỷ sát chiếm sơn chiếm hướng. Thời trung cung suốt năm không cát, không thể tu sửa. Nguyệt gia Đại nguyệt kiến, Tiểu nhĩ sát, Dã đầu hỏa chiếm trung cung, cũng không thể tu sửa.

Nguyệt gia phi cung Thiên Địa quan phù nhập trung cung, nếu năm tháng tử bạch, tam kỳ tại trung cung, hoặc Lộc Mã Quý nhân của bản mệnh phi nhập trung cung thời có thể tu sửa.

Phạm tu trung cung kỵ ngày Mậu Kỷ. Đại thể trung cung vốn thuộc thổ, lại dùng ngày Mậu Kỷ, thời trợ cho thổ sát khỏi đây, không cát. Nếu là tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, đặc biệt kỵ ngày Mậu Kỷ.

THÍCH Ý

Tu phương cũng có chỗ phân biệt. Bất luận là hướng chính hay

hướng hoành, chỉ cần tại mặt sau không làm phòng ở, chỉ làm thư phòng, phòng dưới thôi, chỉ luận tu phương, có thể không luận cát hung của khai sơn, lập hướng. Như quả là đằng sau làm phòng ở, thì lấy khai sơn, lập hướng là chủ kiêm luận tu phương, tất cần sơn hướng ở lợi phương hướng lại lợi thì có thể tu sửa.

Chỉ cần bốn chung quanh có nhà cửa, thì phòng ở khoảng giữa đều gọi là trung cung. Thái tuế tại hướng, cùng với Mậu Kỷ, tam sát tại sơn, tại hướng thì trung cung suốt năm không tốt, không thể tu sửa được. Nguyệt gia Đại Nguyệt kiến, Tiểu nhĩ sát, Đà đầu hóa chiếm trung cung, cũng không thể tu sửa được.

Nguyệt gia thần sát, Phi thiên quan phù, Phi địa quan phù nhập trung cung, nếu như năm hoặc tháng tử bạch, tam kỳ tại trung cung hoặc là Lộc Mã Quý nhân của bản mệnh phi nhập trung cung thì có thể tu sửa. Phàm tu trung cung kị ngày Mậu Kỷ không thì giúp cho khởi thổ sát, bắt cát.

BÀN VỀ DỪNG BÀN CHÂM

"Thông Thư" nói rằng: "Phép của bàn châm thời Hán sơ chỉ dùng mười hai chi, từ Đường lại đây, bắt đầu dùng thêm tứ duy, bát can". Cổ ca nói: "Phép của phòng châm ở giữa Nhâm Tý, lại luận chính châm, Tý cũng ở giữa". Còn Hồ thuấn Thân "Âm dương bị dụng" nói: "Nghe lời của các vị tiền bối, dùng bàn châm cho rằng lấy giữa Bính Ngọ Nhâm Tý là chính". "Cổ thủ kinh" nói: "Dương sinh ở Tý, âm sinh ở Ngọ, tự Tý đến Bính, Đông Nam dương quân; tự Ngọ đến Nhâm Tây Bắc âm quân, khoảng giữa Bính Ngọ Nhâm Tý là chỗ giữa của trời đất, chính Nam, chính Bắc". Thuyết này tương hợp vì thế quả quyết lấy châm ở giữa Bính Ngọ, Nhâm Tý là vậy.

Theo "Thông thư" lấy giữa Nhâm Tý là phòng châm, nay gọi là

trung châm. Đại để Tý vị của trung châm, đáng ở giữa Nhâm Tý, chính là sơ Tý. Tự Tý đến Quý đều là Tý vị. Đại lý gia dùng cho long cách. Nếu định phương hướng thì dùng chính châm. Tiêu xa nạp thủy thì dùng phùng châm. Muốn rõ xem ở nguyên bản, cùng xem ở đồ sau.

La kinh thể chế bất nhất nhiều đến hơn ba mươi sáu tầng. Như vậy dùng nó tóm lại không rời tam châm, tầm thường là vậy. Nay ước chừng dùng mười hai tầng. Tầng 1: ở trong thiên trĩ để nạp kim chỉ Nam. Tầng 2: Bát quái cho phương chính và góc. Tầng 3: hai mươi tư sơn, một quái ba sơn. Tầng 4: tọa sơn cửu tinh biến quái. Tầng 5: tinh (toàn N.D) âm, tinh dương phối với long hướng. Tầng 6: xuyên sơn bảy mươi hai long chính châm phân kim. Tầng 7: trung châm hai mươi tư sơn. Tầng 8: hai mươi tư thiên tinh. Tầng 9: sáu mươi long, đều thuộc trung châm, cho nên là long cách vậy. Tầng 10: phùng châm hai mươi tư sơn. Tầng 11: sáu mươi long. Tầng 12: một trăm hai mươi phân kim, đều thuộc phùng châm, cho nên dùng cho tiêu xa nạp thủy vậy. Ngoài ra phối quái, phối tú, đều do như thế mà suy ra, vì vậy mới ước lược cử ra mà nghĩa của nó đã đủ.

PHÉP ĐỊNH PHƯƠNG GÓC

"Tuyển trạch tông kinh" nói rằng: "Đặt la kinh tại trung cung để định trung cung rồi sau mới định các góc khác. Như đi thẳng vào có mấy lớp nhà, tắt từ sơn hạ thêm sau tầng thứ nhất, bắt đầu đo lường đến thêm trước của chính chỗ nước chảy thì dừng, cộng được mấy trượng, chia đôi là trung cung, hạ la kinh để định hai mươi tư chữ, mới bắt đầu xác định các phương góc".

"Thông thư" có luận số lớp nhà, như nếu chỉ có một lớp thời lấy chỗ giữa đòn nóc làm trung cung. Nếu trước có hành lang, trước sau, sau nông lại lấy thêm dưới làm trung cung. Nếu trước có hành

lang, sau có nhà rộng mở ra trước sau bằng nhau thời lại lấy đòn nóc làm trung cung. Nếu có hai lớp thời lấy sau lớp trước, trước lớp sau, khoảng giữa sân trời (thiên tỉnh) làm trung cung vậy, như có ba lớp thời lấy lớp giữa làm trung cung, bốn lớp thời lấy sân trời sau lớp hai làm trung cung, giống với hai lớp, năm lớp thời lấy lớp thứ ba làm trung cung, giống với ba lớp vậy. Như thế thuyết đó tựa như đúng mà không phải. Bởi vì số đòn nóc có rộng hẹp mà hai mươi tư phương vị la kinh lại không có đuổi vậy. Thời gần đây có lấy tổ đường làm trung cung, cũng không đúng, thời cổ tịch không có thuyết đó. Hai mươi tư chữ la kinh, chính là phương vị nhất định. Nếu ở chu vi có hai mươi tư tượng, thời một chữ quản một tượng, nếu có mười hai tượng, thời một chữ quản năm thước. Thế là định lý vậy. Như Tý sơn Ngọ hướng, thời Mão Dậu đương ở sườn. Nếu tất phải lấy tổ đường là trung cung, thời tổ đường ở sơn hạ, Mão Dậu trước dài sau ngắn, tổ đường gần cửa chính, Mão Dậu trước ngắn sau dài. Có đúng lý vậy sao?

Tu phương vị không lợi ở tổ đường, thời cả nhà bất lợi, như thế cách nhau hơi xa thì vẫn có thể được. Nếu lợi ở tổ đường mà ở phòng ở của chủ tu sửa không lợi, thời chủ tu sửa bất lợi mà cả nhà cũng không được hưởng phúc vậy. Đại để phòng ở của chủ tu sửa nếu cùng với tổ đường chung một đòn nóc, thời cát hung cùng luận, nếu khác đòn nóc thời tất kiêm luận, tất vẫn có thể đều lợi. Người bây giờ có đơn luận tổ đường lợi hay không lợi, không phải người xưa có ý tứ như vậy. Người xưa nói: "Tổ đường không lợi thời di hương hỏa sang phương cát, nếu phòng ở của chủ tu sửa không lợi, tất cần di sang ở phương cát, vẫn có thể tu tác". Nghĩa đó thật là sáng suốt. Phạm đã dời chỗ ở mới tu sửa, tất đợi sau khi tu sửa hoàn thành mới có thể chọn ngày tốt nhập trạch, hoặc là lúc tuế quan giao thừa cũng có thể được. Nếu mệnh chủ năm nay làm ở phương Đoài có lợi, làm ở phương Chấn không lợi, thời nên thiên cư sang

Đông, khiến cho chỗ phương tu tạo tạm coi là Chấn vậy, nay thời coi là Đoài rồi. Như thế là phép biến linh hoạt vậy.

Xét phép định trung cung, luận số lớp, từng không phải là tính túy mà luận theo trượng, thước cũng không phải thật chuẩn xác. Bởi vì phương vị đều lấy cho xem ngày để định. Như cửa chính thời có thể lấy phòng lớn làm giữa (trung), như phòng sau, thời có thể lấy phòng ngũ làm giữa (trung). Nếu là phần mộ, thời lấy tổ huyết là giữa (trung). Đoài bộ (bước, thước đo) đối hình, chỉ thay đổi chỗ thích hợp, cần phải theo hình thế của nó, chọn chỗ tôn kính làm chủ, để nhìn bốn phương, gần như là tính nghĩa mà được lý rồi.

THÍCH Ý

Bàn về dùng bàn châm

Phép của la bàn châm, bắt đầu thì chỉ dùng mười hai chỉ, đến triều Đường mới tăng thêm dùng tám can, tứ duy, cộng thành hai mươi tư vị trí.

"Thông thư" lấy giữa Nhâm Tý làm phùng châm, hiện tại gọi là trung châm. Địa lý gia dùng ở long cách. Định phương vị thì dùng chính châm, tiên sa nạp thủy dùng phùng châm.

Tầng 1 là thiên trỉ, dùng để đặt kim chỉ Nam lên đó

Tầng 2 là bát quái

Tầng 3 là chính phương vị của hai mươi tư sơn.

Tầng 4 là tọa sơn, cửu tinh biến quái

Tầng 5 là toàn âm, toàn dương dùng để phối thuộc long hướng.

Tầng 6 là chính châm phân kim của bảy mươi hai long

Tầng 7 là trung châm hai mươi tư sơn.

Tầng 8 là hai mươi tư thiên tinh.

Tầng 9 là trung tâm sáu mươi long, dùng lấy long cách.

Tầng 10 là phòng tâm hai mươi tư sơn.

Tầng 11 là sáu mươi long.

Tầng 12 là phòng tâm, một trăm hai mươi phân kim dùng để tiêu xa nạp thủy.

Phép định phương góc

"Tuyển trạch tông kinh" nói: "Trước đặt yên la kinh ở trung cung; sau khi định vị trung cung, mới có thể xác định các phương vị khác. Phép định trung cung, là theo ở sau sơn, để hạ tầng thứ nhất xuống ở thềm mái sau bắt đầu đo lường từ đó đến trước cổng lớn trước thềm rãnh giới tranh thì dùng, chia ra dùng chỗ giữa của nó là trung cung, ở đây hạ la kinh, có thể xác định được hai mươi tư phương vị".

"Thông thư" còn nói việc chọn trung cung theo số tầng, lầu, theo lớp phòng, nhà, hoặc lớn hay nhỏ.

Tu phương kỵ ở tổ đường không lợi, nhưng nếu tổ đường với phòng ở khoảng cách xa nhau thì không quan hệ gì. Ở tổ đường lợi mà ở phòng ở của chủ tu sửa không lợi thì không tốt. Một loại lại giải thích, phòng ở của chủ tu sửa nếu cùng với tổ đường chung một đòn nóc thì luận cát hung giống nhau, nếu không cùng một đòn nóc thì cần kiêm luận, nhất định cần cả hai đều lợi mới làm, nhưng cũng có phép biến thông. Nếu như tổ đường không lợi, có thể di hương lửa đến ở phương cát, nếu quả phòng ở của chủ tu sửa không lợi, cũng có thể chủ rời đi ở phương cát; nếu quả là mệnh chủ năm nay làm ở phương Đoài (Tây) mới lợi làm ở phương Chấn (Đông) không lợi, có thể thiên cư tạm thời sang phía Đông chỗ làm nền phòng, như thế chỗ phương tu sửa vốn do ở Đông biến thành Tây. Chẳng qua cần chú ý, phạm di chuyển mà tu sửa nhất định cần đợi hoàn

tất việc tu tạo mới có thể chọn ngày tốt nhập trạch, hoặc là lợi dụng lúc năm mới, năm cũ trao đổi nhau, đúng ngày đó nhập trạch.

Theo lời viết ở sách này nhận là, chỗ nói về phương vị, đều lấy bát trạch thường trông xem để định. Như là cổng lớn có thể coi chính sảnh là trung cung. Như thế sau sảnh, có thể lấy buồng chính tẩm là trung cung. Như là mồ mả, thì lấy huyết mộ là trung cung. Nói tóm lại cần căn cứ vào tình huống cụ thể dùng chỗ quý trọng làm chủ, để lâm vào bốn phương như thế thì nghĩa tình mà lý đúng.

GỢI Ý

Dùng từ thiết thạch chỉ Nam xuất hiện ở nước ta rất sớm. Truyền thuyết đời Hoàng Đế đánh nhau với Suy vương phát minh ra xe chỉ Nam. Thời Chiến quốc xuất hiện bàn chỉ Nam. Đến sau, trên cơ sở xe chỉ Nam, bàn chỉ Nam, Thổ khuê (khí cụ cổ đại dùng để đo bóng mặt trời, bốn mùa và đất đai), phát triển thành la bàn lại gọi là la kinh, châm bàn. Đó là một loại kim từ thiết, để tại bàn gỗ chỉ phương vị mà chế thành khí cụ chỉ Nam. Loại la bàn đó không chỉ dùng để trắc địa phương vị, còn dùng để tính ra niên mệnh, tuế nguyệt và thời thần cát hung.

"Tuyển trạch tông kinh" và "Thông thư" chỗ nói về các phép định phương góc, đều có đạo lý nhất định. Sách này hết sức suy tôn, coi trọng chọn làm phép để định bốn phương, trên thực tế đã bao hàm có mười phần dày đặc sắc thái luân lý phong kiến ở bên trong rồi, không thấy được chỗ trái, có thể dùng được.

Quyển 34

LỢI CHO SỬ DỤNG 2

- 1 - Tổng luận về niên thần
- 2 - Tổng luận về cát thần tháng - Tổng luận về hung thần tháng
- 3 - Phụ luận của các nhà về cát hung thần năm, tháng, ngày
- 4 - Phép trọng yếu về chế sát
- 5 - Tứ trụ pháp
- 6 - Phép dùng ngày
- 7 - Phép dùng giờ
- 8 - Đồ hình phương vị giờ, khác
- 9 - Đồ hình Thái dương đến phương
- 10 - Biểu về giờ, khác Thái dương đến phương
- 11 - Phép quyền biến về tạo táng

Hiệp ký biện phương thư - Quyển 34

LỢI CHO SỬ DỤNG 2

TỔNG LUẬN VỀ NIÊN THẦN

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: "Cát hung thần của niên gia có tám loại khởi lệ"

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------|
| 1 - Thiên can của bản niên | 2 - Ngũ hành tam hợp |
| 3 - Mười hai Kiến tinh của bản niên | 4 - Ngũ hổ độn bản niên |
| 5 - Nạp âm bản niên | 6 - Bốn phương |
| 7 - Nạp quái | 8 - Dương nhận |

Phàm cát hung thần theo tám loại đó khởi lệ là chân. Ở trong chân hung lại chia ra khinh trọng. Đại thời tránh đi, trung thời chế đi, tiểu thì lấy cát tinh chiếu vào mà thôi.

1 - "Tuế đức, Tuế đức hợp, Tuế Lộc Mã Quý nhân, sơn phương đều cát, có thể chế chư hung sát".

Thiên can năm hóa khí khác hóa khí tọa sơn là Chính Âm phủ hung, đại quái là Bàng Âm phủ cũng hung. Tục thuật:

Bính Tân Âm phủ dùng hai can Giáp Kỷ hóa thổ chế đi.

Ất Canh Âm phủ dùng hai can Mậu Quý hóa hỏa chế đi, không thể tin được.

Bàng Âm phủ có cát tinh chế, hoặc năm tháng cát chế thời

không sao.

Dương Quân Tùng khai sơn Càn, dùng Nhâm thân, Nhâm thìn, Nhâm dần, lại dùng Nhâm tý, Nhâm tỵ, Canh tỵ, hợp cách thiên địa nhất khí. Lại chọn Nhâm, Lộc đến Càn Hợi là cát.

Như táng kèm với tu tạo đều không kị.

Ở trên là theo thiên can của tuế khởi lệ

2 - "Tam sát đại hung, Phục bình, Đại họa giáp tam sát cũng hung. Tam sát chỉ kị đơn tu (1)". Trước hết theo phương cát bắt tay làm, liền đó tu sửa thời không có hại, chỉ không thể phạm Tuế sát, Phục bình cũng hung. Đại họa hội được cát tinh cũng không hại, hội với hung sát thì hung.

Lâm quan là Thiên quan phù kị đơn tu. Nếu bắt tay làm theo phương cát, liền đó tu sửa thời vô hại. Nguyệt gia phi cung cùng đến, tiểu hung Địa quan phù, bắt tay làm ở phương cát, liền đó tu sửa thì vô hại. Đơn tu hung, hoặc dùng Thái dương, tử bạch. Mệnh Quý Lộc Mã chế đi thời cát.

Đế vượng là Kim quý tinh, cát. Lại là Đà đầu hỏa, chủ độc hỏa, hung. Nếu chồng lên Thái tuế thời đặc biệt hung. Đà đầu hỏa là đại kị, không thể phạm. Hoặc Độc hỏa năm, hoặc Nguyệt du hỏa, Nguyệt gia Bính Đình hỏa, nhưng có một hỏa hội hợp, hỏa đó tức là phát. Như tháng ngày được 1 bạch thủy tinh đến phương, hữu khí hay có Nhâm Quý thủy tinh đến, có thể áp chế thời không ngại.

Ở trên là khởi lệ theo tam hợp.

3 - Kiến tinh, như năm Tý thì trên Tý khởi Kiến, Sửu là Trừ; năm Sửu thời trên Sửu khởi Kiến, Dần là Trừ vậy.

Kiến là Tuế quân, là nguyên thần, là chủ của chúng thần cát hung, có thể ngồi vào mà không thể hướng vào. Tại phương, tại sơn

(1) Tại trong 24 phương vị chỉ tu một phương gọi là đơn tu

chồng cát tinh lên thời cát, chồng hung tinh lên thời hung. Tại phương là đôi⁽¹⁾ Hoàng phương, cũng chồng cát tinh lên thời cát, chồng hung tinh lên thời hung.

- Trừ là tứ lợi Thái dương. Tiểu cát
- Mãn là Thổ ôn, là tứ lợi Tang môn. Hung
lại là Thiên phú. Tiểu cát.
- Bình là Tam thai, lại là Thổ khúc
lại là tứ lợi Thái âm. Đại cát.
- Định là Tuế tam hợp, là Hiến tinh. Cát
lại là Địa quan phù, là Xúc quan. Thứ hung.
- Chấp là tứ lợi Tử phù, lại là Tiểu hao. Hung.
- Phá là Tuế phá, là Đại hao. Đại hung.
- Ngụy là Cục phú tinh, là Cốc tướng tinh
là tứ lợi Long đức. Cát.
- Thành là tam hợp, là Thiên hỷ. Cát
lại là phi Liêm, lại là tứ lợi Bạch hổ. Tiểu hung.
- Thu là tứ lợi Phúc đức. Cát.
- Khai là Thanh long, Thái âm là Sinh khí
Hoa cái, lại là Quan quốc tinh. Thượng cát
lại là tứ lợi Diếu khách. Tiểu hung.
- Bế là Bệnh phù. Hung.

Bình Thành Khai Ngụy là tối cát. Định Trừ là thứ cát.

Phá là tối hung.

Kiến có thể cát, có thể hung

Ở trên là khởi lệ theo mười hai Kiến Tinh

4 - Ngũ hổ độn thiên can, Mậu Kỷ là Đô thiên, Bính Đinh là Độc

(1) Đôi: chồng chắt

hỏa, Canh Tân là Kim thần. Thiên kim thần có tên gọi là Du thiên ám diệu, phạm vào bị họa về nhân tật. Dùng Bính Đinh, 9 tử hỏa tinh chế đi thì vô hại.

Ở trên là khởi lệ theo Ngũ hổ dộn.

5 - Nạp âm bản niên khác nạp âm trên Mộ của tọa sơn là Niên khác sơn gia, hung. Thuộc kim là Địa Kim thần, thứ hung.

Ở trên là khởi lệ theo nạp âm.

6 - Tấu thư, Bác sĩ: cát

Tâm quan, Lục sĩ: tiểu hung (có cát tinh có thể dùng).

Dại tướng quân có cát tinh chế; năm tháng lợi, chủ cát. Lại kỵ hội cùng với Thái âm, đặc biệt hung.

Ở trên là khởi lệ theo bốn phương.

7 - Thiên can Thái tuế nạp tại quái nào, quái xung phá đối với nó, gọi tên là Phá bại ngũ quý, kỵ tu phương. Nhiều cát thì không phải kỵ.

Ở trên là khởi lệ theo nạp quái.

8 - Năm nay trước Lộc một vị trí là Dương nhận, gọi tên là Lý Quảng tiến (tên của Lý Quảng), hung. Như thế chỉ có tám can sơn là có, kỵ tọa sơn, không kỵ phương với hướng.

Cần Khôn Cấn Tốn sơn không có Lộc, cũng không có Nhận.

Bản vẽ táng của người xưa phạm Âm phủ Niên khác rất nhiều mà hai thiên can của sơn tuyệt không phạm Lý Quảng tiến, chỗ phạm Tiến đều là tứ duy sơn, vốn nguyên lẽ không có Tiến vậy.

Ở trên là khởi lệ theo Dương nhận.

Xét tổng luận về niên thần, thì "Tòng Kính" là lời nói của một nhà, đại thể là thuần chính, vì vậy chép đầy đủ. Như thế duy chỉ

Thái tuế, Tuế phá là không thể phạm, tam sát vẫn còn có thể hóa, hướng hồ các chỗ khác.

Âm phủ lấy nạp Âm làm chính, quái là Bàng, so với "Thông thư" không hợp mà cũng có lý. Như vậy nghĩa của nó hu viễn (quanh co - xa xôi N.D), nhẹ hơn Niên khác sơn gia. Xem ở "Nghĩa lệ". Mười hai Kiến ở thiên này không đủ làm bằng cứ, nên kiêm xem các chư thần. Xem Tứ lợi tam nguyên, đều ở dưới trong "Nghĩa lệ". Thiên can Lâm quan là Lộc, Đế vượng là Nhận. Nhận vốn dĩ không như cát của Lộc, như thế hung của nó chẳng qua cũng như Đại sát là cùng thôi. Đại đế Đại sát, Dương nhận đều không phải là hung, chông hung tinh lên thời hung, giống như Thái tuế, Nguyệt kiến vậy.

Còn khởi lệ của nó đã theo thiên can, lại nói bốn sơn của nó không có Nhận, thời tất năm với sơn giống nhau. Giáp sơn dùng tháng ngày Mão, chính là phủ sơn, làm gì có hung nào! Vì vậy ngày nay Đài quan không dùng. Như thế trong điều này nói: Tăng khóa của người xưa phạm Âm phủ với Niên khác rất nhiều, thời không là công tích vậy. Đến chỗ trong đó nói thần sát không kị làm nhà mới mà kị nhà cũ, lại nói Niên khác sơn gia làm tổn thương tổ phụ, không có tổ phụ thì không kị, lộn xộn đầy rẫy, đã xóa bỏ không chép.

THÍCH Ý

"Tuyển trạch Tông Kính" nói: Loại niên thần cát hung thần sát khởi lệ có tám loại tình huống:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|
| 1 - Do thiên can năm nay khởi lệ | 2 - Do tam hợp ngũ hành khởi lệ |
| 3 - Do 12 Kiến tinh năm nay khởi lệ | 4 - Do Ngũ hổ độn năm nay khởi lệ |

5 - Do nạp âm năm nay khởi lệ

6 - Do tứ phương khởi lệ

7 - Do nạp quái khởi lệ

8 - Do Dương nhận khởi lệ

Loại niên thần cát hung thần sát phạm đồ tám loại ấy mà khởi tức là thật, không thì là giả, là ngụy. Trong chân hung thần lại có lực lượng khinh trọng không giống nhau. Đại, tất cần xoay tránh đi; trung có thể dùng phép chế sát, hóa sát ở chỗ đó; tiểu lấy cát tinh lâm chiếu tất có thể được.

Sách này theo "Tuyển trạch Tông Kinh" tổng luận về niên thần có thể nói tự thành một nhà, mà còn phần nhiều tương đối thuận chính, cho nên truyền dẫn toàn bộ lại. Nói về chính Âm phủ, bàng Âm phủ, không hợp với "Thông thư" nhưng cũng có đạo lý, chẳng qua là nghĩa dùng tương đối là quanh co, xa xôi, hung đó nhẹ ở Niên khác sơn gia. Chỗ nói về mười hai Kiến tinh không đủ là chỗ dựa, chúng cần kết hợp với các niên thần để xem xét. Về thiên can ngũ hành sinh gửi ở mười hai cung Lâm quan là Lộc, Đế vượng là Nhận, Nhận đương nhiên không có lộc cát, nhưng chỗ hung của nó tối đa tương đương với Đại sát. Bản thân đều không hung chông hung tinh lên thì mới hung. Cũng dạng tượng như Thái tuế, Nguyệt kiến. Ví như Giáp Lộc tại Dần, trước Dần là Mão, Mão tức là Dương nhận, nhưng Giáp sơn dùng ngày Mão, tháng Mão chính là phù sơn, làm sao lại hung được! Cho nên hiện tại các Đài quan không dùng Dương nhận. Nhưng trong chỗ điều này nói: Phép tác táng của người xưa phạm Âm phủ, Niên khác rất nhiều. Đó cũng là một điểm công tích của họ. Đến ở các chỗ khác phụ hội lung tung vào, cũng xóa bỏ đi không chép vào.

GỢI Ý

"Tuyển trạch Tông Kinh" luận niên thần trừ Dương nhận không

đủ tin ra (xem rõ ở quyển "Phụ lục"), luận về mười hai Kiến tinh cũng không đủ chọn dùng. "Lịch Lệ" nói: "Tháng dương kiến, trước ba thời là Thiên cương". Trước Kiến ba thời chính là Bình, đó chính là cách ba vị trí của Phá. Mà còn nhất dương sinh ở Khai (Tý), giữa ở Kiến (Dần), cuối cùng ở Bình (Tị), bởi vì thế Bình mới riêng bị gọi là Thiên cương, là Tử thần với Thu cùng khởi một lượt, trải qua đến nay bị xem là tượng trưng cho bất cát. Nhưng thời lệnh đã như thế, hãy còn cần xem xét các thần sát khác, không coi là luận xong rồi. Mà "Tuyển trạch tông kính" thì cho theo Bình là "tối cát chi tinh" cho nên sách này nói họ "không đủ làm chỗ dựa". Đồng thời ""Tuyển trạch tông kính" nhận là xúc phạm Thiên kim thần (Du thiên ám diệu) sẽ gặp tật về mắt nặng, sinh bệnh về mắt. Chỗ này chính là tuyệt đối thái quá. Bởi vì là chọn thần sát cát chỉ phản ánh một loại xu hướng không có tuyệt đối cát hoặc hung. Ở đây chẳng những chỗ đó tuyệt đối hóa mà còn cụ thể hóa, hiển nhiên là không thể tin vào đó được.

TỔNG LUẬN VỀ CÁT THẦN THÁNG

Phương Thiên đức tức là phương Thiên đạo, phương Nguyệt đức tức là khoảng giữa Quan Vượng tháng tam hợp, đại cát. Phương Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp là thứ cát. Như thế tứ Đức đến phương rất có khả năng chế sát của phương đó, cùng với Tuế đức, Tuế đức hợp, tất cả gọi tên là lục Đức (sáu Đức). Đều đi với thiên can, không đi với địa chi, không thể chế sát của phương địa chi vậy.

Phương cát Nguyệt Kim quý, tức là phương Vượng của tháng tam hợp. Tu sửa ở đó phát đỉnh. Tu sửa ở năm Kim quý không nên tu sửa ở tháng Kim quý. Tựa vào sau Nguyệt đức một bước, sau cùng với Nguyệt đức.

Phương cát Thiên xá, Xuân: Mậu dần, Hạ: Giáp ngọ, Thu: Mậu

thân, Đông: Giáp tý, coi như Thiên xá vậy. Vốn không định tại ở đâu, cho nên lấy Nguyệt kiến nhập trung cung để dọn, dọn được Thiên xá rơi vào phương nào, thì nên tu tạo ở phương đó, có thể chế được các hạng Quan phù sát. Thiên, Nguyệt đức tam hợp chu chuyển, cũng có nghĩa của phi cung, không nên lại phi nữa. Thiên xá tất phải phi mới hiện ra.

TỔNG LUẬN VỀ HUNG THÂN THÁNG

Sơn, phương Nguyệt phá đều hung, tọa sơn đặc biệt hung, tạo táng đều không thể phạm.

Sơn Nguyệt Âm phủ hung, thiên can tháng khắc chỗ nạp Giáp của tọa sơn là chính Âm phủ, đại quái là bàng Âm phủ.

Nguyệt khắc sơn gia, hung, nạp âm của tháng khắc âm của Mộ sơn vậy. Dem nạp âm của năm, ngày chế đi. Đại nguyệt kiến vẫn là Nguyệt gia thổ sát, chiếm sơn, chiếm hướng, chiếm phương, chiếm trung cung đều hung, động thổ đặc biệt hung, cát không thể chế được.

Tiểu nguyệt kiến chiếm phương, hung; chiếm sơn, chiếm hướng cũng hung, kỵ tu tạo, không kỵ táng.

Nguyệt gia Đà đầu hỏa, tiểu hung, gộp cùng với Bình Đinh hỏa, thời không thể tu tạo được. Dùng 1 bạch, Nhâm Quý chế đi. Nguyệt du hỏa không đủ để kỵ.

Phi cung Thiên địa quan phủ, tiểu hung, nếu có cát tinh có thể dùng được.

PHỤ LUẬN CỦA CÁC NHÀ, THÂN, CÁT, HUNG VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY

Táng Văn Mông nói rằng: "Thái tuế ở tọa sơn lưu phúc đức lại,

vấn theo năm, tháng giám sát thêm vào. Còn cần tứ trụ không bị xung khắc, gồm cả lại chuyển thiên hà phúc càng thâm sâu".

Dương quân Tùng nói rằng: "Thái tuế có thể ngồi, không có thể hướng vào. Cát, chẳng cát ở chỗ tu sửa có Thái tuế, hung chẳng hung ở chỗ phạm Thái tuế". Lại nói rằng: "Thái tuế chông cát tinh lên thời là cống nạp phúc, chông hung tinh lên thời giáng họa". Đều là nói về phép tọa Thái tuế vậy. Tạo táng này, tạo Thái tuế cực cát, hướng Thái tuế cực hung. Như thế ngồi vào có một số đầu mối ở đó.

Một là tra xem nếu Thái tuế không có Mậu Kỷ, Âm phủ, Niên khác, Đà đầu hóa chông lên, vẫn có thể ngồi.

Hai là cần bát tiết tam kỳ chiếu vào.

Ba là tháng, ngày, giờ hoặc là cùng với Thái tuế nhất khí hay tam hợp với Thái tuế vẫn cát.

Nếu chỉ xung, can khắc, lại phạm Tuế quân mới đại hung.

Bốn là cần Thái dương, tử bạch, chư cát cùng đến thời đặc biệt tốt đẹp. Phúc đã to lại bền lâu, không có cát nào sánh nổi vậy.

Thái tuế, Lộc Mã, Quý nhân có thể áp chế các loại hung tinh. Quý nhân là hơn cả, Lộc Mã là thứ. Cần cùng đi với Lộc Mã của bản mệnh chủ tu tạo, mới có thể dẫn đến phúc.

Dùng mệnh Quý Lộc Mã mà tuế Quý Lộc Mã không đến, thời mệnh chủ không quán nhiếp được. Dùng tuế Lộc Mã Quý nhân mà mệnh Quý, Lộc Mã không trực, thì Tuế quân không dựa vào trở về được. Tuế, mệnh giao hội mới là toàn mỹ. Tuyển chọn cốt phải được thời lệnh hữu khí. Như mộc hướng sinh về mùa Xuân, kim là loại gặp Thu thì vượng. Phi cung cũng có phép lục hợp, hợp Quý là trên hết, hợp Lộc là thứ. Như Giáp Lộc tại Dần, tháng mười hai làm ở Cấn, lấy Nguyệt kiến Sửu nhập trung cung, độn được chữ Dần đến Càn, trong Càn có Hợi, hợp với Dần ở trong Cấn vậy. Ngoài ra

phỏng theo thế.

Khâu bình Phổ nói rằng: "Các nhà năm tháng phần nhiều sai lầm, duy có tử bạch vẫn có thể dựa vào".

Tăng Văn Mông nói rằng: "Lộc đến sơn đầu chủ tiến tài, Mã đến sơn đầu tiến quan chức, cần hợp với tam nguyên tử bạch, Quý nhân với bạch cùng vượng tướng, quý tử nhập triều đường. Lục bạch thuộc kim vượng vào tháng Thu, tử hỏa Xuân Hạ cường, nhất bát thủy thổ vượng ba tháng Đông, thấy ngay phúc lộc cao".

Lời nói chân thật về tử bạch như thế còn thích hợp với Quý nhân Lộc Mã cùng đến, lại nếu tử bạch được vượng tướng thời càng có lực đều luận là tốt nhất vậy.

Tang đạo Mậu với Nhất Hành thiên sư đều nói: "Tử bạch đến chỗ phương nào, không tránh Thái tuế, Tướng quân, Quan phù, và chư hung, duy không thể chế Đại nguyệt kiến mà thôi. Không tránh trạch trường, nhất thiết các năm hung không thể làm hại, duy không thể chế Thiên cương, tử vượng sát mà thôi". Thời cái cát của tử bạch, cùng chung tông với cổ xưa. "Thông thư" có nói rằng: "tại Phi cung điều thế (đến thay N.D), phần nhiều xảy ra không hợp, vì vậy tử bạch khó dùng", xằng bậy vậy.

Phạm Nguyệt gia cát tinh đến thay phi cung không phạm xung phục là đẹp. Như 1 bạch đến Khâm, 8 bạch đến Cấn là đất của tinh phục (ấn nấu N.D), 9 tử đến Khâm, 8 bạch đến Khôn là đất tinh xung, lực của nó bị giảm.

Ba thiên luận ở trên đều xuất ra từ "Tuyển trạch tông kính". Trong đó phi Thiên xá là chỗ hiện nay không dùng. Như thế cũng không trái với lý, chép vào để đủ một nghĩa vậy. Kim quý tinh nay cũng không dùng. Đại để Kim quý tức là Đại sát, đến chỗ Vượng là cát, lại đến chỗ Vượng là hung, không miễn được minh mâu thuẫn

nhau. Đại để Kim quỹ, Đại sát vốn không cát hung, chông cát tinh thời cát, chông hung tinh thời hung, cũng giống như chông lên Thái tuế, Nguyệt kiến thời. Chỗ nói rằng lục Đức không thể chế được chi sát, không phải thế. Hung của chi, chính nên lấy can chế đi, mới thấy lý của chế hóa. Như năm Ất dậu, Tuế sát tại Thìn, dùng tháng ngày giờ Canh thìn, thời thiên can nhất khí đều là kim, tác hợp với Ất là Tuế đức, mà Thìn cũng không lấy là sát để luận rồi. Vì vậy chỗ tinh ở phép tạo mệnh, thời Kiến trừ với sơn phương còn thuộc nghĩa thứ hai, chỗ bảo rằng: "Thiên quang hạ lâm" vậy, đâu có trọng chi mà khinh can đâu. Chỗ bảo rằng: cát không thể chế được Đại nguyệt kiến, cũng không phải. Nguyệt kiến gọi là Thổ sát, tự so với Thái tuế là nhẹ hơn, hướng chi lại không luận theo định vị luận, mà luận phi cung, dứt khỏi không có sơn phương, trung cung, về lý là không qua không kị. Chỗ luận về phép tọa Thái tuế, thận trọng mà rõ ràng hết thảy, thể dụng kiêm đủ cả, chẳng phải chỉ là khéo dùng ngày, thực cũng là tâm của người quân tử còn tồn lại. Thuật tục đều không luận như thế, tùy ý nói rằng Thái tuế có thể ngồi, làm sao lại có sống dữ vậy. Trong đó là câu nói về Thái tuế không chông Mậu Kỳ lên thì có thể ngồi, thời lại là có thể làm sáng tỏ chỗ nhầm về Mậu Kỳ sát, kiêm có thể chứng minh Đại, Tiểu nguyệt kiến là nguy, thực đúng là luận về phá, Chỗ luận về Lộc Mã Quý nhân tuế, mệnh cùng đến, khớp với cổ khóa mà ngữ nghĩa đặc biệt đầy đủ. Chỗ nói rằng Giáp mệnh, tháng Sửu, Dần Lộc đến Càn, thời cũng là chỉ dùng một chữ địa chi, có thể xem thêm cùng với chân Lộc. Các thần chế hóa, các thuyết không giống nhau, xem rõ ở sau.

THÍCH Ý

Bất luận tu tạo hay mai táng, tọa Thái tuế cực cát, hướng Thái tuế thì cực hung. Tọa Thái tuế có mấy điểm cần chú ý:

Một là cần tra xét không có Mậu Kỷ, Âm phù, Niên khắc sơn gia Dã đầu hỏa chồng lên Thái tuế mới có thể tọa.

Hai là cần bát tiết tam kỳ đến phương.

Ba là chỗ chọn năm tháng ngày giờ cần cùng với Thái tuế nhất khí, hoặc là cùng với Thái tuế thành cục tam hợp; như quả bị can hoặc chi xung khắc Thái tuế, thì đại hung.

Bốn là Thái dương với tử bạch, các cát cùng đến tọa sơn, đặc biệt chỗ đó cát, đẹp. Do thế, tạo ra phúc lớn mà lại niên trường. Cát khác chẳng thể so với được.

Thái tuế, Lộc, Mã Quý nhân có thể áp hết thầy hung tinh, nhưng cần phải có Lộc, Mã, Quý nhân của bản mệnh chủ tu tạo cùng đến mới có thể phúc đến tốt cùng. Nếu hai cái đó mà thiếu một, thì không là toàn mỹ. Chỗ chọn tứ trụ, tám chữ nhất định cần khiến cho có khí, đắc thời. Phép phi cung lục hợp, lấy hợp Quý là thượng, hợp Lộc là thứ. Ví như Giáp mệnh Lộc tại Dần, tháng chạp làm Cấn sơn, lấy nguyệt kiến Sửu nhập trung cung thuận phi cửu cung, chữ Dần đến Cấn, cung Cấn có Hợi, Dần hợp với Hợi, đó chính là hợp Dần vào trong Cấn.

Tam nguyên tử bạch nên cùng đến với Lộc Mã Quý nhân, mà nếu tử bạch gặp vượng tướng, thì lại là càng có lực lượng. Phạm chỗ phương tử bạch đến, có thể không tránh Thái tuế, Tướng quân với Quan phù cùng chư hung, chỉ không thể chế Đại nguyệt kiến.

Phạm loại cát tinh nguyệt thần, phi cung đến thay thế, không phạm phục ngâm hoặc tinh xung tức là cát.

Sách này theo "Nguyệt cát thần tổng luận", "Nguyệt hung thần tổng luận", "Phụ luận của chư gia năm tháng ngày cát hung" ba thiên đều lấy ra từ "Tuyển trạch tông kinh". Trong đó đúng là phi Thiên xá và Kim quỹ tinh đều đã không dùng. Bởi vì Kim quỹ chính

là Đại sát, đã lấy Vương là cát, lại lấy Vương là hung, tự mâu thuẫn nhau. Trong văn nói lục Đức không thể chế chi sát, không phù hợp. Bởi vì địa chi là hung chính đáng phải lấy thiên can áp chế, bởi thế mới hiểu lý của chế sát với hóa sát. Tinh thông về phép tạo mệnh, mười hai Kiến tinh và sơn phương chỗ này chỗ kia còn là nghĩa thứ hai, đó chính là chỗ bảo rằng "thiên quang hạ lâm". Đâu có đạo lý trọng chi mà khinh can nhỉ. Chỗ nói Đại nguyệt kiến, cát không thể chế, cũng không hợp. Nguyệt kiến gọi là Thổ sát, tự nhiên so với Thái tuế sẽ nhẹ hơn mà lại còn không coi trọng định vị, chỉ coi trọng phi cung, tuyệt không có sơn với phương, với trung cung, không có chỗ đạo lý không kị. Chỗ nói về phép tọa Thái tuế, hết sức rõ ràng, đầy đủ, chu đáo. Chỗ luận về Lộc Mã Quý nhân cần tuế, mệnh cùng đến phương là toàn mỹ, cùng với phép tác cổ ăn khớp nhau, mà thuật luận đặc biệt càng hoàn bị.

GỢI Ý

Chỗ ba thiên ở trên luận, trừ cá biệt ra, đều tương đối đối gần thỏa đáng. Đặc biệt là quan hệ ở một số điểm thuyết minh về tọa Thái tuế, là chỗ khác không có, ý nghĩa của nó đặc biệt trọng đại. Theo trong văn còn có thể thấy ra tác giả "Tuyển trạch tông kính" đối với tam nguyên tử bạch hết sức là tôn sùng. Nhưng trong đó cũng có chỗ không ổn và đáng được bàn bạc từng bộ phận. Như cho là tử bạch có thể không tránh Thái tuế và hết thấy các hạn hung sát, cùng với chỗ tu sửa theo phương Kim quý, sẽ có tốt lành "phát đỉnh"...

PHÉP CỐT YẾU VỀ CHẾ SÁT

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: "Tọa tam sát, hướng Thái tuế,

như thế không thể chế được vậy, không thể phạm vào. Tam sát tại phương, tại hướng, với Âm phủ tại sơn, như thế có thể chế được, mà không dễ chế, không thể khinh thường được.

Ngoài ra biết bao thần sát khác thì trung sát chế đi, tiểu sát bắt tất phải chế, có cát tinh cùng đến, tự có thể áp chế khuất phục.

Trừ Thái tuế tại sơn, tại phương, nên hợp không nên xung, Cửu thoái tại sơn, tại phương, nên bố không nên khắc, ngoài thế ra thời là bốn phép mà thôi:

- Can phạm thì can chế, như Âm phủ, Thiên kim thần, đều là lấy can chế can.

- Chi phạm thì chi chế, như loại Địa quan phù, chọn tháng tử, ngày tử của nó thì tu sửa mới có thể được.

- Tam hợp phạm, tam hợp chế, như tam sát, Dã đầu hỏa, Thiên quan phù, đem tam hợp cục khắc đi mới dùng được.

- Nạp âm phạm thì nạp âm chế, như Niên khắc, Địa kim thần lấy nạp âm chế đi mới được.

Nay "Thông thư" các phép chế tam sát đều dùng nạp âm, không biết rằng nạp âm là nhẹ, vẫn cần kiêm chọn tam hợp địa chi dùng mới đúng.

"Thiên kim" nói rằng:

Sát tại sơn đầu cánh nhược hà?	Sát ở sơn đầu lại ra sao?
Quý nhân Lộc Mã hỷ tương qua	Mừng được Quý nhân Lộc Mã đi qua
Tam kỳ, chư Đức năng hàng sát	Tam kỳ, chư Đức có thể hàng sát
Cát chế hung sát phát phúc đa.	Cát chế hung sát, phát phúc nhiều.

Đó là nói về trung sát, tiểu sát trong sơn đầu không dùng khắc

chế, mà chỉ đem chư cát chiếu vào thôi. Đại đế khác thời khác đạo tọa sơn rồi. Sơn trục ở tháng hưu tù cũng là không tốt.

Lại nói rằng: "cát tinh hữu khí bé thành lớn, Ác diệu hưu tù không giáng tai" thời là phép khác chế tu phương vậy. Không làm ra một lệ để xem. Khác chế này, lấy khác chế đúng phép làm chủ, cát tinh là dụng. Nếu tiểu sát thời bất tất phải chế, gặp cát tinh nó tự khuất phục.

- Thái dương, tam kỳ có thể hàng chư sát.

- Tử bạch, Khiếu mã có thể chế Địa quan phù, Đại tướng quân và chư sát hạng dưới.

- Lộc chế Không vong.

- Quý nhân hàng chư sát, lấy bản mệnh phi đến là hơn cả, Thái tuế phi đến là thứ, cùng đến thì đặc biệt tốt.

Phép chế sát, nên dùng tứ trụ khác đi, mà không nên xung. Khác thời khuất phục, xung thời khởi dậy, mà trái lại là họa. Trừ Thái tuế, Âm phù tại sơn không nên khác ra, các chư sát khác như tam sát, Quan phù, Đại tướng quân, Phục binh, Đại họa các hạng, tại tọa thời nặng mà khó chế, tại hướng, tại phương thì nhẹ mà có thể hàng được.

Trên phương có sát có thể chế, trước tiên theo phương cát bắt tay làm, liền đến tu sửa tiếp, lại theo phương cát ngừng tay, cũng tốt đẹp.

Phương hung sợ chông Thái tuế lên, sợ Thái tuế đối xung, sợ Thái tuế tam hợp, phương ấy thời đều là đại hung. Thứ đến sợ Nguyệt kiến chông lên nhau, xung nhau, hợp nhau thời cũng là họa nếu không thì không đến nỗi là họa. Đại đế lực của Tuế quân với Nguyệt kiến cục lớn, cát tinh tất dựa vào lực của nó mới có thể tác phúc, hung tinh tất dựa vào lực của nó mới có thể tác họa. Cát

phương nên động, không tu sửa chuyển động, quyết không tác phúc. Phương hung nên tĩnh, không tu sửa chuyển động, cũng không tác họa. Duy nạp âm năm, chỗ phương bị khác, tuy hung cũng vô hại, vốn đã là chỗ Thái tuế chế vậy.

Tuế quân, Nguyệt kiến xung phá phương cát thời không cát, vì thế không có lực. Nếu xung, phá hung phương thời lại hung, đại để sát như hổ như lửa, hợp nó thời vốn dĩ khởi dậy, xung nó cũng khởi dậy. Duy Phù thiên không vong chiếm hướng, có thể lấy tám chữ xung vào.

Thái tuế có thể ngồi, không thể hướng vào; tam sát có thể hướng vào mà không thể ngồi vào.

Phạm chế thần sát, trước tiên về thời lệnh sao đó phải thất thời vô khí, lại đậu vào đất tử, tuyệt hưu phế, đặc Lộc Mã Quý nhân đương thời lệnh vượng mới tu sửa, hóa sát là linh hoạt, quyền biến, so với khác chế, đặc biệt ổn hơn. Sợ rằng áp phục thái quá, hoặc gặp xung hợp, trái lại là họa.

"Thơ" nói rằng: "Nếu cần quý, tu Thái tuế

Nếu cần phát, tu tam sát

Cần đại hưng, tu Hỏa tính

Cần tiểu hưng, tu Kim thần

Cần phát phú, tu Quan phù

Cần thoái lui, yên tĩnh, tu Cửu thoái".

Lại nói rằng: "Chế sát tu phương, trái lại thu hoạch được phúc lành". Đó là nói cho tu sửa, không nói cho táng, nói cho tu phương, không nói cho tu sơn vậy. Đại để sát thì cần khác mà tọa sơn thì cần bổ, khác thời sơn tổn thương, bổ thời sát vượng, vì vậy chỉ nói riêng cho chế sát, tu phương, vốn đã lấy phương có thể khác. Duy Thái tuế tại phương, hay tại sơn đều có thể tu. Đại để tu Thái tuế

có thể hợp mà không thể khác. Không khác thời không tổn thương sơn vậy. Âm phù cùng với sơn, mà phân làm hai, cũng có thể tu, khác Âm phù không khác tọa sơn vậy. Các sát khác đều cùng hợp với sơn làm một vì vậy khác chế phương đó tức chính vì là khác chế sát, duy phương không sợ khác vậy. Vì vậy đều chỉ nói về tu phương. Như thế đều là tu niên gia tọa cung sát, không phải tu nguyệt gia phi cung sát.

- **Thái tuế** tất chông cát tinh lên, không chông hung tinh lên mà sau mới tu, quân minh thần lương (vua sáng tôi hiền), cát đó có thể biết. Vì vậy nói rằng đại phú, đại quý.

- **Tam sát** chiếm liền một phương, lực của nó rất lớn, chế được đúng phép, tự nhiên phát phúc. Như thế sát đó hết sức hung, nếu chế không đúng phép, tất dẫn đến họa. Chủ tu sửa mà gây yếu cũng khó chế ngự không thể coi thường làm thử.

- **Hỏa tinh** chính là phương vượng của tam hợp, tức là Đả đầu hỏa vậy. Khác đi mới tu được, vượng khí phát vượt lên, đại phát nhân đinh, vì vậy gọi là đại hưng.

- Hỏa khác Kim thần thời là tài. Dem Bính Đinh kỳ chế đi thời vượng điều sản, vì vậy gọi là tiểu hưng. Địa quan phù là tuế tam hợp, tu được đúng phép, cũng chủ vượng tài, vì vậy bảo là phát phú.

- Phương tử tam hợp là Cứu thoát, lấy tháng, ngày vượng tướng phụ giúp cho, thời vô khí mà thành hữu khí rồi, vì vậy bảo là cứu cho thoát lui yên tĩnh.

Phép chế sát, thời cổ nói rằng:

Phạm can thì can chế,

Phạm chi thì chi chế,

Phạm tam hợp thì tam hợp chế

Phạm nạp âm thì nạp âm chế

Luận như thế, chuẩn xác vậy. Lại có:

Phạm hóa khí thì hóa khí chế,

Phạm tọa cung thì tọa cung chế,

Phạm phi cung thì phi cung chế.

Như Âm Phủ Giáp Kỷ thuộc thổ, thời lấy Đinh Nhâm mộc chế đi Ất Canh thuộc kim thời lấy Mậu Quý hỏa chế đi. Như thế là hóa khí chế hóa khí vậy.

Như Bệnh phù, Tiểu hao của niên gia không phi, lấy năm tháng ngày giờ cát chiếu vào. Như thế là tọa cung chế tọa cung vậy.

Như nguyệt gia Đà đầu hỏa, thời lấy nguyệt gia nhất bạch, hay Nhâm Quý thủy Đức chế đi. Như thế là phi cung chế phi cung vậy.

Lại có lấy Âm phủ Giáp Ất thuộc mộc, Mậu Kỷ thuộc thổ, tam sát, Đà đầu hỏa, Quan phù các hạn tại Dần Mão Thìn thời thuộc mộc, Tị Ngọ Mùi thời thuộc hỏa. Bản sát lại tự phân ra ngũ hành, phỏng theo thế mà khác chế. Biện suy vượng cũng phỏng theo thế.

Chế sát toàn xem ở nguyệt lệnh, tất tháng bản sát suy, tháng của chế thần vượng, chính là có thể được. Duy Thái tuế, Cửu thoái luận riêng. Nếu chư sát tụ hội, hay đồng cung cùng với Thái tuế, thời không thể chế được, không thể phạm vào.

"Thông thư" nói rằng: "Dưới Thái tuế, hung sát rất nhiều, khó thể tránh hết được. Chỗ đất các thần đó lâm vào, duy Tấu thư, Bác sỹ nên hướng vào, ngoài ra các hung sát đều là chỗ phải kỵ, cần biện sinh vượng, hưu tù, chế hóa được thích hợp. Như cần tu tạo, đã phá hoại, lấy Thiên đức, Tuế đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Tuế đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên xá, Mẫu thương, chỗ hội với thời, hay ngày các thần xuất đi chơi, thời không ngại làm công việc tu sửa".

Phạm chế hung thần, nên cân nhắc xem nó khinh hay trọng, không thể dùng sinh vượng của sát. Như sát thuộc mộc, kỵ Xuân lệnh, đều kỵ ngày giờ Hợi Mão Mùi, như dùng chữ Ngọ thời mộc sát tử, dùng chữ Thân thời mộc sát tuyệt. Ngoài ra có thể loại suy ra.

Theo "Tông kính" chép về phép chế sát rất tỏ tường, thuần túy thì nhiều, tỳ vết thì ít, vì vậy trích chọn mà ghi chép. Chỗ nói rằng phương cát không động không tác phúc, phương hung không động không tác họa, tức "Hồng phạm quy thì" hết thầy làm trái lại là tỉnh đó là cái lý cát tác thành hung. Nguyên văn có nói rằng: "Mậu Kỷ sát không động cũng hung" thời trái với đạo lý đã quá chừng rồi.

Phép chế Âm phủ, tựa như đúng mà không phải, xem biện ở đoạn sau. Hai qui tắc của "Thông thư", lời đơn giản mà ý đầy đủ. "Thời hiến thư" chép ở niên thần về sau, đại yếu về chế sát vậy. Nay làm đầy đủ rõ ràng theo các điều ở sau:

1 - THÁI TUẾ 2 - TUẾ PHÁ

"Tông kính" nói rằng: "Thái tuế là Quân, ngồi thì cát, hướng vào thì hung. Vốn xung thời phá tọa sơn. Tứ trụ, tám chữ hợp thời cát Xung hay khác thời hung. Vốn là lấy thần phạm quân. Các loại cát tinh Tử bạch, Tam kỳ, Lộc Mã Quý nhân chồng lên thời cực cát, được vua thi hành đạo, ân trạch thấm tới dân. Các hạng hung tinh Mậu Kỷ, Niên khác, Âm phủ, Đại sát chồng lên thì lại cực hung. Chúng hung có chỗ dựa, ý thế gây tội ác. Vì vậy Thái tuế tại sơn hay tại phương, phải xét kỹ nó chồng cát, mà không chồng hung, thời lấy tứ trụ hợp vào, hoặc nhất khí, hoặc tam hợp cục, tạo táng di chuyển, phúc nó lớn mà còn bền lâu, chư cát tinh không thể so sánh được. Tất cần bát tiết tam kỳ, Thái dương, tử bạch, chư cát cùng đến, bản mệnh Quý Lộc coi sóc, đặc biệt tốt đẹp.

Tăng Văn Mông nói rằng: "Cát chẳng cát tại tu Thái tuế, hung

chẳng hung tại phạm. Thái tuế. Thái tuế ở tại chỗ nào, nên tạo táng, nên dời nhà đến, nên lợp nhà, đều là tu sửa vậy. Không nên dỡ bỏ hủy hoại, đào hầm hố, đào ao, đều là phạm vào vậy".

Xét Thái tuế là Tuế quân, cát tinh hội tại tọa sơn, thừa vượng vốn dĩ cát, như thế bất đắc dĩ mà phải tu tác với có việc táng mai thời có thể được vậy, nếu khởi công xây mới, vốn là có thể thư thả, mà cầu may mạo hiểm làm, vị tất đã được phúc, chẳng bằng không phạm vào nó. "Thông thư" có thuyết dùng tháng ngày nạp âm khác Thái tuế nạp âm, càng thêm vô lý.

Đến chỗ có thể ngồi, không thể hướng vào, thời luận không thay đổi. Đại để hướng vào Thái tuế, thời ngồi tại Tuế phá rồi, tuy có cát tinh cũng không thể giải được. Lại xét ngồi cùng một vị trí Thái tuế, mà cũng là có chỗ không giống nhau. Như năm Tý Ngọ Mão Dậu, Thái tuế với Đại sát cùng một vị trí, tam sát với Thái tuế cùng một phương thời ngồi vào cũng không cát. "Tông kính" bởi phi cung Đại sát gọi tên là Đà đầu hỏa, bèn bảo rằng Thái tuế chống Đà đầu hỏa là hung, mất nghĩa của nó rồi. Nay cải chính lại.

3 - TAM SÁT 4 - PHỤC BÌNH 5 - ĐẠI HỌA

"Thông thư" nói rằng: "Tam sát chỉ kỵ tu phương. Trước hết theo phương cát bắt tay làm, liền tiếp đó tu sửa thời không sao. Như năm Tý, tam sát tại Tị Ngọ Mùi, nếu phương Tốn, Khôn có cát tinh, thời theo phương Tốn khởi công, liền tiếp đến phương Tị Ngọ Mùi, đến phương Khôn dừng công việc cũng được. Chỉ riêng kỵ tu sửa phương Tị Ngọ Mùi vậy.

"Tông kính" nói rằng: "Tam sát vẫn là sát cực mạnh, Phục bình, Đại họa là thứ. Muốn chế phục cho đến đổ, nếu chiếm sơn thời tạo táng đều phải kỵ, duy chiếm phương có thể chế mà tu sửa vậy. Phép

chế có ba:

- Một là cần cục tam hợp để tháng được.

- Hai là tam hợp được thời lệnh của tháng, còn tam sát là tháng hưu tù.

- Ba là cần Lộc Mã Quý nhân bản mệnh, với bát tiết tam kỳ, hay nhật nguyệt đến chiếu lâm vào. Tiểu tu thời hoặc nguyệt hay nhật nạp âm khắc nạp âm phương tam sát, được một cát tinh đến phương, là có thể được.

Tam sát tại phương Nam: Tị Ngọ Mùi thời thuộc hỏa dùng tháng ngày giờ Thân Tý Thìn. Tại phương Đông: Dần Mão Thìn thuộc mộc, dùng ngày tháng giờ Tị Dậu Sửu. Tại phương Tây: Thân Dậu Tuất thời thuộc kim, dùng tháng ngày giờ Dần Ngọ Tuất. Tại phương Bắc: Hợi Tý Sửu thời thuộc thủy, tam hợp không có thổ cục, không thể chế được, kỵ dùng.

Thìn Tuất Sửu Mùi xung nhau.

Tăng Văn Mông cho trạch chủ Nhâm thân tu sửa ở phương tam sát Ngọ Mùi, dùng năm Giáp thìn, tháng Mậu thìn, ngày Nhâm tý, giờ Canh tý dựng cột lên, cùng với mệnh sinh năm Nhâm thân thành thủy cục Thân Tý Thìn, để khắc hỏa sát, cát thứ nhất vậy. Thiên can Giáp Mậu Canh là tam kỳ, lại hai chi Thìn Tý không tạp, là cát thứ hai vậy. Trước Cốc vũ Thái dương tại Tuất với phương Ngọ là tam hợp, mà Giáp Mậu Canh Quý nhân tại Mùi, là cát thứ ba vậy; năm Giáp phương Ngọ Mùi là Canh ngọ, Tân mùi, nạp âm thuộc thổ, mà tháng Mậu thìn Nhâm tý nạp âm đều là mộc khắc thổ, là cát thứ tư vậy. Mã mệnh ở Nhâm dần, Tuế Lộc, Tuế Mã ở Bính dần, đều đến Ly là cát thứ năm vậy. Bát bạch tại Khâm chiếu Ly, cứu tứ chính tại Mùi Khôn, là cát thứ sáu. Người xưa dùng khéo như thế đó.

Xét tam sát là chỗ xung Thái tuế tam hợp, có thể hướng vào mà

không thể ngồi vào, vì vậy chiếm sơn thì tạo táng đều phải kị, chiếm phương thời có thể chế di mà tu sửa. Như thế không thể luận các năm như nhau được. Năm Dần Thân Tị Hợi sát tại phương sinh ra ta, là vị trí Thu, Khai, Bế, lại đương ở khí hưu.

Năm Thìn Tuất Sửu Mùi sát tại phương ta sinh ra, là vị trí Trừ Mãn Bình, lại đương là khí tướng. Phép chế hóa tuy có khinh trọng nhưng cũng không giống nhau, mà cần có thể chế được, hóa được, biến hung mà làm thành cát.

Nếu là năm Tý Ngọ Mão Dậu, cùng với Tuất phá cùng một phương, đối phương Thái tuế lại cùng một vị trí với Đại sát, tuy có chế phục, cũng khó luận cho là cát rồi. Vì vậy năm Tý Ngọ Mão Dậu. Tai sát tối hung, Kiếp sát, Tuất sát là thứ. Năm Dần Thân Tị Hợi Tuất sát tối hung, Kiếp sát Tai sát là thứ. Năm Thìn Tuất Sửu Mùi tóm lại cùng hạng với Tý Ngọ Mão Dậu.

- Nếu là Kiếp sát của năm Dần Thân, Tuất sát của năm Mão Dậu, là lục hợp cùng với Thái tuế, cái hung của nó hết sức nhỏ.

- Như năm Nhâm dần, dùng tháng ngày giờ Nhâm dần tu ở phương Hợi, thời bốn Lộc tụ ở Hợi.

- Năm Ất dậu, dùng tháng ngày giờ Canh thìn, tu ở phương Thìn, thời nhất khí đều là kim, đều không lấy Tuất sát để luận rồi.

Lại năm Dần Ngọ Tuất, Hợi Mão Mùi là sát khác tuế. Năm Tị Dậu Sửu, Thân Tý Thìn là tuế khác sát. Sát khác tuế thời đợi thời lệnh hưu tù của nó mà dùng. Tuế khác sát, thời duy chỉ kị bốn tháng vượt Tý Ngọ Mão Dậu, các tháng khác đều có thể dùng, chỉ chọn cát thần đến phương, tám chữ thành cách mà thôi.

Lại hóa sát, biến khác thành sinh, có khác với nghĩa của chế sát. Sát khác ta thì dùng con của sát. Như kim sát khác mộc tuế, dùng ngày tháng giờ thủy cục, thời tiết kim để sinh mộc rồi. Tuế khác sát dùng tài của sát. Như thủy tuế khác hỏa sát, dùng ngày tháng giờ

kim cục, thời tiết hỏa để sinh thủy rồi. Dùng tử sát hưu, tài sát tù đều có diệu nghĩa. Duy mộc sát không có thổ cục, thời không dùng hỏa mà phải chế mới được. Thủy sát không có thổ cục thời không dùng chế mà phải dùng hỏa mới được. Tang Văn Mông chọn dùng rất tinh cũng chỉ cử ra một góc thôi. Dẫn ra mà không trình bày ra, chạm đến mới có cái hay, việc tuyển chọn có thể đến thế là hết rồi. Tháng tam sát cũng phỏng theo thế.

6 - NĂM, THÁNG KHẮC SƠN GIA

"Thông thư" nói rằng: "Sơn gia đã được khí vận là tốt đẹp. Như nguyệt phân với sơn vận sinh vượng ty hòa thì nên dùng thì nguyệt phân Suy, Bệnh cũng có thể dùng, duy chỉ kỵ năm tháng ngày giờ khắc sơn vận thôi. Như vậy chỉ kỵ khai sơn Phàm làm mới nhà cửa, tu tạo động thổ, an táng vượt quá tháng mới luận, nội trong tuần ngày không phải kỵ.

Phụ táng tổ đường, đập đổ nhà tạo dựng, hoặc có sẵn nền nhà, không động đến đất nền thì không kỵ, bản nhật⁽¹⁾ khắc sơn gia, như năm Giáp tý làm thủy, thổ sơn, năm nạp âm thuộc kim khắc sơn gia mộc vận, nên dùng năm tháng ngày giờ hỏa sinh vượng, kiêm chủ tu tạo là mệnh hỏa, cùng với Lộc Mã Quý nhân chế đi mới cát. Tháng ngày khắc cũng như thế.

Theo Hồng phạm ngũ hành, chuyên luận sơn vận, tự là lời nói của một nhà. Niên khắc sơn gia, thế tục chỉ cẩn thận tránh đi, tuy có nói tháng ngày khắc chế, mà hết sức ít dùng. Chỉ trong tuần ngày không kỵ, thì đời dùng nhiều, cho là thuận tiện lâu dài. Cát, hung về chôn táng, không phải do ngày gần hay lâu, tuần ngày không sai, tại sao qua tháng lại tổn thương. Tuân Hướng nói rằng: "Không phải cát hung sinh ra ở đó". Quả là lời nói hiểu biết rồi. Như thế lấy lý của

(1) Là năm nhằm là ngày

ngũ hành sinh khắc mà hóa, thời lấy tháng ngày khắc nạp âm năm, không như lấy nạp âm năm sinh tháng ngày hóa khắc làm sinh, về lý là thuận. Lại được chính ngũ hành bổ long phù sơn, tự ứng với cát không gì không lợi, tháng khắc tương đối nhẹ, ngày khắc đặc biệt nhẹ, tám chữ thành cục, tự có thể không cần luận nạp âm. Tục vốn lại nói: "Năm khắc phòng trạch trường, tháng khắc phòng trạch mẫu, ngày khắc phòng tử tôn", thời quá chừng là không có căn cứ, không đầy đủ đạo lý rồi.

7 - ÂM PHỦ THÁI TUẾ

"Thông thư" nói rằng: "Sát đố duy chỉ kị sơn đầu, không kị làm hướng, tu phương, duy an táng không thể phạm". Lại nói rằng: "Chính Âm phủ kị tu dương trạch, an táng không kị; bàng Âm phủ kị tọa sơn, tu tạo, có thể dùng Thiên, Nguyệt đức, Thái dương đến sơn chế đi".

"Tông Kinh" nói rằng: "Thuyết cổ nói Âm phủ đơn chiếm tọa sơn, lấy Thất sát của chính ngũ hành khắc đi, tất là Âm phủ ở tháng suy, Thất sát được thời lệnh vượng tướng của tháng. Như Giáp Ất Âm phủ thuộc mộc, nên lấy Canh khắc Giáp, lấy Tân khắc Ất, như thế tất tháng bảy, tháng tám kim vượng, mộc suy là có thể chế được vậy. Lại Âm phủ sinh sơn là có thể chế, hay là chỗ tọa sơn khác thì có thể chế. Nếu cùng loại với tọa sơn thì không chế được, chế thời khắc đổ cả tọa sơn. Như Chấn kim sơn, năm Mậu Quý là Âm phủ, Quý sinh Chấn, Mậu bị khắc ở Chấn, có thể chế mà tu sửa vậy. Nếu là Đoài mộc sơn, năm Ất Canh là Âm phủ, Ất có thể chế vậy. Nếu đem Bính khắc Canh thời Đoài sơn tổn thương rồi. Như thế đều là chỉ về tu sơn mà nói, nếu là táng địa quyết không thể phạm. Còn khác Âm phủ sẽ khác Tuế quân. Tuế quân không thể khắc được".

Xét nghĩa của Âm phủ, vốn thuộc quanh co, xa xôi, nghĩa vị đảo

(đổ) rất rõ ràng. Thuật sĩ vốn không biết nghĩa đó, lại rập theo sai lầm để truyền giả nguy, bèn chỉ là ức thuyết không thể giải thích được. Như Giáp sơn, năm Đinh Nhâm là Âm phủ, đem Đinh Nhâm thuộc mộc, khắc thổ Giáp Kỷ vậy. Bính Tân sơn, năm Giáp Kỷ là Âm phủ, đem Giáp Kỷ thuộc thổ mà khắc Bính Tân thủy vậy. "Tồng Kính" dẫn thuyết cũ liền nói rằng: "Giáp Âm phủ thuộc mộc, nên lấy Canh khắc đi "theo đó bảo rằng năm Đinh Nhâm dùng Canh khắc Giáp sơn, thời sơn đã bị khắc của Thái tuế hóa khí, làm sao kham chịu nổi khắc của tháng ngày chính ngũ hành. Sẽ bảo rằng Bính Tân sơn, dùng Canh khắc. Năm Giáp không luận tuế can, không nên khắc, mà khắc lại không phải là chỗ khắc của nó. Năm Giáp, ở dĩ khắc Bính Tân sơn là tại thổ không phải tại mộc, mà muốn lấy kim khắc đi, thành không thể giải thích được nó tại sao lại bảo rằng vậy. Nếu nó cùng loại với tọa sơn, không thể chế được. Nói thời chỉ chuyên nói về khắc Thái tuế, mà ngũ hành cũng không hợp. Như Đoài sơn năm Ất Canh là Âm phủ, liền lấy Đoài là thuộc mộc mà bảo rằng lấy Bính khắc Canh tổn thương. Đoài sơn, thời lại lấy Đoài là thuộc kim. Ngũ hành đều có chuyên thuộc tính, lý rất tự nhiên, tuy các nhà chọn nghĩa không giống nhau, cũng tất tự thành một thuyết, không thể có lý bỗng nhiên mệnh là mộc, lại hốt nhiên mệnh là kim được. Như thế bảo rằng khắc Âm phủ tức là khắc Tuế quân, do biết nghĩa của Âm phủ tại năm không phải tại sơn. Nếu các nhà Thông thư theo năm khởi đảo lại. Lệ của Âm phủ đều tại sơn, thời chỗ bảo là chế Âm phủ, đều là khắc sơn thôi, đều không có biết đến khắc Tuế quân vậy. Đến ngày chính, ngày bàng của nó, các thuyết bất nhất, đại để thiên can đơn giản, gần gũi, nghĩa theo quáai đặc biệt xa. Như thế xem chỗ truyền của đài quan với việc truyền gián tiếp qua nhiều người vốn dĩ đã để lại sai lầm, lại tựa như chính văn về quáai hệ. Xem ở rõ "Nghĩa lệ". Tiết này đã nghiên cứu. Nghĩa của ngũ hành, nên lấy chính ngũ hành làm gốc rễ, nó có dùng hóa khí,

tất thực có nghĩa hợp hóa mà sau mới dùng, nay bỏ chính dùng hóa, lại không theo thứ tự năm để biến. Cùng với nghĩa của ngũ vận cũng là không hợp, rất không thể làm điển yếu được. Người đời không xét, theo tên của nó là Thái tuế, mà bảo rằng không thể phạm; theo tên của nó là Âm phủ, mà bảo rằng an táng hung, lại không nói rõ phép chế hóa xác thực, phần nhiều dẫn đến nghi ngờ sợ lỗ việc. "Tông kính - Thiên bổ long" chép Tăng Văn Mông khai Càn sơn, một trường hợp dùng năm Đinh dậu, tháng Kỷ dậu, ngày Giáp thân, giờ Kỷ tị; một trường hợp dùng năm Kỷ dậu, tháng Quý dậu, ngày Nhâm thân, giờ Đinh tị, bảo rằng Âm phủ có kim chế, hết sức là thích đáng. Đại đế Càn nạp Giáp thân, Kỷ hóa thổ, Đinh Nhâm là Âm phủ, nói rõ dùng năm tháng ngày giờ Kỷ dậu, nhất khí đều là kim, thời Đinh Nhâm không hóa được là mộc, không những đã chế được, còn yên trí nó không lấy kim cục phủ Càn sơn sao! Nếu Giáp sơn Âm phủ thời không thể dùng kim chế. Đại đế Giáp thì hóa thổ, lý của nó quanh co, mà Giáp vốn thuộc mộc, lý của nó ngay thẳng. Giả sử lấy kim khác Đinh Nhâm, Đinh Nhâm vị tất bị khắc mà Giáp mộc trước đã tổn thương rồi. Không bằng năm Đinh dùng hỏa cục, năm Nhâm dùng thủy cục, dùng thủy để sinh hành mộc của Giáp, dùng hỏa để sinh hóa khí của Giáp, mà Đinh Nhâm mỗi can đều luận theo vượng, tự nó không thể hóa mộc mà khắc thổ, chính là đúng vậy. Phỏng theo thế mà loại suy, thời có thể chế được, hóa cũng có thể được. Khiến cho mỗi cái đều theo loại của nó mà tự không khác ta, cũng không phải không thể được vậy. Tóm lại lấy bổ long phủ sơn làm chủ, Thái tuế mà để ngoài, đều tùy theo nghĩa của nó để chọn hóa, thời không mê hoặc ở thuyết quanh co của tục thuật rồi.

8 - CỨU THOÁI

"Thông thư" nói rằng: "Cứu thoái là đất Tử của tam hợp, có thể

hương mà không thể ngồi vào. Dùng Thiên đạo Thiên đức, Nguyệt đức, Tuế lộc, Quý nhân chế đi".

"Tông Kính" nói rằng: "Phàm là sát đều cường bạo có thừa, vì vậy cần khác. Cửu thoái chính là hưu tù không đủ, vì vậy nên bổ. Đại đế khí của hai mươi tư phương vị, đều là tùy theo Thái tuế di chuyển, Cửu thoái chính là Thái tuế tử địa, sơn phương vô khí, lạnh nhạt, hưu tù, vì vậy nên chọn tháng vượng tướng, hoặc tháng ngày giờ nhất khí, hoặc tháng ngày giờ tam hợp bổ vào thời không thoái mà trái lại thịnh vượng vậy. Nếu lại gia thêm khác chế, thời càng hưu tù, càng thoái bại thôi. Như năm Thân Tý Thìn thuộc thủy, thủy Tử ở Mão, Mão là Cửu thoái. Tang Văn Mông dùng năm Bính thân, tháng Tân mao, ngày Ất mao, giờ Kỷ mao, tu sửa ở phương Mão thời là cục tam Mão nhất khí vậy. Hoặc Hợi Mão Mùi tam hợp cũng được. Ngoài ra phỏng theo thế. Lại được mệnh Lộc, tuế Lộc cùng đến, hoặc thiên can đáp Lộc thì tốt đẹp hết sức. Giả như tu sửa ở phương Mão, Cửu thoái dùng ba chữ Ất, Ất Lộc đến Mão vậy. Như thế là cục nhất khí, hay cục tam hợp làm chủ, mà Lộc bất tất phải bố buộc quá mức. "Thông thư" có dùng lục hợp, có đơn dùng đôi Lộc, không đúng. Ở trên phép bố tuy gắn với tu phương, như thế tu sơn cũng được.

Xét phép bố Cửu thoái, "Tông Kính" là đúng. "Thông thư" dùng Đức Lộc cũng đúng, Quý nhân thì nhẹ và kém rồi.

9 - ĐẠI TƯỚNG QUÂN 10 - THÁI ÂM

"Thông thư" nói rằng: "Đại tướng quân là phương bá⁽¹⁾ chỉ thần, phương đó kị hưng tạo, nên dùng Thái dương, Tuế đức, tam hợp chế đi".

(1) Phương bá: thủ lĩnh chư hầu

"Tông Kính" nói rằng: "Đại tướng quân chiếm phương, không thể tu sửa, như thế có khinh trọng. Như năm Tị, năm Mùi, Tướng quân tại Mão. Năm Giáp Kỷ thời Mão chính là Đinh Mão vậy, lại lấy Nguyệt kiến nhập trung cung, thuận số cửu cung, duy tháng Ất Hợi, Đinh Mão vẫn tại trên Mão, gọi là Tướng quân hoàn vị, tu tạo phạm vào là hung. Các tháng khác thời Đinh Mão phi ra phương khác, trên phương nếu được niên gia, nguyệt gia tử bạch, hoặc Thái dương, tam kỳ, cũng có thể tu sửa vậy".

Theo "Bồ đề kinh" nói rằng: "Tuế tại tứ mệnh, Thái âm với Đại tướng quân hợp ở tứ trọng, tên gọi là Quân xú, tất cần Thái dương đến phương, như năm Thân, Thái âm, Đại tướng quân hợp ở Ngọ, tất tháng sáu Thái dương đến cung Ngọ, lại dùng giờ Ngọ tu sửa, đó là chỗ bảo là chân Thái dương đến phương vậy, đại cát. Nếu tháng Dần, Thái dương hợp với Đại tướng quân ở Tý, giờ Tý Thái dương không có ánh sáng kiêm dùng Bính Đinh kỳ, cửu tử đến phương là cát. Nếu không hội với Thái âm, không chông hung sát lên, thời có một, hai cát tinh cũng có thể tu sửa được.

11 - QUAN PHÙ 12 - BẠCH HỔ 13 - ĐẠI SÁT

"Thông Thư" nói rằng: Quan phù có Thiên quan phù, Địa quan phù, dùng năm, tháng, ngày, giờ nạp âm khác đi. Như năm Giáp tý, Thiên quan phù tại Hợi, độn được Ất Hợi, nạp âm thuộc hỏa, lấy thủy nạp âm chế đi. Lại dùng nhất bạch thủy tinh thủy đức chế đi. Ngoài ra phỏng theo thế. "Lại nói rằng: "Quan phù một năm chỉ chiếm một chữ, tam kỳ, tử bạch, Lộc Mã, Quý nhân, một cát tinh đến phương, tức là theo cát phương khởi công liền tiếp theo tu sửa thời cát".

"Tông Kính" nói rằng: "Quan phù vốn không phải là đại hung,

gặp Khiếu mã đến, hay Thái dương đến, hoặc tử bạch đến, hoặc nó ở tháng tử thì lấy Thiên xá giải đi, lấy Quý nhân, Lộc Mã của mệnh chủ tu sửa lâm vào, diêm cát vậy". Tang Văn Mông nói rằng:

Phân phân thần sát bất tu cầu,	Rộn ràng thần sát không cần cầu
Dẫn phùng khắc ứng tiện kham tu.	Nếu gặp đúng khắc, khiến có thể tu sửa
Cát tinh nhược chiếm Quan phù vị,	Cát tinh nếu chiếm vị trí của Quan phù
Vị quan chức vị, hiển hoàng châu.	Là chức vị quan, hiển vinh ở hoàng châu.

Đó là nói Quan phù có thể tu sửa được. Địa quan phù gặp Khiếu mã tức là cát, gặp tử bạch cũng cát, bất tất phải khác.

Dương Quân Tùng làm để giải kiện tụng cho người ta, lấy mệnh Quý giải Quan phù. Năm Quý Hợi, Địa quan phù ở tại Mão, chủ tu sửa mệnh sinh năm Ất Hợi, Âm quý nhập Mậu tý, lấy Thái tuế Quý Hợi nhập trung cung. Mậu tý đến phương Chấn Mão vậy, dùng tháng Ngọ, Mão mộc Tử ở Ngọ vậy; dùng ngày Giáp ngọ có Thiên xá. Kiện tụng quả nhiên giải được. Chỗ đó gọi là chi phạm chi chế vậy.

Thiên quan phù chính là Tam hợp, trung sát, hoặc phỏng theo cách chế đồ tam sát ở trên, đem tam hợp cục chế đi, như thế so với tam sát thời nhẹ hơn rồi. Nạp âm năm, tháng chế đi, cũng có thể tu sửa được.

Năm Tị, Mùi Thiên quan phù tại Dần, tháng mười một có việc táng ở Dần sơn, Thân hướng, sau Tiểu tuyết Thái dương đến sơn, cát đến bình yên, đến Nguyệt gia phi cung Quan phù, đặc biệt không ngại ngán trở. Bảo rằng tất không thể phạm là sai lầm. Lại nói rằng: "Thiên quan phù lấy nạp âm năm, tháng khác đi, hoặc nạp âm ngày cũng được, lại được Thái dương chiếu tới, tam kỳ, tử bạch cũng

được, nếu lấy cục tam hợp khác đi thời đặc biệt khuất phục được rồi. Nhưng không ưa nó hoàn cung nguyệt phạm thời".

Xét Quan phù, Bạch hổ, Thái tuế, là Tuế tam hợp, nếu chồng hung sát lên, thời là chỗ điều chiếu, hung đó có lực, vì vậy lấy làm kị. Nếu chồng cát tinh lên, thời cũng cát thôi, vì vậy nếu lấy cát tinh chiếu lâm là phép chọn dùng, nạp âm khác chế là thứ. Chỗ bảo rằng tam hợp chế đi, đặc biệt khuất phục được, sợ cũng cho là có ý thái quá. Nguyệt gia phi cung phục lâm vào bản vị, gọi là hoàn cung, phi phục cùng đến, hiềm nó quá vượng, thời lấy cục tam hợp khác đi là có thể được. Thiên quan phù là phương Tuế Lâm quan, cũng đơn giản là cùng nghĩa với Địa quan phù. Đại sát chồng lên Thái tuế thời hung, xem Hòa tinh ở điều dưới.

11 - TANG MÔN 12 - ĐIỀU KHÁCH

"Kỷ tuế lịch" nói rằng: Chỗ đất Tang môn quân không thể khởi sự. Chỗ đất Điều khách quân có thể hưng tạo, với thăm bệnh, tìm thầy, đến thăm nhà có việc hiếu, đưa tang".

Xét: Tang môn, Điều khách là tiểu sát tam hợp của Tuế phá vậy. Xung phá của tam hợp thì hung, tam hợp của Phá chưa chắc là hung. Như hai phương cùng tu sửa, thời hợp cục với Tuế phá, xung khác Tuế quân là đại kị. Nếu chỉ tu sửa riêng một phương, thời chỉ dùng cát tinh chiếu, đại để dùng tháng, ngày, tam hợp với Tuế, duy chỉ kị ngày tháng tam hợp với Tuế phá thôi. Như năm Tý, Tang môn tại Dần, Điều khách tại Tuất, tu sửa ở phương Dần, nên dùng ngày tháng giờ Tý Thìn hợp với Thái tuế; kị dùng tháng ngày giờ Dần Ngọ Tuất hợp với Tuế phá, cũng không dùng Thân vì xung phương Dần, thăm bệnh, tìm thầy, thăm viếng nhà có việc hiếu, đưa tang, không cần phải kị. Còn như Thái tuế tại phương Nam, thời quanh năm không đi về phương Nam sao?

13 - HOÀNG PHAN 14 - CẦU VỖ

"Cần Khôn bảo điển" nói rằng: "Chỗ đất Hoàng phan quán, không thể chọn đất để mở cổng; cửa; phương Cầu Vỹ ở đó không nên giá thú, hưng tạo".

Xét năm Tý Ngọ Mão Dậu, Hoàng phan tức Quan phủ, Cầu Vỹ tức Diêu khách. Năm Dần Thân Tị Hợi, Hoàng phan tức Bạch hổ, Cầu Vỹ tức Tang môn. Năm Thìn Tuất Sửu Mùi, Hoàng phan tức Thái tuế, Cầu vỹ tức Tuế phá. Cần theo các thần lấy làm chế hóa Hoàng phan là đất Mộ tam hợp của Tuế, kỵ dùng đất để mở cửa, cổng cũng là có lý. Như bất đắc dĩ phải dùng, thời dùng Thiên đạo, Thiên đức Nguyệt đức đến phương là được rồi. Cầu vỹ đặc biệt nhẹ, giá thú không phải kỵ phương đó, duy lên kiệu, xuống kiệu kỵ hướng vào. Phàm hưng sát đều như thế. Cầu vỹ vẫn không đáng để kỵ vậy.

15 - TUẦN SƠN LA HẦU - 16 BỆNH PHÙ 17 - TỬ PHÙ 18 - TIỂU HAO

"Tông Kinh" nói rằng: "Tuần sơn La hầu kỵ lập hướng, không kỵ khai sơn, tu phương".

"Thông thư" nói rằng: Lấy nhất bạch thủy tinh chế đi.

"Mình nguyên" nói rằng: "Bệnh phù chủ tai bệnh, Tử phù, Tiểu hao cùng phương, kỵ đặt mồ mả, tang ma với đào quật, tạo tác".

Xét: Tuần sơn La hầu là ở trước Thái tuế một vị trí, áp sát Thái tuế, vì vậy kỵ lập hướng. Năm Dần tại Giáp, năm Tị tại Bính, năm Thân tại Canh, năm Hợi tại Nhâm, tuy gần mà không đồng cung, tháng của đối cung song sơn, có cát tinh đến sơn đến hướng, tọa sơn thừa vượng, do đó có thể lựa ngày tốt chọn để dùng. Nếu năm Tý tại Quý, năm Sửu tại Cấn, năm Mão tại Ất, năm Thìn tại Tốn, năm Ngọ tại Đinh, năm Mùi tại Khôn, năm Dậu tại Tàn, năm Tuất tại

Cần, thời đồng cung cùng với Thái tuế không thể phạm vào "Thông thư" bảo rằng lấy nhất bạch thủy tinh chế đi, thời làm làm La hầu của tứ dư, cho là thuộc hỏa, sai lầm vậy.

Bệnh phù là cự Thái tuế, vì vậy cũng kỵ lập hướng.

Tử phù là cự Tuế phá, vì vậy cũng kỵ khai sơn.

Như thế đều là tiểu sát, năm Tý Ngọ Mão Dậu do đồng hành cùng với Thái tuế, Tuế phá, các năm khác thời tính tình khác biệt, đều dùng tháng tam hợp với sơn hướng, cát tinh che chiếu, khiến cho tự có thể dùng, nhưng ngày giờ không được can phạm tới Thái tuế, Tuế phá của bản niên thôi.

19 - TUẾ HÌNH 20 - LỤC HẠI PHỤ THÊM 21 - NGUYỆT HÌNH 22 - NGUYỆT HẠI

"Thông thư" nói rằng: "Tuế hình kỵ tu phương, Lục hại kỵ khai sơn, Nguyệt hình, Nguyệt hại chỉ kỵ tu phương. Nên dùng Thái dương, Tam kỳ, Tử bạch, Lộc Mã Quý nhân chế đi".

Xét năm Thìn Tuất Sửu Mùi, Tuế hình tức Thái tuế. Năm Mùi Thìn, Tuế hình tức là Tuế phá. Khai sơn, lập hướng, tu phương đều kỵ, cát không thể chế được. Các năm khác chỉ kỵ tu phương, Thái dương, lục Đức có thể hóa được. Nguyệt hình cũng là sát, Lục hại là xung của Lục hợp, vì vậy kỵ khai sơn, như thế duy năm Thìn Tuất có Cửu thoái chồng lên, năm Tị Hợi có Kiếp sát chồng lên, năm Tý Ngọ có Tuế sát chồng lên, nên kiêm cả phép của bổ và chế, mà lấy Thái dương, lục Đức hóa đi. Các năm khác thời phạm có cát tinh đến sơn, tháng tam hợp, ngày lục hợp, lục Đức là cát, duy không thể dùng tháng lục hợp. Đại để tháng lục hợp của Tuế, thời lục hợp là Nguyệt phá, Lục hại của tháng lục hợp, thời tháng lại là Tuế phá đều không cát vậy. Nếu Nguyệt hại, đối phương tức là Thái dương nhưng chọn ngày cát tức có thể tu sửa, duy kỵ hình xung thôi.

23 - TÀM THẤT 24 - TÀM QUAN 25 - TÀM MỆNH

"Kham dư kinh" nói rằng: "Chỗ phương Tầm thất quản, không thể tu, động".

"Lịch lệ" nói rằng: "Đất của Tầm quan quản lý, kị xây dựng cung thất. Chỗ đất Tầm mệnh quản lý, trăm việc đều không thể làm. Phạm vào thì không thu được tơ, kén".

Xét Tầm thất, Tầm quan, Tầm mệnh là cung Trường sinh của phương Tuất, đều không có nghĩa là hung, mà "Kham dư kinh" "Lịch lệ" cho rằng để xem việc tơ kén tằm, cũng là sợ tổn thương sinh khí thôi, không phải hung sát vậy. Đáng phải kị việc tu tác tằm thất (nhà tằm) ở phương đó, nếu nuôi tằm thời lại nên là phương cát, ngoài ra coi như không phải kị.

26 - LỤC SỸ 27 - PHI LIÊM

"Kham dư kinh" nói rằng: "Phương chỗ Lục sỹ ở, không nên đến hướng vào".

"Thần khu kinh" nói rằng: "Chỗ phương Phi liêm quản lý không thể hưng công, động thổ".

Xét Lục sỹ thường chỉ đóng trước Thái tuế, năm Thìn Tuất Sửu Mùi cùng vị trí với Tuần sơn La hầu, Thái tuế đồng cung, không chỉ không nên hướng đến, tu tạo cũng không thể phạm. Các năm khác không phải kị vậy. Phi liêm cũng là tiểu sát, năm Tý Sửu Dần, Ngọ Mùi Thân đóng cùng với Bạch hổ; năm Mão Thìn Tị, Dậu Tuất Hợi cùng với Tang môn; nên chế đi cùng với các sát đó.

28 - HÒA TINH

"Thông thư" nói rằng: "Độc hỏa, Đà đầu hỏa, Nguyệt du hỏa, kị

tu tạo, không kị an táng". Như thế tất cùng với năm độn Bính Đinh, hoặc cùng Nguyệt gia Bính Đinh độc hỏa hội hợp mới kị, không hội không kị. Bính Đinh độc hỏa không hội hợp với chư hỏa cũng không kị. Nên dùng nhất bạch thủy tinh, thủy đức chế đi. Lại vốn nói rằng: "Kị dùng Bính Đinh, tháng ngày giờ Dần Ngọ Tuất, cùng với Bính Đinh Kỵ, cứu tử, trợ hỏa khí của nó".

"Tông Kính" nói rằng: "Đã đầu hỏa tức là Đại sát, là phương vượng tam hợp của Thái tuế, lại là Kim quý tinh".

"Thư" nói rằng: "Người trong nhà suy nhược cần Kim quý, Độc hỏa tướng tinh nguyên cùng vị trí, là đó vậy. Đại đế cực vượng thời cương, cương thời thuộc hỏa, như thế chế hóa được thích hợp thì tu sửa động vượng phương thời phát đình, vượng nhà. Duy các năm Tý Ngọ Mão Dậu chồng lên Tuế quân thì không thể phạm, phần các năm khác phòng theo phép chế tam sát, lấy tam hợp cực chế đi. "Thông thư" kị dùng cực Dần Ngọ Tuất. Không phải, nếu năm Tị Dậu Sửu, Đã đầu hỏa tại Dậu, không dùng hỏa cực Dần Ngọ Tuất, làm sao chế được vượng khí của kim được? Như thế sát cùng với Thiên quan phù, đều có thể cát, có thể hung, không so với tam sát được. Tam hợp chế rồi, lại được năm tháng nhất bạch thủy tinh, hoặc năm tháng Nhâm Quý thủy đức, bản mệnh Quý nhân, đặc biệt tốt đẹp. Tứ trụ kị dùng Bính Đinh, đến Bính Đinh kỳ của bát tiết thời lại cát mà không kị vậy. Năm Kim quý không trống không, thời tra tháng Kim quý đặc biệt ổn. Tháng Kim quý lại bất tất phải khác, nhưng chư cát cùng đến thời cát. Tháng Dần Ngọ Tuất tại Ngọ, Tị Dậu Sửu hợp tại Dậu, Tháng Thân Tý Thìn tại Tý, tháng Hợi Mão Mùi tại Mão, chọn ngày cát để tu sửa, chủ phát nhân đình, cũng cần không nên là sát quan trọng mới được.

Xét phép chế Hòa tinh, các thuyết đều cho là thủy đức Nhâm

Quý vậy. Niên gia dùng can của năm Ngũ hổ độn, Nguyệt gia dùng Nguyệt kiến nhập trung cung, thuận số đến Nhâm Quý là đúng. Tứ trụ kỵ Bính Đinh, không kỵ Dần Ngọ Tuất. "Tông Kính" nói như thế. Tam kỳ Bính Đinh, tam nguyên cứu tử, tuy không kỵ, cũng không dùng vậy. Phương Nguyệt gia Kim quý nay "Thông thư" không chép, như thế cũng có lý. Tháng tứ trọng hội Nguyệt kiến, cũng cần tránh kỵ, giống như cùng với Thái tuế.

29 - KIM THẦN

"Thông thư" nói rằng: "Kim thần gặp thiên can Canh Tân, nên dùng thiên can Bính Đinh chế đi; gặp nạp âm thuộc kim, nên dùng địa chi Tị Ngọ chế đi. Lại nên dùng Bính Đinh kỳ, Thái dương La tinh, cứu tử với hóa cục Dần Ngọ Tuất chế đi".

"Tông Kính" nói rằng: "Kim thần kỵ tu phương, động thổ, phạm phải chủ mục tật. Đại để mắt (mục) thuộc gan, gan thuộc mộc, kim có thể khắc mộc vậy. Việc tang cũng kỵ. Phép để chế đi, chỉ lấy hỏa khắc mà thôi. Can Canh Tân này là Thiên kim thần, lấy can Bính Đinh chế đi. Nạp âm này là Địa kim thần lấy nạp âm hỏa chế đi. Lại Bính Đinh kỳ của bát tiết, hoặc cứu tử hữu khí của Niên gia, đều có thể chế được, tu tác không sao, không phải là sát đặc biệt quan trọng. Tháng Tị kim sinh, tháng Dậu, Sửu kim vượng, thời không thể phạm vào. Kim thần tại phương Thân Dậu, gọi là sinh vượng đắc địa, chế tất cần tháng của hỏa vượng, lấy Dần Ngọ Tuất tam hợp chế đi. Nếu tại phương Ngọ Mùi, thời hỏa địa khắc đi, không đợi chế mà tự có thể tu sửa rồi.

30 - PHÙ THIÊN KHÔNG VONG

"Thông thư" nói rằng: "Phù thiên không vong chính là niên can

nap quái, vị trí của Tuyệt mệnh Phá quân, dùng Thiên đức, Nguyệt đức chiếu đến, bản mệnh Quý nhân Lộc Mã chế đi".

Xét Phù thiên không vong lấy niên can, dùng quái của nạp Giáp, lại dùng biến quái Tuyệt mệnh kiêm dùng chỗ nạp của can, so với Âm phủ Thái tuế nghĩa dùng càng là quanh co viển vông, các bản "Thông thư" đều dùng, như thế cũng là Niên gia tiểu sát thôi. Cần lấy lục Đức chiếu vào chẳng những chỉ có Thiên, Nguyệt đức mà thôi. Tuyệt mệnh Phá quân ở cửu diệu thuộc kim, dùng tam kỳ cứu tử đến phương, về nghĩa là sát. Quý nhân Lộc Mã, thời là thông lệ vậy. Một thuyết dùng tháng, ngày hình xung đi, sai lầm lớn! Dem tháng để hình xung, thời phương đó gắn với Nguyệt hình, Nguyệt phá vậy, lấy ngày hình xung đi, thời phương đó gắn Nhật hình, Nhật phá rồi. Hai loại đó đều là chỗ kị của tuyển chọn, muốn đem chế hung mà trái lại giống như hung, có thể được chăng?

31 - PHÁ BẠI NGŨ QUÝ

"Thông thư" nói rằng: "Tu tạo phạm vào chủ hư hao. Nên dùng Thái dương, tam kỳ, Tuế, Nguyệt đức hợp. Tuế mệnh Quý nhân Lộc Mã chế đi".

Xét Phá bại ngũ quý là xung của niên can nạp quái, sánh với Phù thiên không vong càng là tiểu sát. Tuế, Nguyệt đức hợp chế đi vốn dĩ thân thiết, như thế Thái dương, tam kỳ, tử bạch có một cát tinh đến phương, cũng là tự có thể tu sửa rồi.

32 - NGUYỆT YẾM 33 - NGŨ QUÝ

Nguyệt yếm là tông chỉ của Kham dư. Lời nói của Đồng Trọng Thư hết sức rõ ràng, nay "Thời hiến thư" gộp chép với Thiên đạo, Thiên đức ở từng tháng ở dưới.

Thiên đạo, Thiên đức dùng cho ngày mà kiêm dùng cho phương, thời Nguyệt yếm cũng cần kiêm luận cho phương vậy.

Tháng Tý Ngọ Mão Dậu, Kiến Phá cùng phương, tất không thể phạm, tháng Tị Hợi là thứ, tháng Dần Thân Thìn Tuất là tháng tam hợp, tháng Sửu Mùi là sinh khí, Thái dương chiếu vào có thể dùng. Lại xét thời cổ có thuyết về Tuế yếm, năm Tý khởi ở Tý nghịch hành, nghĩa giống với Nguyệt yếm.

Ngũ quý năm Tý khởi ở Thìn, nghịch hành, thường đóng ở trước thời Tuế yếm tam hợp. Nay lấy phương vị để khảo xét, thời Ngũ quý chính là Bạch hổ của Nguyệt yếm, chỗ bảo là trước Yếm, giống như chỗ bảo là sau Tuế vậy, là sau nguyệt yếm theo âm ở trong âm, vì vậy bảo là Ngũ quý. Như thế cũng là tiểu sát, Thái dương, tam kỳ, tử bạch, Lộc Mã, Quý nhân che chiếu đều có thể dùng vậy.

34 - NGUYỆT KIẾN 35 - NGUYỆT PHÁ

"Thiên bảo lịch" nói rằng: "Chỗ phương của Nguyệt kiến quán lý, chiến đấu, công phạt nên quay lưng lại, không thể hướng đến".

"Thái bạch kinh" nói rằng: "Ngũ đế ở đó, xuất quân không thể hướng vào".

Xét Nguyệt kiến có thể ngồi không có thể hướng vào, Nguyệt phá thời có thể hướng vào, mà không thể ngồi vào, giống như Thái tuế với Tuế phá. Tuế tôn mà Nguyệt thân vậy. "Thông thư" luận Kiến Phá cho ngày, mà không luận cho phương, Đại, Tiểu Nguyệt kiến luận theo phi cung mà không luận theo định vị, mất hẳn ý định của nó. Thế tục mùa Xuân không mở cửa đảng đông, Hạ không mở cửa đảng Nam, Thu không mở cửa đảng Tây, Đông không mở cửa đảng Bắc, thời là nghĩa Ngũ đế của "Thái Bạch kinh" vậy.

36 - ĐẠI NGUYỆT KIẾN 37 - TIỂU NGUYỆT KIẾN

"Thông thư" nói rằng: "Đại nguyệt kiến kị tu phương, động thổ, Tiểu nguyệt kiến tức là Tiểu nhi sát, chỉ kị tu phương. Dùng Lộc Mã, Thái dương, tam bạch, cửu tử chế đi".

"Tông Kính" nói rằng: "Nguyệt gia Thổ sát là Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát với Niên gia Mậu Kỷ sát giống nhau. Tiểu nguyệt kiến kị tu phương không kị an táng. Tu phương chiếm sơn, chiếm hướng, chiếm trung cung cũng hung, Đại nguyệt kiến đặc biệt hung, không thể chế, tạo táng đều kị. "Thông thư" không chép về dời mộ, không phải".

Xét Tiểu nguyệt kiến, năm dương, lấy tháng Giêng Dần Kiến nhập trung cung; năm âm lấy tháng Giêng Tuất Yếm nhập cung trung, đều thuận số sinh bản kiến, thời Tiểu nguyệt kiến này chính là nguyệt chi phi cung thời.

Đại nguyệt kiến, năm Tý tháng Giêng khởi ở Cấn nghịch phi cửu cung, ba năm một chu kỳ. Mười lăm năm là ba nguyên, hết vòng lại quay lại ban đầu, thời Đại nguyệt kiến này, chính là can chi tháng phi cung, tức là bản cung của một sao nhập trung cung tháng đó thời. Xem rõ ở "Nghĩa lệ". Lấy lý mà luận, tự sánh định vị của Nguyệt kiến là nhẹ. "Thông thư" nói đúng. "Tông Kính" căn cứ vào lời nói liều của tục thuật, bảo rằng Đại nguyệt kiến chủ tổn thương trạch trường, mà trái lại máng "Thông thư" không kị an táng là không đúng, thực là quá đáng. Còn Thái tuế, tam sát cũng hoặc chỉ kị sơn hay chỉ kị hướng, hay chỉ kị phương, đã an sơn, phương hay trung cung chỉ chiếm được một chỗ, bèn là lý không qua không kị chăng? Chỗ đó nói là Nguyệt gia Thổ sát thời là đúng. Như thế cùng chỉ là tháng Giêng, tháng bảy năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu tháng tám, tháng chín năm Thìn Tuất Sửu Mùi, tháng mười một năm Dần Thân

Tị Hối, Đại nguyệt kiến với bản Nguyệt kiến đồng cung, gọi là hoàn vị, với chông lên Mậu Kỳ, ngũ hoàng, hoặc nhập trung cung, thời không thể phạm. Các tháng khác thời có Quý nhân Lộc Mã, kỳ của lục Đức đến phương cũng tự có thể tu sửa. Như Thái tuế có cát tinh chông lên thời đúng là cát vậy. Đại để thuyết của thuật sỹ, phần nhiều tự mâu thuẫn nhau mà không thể tự giải thích được. Như bảo rằng Nguyệt kiến là chủ của chúng thần cát hung, chông cát tinh lên thời cát, chông hung tinh lên thời hung, mà lại bảo rằng Đại nguyệt kiến hung không chế được, chỗ đó rõ ràng không thể nghe theo rồi.

Các điều ở trên, mỗi điều tùy theo nghĩa của nó, lấy làm chế hóa. Nếu sát nhiều mà đại hung, thời không thể phạm, nếu là hai, ba tiểu sát, thời tìm hiểu lẫn nhau dùng nghĩa, có thể được vậy.

THÍCH Ý

""Tuyển trạch tông kính" nói: "Tọa tam sát, hướng Thái tuế, chỗ hai phương vị đó, đã không thể chế, cũng không thể phạm. Tam sát tại sơn, tại hướng, cùng với Âm phủ Thái tuế tại sơn, chỗ hai phương vị đó có thể chế, nhưng mười phần khó chế, không thể xem thường khi dùng. Ngoài ra thần sát nhộn nhịp, trung sát thì chế đi, tiểu sát bất tất phải chế, có cát tinh lâm chiếu, tức có thể hàng phục.

Phạm Thái tuế tại sơn, tại phương, nên hợp không nên xung.

Cửu thoái tại sơn, tại phương, nên bố không nên khắc.

Ngoài như thế ra, cả thấy có bốn phương pháp: Hung sát do can phạm vào thì lấy can chế, do chi phạm thì lấy chi chế, do tam hợp phạm thì lấy tam hợp chế, do nạp âm phạm thì lấy nạp âm chế.

Lại nói phép chế sát nên dùng tứ trụ khắc chế, không nên cùng

xung nhau. Bởi vì là khắc đi thì hàng phục, xung thì khởi mà là họa, cho nên không dùng. Trừ Thái tuế với Âm phủ tại tọa sơn không nên dùng tứ trụ khắc chế ra, ngoài ra còn chư sát khác, đều có thể chọn lựa để dùng.

Lại nói phạm chế thần sát, nếu trước để sát hung, mất thời cơ, vô khí, ngũ hành của hung sát đổ vào chỗ tử, tuyệt, hưu, tù lại được Lộc Mã Quý nhân đang thời lệnh vượng, tu sửa được, như thế hóa sát là quyền nghi, so với phép dùng khắc chế lại là yên ổn, vững chắc.

"Thông thư" nói: "Nếu cần quý, tu sửa Thái tuế. Nếu cần phát, tu sửa tam sát. Cần hưng thịnh lớn tu sửa Hỏa tinh. Cần tiểu hưng tu sửa Kim thần. Cần phát phú tu sửa Quan phủ. Cầu thoái ngảm tu sửa Cửu thoái". Lại nói: "Chế sát tu phương, trái lại thu được cát phúc? Chỗ mấy câu đó nói đều chỉ tu tạo mà không nói đến mai táng, mà tu tạo lại chuyên chỉ tu phương không bao quát cả tu sơn. Bởi vì hung sát tất cần khắc chế, mà tọa sơn nên phù giúp, bổ vào; dùng pháp khắc chế thì tổn thương sơn. Cho nên chỉ nói riêng về "chế sát tu phương", bởi vì phương thì có thể khắc.

Phép chế sát, ngoài can phạm can chế, chi phạm chi chế, tam hợp phạm tam hợp chế, nạp âm phạm nạp âm chế ra, còn có các phép hóa khí phạm hóa khí chế, tọa cung phạm tọa cung chế, phi cung phạm phi cung chế.

"Thông thư" nói rằng: "Từ Thái tuế trở xuống, hung sát rất nhiều, khó lấy từng cái một nhất nhất xoay tránh đi. Tóm lại mỗi năm chỗ đất thần lâm vào, chỉ có Bác sĩ, Tấu thư nên hướng vào, ngoài ra mỗi cái khác đều có chỗ phải kỵ. Nên phân biệt cận kề ngũ hành của nó là sinh vượng hay hưu tù dùng phương pháp thích hợp, gia thêm vào để đem chế hóa".

Phạm chế hung thần không thể dùng chỗ nó sinh vượng mà nên

dùng tháng, ngày, giờ chỗ nó hư tù hoặc tử tuyệt.

THÁI TUẾ - TUẾ PHÁ

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Thái tuế là Quân, tọa thì cát, hướng vào thì hung, bởi vì hướng vào Thái tuế chính là vị trí chỗ ở của Tuế phá vậy, cái hung đó không thể giải. Chỗ chọn tứ trụ, tám chữ hợp Thái tuế thì cát, xung vào, khắc vào đều hung, đó là việc lấy thần phạm quân chính là nguyên do vậy. Thái tuế chông tử bạch, tam kỳ, Lộc Mã Quý nhân và các cát tinh khác thì cực cát, bởi vì hiền thần được minh quân, ân trạch thấm tới dân ở dưới. Nếu chông Mậu Kỷ niên khác, Âm phủ, đại sát, các hung sát khác thì lại cực hung, bởi vì chúng hung sát có chỗ tựa vào, làm họa càng mãnh liệt hơn. Cho nên Tăng Văn Siêm nói rằng: "Cát mặc cát ở chỗ tu Thái tuế, hung mặc hung ở chỗ phạm Thái tuế". Nhất định cần đợi đến lúc Thái tuế chông lên cát tinh mà không chông lên hung sát, lại còn chọn tứ trụ, tám chữ đem hợp vào, thì phúc tạo ra lớn mà còn lâu bền.

TAM SÁT - PHỤC BÌNH - ĐẠI HỌA

"Thông thư" nói: "Tam sát chỉ kỵ ở chỗ tu phương, nếu trước theo cát phương bắt tay làm, liền đó tu tạo mà dừng công ở cát phương. Vô ngại".

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Tam sát là lực lượng cực kỳ hung mãnh của thần sát, Phục bình, Đại họa là thứ, nhất định cần chế phục mới được. Số sát ấy chiếm sơn, tu tạo mai táng đều kỵ. Chỉ có chiếm phương mới có thể hàng chế để tu tác. Phép hàng chế có ba loại: Một là cần tam hợp cực thắng được, tức là lấy ngũ hành tam hợp khác chế ngũ hành hung sát. Hai là cần chọn tam hợp được thời

lệnh của tháng và tam sát ở vào tháng hưu tù. Ba là căn Quý nhân, Lộc Mã của bản mệnh cùng với tam kỳ hoặc các loại cát tinh ngày, tháng đến sơn, đến hướng đem lâm chiếu vào. Nếu chỉ là tiểu tu, được nạp âm tháng hoặc ngày khác nạp âm của tam sát, hoặc là được tam kỳ, tử bạch, được một vị cát tinh đến phương, là có thể làm được.

NIÊN NGUYỆT KHẮC SƠN GIA

"Thông thư" nói: "Sơn gia lấy đắc khí vận là đẹp, cho nên kị năm, tháng, ngày, giờ, nạp âm khắc sơn vận. Nhưng chỉ kị khai sơn. Phàm làm mới nhà cửa, tu tạo động thổ, cùng với vượt quá một tháng, cần an táng kị dùng, nội trong mười ngày không kị, phụ táng tổ đường, đào đường, dựng tạo, hoặc hiện đã thành nền nhà, không động đến đất nền nhà thì chẳng phải".

"Thông thư" xét nhằm cho là tuyển chọn tứ trụ, tám chữ thành cục, nạp âm có thể mặc kệ.

ÂM PHỦ THÁI TUẾ

"Thông thư" nói: "Âm phủ Thái tuế chỉ kị khai sơn, không kị tác hướng, tu phương, nhưng an táng không thể xúc phạm. Lại nói: "Chính Âm phủ kị tu dương trạch, không kị an táng, bâng Âm phủ kị tọa sơn, nếu tu tạo có thể dùng Thiên đức, Nguyệt đức, Thái dương, các cát tinh đến sơn hàng chế".

Xét sách này nhằm cho là, ba nghĩa ngũ hành đáng nên lấy chính ngũ hành làm căn bản, nếu dùng hóa khí, nhất định cần có chân nghĩa của hợp hóa. Âm phủ Thái tuế thì bỏ chính dùng hóa, mà lại còn là không theo năm mà thụ hóa, cùng với nghĩa của ngũ vận không hợp, thực tại không thể đưa lên làm điển yếu (mẫu mực

cốt yếu N.D), một loại người không biết nghĩa lý của nó bởi do họ gọi là Thái tuế, chính là nói không thể xúc phạm, bởi do họ gọi là Âm phủ lại nói là an táng hung. Lại không có phép xác đáng để chế hóa đến nỗi người đời vô cơ sở mà kị để lại tình trạng sai nhảm đó. Tóm lại mà nói, tạo táng tuyển chọn tứ trụ, tám chữ lấy bổ long, phủ sơn làm chủ, ngoài Thái tuế, thần sát mỗi vị tùy theo nghĩa lẽ của nó lựa lấy biện pháp chế hóa tương ứng để dùng, như thế chính là không bị các thuyết quanh co của thế tục làm mê nhảm mà hội vào.

CỨU THOÁI

"Thông thư" nói: "Cứu thoát là từ địa tam hợp của Thái tuế, có thể hướng, không thể ngồi vào. Có thể dùng Thiên đạo, Thiên đức, Nguyệt đức, Tuế lộc, Quý nhân... đến phương để chế đi".

"Tuyển trạch tông kinh" nói: "Phàm hung sát lớn, cường bạo, ngang ngược có thừa, cho nên, nên khác. Cứu thoát vẫn là hưu tù, bất túc, cho nên nên bố. Nên chọn lựa tháng vượng tướng của nó hoặc là tháng, ngày, giờ, nhất khí hoặc là tháng, ngày, giờ tam hợp cục để bỏ vào, như thế thì không thoát lui mà trái lại lại vượng thịnh. Nếu lại còn thêm vào khắc chế, chính là khởi phát hưu tù, bại thoát vậy".

ĐẠI TƯỚNG QUÂN - THÁI ÂM

"Thông thư" nói: "Đại tướng quân là phương bá chi thần, phương đó kị hưng tạo, nếu không hội chư hung sát, dùng chân Thái dương chế đi thì cát. Thái âm với Diêu khách đồng phương là sau Thái tuế, phương đó kị hưng tạo, nên dùng Thái dương, Tuế đức, tam hợp... chế đi".

"Tuyển trạch tông kinh" nói: Đại tướng quân chiếm phương,

không thể tu sửa, nhưng có nặng nhẹ khác nhau, dương lúc Đại tướng quân trở về vị trí, phạm vào thì hung, nếu khí của nó xuất ra phương khác, lấy Thái dương hoặc tử bạch, tam kỳ chế đi, tức có thể tu tạo".

"Bồng doanh thư" nói: "Đại tướng quân nếu không hội Thái âm, không chông hung sát, có một, hai cát tinh đến phương, có thể tu tạo".

QUAN PHÙ - BẠCH HỔ - ĐẠI SÁT

"Thông Thư" nói: "Quan phù dùng năm tháng ngày giờ nạp âm khác đi, hoặc dùng nhất bạch thủy tinh, thủy Đức chế đi, có thể tu sửa được. Hoặc là có tam kỳ, tử bạch, Lộc, Mã, Quý nhân, một cát tinh đến phương, tức theo phương cát khởi công, liền với Quan phù tu sửa cũng cát".

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Quan phù tinh không phải là đại hung sát gì, có Khiếu mã, Thái dương hoặc tử bạch các cát tinh khác đến sơn, hoặc ở vào chỗ tháng tử lấy ngày Thiên xá giải đi, hoặc lấy năm sinh mệnh của chủ tu sửa. Quý nhân, Lộc Mã lâm vào, đều có thể hóa hung làm cát, bất tất phải khác chế. Dương nhiên nếu lấy tam hợp cục hàng chế, hoặc lấy nạp âm năm tháng khác đi cũng có thể tu tạo. Nhưng không ưa nó quay trở về cung của tháng đã xác định rồi.

Sách này xét nhằm cho là Quan phù, Bạch hổ, Đại sát là Thái tuế tam hợp, nếu chông lên các hung sát khác thời là chỗ Thái tuế đến chiếu, hung đó có lực, cho nên kỵ tránh. Nếu chông cát tinh lên thì cát tinh được Thái tuế phù trì, mười phần cát tường. Cho nên lấy cát tinh thích hợp chiếu lâm là phép chọn dùng chủ yếu, nạp âm khác chế là thứ. Đến chỗ dùng tam hợp hàng chế, tựa hồ thái quá rồi.

TANG MÔN - ĐIỀU KHÁCH

Sách này xét lời nói cho là Tang môn, Điều khách là Tiểu sát của tam hợp Tuế phá. Nếu hai phương cùng tu sửa, cùng với Tuế phá cấu thành tam hợp cục xung khác Thái tuế là tối kỵ. Nếu chỉ tu sửa có một phương, dùng cát tinh chiếu lâm là có thể được. Tử trụ có thể dùng Tuế tam hợp của tháng ngày, thiết kỵ dùng tháng ngày tam hợp của Tuế phá. Đến việc thăm bệnh, tìm thầy, thăm hỏi việc hiếu, đưa táng, không cần phải kỵ tránh Điều khách.

HOÀNG PHAN - CẦU VỸ

Sách này xét lời nói cho là Hoàng phan, Cầu Vỹ hai thần, mỗi vị trùng hợp với Quan phù, Điều khách, Bạch hổ, Tang môn, Thái tuế, Tuế phá, đều theo thần của nó lấy để chế hóa, tức có thể được.

TUẦN SƠN LA HẦU - BỆNH PHÙ - TỬ PHÙ - TIỂU HAO

Sách này xét lời nói giải thích, Tuần sơn La hầu ở trước Thái tuế một vị, kề sát Thái tuế, cho nên lập hướng phải kỵ. Nhưng tình huống cũng khác nhau. Tóm lại nguyên tắc là, cùng với Thái tuế đồng cung thì không thể phạm; không đồng cung thì, tức lựa cát chọn dùng. Bệnh phù là cự Thái tuế, cho nên cũng kỵ lập hướng. Tử phù là cự Tuế phá, cho nên kỵ khai sơn, nhưng đều thuộc tiểu sát. Trừ năm Tý Ngọ Mão Dậu đồng hành cùng với Thái tuế, Tuế phá ra, ngoài ra các năm khác đều chọn sơn hướng tháng tam hợp với cát tinh cao chiếu, tức có thể chọn dùng, chỉ cần ngày giờ không can phạm Thái tuế. Tuế phá của năm nay là có thể làm.

TUẾ HÌNH - LỤC HẠI

"Thông thư" nói: "Tuế hình kỵ tu phương, Lục hại kỵ khai sơn.

Nguyệt hình, Nguyệt hại chỉ kị tu phương. Nên dùng Thái dương, tam kỳ, tử bạch, Lộc, Mã Quý nhân, các hạn cát tinh chế đi".

Sách này xét lời nói cho là, tình huống cụ thể của Tuế hình và Lục hại, theo năm tháng mà không giống nhau, cần phân biệt đối đãi, không thể nhất loạt luận đại khái được.

TÀM THẤT - TÀM QUAN - TÀM MỆNH

Sách này xét lời nói cho là Tầm thất, Tầm quan, Tầm mệnh là Trường sinh của tuế phương, cùng với khố cung của chỗ của tuế phương sinh ra, đều không có ý hung. "Kham dư kinh" và "Lịch lệ" nói phạm đến thì tứ kén không có thu hoạch, đại thể ý tứ là sợ tổn thương sinh khí. Cho nên chỉ cần phải kị ở phương nào có tu tác nhà tầm, ngoài ra thì bất tất phải kị, đến chỗ nuôi tầm thì lại là phương cát rồi.

LỤC SĨ - PHI LIÊM

Sách này xét lời nói cho là Lục sĩ thường đóng ở góc trước Thái tuế, năm Thìn Tuất Sửu Mùi cùng với Tuần sơn La hầu đồng vị, Thái tuế đồng cung, không chỉ không nên hướng tới, tu tạo cũng không thể phạm. Các năm khác không kị.

Phi liêm cũng là tiểu sát, tùy theo chỗ nó cùng với chư sát được chế đi, tức có thể làm.

HÓA TINH

"Thông thư" nói: "Bính Đinh độc hóa, Nguyệt du hóa, Dã đầu hóa kị tu tạo không kị an táng. Nhưng nhất định cùng với năm dộn Bính Đinh hoặc Nguyệt gia Bính Đinh độc hóa hội hợp mới kị, không

thì không kỵ. Bính Đinh độc hỏa nếu không hội hợp với các hỏa tinh khác, cũng không kỵ. Phép chế hỏa tinh, nên dùng nhất bạch thủy tinh với Nhâm Quý thủy Đức, kỵ dùng Bính Đinh, tháng ngày giờ Dần Ngọ Tuất cùng với Bính Đinh kỳ, cửu tử, nhân vì chúng hội nhau trợ giúp hỏa khí.

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Đã đầu hỏa tức đại sát, là vượng phương của Thái tuế tam hợp ngũ hành, lại là sao Kim quý, bởi vì vượng quá thì quá mức, gay gắt quá mức thì thuộc hỏa, nhưng nếu quá là nên được chế hóa, tu tạo động thổ ở phương vượng thì có thể phát đình, vượng nhà, cát. Trừ năm Tý Ngọ Mão Dậu chồng lên Thái tuế không thể phạm ra, ngoài ra các năm khác có thể bất chúc phép chế tam sát, lấy tam hợp cục chế đi. Lại được năm tháng nhất bạch thủy tinh hoặc là năm tháng Nhâm Quý thủy Đức, bản mệnh Quý nhân, Lộc Mã, thời đặc biệt là mỹ diệu. Tứ trụ kỵ dùng Bính Đinh, nhưng hai kỳ Bính Đinh thời thuộc tốt lành, bất tất phải kỵ.

KIM THẦN

"Thông thư" nói: Kim thần gặp thiên can Canh Tân, nên dùng Bính Đinh chế đi. Gặp nạp âm thuộc kim, nên dùng Tị Ngọ chế đi. Nếu dùng Bính Đinh kỳ, Thái dương, La tinh, cửu tử với Dần Ngọ Tuất hỏa cục chế đi, thì đặc biệt tốt đẹp.

"Tuyển trạch tông kính" nói: Kim thần kỵ tu phương động thổ phạm vào chủ mắc tật về mắt. Nhưng việc chôn cất không kỵ. Phép chế Kim thần chủ yếu là lấy hỏa khác chế, can Bính Đinh, nạp âm hỏa, Bính Đinh hai kỳ, cửu tử với tam hợp Dần Ngọ Tuất, đều có thể chế, được; mà tam hợp Dần Ngọ Tuất hết sức có lực.

PHÙ THIÊN KHÔNG VONG

"Thông thư" nói: Phù thiên không vong là can năm nạp quái, vị trí của Tuyệt mệnh Phá quân, có thể dùng Thiên đức, Nguyệt đức chiếu, bản mệnh Quý nhân, Lộc Mã chế di.

Sách này xét lời nói cho rằng, nghĩa dùng của Phù thiên không vong rất hu viễn (xa xôi quanh co N.D) bất quá chỉ là một vị Niên gia tiểu sát, có thể dùng Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp và lục Đức chiếu vào, không chỉ Thiên, Nguyệt hai đức. Dùng Quý nhân, Lộc, Mã là lệ thường mà dùng tam kỳ, cửu tử đến phương, về nghĩa hết sức sát, bởi vì Tuyệt mệnh Phá quân tại trong cửu diệu thuộc kim.

PHÁ BẠI - NGŨ QUỶ

"Thông thư" cho là, Phá bại, Ngũ quỷ nên dùng Thái dương, tam kỳ, Tuế, Nguyệt đức hợp và tuế mệnh Quý nhân, Lộc Mã, khắc chế.

Sách này xét lời nói giải thích là Phá bại Ngũ quỷ là một vị tiểu sát so với Phù thiên không vong hãy còn nhẹ hơn. Lấy Tuế, Nguyệt đức hợp khắc chế, đương nhiên khớp đúng. Nhưng Thái dương tam kỳ, tử bạch ... có một cát tinh đến phương, tức có thể tu tạo.

NGUYỆT YẾM - NGŨ QUỶ

Kham dư gia hết sức coi trọng Nguyệt yếm. Nguyệt yếm luận ngày lại luận phương. Tháng Tý Ngọ Mão Dậu cùng với Kiến Phá đồng phương, không thể phạm. Ngoài ra, các tháng khác, được Thái dương hoặc Bính Đinh kỳ, tức có thể dùng; Ngũ quỷ là Bạch hổ của Nguyệt yếm đóng sau Nguyệt yếm, là âm ở trong âm, cho nên gọi là Ngũ quỷ. Cũng là một vị tiểu sát, hễ được Thái dương, tam kỳ, tử

bạch, Lộc, Mã, Quý nhân che chiếu, đều có thể chọn mà dùng.

NGUYỆT KIẾN - NGUYỆT PHÁ

Sách này xét lời nói cho là, Nguyệt kiến có thể ngồi, không thể hướng vào, Nguyệt phá có thể hướng vào mà không thể ngồi, cùng giống với Thái tuế, Tuế phá.

"Thông thư" nói: Kiến, Phá luận ngày mà không luận phương, Đại, Tiểu nguyệt kiến luận phi cung mà không luận định vị, thực tại là đã mất ý chỉ của nó.

ĐẠI NGUYỆT KIẾN - TIỂU NGUYỆT KIẾN

"Thông thư" nói: Đại nguyệt kiến kị tu phương, động thổ. Tiểu nguyệt kiến chính là Tiểu nhi sát, chỉ kị tu phương. Có thể dùng Lộc, Mã, Thái dương, tam bạch, cửu tử chế đi.

"Tuyển trạch tông kính" nói: "Nguyệt gia Thổ sát là Đại nguyệt kiến, Tiểu nhi sát với Mậu Kỷ sát của Niên gia giống nhau. Tiểu nguyệt kiến kị tu phương, không kị an táng. Nhưng tu phương thì tam sát chiếm sơn, chiếm hướng, chiếm trung cung đều hung. Đại nguyệt kiến đặc biệt hung, không thể chế, tạo, táng đều kị".

"Thông thư" không kị việc dời chỗ chôn táng, không phải.

Sách này xét lời nói cho là, Tiểu nguyệt kiến là nguyệt chi phi cung Đại nguyệt kiến là nguyệt can phi cung, đều so với Nguyệt kiến định vị là nhẹ hơn. Chỗ nói là "Thông thư" là chỗ nói chính xác, chắc thực. "Tông Kính" dựa vào thuật tục nói quăng xiên, trái lại vu cho "Thông thư" không kị an táng là không phải, thực là quá đáng. Nhưng họ nói Nguyệt gia Thổ sát là Đại nguyệt kiến thời là chính xác, chẳng qua cũng chỉ tại Đại nguyệt kiến đúng lúc đồng cung với

bản Kiến thì mới không thể phạm, ngoài ra về tháng, chỉ cần Quý nhân, Lộc, Mã với lục Đức, tam kỳ... đến phương, khiến cho có thể tu tạo được.

Các điều ở trên đều tùy nghĩa lý của nó, quyết định chế hóa. Nếu quả là nhiều hung sát mà còn đại hung, chính không cần xúc phạm, nếu chỉ là hai, ba cái tiểu sát thì tìm chọn nghĩa của nhau mà dùng. Chọn lựa biện pháp chế hóa thích hợp, để làm.

GỢI Ý

Trên thuật "Chế sát yếu pháp" như tại sao nói về chế sát tương đối rõ ràng. Trong văn từng cái một đề cập hóa sát, tiếc là lời nói ở đó không rõ ràng. Dựa vào Điều thừa Du "Tuyển cát hội yếu" chỗ bảo rằng hóa sát, là căn cứ vào tính chất và đặc trưng của hung sát lấy chỗ tượng sinh, tương thân hóa đi. Như sát thuộc mộc dùng hỏa cục khiến cho mộc sinh hỏa đem sinh thổ, thì hung sát tham sinh sợ khác, trái là ân ở trong ân. Như sát thuộc thủy, dùng thủy cục, đồng loại tương thân, thì hung sát biến cả mà coi như thân phụ giúp. Lại như sát tại Dần, dùng ngày Giáp (năm, tháng, ngày, giờ bốn Giáp càng đẹp) Giáp Lộc tại Dần, sát tức là Lộc của ta, Giáp mệnh mà dùng, thì lại là Lộc của sinh mệnh, Giáp sơn, Giáp hướng thì đều là Lộc của sơn, của hướng. Nếu sát tại Hợi, dùng ngày Dậu, hoặc ngày Tị, Sửu (năm tháng ngày giờ hợp Tị Dậu Sửu cục càng đẹp), Tị Dậu Sửu sát ấy biến hết mà là ngựa của ta; Tị Dậu Sửu mệnh mà dùng, lại là ngựa của sinh mệnh. Tị Dậu Sửu sơn hướng mà dùng, tất thấy là ngựa của sơn, hướng. Như thế các hạn, đại khái có thể hóa hung tạo ra cát. "Thông thư" chỗ nói "nếu cần phát thì tu sửa tam sát" là chỗ chỉ ra chắc chính là hóa sát.

Chế sát, hóa sát so sánh với nhau "Tuyển cát hội yếu" cho là, chế sát do như dùng lục mà khuất phục người, nếu quả là lục không đủ

để tháng, trái lại, mà gặp khí thế hung hăng tăng cường thêm Tức khiến cho có thể hàng phục thực, cũng chỉ là không dám làm họa mà thôi. Mà phép hóa sát thời là lấy đức phục người, hung ngang ngành cố chấp, biến đổi tâm thành là thiện lương, không những không dám làm họa, hơn nữa còn có thể làm phúc. Cũng như đạo tặc tiếp nhận việc chiêu an của triều đình biến đổi hẳn mà làm thần trung quân ái quốc. Cho nên người xưa nói: "Chế sát, tại sao hóa cát cao". Sách này Thái tuế, Tuế phá các điều ở dưới xét lời mà giải thích: "Mạo hiểm làm, gặp may vị tất được phúc". Có thể biết lời nói đó trị giá ba ân.

PHÉP TỬ TRỤ

Tử trụ lấy năm làm Quân, tháng làm tướng, ngày làm ti (tư), giờ là tư lại. Chỗ quý của tử trụ là can chi thuần túy, thành cách thành cục, phù long tương chủ. Như quân thần hợp đức, quan lại tuân theo pháp luật mà nhân dân thực chịu, đó là phúc vậy. Năm là quân vì vậy tử trụ nhất thiết phải kị xung động Thái tuế. Tháng là tướng, đương vượng một thời, vì vậy phù cho long sơn, tương chủ mệnh, tất chọn tháng long sơn chủ mệnh vượng tướng, mà chế sát tu phương tất chọn tháng sát thần hưu tù. Ngày là quan lại dựa vào đức của quân tướng để thừa tiếp tuyên bố ra, vì vậy cát hung của ngày so với năm tháng đặc biệt cấp thiết hơn.

Phép dùng ngày, lại lấy thiên can của ngày làm quân, địa chi của ngày làm thần, can trọng mà chi khinh. Can của ngày tất cần vượng tướng, nhất thiết kị hưu tù, tóm lại xem nguyệt lệnh để biện suy vượng.

Như tháng Dần Mão gặp ngày Giáp Ất là vượng, ngày Bính Đinh là tướng, đều cát. Như ngày Canh Tân là phế, ngày Nhâm Quý là tiết, ngày Mậu Kỷ là chịu khắc, đều không cát vậy. Như thế là

thiên can của ngày không hợp với thời lệnh. Nếu bốn can, ba can nhất khí, thời coi như trợ cho thân cường. Như tháng hai dùng bốn Tân mao, như thế là tám chữ lớn khó gặp khó được, thời chọn tám chữ nhỏ (tiểu bát tự). Như tháng năm, ngày Giáp hươu tù, năm Hợi Dương. Quân Tùng tu sửa ở phương Mão, gặp Địa quan phù, dùng năm Quý hợi, tháng Mậu ngọ, ngày Giáp ngọ, giờ Bính dần. Đại đế là ngày Giáp Sinh tại Hợi, Lộc tại Dần, lại có thiên can năm Quý thủy, cung Hợi Nhâm thủy do đó sinh ra. Đây là phép của người xưa phù trị nhật can. Như thế gọi là tiểu bát tự, lấy can chi tứ trụ không thuận, linh động chọn dùng vậy. Dương công nói rằng: "Chọn can rất nên gặp kiện vượng" tức là thiên can ngày vậy. "Tạo mệnh thư" nói rằng: "Thiên can ngày hươu tù phi yếu tức bần" đều là danh ngôn vậy. Nếu thiên can ngày hươu tù lại không phải là tựa vai, không phải ẩn thụ lập tức thấy thoái bại. Dùng giờ có hai phép: Hoặc cùng một loại với can chi của ngày, hoặc là giờ Lộc của nhật can mà thôi. Thần cát hung của giờ, bất tất bố buộc.

Tứ trụ tối kỵ địa chi xung nhau, đại hung. Xung long, xung sơn, xung chủ mệnh cũng đại hung. Thiên can khác long, sơn hung. Duy Thìn Tuất Sửu Mùi là tứ khố, tự xung có thể được, xung chủ mệnh thời hung.

Phàm tứ trụ được thiên can nhất khí, hay địa chi nhất khí, hay hai can, hai chi không tạp, hoặc tam thai, tam kỳ, tam đức gọi là thành cách. Tam hợp cục gọi là thành cục. Đều là cách cát vậy. Như thế tất phù long sơn, tương chủ mệnh vẫn cát. Như thế thời là thế của tuyển chọn đã dựng lên rồi. Lại được nhật nguyệt, tam kỳ, tứ bạch chiếu vào sơn hướng, cùng với tứ trụ, Quý nhân, Lộc, Mã đến sơn đến mệnh, thời dùng để làm thôi. Thế dụng kiêm toàn là thượng cát vậy. Như thế có thể mà sau mới cầu dụng, nhất thiết không thể chạy xô vào dụng mà mất thế.

Xét phép tứ trụ của "Tông kính", tạo táng đều như thế. Bên trên dùng đại bát tự, thứ đến dùng tiểu bát tự, bảo rằng dùng giờ chỉ có hai phép, thời nghĩa đó chưa đầy đủ. Tam hợp, lục hợp, Quý nhân đều cát, không phải chuyên chỉ dùng Lộc. Như năm tháng Thân, ngày Thân, thời Lộc là Phá, cần chọn dùng cho hợp với năm tháng thời. Tiểu tu chỉ chọn ngày cát, giờ cát sinh hợp với sơn phương, niên mệnh thời cát. Đại để tuyển chọn là để lợi cho dân, quá câu chấp thời hồng việc, trong thiên này chỗ bảo rằng "khó phùng khó ngộ" là đó vậy.

THÍCH Ý

Tứ trụ lấy năm là quân, tháng là tể tướng, ngày là quận huyện lệnh trưởng, giờ là một loại quan lại. Tứ trụ quý ở chỗ can chi thuần túy, thành cách, thành cục, phù long, tương chủ. Năm là quân cho nên tứ trụ thiết kị xung khắc Thái tuế. Tháng là tể tướng, thích hợp với một thời vượng, vì vậy tu tạo phương cát thì chọn tháng vượng tướng của long, sơn, chủ mệnh; tu sửa phương hung thì chọn tháng thần sát hưu tù. Ngày là quận huyện lệnh trưởng, dựa vào đức của quân và tể tướng mà truyền đặt xuống dưới, cho nên cát hung của ngày hết sức gần mà gấp. Mà phép dùng ngày lại lấy can ngày là quân, chi ngày là thần, can trọng mà chi khinh. Can ngày nhất định cần vượng tướng, thiết kị hưu tù. Căn cứ vào nguyệt lệnh để quyết định vượng tướng hưu tù của can ngày. Nếu quá bốn can, ba can nhất khí, thì có thể tựa vào trợ giúp cho thân cường. Nhưng loại can chi nhất khí tám chữ to khó thấy, khó gặp, chẳng như tám chữ nhỏ dễ chọn.

Phép dùng giờ có hai: Một là cùng loại can chi với ngày này, hai là giờ Lộc của can ngày. Đến giờ cát hung của thần, bất tất quá ư câu nệ.

Tứ trụ tối kỵ địa chi xung nhau, đại hung; xung long, xung sơn, xung chủ mệnh, cũng là đại hung. Thiên can khắc long, sơn cũng hung. Chỉ có Thìn Tuất Sửu Mùi là tứ hổ, xung hổ thì khai, vì vậy có thể tự xung, cũng có thể xung sơn; xung chủ mệnh thì hung, không thể dùng.

Phàm chọn tứ trụ được thiên can nhất khí, hoặc địa chi nhất khí, hoặc hai can hai chi không tạp, hoặc tam thai, hoặc tam kỳ, tam đức gọi là thành cách. Tam hợp lại gọi là thành cục. Đều là cách cát. Nhưng nhất định cần phù long, sơn, tương chủ mệnh mới cát, như thế thì tuyển chọn, thế đã dựng lên xong. Lại được nhật nguyệt, tam kỳ, tứ bạch... chiếu lâm sơn, hướng; cùng với Quý nhân, Lộc Mã của tứ trụ đến sơn, đến mệnh, thì tuyển chọn dựng đã làm xong. Thế dựng kiếm đủ, thượng cát. Nhưng trước cần được thế mà sau mới cầu dựng, tất không thể ham muốn dựng mà mất thế.

Sách này theo lời nói cho là, "Tông Kinh" chỗ nói về tứ trụ pháp, tạo tắng đều dùng thích hợp. Nhưng nói chỉ có hai phép dùng giờ, thời về nghĩa chưa chắc đủ. Tam hợp, Lục hợp, Quý nhân đều cát không nhất định chuyên lấy giờ Lộc. Tóm lại cần căn cứ vào năm tháng linh hoạt chọn dùng. Tiểu tu chỉ cần chọn ngày cát, giờ cát dùng, chỉ cần sinh hợp với sơn, phương, niên mệnh là có thể làm, bất tất quá ư cầu nệ.

PHÉP DÙNG NGÀY

Ngày quý ở được thời lệnh vượng tướng, kỵ hưu tù vô khí, mà can ngày là đặc biệt trọng. Cát hung của ngày, toàn xem ở suy vượng. Suy vượng của ngày toàn xem ở nguyệt lệnh. Đang thời lệnh vượng này, thụ sinh là tướng, đều là đại cát. Khác nguyệt lệnh là tù, bị khắc ở nguyệt lệnh là tử, đều hung. Ngày sinh tháng là hưu, cũng không phải là cát. Vì vậy Mậu thương không phải là ngày thượng cát.

Tháng Dần Mão, Giáp Ất Dần Mão là vương, Bính Đinh Tị Ngọ là tướng.

Tháng Tị Ngọ, Bính Đinh Tị Ngọ là vương, Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi là tướng.

Tháng Thân Dậu, Canh Tân Thân Dậu là vương, Nhâm Quý Hợi Tý là tướng.

Tháng Hợi Tý, Nhâm Quý Hợi Tý là vương, Giáp Ất Dần Mão là tướng.

Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, Mậu Kỷ là vương, Canh Tân Thân Dậu là tướng.

Như thế nội chỉ ngày Mậu Kỷ là kị động thổ, cũng là kị tu trung cung.

Thiên can vương tướng là cát, chỉ vương này ngờ là chuyển sát. Tháng hai Mão, tháng năm Ngọ, tháng tám Dậu, tháng mười một Tý, chính gọi là Chuyển sát. Như thế cách chôn táng của người xưa thì tứ Mão, tứ Ngọ, tứ Dậu là không phải kị táng.

Dương công dùng tháng Ngọ, ngày Giáp ngo, tu sửa ở phương Quan phù, là không kị tạo vậy.

Người xưa dùng bốn Tân mão, cũng là thiên can Tứ phế, bốn Tân tương phù, vì vậy không kị vậy.

Can của ngày hưu tù, tứ trụ lại không có ấn thụ, tựa vai, là cách bần tiện yếu triết vậy. Nhất thiết kị không dùng.

Tháng Dần, ngày Giáp; tháng Mão, ngày Ất; tháng Tị, ngày Bính; tháng Ngọ, ngày Đinh; tháng Thân, ngày Canh; tháng Dậu, ngày Tân; tháng Hợi, ngày Nhâm; tháng Tý, ngày Quý; đã được thời lệnh lại được Lộc, cát mà lại cát vậy. Tháng Thìn Tuất ngày Mậu, tháng Sửu Mùi ngày Kỷ, tuy không được Lộc, thực cũng được thời lệnh, trung cát.

Can ngày là quân, chi ngày là thần, đồng khí cùng với nguyệt lệnh, hoặc cùng với tháng tam hợp, hoặc Nguyệt kiến tương sinh, với Thiên đức, Tuế đức, Nguyệt đức là thượng cát. Ngày tam Đức hợp, ngày Thiên ân, Thiên xá là thứ cát.

"Thông thư" kị ngày Thiên lại, giống với năm Cửu thoái, tháng Dần Ngọ Tuất kị ngày Dậu, tháng Hợi Mão Mùi kị ngày Ngọ, tháng Thân Tý Thìn kị ngày Mão, tháng Tị Dậu Sửu kị ngày Tý, tức là tam hợp tử địa vậy. Rất có lý, cũng là chủ khí thoái, không dẫn đến tổn thương người.

Ngày Phá đại hung, cùng với tháng xung nhau. Ngày xung tuế cũng là đại hung.

Chính tứ phế đại hung, bảo là can chi đều vô khí vậy. Bàng tứ phế cũng hung, hoặc chi, hoặc can vô khí vậy. "Thư mục" nói: "Bàng tứ phế cát nhiều có thể dùng".

Ngày Hoang vu là thứ hung, cùng với Tứ phế đại đồng tiểu di, cũng là ngày hữu tù mất thời lệnh vậy. Xuân: Tị Dậu Sửu. Hạ: Thân Tý Thìn. Thu: Hợi Mão Mùi. Đông: Dần Ngọ Tuất. Như thế tháng Giêng chỉ kị ngày Tị, tháng hai: ngày Dậu, tháng ba: chỉ kị ngày Sửu là chuẩn. Ba quý khác phỏng theo thế. Đã bảo rằng trăm việc đều kị là sai lầm vậy.

Tứ phế, Hoang vu kiêm nhau ở ngày đặc biệt hung. Xuân: Dậu. Hạ: Tý. Thu: Mão, Đông: Ngọ.

Kiến, Phá, Bình Thu là chỗ tục kị, như thế duy ngày Phá là tối hung, tất không thể phạm. Ngày Kiến cát nhiều thì có thể dùng. Ngày Bình rất cát, ngày Thu cát nhiều không ngại. "Thư" nói: "Ngày đó gộp cùng với Hoàng đạo, Thiên Nguyệt đức, có thể dùng".

Phàm tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, tu tác trung cung, quyết không thể dùng ngày Mậu Kỷ, đại để trung cung cùng với tháng tứ quý

đều thuộc thổ, lại thấy ngày thổ, tất không cát.

Theo "Tông Kinh" phép dùng ngày chuyên dùng vượng tướng, tự là lời nói một nhà, mà cùng với các nhà Kiến Trừ, từng thời cũng không xoay lưng lại nhau, hết sức là có thể dùng được. Như thế chỗ luận về ngày Mậu Kỷ, thời bảo rằng tháng ngày Thìn Tuất Sửu Mùi đúng là kị tu trung cung, bảo rằng tối kị động thổ là không phải. Luận về ngày Tứ phế, thời lấy Chính tứ phế đúng là hung, lấy Bàng tứ phế là hung thời không phải. Ngày Hoang vu tức ngày Ngũ hư để kị trăm việc là sai lầm thời đúng, bảo rằng một tháng chỉ kị một chữ thời không phải.

Dại để người xưa tạo táng, tứ trụ dùng kim cục, vì vậy tháng Xuân kị Tị Dậu Sửu, cùng với năm tháng ngày giờ Canh Tân Thân Dậu, tháng Mão thì Dậu xung, vì vậy đặc biệt kị, không phải thấy một chữ tức là Hoang phế vậy. Lại còn phép tựa vai tương phù, cũng không nhất luật lấy Hoang phế là hung. Xem chỗ bảo rằng Tý Ngọ Mão Dậu là Chuyển sát, mà lại chép là người xưa không kị coi là bằng chứng rõ ràng, nghĩa của nó có thể thấy. Đến chỗ lấy tháng Dần ngày Giáp, tháng Mão ngày Ất là đắc thời lệnh, đắc Lộc, thời sao mà thuần chất hết sức tinh tú, hơn hẳn nghĩa ngày Phục xa rồi. Tóm lại Nhật thần cát hung đều lấy sinh vượng làm chủ, bốn mùa ngũ hành biến hóa linh hoạt, nên đối chiếu với "nghi kị" mà xem, thời khinh hay trọng dùng hay bỏ rất rõ ràng, đến chỗ lấy năm, giờ hợp thành tám chữ, thời chỗ nghi kị lại không thể cùng tận được, thần mà rõ ràng, tồn tại chẳng ở người thôi.

THÍCH Ý

Dùng ngày quý được thời lệnh vượng tướng, kị hưu tù vô khí, mà can ngày đặc biệt trọng yếu. Cát hung của ngày, toàn xem suy vượng, mà suy vượng của ngày, lại ở tại nguyệt lệnh. Tóm lại

nguyên tác là, thích hợp thời lệnh là vượng, thụ sinh ở nguyệt lệnh là tướng, đều đại cát. Khắc nguyệt lệnh là tù, thụ khắc ở nguyệt lệnh là tử, đều hung. Ngày sinh tháng là hưu, cũng không cát.

Sách này theo lời nói cho là, phép dùng ngày của "Tuyển trạch tông kính" chuyên chọn vượng tướng, nói là tự thành một nhà, đồng thời cùng với Kiến Trừ, từng thời gia cũng không mâu thuẫn, mười phần có thể dùng. Nhưng điều luận đó, cũng có chỗ không chính xác, như luận ngày Mậu Kỷ, nói là tháng ngày Thìn Tuất Sửu Mùi kị tu tạo ở trung cung là phải, nói là động thổ tối kị thì không phải; luận ngày Tứ phế lấy Chính tứ phế là hung thì phải, lấy Bàng tứ phế là hung thì không phải. Ngày Hoang vu tức ngày Ngũ hư, lấy kị trăm việc là nhầm, là phải, bảo rằng một tháng chỉ kị một chữ là không phải. Bởi vì người xưa tạo táng, tứ trụ ưa chọn toàn cục, cho nên tháng Xuân kị Tị Dậu Sửu và Canh Tân năm tháng ngày giờ, tháng Mão, Dậu xung, đặc biệt phải kị huy nó. Tịnh không phải là thấy một chữ đã là Hoang phế. Đến chỗ lấy tháng Dần ngày Giáp, tháng Mão ngày Ất... là được thời lệnh, được Lộc thì hết sức thuận mỹ. Tóm lại nhật thần cát hung đều nói là sinh vượng làm chủ, mà bốn mùa ngũ hành hết sức linh hoạt đa biến, cần phải xem xét cùng với nghi kị hỗ trợ nhau, xác định rõ ràng khinh hay trọng, dùng hay bỏ. Tối chỗ lấy năm, giờ hợp thành tám chữ, thời lại không có chỗ cùng tan nghi kị. Thần diệu mà sáng suốt, năng lực phân tích vấn đề tại trong ứng dụng.

PHÉP DÙNG GIỜ

Giờ này là dụng của ngày vậy, toàn đại để giúp đỡ cho ngày, hoặc tỷ hòa cùng với can chi của ngày, hay tam hợp, lục hợp với chi của ngày là cát. Cát hung thần của thời gia bất tất bất buộc hết cả, duy Quý nhân, Lộc, Mã là cát. Như ngày Giáp Mậu Canh lấy giờ Sửu

Mùi là Quý nhân, ngày Giáp Lộc đến giờ Dần, ngày Tý Thìn đúng là Mã đến giờ Dần vậy.

Giờ xung nguyệt lệnh, xung Tuế quân đều hung. Việc lớn thời kỳ việc nhỏ có thể không cần bàn.

Giờ Phá đại hung, là chi ngày xung chi giờ vậy. Như loại ngày Tý giờ Ngọ.

Giờ Hình là thứ hung, chi ngày hình chi giờ vậy. Như loại ngày Tý giờ Mão.

Giờ Ngũ bất ngộ là thứ hung, can giờ khác can ngày vậy. Như loại ngày Giáp giờ Canh ngộ.

"Tam nguyên ca" nói rằng: "Dù cho được tam kỳ cùng với tam môn, Ngũ bất ngộ hề tổn quang minh" có thể biết là nó hung, nhất thiết phải kỵ đi.

Tuần trung không vong, Triệt lộ không vong kỵ việc xuất hành, không kỵ việc táng.

Giờ Kiến là cát, cùng với ngày là tỷ hòa vậy. Phạm phạm Ngũ bất ngộ thời hung. Người xưa phần nhiều dùng giờ Kiến quyết không dùng giờ Phá, dùng Ngũ bất ngộ cũng ít.

Dương Quân Tùng táng cho vong mệnh Đinh Tị, Tý sơn, Ngọ hướng, dùng Nhâm thân, Mậu thân, Nhâm thân, giờ Kiến Mậu thân, Ngũ bất ngộ, như thế dùng hai can không tạp, địa chỉ nhất khí, lại Mậu Lộc đến Tị, Thân với Tị hợp, còn Nhâm cùng sinh ở Thân, vì vậy không lấy Bất ngộ làm hiểm vậy. Phạm dùng giờ, tiểu tu thời chỉ chọn ngày làm chủ để giúp đỡ; đại tu với mai táng cần tử trư giúp đỡ, khiến cho tử trư thuần túy, để bổ long, sơn, tương chủ mệnh, chính là phép thiên cổ không có hai vậy.

Tháng mạnh giờ Giáp Bính Canh Nhâm, tháng trọng giờ Cấn Tốn Khôn Cấn, tháng Quý giờ Ất Tàn Đinh Quý gọi là Tứ đại cát

thời, lại là Thần tàng sát một. Nhưng học giả không hiểu lý "quanh về thành" nhập cục lấy dùng thời cát thời. Như tháng giêng sau Vũ thủy Hợi tướng dùng vào việc, dùng giờ Tý trên bốn khắc làm Nhâm Tý sơn hướng thời là Thần tàng sát một. Như Giáp Canh Bính sơn hướng cũng phỏng theo thế suy ra.

Mỗi một ngày chỉ có một giờ, chứ tình quay về thành nhập cục. Như Thái dương tại Tý, thời giờ Nhâm tý cát. Như thế là sự tốt đẹp của việc quay về thành nhập cục vậy. Cát vô cùng tại đó. "Nguyên kinh" nói: "Khéo dùng giờ, thường khiến cho Chu tước gãy cánh, Câu trăn lên bậc, Bạch hổ thiêu thân, Huyền Vũ gãy cẳng, Đàng xà rơi xuống nước, Thiên không nhảy vào hộp. Chỗ bảo rằng sáu thần khuất phục hết vậy. Nếu không được sáu thần khuất phục hết, thời được cát tướng gia vào giờ cũng cát".

Can ngày không vượng, dùng giờ Lộc thời là vượng. Như ngày Giáp giờ Dần, ngày Ất giờ Mão, đều là giờ cát giúp cho can ngày và giúp cho tứ trụ vậy. Giờ cát chân thực vậy. Thời gia cũng có tam tử bạch (tức là giờ của Kỳ môn độn Giáp của pháp thức kỳ môn) phỏng theo lệ của tháng suy ra.

Giờ Kỳ môn độn Giáp, chính là dùng cho hành binh, không phải là tạo táng vậy. Như thế tạo táng, tu phương, cưới gả, lên quan, xuất hành các việc dùng vào đều cát.

Phạm chọn giờ dùng phép Kỳ môn trước lấy Siêu, Tiếp (1) làm định, thứ xem Lộc, Mã, Quý nhân đến cục, tương hợp với kỳ, đó là thượng cát, có thể giải hết thủy hung sát, với được cát là hết sức có phúc. Như kỳ đến mà Lộc không đến, là độc cước kỳ. Lộc đến mà kỳ không đến là Không vong Lộc, không thể dùng làm chế sát được. Theo phép dùng giờ của "Tông kính", rất là thích đáng, duy có một điều là Tứ đại cát thời, nhằm lấy Tứ sát một thời làm Thần tàng sát một. Xem biện luận ở "nghĩa lệ" - "Nguyên Kinh" sáu thần khuất

phục hết, thời là nghĩa chính của Thần tàng sát một vậy. Chỗ đó nói rằng: Thái dương tại Tý, thời giờ Nhâm tý cát, Thái dương tại Ngọ thời giờ Bính ngọ cát, chuyên dùng Thái dương đáng tự là một nghĩa. Chỗ đó lấy giờ Nhâm là giờ Tý 4 khác trên, về nghĩa đặc biệt tinh. Xem "nghĩa lệ", Quý đăng thiên môn điều hạ. Chỗ đó nói rằng giờ Nhâm làm Nhâm Tý sơn hướng, chính là phép dùng chân Thái dương đến sơn, đến hướng. Nhưng thời khác gần với độ xích đạo thường trên trời, sơn hướng gần với độ phương vị đất bằng, duy từ dưới Bắc cực, xích đạo hợp với đất bằng, mười hai chỉ chiếm trong giờ 4 khác. Tám can, tứ duy chiếm trước sau giờ mỗi cái 2 khác, hợp lại cũng là 4 khác. Như Tị chính 2' khác đến Ngọ sơ 2 khác, đến Ngọ chính 2 khác thuộc loại phương Ngọ, từ đó là lấy Nam thời Bắc cực dần dần thấp xuống, độ chênh dần dần nhiều. Lại ngày Hạ chí đi lên đất phía Bắc, cách đất bằng xa, thời độ nghiêng nhiều. Ngày Đông chí đi về đất phía Nam, cách đất bằng gần thời độ nghiêng ít. Thuật gia không hiểu Thiên học, chính là lấy hai mươi tư phương vị làm hai mươi tư giờ, đã không hợp với phép Lục Nhâm, lại không tương ứng với sơn hướng. Nay theo kinh sư, đất xuất ra từ Bắc cực, suy ra được các tiết khí giờ khác Thái dương đến phương liệt thành biểu.

THÍCH Ý

Giờ là dùng cho ngày, lấy giờ toàn để giúp sức cho ngày. Nguyên

(1) Siêu. Tiếp tức là Tiếp khí. Siêu thần trong Kỳ môn độn Giáp "Yên ba câu tâu ca" có thơ: Siêu thần đó là tiết khí chưa đến mà Giáp tý Kỳ mao phù đầu đã đến trước, gọi là Siêu (tức là vượt qua) Tiếp khí: tức như Giáp tý Kỳ mao phù đầu chưa đến mà tiết khí đến trước, gọi là Tiếp.

Hễ là Siêu thần vẫn phải theo thượng nguyên phù đầu của tiết khí để khởi cục. Nhân tiết khí chưa tới mà dùng cục này trước nên gọi là Siêu thần.

Hễ là Tiếp khí vẫn phải theo thượng nguyên phù đầu của tiết khí mà khởi cục, nhân vì tiết khí đến trước mà sau dùng cục này nên gọi là "Tiếp khí".

tác chọn giờ:

1 - Là so với can chi, ngũ hành của ngày là hài hòa.

2 - Là cùng nhật chi thành tam hợp, lục hợp, là cát.

Chỗ trục của các thần sát cát hung của thời gia bất tất câu nệ. Nhật can được giờ Lộc, Mã, Quý nhân là tối cát.

Phạm chọn giờ tu sửa nhỏ chỉ cần trợ sức cho nhật chủ (tức can) là được, tu sửa lớn cùng với an táng thời cần trợ giúp cho cả tứ trụ. Khiến cho tứ trụ thuần túy, để bổ vào long, sơn, tương chủ mệnh. Đó là phép tác từ thiên cổ không hai.

Bốn tháng mạnh giờ Giáp Bính Canh Nhâm

Bốn tháng trọng giờ Cấn Tốn Khôn Càn

Bốn tháng quý giờ Ất Tân Đinh Quý

Gọi là Tứ đại cát thời, lại là Thần tàng sát một.

Như tháng giêng sau Vũ thủy, Hợi tướng dùng việc, dùng giờ Tý 4 khắc đầu làm Nhâm Tý sơn hướng, tức là Thần tàng sát một. Ngoài ra Giáp Canh Bính sơn hướng phỏng theo chế.

Mỗi ngày chỉ có một giờ chư tinh nhập cục trở về thành. Như Thái dương tại Tý, thời giờ Nhâm tý cát; Thái dương tại Ngọ thời giờ Bính ngọ cát. Ấy chính là chỗ màu nhiệm nhập cục về thành, là cát hết sức lớn. Như không được lục thần ác phục mà được cát tướng gia vào giờ cũng cát.

Nếu nhật can không vượng, dùng giờ Lộc tức vượng.

Phạm dùng phép Kỳ môn để chọn giờ, trước hết phải lấy siêu thần, tiếp khi xác định tam nguyên của tiết khí, lại xem Lộc, Mã quý nhân đến cục, cùng Ất Bính Đinh tam kỳ tương hợp, là thượng cát, có thể hóa giải hết thủy hung sát, triệu rất cát tường. Nếu kỳ đến mà Lộc không đến, là độc cước kỳ; Lộc đến mà kỳ không đến là

Không vong Lộc, là thứ cát, không thể dùng để chôn cất được.

Sách này xét lời nói cho rằng "Tuyển trạch tông kính" phép dùng giờ đều mười phần xác đáng, chỉ có một điều Tứ đại cát thời, nhầm bốn giờ Sát một là Thần tàng sát một.

Thuyết này Thái dương tại Tý, thời giờ Nhâm tý cát; Thái dương tại Ngọ, thời giờ Bính ngọ cát, chuyên dùng Thái dương, có thể tự thành một nghĩa. Chỗ lấy giờ Nhâm là giờ Tý 4 khác đầu, dùng nghĩa đặc biệt tinh. Thuyết này giờ Nhâm làm Nhâm Tý sơn hướng, thời là dùng chân pháp Thái dương đến sơn, đến hướng.

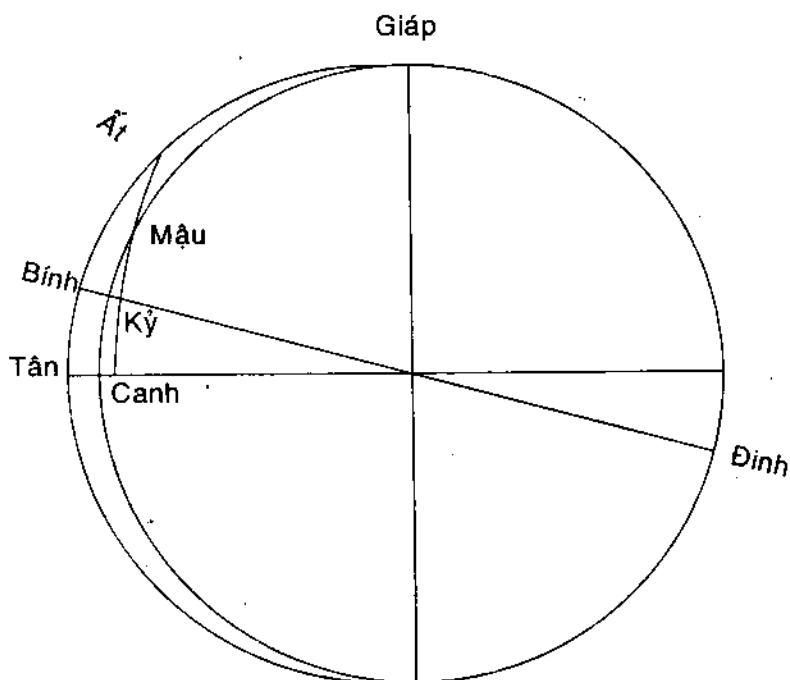
GỢI Ý

Phép tứ trụ, dùng nhật pháp cùng với dùng thời pháp, chú ý coi trọng thời gian đối với địa lý (dương trạch, âm trạch) với ảnh hưởng của dùng giờ (mệnh chủ) cùng với thời gian (tứ trụ) tự thân rõ ràng có quan hệ tương hỗ, nhấn mạnh thời gian đối với địa lý cần có sự phù bổ có ích, đối với chủ mệnh có sự bổ trợ cần thiết. Ngày giờ cũng cần có vượng tướng phù bổ mới cát, mà tất cả chỗ đó cuối cùng rốt cuộc lại ở chỗ đối với người tức triệu cát cho đến phúc của chủ mệnh.

Khoa học hiện đại đã qua nhiều phương diện chứng minh, địa lý với nhật nguyệt, tinh thần... là tượng trưng thời gian đối với sự sinh tồn, phát triển của người ta có ảnh hưởng rất to lớn và tác dụng chế ước. Bởi thế phép tứ trụ và phép dùng ngày, dùng giờ trên mặt lý luận là có thể lập thành được. Nhưng đi vào cụ thể ảnh hưởng và tác dụng thời cần có kiểm nghiệm.

...

ĐỒ HÌNH THÁI DƯƠNG ĐẾN PHƯƠNG



Giáp là Bắc cực

Ất là kinh sư thiên đỉnh

Giáp Ất cách nhau 50 độ 5 phân

Bính Đỉnh là xích đạo

Mậu là thái dương

Giáp Mậu là thái dương ở Hạ chí, đi đến cực là 66 độ 30 phân,

tức là chỗ dôi ra của Mậu Kỷ.

Mậu Canh là vòng cung cao.

Canh Tân là kinh độ Thái dương ở đất bằng, cách Ngọ 7 độ 30 phân, tức là góc Canh Ất Tân, dùng phép tam giác của vòng cung (xem khảo thành ở chương trên).

Tìm được góc Mậu Giáp Ất là 2 độ 26 phân, tức là vòng cung Bính Kỷ là khoảng cách Thái dương với độ Ngọ xích đạo, đổi thành thời gian được 10 phân, đem Ngọ chính giảm đi, được Ngọ sơ là 3 khác 5 phân là thời khác Thái dương đến Ngọ. Dem gia thêm vào Ngọ chính, được Ngọ chính sơ khác 10 phân là thời khác Thái dương đến phương Đinh vậy.

Ngoài ra phỏng theo như thế suy ra.

BIỂU VỀ THỜI KHẮC THÁI DƯƠNG ĐẾN PHƯƠNG

Nhâm	tý sơ	2	00	tý sơ	1	14	tý sơ	1	11
Hợi	tý sơ	2	07	tý sơ	2	05	hợi chính	3	14
Cân	hợi chính	2	06	hợi chính	2	03	hợi chính	1	09
Tuất	hợi sơ	3	07	hợi sơ	3	02	hợi sơ	2	05
Tân	tuất chính	3	00	tuất chính	2	10	tuất chính	1	10
Dậu	tuất sơ	1	00	tuất sơ	2	09	dậu chính	3	09
Canh	dậu sơ	2	03	dậu sơ	1	14	dậu sơ	1	01
Thân	thân chính	2	00	thân sơ	3	11	thân sơ	3	02
Khôn	mùi chính	2	09	mùi chính	2	07	mùi chính	2	01
Mùi	mùi sơ	2	01	mùi sơ	2	00	mùi sơ	1	11
Đinh	ngọ chính	2	00	ngọ chính	1	14	ngọ chính	1	13
Ngọ	ngọ sơ	2	00	ngọ sơ	2	01	ngọ sơ	2	02
Bính	tị chính	1	14	tị chính	2	00	tị chính	2	04
Tị	tị sơ	1	06	tị sơ	1	08	tị sơ	1	14
Tốn	thìn chính	1	00	thìn chính	2	04	thìn chính	2	13
Thìn	mão chính	1	12	mão chính	3	01	mão chính	2	14
Ất	dần chính	3	00	dần chính	3	06	mão sơ	2	06
Mão	dần sơ	1	00	dần sơ	1	05	dần sơ	2	05
Giáp	sửu chính	1	08	sửu chính	1	13	sửu chính	1	10
Dần	sửu sơ	1	09	sửu sơ	1	12	sửu sơ	2	06
Cấn	tý chính	3	08	tý chính	3	11	sửu sơ	2	01
Sửu	tý chính	2	00	tý chính	2	01	tý chính	2	04
Quý	tý chính	2	10	tý chính	2	10	tý chính	2	22
Tý	tý sơ	3	05	tý sơ	3	05	tý sơ	3	04
Phương vị đất bằng	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân
	Đông chí			Tiểu hàn			Đại tuyết		
							Tiểu tuyết		

Nhâm	tý sơ	1	06	tý sơ	sơ	14	tý sơ	sơ	07
Hợi	hợi chính	3	05	hợi chính	2	08	hợi chính	1	11
Cân	hợi chính	sơ	10	hợi sơ	3	09	hợi sơ	2	07
Tuất	hợi sơ	1	02	tuất chính	3	11	tuất chính	2	03
Tân	tuất chính	sơ	05	tuất sơ	2	09	tuất sơ	sơ	12
Dậu	dậu chính	2	03	dậu chính	sơ	08	dậu sơ	2	12
Canh	dậu sơ	sơ	06	thân chính	2	07	thân chính	1	00
Thân	thân sơ	2	11	thân sơ	1	02	thân sơ	sơ	00
Khôn	mùi chính	1	07	mùi chính	sơ	11	mùi chính	3	13
Mùi	mùi sơ	1	06	mùi sơ	1	00	mùi sơ	sơ	07
Đinh	ngọ chính	1	11	ngọ chính	1	09	ngọ chính	1	07
Ngọ	ngọ sơ	2	04	ngọ sơ	2	06	ngọ sơ	2	08
Bính	tị chính	2	09	tị chính	3	00	tị chính	3	08
Tị	tị sơ	2	08	tị sơ	3	04	tị chính	sơ	02
Tốn	thìn chính	1	04	thìn chính	2	10	tị sơ	sơ	00
Thìn	mão chính	3	09	thìn sơ	1	08	thìn sơ	3	00
Ất	mão sơ	1	12	mão sơ	3	07	mão chính	1	03
Mão	dần sơ	3	10	dần chính	1	06	dần chính	3	03
Giáp	sửu chính	2	13	dần sơ	sơ	04	dần sơ	1	12
Dần	sửu sơ	3	05	sửu chính	sơ	06	sửu chính	1	08
Cần	sửu sơ	sơ	10	sửu sơ	1	07	sửu sơ	2	04
Sửu	tý chính	2	09	tý chính	3	01	tý chính	3	08
Quý	tý chính	sơ	13	tý chính	1	00	tý chính	1	02
Tý	tý sơ	3	02	tý sơ	3	00	tý sơ	2	13
Phương vị đất bằng	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân
	Lập Xuân	Lập Đông		vũ thủy	Sương giáng		Kinh trập	Hàn lộ	

BIỂU VỀ THỜI KHẮC THÁI DƯƠNG ĐẾN PHƯƠNG

Nhâm	tý sơ	sơ	00	hợi chính	3	07	hợi chính	3	00
Hợi	hợi chính	sơ	13	hợi chính	sơ	01	hợi sơ	3	04
Cần	hợi sơ	1	03	hợi sơ	sơ	00	tuất chính	2	12
Tuất	tuất chính	sơ	09	tuất chính	3	00	tuất chính	1	07
Tân	dậu chính	1	00	dậu chính	1	03	dậu sơ	3	06
Dậu	thân chính	2	14	thân chính	3	02	thân chính	1	06
Canh	thân sơ	3	05	thân sơ	1	09	thân sơ	sơ	04
Thân	mùi chính	2	11	mùi chính	1	08	mùi chính	1	05
Khôn	mùi sơ	3	01	mùi sơ	2	11	mùi sơ	1	06
Mùi	mùi sơ	sơ	00	mùi sơ	sơ	00	ngọ chính	3	01
Đinh	ngọ chính	1	04	ngọ chính	1	02	ngọ chính	1	00
Ngọ	ngọ sơ	2	11	ngọ sơ	2	13	ngọ sơ	3	00
Bính	ngọ sơ	sơ	00	ngọ sơ	sơ	00	ngọ sơ	sơ	14
Tị	tị chính	1	14	tị chính	1	04	tị chính	2	09
Tốn	tị sơ	1	04	tị sơ	2	07	tị sơ	3	10
Thìn	thìn chính	sơ	10	thìn chính	2	06	thìn chính	3	11
Ất	mão chính	1	01	thìn sơ	sơ	13	thìn sơ	2	09
Mão	dần chính	2	00	mão sơ	2	12	mão chính	sơ	09
Giáp	dần sơ	3	06	dần chính	1	00	dần chính	2	08
Dần	sửu chính	2	12	dần sơ	sơ	00	dần sơ	1	03
Cán	sửu sơ	3	02	sửu sơ	3	14	sửu chính	sơ	11
Sửu	sửu sơ	sơ	01	sửu sơ	sơ	08	sửu sơ	1	00
Quý	tý chính	1	05	tý chính	1	07	tý chính	1	09
Tý	tý sơ	2	10	tý sơ	2	08	tý sơ	2	00
Phương vị đất bằng	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân
	Xuân phân			Thanh minh			Cốc vũ		
	Thu phân			Bạch lộ			Xử thử		

Nhâm	hợi chính	2	09	hợi chính	2	04	hợi chính	2	00	hợi chính	1	11
Hợi	hợi sơ	2	08	hợi sơ	1	14	hợi sơ	1	08	hợi sơ	1	05
Cần	tuất chính	1	04	tuất chính	sơ	13	tuất chính	sơ	04	tuất sơ	sơ	00
Tuất	dậu chính	3	08	dậu chính	2	13	dậu chính	2	01	dậu chính	1	11
Tân	dậu sơ	1	11	dậu sơ	sơ	05	thân chính	3	05	thân chính	3	00
Dậu	thân sơ	3	11	thân sơ	2	05	thân sơ	1	05	thân sơ	1	00
Canh	mùi chính	2	13	mùi chính	1	10	mùi chính	1	02	mùi chính	sơ	08
Thân	mùi sơ	3	04	mùi sơ	2	06	mùi sơ	1	12	mùi sơ	1	08
Khôn	mùi sơ	sơ	10	mùi sơ	sơ	01	ngọ chính	3	11	ngọ chính	3	08
Mùi	ngọ chính	2	09	ngọ chính	2	04	ngọ chính	2	01	ngọ chính	1	07
Đinh	ngọ chính	sơ	12	ngọ chính	sơ	11	ngọ chính	sơ	10	ngọ chính	sơ	10
Ngọ	ngọ sơ	3	03	ngọ sơ	3	04	ngọ sơ	3	05	ngọ sơ	3	05
Bính	ngọ sơ	1	06	ngọ sơ	1	11	ngọ sơ	1	14	ngọ sơ	2	08
Tị	tị chính	3	05	tị chính	3	14	ngọ sơ	sơ	04	ngọ sơ	sơ	07
Tốn	tị chính	sơ	11	tị chính	1	09	tị chính	2	03	tị chính	2	07
Thìn	tỵ sơ	1	02	tỵ sơ	2	05	tỵ sơ	2	13	tỵ sơ	3	07
Ất	thìn chính	sơ	04	thìn chính	1	10	thìn chính	2	10	thìn chính	3	00
Mão	mão chính	2	04	mão chính	3	10	thìn sơ	sơ	10	thìn sơ	1	00
Giáp	mão sơ	sơ	07	mão sơ	1	02	mão sơ	1	14	mão sơ	2	04
Dần	dần sơ	1	11	dần sơ	3	02	dần sơ	3	11	dần chính	sơ	00
Cấn	sửu chính	1	07	sửu chính	2	01	sửu chính	2	07	sửu chính	2	10
Sửu	sửu sơ	1	06	sửu sơ	1	11	sửu sơ	2	00	sửu sơ	2	01
Quý	tý chính	1	12	tý chính	1	13	tý chính	1	14	tý chính	2	00
Tý	tý sơ	2	03	tý sơ	2	02	tý sơ	2	01	tý sơ	2	00
Phương vị đất bằng	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân	Giờ	Khắc	Phân
	Lập Hạ	Lập Thu		Tiểu mãn	Đại thử		Mang chủng	Tiểu thử		Hạ chí		

Hai mươi tư phương đất bằng, mỗi phương 15 độ, Tý chính sơ khắc, đương ở giữa Tý; Ngọ chính sơ khắc đương ở giữa Ngọ; thời đúng là trước Ngọ chính 7 độ rưỡi đã sang Ngọ, mà sau Ngọ 7 độ rưỡi mới hết Ngọ sang Đinh vậy. Trước sau tính thứ tự gia vào 15 độ. Phép dùng cho biểu:

Như tiết Hạ chỉ làm phương Ngọ, nên dùng Ngọ sơ 3 phân - 5 phân đến Ngọ chính sơ phân - 10 phân, đều là Thái dương đến phương. Ngoài ra phỏng theo thế.

PHÉP QUYỀN BIẾN VỀ TẠO, TÁNG

"Thông Thư" nói: "Phàm tu tạo, tất là thân mệnh, năm tháng, phương hướng đều lợi, thời tu tác mới cát. Như hoặc không lợi mà lại không thể không làm được, thời nên thiên cư. Từ chỗ thiên cư đến, xem chỗ phương sẽ tạo tác là cát, là được vậy.

Như năm cửa mệnh lợi làm ở Đoài không lợi làm ở Chấn, thời nên thiên cư sang Đông, đã ở tại Đông, thời từ chỗ ở đó xem chỗ phương tạo tác, tạm mượn là Chấn rồi vì nay là Đoài rồi. Tự làm như thế, thời không thể không được.

"Bàn về làm ở đầu và cuối phương, phàm chỗ làm chỉ tại một cung, tuyển chọn cố nhiên dễ, như liền qua một số cung, có cát có hung, nên khởi công tại cung cát, từ đó nhập liền vào cung bất lợi, đặc biệt vô hại vậy. Nếu tháng ngày hưng tạo lợi, mà công việc chưa làm được, thời khởi tạo sơ qua để được ngày giờ, từ đó tiếp liền để làm cố nhiên không thể không được vậy. Đến khi làm xong, cần quay về phương Phúc đức là cát.

"Bàn về đạo dùng phương thổ, các phương Thái tuế, tam sát, Quan phù, Đại, Tiểu nguyệt kiến, kỵ dùng thổ, nếu cách xa ngoài trăm bước, mắt thường nhìn không thấy thời không hỏi phương đạo.

"Bàn về phép tu sửa mộ trước sau Thanh minh. Phàm đã táng nhà mộ, hoặc đắp đất thêm, hay trồng cây, hay xây đài cúng tế, hay phá tường để tu chỉnh lại, nên tại trong khoảng Hàn thực Thanh minh, hợp thổ để tu tác, không bàn đến sơn hướng, năm tháng ngày giờ. Theo "Kinh sở ký": Hàn thực ở sau Đông chí 105 ngày, lấy bình khí ⁽¹⁾ của lịch cổ để tính Thanh minh ở sau Đông chí 106 ngày rưỡi, Hàn thực chính là trước Thanh minh hai ngày vậy. Thời Ngụy, Hàn thực cũng là ba ngày.

"Bàn về tạo dựng nhà cửa, sau Đại hàn năm ngày, chọn ngày giờ nhà, bắt tay làm, trước Lập Xuân chọn ngày làm xong công việc tạo dựng, không phải kỵ khai sơn lập hướng, Niên khắc sơn gia với các hung thần năm và tháng, báo rằng Tuế quan đang thừa tiếp bàn giao. Nếu đã qua sau Lập xuân, năm tháng hung thần phương vị đã định, không thể tu tác được. Nếu phương vị không có hung thần thì tu tác không sao.

"Bàn về an táng, chọn sau Đại hàn năm ngày, trước Lập Xuân, trước chọn ngày phá thổ, lại chọn ngày an táng, không phải kỵ khai sơn lập hướng, năm tháng ngày giờ khắc sơn gia cùng các hung thần. Cần giờ tạ mộ dựa vào trước Lập Xuân, hoặc tại tiết Hàn thực Thanh minh năm sau, đắp thêm đất tạ mộ.

"Luận về phép hung táng. Phàm người mới mất, thừa đó hung táng ngay, tuy hung thần trực cũng không là hại. Nay người ta để hết nội trong ba ngày, hay nội trong một tuần, cũng không cần xem ngày tháng khai sơn lập hướng, nhưng chọn ngày cát phá thổ, nội hết trong một ngày thuận lợi hay khó khăn, dời hung thần qua phương, mới đắp thêm đất, tạ mộ.

(1) Bình khí: tức là khí thường ngày. Đời cổ hoạch phân tiết khí cũng là một loại phương pháp, tức là lấy chu kỳ đều nhau của năm phân làm 24 tiết, mỗi một tiết bình quân là hơn 15 ngày một chút cho nên gọi là bình khí.

Phép quyền biến ở trên, người đời dùng nhiều, tuy thuộc về biến thông mà cũng có lý. Đạo lợi cho sử dụng tại đây là đầy đủ rồi.

THÍCH Ý

"Thông Thư" nói: Phàm tu tạo, nhất định cần niên mệnh của chủ tu tạo, phương hướng và năm tháng đều lợi mới có thể dành được cát. Nếu quả như (phương hướng) bất lợi lại không thể không làm, có thể dùng phép thiên cư, theo chỗ đất mới thiên tới, xem chỗ phương phải làm là cát thì làm được.

Quan hệ ở phương làm. Phàm chỗ làm chỉ tại một cung, tuyển chọn tương đối dễ dàng, nếu như bề ngang lại kéo dài liền một số cung, có cát có hung, thì khởi công ở cung cát, từ đó liền với các cung bất lợi, cũng không sợ bị hại. Nếu như tu tạo năm tháng ngày cát lợi, mà công việc chuẩn bị chưa xong, có thể đơn giản lấy hợp với giờ cát gia thêm vào để khởi tạo, về sau lại tiếp tục tu tạo, cũng làm được. Nhưng sau khi hoàn tất công việc, cần quay lại phương Phúc đức.

Luận về chọn đất cho phương của đường đi. Phàm cách xa ngoài trăm bước, mắt không nhìn thấy chỗ đó, có thể không cần hỏi thần sát của phương của đường đi.

Luận về phép tu sửa mộ trước sau Thanh minh, phàm mộ đường đã táng gia thêm đất vào, trồng cây, xây đài tế, tu chỉnh các loại, ở khoảng giữa Thanh minh và Hàn thực khởi công tu tác, có thể không cần bàn về năm tháng ngày giờ.

Luận về dựng tạo nhà cửa. Sau Đại hàn năm ngày, chọn ngày dỡ nhà để tu tạo, tranh thủ ở trước Lập Xuân chọn ngày hoàn thành công việc có thể không kị khai sơn lập hướng, năm tháng khác sơn gia và các hung thần. Cái đó gọi là Tuế quan đang lúc giao thừa (tức

là cũ đang giao mới đang tiếp nhận N.D).

Lượn về an táng. Tại sau năm ngày tiết Đại hàn đến khoảng trước tiết Lập Xuân, trước chọn ngày phá thổ, lại chọn ngày an táng, có thể không kị khai sơn, lập hướng, năm tháng các hung sát. Nhưng nhất định cần trước Lập Xuân, theo giờ tạ mộ, hoặc tại tiết Thanh minh năm tới, gia thêm đất vào để tạ mộ.

Lượn về phép hung táng. Phàm người mới chết, nội trong ba ngày hay trong một tuần, chọn ngày phá thổ an táng, không cần hỏi khai sơn, lập hướng với chư sát năm tháng.

GỢI Ý

Ở trên, chỗ thuật về các loại phương pháp quyền biến về tu tạo, an táng, phần nhiều xuất ra từ chủ quan ý thức của người xưa. Ví như sau Đại hàn năm ngày, trước Lập Xuân tu tạo và an táng là lợi dụng "Tuế quan cũ mới đang bàn giao" tức là lúc thần sát đang bận giao nhận nên không cản trở - Người chết sau một tuần thừa hung chôn cất là bởi vì con người đều có tâm thương xót, lo buồn, cho nên thần sát tưởng tất cũng không có cảm xúc trái ngược lại. Ngoài trăm bước có thể dùng ý mà chọn đất, là bởi vì con mắt người nhìn không thấy, cho nên thần đại thể cũng không biết. Thiên cư ấy là để tu tác phương hung, là bởi vì thiên cư lấy phương vị cát hung lúc đầu đối chỗ cho nhau. Phàm đủ các loại đó, theo giác độ của người thường đều có thể thuyết thông được. Nhưng theo góc độ trái nhau mà khảo sát thì vẫn cứ làm được thông không dù không được nhưng mà biết.

Hiệp kỹ biện phương thư - Quyển thứ 35

PHỤ LỤC

- 1- Suy lường thời khác
- 2- Nam nữ cứu cung
- 3- Từng ngày, nhân thần hiện đang ở
- 4- Thái Bạch đi chơi ở phương theo từng ngày
- 5- Trường tinh, Đoản tinh
- 6- Ngày Bách kị. Ngày cúng táo - Ngày gọi đầu
- 7- Giá thú chu đường
- 8- Ngũ tính tu trạch
- 9- Tập tổng các loại việc
- 10- Tập dùng nghi kị
- 11- Năm tháng thần sát
- 12- Thiên tinh giờ cát
- 13- Cát tướng gia thêm vào giờ

Hiệp ký biện phương thư - Quyển thứ 35

PHỤ LỤC

Đạo của tuyển chọn từ cội nguồn cho đến lợi dụng, cũng rất đầy đủ⁽¹⁾ rồi. Nhưng còn có tục ở đời truyền nối nhau tuy không lắm nghĩa lý mà do từ cổ vẫn còn đến nay, cũng có dài bản lưu truyền, tuy không hết sức tin tưởng tuân theo. mà từ xưa đã đủ thành một thuyết, lại hoặc thuận hay có tí vết⁽²⁾ mỗi cái một nửa, nêu ra cho đầy đủ mà nghĩa quả là sáng sủa, song hoặc là tên tuy khác mà thực lại giống nhau. Chọn lựa tận gốc để thấy tình hình lúc ban đầu, tuy là không so được với chính biên mà cũng không thể khuyết thiếu. Tới chỗ phép Nhâm độn tuy không có bản nghĩa của nhật gia mà cũng tuyển chọn chỗ kiêm đủ tư chất, lược cử ra những điều thiết yếu chính, lấy đủ để tham khảo⁽³⁾. Làm ra phụ lục này.

THÍCH Ý

Đạo của tuyển trạch, theo từ cội nguồn tới lợi dụng, đã cơ bản hoàn bị. Như thế ngoài ra còn có thể tục tương truyền, tuy không có nghĩa lý lắm mà hiện nay dựa vào sự lưu truyền từ cổ, cũng có lưu truyền thành dài bản, từ quá khứ đã nói là thành một nhà, có chân có nguy, mỗi bên một nửa, cử ra cho trọn vẹn, mà nghĩa lý mới sáng rõ xác thực. Cùng với tên khác thực giống nhau ngược lên đến gốc

(1) Kì bị: Kì = cực, rất; kì bị = phi thường hoàn bị.

(2) Thuận, tí: Thuận = ưu điểm. Tí = khuyết điểm

(3) Quyển này vốn có Kỳ môn tam nguyên một mục; do bị hạn chế ở độ dài của sách nên đã xóa bỏ.

để thấy bản tính từ đầu một số nội dung đó, tuy không thể so sánh với chính biên được, nhưng cũng không thể để khiếm khuyết. Đến chỗ phép của Lục Nhâm kỳ môn độn Giáp, tuy không có bản nghĩa của nhật gia, nhưng cũng là tuyển chọn những chỗ lý luận đáng nắm, cho nên đều lược cử ra đại yếu, lấy đủ để tham khảo.

SUY LƯỜNG THỜI KHẮC⁽¹⁾

Tiết khí	Cung	Độ	Mặt trời mọc lặn	Độ dài ngày đêm
Xuân phân	Tuất	sơ	mọc: Mão chính, sơ khắc lặn: Dậu chính, sơ khắc	ban ngày 48 khắc ban đêm 48 khắc
		5	mọc: Mão sơ 3 khắc 8 phân lặn: Dậu chính, sơ khắc 7 phân	ban ngày 48 khắc 14 phân ban đêm 47 khắc 1 phân
	Tuất	10	mọc: Mão sơ 3 khắc 2 phân lặn: Dậu chính sơ khắc 13 phân	ban ngày 49 khắc 11 phân ban đêm 46 khắc 4 phân
		15	mọc: Mão sơ 2 khắc 10 phân lặn: Dậu chính 1 khắc 5 phân	ngày: 50 khắc 10 phân đêm 45 khắc 5 phân
Thanh minh	Tuất	20	mọc: Mão sơ 2 khắc 4 phân lặn: Dậu chính 1 khắc 11 phân	ngày 51 khắc 7 phân đêm 44 khắc 6 phân
		25	mọc: Mão sơ 1 khắc 12 phân lặn: Dậu chính 2 khắc 3 phân	ngày 52 khắc 6 phân đêm 43 khắc 3 phân
Cốc vũ	Dậu	sơ	mọc: Mão sơ 1 khắc 6 phân lặn: Dậu chính 2 khắc 9 phân	ngày: 53 khắc 3 phân đêm 42 khắc 12 phân
		5	mọc: Mão sơ 1 khắc	ngày 54 khắc

(1) Suy trắc thời khắc: Như thế, thứ tự gồm: Thanh minh, Lập Hạ, Tiểu mãn, Đại thử, Lập Thu, Bạch lộ, Hàn lộ, Lập Đông, Tiểu tuyết, Đại hàn, Lập Xuân, Kinh trập là những ngày giao tiết. Ngày này không có thời khắc Thái dương mọc lặn, vì vậy dùng nguyên mục lục sách "công qui trong quyển". Thời khắc mặt trời mọc lặn, ngày đêm", để hơn, không dùng nguyên biên.

Tiết khi	Cung	Độ	Mặt trời mọc lặn	Độ dài ngày đêm
Lập Hạ	Dậu	10	lặn: Dậu chính 3 khắc mọc: Mão sơ sơ khắc 9 phân	đêm 42 khắc ngày 54 khắc 12 phân
		15	lặn: Dậu chính 3 khắc 6 phân mọc: Mão sơ sơ khắc 3 phân	đêm 41 khắc 3 phân ngày: 55 khắc 9 phân
		22	lặn: Dậu chính 3 khắc 12 phân mọc: Dần chính 3 khắc 11 phân	đêm 40 khắc 6 phân ngày 56 khắc 8 phân
		27	lặn: Tuất sơ sơ khắc 4 phân mọc: Dần chính 3 khắc 3 phân	đêm 39 khắc 7 phân ngày: 57 khắc 9 phân
Tiểu mãn	Thân	sơ	lặn: Tuất sơ sơ khắc 12 phân mọc: Dần chính 2 khắc 13 phân	đêm 38 khắc 6 phân ngày 58 khắc 4 phân
Mang chùng Hạ chí	Mùi	7	lặn: Tuất sơ 1 khắc 2 phân mọc: Dần chính 2 khắc 8 phân	đêm 37 khắc 11 phân ngày: 58 khắc 14 phân
		15	lặn: Tuất sơ 1 khắc 7 phân mọc: Dần chính 2 khắc 5 phân	đêm 37 khắc 1 phân ngày: 59 khắc 5 phân
		sơ	lặn: Tuất sơ 1 khắc 10 phân mọc: Dần chính 2 khắc 8 phân	đêm 36 khắc 10 phân ngày: 58 khắc 14 phân
		15	lặn: Tuất sơ 1 khắc 7 phân mọc: Dần chính 2 khắc 13 phân	đêm 37 khắc 1 phân ngày: 58 khắc 4 phân
Tiểu thủ	Ngọ	23	lặn: Tuất sơ 1 khắc 2 phân mọc: Dần chính 3 khắc 3 phân	đêm: 37 khắc 11 phân ngày: 57 khắc 9 phân
		sơ	lặn: Tuất sơ sơ khắc 12 phân mọc: Dần chính 3 khắc 11 phân	đêm 38 khắc 6 phân ngày: 56 khắc 8 phân
		8	lặn: Tuất sơ sơ khắc 4 phân mọc: Mão sơ sơ khắc 3 phân	đêm: 39 khắc 7 phân ngày: 55 khắc 9 phân
		15	lặn: Dậu chính 3 khắc 12 phân	đêm 40 khắc 6 phân

Tiết khí	Cung	Độ	Mặt trời mọc lặn	Độ dài ngày đêm
Xử thủ	Ngọ	20	mọc: Mão sơ sơ khắc 9 phần lặn: Dậu chính 3 khắc 6 phần	ngày: 54 khắc 12 phần đêm: 41 khắc 3 phần
		25	mọc: Mão sơ 1 khắc lặn: Dậu chính 3 khắc	ngày: 54 khắc đêm 42 khắc
		sơ	mọc: Mão sơ 1 khắc 6 phần lặn: Dậu chính 2 khắc 9 phần	ngày: 53 khắc 3 phần đêm: 42 khắc 12 phần
		5	mọc: Mão sơ 1 khắc 12 phần lặn: Dậu chính 2 khắc 3 phần	ngày: 52 khắc 6 phần đêm: 43 khắc 9 phần
		10	mọc: Mão sơ 2 khắc 4 phần lặn: Dậu chính 1 khắc 11 phần	ngày: 51 khắc 7 phần đêm 44 khắc 8 phần
		15	mọc: Mão sơ 2 khắc 10 phần lặn: Dậu chính 1 khắc 5 phần	ngày: 50 khắc 10 phần đêm: 45 khắc 5 phần
	Bạch lộ	20	mọc: Mão sơ 3 khắc 2 phần lặn: Dậu chính sơ khắc 13 phần	ngày: 49 khắc 11 phần đêm: 46 khắc 4 phần
		25	mọc: Mão sơ 3 khắc 8 phần lặn: Dậu chính sơ khắc 7 phần	ngày: 48 khắc 14 phần đêm: 47 khắc 1 phần
		sơ	mọc: Mão chính sơ khắc lặn: Dậu sơ sơ khắc	ngày: 48 khắc đêm: 48 khắc
		5	mọc: Mão chính sơ khắc 7 phần lặn: Dậu sơ 3 khắc 8 phần	ngày: 47 khắc 1 phần đêm: 48 khắc 14 phần
		10	mọc: Mão chính sơ khắc 13 phần lặn: Dậu sơ 3 khắc 2 phần	ngày: 46 khắc 4 phần đêm: 49 khắc 11 phần
		15	mọc: Mão chính 1 khắc 5 phần lặn: Dậu sơ 2 khắc 10 phần	ngày: 45 khắc 5 phần đêm: 50 khắc 10 phần
Thu phân	Thìn	20	mọc: Mão chính 1 khắc 11 phần	ngày: 44 khắc 8 phần

Tiết khí	Cung	Độ	Mặt trời mọc lần	Độ dài ngày đêm
Sương giáng	Mão	25	lặn: Dậu sơ 2 khắc 4 phần mọc: Mão chính 2 khắc 3 phần	đêm: 51 khắc 7 phần ngày: 43 khắc 9 phần
		sơ	lặn: Dậu sơ 1 khắc 11 phần mọc: Mão chính 2 khắc 9 phần	đêm: 52 khắc 6 phần ngày: 42 khắc 12 phần
		5	lặn: Dậu sơ 1 khắc 6 phần mọc: Mão chính 3 khắc	đêm: 53 khắc 3 phần ngày: 42 khắc
		10	lặn: Dậu sơ 1 khắc mọc: Mão chính 3 khắc 6 phần	đêm: 54 khắc ngày: 41 khắc 3 phần
		15	lặn: Dậu sơ 3 phần mọc: Mão chính 3 khắc 9 phần	đêm: 54 khắc 12 phần ngày: 40 khắc 6 phần
		22	lặn: Dậu sơ 3 phần mọc: Thìn sơ 3 khắc 3 phần	đêm: 55 khắc 9 phần ngày: 39 khắc 7 phần
Tiểu tuyết	Dần	sơ	lặn: Thân chính 3 khắc 11 phần mọc: Thìn sơ 3 khắc 12 phần	đêm: 56 khắc 8 phần ngày: 38 khắc 6 phần
		7	lặn: Thân chính 3 phần mọc: Thìn sơ 1 khắc 2 phần	đêm: 57 khắc 9 phần ngày: 37 khắc 11 phần
		15	lặn: Thân chính 2 khắc 13 phần mọc: Thìn sơ 1 khắc 7 phần	đêm: 58 khắc 4 phần ngày: 37 khắc 1 phần
Đại tuyết	Sửu	sơ	lặn: Thân chính 2 khắc 8 phần mọc: Thìn sơ 1 khắc 10 phần	đêm: 58 khắc 14 phần ngày: 36 khắc 10 phần
		15	lặn: Thân chính 2 khắc 5 phần mọc: Thìn sơ 1 khắc 7 phần	đêm: 59 khắc 5 phần ngày: 37 khắc 1 phần
		23	lặn: Thân chính 2 khắc 8 phần mọc: Thìn sơ 1 khắc 2 phần	đêm: 58 khắc 14 phần ngày: 37 khắc 11 phần

Tiết khí	Cung	Độ	Mặt trời mọc lặn	Độ dài ngày đêm
Đại hàn	Tý	sơ	lặn: Thân chính 2 khắc 13 phần	đêm 58 khắc 4 phần
			mọc: Thìn sơ sơ khắc 12 phần	ngày: 38 khắc 6 phần
		8	lặn: Thân chính 3 khắc 3 phần	đêm: 39 khắc 9 phần
			mọc: Thìn sơ sơ khắc 4 phần	ngày 39 khắc 7 phần
		15	lặn: Thân chính 3 khắc 11 phần	đêm 56 khắc 8 phần
			mọc: Mão sơ 3 khắc 12 phần	ngày: 40 khắc 6 phần
		20	lặn: Dậu chính sơ khắc 3 phần	đêm: 55 khắc 9 phần
			mọc: Mão chính 3 khắc 6 phần	ngày 41 khắc 3 phần
		25	lặn: Dậu sơ sơ khắc 9 phần	đêm 54 khắc 12 phần
			mọc: Mão chính 3 khắc	ngày 42 khắc
Vũ thủy	Hợi	sơ	lặn: Dậu sơ 1 khắc	đêm 54 khắc
			mọc: Mão chính 2 khắc 9 phần	ngày: 42 khắc 12 phần
		5	lặn: Dậu sơ 1 khắc 6 phần	đêm: 53 khắc 3 phần
			mọc: Mão sơ 2 khắc 3 phần	ngày 43 khắc 9 phần
		10	lặn: Dậu sơ 1 khắc 12 phần	đêm 52 khắc 6 phần
			mọc: Mão chính 1 khắc 11 phần	ngày 44 khắc 8 phần
		15	lặn: Dậu sơ 2 khắc 4 phần	đêm 51 khắc 7 phần
			mọc: Mão chính 1 khắc 5 phần	ngày 45 khắc 5 phần
		20	lặn: Dậu sơ 2 khắc 10 phần	đêm 50 khắc 10 phần
			mọc: Mão chính sơ khắc 13 phần	ngày 46 khắc 4 phần
Kinh trập		25	lặn: Dậu sơ 3 khắc 2 phần	đêm 49 khắc 11 phần
			mọc: Mão chính sơ khắc 7 phần	ngày 47 khắc 1 phần
			lặn: Dậu sơ 3 khắc 8 phần	đêm 48 khắc 14 phần

Ở trên thuộc tiết khí ở kinh đô, thời khắc mặt trời mọc lặn, ngày đêm, đến các tỉnh, mặt trời mọc lặn, ngày đêm dài ngắn thời khắc phân định không giống nhau, đều dựa vào Bắc cực cao độ suy ra, tra "Thời hiến thư" thấy được. ⁽¹⁾

NAM NỮ CỬU CUNG

"Tam nguyên kinh" nói rằng: "Cửu cung kiến trạch, nam mệnh thượng nguyên Giáp tý khởi 1 Khâm; trung nguyên Giáp tý khởi 4 Tốn; hạ nguyên Giáp tý khởi 7 Đoài, nghịch hành cửu cung. Nữ mệnh thượng nguyên Giáp tý khởi 5 trung; trung nguyên Giáp tý khởi 2 Khôn; hạ nguyên Giáp tý khởi 8 Cấn, thuận hành cửu cung".

Xét, Thượng nguyên Giáp tý khởi 1 Khâm, Trung nguyên Giáp tý khởi 4 Tốn, Hạ nguyên Giáp tý khởi 7 Đoài, nghịch hành cửu cung, tức tam nguyên năm, cửu tinh nhập trung cung, chỉ một tinh, không phân ra nam nữ mệnh Tam nguyên gia lấy 1 bạch nhập trung cung, thì 6 bạch khởi 1 Khâm; 6 bạch là Càn vậy, Càn là nam, vì vậy lấy 1 bạch nhập trung cung thuộc về nam mệnh. Lại lấy Càn 6 bạch là nam, thì Khôn 2 hắc là nữ. Nam lấy 6 bạch khởi Khâm 1, thì nữ lấy 2 hắc khởi Khôn 2, 2 hắc gia Khôn 2 thì 5 hoàng nhập trung cung, vì vậy lấy 5 hoàng nhập trung cung thuộc về nữ mệnh, mà thượng nguyên Giáp tý bèn bắt đầu ở đó. Năm nghịch mà sao thực là thuận, vì vậy nam nghịch hành. Năm thuận, thì tinh thực nghịch, vì vậy nữ thuận hành. Thế tục lấy Thượng nguyên làm Trung nguyên, liền bảo là Thượng nguyên khởi 7 Đoài, Trung nguyên khởi 1 Khâm, Hạ nguyên khởi 4 Tốn.

Khang Hi năm 56 phụng chỉ cải chính, sắp thành biểu như sau:

⁽¹⁾ Thanh đại Thời hiến thư thể lệ lấy Thời hiến thư Càn Long năm 60 làm lệ, trang thứ 1 là thời khắc tiết khí ở kinh đô của Thuận thiên phủ; trang thứ 2 là đồ hình phương vị niên thần; trang 3 đến trang 5 chép thời khắc tiết khí các tỉnh, trang 6 đến trang 18 là lịch ngày, 12 tháng năm nay, trang 19 đến trang 20 chép biểu niên kỳ 1 trang là biểu nhân viên khâm thiên giám.

Nam nữ sinh mệnh					Thượng nguyên	Trung nguyên	Hạ nguyên
Giáp tý	Quý dậu	Nhâm ngọ	Tân mão	Canh tý	Kỷ dậu	Mậu ngọ	
Ái sửu	Giáp tuất	Quý mùi	Nhâm thìn	Tân sửu	Canh tuất	Kỷ mùi	
Bính dần	Ất hợi	Giáp thân	Quý tị	Nhâm dần	Tân hợi	Canh thân	
Đinh mão	Bính tý	Ất dậu	Giáp ngọ	Quý mão	Nhâm tý	Tân dậu	
Mậu thìn	Đinh sửu	Bính tuất	Ất mùi	Giáp thìn	Quý sửu	Nhâm tuất	
Kỷ tị	Mậu dần	Đinh hợi	Bính thân	Ất tị	Giáp dần	Quý hợi	
Canh ngọ	Kỷ mão	Mậu tý	Đinh dậu	Bính ngọ	Ất mão		
Tân mùi	Canh thìn	Kỷ sửu	Mậu tuất	Đinh mùi	Bính thìn		
Nhâm thân	Tân tị	Canh dần	Kỷ hợi	Mậu thân	Đinh tị		

THÍCH Ý

Phép của nam nữ cửu cung, dựa vào "Tam nguyên kinh" nói: Phàm là nam mệnh Thượng nguyên năm Giáp tý, trung cung khởi 1 Khâm; Trung nguyên năm Giáp tý, trung cung khởi 4 Tốn; Hạ nguyên năm Giáp tý, trung cung khởi 7 Đoài; nghịch hành cửu cung. Phàm là nữ mệnh Thượng nguyên năm Giáp tý trung cung khởi 5 hoàng; Trung nguyên năm Giáp tý khởi 2 hắc, Hạ nguyên năm Giáp tý khởi 8 Cấn, thuận hành cửu cung.

GỢI Ý

Nam nữ cửu cung lại gọi là nam nữ mệnh cung, là một loại phương pháp của thuật sỹ giang hồ dùng để suy đoán lành dữ của người ta, thời cổ "Thông thư" đều có chép đến một loại nội dung này. Tuy không có đặc biệt thâm nghĩa, nhưng số chữ nó thứ tự bày ra lại mười phần tài tình. Hai cung số của nam nữ thật vừa phải, không phải là 6 thì là 15, mỗi 5 lần 6 và 4 lần 15 theo cách mà sinh; như lấy cung số của nam định là 10 vị, cung số của nữ định là một số vị; thì theo năm sai nhau 9, 18 hoặc 81, 18 hoặc 81, hoặc số vừa phải giữa hai số là 9, thì 18 là bội số của 9, 81 là bình phương của 9, mà còn 9, 18 và 81 cũng là theo khoảng giữa mà xuất ra. Nếu quả như nam nữ đối cho nhau, thì kết quả của nó cũng giống vậy, chẳng qua là 18 với 81 đối cho nhau. Thực tại đó là chữ số sắp bày ra thật tài tình, giang hồ thuật sỹ mỗi lần vì thế cố tình giở trò huyền hoặc chịu mệnh thiên cơ.

CHỖ CỦA NHÂN THẦN HIỆN Ở THEO NGÀY

Ngày 1 tại ngón chân cái

Ngày 2 tại mắt cá ngoài

Ngày 3 tại bắp đùi trong

Ngày 4 tại eo lưng

Ngày 5 tại mồm	Ngày 6 tại tay
Ngày 7 tại mắt cá ngoài	Ngày 8 tại cổ tay
Ngày 9 tại móng út	Ngày 10 tại sau lưng
Ngày 11 tại trụ mũi	Ngày 12 tại tóc tế (tóc trong)
Ngày 13 tại răng lợi	Ngày 14 tại khoanh dạ dày
Ngày 15 tại khắp thân	Ngày 16 tại ngực
Ngày 17 tại khí xung	Ngày 18 tại đùi về trong
Ngày 19 tại chân	Ngày 20 tại mắt cá trong
Ngày 21 tại ngón tay út	Ngày 22 tại mắt cá ngoài
Ngày 23 tại gan và chân	Ngày 24 tại thủ dương minh
Ngày 25 tại túc dương minh	Ngày 26 tại ngực
Ngày 27 tại đầu gối	Ngày 28 tại âm
Ngày 29 tại đầu gối, bắp chân	Ngày 30 tại da chân

10 CAN, 12 CHI, NHÂN THẦN HIỆN Ở

Ngày Giáp tại đầu	Ngày Ất tại gáy
Ngày Bính tại lưng, vai	Ngày Đinh tại ngực, sườn
Ngày Mậu tại bụng	Ngày Kỷ tại lưng
Ngày Canh tại đầu gối	Ngày Tân tại lá lách
Ngày Nhâm tại thân	Ngày Quý tại chân
Ngày Tý tại mắt	Ngày Sửu tại tai
Ngày Dần tại ngực	Ngày Mão tại mũi
Ngày Thìn tại lưng	Ngày Tị tại tay
Ngày Ngọ tại tâm, bụng	Ngày Mùi tại chân
Ngày Thân tại đầu, cùng nói tại lưng vai	Ngày Dậu tại sau lưng, cùng nói tại bắp chân
Ngày Tuất tại đầu cùng nói tại yết hầu	Ngày Hợi tại gáy

12 GIỜ NHÂN THẦN HIỆN Ở

Giờ Tý tại mắt cá	Giờ Sửu tại đầu
Giờ Dần tại tai	Giờ Mão tại mặt
Giờ Thìn tại gáy	Giờ Tị tại vú, còng nối tại vai
Giờ Ngọ tại ngực	Giờ Mùi tại bụng
Giờ Thân tại tâm	Giờ Dậu tại đầu gối
Giờ Tuất tại lưng	Giờ Hợi tại đùi vế

Bên trên đều là chỗ nhân thần hiện ở đó, không nên châm cứu, xem "Loại kinh". Nay "Thời hiện thư" chỉ chép nhân thần theo ngày. Đều ghi chép như thế.

GỢI Ý

Chỗ nhân thần hiện ở không nên châm cứu, loại phương pháp này đại khái ngọn nguồn ở thời kì Ngụy. Tấn của nho y Hoàng phủ Mật. Đời đường thánh y Tôn tư Mạc đã tin theo gồm lại đề xướng phương pháp này. Nay người ta nghiên cứu chứng minh, nhân thể kinh lạc, kinh huyết vận hành mở đóng cùng với hai mươi tư tiết khí, hai mươi tám tú với ngày tháng chu thiên thể vận hành là có quan hệ. Như vậy ở đây qui nạp tổng kết rõ ràng, thể vận hành là có quan hệ. Như vậy ở đây qui nạp tổng kết rõ ràng, mười can, mười hai chi, mười hai giờ cùng với theo ngày "nhân thần hiện ở tại" có phải đã phản ánh loại quan hệ đó chăng? Căn cứ vào nhận thức hiện tại của chúng ta đối với kinh lạc, kinh huyết, chỉ ít còn không thể bài trừ loại khả năng này. Dương nhiên loại vấn đề này hãy còn đợi ở sự tiến bộ thêm của việc nghiên cứu.

THÁI BẠCH ĐI CHƠI CÁC PHƯƠNG TÙNG NGÀY

"Thông thư" nói rằng:

Ngày 1, ngày 11, ngày 21: Chính Đông
Ngày 2, ngày 12, ngày 22: Đông nam
Ngày 3, ngày 13, ngày 23: Chính Nam
Ngày 4, ngày 14, ngày 24: Tây nam
Ngày 5, ngày 15, ngày 25: Chính Tây
Ngày 6, ngày 16, ngày 26: Tây bắc
Ngày 7, ngày 17, ngày 27: Chính Bắc
Ngày 8, ngày 18, ngày 28: Đông bắc
Ngày 9, ngày 19, ngày 29: Trung phương
Ngày 10, ngày 20, ngày 30: tại thiên

Theo Thái Bạch⁽¹⁾ từng ngày đi chơi các phương xuất xứ ở Tây vực "Ngày giờ thiện ác tứ diệu" thường khi đến đã không có hành độ của Thái Bạch đi, lại còn Tây vực tháng ngày không hợp với Trung Quốc thực không có nghĩa lệ. Như vậy chép tại "Thông thư", "Thời hiến thư" từ đó đến nay đã lâu rồi, tạm thời để lại lời nói cổ xưa.

GỢI Ý

Thái bạch kim tinh là ngôi thứ 2 trong 9 đại hành tinh thuộc hệ mặt trời, với khoảng cách bình quân với mặt trời là 0,72 đơn vị thiên văn, tức 10821 vạn công lý (Km N.D) to nhỏ xấp xỉ với trái đất trực kính so với quả đất bé hơn 5%, chất lượng là quả đất 82%, mật độ nước là 5,2 lần, quỹ đạo so với các hành tinh khác càng tiếp cận hình tròn, chu kỳ công chuyển (xoay quanh mặt trời N.D) là 225 ngày, chu kỳ tự chuyển là 243 ngày, mà phương hướng tự chuyển

(1) Thái Bạch: tức là Kim tinh, lại gọi là Khái minh, Trường canh, Minh tinh. Là 1 trong 9 đại hành tinh thuộc Thái dương hệ, khoảng cách với quả đất rất gần, độ sáng giữa thiên không gần bằng nhật nguyệt lúc sáng hết sức thì có thể tại ban ngày thấy được.

còn tương phản với các hành tinh khác, là nghịch chuyển từ Đông hướng Tây. "Thông thư" chỗ nói Thái Bạch từng ngày đi chơi các phương, tịnh chẳng có độ của Thái bạch Kim tinh trên đường đi, cho nên không thể tin được.

TRƯỜNG TINH - ĐOÁN TINH

"Lịch lệ" nói rằng: "Trường tinh, tháng Giêng mồng 7, tháng hai mồng 4, tháng ba mồng 1, tháng tư mồng 9, tháng năm 15, tháng sáu mồng 10, tháng bảy mồng 8, tháng tám mồng 2, mồng 5, tháng 9: mồng 3, mồng 4, tháng mười mồng 1, tháng mười một: 12, tháng chạp mồng 9 là đúng.

Đoán tinh, tháng Giêng ngày 21, tháng hai: 19, tháng ba: 16, tháng tư: 25, tháng năm: 25, tháng sáu: 20, tháng bảy: 22, tháng tám: 18, 19, tháng chín: 16, 17, tháng mười: 14, tháng mười một: 22, tháng chạp: 25 là đúng.

Ngày đó kị khai trương, nạp tiền của, lập kế ước hợp đồng, giao dịch, cất may quần áo.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Trường tinh, kim vậy. Đoán tinh, hỏa vậy, bảo rằng khí của kim - hỏa có thể hủy thương vạn vật"

"Khảo nguyên" nói rằng: "Trường tinh là Canh Tân vậy, nội lấy chỗ can⁽¹⁾ ký gửi vào nội trong Nguyệt kiến dùng ngũ hồ nguyên độn được Canh Tân, tự thời Kiến hướng về số trước, Xuân Hạ đến Canh thì dùng, Thu Đông đến Tân thì chỉ, chỗ quái đương ở bản tiết đó thì dùng cung số đó, ngoài ra các thời khác thì một thời ứng được

⁽¹⁾ Lấy Nguyệt kiến nội ở chỗ can gửi vào: Trường tinh. Đoán tinh lấy Ngũ Hồ nguyên độn và Ngũ Tỷ nguyên độn để suy tìm. Nguyệt chỉ không có phép độn. vì vậy dùng thời của Nguyệt kiến, chỗ can ký thác vào để khởi độn. Như tháng Giêng kiến Dần, trong Dần có Giáp, tức là lấy Giáp khởi Hồ độn.

một số là đúng. Như tháng Giêng, Nguyệt kiến Dần, trong Dần có Giáp, lấy Giáp độn được Canh ngọ, tự Dần 1, Chấn 3, Thìn 1, Tị 1, Ngọ 1, cộng được 7 số, vì vậy ngày 7 là Trường tinh. Tháng hai, kiến Mão, trong Mão có Ất, lấy Ất độn được Canh thìn, tự Mão qua Chấn 3, gộp với Thìn 1, cộng số 4, vì vậy ngày 4 là Trường tinh. Tháng ba⁽¹⁾, kiến Thìn, trong Thìn, Ất nương nhờ dù là Ất vẫn độn được Canh thìn, chỉ được một số, vì vậy ngày 1 là Trường tinh. Tháng tư, kiến Tị, dùng Đinh độn được Canh tuất, từ Tị qua Tốn 4, kinh qua Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất cộng 9 số. Ngọ không dùng Ly 9, lấy Tị dùng Tốn 4 cho nên như vậy. Tháng năm, kiến Ngọ dùng Bính, độn được Canh dần, Bính hoá là vị trí của Trường sinh, vì vậy hướng về trước được Canh tý, từ Ly 9 kinh qua Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý được 15. Tháng sáu, kiến Mùi, theo Đinh độn được Canh tuất, từ Mùi Thân kinh qua Dậu, qua Đoài 7 tới Tuất, cộng được 10 vậy. Dùng Đoài 7, lấy tháng sáu là khí kim thời phục tàng, vì vậy dùng quê của phương Tây. Tháng bảy kiến Thân, trong Thân có Canh, là đồng thể, lại lấy Thu Đông dùng Tân, vì vậy không dùng thời độn mà dùng Dậu là thời vượng, từ Thân đến Dậu qua Đoài 7, cộng được 8 số. Tháng tám kiến Dậu, trong Dậu có Tân, vì vậy tức được Đoài 7. Nay là ngày 2, ngày 5, hợp lại cũng được 7. Tháng chín, kiến Tuất, biến Tân độn được Canh tý, Tân sửu; tự Tuất đến Tý được 3, tự Tuất đến Sửu được 4, không dùng cung số, lấy Tuất còn là thời lệnh của phương Tây, Mùi tới ở Càn. Tháng mười kiến Hợi, dùng Quý độn được Tân dậu, là can chi cùng thể, vì vậy dùng Nhâm độn được Tân hợi, chỉ được 1 vậy. Tháng mười một kiến Tý, dùng Nhâm độn được Tân hợi, vì vậy tự Tý qua Khâm 1, tới Hợi được 12. Tháng chạp kiến Sửu biến Quý độn được Tân dậu, từ Sửu tới Dậu được 9. Không dùng số cung cùng với tháng chín giống nhau.

(1) Tháng 3: nguyên tác là tháng 2 nhầm. nên sửa lại

Đoản tinh, Bính Đinh vậy. Lấy chỗ can nương nhờ trong Nguyệt
 kiến dùng Ngũ Tý nguyên độn được Bính Đinh, tự thời Kiến hướng
 về số trước, Xuân Hạ đến Bính thì dừng, Thu Đông đến Đinh thì chỉ,
 chỗ quái đương ở bản tiết thì dùng cung số đó, các thời khác khởi thì
 1 thời ứng với 1, được số ở sóc thực, trong 29 giảm đi, số thừa là
 đúng. Như tháng Giêng dùng Giáp độn được Bính dần, Dần là Căn
 8, đem 29 giảm đi thì ngày 21 là Đoản tinh. Tháng hai dùng Ất độn
 được Bính Tuất từ Mão đến Chấn 3 đến Tuất được 10, đem giảm đi
 29, dư ra 19 vậy. Tháng ba, theo Ất độn được Bính tý từ Thìn 1
 kinh qua Tốn 4 tới Tý được 13, đem 29 trừ đi, dư ra 16. Tháng tư
 dùng Đinh độn, được Bính ngọ là can chỉ đồng thể, vì vậy dùng Tốn
 là thể của bản cung 4 đem 29 trừ đi, dư ra 25. Tháng năm dùng
 Bính độn được Bính thân, từ Ngọ đến Thân qua Khôn 2, cộng 4,
 đem 29 trừ đi, dư ra 25. Tháng sáu theo Đinh độn được Bính Ngọ là
 can chỉ cùng một thể, vì vậy phải dùng thời vượng, được Ly của Ngọ
 9, đem 29 trừ đi, dư ra 20. Tháng bảy dùng Canh độn được Đinh
 Sửu, từ Thân qua Khôn 2, kinh qua Dậu Tuất Hợi Tý Sửu được 7,
 đem trừ đi 29 dư ra 22. Tháng tám dùng Tân độn được Bính thân,
 Đinh Dậu từ Đoài 7 đến Thân được 18, đến Dậu được 19. Không đem
 trừ đi 29, lấy tại số 16 về sau. Tháng chín dùng Tân độn được Bính
 thân, Đinh Dậu, từ Tuất đến Thân được 11, đến Dậu được 12, không
 dùng số cung giống với Trường tinh, đem trừ đi 29, dư ra 18, 17.
 Nay là ngày 16, ngày 17. Chưa biết là cái gì. Tháng mười dùng Quý
 độn được Đinh tị, tự Hợi đến Càn 6 đến Tị được 12, đem trừ đi 29,
 dư ra 17. Nay là ngày 14. Chưa biết là cái gì. Đại để Trường tinh
 thích hợp với 15 về trước. Đoản tinh thích hợp từ 16 về sau, sợ
 truyền lại nhầm vậy. Tháng mười một dùng Nhâm độn được Bính
 ngọ, lấy tháng Tý, Sửu thủy vượng, hòa hàn, lại là vị trí thai dương
 của Bính hoá, vì vậy phục lại dùng. Tự Tý qua Khâm 1 đến Ngọ

được 7, lấy 29 trừ đi, dư ra 22. Tháng chạp theo Quý độn được Bính thìn, tự Sửu đến Thìn được 4, đem 29 trừ đi, dư ra 25. Không dùng cùng số giống với Trường tinh

Thiệu Thái Cù nói rằng: "Minh nguyên" lấy Trường tinh là kim, Doãn tinh là hoá, không phải vậy. Không biết như thế sinh ở Nguyệt. Về trước 15, trắng sáng dần dần mà lâu nên gọi là Trường, từ 16 về sau trắng lần lượt dần dần khuyết nên gọi là Doãn. Tháng Giêng, tháng bảy, bắt đầu Xuân Thu vì vậy Trường ở mồng 7, mồng 8 của thượng huyền, Doãn ở 21, 22 của hạ huyền. Trường tới 15 ở vọng, là Trường vậy. Doãn từ 16 đến 25, đoạn không đạt tới hồi vậy. Tháng năm mà tới 15, vật trường đến tháng năm mà nhất âm sinh. Tháng chín mà là 16, 17, ngũ âm thịnh mà âm tướng tiêu. Tháng mười mà là ngày mồng 1, dương tướng trường mà trường là bởi vì là chỗ bắt đầu. Tháng tư tháng năm mà đến 25, dương đã cực mà ngắn bởi vì đến chỗ dừng. Trước 15, mồng 6, 11, 14 không có Trường tinh; 15 về sau 27, 26, 23 không có Doãn tinh, chính là tương ứng vậy. Doãn tinh đều tại nửa tháng sau, không thích hợp có 14".

Theo "Minh nguyên" lấy Trường tinh là kim, Doãn tinh là hoá, "Khảo nguyên" dựa vào thuyết quanh co đó là chuyển biến mà vẫn không có thể hợp kết được. Thiệu thái Cù lấy là sinh ở tháng lại không có lý để giải. Vốn tương truyền đã từ lâu, còn tên đó mà nghĩa đó lại khuyết, có thể như vậy.

THÍCH Ý

Ngày thuộc ngày của Trường, Doãn tinh, kỵ khai trương, nộp tiền của, lập kế ước hợp đồng giao dịch, cát may quần áo. Tào Chấn Khuê nói: "Trường tinh là kim, Doãn tinh là hoá. Bởi vì khí của kim hỏa có thể hủy hoại, làm tổn thương vạn vật, cho nên kỵ huy".

"Hoàng lịch khảo nguyên" nói: "Trường tinh là Canh Tân, lấy thời của Nguyệt kiến, chỗ can đã ký thác vào, dùng Ngũ Hổ nguyên độn được Canh Tân, từ chỗ thời của Kiến hướng về phía trước thuận số, Xuân Hạ đến Canh dừng. Thu Đông đến Tân chỉ. Chỗ quái thích hợp của bản tiết, thời Kiến thì dùng cung số đó, các thời khác thì một thời ứng một số, tám can không dùng, ngoài ra các cung quái khác cũng không dùng, chỗ đắc hợp số là ngày của Trường tinh phù hợp với tháng. Đoản tinh tức là Bính Đinh, cũng là lấy thời Nguyệt kiến chỗ can ký gửi vào, dùng Ngũ Tý nguyên độn được Bính Đinh, từ chỗ thời của Kiến thuận số hướng về trước, Xuân Hạ đến Bính thì dừng, Thu Đông đến Đinh thì chỉ. Thời Kiến của bản tiết, chỗ quái thích hợp nó, thì dùng cung số đó, các thời khác thì một thời ứng với một số, cũng không dùng tám can và các cung quái khác, chỗ đắc hợp số lại lấy trong 29 để trừ giảm đi, ngoài ra số dư tức là ngày Đoản tinh. Nếu chỗ đắc hợp số lớn hơn 16, thì không dùng lại 29 để trừ đi, số đó tức là Đoản tinh.

Dại để lại nói Trường tinh là một loại ứng vào 15 ngày trước, Đoản tinh là một loại tại sau ngày 16, số ấy không hợp chỗ đó, sợ là có chỗ truyền viết sai lầm.

Thiệu Thái Cù thì lấy mặt trăng cùng đi đến để giải thích

Sách này xét lời nói cho là, chư thuyết ở trên chưa hẳn đã giải thích được, không thể là một thuyết tự nó đã đầy đủ, bởi vì nó lưu truyền đã từ lâu, chỉ tồn đầy đủ tên của nó mà khuyết mất nghĩa của nó.

NGÀY BÁCH KỶ

Giáp không mở kho

Ất không trồng trọt

Bính không tu sửa bếp

Đinh không cắt tóc, cạo đầu

Kỷ không phá khoán	Mậu không nhận ruộng
Tân không làm tương	Canh không đan dệt
Quý không từ tụng	Nhâm không khơi, tháo nước
Tý không xem bói	Sửu không làm lễ đội mũ đeo thắt lưng
Dần không cúng tế	Mão không đào giếng
Thìn không khóc thút thít	Tị không đi xa
Ngọ không lợp, dọi mái	Mùi không uống thuốc
Thân không kê giường	Dậu không họp khách
Tuất không xin chó ⁽¹⁾	Hợi không làm lễ cưới, đón dâu

NGÀY CÚNG TẾ BẾP

Phàm cúng tế bếp, chọn sáu ngày Quý

NGÀY GỘI ĐẦU

Mỗi tháng nên dùng ngày 3, ngày 4, ngày 8, ngày 9, ngày 10, ngày 11, ngày 13, ngày 14, ngày 15, ngày 22, ngày 23, ngày 26, ngày 27 với các ngày Thân, Dậu, Hợi, Tý. Không nên dùng ngày Phục, ngày Xá, ngày Kiến, Phá, Bình, Thu.

Theo ngày bách kị chỗ kị ở dụng sự, phạm chỗ có ở "Vạn niên thư" "Thông thư" tới chỗ đội nước tắm nên dùng ngày Thân Dậu Hợi Tý, không nên dùng ngày Phục, ngày Xá, đã nhập vào trong quyển Nghi kị. Nguyên văn phụ chép như thế.

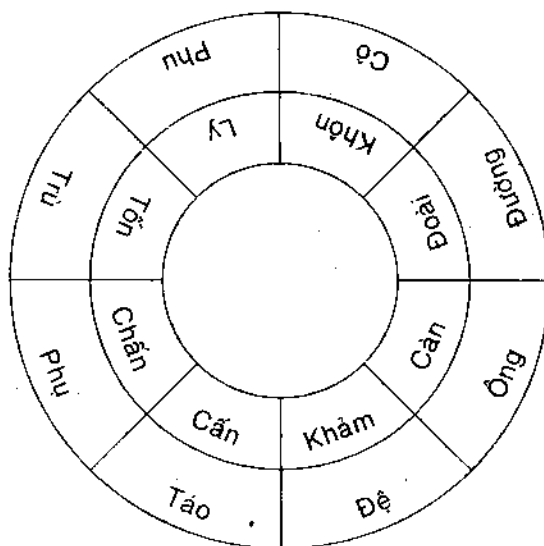
⁽¹⁾ Tuất không xin chó: Xin chó, ý nghĩa không rõ ràng. Tra ở các "Thông thư" khác, thích hợp là "ăn chó". Tuất là cầu (chó). Tuất không ăn thịt chó, nghĩa đó chính là thông được.

GỢI Ý

Ngày bách kị ở chỗ dụng sự, lưu truyền cực kì xa rộng. Khảo xét chỗ nó kị hoặc sinh ra từ triết học xử thế, hoặc sinh ra từ can chi, ngũ hành, hoặc sinh ra từ một tập tục cầu cát nào đó. Tóm lại đều có không nhiều thì ít căn cứ thực tế. Như Giáp là đứng đầu mười can, Giáp không mở kho là muốn người ta xử sự thận trọng, không nên ngay từ đầu đã có tổn kém; Tý là địa chi mới đầu, Tý không xem bói, cũng là báo cho mọi người tự mình phải động não suy nghĩ, không nên tùy tiện khẩu đầu cầu thần linh. Bính với Ngọ đều thuộc hỏa vì vậy kị tu sửa bếp, lợp, dời nhà, không thì lo lắng sợ gặp hỏa tai. Đinh () với đinh (là mụn nhọt N.D) âm giống nhau. Ngày đó kị cạo đầu, đại khái là sợ sinh ung nhọt. Quý là cuối cùng của mười can, Hợi là địa chi cuối cùng, vật cực tác phản, số cùng tức không lợi, cho nên ngày đó kị từ tụng, lễ cưới. Đến ngày Thìn không khóc lóc, đời Hán đã có thuyết ngày Thìn không khóc, nói là khóc có trùng tang (Xem "Luận hành - thiên biện tông"), thuyết là ngày Thìn người chết không được khóc lóc, không thì sẽ phải một người nữa chết. Vương Sung phê bác đáp lại với Tăng đại gia như thế. Ngoài ra chỗ kị, đại thể là loại như thế. Phép tác về loại đó khuyết thiếu, thực tế căn cứ vào tục kị, sách này trong biểu về ngày lại không chép, thực tại là có lẽ không cần nhắc quyết định.

GIÁ THỨ (LỄ CƯỚI N.D) CHU ĐƯỜNG

Phàm tuyển chọn ngày làm lễ cưới, tháng đủ theo PHU thuận số, tháng thiếu theo PHỤ nghịch số, gặp ngày ĐỆ (đinh ở), DUÔNG - TRỪ - (nhà bếp) TÁO (cái bếp) thì dùng. Nếu gặp ÔNG - CÔ mà không có ông cô cũng có thể dùng (ông cô là cha mẹ vợ, cha mẹ chồng N.D).



Theo đồ hình Chu đường: Cấn là ông, Khâm là đệ (anh chị em) Cấn là cái bếp (táo), Chấn là phụ (vợ), Tốn là nhà bếp (trù), Ly là phụ (chồng), Khôn là cô, Đoài là đường (nhà), hữu hợp ở "Nghị lễ", Vợ mới Quý (biếu tặng), Quán (rửa) Cữu Cô (bố mẹ chồng), Hưởng phụ (thết đãi vợ)⁽¹⁾ theo ngôi thứ.

Chỗ bảo rằng Ông Cô Phụ Phụ, mỗi người đứng ở một phương hướng vậy. Đệ cùng với Đường, Đệ là Khâm trách; Đường là nhà toạ Tây hướng Đông, chỗ để hành lễ. Cổ nhân nhà chính (đường) nhà ở

⁽¹⁾ Tàn phụ - Quý - Quán. Cữu - Cô - Hưởng phụ: Quý: dâng đồ ăn cho mọi người. - Quán: rảy nước rửa tay; Tàn phụ rửa. bảo rằng vợ mới hướng vào Cữu - Cô (bố mẹ, cô cậu, chú bác N.D) dâng đồ nhấm, mời nước. Hưởng: dùng rượu, đồ ăn, chân thành khoản đãi mọi người; Cữu Cô thết đãi người vợ. bảo rằng cậu cô ở bữa yến tiệc đó chiêu đãi người vợ mới (tàn phụ)

(thất) là như vậy. Có nhà bếp (trù) lại có cái bếp (táo), nhà bếp là để họ nhà gái đun nấu, cho nên tặng Cậu Cô táo là cái bếp của nhà trai đun nấu vì thế để thất đãi cô dâu mới. Há có được cát hung sinh ra ở khoảng đó sao?

Tào Chấn Khuê lấy quái làm thuyết về lý cũng là loại đó. Mới cần bảo rằng gặp Ông Cô Phu Phụ thì hung, đặc biệt gặp tai. Phi Lý

Nhân đã chép ở "Thời hiến thư", vì vậy để lại như cũ, nhà ở không thể không gò bó kị như vậy

THÍCH Ý

Sách này theo lời nói cho là, cưới xin đồng đường với vị trí của bát quái có thể so sánh với nhau, Cấn là Ông, Khảm là Đệ. Cấn là Tảo, Chấn là Phụ, Tốn là Trù, Ly là Phu, Khôn là Cô, Đoài là Đường, cùng với "Nghị lễ" thuật ra Tân phụ. Quý - Quán - Cậu - Cô - Hường phụ, ngôi vị chính là khớp nhau. Chỗ bảo rằng Ông Cô Phu Phụ chính là mỗi người đứng đúng phương vị. Đệ với Đường là chỗ người xưa hành lễ, Trù và Tảo phân biệt là tân phụ làm lao động và chỗ ở trượng phu thất đãi tặng tân phụ, trong đó nào có gì cát hung đâu! Nói là gặp Ông, Cô, Phu, Phụ thì hung, thực tại là chẳng có chút đạo lý gì. Nay còn lại thuyết đó, hy vọng không cần câu nệ kị.

NGŨ TÍNH TU TRẠCH

"Đường thư - Lữ tài truyện - thiên bốc trạch" nói rằng: "Dịch nói, thời thượng cổ ở trong hang hốc, chỗ hoang đại, hậu thế thánh hiền sửa làm cung thất, đại để chọn loại to mạnh. Thời Ân Chu có

(1) Thư bốc Lạc thực: Lời nói phát ra ở "Thư Lạc cáo" chỉ Chu Công đóng doanh ở Đông đô, trước bói đất, ở tại Lạc được cát triệu.

	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
nền tháng 6, 7, 8, 12 Cung tính thuộc thổ	hại tài	đại thông	quý tặc	quí tặc	đại mộ	khí tuyệt	bạch hổ	đại thông	tiểu thông	tiểu thông	tiểu mộ	hại tài
nền tháng 7, 8, 10, 11 Thương tính thuộc kim	tiểu thông	đại mộ	khí tuyệt	bạch hổ	tiểu thông	quí tặc	quí tặc	tiểu mộ	đại thông	đại thông	tiểu thông	tiểu thông
nền tháng 1, 2, 10, 11 Giác tính thuộc mộc	tiểu thông	tiểu mộ	đại thông	đại thông	hại tài	tiểu thông	tiểu thông	đại mộ	khí tuyệt	bạch hổ	hại tài	tiểu thông
nền tháng 1, 2, 4, 5 Chủy tính thuộc hỏa	bạch hổ	tiểu thông	tiểu thông	tiểu thông	tiểu mộ	đại thông	đại thông	tiểu thông	hại tài	hại tài	đại mộ	khí tuyệt
nền tháng 1, 2, 10, 11 Vũ tính thuộc thủy	đại thông	quí tặc	tiểu thông	tiểu thông	đại mộ	khí tuyệt	bạch hổ	quí tặc	tiểu thông	tiểu thông	tiểu mộ	đại thông

vân bốc trạch. Thi gọi là theo về âm dương. Thư bốc "Lạc thực"⁽¹⁾. Đời gần đây quả là có ngũ tính, gọi là Cung, là Thương, là Giác, là Chủy, là Vũ, cho rằng, thiên hạ vạn vật hết thảy phối thuộc vào, để đặt cát hung vào. Nói như vậy đều là không được giống. Như Trương Vương là Thương, Vũ Canh là Vũ, là lấy âm hài hòa với nhau mà phụ vào. Đến Liễu là Cung, Triệu là Giác thì là không như vậy, trong khoảng đó một tính mà có hai thuộc vào, phục lại chữ số của tính không được chỗ quay về, là thầy mo người thật thà chất phác nói vậy. Theo "Kham dư kinh" Hoàng Đế đối với Thiên lão bắt đầu nói ngũ tính, còn thời Hoàng Đế thì có mấy họ Cơ, Khương mà thôi. Hậu thế ban cho họ tộc dần dần nhiều. Như vậy Quán, Thái, Thành, Hoắc, Lô, Vệ, Mao, Dam, Cốc, Ung, Tào, Đằng, Tất, Nguyên, Bang, Hoàn vốn là họ Cơ. Khổng, Ân, Tống, Hoa, Hướng, Tiêu, Hào. Hoàng phú, gốc là họ Tề, đến theo quan mệnh thì, theo áp phong cho họ tộc, cùng một gốc mà cuối cùng lại khác. Há là phối cung Thương vậy sao? Xuân Thu lấy Trần, Vệ, Tàn là thủy tính Tề, Trịnh, Tống là hỏa tính, hoặc chỗ tổ xuất ra, hoặc chỗ sao phân ra chỗ đất ở, do vốn từ đó mà lại, chẳng có Cung Thương Giác Chủy thay quyền quán nhau.

Khảo nguyên nói rằng: "Âm Cung là thổ, âm Thương là kim, âm Giác là mộc, âm Chủy là hỏa, âm Vũ là thủy. Nếu Tuế gặp vị trí tuyệt là khí tuyệt, thai là Bạch hổ, tứ mộ là đại mộ, xung mộ là tiểu mộ, khác tuế chi là hại tài, tuế chi đến khác là quí tặc, đồng loại là đại thông, tương sinh là tiểu thông. Như Cung tính thuộc thổ, trường sinh ở Thân, thì năm Tị là khí tuyệt, năm Ngọ là Bạch hổ, năm Thân Dậu là tiểu thông, năm Thìn là đại mộ, năm Tuất là tiểu mộ, năm Sửu Mùi là đại thông, năm Hợi Tý là hại tài, năm Dần Mão là quí tặc. Thương tính thuộc kim, năm Dần là khí tuyệt, năm Mão là Bạch hổ, năm Sửu là đại mộ, năm Mùi là tiểu mộ, năm Tị Ngọ là

quí tặc, năm Thân Dậu là đại thông, năm Thìn Tuất Hợi Tý là tiểu thông. Giáp tính thuộc Mộc năm Thân là khí tuyết, quí tặc, năm Dậu là Bạch hổ, quí tặc, năm Mùi là đại mộ, năm Sửu là tiểu mộ, năm Thìn Tuất là hại tài, năm Dần Mão là đại thông, năm Tị Ngọ Hợi Tý là tiểu thông. Chủy tính thuộc hoả, năm Hợi là khí tuyết, quí tặc, năm Tý là Bạch hổ, quí tặc, năm Tuất là đại mộ, năm Thìn là tiểu mộ, năm Thân Dậu là hại tài, năm Dần Mão Sửu Mùi là tiểu thông, năm Tị Ngọ là đại thông. Vũ tính thuộc thủy thì năm Tị là khí tuyết, năm Ngọ là Bạch hổ, năm Sửu Mùi là quí tặc, năm Thìn là đại mộ, năm Tuất là tiểu mộ, năm Dần Mão Thân Dậu là tiểu thông, năm Hợi Tý là đại thông. Khởi tháng với khởi năm giống nhau. Nên là tháng đại thông, tiểu thông; không nên là tháng đại mộ, tiểu mộ".

Theo ngũ tính tu trạch, lấy ngũ tính phân ra ngũ âm, trải qua các đời đến nay, chư nho luận bác bỏ, không tháng tất cả, Lữ Tài là người trước tác hơn hết. Nhưng chép tại "Thời hiến thư" từ đó đến nay đã lâu rồi, hững để lại như cũ. Đến phép của nó phối với năm đã dùng sinh khắc lại dùng mộ tuyết. Còn khí tuyết Bạch hổ đã kiêm dùng quí tặc, mà cung tính năm Tị Ngọ lại là tiểu thông, Thương tính là năm Dần Mão, Vũ tính là năm Tị Ngọ lại là hại tài, thì đều không dùng. Phép phối tháng của nó tiểu thông chỉ dùng hai tháng, hoặc dùng sinh ra ta, hoặc dùng ta sinh ra, đều không có nghĩa lẽ, cũng không đủ để biện rõ vậy.

THÍCH Ý

Phép ngũ tính tu trạch, là lấy Cung âm là thổ, Thương âm là kim Giáp âm là mộc, Chủy âm là hoả, Vũ âm là thủy. Nếu ngũ hành của tuế đến lượt gặp vị trí tuyết, ấy là khí tuyết, gặp thai là Bạch hổ, gặp mộ ấy là đại mộ, đối xung với thời mộ ấy là tiểu mộ, khắc

thời của địa chi ấy là hại tài. Là chỗ địa chi khác là quý tặc, ngũ hành đồng loại là đại thông, tương sinh là tiểu thông. Phép khởi tháng với năm cũng giống nhau. Phàm tu sửa nhà cửa nên dùng tháng đại thông, tiểu thông ngoài ra đều không nên dùng.

Đối với ngũ tính tu trạch, trải qua các đời sỹ đại phu phê phán bác bỏ không hơn hẳn tất cả, trong đó thời Đường sơ Lữ Tài là người trước tác hết sức nổi danh. Khảo sát từ phép phối với năm, phối tháng đã dùng sinh khắc, lại dùng Mộ Tuyệt Thai, mà còn khí tuyệt Bạch hổ lại kiêm dùng quý tặc, lúc dùng sinh ra ta, lúc dùng ta sinh ra, tuyệt không có nghĩa lý, đó là chỗ sai lầm, không cần biện sâu thêm.

TỔNG TẬP VỀ CÁC LOẠI VIỆC

"Thông thư" nói rằng: "Năm Quý nhân sau Đông chí dùng Dương Quý, sau Hạ chí dùng Âm Quý; giờ Quý nhân ban ngày dùng Dương Quý; ban đêm dùng Âm quý. Một thuyết nói từ Tý đến Tị dùng Dương Quý, Ngọ đến Hợi dùng Âm Quý.

Phàm tu tạo, dùng họ tên gia chủ cho biết rõ ràng. Nếu số tuổi của gia chủ bất lợi, thì lấy tuổi của con em có lợi, làm chủ tu tạo phải cáo rõ ràng với trời đất, dọi tu tạo xong nhập trạch, như vậy sau mới an tá.

Phàm làm mới nhà cửa, hoặc dỡ bỏ hết nhà cũ, đổi nhà dựng tạo, chủ nhân tu sửa và quyền thuộc phải đem hương hỏa tránh đi khỏi nhà⁽¹⁾. Lúc khởi công chỉ ngồi trên đàn giã. Nếu chủ tu tạo không rời hương hỏa tránh khỏi nhà, hoặc ngồi ở nhà lớn, hoặc dời nhà lớn đi nhưng đến ở chỗ tu phương chọn phương cát khởi công

(1) Xuất hóa tị trạch: Hóa là hương lửa của tổ tiên, xuất hóa tránh khỏi nhà: bảo rằng: Đổi nhà dựng tạo, trước tiên phải đem hương hỏa của tổ tông chuyển sang ở chỗ khác.

làm dàn giáp. Nếu chọn riêng cát phương cho dàn giáo cũng lợi. Nếu tu tác ở gần nhà bỏ không hoặc tại ngoài trăm bước khởi công làm dàn giáo đều không cần hỏi phương đạo cát hung.

Phàm vốn có nhà cũ mà dỡ bỏ sạch trơn, làm cái khác, gọi là đào đường dựng tạo, với làm mới nhà cửa giống nhau, chọn phương cát dời hương hỏa tránh khỏi nhà, đợi công việc làm xong, mới chọn riêng năm, tháng cát nhập trạch qui hóa về⁽¹⁾.

Phàm đặt đá⁽²⁾ làm chân cột liền làm đặt hương tu phương, như nguyệt gia không lợi, cần cùng tháng cùng dựng tạo. Đại để dựng tạo đã được ngày cát, thì trước khi đặt đá, khó được ngày toàn cát, chỉ cần cát nhiều hung ít cũng có thể dùng. Đến đặt khung giá cánh cửa cổng⁽³⁾ thì việc đặt đá lại nhẹ rồi.

Phàm tu tạo cầu nối, tăng ni viện tự, am quán thần miếu; khai sơn, lập hướng, tu phương, năm tháng so với tục của dân giống nhau.

Phàm làm nhà cửa mới, hãy còn chưa qui hóa nhập trạch, tức là ở trong nhà làm mới chuồng trâu, mã phương (cọc ngựa N.D), chuồng dê, chuồng lợn, các buồng cũng không phải hỏi về năm tháng phương đạo. Như tại ngoài một trăm hai mươi bước, cần xem năm tháng phương đạo không có hung sát chiếm phương thì nên bắt tay tu tác.

Thường phương đạo có ba gọi là âm phương đạo, gọi là dương

(1) Nhập trạch qui hóa: Sau khi làm tiệc ăn mừng nhà mới xong, chọn giờ, chọn phương đem hương hỏa của tổ tiên... chuyển nhập vào. Trình tự của loại việc ấy là: Gia chủ hai tay bưng gia thần hoặc bài vị tổ tiên đi trước, các người nhà khác tay cầm kim tiền, tài vật... thủ tự vào nhà.

(2) Tăng: Đá kê dưới chân cột

(3) Phiến giá: Phiến là cánh cổng, cửa chính, cửa sổ; phiến giá là cái giá của cổng, cửa, của sổ.

phượng đạo, gọi là giao tiếp phượng đạo. Âm phượng đạo, tức là nước chảy ở cửa cống, trung cung. Dương phượng đạo là đất nền nhà không nối tiếp với nhà cũ. Giao tiếp phượng đạo là hoặc trước sau, phải trái của nhà cửa liền nhau với nhà cũ. Như trên nhà khởi lần gác, với giá thiên tinh (làm rãnh tiêu nước N.D), để nước có thể thoát trào ra, qui về thuộc trung cung, tên gọi là âm phượng; chỉ giữ trung cung không có sát được cát hội là đại lợi. Còn như làm đỉnh, đài, tạo hiên gác, không ở vào trung cung, tên gọi là dương phượng, chỉ dùng phượng hướng bên ngoài là lợi. Như thường nhà tựa kề liền tiếp giá khung phải tăng thêm, thêm xà ngang bù vào hành lang, tên gọi là giao tiếp phượng, thì trong ngoài đều cần có cát hội phượng mới là đại lợi.

Phàm làm nhà, căn cứ vào phượng góc mà làm, phượng góc thì nên dùng phép tác phượng. Nếu khai nền mới có đặt đòn nóc, hoặc dỡ bỏ hết sạch, nhà cũ mà làm chỗ ở mới, thì nên dùng phép tác sơn. Như vậy việc tạo tác, lấy chỗ ở của người nhà là bản cung, nếu chỗ ở đó ở cách chỗ tu tác ngoài trăm bước thì bắt đầu chỗ mới làm, có thể chuyên dùng phép tác sơn, nếu chỗ ở cách chỗ tu sửa trong trăm bước, thì dù làm mới cũng nên lấy phép tác phượng để luận. Như chỗ ở tuy cách chỗ tu sửa ngoài trăm bước, nhưng nhà cũ, phòng, cửa, hành lang đều ở tại đó, thì nhà đó đã định rồi, chẳng qua là bù vào Đông mà bỏ Tây, dỡ bỏ cũ mà đổi mới, ngõ hầu nên dùng phép tác phượng. Nhưng không ở trong một trăm bước, nên họa phúc nhẹ hơn. Vì vậy phàm tạo tác, dùng phép tác phượng nhiều, dùng phép tác sơn ít.

Luận về phượng đạo thần sát xa gần, Kinh thành, phủ châu huyện, tắc đất là vàng, chỗ phượng tu tác nhưng cách xa đường phố, mới làm thì không ngại. Như dời mái nhà, tiểu tu, đều không cần hỏi cát hung của phượng, nhưng vẫn cần ngày cát, ngoài ra tức

không sợ. Nếu là đất ở làng, thôn tu phương đạo, hoặc cách sông, suối, người không chuyên chở qua được, bốn mùa thường chảy, cũng không cần hỏi hung sát. Nếu cách nước khe suối nhỏ, thường chảy không dứt, tiểu sát không ngại. Nếu ở thành thị, cách một phố, ngõ ba mươi nhăm xích (thước) không phải là đất của mình, cũng không phạm góc phương thần sát. Như muốn làm lâu đài, sảnh quán ở gần nhà, tuy là tu phương, cũng dùng phương đạo, có cát thần không có hung thần, làm thì không ngại.

Luận về phép nhập trạch. Sơn hướng, trung cung đã không có hung sát, duy cửa lớn có hung thần ẩn náu. Lại dùng đóng kín cửa chính, từ trái phải hai bên làm cửa nhỏ để ra vào, hoặc mở cửa ngang ra vào, hoặc cung phụng tổ tiên, phúc thần hương hỏa tạm trú ở cát phương, đợi sau khi hung thần qua, chính hướng đắc lợi, chọn riêng tháng cát, ngày cát hoặc tuế, trừ bát đầu tháng Giêng hoặc Lập Xuân giao tiếp⁽¹⁾ di nhập tổ tiên phúc thần hương hỏa phụng tế, liền mở cửa chính, không ngại.

Luận về qui hóa với dựng tạo cùng một ngày, duy chỉ cần nhắc kỹ chọn giờ tốt. Gia chủ trước tiên chuyển hương hỏa tổ tiên, phúc thần nhập trạch, tục bảo rằng trước dâng hương hoá, đợi sau khi xong việc lại chọn ngày tốt, cả gia quyến theo phương cát nhập trạch. Như ngày dựng tạo, trước không chuyển hương hỏa nhập trạch, tất đợi sơn, hướng năm, tháng đắc lợi, mới có thể nhập trạch qui hoá. Nếu ngày dựng tạo tuy cát, hoặc phạm Quý kị, Cửu xú, lại cần đặc biệt chọn riêng.

Dại thế gia đình nhà tu tạo nội đường đầy đủ, đã qui hoá nhập trạch hướng sau nối tiếp với hàng hiên sảnh đường hoặc đã tu tác trong nhà rồi lại muốn đặt cối xay giã, khai mương, sửa nhà các

⁽¹⁾ Cựu thời tương lập nguyệt: ngày 23. năm sau Lập Xuân. đoạn thời gian đó gọi là tuế hỗn loạn. thời gian đó chúng thần bận ở việc giao nhận công việc, vì vậy không cấm kị mọi việc.

việc, chỉ dùng phép tu phương, chọn năm, tháng. Chỗ sơn gia mộ vận, Âm phủ, Thái tuế đều bắt tất phải kị, duy Phù thiên không vong, Tuần sơn La hầu, với Nguyệt gia phi cung phương đạo, khẩn sát thì phải kị.

Dại thế tạo táng, trước xem sơn gia mộ vận, cần chính Âm phủ, Thái tuế không khác sơn đầu, nếu Phù thiên Không vong, Thiên quan phù chiếm vị trí của nhà, cần kị khai sơn lập hướng, Tuần sơn La hầu chỉ kị lập hướng. Tiếp luận nguyệt gia phi cung, Thiên, Địa quan phù, kị khai sơn lập hướng. Lại luận sơn gia mộ vận chính Âm phủ Thái tuế của cả tháng, ngày, giờ đều kị khác sơn. Như sơn gia Quan phù, sườn sơn La hầu, Thiên cam, Chu tước, sơn gia khôn long, đều kị khai sơn. Cát tinh đến thì có thể chế. Nhưng dùng Thông thiên khiếu, Tấu mã lục Nhâm, tinh Mã Quý nhân là chủ. Khác mà chọn lợi nên kiêm cầu cả năm và tháng, Tam kỳ, Tử bạch, Lộc Mã Quý nhân, các nhà Loan giá (xe vua) để tinh, nếu có một cát thần cùng đến, đại để chiếm sơn hướng đem phò tá cho chỗ đó cát. Tu tạo thì chọn ngày cát dựng tạo; an táng thì chọn ngày cát phá thổ, đại cát.

Thường cát tinh đến phương là cái lọng che, đến phương hướng là soi chiếu. Nếu cát tinh đến sơn đến hướng, đều chiếu trung cung, dựng tạo an táng đại lợi. Như tu phương, phương đối cung được cát tinh, gọi tên là cát tinh chiếu phương, tu tác đại lợi.

Phàm phương đạo gặp Hoà, nội bảy ngày chọn ngày khởi công, nội nửa tháng chọn ngày dựng tạo, đều không hỏi cát hung phương đạo.

Thường vào núi chặt cây đốn gỗ, khởi công làm đàn giáo, đặt đá chân cột, khung giá cửa, cổng, giống với dựng tạo nhà cửa.

Thường ngày cát cho việc tạo nên chiếc thuyền với ngày cát cho việc dựng tạo nhà cửa giống nhau, kị Hỏa tinh, Thiên tặc, Phục

doạn, Chính tứ phế, ngày Chấp, Phá.

Thường ngày làm mui che thuyền kị Thiên hoá, Thiên tặc, Bát phong, ngày Phá.

Thường ngày hạ thủy thuyền mới, với ngày xuất hành giống nhau. Nên Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Yếu an, ngày Bình, Định. Kị ngày Xúc thủy long.

Thường ngày đóng, lấp quan tài, nên là ngày mộc Kiến ⁽¹⁾: Tháng Giêng: Canh dần, Tháng hai: Tân Mão, tháng ba ⁽²⁾: Mậu Thìn; tháng tư: Kỷ tị; tháng năm: Nhâm Ngọ; tháng sáu: Quý Mùi; tháng bảy: Canh Thân; tháng tám: Tân Dậu; tháng chín: Mậu Tuất; tháng mười: Kỷ Hợi; tháng mười một: Nhâm Tý; tháng chạp: Quý Sửu, với ngày Tứ phế, ngày sinh, vượng của bản mệnh nạp âm. Kị ngày bản mệnh, ngày đối xung bản mệnh, ngày Kiến, ngày Phá, ngày Trùng, ngày có thời nạp âm khác ngày bản mệnh nạp âm.

Phàm xây thành vách sinh phần ⁽³⁾ cũng như táng thân, tuyến chọn năm tháng cần khai sơn, lập hướng không phạm niên nguyệt sơn gia hung sát lại được cát thần che chiếu sơn hướng, lại có thể dùng vào việc được. Nếu làm ấn đường là gò đất, chỉ chọn ngày cát, không cần hỏi sơn hướng cát hung. Khai huyết mộ xây giếng vàng ⁽⁴⁾ (tức là cải táng N.D), nên lấy ngày Tứ phế, ngày tháng Tuân trung Không vong, với ngày tháng bản mệnh nạp âm có khí.

(1) mộc Kiến: ấy là nạp âm mộc của ngày Kiến. Tháng Giêng Canh dần... nạp âm đều thuộc mộc.

(2) tháng 3: nguyên tác ghi là tháng 2. nhầm nên sửa lại.

(3) Sinh phần lại gọi là mồ mà sống (cũng là sinh phần). làm mộ huyết chuẩn bị trước từ khi còn sống.

(4) Khai khoáng, thiết kim tinh: Khoáng là huyết mộ; khai khoáng tức là đào mộ huyết; kim, tục bảo là di cốt (xương còn sót lại) là kim; kim khai: tức là mộ huyết táng lần thứ hai.

Dại thế ngày đặt gạch xây huyết mộ cái táng, chọn ngày giống với ngày an táng.

Thường chữa bệnh, châm cứu, hốt nhiên có bệnh há đợi chọn cát mà sau mới mời thầy, như vậy tiên hiền tất dùng chọn ngày, muốn người ta không coi thường việc thuốc thang. Đến việc châm cứu thì tùy theo chỗ nhân thân trực, đặc biệt nên xoay tránh đi.

Thường ngày cát để làm lễ cưới, nên là Bát tương, Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mậu thương, Hoàng đạo, thượng cát. Thứ cát là: Nguyệt an, Ích hậu, Tục thế, Mậu dân, Kỷ mao ngày Nhân dân hợp, lại thời của ngày hợp cát, tuy không có Bát tương cũng có thể dùng được, bất tất cầu nệ.

Thường ngày Nguyệt kị không kị giá thú. Năm Tân hợi, tháng mười một, ngày mồng 5 Tân Mão; năm Nhâm tý, tháng chạp, ngày mồng 5 Ất mao, làm lễ cưới dùng cũng nhiều. Lược cử các việc như thế, lấy để loại bỏ tục kị đi.

Dại thế theo "Giá thú Châu đường", gặp ông cô (chú bác cô dì...) lúc vợ chồng mới cưới vào cửa có tục tránh đi ra ngoài một lát, sau cô dâu chú rể ngồi vào giường, thì Ông Cô mới có thể về nhà.

Phàm phong tặc, thi ân, là việc xảy ra ở bên trên, mọi thứ đều không kị, duy cần chọn giờ cát.

Phàm lên quan, làm lễ cưới, xuất hành, nhập trạch, tu tạo, an táng, tu phương nhất thiết phải dùng đến, nên dùng giờ "tứ đại cát thời" kiêm giờ Hoàng đạo cát tinh. Được cát tinh đến giờ có thể thắng được chư hung. Chỗ có Cửu Xú, Lộ không, Tuần không đều không kị, hoặc hợp với Thông thiên khiếu, Tấu mã lục Nhâm, Thiên cương chọn dùng giờ cát, cát thần đến sơn, đến hướng là cát.

GỢI Ý

Chỗ tổng tập nói về các loại việc, đều là việc có quan hệ đến

việc tuyển phương, chọn thời giờ, tương đối đều là những nguyên tắc, phương pháp trọng yếu cùng với phương pháp biến thông như thế nào nhưng trong đó cũng có chỗ này, chỗ khác khiến cưỡng phụ hội vào. Như bảo rằng đại thể giá thú Châu đường gặp Ông Cô mà vợ chồng mới cưới lúc đó vào cửa Ông Cô nên đi ra ngoài nghỉ một lát. Lại còn như bảo rằng làm phương đạo thành thị nếu cách phố, ngõ; hương thôn nếu cách sông suối, tức có thể không luận góc phương thần sát, cũng là nhẹ mà châm chước không đưa ra suy xét.

NGHI KỊ DÙNG LẬT VẬT

Ngày cát khởi công làm đàn giáo

Tháng Giêng: Tân mùi, Ất mùi, Nhâm ngo, Bính ngo (ngoài), Quý dậu, Đinh dậu, Đinh Sửu, Quý Sửu.

Tháng hai: Mậu dần, Canh dần, Kỷ tị (ngoài) Bính dần, Giáp dần, Đinh Sửu, Quý Sửu.

Tháng ba: Kỷ tị, Giáp thân.

Tháng tư: (ngoài) Đinh Sửu, Bính Tuất, Bính ngo, Canh ngo, Bính tỵ, Canh tỵ.

Tháng năm: Ất Hợi, Kỷ Hợi (ngoài) Tân Hợi.

Tháng sáu: Ất Hợi, Giáp thân, Canh thân (ngoài) Quý dậu, Đinh dậu, Tân Hợi.

Tháng bảy: Mậu tỵ, Nhâm tỵ, (ngoài) Bính tỵ, Canh tỵ, Mậu Thìn, Bính Thìn.

Tháng tám: Ất Hợi, Kỷ Hợi, Canh dần, Mậu dần, Giáp thân, Mậu thân, Canh thân (ngoài), Mậu Thìn, Nhâm Thìn, Bính Thìn, Tân Hợi, Bính dần.

Tháng chín: Quý Mão, (ngoài) Tân Mão.

Tháng mười: Nhâm ngọ, Tân mùi, Ất mùi (ngoài) Canh ngọ, Đinh mùi

Tháng mười một: Canh dần, Mậu dần (ngoài) Ất sửu; Đinh sửu, Quý sửu, Giáp dần.

Tháng chạp: Mậu dần, Kỷ Mão, Ất Mão, Kỷ tị (ngoài) Bính dần, Giáp dần.

Ngày cát thường dùng khởi công

Kỷ tị, Tân mùi, Giáp tuất, Ất Hợi, Mậu dần, Kỷ Mão, Nhâm ngọ, Giáp thân, Ất Dậu, Mậu tý, Canh dần, Ất mùi, Kỷ Hợi, Nhâm dần, Quý Mão, Bính ngọ, Mậu thân, Kỷ Dậu, Nhâm tý, Ất Mão, Kỷ mùi, Canh thân, Tân Dậu, Ngày Thành, ngày Khai.

Phương cát làm dàn giáo

Nên: Thiên đức, Nguyệt đức, Nguyệt không, Tam kỳ, đế tinh gồm chu cát phương.

Phương hung làm dàn giáo. Kỳ: Niên gia tam sát, Độc hoá, Quan phù, Nguyệt phi cung, Châu huyện, Quan phù, Nguyệt lưu tài, Tiểu nhị sát, duy tọa cung, tu phương không xuất hỏa lánh khỏi nhà, phải kỵ

Ngày cát để đặt đá làm chân cột, làm khung giá cánh cửa, cổng.

Tháng giêng: Đinh Dậu, Bính ngọ, Quý sửu

Tháng hai: Ất sửu, Bính dần, Ất Hợi, Mậu dần, Quý mùi, Canh dần, Kỷ Hợi, Quý sửu, Giáp dần, Kỷ mùi.

Tháng ba: Giáp tý, Giáp thân, Mậu Tý, Đinh Dậu, Canh tý, Nhâm tý.

Tháng tư: Giáp tý, Canh ngọ, Canh tỵ, Bính ngọ, Quý sửu.

Tháng năm: Bính dần, Mậu thìn, Tân mùi, Giáp tuất, Mậu dần, Quý mùi, Canh dần, Giáp dần, Bính thìn, Kỷ mùi.

Tháng sáu: Bính dần, Ất hợi, Mậu dần, Giáp thân, Giáp dần, Canh thân

Tháng bảy: Giáp tý, Mậu thìn, Tân mùi, Mậu tỵ, Nhâm tỵ, Bính thìn

Tháng tám: Ất sửu, Bính dần, Mậu dần, Canh dần, Kỷ hợi, Quý sửu, Bính thìn.

Tháng chín: Canh ngọ, Kỷ Mão, Nhâm ngọ, Quý Mão, Bính ngọ.

Tháng mười: Giáp tý, Canh ngọ, Tân mùi, Nhâm ngọ, Mậu tỵ, Ất mùi, Canh tỵ, Nhâm tỵ, Bính thìn, Tân dậu

Tháng mười một: Bính dần, Mậu dần, Giáp thân, Canh dần, Mậu thân, Giáp dần, Bính thìn, Canh thân.

Tháng chạp: Giáp tý, Bính dần, Kỷ tị, Mậu dần, Giáp thân, Mậu tỵ, Canh tỵ, Nhâm ngọ, Giáp dần, Canh thân

Ngày cát thường dùng đặt đá chân cột, làm khung giá cánh cửa cổng

Giáp tý, Ất sửu, Bính dần, Mậu dần, Kỷ tị, Canh ngọ, Tân mùi, Giáp tuất, Ất hợi, Mậu dần, Kỷ Mão, Tân tị, Nhâm ngọ, Quý mùi, Giáp thân, Đinh hợi, Mậu tỵ, Kỷ sửu, Canh dần, Quý tị, Đinh mùi, Đinh dậu, Mậu tuất, Kỷ hợi, Canh tỵ, Nhâm dần, Quý Mão, Bính ngọ, Mậu thân, Kỷ dậu, Nhâm tỵ, Quý sửu, Giáp dần, Ất Mão, Bính thìn, Đinh tị, Kỷ mùi, Canh thân, Tân dậu.

Lại nên có Thiên đức, Nguyệt đức, Hoàng đạo gồm chư cát thần trực ngày, cũng có thể thông dụng.

Kì: Chính Tứ phế, Thiên tặc, ngày Kiến, ngày Phá.

Ngày cát tu sửa bếp

Tháng Giêng: Mậu dần

Tháng hai: Ất hợi, Bính dần, Quý Sửu, Mậu dần, Giáp thân, Tân mùi, Giáp dần, Kỷ mùi.

Tháng ba: Kỷ tị, Giáp thân (ngoài), Bính tý, Giáp tý, Canh tý, Nhâm tý

Tháng tư: Quý Sửu, Ất mao, Canh thân

Tháng năm: Bính dần, Kỷ tị, Tân mùi, Mậu dần, Giáp dần, Canh dần, Nhâm thìn, Quý mùi, Kỷ mùi, Ất mao

Tháng sáu: Bính dần, Mậu dần, Giáp dần, Tân hợi, Giáp thân, Canh thân.

Tháng bảy: Nhâm tý, Bính thìn, Canh thân

Tháng tám: Bính dần, Canh dần, Mậu dần, Nhâm tý, Canh thân, Ất hợi

Tháng chín: Kỷ mùi, Bính ngọ, Tân mao

Tháng mười: Tân mùi, Ất mùi, Canh tý, Đinh mùi, Nhâm tý

Tháng mười một: Bính dần, Mậu dần, Giáp thân, Mậu thân, Canh thân, Giáp dần, Canh dần.

Tháng chạp: Bính dần, Kỷ tị, Mậu dần, Giáp thân, Giáp dần, Canh thân

Ngày cát làm cửa, cổng

Nên: Giáp tý, Ất Sửu, Tân mùi, Quý Dậu, Giáp Tuất, Nhâm ngọ, Giáp thân, Ất Dậu, Mậu tý, Kỷ Sửu, Tân mao, Quý tị, Ất mùi, Kỷ hợi, Canh tý, Nhâm dần, Mậu thân, Nhâm tý, Giáp dần, Bính thìn, Mậu ngọ

Lại nên có Thiên đức, Nguyệt đức, ngày Mão, Thành, Khai

Ngày cát từng tháng làm cửa, cổng

Tháng Giêng: Quý dậu (ngoài), Đinh dậu

Tháng hai: Giáp thân, Kỷ hợi, Giáp dần

Tháng ba: Quý dậu (ngoài), Đinh dậu

Tháng bốn: Giáp tý (ngoài), Canh ngo

Tháng năm: Tân mùi

Tháng sáu: Giáp thân, Giáp dần (ngoài), Canh thân

Tháng bảy: Canh tý, Nhâm tý

Tháng tám: Ất sừu (ngoài), Ất hợi

Tháng chín: (ngoài), Canh ngo, Bính ngo

Tháng mười: Giáp tý, Tân mùi, Canh tý, Ất mùi (ngoài), Canh ngo

Tháng mười một: Giáp dần

Tháng chạp: Giáp tý, Giáp thân, Giáp dần, Canh tý (ngoài)
Canh thân

Sao sáng ở cửa cổng (môn quang tinh)

○ ○ ● ● ○ ○ ● ● ○ ○ ○ ○ ● ● ○ ○ ○ ○ ● ● ○ ○ ● ● ○ ○ ○ ○
白 白 丫 丫 白 白 人 人 人 白 白 白 丫 丫 丫 白 白 白 人 人 人 白 白 丫 丫 丫 白 白 白

Chú thích : 白 bạch : trắng
丫 nha - a : chẻ đôi
人 nhân : người

Tháng đủ theo ở dưới (tức là phải 1 - 1 chủ, không giống nhau) đếm đến trên (tức trái) nghịch hành.

Tháng thiếu theo trên đếm đến dưới (tức là từ trái đến phải) thuận hành.

Chữ bạch (白) đại cát; chữ nha (ㄣ) tổn hại gia súc; chữ nhân (人) tổn hại người

Ngày cát về nặn đắp thần tượng; làm lễ khai quang

Xuân, Thu hai quý dùng bốn tú: Tầm, Ngụy, Tất, Trương trực ngày thuộc Thái âm cát.

Hạ Đông hai quý dùng bốn tú Phòng, Hư, Mão, Tinh trực ngày, thuộc Thái dương cát.

Lại nên có Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Phúc sinh, Hoàng đạo, ngày Kiến, Trừ, Mãn, Thành, Khai

Kị: Phục đoạn, Thiên tặc, Chính tứ phế, Thiên địa không vong; lại kị giờ. Tuần trung không vong, Triệt lộ không vong.

Ngày cát từng tháng về nặn đắp thần tượng

Tháng Giêng: Đinh dậu (ngoài) Quý dậu

Tháng hai: Quý mùi, Ất hợi, Tân hợi (ngoài), Giáp thân, Đinh mùi, Kỷ mùi

Tháng ba: Đinh dậu (ngoài), Quý dậu, Giáp thân

Tháng tư: Mậu ngọ (ngoài), Giáp tý, Đinh sửu, Canh ngọ

Tháng năm: Quý mùi, Nhâm dần, Tân hợi, Bính thìn (ngoài), Bính dần, Tân mùi, Mậu dần, Giáp thìn, Giáp dần, Kỷ mùi.

Tháng sáu: Ất hợi, Đinh dậu, Quý mùi, Nhâm dần, Tân hợi (ngoài), Bính dần, Canh thân, Giáp thân, Giáp dần.

Tháng bảy: Bính thìn (ngoài), Mậu thìn, Giáp tý, Bính tý, Canh tý

Tháng tám: Ất hợi, Canh dần, Nhâm dần, Tân hợi, Bính thìn (ngoài), Ất sửu, Nhâm thìn, Đinh tị.

Tháng chín: Mậu ngọ (ngoài), Canh ngọ, Tân mao, Quý mao, Bính ngọ, Nhâm ngọ.

Tháng mười: Đinh dậu, Bính thìn, Mậu ngọ (ngoài), Giáp tý, Canh ngọ, Tân mùi, Ất mùi, Đinh mùi

Tháng mười một: Canh dần

Tháng chạp: (ngoài) Bính dần, Mậu dần, Giáp thân, Giáp dần, Canh thân

Ngày cắt nhạn con nuôi, con rể

Con nuôi: nên có Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Hoàng đạo, Ích hậu, Tục thế

Thu nhận con rể nên dùng cùng ngày với giá thú.

Ngày cắt làm chuồng trâu

Nên dùng ngày: Giáp tý, Kỉ tị, Canh ngọ, Giáp tuất, Ất hợi,

Bính tý, Canh thìn, Nhâm ngọ, Quý mùi, Canh dần, Canh tý.

"Ngưu hoàng kinh" lại có ngày Mậu thìn, Mậu ngọ, Kỵ mùi, Tân dậu. Lại nên dùng ngày Mậu Kỵ Canh Tân Nhâm Quý. Ngày mồng 1, mồng 5, mồng 6, 12, 13, 15

Ngày cắt làm chuồng trâu theo từng tháng

Tháng Giêng: Canh dần

Tháng hai: (ngoài) Mậu dần

Tháng ba: Kỵ tị

Tháng tư: Canh ngọ, Nhâm ngọ

Tháng năm: Kỷ tị, Nhâm thìn (ngoài), Ất mùi, Bính thìn.

Tháng sáu: Canh thân (ngoài), Giáp thân, Ất mùi

Tháng bảy: Mậu thân, Canh thân

Tháng tám: (ngoài) Ất sửu

Tháng chín: Giáp tuất

Tháng mười: Giáp tý, Bính tý, Canh tý, Nhâm tý

Tháng mười một: Ất hợi, Canh dần

Tháng chạp: (ngoài) Ất sửu, Bính dần, Mậu dần, Giáp dần

Ngày cát làm tàu ngựa

Nên ngày: Giáp tý, Đinh mao, Tân mùi, Ất hợi, Kỷ mao, Giáp thân, Mậu tý, Tân mao, Nhâm thìn, Canh tý, Nhâm dần, Ất tị, Nhâm tý

Thiên đức, Nguyệt đức

Kị: Mậu dần, Canh dần, Mậu ngọ

Thiên tặc, Tứ phố

Ngày cát làm tàu ngựa từng tháng

Tháng Giêng: Đinh mao, Ất hợi, Kỷ mao (ngoài), Canh ngọ.

Tháng hai: Tân mao (ngoài), Đinh mùi, Kỷ mùi

Tháng ba: Đinh mao, Kỷ mao, Giáp thân, Kỷ tị

Tháng tư: Giáp tý, Mậu tý, Canh tý (ngoài), Canh ngọ

Tháng năm: Tân mùi, Nhâm thìn (ngoài), Bính thìn

Tháng sáu: Tân mùi, Ất hợi, Giáp thân (ngoài), Canh thân

Tháng bảy: Giáp tý, Tân mùi, Bính tý, Mậu tý, Canh tý, Nhâm tý

Tháng tám: Nhâm thìn (ngoài), Ất sửu, Giáp tuất, Bính thìn

Tháng chín: (ngoài) Tân dậu

Tháng mười: Giáp tý, Tân mùi, Canh tý, Nhâm tý (ngoài), Canh
ngọ, Ất mùi.

Tháng mười một: Tân mùi, Ất hợi, Nhâm thìn

Tháng chạp: Giáp tý, Mậu tý, Canh tý (ngoài), Bính dần, Giáp
dần.

Ngày cát nuôi tằm làm kén

Tháng Giêng: Quý dậu, Quý mao, Giáp dần, Đinh mao, Canh
ngọ, Nhâm ngọ, Bính ngọ.

Tháng hai: Giáp dần, Ất tị, Mậu dần, Canh dần

Tháng ba: Đinh mao, Quý mao, Ất tị, Giáp thân, Mậu thân

Tháng tư: Đinh mao, Canh ngọ, Nhâm ngọ, Quý mao, Giáp tý,
Bính tý

Tháng năm: Ất mùi, Đinh mùi, Mậu dần, Giáp dần, Ất tị, Canh
ngọ, Nhâm ngọ, Canh dần

Tháng sáu: Giáp dần, Ất mùi, Giáp thân, Mậu thân, Quý dậu,
Canh dần, Mậu dần.

Tháng bảy: Giáp tý, Bính tý, Quý dậu, Ất mùi

Tháng tám: Giáp thân, Mậu thân, Ất tị

Tháng chín: Canh ngọ, Quý dậu, Nhâm ngọ, Bính ngọ

Tháng mười: Giáp tý, Canh tý, Quý dậu, Nhâm ngọ, Đinh mùi,
Ất mùi

Tháng mười một: Mậu dần, Canh dần, Giáp dần

Tháng chạp: Ất mao, Mậu thân, Giáp dần, Canh dần, Mậu dần,
Giáp thân, Ất tị.

Làm sinh phần, đóng áo quan

Nên dùng ngày tháng Tuần không lục Giáp của sinh mệnh.

Kị sinh mệnh gặp năm Kiến, Phá, Khôi Cương.

Lại nên chọn ngày bản mệnh nạp âm được sinh vượng hữu khí

Kị ngày nhập mộ

Đặt quan tài nên chọn Thiên đức, Nguyệt đức, Nguyệt không phương

Kị phương tam sát

Mệnh sinh năm Tý Ngọ Mão Dậu kị năm Tý Ngọ Mão Dậu

Mệnh sinh năm Dần Thân Tị Hợi kị năm Dần Thân Tị Hợi

Mệnh sinh năm Thìn Tuất Sửu Mùi kị năm Thìn Tuất Sửu Mùi

Thủy. Thổ. mệnh nên dùng ngày, tháng Thân Dậu Hợi Tý Tuất
kị tháng Thìn, ngày Thìn

Kim mệnh nên dùng ngày, tháng Tị Ngọ Mùi Thân Dậu
kị tháng Sửu, ngày Sửu

Mộc mệnh nên dùng ngày, tháng Hợi Tý Sửu Dần Mão
kị tháng Mùi, ngày Mùi.

Dần Ngọ Tuất mệnh kị phương Dần Ngọ Thìn; Thân Tý Thìn
mệnh kị phương Thân Dậu Tuất; Tị Dậu Sửu mệnh kị phương Tị
Ngọ Mùi; Hợi Mão Mùi mệnh kị phương Hợi Tý Sửu

Ngày cát phát cò

Tháng Giêng: Canh ngọ, Kỷ mao, Nhâm ngọ

Tháng hai: Canh ngọ, Nhâm ngọ, Giáp ngọ, Bính ngọ

Tháng ba: Nhâm thân, Giáp thân

Tháng tư: Giáp tý, Ất sửu, Canh ngọ, Tân mao

Tháng năm: Ất Sửu, Nhâm dần, Quý Sửu, Giáp dần

Tháng sáu: Đinh Mão, Nhâm thân, Giáp thân, Tân Mão, Bính thân, Quý Mão, Ất Mão

Tháng bảy: Giáp tý, Đinh Mão, Nhâm Ngọ, Tân Mão, Quý Mão, Bính Ngọ, Kỷ Mão

Tháng tám: Ất Mão, Nhâm Thìn, Mậu Thìn, Quý Sửu

Tháng chín: Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Tân Mão, Quý Mão, Bính Ngọ, Ất Mão, Đinh Mão

Tháng mười: Giáp tý, Đinh Mão, Canh Ngọ, Tân Mùi, Kỷ Mão, Tân Mão, Ất Mão, Bính Ngọ.

Tháng mười một: Nhâm thân, Giáp thân, Ất Mùi, Bính thân

Tháng chạp: Nhâm thân, Giáp thân, Bính thân, Nhâm dần, Giáp dần

Giờ cát nhập quan ⁽¹⁾

Ngày Tý giờ Giáp Canh

Ngày Sửu giờ Ất Tân

Ngày Dần giờ Ất Quý

Ngày Mão giờ Bính Nhâm

Ngày Thìn giờ Đinh Giáp

Ngày Tị giờ Ất Canh

Ngày Ngọ giờ Đinh Quý

Ngày Mùi giờ Ất Tân

Ngày Thân giờ Giáp Quý

Ngày Dậu giờ Đinh Nhâm

Ngày Tuất giờ Canh Nhâm

Ngày Hợi giờ Ất Tân

(1) Giờ cát nhập quan: Chỗ nói ở điều này là giờ Giáp Canh, Ất Tân, Ất Quý, Bính Nhâm đều là giờ tứ đại cát thời. Xem ở nghĩa lệ

Giờ cát nhập liệm

Ngày	Giờ	Ngày	Giờ
Giáp tý	thân Dậu	Ất Sửu	mặt trời mọc
Kỷ tị	tị Ngọ thân	Canh Ngọ	thìn tị
Giáp Tuất	mặt trời lặn	Ất Hợi	dậu Hợi
Kỷ Mão	tị Thân	Canh Thìn	tị Thân
Giáp Thân	dậu Hợi	Ất Dậu	thân Dậu
Kỷ Sửu	sửu Mùi	Canh Dần	sửu Thân
Giáp Ngọ	tị Mùi	Ất Mùi	mặt trời lặn
Kỷ Hợi	tị Thân	Canh Tý	tuất Hợi
Giáp Thìn	dần Thân	Ất tị	hợi Tý
Kỷ Dậu	tị Thân	Canh Tuất	tị Thân
Giáp Dần	dần Thân Dậu	Ất Mão	thân Dậu
Kỷ Mùi	ngọ Thân	Canh Thân	thìn tị
Bính dần	hợi Tý	Đinh Mão	dần Mão Ngọ
Tân mùi	tị Ngọ sửu Mùi	Nhâm thân	mùi thân Hợi
Bính tý	mặt trời mọc	Đinh sửu	dần Mão
Tân tị	tị Mùi	Nhâm ngọ	tị Mùi
Bính Tuất	sửu Tuất	Đinh Hợi	tị Mùi
Tân Mão	sửu Mùi	Nhâm thìn	mặt trời lặn
Bính thân	mặt trời mọc	Đinh Dậu	dần Mão thìn
Tân sửu	sửu dần	Nhâm dần	hợi Tý
Bính ngọ	dần Mão	Đinh mùi	hợi Tý
Tân Hợi	tị Mùi	Nhâm tý	thìn Tuất
Bính thìn	tị Hợi	Đinh tị	hợi Tý
Tân Dậu	dần Thân	Nhâm Tuất	sửu dần

Giờ cát nhập liệm (Tiếp theo)

Ngày	Giờ	Ngày	Giờ
Mậu thìn	tị thân	Mậu tuất	tị thân
Quý dậu	thìn thân	Quý mao	sửu mùi
Mậu dần	thìn tị	Quý sửu	sửu mùi
Quý mùi	sửu mùi	Mậu ngọ	tị thân
Mậu tý	dần thân	Mậu thân	dần thân
Quý tị	sửu mùi	Quý hợi	tị thân

Ngày cát mặc trang phục, bỏ tang phục

Mặc trang phục nên dùng ngày: Giáp tý, Kỷ tị, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngọ, Quý sửu, Mậu ngọ, Canh thân

Ngày Ô phê, Ô phê đối

Kị ngày Trùng, Phục, Kiến, Phá.

Ngày cát mặc tang phục từng tháng

Tháng Giêng: Ất dậu, Canh dần, Bính ngọ, Đinh dậu, Quý sửu, Mậu ngọ

Tháng hai: Giáp tý, Canh dần, Bính ngọ, Canh thân, Quý sửu

Tháng ba: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngọ, Quý sửu

Tháng tư: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Canh thân, Quý sửu, Mậu ngọ

Tháng năm: Ất dậu, Canh dần, Canh thân

Tháng sáu: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngọ, Canh thân

Tháng bảy: Giáp tý, Ất dậu, Bính ngo, Đinh dậu, Quý sửu, Mậu ngo.

Tháng tám: Giáp tý, Canh dần, Canh thân, Mậu ngo.

Tháng chín: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngo, Canh thân, Mậu tý.

Tháng mười: Giáp tý, Canh dần, Đinh dậu, Bính ngo, Ất dậu, Canh thân, Mậu tý.

Tháng mười một: Giáp tý, Ất dậu, Canh dần, Đinh dậu, Canh thân.

Tháng chạp: Giáp tý, Ất dậu, Đinh dậu, Bính ngo, Canh thân, Mậu ngo.

Bỏ tang phục

Nên dùng ngày: Nhâm thân, Bính tý, Giáp thân, Tân mao, Bính thân, Canh tý, Bính ngo, Mậu ngo, Kỷ dậu, Tân hợi, Nhâm tý, Ất mao, Kỷ mùi, Canh thân.

Ngày Trừ

Kị ngày Kiến, ngày Phá.

Ngày cất bỏ tang phục từng tháng

Tháng Giêng: Tân mao, Ất mao (ngoài) Đinh mao, Quý mao, Kỷ mao

Tháng hai: Mậu thìn, Canh thìn, Nhâm thìn, Bính thìn

Tháng ba: Tân tị, Quý tị, Ất tị, Đinh tị

Tháng tư: Canh ngo, Nhâm ngo, Giáp ngo, Mậu ngo

Tháng năm: Ất mùi, Kỷ mùi (ngoài), Tân mùi

Tháng sáu: Nhâm thân, Giáp thân, Bính thân, Canh thân

Tháng bảy: Kỷ dậu (ngoài), Quý dậu, Đinh dậu, Ất dậu, Tân dậu

Tháng tám: Giáp tuất, Bính tuất, Mậu tuất, Canh tuất, Nhâm tuất.

Tháng chín: Tân hợi (ngoài), Ất hợi, Quý hợi, Đinh hợi

Tháng mười: Bính tý, Canh tý (ngoài), Giáp tý, Mậu tý

Tháng mười một: Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Sửu, Tân Sửu

Tháng chạp: Mậu dần (ngoài), Bính dần, Canh dần, Nhâm dần,
Giáp dần

Xét Khang Hi năm thứ 7, Lại bộ, Lễ bộ. Khâm thiên giám hội nghị, tuyển chọn những qui định chung mà trong "Thông thư" khuyết thiếu như: Xuân ngư kinh, thời khắc mặt trời mọc lặn ngày đêm, ghi chép các việc về khí hậu các mùa của năm ngày cát từng tháng khởi công làm giàn dáo, ngày cát đặt đá kê chân cột, làm khung giá cánh cửa, cổng ngày cát tu sửa bếp, ngày cát làm cửa, cổng, ngày cát tô vẽ nặn khắc thần tượng, tháng dùng cho nam nữ hành hôn hợp giá (cưới nhau N.D), ngày cát nuôi con nuôi, nhận con rể, ngày cát làm chuồng trâu, ngày cát làm tàu ngựa, ngày cát nuôi tằm làm kén, ngày cát làm sinh phần ngày cát phát cỏ, giờ cát nhập quan, giờ cát nhập liệm, ngày hô gọi nhập liệm, an táng, phương ương sát xuất đi ra, ngày mặc tang phục, bỏ tang phục, tổng tập các loại việc, các tờ có 23 điều, ở trong "Thông thư đại toàn" chọn dùng. Nay trừ: Công qui, Xuân ngư kinh, thời khắc mặt trời mọc lặn, ban ngày ban đêm, ghi chép các việc về khí hậu các mùa trong năm đã nhập vào qui tắc chung. Tháng nam nữ hợp hôn hành giá, ngày ô hô! nhập liệm, an táng, ương họa xuất đi ra mới nhập vào phân rõ sai lầm, tổng tập các loại việc trong Hồng phạm ngũ hành, cửu cung quý nhân thần sát... ngoài các điều nhập vào cuối nguồn, nghĩa lệ, lợi cho sử dụng ngoài ra đều phụ chép vào ở đó. Chỗ luận về Chu đường gặp Ông Cô thì thế tục quyền biến mà mất kinh sách của nó, cũng có thể thấy các thuyết cổ hủ có hại cho lý. Chỗ luận chuyển chọn giờ

cát, thì hết sức bất đắc dĩ mà thông sự biến hóa của nó, cũng có thể thấy thuật số, không câu nệ vậy. Đến chỗ chọn định giờ cát, đời cũng không thật tin mà tuân theo. Ví như nhập liệm, mặc tang phục đều đã có lễ chế, không cần hỏi đến âm dương. Chuồng trâu, tàu ngựa, việc vốn giống nhau, không cần phân biệt chọn riêng. Nếu tính quang ở cửa, cổng tháng đủ khởi ở Dần, tháng thiếu khởi ở Mão, theo ngày thuận số, tuần thượng vượt Tuất, tuần hạ vượt Thìn, Đông Tây là cát, Nam tổn gia súc, Bắc tổn người, tuy có lệ có thể suy ra, mà thực vô nghĩa có thể giải thích được. Lược qua để tìm tới chỗ ẩn kín, hoặc cho là lạ mà chép vào, mà thường thấy tự lộ ra chỗ xấu của nó, quan sát rồi nên tự biết mà phân biện rõ. Đến chỗ lên quan đồ hình về trời chuyển đổi, cũng xuất ra từ "Thông thư đại toàn" đã là tuyển chọn những chỗ không dùng trong Thông thư. Bởi vì cùng với các nhà, Chu đường xuất ra các thuật sĩ bịa đặt ra, nhất loạt bày đặt ra, đều không chép lại.

GỢI Ý

Chỗ ở trên nói về khởi công làm dân giáo, đặt đá kê chân cột, làm khung giá cho cánh cửa, cổng, sửa bếp, làm cổng, vẽ nặn khác thần tượng, làm chuồng trâu, tàu ngựa, nuôi tằm làm kén, phát cỏ, nhập quan, khâm liệm, mặc tang phục, bỏ tang phục.... các ngày cát, nhiều loại đều vốn đã định trong cuộc sống rồi. Số ngày cát đó duyên có nào mà được như vậy? Toàn là vô nghĩa lý. Tưởng rằng tất là hoàng lịch hàng năm, lại đổi; còn dân gia đã dựng lên đầy đủ không đổi, thuật sĩ tiện thiết kế một số ngày cát vốn đã định để hàng năm, có thể dùng để tiện lợi cho "dân dùng". Đến chỗ quang tinh ở cổng, cửa, lấy chữ bạch là cát, để tiện lợi cho "dân dùng". Đến chỗ quang tinh ở cổng, cửa, lấy chữ bạch là cát, chữ nha là tổn hại gia súc, chữ nhân là tổn hại người, quả đúng là trò đùa của con trẻ. Cho nên bản này lấy làm kỳ lạ mà lấy vào chép lại.

THẦN SÁT NĂM THÁNG

Thần sát	Can năm	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mau	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Quan tinh		Tân đậu	Canh thân	Quý tý	Nhâm hợi	Ất mão	Giáp dần	Đinh ngọ	Bính tị	Kỷ sửu mùi	Mậu thìn tuất
Thối quan		thìn	tị	sửu	dần	tuất	hợi	mùi	thân	tý ngọ	đậu mao
Can qui		thân	đậu	hợi	tý	dần	mão	tị	ngọ	tuất thìn	sửu mùi
Dương nhận		mão	thìn	ngọ	mùi	ngọ	mùi	đậu	tuất	tý	sửu
Phi nhân		đậu	tuất	tý	sửu	tý	sửu	mão	thìn	ngọ	mùi
Thiên lộc tinh		Cấn dần	Chấn mão	Tôn tị	Ly ngọ	Tôn tị	Ly ngọ	Khôn thân	Đoài đậu	Cấn hợi	Khảm tý
Văn xương tinh		tị	ngọ	tị	ngọ	thân	đậu	hợi	tý	dần	mao
Khởi danh tinh		dần mão	dần mão	tị ngọ	tị ngọ	thìn tuất sửu mùi	thìn tuất sửu mùi	thân đậu	thân đậu	hợi tý	hợi tý
Thiên tài tinh		hợi tý	hợi tý	dần mão	dần mão	tị ngọ	tị ngọ	thìn tuất sửu mùi	thìn tuất sửu mùi	thân đậu	thân đậu
Văn khời tinh		ngọ mùi	tị thân	thìn đậu	tuất mão	thân tị	đậu thìn	tý sửu	hợi dần	dần hợi	mao tuất

Bên trên niên thần đều theo tuế can khởi lệ. Quan tinh tức là chính quan. Thôi quan tức là chính quan lục hợp. Can qui tức là thiên quan Dương (☰) nhận tức là dương (☷) nhận. Phi nhấn tức là đối xung. Thiên lộc tinh tức là can lộc cùng với quái của bản quan. Văn xương tinh tức là thực thần lộc. Khôi danh tinh tức là tỷ (sánh với ND) kiếp. Thiên tài tinh tức là Ấn thụ Văn khôi tinh tức là thương (tổn thương ND) quan cùng với chỗ lục hợp. Nay đài bản chỉ dùng can lộc không dùng lộc quan, ngoài ra đều không dùng, đại để đều là phép "Lộc mệnh", không ràng buộc với thần sát. "Tông kính" lấy Dương (☰) nhận là mũi tên của Lý Quảng, lời nói hết sức là hung, đặc biệt là vô nghĩa, vì vậy trong toàn lệ chép đủ như thế, chuyên xem để dùng Dương nhận thì có thể bắt tất như vậy.

chi của năm Thân sắt	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Trường sinh	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi
Sinh thiên thái dương												
Mộc dục	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý
Dại bại đào hoa sát	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu
Quan đới - Cầu vĩ												
Lâm quan	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần
Tuế đức hợp-Du hoa												
Đế vương - Kim quý	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão
Tướng tinh-Dại sát												
Suy- Nhân thương phương Thổ ôn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn
Bệnh- Dịch mã												
Thiên hậu	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị
Tử - Cửu thoái	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ
Mộ- Hoa cái												
Hoàng phan	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi
Tuyết - Kiếp sát	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân
Thai - Tai sát	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu	ngọ	mão	tý	dậu
Dưỡng- Tuế sát	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất	mùi	thìn	sửu	tuất

Bên trên, niên thần đều theo tuế chi tam hợp khởi lệ. Nay dài bản không dùng Trường sinh, Mộc dục, Lâm quan với phương Suy, đại thể Mộc dục phương Suy không kề sát với tử địa, Trường sinh là Thiên sinh thái dương, Lâm quan là Tuế đức hợp, danh nghĩa không phù hợp. Du họa luận theo thời của ngày không gắn bó vào phương vị. Tướng cũng là người đời sau nhân chỗ tám đố mà bổ chỗ bốn đố, như ngày vương, nhân chỗ năm mà bổ chỗ bảy. Hơn nữa tam sát vốn không dùng Tuyệt, Thai, Dưỡng làm nghĩa, mà thuật tục lại hợp ba phương Bệnh, Tử, Mộ lại và gọi tên là Thông thiên sát, càng thuộc về hoang đường. Vì vậy lựa chọn khởi lệ phụ chép vào như thế, để xem biên chép như thế, không thiếu sót, qua loa.

Thần sát	Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tuế yếm		tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu
Tuế chi lục hợp			tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần
Kim điều tinh		sửu			tuất	dầu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần
Thái Âm thủ điện		dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão
Hồng loan		mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn
Ngũ quý		thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị
Chi thần thoát - Lưu tài		tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Yếm đối													
Thái dương thăng điện		ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi
Âm trung Thái tuế - Lục hại		mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân
Chi đức lục hợp		thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu
Thiên bỷ		dậu	thân	mùi	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu
Niên giải tinh		tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi
Ngọc thổ tinh		hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý

Bên trên niên thần đều theo Tuế yếm khởi lệ. Đài bản chỉ dùng Ngũ quý. Chỉ thoái, Lục hại, ngoài ra đều không dùng. Chỉ thoái mà Lưu tài - Vô lý; Âm trung Thái tuế, danh nghĩa không hợp xem "biến nguy". Tuế chỉ lục hợp tuy có dùng nghĩa, như vậy tuế chẳng phải so với tháng, Thái dương Tuế là một chu thiên, chuyên lấy lục hợp tên là Kim điệu, nghĩa đó tương đối xa. Chỉ đức đã là ngũ hợp, lại dùng lục hợp, cũng thuộc về quá quanh co. Sao Hồng Loan. Thiên hỷ, mệnh gia dùng nhưng cũng cho là không khẩu yếu. Tuế yếm tuy gần cổ, cũ, như vậy đại thể tuân theo tháng mà suy ra, không cần kíp như bốn mùa. Còn "Thông thư" trải qua đến nay đều không dùng, tại sao lại phải tăng thêm sự trói buộc câu nệ kị nữa? Đến chỗ Thái dương thăng diện thì bởi vì Yếm đối lại là Lục nghị. Thái âm thủ diện, thì bởi vì tại sau Yếm hai thời như sau Tuế hai thời là Thái âm. Ngọc thỏ đối với Kim điệu, năm giải tùy theo Thiên hỷ. Xem ở khởi lệ, đại để cùng với thuật sĩ suy diễn, phụ chép vào như thế. Thường không được ôm vào cho là bí quyết vậy.

Thần sát	Can của năm	Giáp	Ất	Bính	Dinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Thiên nô tinh		Cần	Khôn	Cấn	Đoài	Khảm	Ly	Chấn	Tốn	Càn	Khôn
Giáp Xuyên sơn La hầu		tuất	thân	ngọ	thìn	dần tỵ	tuất	thân	ngọ	thìn	dần tỵ
Sơn gia khôn long		Cần	Canh	Dinh	Tốn	Giáp Quý	Cần	Canh	Dinh	Tốn	Giáp Quý
Ất Thiên cấm Chu tước		hợi	dậu	mùi	tị	mão sữu	hợi	dậu	mùi	tị	mão sữu
Bính đóc hoá Dinh		dần tỵ mão sữu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tỵ mão sữu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị
Mậu đô thiên Kỷ		thìn tị	dần tỵ mão sữu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tỵ mão sữu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi
Canh thiên kim thần Tân		ngọ mùi	thìn tị	dần tỵ mão sữu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tỵ mão sữu	tuất hợi	thân dậu
Nhâm thủy cức Quý		thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tỵ mão sữu	tuất hợi	thân dậu	ngọ mùi	thìn tị	dần tỵ mão sữu	tuất hợi

Bên trên niên thần theo theo nạp Giáp độn để khởi lệ, Thiên nô tinh là can của năm nạp Giáp, Phá bại ngũ quý tức chỗ xung. Nay dài bản không dùng Thiên nô tinh, là vì không lấy Thiên nô là cát, cũng nói thực là không cát, thì Phá bại ngũ quý, có thể biết không phải là hung. Giáp là Xuyên sơn La hầu, Ất là Thiên cấm Chu tước, ở khoảng giữa Giáp Ất là Sơn gia khốn long. Bính Đinh là Độc hoá, Mậu Kỷ là Đô thiên, Canh Tân là Kim thần. Nhâm Quý là Thủy đức, mười can vốn thuộc một lệ, nay dài bản Thông thư đã không dùng Mậu Kỷ Nhâm Quý, mà ở Bính Đinh độc hoá lại nói là cùng với độc hoá năm, Đả đầu hóa đi đối với phương là tai. Kim thần tuy chép tại "Thời hiến thư", cũng không quá câu chấp kị, chính là độc ở Giáp Ất thì nói rằng khai sơn hung, hết sức là phi lý mười can Giáp Ất là rất cát, không nên lấy độn can là hung. Nhâm Quý là đối của Bính Đinh, "Tông kính" các sách lấy Thủy đức chế Hỏa tinh, nghĩa này đại khái có thể dùng, Mậu Kỷ thuộc thổ nhập trung cung, Thái tuế chông lên là đắp đóng hoàng (đôi hoàng) gộp cùng với Nguyệt kiến kị động thổ, giống như nghĩa Thổ vương dụng sự kị động thổ, tức là không liệt vào cát, hung thần mà về lý là không trái. Cùng đều ở quyển trung về lợi cho sử dụng, vì vậy phụ chép vào như thế.

Thần sát	Mùa	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Thiên quý		Giáp át	Bính Đinh	Canh Tân	Nhâm Quý
Cần chi ngày vượng		Giáp dần Át mao	Đinh tị Bính Ngọ	Canh thân Tân dậu	Quý hợi Nhâm tý
Cần chi ngày tướng		Đinh tị Bính ngo	Mậu: thìn tuất Kỷ: Sửu mùi	Nhâm tý Quý hợi	Giáp dần Át mao
Phương thổ công kị		dần mao thìn	tị ngo mùi	thân dậu tuất	hợi tỵ sữu
Dại xúc phi		thân tỵ thìn	hợi mao mùi	dần ngọ tuất	tị dậu sữu
Ngày thiên lương		Giáp dần	Bính dần	Canh dần	NBhâm dần
Thất tuế du		Cần	Cấn	Tôn	Khôn
Tranh lan sát		Tôn	Khôn	Cấn	Cấn
Có thần		tị	thân	hợi	dần
Quả tú		sữu	thìn	mùi	tuất

Bên trên, nguyệt thần đều theo bốn mùa khởi lệ. Thiên quý là lệnh tinh, ngày Vương Tướng, kiêm can chi, kỳ công việc làm đất tức là Nguyệt kiến, đã thấy ở phần nghĩa lệ, lợi cho sử dụng, quyển 6. Lục xúc phi (béo ND) thời sinh ra dương lúc thời lệnh tam hợp, do từ Mẫu thương mà suy diễn ra vậy. Ngày Thiên lương lấy lệnh tinh can dương gia vào Dần, do từ Thiên xá mà suy diễn ra. Nghĩa nó tuy cát, như thế cũng không thể xem là diễn yếu (mức thước ND). Thái tuế du tức là quá bốn mùa Trường sinh. Tranh lan sát là chỗ đối xung, lại do sinh thiên Thái dương, Phá bại Ngũ quý mà suy diễn ra. Cô thần, Quả tú, lấy trước thời lệnh là Cô, sau thời lệnh là Quả, là từ Cô Hư của Kỳ môn mà suy diễn ra, tuy có nghĩa lệ mà viễn vọng không thiết thực, không sát sự lý, vì vậy nay dài bản đều không dùng. Như vậy so với thế tục lấy chỗ nguyệt lệnh sinh tam hợp là Đại bại, Lục bất thành, lấy Mẫu thương là Lỗ Ban đao châm (cái chày ND) sát, còn có thể thông. Vì vậy chép lấy cho đủ một thuyết, mà ngoài ra không chép thì đại khái có thể loại suy ra.

THIỆN TINH GIỜ CÁT

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thân sát	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên quý tinh	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ
Thái sát tinh	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi
Minh phụ tinh												
Quý nhân tinh												
Nguyệt tiền tinh	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất
Phúc đức tinh	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi
Thiên đức tinh												
Bảo quang tinh	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu
Thiên khai tinh												
Thiếu vĩ tinh	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn
Nhật tiền tinh												
Phượng liễn tinh												

Xét: Thiên quý tinh. Thái sát tinh tức là Thanh long; Minh phụ tinh Quý nhân tinh tức là Minh đường; Nguyệt tiên tinh, Phúc đức tinh tức là Kim quý; Thiên đức tinh, Báo quang tinh tức là Thiên đức; Thiên khai tinh, Thiếu vi tinh tức là Ngọc đường; Nhật tiên tinh, Phương liễn (xe vua N, D) tinh tức là Tư mệnh. Thuật sĩ giả đặt ra các tên đó để tác động làm cho nghe theo, kỳ thực không có hai loại. Nay ở biểu ngày đã xóa bỏ đi, phụ chép vào như thế. Lại vốn lấy ở "Đạo - Viễn - Cơ - Thời - Thông - Đạt - Lộ - Dao Hà - Nhật - Hoàn - Hương" là quyết, ngày Tý Ngọ khởi ở Thân, ngày Sửu Mùi khởi ở Tuất, ngày Dần Thân khởi ở Tý, ngày Mão Dậu khởi ở Dần, ngày Tuất Thìn khởi ở Thìn, ngày Tị Hợi khởi ở Ngọ, lấy theo số thứ tự, gộp chữ Đạo - Viễn - Thông - Đạt - Dao - Hoàn, nhiều quanh là cát, cũng tức là phép khởi Hoàng đạo, chẳng có bí quyết gì riêng cả.

CÁT TƯỚNG GIA VÀO GIỜ

"Thông thư" nói rằng: "Khéo giỏi dùng giờ, khiến sáu thần ác phục, như không được sáu thần ác phục, thì nên theo cát đem đến gia vào giờ, cũng lấy cát mà luận".

Xét sáu thần ác phục tức là Quý đảng thiên môn, Cát đem đến gia vào giờ thì là Lục Nhâm: Quý nhân - Lục hợp - Thanh long - Thái thương - Thái âm. Thiên hậu, sáu cát tướng vậy. Phép này lấy Nguyệt tướng gia vào giờ, nhìn chỗ thần lâm vào, gộp cát đến là đúng. Sáu thần đã không ác phục, thì sáu cát cũng không đắc vị, chưa chắc đã đủ là cát, nếu tứ đại cát thời lại gộp cát đến, chính là cát vậy. Như vậy về nghĩa cũng không trái. "Đại thống lịch"⁽¹⁾ cũng dùng. Phụ chép vào như thế. Không tạo ra lập thành, lấy tứ đại cát

(1) Đại thống lịch: Thời đại không dùng lịch pháp; Minh sơ. Lưu Cơ tu soạn (chức quan N.D), sau này Nguyễn thống... lại trùng tu, vẫn dùng tên Đại thống.

thời, Quý đấng thiên môn đã đến lập thành rồi, đồng nhất với Nguyệt đến gia vào giờ mà thôi.

THÍCH Ý

Quan tinh, Thôi tinh. Can quý, Dương nhận, Phi nhận,...., các niên thần đều theo can của tuế khởi lệ, trên thực chất đều là khái niệm và phép tác của thuật tinh mệnh, không phải là thần sát. Tuyến chọn chuyên dùng Dương nhận, đại để không cần phải như thế.

Trường sinh (Sinh thiên Thái dương), Mộc dục (Đại bại, Đào hoa sát) Quan đới (Cầu vồng) Lâm quan (Tuế đức hợp, Du họa) các niên thần đều theo tuế chi tam hợp khởi lệ. Hiện tại đài bản thông thư không dùng Trường sinh, Mộc dục, Lâm quan với phương Suy, đại khái Mộc dục phương Suy không kê sát tử địa, lấy Trường sinh là Sinh thiên Thái dương Lâm quan là Tuế đức hợp thì tên với nghĩa không phù hợp, Du họa chỉ luận về thời của ngày, không phải phương vị, tưởng tất là người đời sau nhân có tám thần: Cầu vồng, Tướng tinh, Dịch mã, Thiên hậu, Cửu thoái, Hoàng phan, Kiếp sát, Tài sát, Tuế sát tám thần tăng thêm bù vào bốn đó, thực là hoang đường.

Tuế thiên, Tuế chi lục hợp (Kim điều tinh), Thái âm thù điện, Hồng loan, các niên thần đều theo Tuế yếm khởi lệ. Chi thoái, Lưu tài là không có đạo lý, Âm trung Thái tuế thì tên và nghĩa không hợp xem ở phần biện nguy. Tuế chi Lục hợp dùng nghĩa quanh co, viển vông thái quá. Tuế yếm do từ Nguyệt yếm suy diễn ra, xưa nay "Thông thư" không dùng, bất tất tăng thêm cho đủ để tăng thêm câu chấp mà kì. Thái dương thắng điện là bởi vì Yếm đối lại là Lục nghi.

Thái âm thủ diện thì bởi vì ở sau Yếm hai thời, chính là tượng ở sau Thái tuế hai thời, là một dạng Thái âm. Ngọc thỏ đối với Kim điều, năm giải tùy theo Thiên hỉ. Xem xét tên nó, nghĩ về nghĩa của nó, đại để cũng là thuật sĩ suy diễn phụ hội vào.

Xuyên sơn La hầu, Sơn gia khốn long, Thiên cấm Chu tước, Bính Đinh độc hoá, các niên thần đều theo nạp giáp độn can khởi lệ. Hiện tại trong "Thông thư dài bản" như vậy đã không dùng Mậu Kỷ do thiên, Nhâm Quý thủy đức, mà ở Bính Đinh độc hỏa lại nói cùng với năm Độc hoá, Đà đầu hóa gộp cùng phương là Tai, thập phần mâu thuẫn. Canh Tân Kim thần ở trong "Thời hiến thư" tuy có, nhưng đã không biết kị húy thế nào, nhưng ở Giáp Xuyên sơn La hầu, Ất Thiên cấm Chu tước thì nói khai sơn hung, quả thực là không có đạo lý. Bởi vì ở trong mười can, Giáp Ất là tối cát, với độn can không đáng là hung.

Thiên quý là can chi ngày vượng, ngày tướng, Thổ công kị phương. Lục xúc phi (béo) các nguyệt thần đều theo bốn mùa khởi lệ. Thiên quý là tinh (sao) đương thời lệnh, ngày vượng, tướng kiêm dùng can chi, Thổ công kị chính là Nguyệt kiến xem ở quyền nghĩa lệ lợi dụng. Lục xúc phi là sinh đương thời lệnh tam hợp, do từ Mậu thương suy diễn mà lại. Ngày Thiên lương là lấy lệnh tinh đương can gia vào Dần, do từ Thiên xá suy diễn ra mà lại. Thái tuế du, chính là quẻ bốn mùa Trường sinh Tranh lan sát là đối xung với nó, do từ Sinh thiên Thái dương, Phá bại Ngũ quý suy diễn ra mà lại. Trước thời lệnh là Cô thần, sau thời lệnh là Quả tú; đó là do từ phép Kỳ môn Cô Hư suy diễn mà lại. Một số thần sát đó, tuy như vậy đều có nghĩa dùng, nhưng xét đến cùng quanh co, viển vông thái quá không sát sự lý, không thể lấy làm mục thước được.

THIÊN TINH GIÒ CÁT

Thiên quý tinh, Minh phụ tinh, Nguyệt tiên tinh, Thiên đức tinh, Thiên khai tinh và Nhật tiên tinh, trên thực tế chính là tên khác của Thanh long, Minh đường, Kim quý, Thiên đức, Ngọc đường và Tư mệnh, thuật sĩ nói quá sự thực những tên đó để tác động cho nghe theo, kỳ thực đều không có hai. Một số "Thông thư" lấy: "Đạo, Viễn, Cơ, Thời, Thông, Đạt, Lộ, Đạo, Hà, Nhật, Hoàn, Hương" là quyết, lấy gặp được Đạo, Viễn, Thông, Đạt, Đạo, Hoàn còn chữ đã đi ở bên cạnh chữ là cát; cũng chính là phép khởi Hoàng đạo, chẳng có bí quyết riêng nào cả.

CÁT TƯỚNG GIA VÀO GIỜ

"Thông thư" nói, giới dùng giờ, khiến cho lục thần ác phục. Như không được lục thần ác phục, lấy cát đến gia vào giờ, cũng tạo ra luận cát.

Theo lục thần ác phục chính là Quý dăng thiên môn, cát đến gia vào giờ tức là lục Nhâm: Quý nhân, Lục hợp, Thanh long, Thái thường, Thái âm, Thiên hậu, sáu cát tướng. Phép sắp bày ra, là lấy Nguyệt tướng gia vào giờ, thì là chỗ thần lâm vào trên giờ, lấy gặp cát tướng là cát. Nếu quả như sáu thần ác không phục, thì sáu cát cũng không đắc vị, chưa chắc đủ là cát. Đúng là giống tứ đại cát thời lại gặp cát tướng, chính là cát tường. Những điều ấy trên nghĩa lý mà nói cũng thông được, đời Minh "Đại thống lịch" đã lược lật dùng,

GỢI Ý

Quyển này chỗ chép nội dung, hoặc là đều lược nghĩa lý, hoặc là

thuần túy hay có tí vết mỗi bên một nửa, hoặc là tên khác mà thực là giống nhau, hoặc giả xuất ra từ tâm lý, thuần duyên theo thế tục, hết sức vô nghĩa lý, đại để có thể qui là trạch cát thần sát loại "thứ phẩm". Loại thần sát này, trừ cá biệt nội dung (như nhân thần chỗ hiện đang ở) ngoài ra trên căn bản đều liệt vào loại đáng cho quét trừ dọn đi. Chúng ta chỉnh lý sách ấy mà chưa cho xóa bỏ đi (bao gồm ở quyển dưới), là tưởng theo nội dung đó với thực chất hấp thu ánh sáng ở đời, nhường lại cho người đời có chỗ hiểu rõ, khiến cho cá biệt giang hồ thuật sĩ không có phép gì đến đó xen vào là bí thuật, để đầu độc đời, mê hoặc dân.

Quyển 36

BIỆN NGUY

1. Tháng đại lợi cho nam nữ hợp hôn
2. Các nhà Loan Giá tinh, diệu
3. Tuần sơn 24 thần sát
4. Dịch mã lâm quan
5. Dao chiêm hỏa huyết
6. Nghịch huyết nhận. Cửu lương tinh. Âm đao sát
7. Chi thoát lưu tài
8. Thần sát cùng ngôi vị, khác tên
9. Đấu thủ ngũ hành
10. Tồn tinh - Đế tinh
11. Thần tại
12. Thượng cát 7 thánh
13. Ngày Phục đoạn, ngày Mật, ngày may cắt quần áo
14. Thượng ngọt, Hạ ngọt
15. Tứ bất tường
16. Hồng sa
17. Chương quang - Ngũ hợp - Ngũ ly
18. Ngày hô của nhập liệm, an táng
19. Ương sát phương ra đi

- 20. Mãn đức cát khánh
- 21. Bảng tiêu ngoã giải - Diệt môn đại hoạ
- 22. Dương công kị
- 23. Thiên cầu
- 24. Thiên đạo
- 25. Chọn giờ Ngũ phù
- 26. Giờ Cửu tiên

Hiệp kỹ biện phương thư. Quyển 36

BIỆN NGUY

(Biện rõ sự đối trá .N.D)

Thuật sĩ thạo điều kì lạ mà hám lợi, lời nói đối trá phong phú thịnh hành, như thế này cho là cát, như thế kia cho là hung, tự đời Hán Chủ thiếu Tôn "Bổ sử ký" đã nói rồi. Huống chi lại trải qua Lục đại, Đường, Tống, Nguyên, Minh đến nay, những thuyết sai lầm đó lại không biết tất cả là bao nhiêu, hai mươi tư hướng mà thần sát trên hàng ngàn, sáu mươi Giáp tý mà thuật gia thừa hàng trăm, trước lấy dân để lợi dụng làm thành sách mê hoặc đời, lừa dối dân, không thể không biện cho rõ. Nhưng lưu truyền trong dân gian tuy từng nơi có khác nhau, tai mắt khó khắp cả, tức là chỗ nhìn thấy nghe thấy cũng khó bác bỏ hết. Trong quyển biện luận, cũng cử ra một góc mà nói thôi. Làm ra chương "biện nguy" này.

THÍCH Ý

Thuật sĩ ưa thích đặt những điều mới lạ, lập dị mà tham hám tiền của, bịa đặt ra nói lù lượt theo nhau mà khởi dậy như thế này cho là cát, như thế kia cho là hung. Từ sớm, tại đời Hán, Chủ thiếu Tôn trong "Bổ sử ký" chính đã nói qua rồi. Huống chi lại còn kinh qua Lục đại, Đường, Tống, Nguyên, Minh, mấy đời, những tà thuyết hoang đường không biết có nhiều hay ít. Đến mức khiến cho hai mươi tư hướng thần sát cũng hơn hàng ngàn, sáu mươi Giáp tý thuật gia thừa hàng trăm, là một công cụ để dân chúng thuận tiện

chọn dùng, biến thành tà thuật mê hoặc đời, lừa dối dân, không thể không biện luận thêm để bác bỏ đi. Chỉ kể lưu truyền trong dân gian, số thần sát đã quá nhiều, mà còn tùy theo từng nơi lại khác nhau, khó mà bao vây khắp cả, tức khiến cho là tai nghe mắt thấy bình thường đã khó mà nhất nhất bác bỏ hết. Bởi thế, chỗ phân tích của quyển này, cũng chẳng qua là cử ra một góc của nó mà bãi bỏ thôi.

THÁNG ĐẠI LỢI CHO NAM NỮ KẾT HÔN

Nói âm dương gia cổ hủ, cổ chấp, nhiều tệ hại, thuật sỹ bịa tạo ra càng thêm thuộc về hoang đường mà mê hoặc đời, lừa gạt dân thì không có đâu đặc biệt quá chừng như việc chọn tháng đại lợi cho hợp hôn. Đạo phu phụ, bắt đầu của nhân luân, sách chép là hạnh phúc giáng (1). Thi vịnh quan thư (vịnh việc hôn nhân của người quân tử ND), chưa từng có thuyết hợp hôn "Thi" nói rằng: "Con trai nếu như quay về với vợ, nhân lúc băng chưa tan"(2) "Lễ" nói rằng: "Tháng trọng Xuân, lệnh cho dân hội nam nữ". Chưa từng nói có tháng đại lợi. Tức là phép của Lộc mệnh lấy năm, tháng, ngày, giờ sinh của người ta, bỏ đi hay giữ lại sơ phối kết đôi suy ra người đó thọ yếu hay cùng thông, cũng chưa từng có việc lấy năm tháng của nam nữ để xác định nói là phương hại cho vợ hay phương hại cho chồng. Nói vậy nhưng cũng không biết chỗ nó tự khởi, mà đều thác cả cho Lữ Tài. Xem ở "Đường thư - Lữ Tài truyện" chỗ âm dương thuật số phân biệt bác bỏ hết sức rõ ràng, thì làm cho không còn nghi ngờ gì về chỗ thuật sỹ mạo danh người xưa. Nay chọn những thuyết đó mà luận. Tam nguyên cửu cung, chính là năm cửu tinh,

(1) Lý giảng: Lời nói phát ra từ "Thu - Nghiêu điển", sau lấy chồng

(2) Băng phán: băng tan ra, băng Đông.

một tinh nhập trung cung không nói là sinh mệnh năm đó, tức là ở tại cung đó. Do từ năm mà diễn ra người, do từ nam mà diễn ra ở nữ, đã chấp vá lộn xộn chuyển qua tay nhiều người (xem giải thích ở phụ lục) mà lại lấy phép du niên biến quái của địa lý gia phối hai cung với nhau để định cát hung, không luận cái không thể so sánh được còn địa lý chuyên dùng tranh âm, tranh dương (xem giải thích ở phần nguồn gốc) mà hôn nhân thì dùng âm dương phối ngẫu, là chỗ an táng bảo là cát thì chính là chỗ hôn nhân lại bảo là hung, lại càng hiển nhiên là sai lầm là trái. Hơn nữa ở đời lại truyền Cửu tinh nhằm lấy thượng nguyên làm trung nguyên (xem giải thích ở phụ lục) thì cung đã không còn là cung, mà quê cũng chẳng còn là quê, như vậy thì đời ngơ ngẩn, ngẩn ngơ dựa vào đó cho là bó buộc phải kị, thực không chỉ sai lầm tới nghìn dặm vậy? Cô thần, Quả tú, là chính do từ phép Kỳ môn Cô Hư mà suy diễn ra, đến hoang đường vô nghĩa lý. Kỳ môn lấy Tuần không là Cô, đối với nó là Hư. Lại có năm Cô, tháng Cô, ngày Cô, giờ Cô chính là hai thời sau năm tháng ngày giờ. Như năm tháng ngày giờ Tý thì Tuất Hợi là Cô, Thìn Tị là Hư, đều lấy phương vị mà nói. "Thông thư" có ngày Cô thần, Quả tú, lấy trước thời lệnh một thời là Cô thần, sau thời lệnh một thời là Quả tú. Như Dần Mão Thìn, thời lệnh của mùa Xuân, Tị là Cô thần, Sửu là Quả tú, Quả ý tức là Cô, Cô ý tức là Hư, đã không kể cứ (xem giải thích ở phụ lục) như vậy một tháng chỉ kị một ngày, cái hại của nó còn nhỏ, mà hợp hôn chính lại nói là nam mệnh sinh tháng Giêng năm Hợi Tý Sửu là Cô thần, chủ phương hại vợ; nữ mệnh sinh tháng chín là Quả tú, chủ phương hại chồng. Đại thể nhân "bình thư" có nói: "Quay lưng lại Cô, kích Hư, một nữ có thể địch mười chồng". Thuật sĩ bèn bịa ra tên là Cô, Quả, mà nói là phương hại chồng, phương hại vợ. Chồng lấy ba năm mà sinh nội trong một

tháng, hợp với những ngày giờ để tính cho rất nhiều số mệnh, mà nói rằng nó đều phương hại cho chồng, hay phương hại cho vợ, cho đến trẻ con cao ba thước cũng không thể tin được. Bào thai xung nhau, năm Dần Thân kỵ tháng Tị Hợi, năm Mão Dậu kỵ tháng Tý Ngọ, đại để thuật gia lấy cách ba là phá, giống như Bình, Thu của Kiến Trừ vậy. Nghĩa của cách ba, tháng ngày là như vậy mà cũng chẳng kỵ đến kỳ cùng, hưởng chi năm của nam với tháng của nữ, năm của nữ với tháng của nam, đã không liên can với nhau, tại sao lại phá nhau? Tục thuật nhân vì sân ách (tai ách khi đẻ-N.D) đáng sợ mà vẽ ra tên như thế, để đe dọa người, thành có thể là ác. Phá cốt tùy dùng năm tháng bản sinh với thai giống nhau, mà hoặc là Bình, hoặc là Thu lại không lấy nghĩa của Khôi - Cương.

Thiết tảo chữ (cái chổi sắt - đây là tên đặt cho một thần sát-N.D) đã dùng tam hợp, mà thủy cục dùng tháng Suy, Bệnh; kim cục dùng tháng Quan đới và Suy; Hỏa cục dùng tháng Lâm quan và Tử; một cục dùng tháng Đế vương và Thai, sai lầm không luận, lại tất truyền chép nhầm lẫn; vô có mà thêm vào lấy tên là Tảo phá, nên cũng không thể tự là một thuyết.

Năm tháng Lục hại, Lộc mệnh không kỵ, còn năm tháng không phải là phu phụ, tại sao lại tuân theo mà xem là bất hoà? Giả như thời lệnh năm tháng tương xung, lại đương xảy ra tại sao lại luận cát, bỏ? Như thế không đợi biện xong mà đã biết là rất trái, Tử bại sinh mệnh, đã không phải gốc ở ngũ hành, lại không chọn ở tam hợp, chia ra tháng đó lại không có lẽ có thể suy ra, mà bảo rằng tháng sinh của nam nữ phạm vào có nhiều tiếng than thở, rên rĩ, đặc biệt là vô nghĩa. Đến chỗ nam mệnh lấy can khác là thế, nữ mệnh lấy khác can là phu, chính là phép Lộc mệnh, luận ở ngày không luận ở nạp âm. Thuật sĩ theo mà suy diễn ra, lấy sinh mệnh

nam nữ nạp âm lâm chủ, nam dùng chỗ âm khác là thê, nữ dùng khác âm là phu, từ Trường sinh đến Suy là ích tài; từ Bệnh đến Dưỡng là thoái tài, Tuyết là quan quả (goá-N.D) Tử, Mộ là nhiều tai ách; Tử, Mộ, Tuyết là phương hại cho vợ, phương hại cho chồng. Như nam thủy mệnh lấy hỏa là thê, hỏa Sinh ở Dần mà Suy ở Mùi, vì vậy sinh tháng Giêng đến tháng sáu là ích tài; Bệnh ở Thân mà Dưỡng ở Sửu, vì vậy sinh tháng bảy đến tháng chạp là thoái tài; Tuyết ở Hợi, vì vậy sinh tháng mười là vọng môn quan; Tử ở Dậu, Mộ ở Tuất, vì vậy sinh tháng tám, tháng chín là vợ nhiều tai ách; mà sinh tháng tám, chín, mười lại là Tử, Mộ, Tuyết phương hại cho vợ. Lại như nữ mệnh thủy lấy thổ là phu, thổ Trường sinh ở Thân, mà Suy ở Sửu, vì vậy sinh tháng bảy đến tháng chạp là ích tài; Bệnh ở Dần mà Dưỡng ở Mùi, vì vậy sinh tháng Giêng đến tháng sáu là thoái tài; Tuyết ở Tị, vì vậy sinh tháng tư là vọng môn quả Tử ở Mão, Mộ ở Thìn vì vậy sinh tháng hai, ba là phu nhiều ách; sinh tháng hai, ba, tư lại là Tử, Mộ, Tuyết phương hại phu. Phu ngũ âm mệnh đều là mười hai năm, trong ba tháng tính là 25.920 mệnh; trong sáu tháng tính là 51.840 mệnh, vô luận ngày nào, giờ nào mà bảo là sinh như thế trong ba tháng đều phương hại cho thê, phương hại cho phu, sinh trong sáu tháng như thế đều là thoái tài, cố nhiên quyết là không đúng lý. Đến chỗ ích tài của nam, kim mệnh là tháng mười, lâm khởi là tháng bảy; thổ mệnh tháng bảy, lâm khởi tháng năm. Ích tài của nữ, hỏa, mộc, kim mệnh đều sai, sớm hơn một tháng. Tử, Mộ, Tuyết phương hại chồng lâm giống với nam mệnh; thì truyền chép ra là đối trá, lại không đủ để phân biện. Người đời không xét có sao nó lại như thế, chỉ nghe lời thuật sĩ nói, nhất nhất cầu cho hợp tất cả; nhiều đến vượt quá cả thời, không thể kết hôn được. Ôi! tục thuật hại người làm sao đến cực như thế ư! Như vậy thuyết hợp hôn, thế tục phương Bắc dùng, sĩ đại phu với phương

Nam đều không tin lắm, mà tháng đại lợi để lấy chồng thì thiên hạ dùng mà không biện rõ chỗ sai lầm của nó. Mà không biết chỗ nó nói là tháng đại lợi, vốn là thuật sĩ bịa tạo ra mà thậm là vô lý. Phép đó lấy nữ mệnh làm chủ, Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất sáu năm dương, từ bản mệnh trước một tháng hướng về trước, thuận số; Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi, sáu năm âm, từ sau bản mệnh một tháng, hướng về sau nghịch số; tháng thứ nhất là đại lợi, tháng thứ hai là phương hại người mai mối đứng đầu dòng họ, tháng thứ ba phương hại Ông Cô, tháng thứ tư phương hại bố mẹ bên nữ, tháng thứ năm phương hại chồng; tháng thứ sáu phương hại bản thân, đến tháng thứ bảy lại quay về vòng khác. Phu tháng thứ mười hai là bản mệnh nữ, tháng thứ sáu là xung của bản mệnh, tuy tuyển chọn lý không kị địa chi, của con gái đã hứa hôn, mà có thể nói giống như có, dương trước, âm sau một tháng, lại tại sao chọn lấy là đại lợi sao? Còn tháng thứ nhất lợi rồi, tiếp đến mới suy ra, tại sao mà phương hại người làm mối, tại sao do đó mà phương hại ông cô, tại sao do đó mà phương hại phụ mẫu, tại sao lại phương hại chồng, con rể? Tìm tòi ở các thuyết âm dương ngũ hành, cửu cung bát quái, Kham dư, Kiến Trừ, Tông thời, không có một điểm nào có thể thông. Như thế chẳng cũng là hoang đường, hết sức cầu thả vậy sao? Mà thế tục hồ đồ tin như vậy, tình cờ ngẫu nhiên lỡ lầm một tháng thì nhất định vượt quá một số năm, nam nữ tuổi tác đã quá thời kết hôn (tiêu mai thúc số)⁽¹⁾ "Thi" hết sức cảm phần ở chỗ lỡ thì, dầu dầu cũng đều như vậy. Vì vậy nói rằng mê hoặc đời, lường gạt dân đặc biệt quá chừng. Nay đã tâu lên, cho phép xóa bỏ đi. Chép đầy đủ lập thành như sau, xem xét nên tự biết nhận xét mà phân biệt.

(1) Tiêu mai thúc số: tiêu mai nói mai chín mà rụng, ví như con gái đã đến tuổi kết hôn; tiêu mai thúc số, nói rằng trai gái đã quá tuổi kết hôn.

HỢP HÒN LẬP THÀNH

Sinh mệnh của nam nữ	Thượng nguyên	Trung nguyên	Hạ nguyên
Giáp tý - Quý dậu - Nhâm ngọ - Tân mao Canh tý - Kỷ dậu - Mậu ngọ	Nam 7 Nữ 5	Nam 1 Nữ 2	Nam 4 Nữ 8
Ất Sửu - Giáp Tuất - Quý Mùi - Nhâm Thìn Tân Sửu - Canh Tuất - Kỷ Mùi	Nam 6 Nữ 6	Nam 9 Nữ 3	Nam 3 Nữ 9
Bính Dần - Ất Hợi - Giáp Thân - Quý Tị Nhâm Dần - Tân Hợi - Canh Thân	Nam 5 Nữ 7	Nam 8 Nữ 4	Nam 2 Nữ 1
Dinh Mão - Bính Tý - Ất Dậu - Giáp Ngọ Quý Mão - Nhâm Tý - Tân Dậu	Nam 4 Nữ 8	Nam 7 Nữ 5	Nam 1 Nữ 2
Mậu Thìn - Đinh Sửu - Bính Tuất - Ất Mùi Giáp Thìn - Quý Sửu - Nhâm Tuất	Nam 3 Nữ 9	Nam 6 Nữ 6	Nam 9 Nữ 3
Kỷ Tị - Mậu Dần - Đinh Hợi - Bính Thân Ất Tị - Giáp Dần - Quý Hợi	Nam 2 Nữ 1	Nam 5 Nữ 7	Nam 8 Nữ 4
Canh Ngọ - Kỷ Mão - Mậu Tý - Đinh Dậu Bính Ngọ - Ất Mão	Nam 1 Nữ 2	Nam 4 Nữ 8	Nam 7 Nữ 5
Tân Mùi - Canh Thìn - Kỷ Sửu - Mậu Tuất Đinh Mùi - Bính Thìn	Nam 9 Nữ 3	Nam 3 Nữ 9	Nam 6 Nữ 6
Nhâm Thân - Tân Tị - Canh Dần - Kỷ Hợi Mậu Thân - Đinh Tị	Nam 8 Nữ 4	Nam 2 Nữ 1	Nam 5 Nữ 7

Nam cung 5 gửi nhờ cung 2. Nữ cung 5 gửi nhờ cung 8

Sinh khí	một 4 hai 8 ba 9 bốn 1 sáu 7 bảy 6 tám 1 chín 3	Du hôn	một 6 hai 9 ba 8 bốn 7 sáu 1 bảy 4 tám 3 chín 2
Thiên y	một 8 hai 4 ba 6 bốn 2 sáu 3 bảy 9 tám 1 chín 7	Quy hôn	một 1 hai 2 ba 3 bốn 4 sáu 6 bảy 7 tám 8 chín 9
Phúc đức	một 3 hai 7 ba 1 bốn 9 sáu 8 bảy 2 tám 6 chín 4	Tuyệt thể	một 9 hai 6 ba 4 bốn 3 sáu 2 bảy 8 tám 7 chín 1
Ngũ quý	một 7 hai 3 ba 2 bốn 6 sáu 4 bảy 1 tám 9 chín 8	Tuyệt mệnh	một 2 hai 1 ba 7 bốn 8 sáu 9 bảy 3 tám 4 chín 6

"Thông thư" nói rằng: "Lữ Tài nói: hợp được Sinh khí, Thiên y, Phúc đức là thượng cát, con cháu xương thịnh, không tránh chur hung trong tháng bào thai. Nếu ngộ Tuyệt thế, Du hôn, Quy hôn là bậc trung, có thể so độ nặng nhẹ mà nói. Như mệnh quái thông hoà, trong tháng ít kị có thể lấy để thành hôn. Nhưng việc hôn nhân, lý vô thập toàn, trung bình cũng cát. Nếu gặp Ngũ quỷ chủ nam nữ khẩu thiệt, duy chỉ gặp Tuyệt mệnh thì nam nữ đều có đa sầu, lo âu; tuy mệnh quái ôn hoà, cũng không nên dùng.

Sinh mệnh	Hợi-Tý-Sửu	Dần Mão Thìn	Tị Ngọ Mùi	Thân Dậu Tuất
Cô thân	tháng Giêng	tháng tư	tháng bảy	tháng mười
Quả tú	tháng chín	tháng chạp	tháng ba	tháng sáu

Nam kị Cô thân, Nữ kỵ Quả tú, cùng với Sinh khí không kị

Sinh mệnh	Dần Thân	Mão Dậu	Thìn Tuất	Tị Hợi	Tý Ngọ	Sửu Mùi
Bào thai xung nhau	tháng tư tháng mười	tháng năm tháng mười một	tháng sáu tháng chạp	tháng bảy tháng Giêng	tháng hai tháng tám	tháng ba tháng chín

Có tên Xuyên thai sát, phạm vào bị nhiều sản ách, nếu gặp Sinh khí, Thiên y, Phúc đức không kị. Như nam sinh năm Dần Thân không lấy nữ tháng tư, tháng mười; nữ sinh năm Mão Dậu không lấy nam tháng năm, tháng mười một.

Ngoài ra phỏng theo thế. (Xem bảng ngang)

Sinh mệnh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Luật	Hợi
Cổ tủy phá	hai	ba	mười	năm	chạp	giêng	tám	chín	tứ	mười một	sáu	bảy
Thiếu tảo chủ	giêng chạp	sáu chín	tứ bảy	hai tám	giêng chạp	sáu chín	tứ bảy	hai tám	giêng chạp	sáu chín	tứ bảy	hai tám
Lục hại	sáu	năm	tứ	ba	hai	giêng	chạp	mười một	mười	chín	tám	bảy
Tứ hại	đại hại				lang tịch		phi thiên lang tịch				bất hại	
Sinh mệnh	Tý Thìn Tị	tháng tư		tháng năm			tháng hai, ba				tháng sáu	
Sinh mệnh	Sửu Thân Dậu	tháng bảy		tháng tám			tháng giêng, bảy				tháng chín	
Sinh mệnh	Dần Mão Ngọ	tháng mười		tháng mười một			tháng năm, sáu				tháng chạp	
Sinh mệnh	Mùi Tuất Hợi	tháng giêng		tháng hai			tháng mười một				tháng ba	

Tháng sinh sát nam nữ, phạm vào mẹ nhiều lúc phải than thở, rên rí.

Nam mệnh	Thủy	Hỏa	Mộc	Kim	Thổ
ích tài ích nhà gái	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng tư đến tháng chín	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng ba đến tháng mười	sinh tháng bảy đến tháng chạp
Thoái tài thoái nhà gái	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng ba đến tháng mười	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng tư đến tháng chín	sinh tháng giêng đến tháng sáu
Vong môn quan	tháng mười	tháng giêng	tháng tư	tháng bảy	tháng tư
Thê nhiều ách	tháng tám, chín	tháng mười một, tháng chạp	tháng hai, ba	tháng năm, sáu	tháng hai, ba
Tứ mộ tuyết trở ngại cho bề	tháng tám, chín, mười	tháng mười một, tháng chạp, giêng	tháng hai, ba, bốn	tháng năm, sáu, bảy	tháng hai, ba, bốn
Nữ mệnh	Thủy	Hỏa	Mộc	Kim	Thổ
ích tài ích nhà trai	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng tư đến tháng chín	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng ba đến tháng mười
Thoái tài thoái nhà chồng	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng giêng đến tháng sáu	sinh tháng ba đến tháng mười	sinh tháng bảy đến tháng chạp	sinh tháng tư đến tháng chín
Vong môn quả	tháng tư	tháng tư	tháng giêng	tháng mười	tháng bảy
Phu nhiều ách	tháng hai, ba	tháng ba, ba	tháng mười một, chạp	tháng tám, chín	tháng năm, sáu
Tứ mộ tuyết trở ngại cho phu	tháng hai, ba, tư	tháng hai, ba, tư	tháng mười một, tháng chạp, tháng giêng	tháng tám, chín, mười	tháng năm, sáu, bảy

Nữ mệnh	Tỷ Ngọ	Sửu Mùi	Dần Thân	Mão Dậu	Thìn Tuất	Tị Hợi
Tháng đại lợi	sáu - chạp	năm - mười một	hai - tám	giêng - bảy	tư - mười	ba - chín
Trở ngại cho người làm mối	giêng - bảy	tư - mười	ba - chín	sáu - chạp	năm - mười một	hai - tám
Trở ngại cho Ông Cô	hai - tám	ba - chín	tư - mười	năm - mười một	sáu - chạp	giêng - bảy
Trở ngại cho cha mẹ bên nữ	ba - chín	hai - tám	năm - mười một	tư - mười	giêng - bảy	sáu - chạp
Trở ngại cho chồng	tư - mười	giêng - bảy	sáu - chạp	ba - chín	hai - tám	năm - mười một
Trở ngại cho bạn thân nữ	năm - mười một	sáu - chạp	giêng - bảy	hai - tám	ba - chín	tư - mười

Nữ mệnh, thân quyền, nếu được tháng đại lợi ở trên làm lễ cưới, đúng là gặp thời tốt, không có điều cấm kị, vui mừng thấy chàng rể mới. Các tháng khác đều có chỗ phải kị, nếu người nào không có chỗ phải kị là cát.

Nữ mệnh, thân quyền, nếu được tháng đại lợi ở trên làm lễ cưới, đúng là gặp kỳ tốt, không có điều cấm kị, vui mừng thấy chàng rể mới. Các tháng khác đều có chỗ phải kị, nếu người nào không có chỗ phải kị là cát.

THÍCH Ý

Thuật sĩ bịa đặt ra thần sát, mê hoặc đời, lừa gạt dân, so với tháng đại lợi chọn để hợp hôn không có gì thậm tệ hơn. Đạo vợ chồng là bắt đầu nhân luân, nhưng theo các sách điển tịch từ tiền Tần không có chỗ nào nói là tháng đại lợi. Dù có là dùng phép bát tự Lộc mệnh, cũng không có lấy năm tháng nam nữ sinh ra để nhất định nói là làm hại đến vợ hay hại đến chồng. Các thuật sĩ nói là tháng đại lợi gốc khởi ở Lữ Tài đời Đường, đó hiển nhiên bịa đặt ra để dối trá, không thể tin được. Khảo sát chỗ nói là sinh mệnh của nam nữ, hoàn toàn không đứng vững được.

*- Thứ nhất, tam nguyên cứu cung là cứu tinh năm, một tinh nhập trung cung, đều không phải là nói mệnh của nam nữ sinh ra ở năm đó thì tinh chính ở tại cung đó.

*- Thứ hai, địa lý với cát hung của hôn nhân chọn dùng hoàn toàn không giống nhau, phép ấy lấy phép du niên biến quái của địa lý gia để định cát hung cho việc cưới gả, hiển nhiên đúng là sai lầm.

*- Thứ ba, trên xã hội chỗ truyền về cứu tinh, đều nhằm lấy thượng nguyên là trung nguyên. Từ đó cung không phải cung, quái chẳng phải là quái, người đời cần thận theo đúng nó để kị, thực tại là nói một đằng làm một nẻo, sai lầm đến hàng nghìn dặm.

*- Có thần, Quả tú do từ phép Cô Hư của Kỳ môn độn Giáp suy diễn mà lại. Nhưng Cô Hư ở Kỳ môn độn Giáp chỉ ra đều là phương vị, Có thần, Quả tú thì là chỉ về thời của ngày. Đó đã là khiên cưỡng

phụ hội, hoan đường không kê cứu, lại lấy trong ba năm chỗ vô số nam nữ sinh ra vào tháng nào đó nói rằng tất cả những người ấy gặp trở ngại chồng hay trở ngại vợ, dù trẻ con ba tuổi không thể tin được.

*- Bào thai tương xung, đại thể là dùng nghĩa cách ba là phá cũng như Bình, Thu của Kiến Trừ. Nghĩa cách ba tại tháng ngày là như thế đấy, nhưng cũng không phải đều là không tốt, hơn nữa còn năm của nam với tháng của nữ năm của nữ với tháng của nam không có một chút nào liên can với nhau, tại sao lại xung phá như vậy. Thuật sĩ nhân từ việc dễ khờ thật đáng sợ mà bịa đặt ra gọi tên như thế để dọa người, thực tại là đáng căm giận.

*- Cốt tủy phá, chỗ dùng năm, tháng cùng giống với bào thai, nhưng chỗ hoặc là Bình, hoặc là Thu. Lại chẳng có nghĩa gốc của Khôi, Cương.

*- Thiết tảo châu, hoặc dùng Suy, Bệnh hoặc dùng Quan đới với Suy, hoặc dùng Lâm quan với Tử hoặc dùng Đế vương với Thai không có một chút nghĩa lẽ gì, không đích xác lại thần vào lấy tên là Tảo phá, kỳ thực không thể tự hoàn chỉnh lập luận của mình.

*- Thuyết về năm tháng Lục hại, Lộc mệnh ngũ hầu còn không kị, hơn nữa còn năm tháng đều chẳng phải là phu phụ, tại sao lại lấy để chiêm đoán là phu phụ bất hoà như vậy? Chỗ đó không cần biện bác cũng biết là không phù hợp.

*- Chỗ bảo là Tử bại sinh mệnh, đã không có gốc ở ngũ hành, lại không dùng chỗ tam hợp, chỗ định phân chia tháng lại vô nghĩa lý có thể suy thấy được, do thế mới nhận định là sinh mệnh nam nữ, phạm phải thì gặp nhiều sự phải than thở rên rỉ, quả thật là chán ngắt.

*- Tới chỗ nam mệnh lấy can khác là thế, nữ mệnh lấy khác can là phu, đó là phương pháp của Lộc mệnh, nhưng nó chỉ luận về can ngày mà không nói về nạp âm năm. Thuật về can thì theo mà suy diễn ra, lấy sinh mệnh của nam nữ nạp âm làm chủ, nam dùng chỗ nạp âm khác là thế, nữ dùng khác nạp âm là phu, từ Trường sinh

đến Suy là nạp tài; từ Bệnh đến Dưỡng là thoái tài, Tuyệt là quan quá, Tử, Mộ là nhiều ách; Tử Mộ Tuyệt là phương hại vợ, hại chồng. Nạp âm chỉ có năm, ngũ hành cũng chỉ có năm; nam nữ đồng âm, đồng hành đó không biết có nhiều hay ít; bất luận năm nào, ngày nào, giờ nào nói sinh vào ba tháng đều là phương hại vợ, hại chồng; sinh vào sáu tháng nào đó đều thoái tài, sinh vào sáu tháng nào đó đều ích tài; đó có là tuyệt đối không thể có chuyện đó được. Tháng đại lợi lấy chồng là bịa đặt ra trong thuật về can, là một loại hết sức vô đạo lý. Phép đó lấy nữ mệnh làm chủ, sáu năm dương lấy từ bản mệnh trước một tháng, thuận số hướng về trước; sáu năm âm do từ bản mệnh sau một tháng, nghịch hành hướng về sau. Tháng thứ nhất là đại lợi, tháng thứ hai phương hại hợp cho người mới, tháng thứ ba hại Ông Cô; tháng thứ tư hại cha mẹ bên nữ; tháng thứ năm hại chồng; tháng thứ sáu hại bản thân. Đến tháng thứ bảy lại quay lại lần khác. Dương trước, âm sau một tháng, dựa vào đâu mà chọn làm tháng đại lợi như vậy? Tháng thứ nhất đại lợi rồi, về sau tại làm sao các tháng lại hại người mới, hại Ông Cô (bố mẹ chồng, N.D) hại chồng, hại bố mẹ, hại con rể và hại cả bản thân như vậy? Quả thực là rất hoang đường. Nay đã xóa bỏ đi không dùng.

GỢI Ý

Sinh mệnh của nam nữ, Cô thân, Quả tú, bào thai tương xung, cốt tủy phá, thiết tảo chửu, Lục hại, Tứ bại, nam nữ ích thoái tài, cùng với tháng đại lợi cho việc đi lấy chồng đều là sai lầm, xằng bậy, chỉ nhận xét phân tích trên lời văn đã mười phần sáng rõ. Khảo sát dân tục thì đó là do các bút giả (tác giả N.D) của làng quê làm ra, phát hiện trong bản sao "Thông thư" cổ, cơ hồ đều có loại nội dung này, cá biệt có khu vực có khả năng truyền trở lại dùng, có thể thấy tà thuyết của thuật sĩ đầu độc đời, hại người, quả là không đơn giản.

CÁC NHÀ LOAN GIÁ TINH DIỆU

Ngọc hoàng Loan giá, Tử vi đế tinh, Tử vi loan giá, Bắc thần đế tinh, Hám long đế tinh, Đô thiên bảo chiếu, Đô thiên chuyển vận Hành nha đế tinh, Chu tiên La tinh. Tinh mã quý nhân, những tinh ấy đều không thực có, lại còn hẳn là không có lý như thế, còn ở trong một đế tinh lại có các tên Kim luân, Hỏa luân, Thủy luân, Thiên ất, Thái ất, đều do thuật sĩ bịa đặt ra. "Tuyển trạch Tổng kính" nói rằng: "Hợp cả lại mà luận, có năm - sáu Ngọc hoàng, quanh năm đều giữ một phương tuyệt không thay đổi, đúng là phân chia đế của Lục triều, các đế của ngũ đại, có đúng lý như vậy ư? Còn chọn ngày mà dùng nhật, nguyệt, tinh, thần đến sơn hướng, mừng vì sơn hướng được quang huy, há nói rằng trong nhật, nguyệt, tinh, thần có thần tiên ư? Kẻ kia tối tăm không biết, nhầm cho là Đạo gia chỗ gọi là Thái dương đế quân, Thái âm đế quân. Ngăn hà tinh quân, liền bịa ra một toà Ngọc hoàng, đến nỗi lộn xộn, bất nhất, bịa chuyện, lừa đảo quá chừng".

Nay đều xóa bỏ đi không dùng, mà đều ghi chép lập thành ở dưới.

Ngọc hoàng Loan giá lập thành (xem bảng)

THÍCH Ý

Ngọc hoàng Loan giá, Tử vi đế tinh, rất nhiều các hạng tinh diệu, tinh đó đã không thực có, đồng thời lại tuyệt không có cái lý như thế, mà còn trong một vị đế tinh, lại còn có các danh mục: Kim luân, Hỏa luân, Thủy luân, Thiên ất, Thái ất, tất cả là do thuật sĩ bịa đặt ra, "Tuyển trạch Tổng kính" nói: "Hợp cả lại mà luận có năm, sáu, vị hoàng đế quanh năm mỗi vị giữ một phương, chính tựa như các vị hoàng đế đời Lục triều, Ngũ đại, có loại đạo lý gì thế?". Chọn ngày, dùng nhật nguyệt tinh thần đến sơn đến hướng, là vui mừng chúng kết hợp với sơn hướng đem lại quang huy, tinh không

NGỌC HOÀNG LOAN GIẢ LẬP THÀNH

Giáp. Kỷ. Đinh. Nhâm. Mậu. Quý năm dượng	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngọc hoàng	Canh đậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân
Hỏa luân	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh đậu
Kim luân	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý. sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh đậu	Tân tuất
Thủy luân	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh đậu	Tân tuất	Cấn hợi
Thổ luân	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh đậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý
Xi luân	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh đậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu

NGỌC HOÀNG LOAN GIÁ LẬP THÀNH (tiếp)

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên ái	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Cần tuất	Tân hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần
Hỏa đế	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân hợi	Cần tuất	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão
Thiên đĩnh	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn
Bảo đại	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị
Xi đế	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ
Viêm đế	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi

NGOC HOÀNG LOAN GIÁ LẬP THÀNH (tiếp)

Át Canh Bính Tân năm âm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngọc hoàng	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Cấn tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Bính thìn	Át mão
Hỏa luân	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Cấn tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần
Kim luân	Quý tý	Nhâm hợi	Cấn tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu
Thủy luân	Nhâm hợi	Cấn tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý
Thổ luân	Cấn tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi
Xí luân	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Cấn tuất
Thiên át	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Cấn tuất	Tân đậu

NGỌC HOÀNG LOAN GIA LẬP THÀNH (tiếp)

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu	Tuất	Hợi
Hỏa đế	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Cần tuất	Cần tuất	Canh thân
Thiên định	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Cần tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi
Bảo tinh	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Cần tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ
Xí đế	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Cần tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị
Viêm đế	Át mão	Giáp dần	Cấn sửu	Quý tý	Nhâm hợi	Cần tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn

TỬ VI ĐỂ TÍNH. LẬP THÀNH

	Tử vị	Viêm hoặc	Thái ất	Bảo đài	Du đó	Dịch du	Thiên ất	Thiên sát	Vinh quang	Lăng điều	Hung sát	Hắc sát
Giáp Kỷ Đinh Nhâm Mậu Quý năm dương	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Át thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh đậu	Tân tuất	Cần hợi
Át Canh Bính Tân năm âm	Nhâm hợi	Cần tuất	Tân đậu	Canh thân	Khôn mùi	Đinh ngọ	Bính tị	Tôn thìn	Át mão	Giáp dần	Cần sửu	Quý tý

TỬ VI LOAN GIÁ
NĂM LONG - THÁNG THỎ - NGÀY HỔ - GIỜ TRÁU
Giáp Kỷ Đinh Nhâm Mậu Quý - năm dương, lập thành

Năm long	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tháng thỏ	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Ngày hổ	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu
Giờ trâu	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân
Thiên át	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân
Thiên định	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất
Thái át	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi
Ngọc hoàng	Giáp mão	Ất thìn	Tôn	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần
Kim tuần	Tôn	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Ất thìn	Tôn
Thủy tuần	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn

ÁT CANH BÌNH TÂN - NĂM AN, LẬP THÀNH

Năm long	Tý	Sử	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tháng thỏ	hợi	tý	sử	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Ngày hổ	tuất	hợi	tý	sử	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu
Giờ trâu	dậu	tuất	hợi	tý	sử	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân
Thiên ác	giáp mão	cấn dần	quý sử	nhâm tý	cấn hợi	tân tuất	canh dậu	khôn thân	đinh mùi	bính ngọ	tôn tị	át thìn
Thiên đình	quý sử	nhâm tý	cấn hợi	tân tuất	canh dậu	khôn thân	đinh mùi	bính ngọ	tôn tị	át thìn	giáp mão	cấn dần
Thái á	nhâm tý	cấn hợi	tân tuất	canh dậu	khôn thân	đinh mùi	bính ngọ	tôn tị	át thìn	giáp mão	cấn dần	quý sử
Ngọc hoàng	canh dậu	khôn thân	đinh mùi	bính ngọ	tôn tị	át thìn	giáp mão	cấn dần	quý sử	nhâm tý	cấn hợi	tân tuất
Kim luân	đinh mùi	bính ngọ	tôn tị	át thìn	giáp mão	cấn dần	quý sử	nhâm tý	cấn hợi	tân tuất	canh dậu	khôn thân
Thủy luân	bính ngọ	tôn tị	át thìn	giáp mão	cấn dần	quý sử	nhâm tý	cấn hợi	tân tuất	canh dậu	khôn thân	đinh mùi

BẮC THẦN ĐỂ TÍNH LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Thối
Thiên kiếm	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi
Thiên phong	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Nhâm tý
Thiên hung	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Quý sửu
Thiên đại	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần
Thiên khôi	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão
Thiên cứu	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Ất thìn	Tôn tị
Thiên oan	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị

BẮC THẦN ĐỂ TÍNH. LẬP THÀNH (tiếp)

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên hư	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ
Thiên tai	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi
Thiên đế	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân
Thiên phúc	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu
Thiên hoa	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất

HÀM LONG ĐỂ TÍNH. LẬP THÀNH

Căn của năm	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Thái Long	Cấn đần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi
Ich long	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu
Thăng long	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn đần	Giáp mão
Phong long	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn đần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị
Tuy long	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn đần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi
Trang long	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn đần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu

ĐỒ THIÊN BẢO CHIẾU. LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thái dương	Khôn	Thân	Càn	Hợi	Cấn	Dần	Tốn	Tỵ	Bính	Ngọ	Đinh	Mùi
Thổ lưu	Canh	Dậu	Nhâm	Tý	Giáp	Mão	Bính	Ngọ	Đinh	Mùi	Khôn	Thân
Tham lang	Tần	Tuất	Quý	Sửu	Ất	Thìn	Đinh	Mùi	Khôn	Thân	Canh	Dậu
Lộc tôn	Càn	Hợi	Cấn	Dần	Tốn	Tỵ	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tần	Tuất
Cự môn	Nhâm	Tý	Giáp	Mão	Bính	Ngọ	Canh	Dậu	Tần	Tuất	Cấn	Hợi
Phá quân	Quý	Sửu	Ất	Thìn	Đinh	Mùi	Tần	Tuất	Cấn	Hợi	Nhâm	Tỵ
Vũ khúc	Cấn	Dần	Tốn	Tỵ	Khôn	Thân	Cấn	Hợi	Nhâm	Tỵ	Quý	Sửu
Vân khúc	Giáp	Mão	Bính	Ngọ	Canh	Dậu	Nhâm	Tỵ	Quý	Sửu	Cấn	Dần
Tả phù	Ất	Thìn	Đinh	Mùi	Tần	Tuất	Quý	Sửu	Cấn	Dần	Giáp	Mão
Liêm trinh	Tốn	Tỵ	Khôn	Thân	Cấn	Hợi	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn
Hữu bất	Bính	Ngọ	Canh	Dậu	Nhâm	Tỵ	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ
Tả hầu	Đinh	Mùi	Tần	Tuất	Quý	Sửu	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ	Bính	Ngọ

ĐỒ THIÊN CHUYỂN VẠN HÀNH NHA ĐỂ TÍNH. LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Thị
Tham lang	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn
Cự môn	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn
Lộc tồn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung
Vân khúc	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn
Liêm trinh	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Vũ khúc	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn
Phá quân	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tả phù	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Hữu bại	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn

CHU VONG TIEN NHAN LA TINH. LAP THANH

Giáp Kỷ Đinh Nhâm Mậu Quý năm dương	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dân	Mão
Tử khí (khí đơ (ía)	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý
Thái âm	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần
Thái dương	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão
Mộc tinh	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ
Kim tinh	Canh dậu	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân
Thủy tinh	Tân tuất	Cấn hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu

CHU VÒNG TIỀN NHÂN LA TINH. LẬP THÀNH

Ất Canh Bính Tân năm âm	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thiếu	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Gủ khí	Cần hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tôn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý
Thái âm	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tôn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Cần hợi	Tân tuất
Thái dương	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tôn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Cần hợi	Tân tuất	Canh dậu
Mộc tinh	Tôn tị	Ất thìn	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Cần hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ
Kim tinh	Giáp mão	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Cần hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tôn tị	Ất thìn
Thủy tinh	Cấn dần	Quý sửu	Nhâm tý	Cần hợi	Tân tuất	Canh dậu	Khôn thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Tôn tị	Ất thìn	Giáp mão

TÍNH MÃ QUÍ NHÂN CÁT HUNG PHƯƠNG VỊ. LẬP THÀNH

Tính mã cát hung thân	Kim thân	Tướng quân	Thái tuế	Thái ất	Dại hao	Tang môn	Điều khách	Thiên định	Quan phù	Tiểu hao	Bệnh phù	Thiên ất
Năm Thân Tý Thìn	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất
Năm Tị Dân Sửu	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi
Năm Dân Ngọ Tuất	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn
Năm Hợi Mão Mùi	Cấn dần	Giáp mão	Ất thìn	Tôn tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Khôn thân	Canh dậu	Tân tuất	Cần hợi	Nhâm tý	Quý sửu

phải là trong nhât nguyệt tinh thần có thần tiên. Các vị thuật sĩ tối tâm như vậy có biết, nếu bịa ra hàng nghìn vị ngọc hoàng, thì hết sức hoang đường sai lầm quá chừng.

TUẦN SƠN HAI MƯƠI TƯ THẦN SÁT

Thần sát của chi năm tùy theo hai mươi tư sơn mà đi thuận, theo sát gần phương của Thái tuế mà khởi, lấy theo thứ tự mà dần dần suy mãi ra xa, lại quay về trở lại phương Thái tuế. Giả như năm Tý, Quý tên gọi là Tuần sơn La hầu, hung, tiếp đến Sửu thì gọi là Âm diệu, hung. Lại tiếp đến Cấn thì gọi là Thổ tú, hung; lại tiếp đến Dần thì gọi là Ôn tinh hung; lại tiếp đến Giáp thì gọi là Thủy tinh, cát; lại tiếp đến Mão thì gọi là Tài bảo, cát; lại tiếp đến Ất, thì gọi là Kim tinh, hung; lại tiếp đến Thìn, thì gọi là Huyết quang hung; lại tiếp đến Tốn thì gọi là Thái dương cát, lại tiếp đến Tị thì gọi là Cát tinh cát, lại tiếp đến Bính thì gọi là Hòa tinh hung, lại tiếp đến Ngọ thì gọi là Viêm diệu, hung; lại tiếp đến Đinh thì gọi là Tử (đỏ-N.D) khí, cát; lại tiếp đến Mùi thì gọi là Vinh quan, cát; lại tiếp đến Khôn thì gọi là Kế đô hung; lại tiếp đến Thân thì gọi là Dao binh, hung; lại tiếp đến Canh thì gọi là Mộc tinh cát; lại tiếp đến Dậu thì gọi là Vượng điền cát; lại tiếp đến Tân thì gọi là Quý sát hung; lại tiếp đến Tuất thì gọi là Thương vong, hung; lại tiếp đến Càn thì gọi là Thái âm, cát; lại tiếp đến Hợi thì gọi là Cát khánh, cát; lại tiếp đến Nhâm thì gọi là Nhiếp đề, hung; lại tiếp đến Tý là Thái tuế bản vị thì gọi là Vượng tâm, cát.

Năm Sửu thì Tuần sơn La hầu khởi theo Cấn, lấy theo thứ tự mà thuận suy hai mươi tư sơn để hai mươi tư sát ở, lệ cứ mười hai năm giống nhau.

Nay quan sát những tên đó mà suy nghĩ về nghĩa của nó, khảo xét lệ của nó mà suy đoán tính của nó, chúng là do thuật sĩ bịa đặt

TUẦN SON HAI MƯỜI TƯ THÂN SÁT - LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tuần sơn La hầu	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tồn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Cấn	Nhâm
Âm điều	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý
Thổ tú	Cấn	Giáp	Ất	Tồn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Cấn	Nhâm	Quý
Ôn tinh	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu
Thủy tinh	Giáp	Ất	Tồn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Cấn	Nhâm	Quý	Cấn
Tài hạo	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần
Kim tinh	Ất	Tồn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Cấn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp
Huyệt quang	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão
Thái dương	Tồn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Cấn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất
Cát tinh	tị	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Hỏa tinh	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Cấn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tồn
Viêm điều	ngọ	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị
Tử khí	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Cấn	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tồn	Bính
Vinh quan	mùi	thân	đậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ

TUẦN SON HAI MƯỜI TƯ THẦN SÁT - LẬP THÀNH (tiếp)

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Kế đô	Khôn	Canh	Tân	Cần	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh
Đạo binh	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Mộc tinh	Canh	Tân	Cần	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn
Vương diển	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân
Quý sát	Tân	Cần	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh
Thương vong	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu
Thái âm	Cần	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân
Cát khánh	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Nhiếp đề	Nhâm	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Đinh	Khôn	Canh	Tân	Cần
Vương tâm	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi

ra, đã biết rõ như thế. Như vậy duy chỉ có Tuần sơn La hầu sát gần Thái tuế, chỗ mà tục hết sức sợ cũng ngộ hầu gần lý chẳng, vì vậy đài bản dùng, ngoài ra đều không dùng, mà còn chép lệ đó ở trong tập "tổng loại các sự việc", chỗ chép lệ sai lầm của nó, biện xem ở "nghĩa lệ". Lại lấy trong hai mươi tư sát có Kế đô, bèn bảo rằng La hầu thuộc hoà, biện xem ở "lợi cho sử dụng". Ngoài ra không cần phải biện luận sâu thêm; nên xem chung ở bảng lập thành.

THÍCH Ý

Tuần sơn hai mươi tư thần sát, lấy Tuần sơn La hầu làm đầu, năm Tý khởi ở Quý, dựa vào hai mươi tư sơn thuận theo thứ tự, theo tiếp là Âm diệu, Thổ tú, Ôn tinh, Thủy tinh, Tài bảo, Kim tinh, Huyết quang, Thái dương, Cát tinh, Hỏa tinh, Viêm diệu, Tử khí, Vinh quan, Kế đô, Dao binh, Mộc tinh, Vượng điều, Quỷ sát, Thương vong, Thái âm, Cát khánh, Nhiếp đề, Vượng tâm hoặc theo tám can, tứ duy; hoặc theo mười hai chi, một năm một vị, mười hai năm một vòng tuần hoàn hai mươi tư vị thần sát đó, xét tên gọi nó mà nghĩ đến nghĩa lý của nó, khảo sát đến nghĩa lệ của nó mà xem tính của nó; chúng là do thuật sỹ bịa đặt ra, đã hết sức rõ ràng. Chỉ có Tuần sơn La hầu gần sát Thái tuế, dân gian nhân vì rất sợ Thái tuế mà kị La hầu hãy còn có một chút đạo lý, cho nên đài bản thông thư chỉ dùng La hầu, ngoài ra đã không dùng.

DỊCH MÃ LÂM QUAN

Dịch mã Lâm quan tức là hai can trước Dịch mã với phương đối với nó. Tục thuật lại lấy trước Dịch mã một can là Lục hại, phương đối là Kim chung chàng (đánh chuông vàng-N.D) mệnh sát. Cùng trước một Mã lấy là Lâm quan tức là cát, lấy là Lục hại tức là hung, hiển nhiên tự mâu thuẫn nhau. Thực ra đối xung với Trường sinh tam hợp là Dịch mã với can chi trước sau, không có liên quan, mệnh cát

DỊCH MÃ - LÂM QUAN. LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sử	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Dịch mã	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính
	Ất	Quý	Tân	Dinh	Ất	Quý	Tân	Dinh	Ất	Quý	Tân	Dinh
	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm
	Tân	Dinh	Ất	Quý	Tân	Dinh	Ất	Quý	Tân	Dinh	Ất	Quý
Mã tiền Lục hai	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính
Kim chung chàng mệnh sát	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm

mệnh hung đều là câu chuyện xằng bậy. Lâm quan, Lục hại đã không có nghĩa của nó, Kim chung chàng mệnh đặc biệt là quái dân, không phải chuyện thường. Nay gồm chung lại xóa bỏ đi không dùng.

THÍCH Ý

Dịch mã Lâm quan chính là trước hai can của Dịch mã với phương đối của nó. Thuật sĩ dân gian lại lấy trước Dịch mã một can là Mã tiền Lục hại, phương đối với nó là Kim chung chàng mệnh sát. Cùng tại trước một Mã, Lâm quan là cát, Lục hại là hung, hiển nhiên là tự mâu thuẫn nhau. Trên thực tế đối xung của tam hợp Trường sinh là Dịch mã, với thiên can trước sau hoàn toàn không có quan hệ, chỗ báo là cát hung, đều là chuyện hoang đường; Kim chung chàng mệnh sát cũng đặc biệt hoang đường, cho nên đã xóa bỏ hết không dùng.

ĐAO CHÂM HÓA HUYẾT

Ẩn phục huyết nhận, Thiên kim huyết nhận, Ngũ Tý đá kiếp huyết nhận, Sơn gia hỏa huyết, Sơn gia đao châm, hoặc theo can của năm khởi, hoặc khởi theo chi của năm khởi, ngoài ra cái lý của sinh khắc trị hoá, đã biết là không có can hệ với nhau. "Tuyển trạch Tông kính" nói rằng: "dân gian rất sợ đao châm hoá huyết, thuật sĩ bịa đặt ra tên ác như vậy để hù dọa người".

THÍCH Ý

Ẩn phục huyết nhận, năm hạn thần, hoặc khởi theo can của năm, hoặc khởi theo chi của năm, cùng với ngũ hành sinh khắc, hóa trị hoàn toàn không có quan hệ. "Tuyển trạch Tông kính" nói: "Lão bách tính rất sợ đao châm, hoá, huyết; bọn thuật sĩ bịa đặt ra những

ĐAO CHÂM HÓA HUYẾT. LẬP THÀNH

Cần của năm	Giáp	Ất	Bính	Dinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ân phúc huyết nhân	Cần Tôn	Tý Mùi	Đần Mậu	Hợi Cần	Sửu Mão	Cần Tôn	Tý Mùi	Đần Tuất	Hợi Cần	Sửu Mão
Thiên kim huyết nhận	thần đần	đần thần	tý sửu	hợi	tị	thần đần	đần thần	tý sửu	hợi	tị

Chi của năm	Tý	Sửu	Đần	Mão	Thìn	Tị	Ngo	Mùi	Thần	Đậu	Tuất	Hợi
Ngũ tý đã kiếp huyết nhân	đần Cần	tý Khảm	tuất Cần	thần Khôn	ngo Ly	thần Tôn	đần Cấn	tý Khảm	tuất Cần	thần Khôn	ngo Ly	thần Tôn
Sơn gia hoà huyết	Giáp Canh	Ất Tân	Bính Nhâm	Dinh Quý	Canh Giáp	Tân Ất	Nhâm Bính	Quý Dinh	Giáp Canh	Ất Tân	Bính Nhâm	Dinh Quý
Sơn gia đạo châm	Ất Tân	Bính Nhâm	Dinh Quý	Canh Giáp	Tân Ất	Nhâm Bính	Quý Dinh	Giáp Canh	Ất Tân	Bính Nhâm	Dinh Quý	Canh Giáp

tên gọi như thế để khủng bố, trộ người, hù dọa người”.

NGỊCH HUYẾT NHẬN-CỬU LANG TINH-ÂM ĐẠO SÁT

Nghịch huyết nhận lấy tám can, tứ duy phân bố ra sáu mươi Giáp tý đều chiếm một chữ mà không dùng mười hai chi, không có mạch lạc chút nào, nhưng dùng ba chữ đáng sợ để hù dọa bốn cột cho người sợ hãi.

Cửu lang tinh cũng phân bố theo sáu mươi Giáp tý, mỗi ngày tại một chỗ.

Âm đạo sát thì sáu mươi tháng mỗi ngày đều chiếm mười hai chỗ, năm năm một chu kỳ, rất là sai lầm, xằng bậy.

Nay làm biểu hợp lại liệt bày ra như sau, xem biểu tức biết được chỗ xằng bậy, không cần nhận xét biện luận sâu thêm.

	Nghịch huyết nhận	Cửu lang tinh	Âm đạo sát
Giáp tý	Quý	Xã miếu	Sảnh đường
Ất sửu	Canh	Nhà bếp	Ngưu lan
Bính dần	Bính	Thiên	Lầu chó
Đinh mão	Tân	Cửa sau, Dàn Cấn phương Thần miếu đạo quán	Chuồng lợn
Mậu thìn	Cấn	Phương Dàn Thìn, tự quán	Sảnh đường
Kỷ tị	Bính	Phương Thân, tự quán	Chuồng trâu
Canh ngọ	Cấn	Thiên	Tâm xúc
Tân mùi	Cấn	Thiên	Trù táo
Nhâm thân	Giáp	Chính sảnh	Thương khố
Quý dậu	Đinh	Phương Cấn Dàn Mão, Cửa sau phương Ngọ	Thương khố

	Nghịch huyết nhận	Cửu lang tinh	Âm đạo sát
Giáp tuất	Cần	Thần miếu, châu huyện	Cửa sảnh
Ất hợi	Đinh	Tự quán	Chuồng dê
Bính tý	Ất	Trung đình	Nô ti
Đinh Sửu	Khôn	Phượng Dần bếp giếng	Gà đậu
Mậu dần	Nhâm	Phượng Đông bắc	Nô ti
Kỷ mao	Ất	Cửa sau tầng ni tự quán	Gà đậu
Canh Thìn	Nhâm	Tự quán	Lầu chó
Tân tị	Canh	Thiên	Chuồng lợn
Nhâm Ngọ	Quý	Thần miếu	Sảnh đường
Quý mùi	Tốn	Thủy bộ tỉnh	Chuồng trâu
Giáp thân	Canh	Chính sảnh, trung đình	Tâm xúc
Ất dậu	Tốn	Thiên	Trù táo
Bính tuất	Cần	Thiên	Thương khố
Đinh hợi	Bính	Phượng Tị, đại môn tầng tự	Thương khố
Mậu tý	Tân	Trù táo	Cửa sảnh
Kỷ Sửu	Cần	Phượng Dần, nhà bếp	Chuồng dê
Canh dần	Tân	Phượng Ngọ	Cửa sảnh
Tân Mão	Đinh	Thiên	Chuồng dê
Nhâm Thìn	Cần	Thiên	Nô ti
Quý tị	Giáp	Cửa lớn tầng tự	Gà đậu
Giáp Ngọ	Đinh	Phượng Tuất Hợi	Lầu chó
Ất Mùi	Giáp	Phượng Hợi, thủy bộ tỉnh	Chuồng lợn
Bính thân	Nhâm	Thiên	Sảnh đường
Đinh dậu	Ất	Tự quán	Chuồng dê
Mậu tuất	Khôn	Châu huyện tầng đường	Tâm xúc
		Thánh hoàng xã miếu	

	Nghịch huyết nhận	Cửu lang tinh	Âm đạo sát
Kỷ Hợi	Nhâm	Tự quán	Trù táo
Canh Tý	Khôn	Trung đình sảnh	Thương khố
Tân Sửu	Tốn	Thiên	Thương khố
Nhâm dần	Canh	Phương Đông bắc, Sưu Ngo Bếp giếng, kiêu môn lộ	Thương khố
Quý Mão	Quý	Thiên	Thương khố
Giáp Thìn	Tốn	Tăng đường, xã miếu	Cửa sảnh
Ất Tỵ	Quý	Thiên	Chuồng dê
Bính Ngọ	Tân	Thiên	Nô tỳ
Dinh Mùi	Cấn	Tăng đường, Thành hoàng xã miếu	Gà đậu
Mậu Thân	Bính	Trung đình sảnh	Lầu chó
Kỷ Dậu	Tân	Tự quán xã miếu	Chuồng lợn
Canh Tuất	Bính	Xã miếu	Sảnh đường
Tân Hợi	Giáp	Tự quán	Chuồng trâu
Nhâm Tý	Dinh	Thiên	Tâm xúc
Quý Sửu	Cấn	Tăng đường tự quán xã miếu	Trù táo
Giáp dần	Giáp	Phương Sửu	Tâm xúc
Ất Mão	Cấn	Thiên	Trù táo
Bính Thìn	Khôn	Phương Dần Thìn	Thương khố
Dinh Tị	Nhâm	Cửa trước	Thương khố
Mậu Ngọ	Ất	Phương Tuất Hợi, giếng trừ táo	Cửa sảnh
Kỷ Mùi	Khôn	Giếng	Chuồng dê
Canh Thân	Ất	Cầu, giếng, môn lộ, xã miếu	Nô tỳ
Tân Dậu	Quý	Phương Ngọ	Gà đậu
Nhâm Tuất	Tốn	Tự quán	Lầu chó
Quý Hợi	Canh	Thuyền, phương Tị	Chuồng lợn

THÍCH Ý

Nghịch huyết nhận, lấy bát can, tứ duy phân bố ra sáu mươi Giáp tý, không dùng mười hai chỉ, chẳng có qui luật và đạo lý gì cả, chỉ là dùng ba chữ đáng sợ đem hù dọa lão bánh tính nhẹ dạ tin theo mù quáng

Cửu lang tinh cũng là phân bố ra sáu mươi. Giáp tý, mỗi ngày tại một địa phương.

Âm đạo sát thì là sáu mươi tháng chiếm mười hai chỗ, năm năm một vòng, hết sức sai lầm.

Ba thần ấy, chỉ xem cách thức ở biển, tức có thể biết chỗ sai lầm, xằng bậy, không thể tra cứu được.

CHI THOÁI LƯU TÀI

Theo "Khởi lệ" phương thoái Tý Ngọ của chi thần khởi ở Tị, nghịch hành mười hai chỉ, lại bảo là Lưu tài. Theo tháng khởi là tháng Lưu tài. Đại để lấy nhất dương sinh ở Tý mà tới Tị là lục dương; nhất âm sinh ở Ngọ mà tới Hợi là lục âm, chính là âm dương theo thứ tự thuận sinh. Nay năm Tý khởi ở Tị, đến năm Tị ở tại Tý là dương thoái về Tý. Năm Ngọ khởi ở Hợi, tới năm Hợi đến tại Ngọ là âm thoái vậy. Như vậy Sư lấy tả thứ mà không có lỗi ⁽¹⁾ Tráng lấy xúc phiên ⁽²⁾ mà không chồn nơi ⁽³⁾, có nghĩa lợi cho âm dương, chính

(1) Tả thứ: Lời này xuất ra từ "Chu dịch - Sư": "Lục tứ. Sư tả thứ, vô cữu (không lỗi - N.D)". Tượng nói: "Tả thứ, vô cữu, chưa mất lễ thường Cổ nhân chuộng hữu. "Tả thứ" là cư ở tả, nghĩa dẫn đến là Thiên sư (quân trợ chiến N.D.). Ý là quân trợ chiến đóng ở bên tả, ví như quân đội không tiến, giữ được thì thoái bỏ đi.

(2) Xúc phiên: Lấy sừng để làm tường chắn. "Dịch - Đại tráng": "Đê dục làm hàng rào chắn, gây ố ơ cả sừng của nó".

(3) Du: nguy hiểm vậy

là không lấy tiến thoái là cát, hung. Còn lại chẳng thực có một vật nào, khởi ở Tị mà nghịch hành, chỉ có nói rằng mỗi năm có một phương, lại không dùng nghĩa. Tức là năm Tý lấy phương Tị, năm Ngọ phương Hợi là Kiếp sát, năm Sửu phương Thìn, năm Mùi phương Tuất là Tuế sát, chính là riêng theo tam hợp khởi lệ, cùng với Chi thoái không có can hệ với nhau. Đặc biệt thường tình chỉ chăm chú lo tiến mà còn hám tiền của, thuật sĩ bèn đặt lời xảo trá nghe bùi tai, tà tục đó cùng với Dao Châm Hỏa Huyết, tuy có chỗ không giống nhau, mà việc bịa đặt ra chúng thì chỉ là một. Hướng chi từ đấy mà tiến, do dùng quái vị của chi, năm Tý ở Tị, Sửu ở Thìn, đều là Tốn; năm Dần ở Mão thì là Chấn; năm Mão ở Dần, năm Thìn ở Sửu, đều là Cấn; năm Tị ở Tý, thì là Khảm; năm Ngọ ở Hợi, năm Mùi ở Tuất đều là Càn; năm Thân ở Dậu, thì là Đoài; năm Dậu ở Thân, năm Tuất ở Mùi đều là Khôn; năm Hợi ở Ngọ, thì là Ly. Lại hoặc kiêm dùng song sơn, càng dẫn ra càng xa rời mà bản nghĩa liền không thể hiểu rõ được. Nay "Thông thư" Chi thoái duy chỉ các năm Tý Sửu Tị Ngọ Mùi Dậu Hợi hợp với "Khởi lệ", Lưu tài duy chỉ các năm Thìn Ngọ Mùi Dậu Tuất hợp với "Khởi lệ", các năm khác đều nhầm. Như vậy thì nay chỗ báo là thoái cũng chẳng phải thoái, mà lưu cũng không phải lưu. Tục thuật để trôi mắt đến cực như thế, vì vậy xóa đi mà biện, tác giả phục khởi lại, dương cũng còn sai như vậy.

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Chi thoái	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ
Lưu tài	Tốn	Tốn	Chấn	Cấn	Cấn	Khảm	Càn	Càn	Đoài	Khôn	Khôn	Ly

THÍCH Ý

Dựa vào "Thần sát khởi lệ" phương chi thần thoái, năm Tý khởi ở Tị, nghịch hành mười hai chi. Phương chi thần thoái lại gọi là Lưu tài, theo tháng khởi là Nguyệt lưu tài, theo ngày khởi là Nhật lưu tài. Bởi vì nhất dương sinh ở Tý đến Tị thành lục dương; nhất âm sinh ở Ngọ đến Hợi thành lục âm, đây là âm dương thứ tự thuận sinh. Hiện tại năm Tý khởi ở Tị đến năm Tị thì tại Tý ấy là thoái của dương; năm Ngọ khởi ở Hợi đến năm Hợi thì tại Ngọ, thì là thoái của âm. Nhưng thiên sư (quân trợ chiến - N.D) tại phương tá, đóng quân lâu mà không có tai cũu, dè dục lấy sừng làm hàng rào chắn mà không nguy hiểm, có thể thấy nghĩa của âm dương, đều không lấy một thời lúc tiến thoái là cát hung. Hướng chi lại còn không là thật có vật nào đó khởi ở Tị mà nghịch hành, nói là hư không năm, mỗi năm một phương, lại càng không dùng nghĩa. Tức khiến năm Tý ở phương Tị, năm Ngọ ở phương Hợi là Kiếp sát; năm Sửu ở phương Thìn, năm Mùi ở phương Tuất là Tuế sát. Vậy thì đã riêng theo tam hợp khởi lệ, cùng với Chi thoái, tuyệt không có quan hệ. Chỉ là dân tình ưa thích phát triển, phát tài, bọn thuật sĩ liền nguy tạo ra các tên ác thật giạt gân mà lại dễ nghe lọt tai. Chi thoái, Lưu tài, Dao Châm Hòa Huyết, tên gọi của tà tục tuy có không giống nhau, nhưng chúng cùng do bịa đặt ra cả, thì là nhất trí. Ngoài ra, Chi thoái Lưu tài lại dùng quái vị của địa chi, kiêm dùng song sơn, càng dẫn càng xa, khiến cho người ta càng không biết bản nghĩa của nó ở đâu nữa. Mà còn chỗ chép của "Thông thư" về phương vị của Chi thoái, Lưu tài, với "Thần sát khởi lệ" phần nhiều không hợp. Thoái chẳng phải thoái, lưu không phải lưu, tục thuật hiểu lầm sai hằn cho đến cực như vậy. Về sau nếu có người khôi phục lại dùng, quan sát xem, tự có thể nhận ra diện mục của nó.

THẦN SÁT CÙNG NGÔI VỊ MÀ KHÁC TÊN

Thần sát năm tháng từ lâu đã có. Thuật sĩ thạo điều kỳ dị, mỗi việc lại bịa đặt ra, đặt ra không được, thì do đúng từ thần sát mà bịa

đặt ra tên khác, lại thay đổi cát xen, lược bớt đi, lấy vắn về cổ, xấu xí, mà thần sát do đấy ngày một nhiều, một lộn xộn. Tức như có một Phù thiên Không vong, lại có tên là Đầu bạch Không vong, lại có tên gọi là Bát sơn Không vong. Một Toạ sát Hương sát, lại có tên là Linh mao (lông đuôi. N.D) Hương cấm, lại có tên gọi là Bát sơn Dao châm, mà cũng tự Yếm đó trùng phục lại, thì ở Bát sơn Dao châm mà gia thêm vào lấy tháng tam hợp, ở Đầu bạch Không vong mà gia thêm vào lấy bát quái sơn, mà lại xen vào nhau sai lầm nguy trá. Đời vốn muốn đặt ngang hàng, coi là các lượng sát mà không cần biện. Lại như Lục hại thì biệt danh gọi là Âm trung Thái tuế, Âm trung sát. Tiểu hao thời biệt danh gọi là Tranh lan sát, mà tất thấy đều dấu đi tên gốc của nó. Lại như Hoàng đạo, Hắc đạo thì lại lập ra tên riêng. Tên gọi là Minh tinh, Hắc tinh. Mà Lôi công với Thiên nhạc cát hung đắp đối khác nhau. Lôi công tức là Thanh long, vốn là cát tinh, Thiên nhạc tức là Thiên lao, vốn là hung tinh. Nhân Thiên lao mà có biệt danh là Thiên ngục, nhân từ ngục () mà lừa bịp là nhạc, lại nhân từ nhạc (), nói lừa là nhạc (núi cao to - N.D) liền cho Thiên nhạc là cát, mà Lôi công là hung. Tào Chấn Khuê, Thiệu thái Cù đã nhận rõ chỗ sai lầm đó mà chưa cải chính. Lại như ngày Vương, Quan, Thủ, Tương, Dân thì mở rộng diễn ra tới mười hai (xem giải thích ở nghĩa lệ) mà lại gọi các tên riêng là Phúc hậu, Tư thắng. Kiến Trừ mười hai thần đã có tên khác mà cùng ngôi vị, mà lại gọi hiệu riêng là Chu tước Quý nhân... Thần sát chỉ có một mà tên, hiệu lại lén xuất ra ở một bên, làm mờ tai mắt người ta, thậm đáng căm ghét. Nay tra xét sáng tỏ, đã đem xóa bỏ đi, mà còn lập thành biểu ở dưới đây. Ngoài ra có thể loại suy ra, cũng không thể nêu ra hết được. (Xem bảng ngang)

Can của năm	Giáp	Ất	Bính	Dinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Đầu bạch không vong	Ly	Khâm	Tốn	Chấn	Khôn	Càn	Đoài	Cấn	Cần	Khôn
Phù thiên Không vong	Nhâm	Quý	Tân	Canh	Ất	Giáp	Đinh	Bính	Giáp	Ất
Bát sơn Không vong										

THÂN SÁT CÙNG NGÔI VỊ MÀ KHÁC TÊN. LẬP THÀNH

* Chỉ của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tọa sát, hướng sát	Bính Dinh Nhâm Quý	Giáp Ất Canh Tân	Nhâm Quý Bính Dinh	Canh Tân Quý Ất	Bính Dinh Nhâm Quý	Giáp Ất Canh Tân	Nhâm Quý Bính Dinh	Canh Tân Giáp Ất	Bính Dinh Nhâm Quý	Giáp Ất Canh Tân	Nhâm Quý Bính Dinh	Canh Tân Giáp Ất
Tọa hại	mùi	ngọ	tỵ	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân
Liều hại	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
* Chỉ của tháng, ngày	tý	sửu	dần	mão	thìn	tỵ	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
Thanh long	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ
Minh đường	dậu	hợi	sửu	mão	tỵ	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tỵ	mùi
Thiên lộc	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tỵ	dần	thìn	ngọ	thân
Châu tước	hợi	sửu	mão	tỵ	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tỵ	mùi	dậu
Kim quý	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất
Thiên đức	sửu	mão	tỵ	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tỵ	mùi	dậu	hợi
Thiên dơi minh tinh, Địa tai tinh Bảo quang tinh												

THẦN SÁT CÙNG NGÔI VỊ MÀ KHÁC TÊN, LẬP THÀNH (tiếp)

* Chi của tháng, ngày	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Bạch hổ	Thiên bồng hắc tinh	dần	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý
Ngọc đường	Thiên ngọc minh tinh Thiên tự tinh	mão	tị	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu
Thiên lao	Thiên nhạc minh tinh	thìn	ngọ	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần
Huyền vũ	Âm tư hắc tinh	tị	mùi	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão
Tu mệnh	Thiên phủ minh tinh Thiên bảo tinh	ngọ	thân	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn
Câu trăn	Thổ bội hắc tinh	mùi	dậu	hợi	sửu	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị

		Xuân	Hạ	Thu	Đông
Ngày Vương	Phúc hậu				
	Phong vượng	dần	tị	thân	hợi
Ngày Quan	Thiên cầu thủ đường				
	Thiên quả	mão	ngọ	dậu	tý
Ngày Thủ	Đế xá				
	Phủ đầu sát	thìn	mùi	tuất	sửu
Ngày Tướng	Tư thắng				
	Cô thần	tị	thân	hợi	dần
Ngày Dân	Thành huân	ngọ	dậu	tý	mão
Ngày ngục	Ngày đồ	mùi	tuất	sửu	thìn
Dò họa	Ngày lục				
	Trạch không	thân	hợi	dần	tị
Ngày lao	Địa quả	dậu	tý	mão	ngọ
Tử biệt	Hỷ thần	tuất	sửu	thìn	mùi
Phục tội	Ngày tội	hợi	dần	tị	thân
Bất cử	Ngày thu				
	Ngày ly	tý	mão	ngọ	dậu
Tội hình	Hình ngục				
	Quả tử	sửu	thìn	mùi	tuất

Chi của năm, tháng	lý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
<i>Kiến</i> Phúc hầu Đa thường Bạch lang chư tước	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
<i>Trở</i> Trục tai Quý nhân	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý
<i>Mãn</i> Tiến tước Đa thu Thổ ôn tón thượng	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
<i>Bình</i> Thổ khue Chu phạt	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần
<i>Đỉnh</i> Tuế vi hợp Niêm khởi tính												

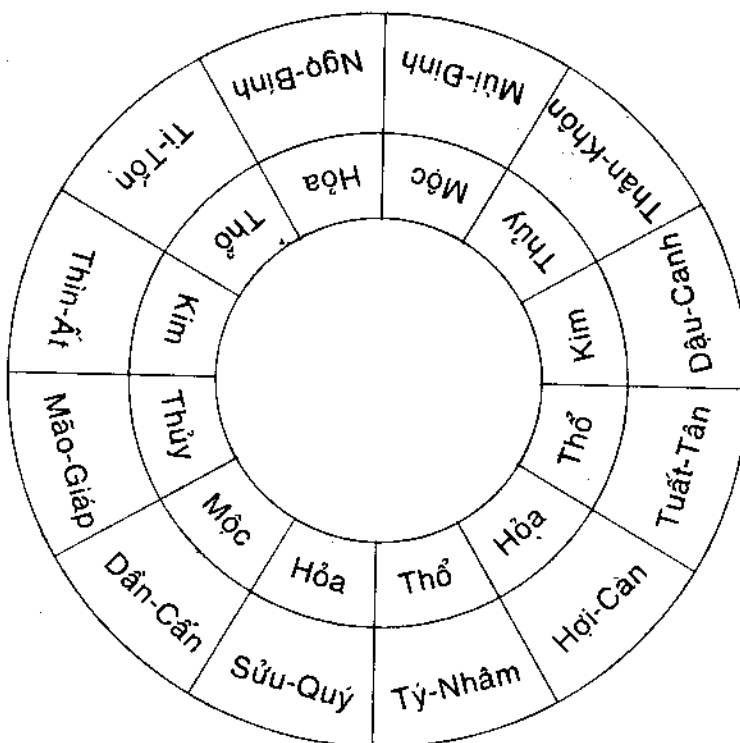
Chi của năm, tháng	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngũ long Cựu phủ tinh Tam thai tinh Hiên tinh	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão
Chấp Tuế chi đức Tam tài tinh Tranh lan sát Khốc diệu												
	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Phá Tuế tài tinh Thiên phủ tinh Phúc dạn Có tú	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị
Nguyệt Sát tướng tinh Vũ khố Địa hộ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ

Chi của năm, tháng	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
<i>Thành</i>												
Thiên thọ tinh												
Địa hùng												
Âm hoa	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
<i>Thu</i>												
Thiên thượng tinh												
Diễn trạch tinh												
Nguyệt mệnh hư												
Địa phá												
Phá gia sát	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân
Huỳnh hoặc												
<i>Khai</i>												
Thiên tài tinh												
Thanh long tinh												
Ngũ hổ	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu
<i>Bế</i>												
Tướng quan tinh												
Quan quốc tinh												
Hắc sát	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất

THÍCH Ý

Thần sát năm, tháng, từ lâu đã có. Thuật sĩ dân gian thường thao bịa đặt, bịa đặt không được thì đặt ra một tên khác tựa in như vậy, lại cải đổi cát xén lược bớt đi, để che dấu thói quen xấu đó, khiến cho thần sát ngày càng thêm dày chập lộn xộn. Đồng thời một loại thần sát mà tên hiệu khác thấy từ lệ phân ra, mê hoặc tai mắt người ta, còn ngay cả đến cát hung cũng cho cát xén sửa đổi, thực ra là làm cho mọi người cảm ghét.

ĐẦU THỦ NGŨ HÀNH



Nhâm - Tý, Tốn - Tị, Tân - Tuất, sáu sơn thuộc thổ

Ất - Thìn, Canh - Dậu, bốn sơn thuộc kim

Giáp - Mão, Khôn - Thân bốn sơn thuộc thủy

Cấn - Dần, Đỉnh - Mùi bốn sơn thuộc mộc

Quý - Sửu, Bính - Ngọ, Càn - Hợi sáu sơn thuộc hỏa

"Nguy Giám" nói rằng: "Chỗ sinh của mười can hóa khí như thế. Phép này dùng Ngũ Tỷ nguyên độn. Xem xét thiên can hóa khí chỗ chi gia thêm vào, tức là đồng khí, mà can đồng cung tiếp nối đi theo. Như Giáp Kỷ hóa thổ, dựa vào Ngũ Tỷ nguyên độn được Giáp tý, Kỷ tị, Giáp tuất, vì vậy Tý, Tị, Tuất thuộc thổ, mà Nhâm với Tý, Tốn với Tị, Tân với Tuất đều đồng cung, vì vậy sáu sơn đều thuộc thổ. Ất Canh hóa kim, dựa vào Ngũ Tỷ nguyên độn được Canh thìn Ất dậu, vì vậy Thìn Dậu thuộc kim, mà Ất với Thìn, Canh với Dậu đều đồng cung, vì vậy bốn sơn đều thuộc kim. Ngoài ra phỏng theo như thế."

Phàm Dấu thủ, đều lấy chỗ tọa sơn thuộc ngũ hành làm chủ, là ta, là nguyên thần, ta sinh ra là Liêm trinh, là tử tôn, sinh ra ta là Tham lang là quan tinh, ta khác là Vũ khúc, là thế tài, khác ta là Phá quân là quỉ tặc.

Phàm chọn kỳ hạn ngày, lấy năm tháng là trên, là bên ngoài, là xuất ra; ngày giờ là dưới, là bên trong, là nhập vào. Nguyên thần nên sinh vượng, hữu khí, nên sinh mà không nên tử tuyệt, chịu khác. Liêm trinh tử tôn chỉ ưa có một ngôi vị, thấy xuất hiện nhiều lần thì tiết khí, tổn hại con cháu. Tham lang quan tinh không nên sinh nhập, khác nhập, nên hưu tù. Vũ khúc thế tài nên sinh vượng hữu khí, nên sinh nhập, khác nhập, không nên sinh xuất, khác xuất. Phá quỉ nên hưu tù khác xuất, không nên sinh vượng hữu khí.

Xét ngũ hành của Dấu thủ không biết chỗ nó tự khởi, là thuyết đó đều gán cho là của Dương quân Tùng. Mà quan sát đến các thiên

của Quân Tụng chúc tác, tuyệt không có một lời luận đến Dấu thủ. Có thể biết đó là nguy tạo đối trá. Nay đài bản cũng không chép, mà bốn phương thuật sĩ phần nhiều dấu riêng lấy làm bí quyết, cả đời không có thể phân biệt được đúng sai, không biết rằng thuyết đó vốn đã rời rạc. Như nhân Giáp Kỷ hóa thổ, liền lấy Giáp Kỷ độn ra, Giáp Kỷ hai can chỗ của chi lâm vào với chỗ can đồng cung tiếp theo đều thuộc thổ, mà trái lại Giáp Kỷ lại không thuộc thổ. Ý tứ chung của nó đã rời tông của nó. Mà các tên Liêm trinh, Tham lang lại không biến quái bản nghĩa, do đấy mà suy diễn ra làm riêng biệt một cách cục cát hung, cát hung càng không có thể hỏi vào đâu được. Vì vậy trích ra chỗ quan trọng mà biện, quan sát biết nó không có chỗ tra cứu, tự không mê hoặc vào thuyết đó, mà hiểu kỳ lấy tự bịa đặt ra, chỗ đó cũng có thể suy nghĩ tới.

THÍCH Ý

Dấu thủ ngũ hành, là lấy sáu sơn: Nhâm Tý, Tốn Tị, Tàn Tuất thuộc thổ; bốn sơn Ất Thìn, Canh Dậu thuộc kim, bốn sơn Giáp Mão, Khôn Thân thuộc thủy; bốn sơn Cấn Dần, Đinh Mùi thuộc mộc; sáu sơn Quý Sửu, Bính Ngọ, Càn Hợi thuộc hỏa. Ngụy Giám nói: "Ngũ hành đứng đầu năm do mười can hóa khí mà lại. Phương pháp suy đoán là dùng Ngũ Tý nguyên độn, xem thiên can hóa khí chỗ địa chi gia lâm vào, chi ấy tức là đồng khí (ngũ hành giống nhau) mà thiên can tới nối tiếp đồng cung với chi đó cũng đã theo khí đó. Ví như Giáp Kỷ hóa thổ; dựa vào Ngũ Tý nguyên độn, can Giáp Kỷ lâm vào 3 chi Tý Tị Tuất, cho nên Tý Tị Tuất thuộc thổ mà Nhâm với Tý, Tốn với Tị, Tàn với Tuất đều cùng tại một cung, cho nên Nhâm Tốn Tàn đều thuộc thổ. Ngoài ra phỏng theo như thế loại suy ra là được.

Đấu thủ; lấy chỗ tọa sơn thuộc ngũ hành làm chủ, là ta, là nguyên thần, ta (tọa sơn ngũ hành) sinh ra là Liêm trình là tử tôn; sinh ra ta là Tham lang, là quan tinh; ta khác là Vũ khúc, là thể tài; khác ta là Phá quân là quí tặc.

Tuyển chọn kỳ hạn cho ngày, giờ..., là lấy năm tháng ở trên, là bên ngoài, là xuất ra; ngày giờ là ở dưới, là bên trong, là nhập vào. Nguyên thần (tọa sơn ngũ hành) nên sinh vượng, hữu khí, nên sinh xuất (năm, tháng) không nên tử tuyệt biến thành khác. Liêm trình tử tôn chỉ lấy một ngôi vị làm đẹp, hai ngôi vị trở lên thì tiết khí, tổn hại tử tôn. Tham lang quan tinh không nên sinh nhập (ngày, giờ) khác nhập, nên hưu tù. Vũ khúc thể tài nên sinh vượng, hữu khí, nên sinh nhập, khác nhập; không nên sinh xuất, khác xuất. Phá quân quí tặc thì nên hưu tù, khác xuất; không nên sinh vượng, hữu khí.

Xét Đấu thủ ngũ hành, truyền thuyết là do Dương Quân Tùng sáng tạo ra, trên thực tế đều thuộc ngẫu tạo, đối trá. Rất nhiều thuật sĩ dân gian lấy Đấu thủ ngũ hành làm bí quyết, người đời đều không thể phân biệt được đúng sai, chân ngụy, không biết trên thực tế đó là một loại học thuyết mười phần lộn xộn, khắp khiêng. Do từ Giáp Kỷ hóa thổ, tức là lấy hai can Giáp Kỷ khởi động theo chỗ chỉ lâm vào, tới chỗ can nối tiếp đồng cung với nó đều thuộc thổ, mà Giáp Kỷ bản thân trái lại không thuộc thổ, chỗ đầu tiên đó đúng đã quay lưng lại rồi bỏ tông chỉ của Đấu thủ ngũ hành. Mà Tham lang, Liêm trình, các danh mục, lại không là bản nghĩa của biến quái, từ đấy suy diễn ra mà kiến lập cách cục, cát hung; chỉ càng tăng thêm điều đáng cười mà không đáng tin vậy.

TÔN TINH - ĐẾ TINH

"Tuyển trạch Tông kính" nói rằng: "Phàm tuyển chọn, chọn dùng Tôn, Đế hai tinh đến sơn, đến hướng, đến phương, có thể nhất

thiết nén ép được hung sát, triệu cát tới dẫn đến tốt lành. Nếu hội được Tuế mệnh Quý nhân, Lộc, Mã cùng đến, tu tạo mà gặp được, phát phúc hết sức nhanh".

Khởi lệ năm, phạm thượng nguyên, hạ nguyên, năm Giáp tý Tồn tinh khởi ở Càn 6, Ất Sửu; Đoài 7, Bính dần; Cấn 8, thuận hành. Năm Giáp tý trung nguyên khởi ở Khâm 1, cũng thuận hành. Đầu không nhập trung cung. Luân chuyển sáu mươi năm. Đối cung của nó là Đế tinh. Như năm Giáp tý hạ nguyên, tạo Càn sơn, Tồn hướng; Tồn tinh đến Càn, thì Đế tinh đến Tốn, là đại cát.

Khởi lệ tháng, phạm năm năm dương Giáp Bính Mậu Canh Nhâm; tháng Giêng, tháng Chín: Tồn tinh đến Cấn. Tháng hai, tháng mười đến Ly. Tháng ba, tháng mười một đến Khâm. Tháng tư, tháng chạp đến Khôn. Tháng năm đến Chấn. Tháng sáu đến Tốn. Tháng bảy đến Càn. Tháng tám đến Đoài.

Năm năm âm: Ất Đinh Kỷ Tân Quý. Tháng Giêng, tháng chín đến Chấn. Tháng hai, tháng mười đến Tốn. Tháng ba, tháng mười một đến Càn. Tháng tư, tháng chạp đến Đoài. Tháng năm đến Cấn. Tháng sáu đến Ly. Tháng bảy đến Khâm. Tháng tám đến Khôn. Đối cung của nó là Đế tinh.

Khởi lệ ngày, phạm ngày Giáp tý sau Đông chí. Tồn tinh khởi ở Càn, ngày Giáp tý sau Hạ chí Tồn tinh khởi ở Khâm, thuận hành sáu mươi ngày không nhập trung cung. Đối cung của nó là Đế tinh.

Khởi lệ giờ, phạm sáu ngày dương Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất; giờ Giáp tý Tồn tinh khởi ở Càn; sáu ngày âm Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi; giờ Giáp tý Tồn tinh khởi ở Khâm, đều thuận hành, không nhập trung cung. Đối cung của nó là Đế tinh.

Theo "Tuyển trạch Tòng kính" nói cái cát của Tồn Đế hai tinh, nay khảo xét khởi lệ của nó, hết sức vô nghĩa lý, phải chăng nên dài

bản không dùng. Chỗ nói về niên lệ thượng nguyên, hạ nguyên Giáp tý khởi ở Càn 6, trung nguyên Giáp tý khởi ở Khâm 1; đại thế từ năm Giáp tý của thượng nguyên khởi ở Càn 6, đến năm Kỷ mùi là bảy vòng; năm Canh thân lại trực ở Càn 6, thời Trung nguyên Giáp tý tất khởi ở Khâm 1, lại đến năm Kỷ mùi là bảy vòng; năm Canh thân lại khởi ở Khâm 1, thì hạ nguyên Giáp tý tất khởi ở Càn 6. Như vậy hạ nguyên Giáp tý sáu mươi năm đã hết, mà lại khởi thượng nguyên thì không có thể trở lại đến Càn 6, với nghĩa của chu kỳ tam nguyên cứu cung lại phục quay lại bắt đầu là không hợp. Còn đã dùng phi cứu cung, mà không dùng trung cung cũng là phi lý. Đại để cũng do thuật sĩ bịa đặt ra. Chỗ năm dương tháng Giêng khởi ở Cấn 8, cũng tức là nghĩa của tháng Cửu tinh, tháng Giêng khởi ở 8 bạch. Như vậy lệ của năm đã không hợp, tháng ngày giờ càng thêm không đủ để luận.

THÍCH Ý

"Tuyển trạch Tông kính" nói: "Phàm tu tạo tuyển chọn dùng Tôn - Đế hai tinh đến sơn, đến hướng, đến phương có thể đè ép tất cả hung sát rất là cát tường. Nếu gặp tuế mệnh Quý nhân, Lộc, Mã cùng đến, phát phúc rất nhanh".

Khởi lệ năm. Phàm năm Giáp tý thượng nguyên, hạ nguyên Tôn tinh khởi ở Càn 6, năm Giáp tý trung nguyên Tôn tinh khởi ở Khâm 1, đều thuận hành, không nhập trung cung. Đối cung của Tôn tinh là Đế tinh.

Khởi lệ tháng, năm năm dương Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, tháng Giêng Tôn tinh khởi ở Cấn; năm năm âm Ất Đinh Kỷ Tân Quý, tháng Giêng Tôn tinh khởi ở Chấn; đều thuận hành, không nhập trung cung. Đối cung là Đế tinh.

Khởi lệ ngày, Phàm ngày Giáp tý sau Đông chí, Tồn tinh khởi ở Càn; ngày Giáp tý sau Hạ chí, Tồn tinh khởi ở Khâm, thuận hành sáu mươi ngày, cũng không nhập trung cung. Đối cung là Đế tinh.

Khởi lệ giờ, phàm sáu ngày dương Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất, giờ Giáp tý Tồn tinh khởi ở Càn. Giờ Giáp tý sáu ngày âm Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi, Tồn tinh khởi ở Khâm, cũng là thuận hành, không nhập trung cung, đối cung là Đế tinh.

Theo khởi lệ của Tồn Đế hai tinh, không có chút nghĩa lý nào cả. Nói về khởi lệ năm thì năm Giáp tý của thượng nguyên, hạ nguyên khởi ở Càn 6, năm Giáp tý trung nguyên khởi ở Khâm 1, nhưng chỉ có một tam nguyên là như thế. Đúng hết một trăm tám mươi năm lại khởi thượng nguyên thì không có thể phục trở lại đến Càn 6, với một chu kỳ tam nguyên cữu cung mà nghĩa lý là phục trở lại ban đầu là không hợp. Thêm vào còn đã dùng phi cữu cung, lại không dùng trung cung 5, cũng là không có đạo lý. Đó đại thể cũng là do thuật sỹ dân gian bịa đặt ra. Năm khởi lệ đã không hợp, tháng ngày giờ khởi lệ càng không cần nhận xét phân biệt nữa.

THẦN ĐANG Ở TẠI

"Thông thư" lấy Giáp tý, Ất Sửu, Đinh Mão, Mậu Thìn, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, Đinh Sửu, Kỷ Mão, Canh Thìn, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Kỷ Sửu, Tân Mão, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Ất Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Tân Dậu, Quý Hợi ba mươi nhăm ngày là thần ở tại ngày. Những ngày đó nên cúng tế.

Tào Chấn Khuê làm ra "Minh nguyên" nói là tập sách của Đường Giả Đàm, giải thích không đầy đủ nên không thể thông, lại dẫn

"Toát yếu" nói rằng: Cựu bản lầm lẫn mười tám ngày, nay dựa vào quan bản cải chính. Châu Thâm: cựu bản là không có, bản mới là đúng. "Tuyển trạch Tông kính" thì nói rằng: "Thần không có chỗ không ở tại, lấy ba mươi nhăm ngày như thế là ngày thần ở tại, chả lẽ không ở tại ngày lại ở tại đâu sao?" Nay lần lượt tra thông thư các nhà, đều không có giải thích, duy chỉ có "Thông tàng. Ngọc hạp ký" nói: "Hứa Chân quân tra xét ở sổ án Thiên tào, ba mươi một ngày chư thần tại nhân gian, địa phủ, cúng tế được phúc, các ngày khác chư thần tại trời, cầu phúc trái lại là họa." Xét về số ngày tuy so với "Thông thư" thiếu bốn ngày. Tra "Ngọc hạp ký" sinh ra "Đạo tục tàng" chính là chỗ năm Minh Gia Tĩnh thêm vào. Hứa Tĩnh Dương, người đời Tấn, có truyền lại có thể tra khảo được. Hoang đường không chịu được. Không gì quá đáng hơn như thế.

THÍCH Ý

"Thông thư" lấy Giáp tý, Ất sửu... ba mươi nhăm ngày là thần ở tại ngày, bảo là ngày đó nên cúng tế. "Tuyển trạch Tông kính" nói: "Thần không chỗ nào không ở tại, lấy ba mươi nhăm ngày như thế là thần ở tại ngày, thế không ở tại ngày thì các đấng thần linh lại ở tại chỗ nào sao?" Khảo sát trong sách quần thư được biết chỗ bảo rằng thuyết thần ở tại ngày vốn xuất ra ở "Đạo tàng, Ngọc hạp ký" đồng thời lại phụ hội thêm vào khuếch trương, đầy đủ mà thành. Thuật sĩ bịa tạo ra hoang đường, không gì quá đáng hơn như thế.

THƯỢNG CÁT THẤT THÁNH

Tân mùi, Nhâm thân, Quý dậu, Kỷ mao, Nhâm ngọ, Giáp thân, Nhâm dần, Giáp thìn, Bính ngọ, Kỷ dậu, Canh tuất, Bính thìn, Kỷ mùi, Canh thân, Tân dậu, mười lăm ngày là ngày Đại minh. "Minh

nguyên" bảo là sách của Lý Thuần Phong. Lại lấy Bính dần, Đinh mao, Mậu thìn, Kỷ tị, Nhâm thân, Quý dậu, Giáp tuất, Ất hợi, Bính tý, Đinh sửu, Canh thìn, Tân tị, Giáp thân, Ất dậu, Mậu tý, Kỷ sửu, Canh dần, Tân mao, Giáp ngọ, Ất mùi, Mậu tuất, Kỷ hợi, Nhâm dần, Quý mao, Giáp thìn, Ất tị, Mậu thân, Kỷ dậu, Canh tuất, Nhâm tý, Quý sửu, Giáp dần, Ất mao, Mậu ngọ, Kỷ mùi, Canh thân, Tân dậu ba mươi bảy ngày là ngày Thánh. "Minh nguyên" bảo rằng là do Giả Đàm sáng tác. Bảy thánh là Hoàng Đế, Huyền nữ, Văn Vương, Chu công, Khổng tử, Thiên lão và Đồng Trọng Thư. Ngày này nên làm trăm việc. Thiên lão là Hoàng đế đối với người thường còn không biết ngài có hay không. Đến Huyền nữ mà nói, càng là sai lầm. Huyền là sắc của trời, nữ là mẹ vạn vật. Hợi ở trước Tý, đến ở Tý là Thiên khai (trời mở ra. N.D.) vậy. Trước Tý là Hợi, thì Hợi chính là gốc sinh ra trời. Vì vậy Càn ở tại Hợi. Tống nho nói rằng: "Lấy hình thể mà nói, bảo là trời; lấy chủ tể mà nói, bảo là Đế; lấy tính tình mà nói, bảo là Càn." Vì vậy Càn là tính tình của trời. Tính tình ở tại trước hình thể. Vì vậy Thiên khai ở Tý mà Càn ở tại Hợi. Càn tại Hợi tức là sinh ra trời vậy, vì vậy lại lấy tên là Huyền nữ. Huyền tức là trời, nữ có nghĩa là mẹ. Vì vậy thuật Lục Nhâm ở trong thiên can, phối với Nhâm là tên, bảo là do Huyền nữ truyền cho, nói rằng Nhâm tức là Hợi. Chính là coi Huyền nữ là thực có người như thế, lại có thể cùng với Hoàng đế Văn vương, Chu công, Khổng tử, tập hợp lại ba mươi bảy ngày như thế lưu truyền lại cho người đời, cũng là đáng tức cười. Lại đem Đồng trọng Thư phối vào thành bảy thánh, càng là sai lầm quá đi, không cần luận bàn.

THÍCH Ý

Tân mùi, Nhâm thân, Quý dậu... mười lăm ngày là ngày Đại

minh. "Thông thư" cho là ngày thượng cát. "Lịch sự minh nguyên" nói là sách của Lý Thuần Phong lại lấy Bính dần, Đinh mão, Mậu thìn... ba mươi bảy ngày là ngày bảy thánh, "Lịch sự minh nguyên" nói là sách của Giả Đan. Những ngày đó trăm việc đều nên làm. Chỗ gọi là bảy thánh chỉ Hoàng đế, Huyền nữ, Văn vương, Chu công, Khổng tử, Thiên lão và Đồng Trọng Thư. Thiên lão chính là Hoàng đế, hiện tại hãy còn chưa có thể biết vị ấy là có hay không. Đến chỗ Huyền nữ lại càng sai lầm. Huyền chỉ nhan sắc của trời - nữ là mẹ của vạn vật. Càn là trời, bởi vì huyền cũng là trời, nữ có nghĩa là mẹ, cho nên lại thay tên gọi là Huyền nữ. Ở đây cho Huyền nữ là thực có người như vậy, gồm cùng với Hoàng đế, Văn vương, Chu công, Khổng tử chung với nhau, hợp cả lại là ba mươi bảy ngày lưu truyền cho người vậy, thật đáng tức cười. Lại lấy Đồng Trọng Thư sánh với Hoàng đế thành bảy thánh, càng là không cần luận bàn, không thể giống nhau được, thật là sai lầm cực kỳ quái dị.

NGÀY PHỤC ĐOẠN, NGÀY MẬT, NGÀY MAY CẮT QUẦN ÁO

Ngày Phục đoạn, ngày Mật, ngày may cắt quần áo đều lấy tứ trục để khởi việc tính toán. Tra soát phép tuyển chọn hai mươi tám tú lại từ Tây vực. Phục đoạn lấy ngày phối với tú, đại khái tựa như Tuần không, Lộ không, tám mươi tư ngày là một chu kỳ. Phép này lấy ngày Tý khởi ở tú Hư, Sửu thì Đẩu trục, Hợi - Bích trục. Hợi Tý Sửu thuộc thủy mà lại tú trục của thủy cung, lấy thủy gặp thủy làm hiểm, là tương tự cùng với nghĩa của Lộ không. Ở dưới an chi (địa chi ND), nghịch số thì tiến bốn tú, thuận số thì lui bốn tú. Đại để có mười hai chi mà tú lại có hai mươi tám, chi (địa chi ND) luân chuyển hai vòng, tất sai bốn ngôi vị, vì vậy liền với bản vị, cách bốn thì dùng Tuất - Vị trục, Dậu - Chuỷ trục, Thân - Quĩ trục, Mùi -

Trương trực, Ngọ - Giáp trực, Tị - Phòng trực, Thìn - Cơ trực Mão -
 Dậu trực, Dần - Thất trực. Tử trực của ngày đó đều tại sau chi ngày
 hai cung, đúng là tương tự với nghĩa của Tuần không. Như vậy ngày
 Dần Mão tại sau ba cung thì đến chỗ cách bốn, tất không có thể
 hợp. So với nghĩa của Tuần không, Lộ không, cũng lại sơ sai vậy.
 Còn Phục đoạn vốn là phép chọn giờ, kiêm dùng bốn kim tú: Cang
 Ngưu Lau Quĩ là giờ Âm kim phục đoạn. Phép đó lấy ngày Giáp tý
 nguyên 1 khởi ở Hư; ngày Giáp tý nguyên 2 khởi ở Khuê; ngày Giáp
 tý nguyên 3 khởi ở Tắt; ngày Giáp tý nguyên 4 khởi ở Quý; ngày
 Giáp tý nguyên 5 khởi ở Dục; ngày Giáp tý nguyên 6 khởi ở Đê;
 ngày Giáp tý nguyên 7 khởi ở Cơ; 7 nguyên đã hết thời Giáp tý lại
 khởi ở Hư, hết chu kỳ lại phục quay lại bắt đầu. Tất thấy đều theo
 ngày Giáp tý khởi giờ Tý, trải qua sáu mươi ngày, bảy trăm hai
 mươi giờ mới dùng. Như vậy số đó thì cũng là bảy ngày tám mươi
 bốn giờ mới là một vòng. Như ngày Giáp tý nguyên 1 khởi ở tứ Hư,
 tức là theo giờ Tý khởi Hư, giờ Dần. Thất trực, giờ Tị - Lau trực, giờ
 Dậu - Chủy trực. Như vậy ngày Giáp tý, giờ Tý nguyên 1, giờ Dần,
 giờ Dậu đều là Phục đoạn, giờ Tị là Âm kim, do đúng thuận số, ngày
 Ất Sửu, giờ Tý khởi ở Quý; ngày Bính dần, giờ Tý khởi ở Cơ, ngày
 Đinh Mão, giờ Tý khởi ở Tắt; ngày Mậu Thìn, giờ Tý khởi ở Đê;
 ngày Kỷ tị, giờ Tý khởi ở Khuê; ngày Canh Ngọ, giờ Tý khởi ở Dục;
 đến ngày Tân mùi giờ Tý lại khởi ở Hư, cùng giống với ngày Giáp tý.
 Ngày Giáp tý nguyên 2 khởi ở tứ Khuê, tức là theo giờ Giáp tý khởi
 ở Khuê, giờ Sửu - Lau trực, giờ Thân - Quý trực; vì vậy ngày Giáp
 tý nguyên 2 giờ Sửu, giờ Thân đều là Âm kim, giờ Thân lại là Phục
 đoạn. Lấy tiếp thuận số, ngày Ất Sửu giờ Tý khởi ở khởi ở Dục, ngày
 Bính dần, giờ Tý khởi ở Hư, ngày Đinh Mão, giờ Tý khởi ở Quý;
 ngày Mậu Thìn, giờ Tý khởi ở Cơ, ngày Kỷ tị giờ Tý khởi ở Tắt, ngày
 Canh Ngọ giờ Tý khởi ở Đê, đến ngày Tân mùi giờ Tý khởi ở Khuê,

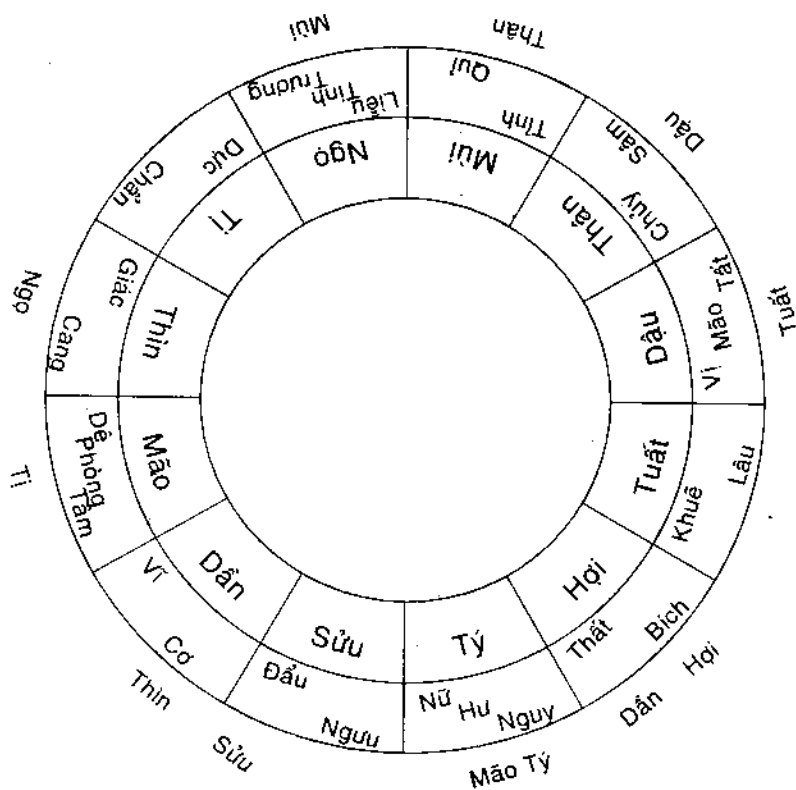
cùng giống với ngày Giáp tý. Nguyên 3 về sau đều phỏng theo như thế. Nhưng lấy ngày mà luận thì bảy nguyên bốn trăm hai mươi ngày mới là một chu kỳ. Mà lấy giờ mà luận thì sáu mươi ngày bảy trăm hai mươi giờ. Tự ngày Giáp tý nguyên 1 giờ Giáp tý khởi ở Hư, đến ngày Quý Hợi giờ Hợi đến Cang mới dừng, cùng với ngày Giáp tý, giờ Tý nguyên 2 khởi ở Khuê còn cách mười hai tú không thể luận chuyển vòng tròn được. Thì tuy là nói có bảy nguyên mà ngày kỳ thực không thể thông suốt. Lý không được tự nhiên, số cũng không ăn khớp, đều là bịa đặt ra cả. Nên nay không dùng để chọn giờ.

Ngày Mật chính là bốn tú Phòng, Hư, Tinh, Mão, bảy lần đổi thay thuộc ngày, ngôn ngữ phương Tây gọi là Mật, dùng đất đỏ coi là chủ việc vui mừng, còn Trung quốc liền lấy ngày đó kỵ an táng, cải táng, hung sự, cũng là vô nghĩa vậy. Còn Tây vực hai mươi tám phân ra thuộc thất chính, các ngày đó mỗi ngày đều có nghi kỵ, so với phong tục Trung quốc khác xa, như vậy không giống nhau, chuyên dùng ngày Mật là vô nghĩa.

Lấy đến mười ba tú: Giác, Cang, Phòng, Đẩu, Ngưu, Hư, Bích, Khuê, Lâu, Quý, Trương, Dục, Chấn là nên cát may quần áo, cũng là đây đó có tục kỵ, tóm lại cũng không cho phép được.

Ngày Mật, là ngày cát may quần áo thì dễ rõ ràng không liệt thành biểu lập thành, ngày giờ Phục đoạn đều liệt lập thành biểu như sau.

NGÀY PHỤC ĐOẠN LẬP THÀNH (Xem hình)



GIỚI PHỤC ĐOẠN LẬP THÀNH

Ngày	Tỷ •	Sử	Dân	Mao	Thư	Ti	Ngo	Mui	Thần	Dậu	Tuất	Hợi
Nguyên 1	Phục đoạn Hư	Nguy	Phục đoạn Thất	Bích	Khuê	Âm kim Lâu	Vĩ	Mão	Tất	Phục đoạn Chủy	Sâm	Tinh
Nguyên 4	Âm kim Quý	Liêu	Tinh	Trưởng	Dục	Chấn	Phục đoạn Giác	Âm kim Cang	Đê	Phong	Tâm	Vĩ
Nguyên 7	Cô	Phục đoạn Dậu	Âm kim Ngưu	Phục đoạn Nữ	Hư	Nguy	Thất	Bích	Khuê	Âm kim Lâu	Phục đoạn Vĩ	Mão
Nguyên 3	Tân	Chủy	Sâm	Tinh	Âm kim Oải	Liêu	Tinh	Phục đoạn Trưởng	Dục	Chấn	Giác	Âm kim Cang
Nguyên 6	Đê	Phong	Tâm	Vĩ	Phục đoạn Cô	Dậu	Âm kim Ngưu	Nữ	Hư	Nguy	Thất	Phục đoạn Bích
Nguyên 2	Khuê	Âm kim Lâu	Vĩ	Mão	Tất	Chủy	Sâm	Tinh	Phục đoạn Âm kim Quý	Liêu	Tinh	Trưởng
Nguyên 5	Dục	Chấn	Giác	Âm kim Cang	Đê	Phục đoạn phong	Tâm	Vĩ	Cô	Dậu	Âm kim Ngưu	Nữ

THÍCH Ý

Ngày Phục đoạn, ngày Mất, ngày cát may quần áo đều lấy chỗ hai mươi tám tú trực để khởi việc tính toán. Phép tuyển chọn hai mươi tám tú nguồn gốc ở Tây vực lại. Phục đoạn là lấy ngày phối với tú, đại để tương tự với Tuần không, Lộ không, hai mươi tư ngày là một vòng. Phép chọn để sắp bày ra, là lấy ngày Tý khởi ở Hư, Sửu - Dấu trực, Hợi - Bích trực. Hợi Tý Sửu thuộc thủy lại là tú trực thủy cung, thủy quay lại gặp thủy là không tốt. Chỗ đó cùng với nghĩa của Triệt lộ không vong là tương tự. Từ đó về sau theo chi, nghịch số thì tiến bốn tũ, dùng cách bốn liền với bản vị. Bởi thế chỗ của tú trực đều ở sau chi của ngày, hai cung. Chỗ đó tương tự với nghĩa của Tuần trung không vong. Nhưng ngày Dần Mão thì tại ba cung sau chi của ngày. Thế lệ bất nhất, cùng với Tuần không, Lộ không dùng nghĩa tương tự nhau, có chỗ không bằng. Phục đoạn vốn là từ phép dùng chọn giờ lại, lại kiêm dùng bốn kim tú Cang Ngưu Lâu Quí là giờ Phục đoạn Âm kim. Phép suy ra là lấy nguyên 1, ngày Giáp tý khởi ở Hư, nguyên 2 ngày Giáp tý khởi ở Khuê, nguyên 3 ngày Giáp tý khởi ở Tất, nguyên 4 ngày Giáp tý khởi ở Quí, nguyên 5 ngày Giáp tý khởi ở Dục, nguyên 6 ngày Giáp tý khởi ở Đê, nguyên 7 ngày Giáp tý khởi ở Cơ. Bảy nguyên kết thúc, ngày Giáp tý lại khởi ở Hư, hết chu kỳ mới phục trở lại từ bắt đầu. Tất cả đều theo ngày Giáp tý khởi giờ Tý. Theo phương pháp này, ngày Giáp tý, giờ Giáp tý nguyên 1 khởi ở Hư, đến ngày Quý Hợi, giờ Hợi tới Cang, mà ngày Giáp tý, giờ Giáp tý nguyên 2 khởi ở Khuê, trong khoảng đó cách nhau mười hai tú. Bởi thế có thể thấy, Phục đoạn tuy nói có bảy nguyên nhưng trên thực tế về nghĩa lý của nó nói còn không thông suốt. Nếu quả như nghĩa lý không sinh ra từ trời đất tự nhiên, số thứ tự cũng không thể ăn khớp, thì tất cả đều là bịa đặt. Hiện tại chọn giờ không dùng phép này, là có đạo lý vậy. Chỗ nói là ngày Mất, chính là bốn tú Phòng Hư Tinh Mão, thuộc ngày ở trong thất

chính, Tây vực gọi là ngày Mật, lấy làm chủ việc vui mừng. Mà ở Trung Quốc bèn lấy ngày đó là ngày kỵ an táng, việc tang ma và các hung sự, thật là quá vô vị. Mà còn ở Tây vực lấy hai mươi tám tú phân ra ngày tháng thuộc thủy, hoả, kim, mộc, thổ, thất chính, đều có nghi kỵ, chuyên dùng ngày Mật, còn các ngày khác bỏ đi lại càng hoang đường. Đến chỗ lấy Giác, Cang, Phòng, Dấu, Ngưu, Hử, Bích, Khuê, Lâu, Quý, Trương, Dục, Chấn, chỗ ngày trực của mười ba tú đó là nên cất may quần áo, cũng sinh ra ở Tây vực có tục tin là như thế, tóm lại không thể tuân theo.

THƯỢNG NGỘT - HẠ NGỘT

Tống, Vương Minh Thanh "Đàm lục" chép: "Lời của Đinh Cố làm quan ở Thục, đến quan có kỳ hạn, dừng thuyền ở ven sông⁽¹⁾ đi chơi nghỉ ở chùa trên núi, gặp lão tăng hỏi: "Ồ đâu mà đến?" Đinh bảo cho biết đầy đủ. Lại hỏi: "Kỳ hạn tại giờ nào?" Đinh lại bảo cho. Tăng nói rằng: "Đây là dùng ngày Ngột (cao chót vót mà bằng. N.Đ) không thể coi việc, không tránh đi, ngài tất lấy việc bỏ đi". Đinh cười mà không đáp lại. Đã đến quan hơn một tháng, do công việc mà miễn khỏi quay về". Nói đó là ngày Ngột, từ Tống đã có rồi. Nhìn lại cho tường nghĩa dùng của nó, chẳng qua là Tiểu Lục Nhâm⁽²⁾, ngày Lưu liên và ngày Xích khẩu thôi. Năm dương, tháng Giêng, ngày mồng 1 khởi Tiểu cát, năm âm, tháng Giêng khởi Lưu liên, theo ngày mà dùng số, tuyệt không có thâm nghĩa nào cả. Như vậy

(1) Hử: ven sông, nước

(2) Tiểu Lục Nhâm: đó là 1 loại phép dùng để chiêm bốc đời cổ. Càn Long năm thứ 36, căn cứ vào việc làm lịch của Thẩm Lương công, Tiểu Lục Nhâm tại năm dương là Tiểu cát, Không vong, Đại an, Lưu liên, Túc hỷ, Xích khẩu. Tại năm âm là Lưu liên, Túc hỷ, Xích khẩu, Tiểu cát, Không vong, Đại an; mỗi 6 ngày tuần hoàn 1 lần, dùng để đoán cát, hung, về sau chuyển hóa thành Lục diệu.

lão tăng đời Tống cũng ngẫu nhiên trúng thời. Người ta lấy việc từ quan, há chỉ do gặp ngày Ngột coi xét việc hay sao? Lấy ngày Ngột coi việc lại há chỉ có từ quan sao?

THÍCH Ý

Vương Minh Thanh "Đàm lục" ghi chép, đời Tống có một người gọi là Đinh Cố nói lấy ngày Ngột đến quan để coi xét việc, về sau mắc tội bị truất bỏ. Do thế có thể biết, đời Tống đã nói đến ngày Ngột. Khảo sát việc dùng nghĩa của Thượng ngột, Hạ ngột, chẳng qua là ngày Lưu liên, Xích khẩu của Tiểu Lục Nhâm. Theo phép đã đặt ra thì năm dương, tháng Giêng, ngày mồng 1 khởi Tiểu cát; năm âm, tháng Giêng, ngày mồng 1 khởi Lưu liên, theo ngày thuận số, không có nghĩa sâu xa nào khác. Đời Tống, lão tăng đã suy đoán, chẳng qua là ngẫu nhiên mà mệnh mắc tội thôi. Mọi người nhân việc truất bỏ quan, khó có lý toàn đều là xét việc gặp ngày Ngột cả sao? Mà tại ngày Ngột xét việc, khó có lý lại đều là chịu mắc tội quan cả được.

6 năm dương, 6 năm âm (Xem bảng ngang)

GỢI Ý

Theo trên khởi lệ xem thấy, chỗ bảo là Thượng ngột, Hạ ngột cũng là không thể tin được. Tiểu Lục Nhâm, sáu năm dương, tháng Giêng, ngày mồng 1 khởi Tiểu cát, dựa theo thứ tự thuận số, đến tháng hai ngày mồng 1 tất không phải là Không vong, tháng ba ngày mồng 1 cũng không phải là Đại an, ngoài ra các tháng khác cũng như vậy, nhưng vẫn có thể không vắng một chỗ đất nào không vượt qua, khiến cho tháng hai ngày mồng 1 là Không vong, tháng ba ngày mồng 1 là Đại an, tháng tư ngày mồng 1 là Lưu liên, tháng

THƯỢNG NGỘT - HẠ NGỘT. LẬP THÀNH

6 năm dương

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tu	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Chạp
Tiểu cát	1-7	6-12	5-11	4-10	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10	3-9	2-8
	13-19	18-24	17-23	16-22	15-21	14-20	13-19	18-24	17-23	16-22	15-21	14-20
	25	30	29	28	27	26	25	30	29	28	27	26
Không vong	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10	3-9
	14-20	13-19	18-24	17-23	16-22	15-21	14-20	13-19	18-24	17-23	16-22	15-21
	26	25	30	29	28	27	26	25	30	29	28	27
Đại an	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10
	15-21	14-20	13-19	18-24	17-23	16-22	15-21	14-20	13-19	18-24	17-23	16-22
	27	26	25	30	29	28	27	26	25	30	29	28
Thượng ngột Lưu liên	4-10	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11
	16-22	15-21	14-20	13-19	18-24	17-23	16-22	15-21	14-20	13-19	18-24	17-23
	28	27	26	25	30	29	28	27	26	25	30	29
Tốc hỷ	5-11	4-10	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10	3-9	2-8	1-7	6-12
	17-23	16-22	15-21	14-20	13-19	18-24	17-23	16-22	15-21	14-20	13-19	18-24
	29	28	27	26	25	30	29	28	27	26	25	30
Hạ ngột Xích khẩu	6-12	5-11	4-10	3-9	2-8	1-7	6-12	5-11	4-10	3-9	2-8	1-7
	18-24	17-23	16-22	15-21	14-20	13-19	18-24	17-23	16-22	15-21	14-20	13-19
	30	29	28	27	26	25	30	29	28	27	26	25

THƯỢNG NGỘT - HẠ NGỘT. LẬP THÀNH

6 năm âm

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười một	Mười một	Chạp
Thượng ngột Lưu liên	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26
Tốc hỷ	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 28	4-10 16-22 27	3-9 15-21 26
Hạ ngột Xích khẩu	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28
Tiểu cát	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29
Không vong	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30
Dại an	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25	6-12 18-24 30	5-11 17-23 29	4-10 16-22 28	3-9 15-21 27	2-8 14-20 26	1-7 13-19 25

năm ngày mồng 1 là Tốc hỷ, tháng sáu ngày mồng 1 là Xích khẩu. Sách này trên lời văn nói: "Lý không tự nhiên, số chẳng ăn khớp, đều là bịa đặt cả". Chỉ một trang như thế, tất có thể đoán định Tiểu Lục Nhâm là hoang đường lắm lần không thể tin được.

TỬ BẤT TƯỜNG

"Thông thư" lấy mỗi tháng ngày mồng 4, mồng 7, 16, 19, 28 tất cả là năm ngày, bảo rằng đó là ngày Tử bất tường, kị lên quan, nhậm chức, lâm chính sự thân dân. Thế tục chỉ có trình trọng tin theo. Nay theo chỗ khởi lệ, đại thể lấy cách ba là phá, phụ đúng vào bảy là xung, chính là ngày xung phá địa chi của Nguyệt sóc, giống như ngày Bình Phá của Kiến Trừ gia vậy. Giả như Nguyệt sóc là ngày Tý, Tý phá Mão mà xung Ngọ, như thế năm ngày, không ngày Mão thì là ngày Ngọ. Nguyệt sóc là ngày Sửu, Sửu phá Thìn mà xung Mùi, như thế năm ngày chẳng ngày Thìn thì là ngày Mùi. Từ Dần đến Hợi đều phỏng theo như thế. Đại thể thời cổ lấy Nguyệt sóc là nguyệt cát, vì vậy thuật sĩ liền lấy ngày xung phá là bất tường. Như vậy ngày tất cả ở tháng, Nguyệt kiến khí vượng dương ở thời lệnh, vì vậy lấy xung phá là hung. Nếu Nguyệt sóc cũng là một ngày trong tháng, can chi các ngày khác không có lý xung phá với Nguyệt sóc, thì tên của Tử bất tường, cũng là hết sức lộn xộn. Nay xóa bỏ đi không dùng.

THÍCH Ý

"Thông thư" lấy mỗi tháng ngày mồng 4, mồng 7, 16, 19, 28 tất cả là năm ngày gọi là Tử bất tường, kị, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân. Dân gian rất tôn trọng tin theo. Xét khởi lệ của nó, đại khái là cách ba là phá, đối bảy là xung. Tức là ngày xung phá

địa chi của Nguyệt sóc. Đại lược thời cổ vẫn lấy Nguyệt sóc là nguyệt cát, cho nên bộn thuật sĩ tức thì lấy ngày xung phá là bất tường. Nhưng ngày tất cả ở tháng quân, Nguyệt kiến đương thời lệnh là vượng, là cát, cho nên lấy xung phá tức là hung. Giả nếu như Nguyệt sóc không là Nguyệt kiến chỉ là một ngày bình thường trong tháng, thì các can chi khác không có lẽ nào lại xung phá được với Nguyệt sóc. Bởi thế chỗ bảo là Tứ bất tường, cũng là một trường hợp gán ghép lung tung có ý đùa giỡn phá chơi thôi.

HỒNG SA

"Chuyển thần lịch" nói rằng: "Hồng sa, tháng mạnh- Dậu, tháng trong - Tị, tháng quý - Sửu. Ngày đó kị giá thứ".

Trữ Vịnh "Khử nghi thuyết" nói rằng: "Tị Dậu Sửu sở dĩ là sát, vì là tứ xung của Tiên thiên số. Số của Tý Ngọ mỗi cái 9, Mão Dậu mỗi cái 6, tổng là 30. Tự Tý thuận hành, cuối cùng đến 30 mới thấy Tị, ấy là chính sát của tứ trọng. Dần Thân mỗi cái 7, Tị Hợi mỗi cái 4, tổng là 22, Tự Tý thuận hành, cuối cùng đến 22 mới thấy Dậu, ấy là chính sát của tứ mạnh. Thìn Tuất mỗi cái 5, Sửu Mùi mỗi cái 8, tổng là 26. Tự Tý thuận hành, cuối cùng đến 26 mới thấy Sửu, ấy là chính sát của tứ quý. Như thế Thân (申) nhâm tam sát cũng khởi từ đó."

Xét Hồng sa tức thân (申) nhâm sát. Trữ hoa Cốc coi là số đến cực, như vậy Dịch mã cũng là số cực, là bất đắc dĩ cực thành hung. Tức bảo rằng Dịch mã là tam hợp, thân (申) nhâm là tứ xung, như vậy tứ xung là Kiến Phá Bình Thu, mà Bình Thu cũng không phải tất cả coi là kị. Hướng chi tháng Dậu ngày Tị thì là tam hợp, tháng Hợi ngày Dậu thì là Sinh khí, cũng chưa thể coi chỗ đó là tổng số của tứ xung mà bèn bảo là xung, nếu Dịch mã chưa chắc thực có tượng động. Nếu tháng tứ quý ngày Sửu là chân Kiến, Phá, Khôi,

Cương thì không phải đợi đến Hồng sa mà sau mới kị. Lại có một bản: tháng mạnh dùng Tị, tháng trọng dùng Dậu, lệ đều giống với tháng quý. "Thông thư, Vạn niên thư" đều không dùng, vì vậy nay vẫn cứ, không nói là lấy "Chuyển thần" làm căn cứ được.

THÍCH Ý

"Chuyển thần lịch" nói: "Chỗ gọi là Hồng sa, tức là ngày Dậu - tháng tứ mạnh, ngày Tị - tháng tứ trọng, ngày Sửu tháng tứ quý. Ngày đó kị giá thú. Trữ Vịnh "Khử nghi thuyết" nhận là, sở dĩ Tị Dậu Sửu là sát là bởi vì chúng là tứ xung của Tiên thiên số, mà còn đều là số cực.

Sách này theo lời nói cho là, Hồng sa chính là thần (神) nhâm sát Trữ Vịnh coi đó là số cực, cho nên hung, nhưng Dịch mã cũng là số cực, lại là cát, cho nên không thể lấy số cực là hung. Ấy là ngay cả nói Dịch mã là tam hợp, thần nhâm là tứ xung, nhưng tứ xung là Kiến, Phá, Bình, Thu, cũng không hoàn toàn là kị, hơn nữa còn ngày Tị tháng Dậu là tam hợp, ngày Dậu tháng Hợi là Sinh khí, từ đây, cũng không có thể nhận chỗ đó là tổng số của tứ xung mà nhận định chúng là hung. Đến chỗ ngày Sửu tháng tứ quý, chính thật là Kiến Phá Khôi Cương, bất tất phải nhận ở đó là Hồng sa mà sau mới kị hỷ.

GỢI Ý

Hồng sa sát là do thuật sĩ bịa đặt ra, không thể tin được, nhưng thời cổ tại dân gian cực kỳ lưu hành một bài quyết nói:

Làm nhà phạm Hồng sa
Trăm ngày lửa đốt nhà
Giá thú phạm Hồng sa

Một nữ lấy chồng ba nhà
Mắc bệnh phạm Hồng sa
Tất định thấy Diêm vương
Xuất hành phạm Hồng sa
Tất định không hoàn hương

Đơn giản mà nói thì đó là một vị hung cùng cực, ác hết mức, chính là ngày đại hung. Cho đến ngày nay Hương cảng và Đài loan, một số bản "Thông thư" mới đã xác minh hãy còn chép có ngày đó. Do thế có thể thấy tà thuyết luận sai lầm đầu độc đời, mê hoặc dân thực sự là phi thường tàn bạo tai hại, tất cần hết sức phê phán và quét rửa cho sạch

CHƯƠNG QUANG

"Kham dư kinh" lấy trước Nguyệt yếm một thời là Chương quang, sau một thời là Vô kiều. Đại thể Kham dư gia chuyên kỵ Nguyệt yếm, vì vậy trước sau đều kỵ, như vậy cũng là người đời sau gán ghép cho. Vô kiều tức là Thái dương, xem biện rõ ở nghĩa lệ. Kham dư gia chuyên dùng Bất tương, chính là can trước Yếm phối với chi sau Yếm, Chương quang cũng là chi trước Yếm, tự không dùng ở trong chỗ đó không cần lại đặt tên gọi là Chương quang. Còn thời của ngày không cùng một hệ so sánh với phương vị, không có lý gộp trước sau lại đều kỵ. Có bản khác lại lấy sau Yếm là Kim ô, trước Yếm là Ngọc thổ, gộp lại là tuế thần cát phương. Như vậy thì phương còn không kỵ, lưỡng hồ là ngày.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Chương quan có thể là dấu hiệu của Nguyệt yếm hiển lộ ra ánh sáng của nó, vì vậy hung". Lại bảo rằng Nguyệt yếm có thể là dấu hiệu của Thái dương hiển lộ quang của nó ra mà coi là cát vậy sao?

THÍCH Ý

"Kham dư kinh" lấy trước Nguyệt yếm một thời là Chương quan,

sau một thời là Vô kiều. Vô kiều chính là Thái dương, nghĩa là đã có thuật rõ ràng. Kham dư gia hết sức trọng Bất tương. Bất tương chính là can trước của Yểm phối với chi sau của Yểm, Chương quang là chi trước của Yểm, đã liệt vào chỗ không dùng, không cần phải đặt tên gọi là Chương quang nữa. Mà còn thời của ngày không giống phương vị, làm sao mà liên kết đáp đối cho nhau được, không có lý gộp trước sau lại cùng kị. Cũng có sách Kham dư lấy chi sau của Yểm là Kim ô, chi trước của Yểm là Ngọc thổ, đều là tuế thần cát phương. Như thế phương vị còn không phải kị hướng hồ là thời của ngày. Tào Chấn Khuê nói: "Chương quang có thể là dấu hiệu của Nguyệt yểm hiển lộ ra ánh sáng của nó, cho nên hung". Do thế khó hợp đạo lý nên lại nói Nguyệt yểm có thể là dấu hiệu của Thái dương hiển lộ ra ánh sáng của nó mà lấy làm cát hay sao?

NGŨ HỢP - NGŨ LY

Ngũ hợp Ngũ ly xem ở Nghĩa lệ. Tục thuật lại lấy Giáp dần, Ất mao là nhật nguyệt hợp. Bính dần, Đinh mao là âm dương hợp; Mậu dần, Kỷ mao là nhân dân hợp; Canh dần, Tân mao là kim thạch hợp. Nhâm dần, Quý mao là giang hà hợp; Giáp thân, Ất dậu là nhật nguyệt ly, Bính thân, Đinh dậu là âm dương ly; Mậu thân, Kỷ dậu là nhân dân ly; Canh thân, Tân dậu là kim thạch ly; Nhâm thân, Quý dậu là giang hà ly. Chính là ngũ hành mà đặt ra năm tên, không chỉ không phải là bản nghĩa của Ngũ hợp, Ngũ ly; còn Giáp Ất tại sao lại là nhật nguyệt? Bính Đinh tại sao lại là âm dương? đều không thể hiểu được. Mà thế tục liền lấy Mậu dần Kỷ mao là đại cát; Mậu thân, Kỷ dậu là đại hung, cũng có thể là quái lạ vậy. Gán ghép cho là hại, lý lẽ nhiều loại thế.

THÍCH Ý

Ngũ hợp, Ngũ ly đã thấy ở nghĩa lệ. Tục thuật lại lấy Dần Mao là hợp, lấy Thân Dậu là ly, ngoài ra lại bịa đặt hư cấu ra một loại Ngũ hợp, Ngũ ly khác. Chính là ngũ hành mà đặt ra năm tên, không

những không hợp với bản nghĩa Ngũ hợp, Ngũ ly, mà còn Giáp Ất tại sao lại là nhật nguyệt? Bính Đinh tại sao là âm dương? Điều không có thể hay biết được. Nhưng dân gian vẫn còn theo thế mà lấy Mậu dần Kỷ Mão là đại cát, lấy Mậu thân Kỷ Dậu là đại hung, thật cũng là rất khó lý giải được. Cái hại của gán ghép bịa đặt, đại thế là như thế.

NGÀY HÔ CỦA NHẬP LIỆM, AN TÁNG

Giáp tý-Tân Sửu sinh nhân	Ất Sửu-Tân tị	Mậu dần-Bính ngọ	Đinh Mão-Giáp ngọ Giáp Tuất
Mậu Thìn-Quý Mùi Quý Dậu	Kỷ tị-Giáp Thìn Ất Mùi	Canh ngọ-Nhâm Tuất	Tân Mùi-Kỷ Hợi
Nhâm Thân-Đinh tị	Quý Dậu-Tân Sửu	Giáp Tuất-Mậu tý	Ất Hợi-Ất Mùi
Bính tý-Đinh Sửu	Đinh Sửu-Quý Mùi	Mậu dần - Giáp Thìn Bính ngọ	Kỷ Mão-Đinh Hợi Kỷ Mùi
Canh Thìn-Mậu Thìn Mậu Tuất	Tân tị-Kỷ Mùi	Nhâm ngọ-Nhâm dần	Quý Mùi-Giáp Thân
Giáp Thân-Nhâm Thìn	Ất Dậu-Bính tý	Bính Tuất-Giáp tý	Đinh Hợi-Đinh Hợi Đinh tị
Mậu tý-Kỷ Mão	Kỷ Sửu-Đinh Mùi	Canh dần-Bính Thân	Tân Mão-Tân Mùi
Nhâm Thìn-Nhâm Thân	Quý tị-Giáp ngọ	Giáp ngọ-Đinh Dậu Canh tý	Ất Mùi-Bính tý Bính Thân
Bính Thân-Ất Sửu	Đinh Dậu-Đinh Dậu	Mậu Tuất-Quý Hợi	Kỷ Hợi- Tân Mùi
Canh tý-Ất Mùi	Tân Sửu - Nhâm tý	Nhâm dần-Giáp Thìn	Quý Mão-Đinh tị Bính Thìn
Giáp Thìn-Canh Thìn	Ất tị-Bính tý	Bính ngọ-Đinh tị Đinh Mùi	Đinh Mùi-Kỷ Mùi
Mậu Thân-Canh Tuất	Kỷ Dậu-Canh Thân	Canh Tuất-Tân Sửu	Tân Hợi-Tân Hợi
Nhâm tý-Ất Hợi	Quý Sửu-Đinh Hợi Giáp dần	Giáp dần Quý tị Quý Mùi	Ất Mão-Mậu tý Bính Thìn

Bính thìn-Giáp thìn	Đinh tị-Canh tý	Mậu ngọ-Tân mùi	Kỷ mùi-Bính tuất
Giáp thân			
Canh thân-Tân tị	Tân dậu-Canh thìn	Nhâm tuất-Tân dậu	Quý Hợi-Bính dần
Tân dậu		Tân sửu	

Theo "Thông thư" nói rằng: "Ở trên nói về ngày hô, ngày lâm vào việc, người bị hô tránh đi". Mà thế tục nhằm về lời nói đó, sinh mệnh của người hiếu tử giữa lúc bị hô, thậm chí không tự tay liệm, không đến huyết chôn, tục hủ bại đó làm tổn thương đến phong hoá, như thế chẳng là quá chùng sao. Mà xét đến chỗ ngày phải kị, lại hoàn toàn vô nghĩa lý, gần như trong việc bịa đặt của thuật sĩ đặc biệt không thông được. Ngoài thế ra lại có kị cả cho mệnh, dùng Kiến, Phá, Bình, Thu tháng này mà bảo rằng có tang phục thì không kị, đều là xằng bậy, sai lầm, nay đều xoá bỏ đi.

THÍCH Ý

Ở trên nói về ngày hô, nói là khi lâm vào ngày có việc nhập liệm, an táng. Phàm người được hô cần phải tránh đi. Khảo sát chỗ ngày đó phải kị, chẳng có nghĩa lý chút nào, địa lược là thuật sĩ bịa đặt ra, trong đó có chỗ hết sức khập khiễng. Ngoài thế ra còn kị chung cho cả mệnh, dùng ngày Kiến Phá Bình Thu trong tháng này, bảo là có tang phục thì không kị. Đó cũng là xằng bậy, sai lầm, sự bịa đặt, chưa từng thấy, nay nhất loạt xoá bỏ đi.

ƯƠNG SÁT Ở PHƯƠNG XUẤT RA ĐI

"Thông thư" nói: "Lấy Nguyệt tướng gia thêm giờ chết, nam dùng ở dưới Thiên cương, nữ dùng ở dưới Hà khôi, là ngày, giờ Ương xuất ra. Như thời lệnh tháng năm, ngày Giáp tý, giờ Tị, dương nhân chết, lấy Nguyệt tướng Tiểu cát gia vào Tị, Thiên cương lâm Dần, Ương đã đang ở ngày Dần, giờ Dần. Dương nhân dùng ngày ở phương Mộ là chỗ phương ra đi, Can Giáp thuộc Mộc, Mộc Mộ tại Mùi, Mùi đúng là phương ra đi vậy. Như tháng năm ngày Kỷ dậu,

giờ Mão, âm nhân chết, lấy Nguyệt tướng Tiểu cát gia vào Mão, Hà khôi lâm Ngọ, Ương cũng đang ở ngày Ngọ, giờ Ngọ. Âm nhân dùng ngày Thìn phương mộ là chỗ phương ra đi, chi Dậu thuộc kim, kim Mộ tại Sửu, Sửu đúng là phương ra đi vậy. Ngoài ra phòng theo như thế. Do điều phụng chỉ không dùng.

Theo Khang Hi năm thứ 7, hội nghị Khâm thiên giám, tuyển chọn "Thông thư" khuyết thiếu hai mươi ba điều, ở trong "Thông thư đại toàn" chọn dùng, điều ấy cũng là một điểm vậy. Nay theo "Thông thư đại toàn" nói: "Xuất ra ở Tống, Tư thiên thiếu giám Dương Duy Đức "Hồ nguyên tổng lục" chỗ phạm lệ lại nói: "Nam nhân nói chung không nói như thế, duy người phương Bắc mới tránh đi. Như thế không cần tin". Lại "Xuy kiểm lục" cũng bác bỏ, nghiêm ngặt bác bỏ không cần tránh sát. Khang Hi năm thứ 23 khi biên tập lại "Tuyển trạch thông thư" đã phụng chỉ không dùng. Thành thực có thể bảo rằng là vạn thế định luận vậy.

THÍCH Ý

Ương sát phương xuất ra đi bao quát cả hai phương diện. Một là Ương sát xuất ra đi về mặt thời gian, lấy Nguyệt tướng gia vào giờ chết nam dùng Thiên cương, nữ dùng Hà khôi, tức là ngày giờ Ương sát xuất ra đi. Hai là phương vị Ương sát xuất ra đi, nam dùng phương Mộ của can ngày chết là chỗ phương ra đi, nữ thì dùng phương Mộ của chi ngày chết là phương ra đi.

Du Văn Bào "Xuy kiểm lục" tăng thêm việc nghiêm khắc bác bỏ phê phán tránh sát như vậy là sai lầm. Khang Hi năm thứ 23, khi trùng biên lại "Tuyển trạch thông thư" đã phụng chỉ xóa bỏ đi không dùng.

GỢI Ý

"Trúc điệp đình ký" của Diêu Nguyên, quyển 7 nói: "Thuyết

người chết sau quay lại sát, phương Nam bảo là hồi sát, Bắc thành bảo là Xuất ương".

Căn cứ vào Đường Trương Độc "Tuyên thất chí" và Du Văn Báo "Xuy kiếm lục" chỗ dẫn Đường thái Thường, Lý tài Bách "Phép tang sát tổn hại", đời Đường đã có phong tục tránh sát. Nói là người chết sau nếu can ngày theo hóa là sát hoặc ương, tất cả nhà cần xoay tránh đi, không thì sẽ gặp phải họa hại. Bởi thế khi thân nhân mới chết, chẳng bói kỳ hạn quàng liệm, trước phải bói cỗ thi xem ngày với phương hồi sát, đến ngày đó cả nhà di khỏi nhà ở để tránh. Kính trình cúng phẩm, để đợi ương sát lại hưởng, lại có một chút tro hay bột, chấu ở trên rượu để nghiệm xét dấu tích của nó đến. Bởi vì nhà trống lại không có người, nên mèo, chó, gà, chim khách thường thường đến mổ ăn, người nhà thấy vết tích chân móng của nó tức cho là ương, sát thực cho đến rồi. Trở lại nhân trong nhà không có người, bọn gậy rối thừa lúc đó mà việc trộm cắp thường hay phát sinh. Đối với như thế "Cai dư tông khảo" quyển thứ 32 "Tị sát" dẫn ra lời của Trần Đông Sơn nói: "Có yên ổn mà giữ tang người thân, muốn toàn thân mình xa điều có hại, mà chót linh cữu ở trong nhà trống, lại hà có cha mẹ mà chịu bằng lòng hại con cái của mình". Mà còn chính tai người nhà họ Trần lại bảo rằng có chỗ ngày xuất ương, tránh sát, nằm dựa vào nhà đặt cữu mà ngủ, sát nghe theo thì vô sự. Lời nói đó về việc đó có thể đem quét rửa sạch thuyết về việc ương xuất tránh sát.

MĂN ĐỨC CÁT KHÁNH

"Tuyển trạch Tông kính" lấy ngày Măn đức cát khánh là ngày cát giả tin vào lời nói ấy. Nay lập thành biểu như sau. Quan sát danh lệ tự thấy không cần biện sâu thêm. (Xem bảng ngang)

MẪN ĐỨC CÁT KHÁNH. LẬP THÀNH

Chi của năm, tháng	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Mãn đức đương kiến âm định	dần	mùi	thìn	dậu	ngọ	hợi	thân	sửu	tuất	mão	tý	tị
Thần hậu đương trụ, âm chấp	mão	thân	tị	tuất	mùi	tý	dậu	dần	hợi	thìn	sửu	ngọ
Khẩu thiệt đương mãn, âm phá	thìn	dậu	ngọ	hợi	thân	sửu	tuất	mão	tý	tị	dần	mùi
Hoạt diệu đương bình, âm nguy	tị	tuất	mùi	tý	dậu	dần	hợi	thìn	sửu	ngọ	mão	thân
Dại sát đương định, âm thành	ngọ	hợi	thân	sửu	tuất	mão	tý	tị	dần	mùi	thìn	dậu

MÀN DỨC CÁT KHÁNH. LẬP THÀNH (tiếp)

Chi của năm. tháng	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Đại hoa duơng chấp. âm thu	mùi	tý	đậu	dần	hợi	thìn	sửu	ngọ	mão	thân	tị	tuất
Nguyên gia duơng phá âm khai	thân	sửu	tuất	mão	tý	tị	dần	mùi	thìn	đậu	ngọ	hợi
Cát khánh duơng nguy. âm bế	đậu	dần	hợi	thìn	sửu	ngọ	mão	thân	tị	tuất	mùi	tý
Đại hung duơng thành âm kiến	tuất	mão	tý	tị	dần	mùi	thìn	đậu	ngọ	hợi	thân	sửu
U vi duơng chấp âm trừ	hợi	thìn	sửu	ngọ	mão	thân	tị	tuất	mùi	tý	đậu	dần
Tử khí duơng khai âm mãn	tý	tị	dần	mùi	thìn	đậu	ngọ	hợi	thân	sửu	tuất	mão
Thiên kiếp duơng bế âm bình	sửu	ngọ	mão	thân	tị	tuất	mùi	tý	đậu	dần	hợi	thìn

BẢNG TIÊU - NGŨ GIẢI - DIỆT MÔN - ĐẠI HOA

Bảng Tiêu Ngũ giải lại có tên là Thiên mệnh sát. Lấy lệ mà suy ra tức là Bình, Thu của chi năm. Ngày Bình, Thu đã chẳng tận hung mà niên sát lại nhẹ hơn nguyệt sát, Bình Thu của năm nào sẽ tới Bảng tiêu Ngũ giải mới là yếu mệnh nhĩ? Tháng dương Bình, tháng âm Thu là Thiên cương, gia thêm can dộn năm nay là Diệt môn. Tháng dương Thu, tháng âm Bình là Hà khôi, gia thêm can dộn năm nay là Đại hoa. Như tháng Giêng: Tị là ngày Bình, Hợi là ngày Thu, năm Giáp Kỷ ngũ hổ dộn thì là Kỷ tị, Ất Hợi. Tháng hai: Tý là ngày Thu, Ngọ là ngày Bình, năm Giáp Kỷ ngũ hổ dộn thì là Canh Ngọ, Bính tý. Các năm tháng khác phỏng theo như thế. Năm Giáp thì Kỷ là Thiên đức hợp, tháng Giêng, Ất Hợi là ngày Thiên nguyên, có chỗ nào hung đâu? Hơn nữa hung đó tới chỗ Diệt môn Đại hoa mà chọn quyết theo can chi của một ngày tuy là đứa trẻ cao ba thước cũng biết mà không tin. Đại đế thuật gia có Lộc Mã Quý nhân gặp dộn can của năm nay nói là chân cát, tiểu nhân bèn theo mà bịa ra, lấy Bình, Thu năm nay dộn can năm nay là chân hung, không biết chỗ đó là nói về phương, nói như thế có thể thông, nay lại lấy ngày mà nói, với phương không có liên quan. "Tông kính" lấy Diệt môn Đại hoa là ngày hung giả; thì Bảng tiêu Ngũ giải càng không đủ để biện luận. Lại nói rằng: "Hám lợi mà không lập một cát tính, lại lập một hung tính, bảo rằng "Thông thư" không chép duy chỉ có ta một mình biết, khiến cho người xu theo. Há biết sao lại khác lại, bèn thành phép tác cũ. Quan sát chư hung sát, Hòa tính với Quan phủ Huyết nhận độc nhiều lắm, đại đế người dân ngu dẫu sợ Quan phi với Hòa độc, mà vì vậy kẻ nghèo chỉ lấy lục xúc làm sinh kế là vì vậy. Nay xem điều này thì hạng làm chỉ nghĩa đến hết. Tên đã đáng sợ, không có hơn ở Bảng tiêu Ngũ giải Diệt môn Đại hoa vậy mà xét đến kỳ thực thời chỉ là một với ngày Bình, Thu. Ôi! thuật sĩ

BẢNG TIÊU - NGÓC GIẢI - DIỆT MÔN - ĐẠI HOA - LẬP THÀNH

Chi của năm, tháng	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Bảng tiêu Ngôc giải Yếu mệnh sát	mão dậu dần	thìn tuất mão	tỵ hợi thìn	ngọ tý tỵ	mùi sửu ngọ	thân dần mùi	dậu mão thân	tuất thìn dậu	hợi tỵ tuất	tý ngọ hợi	sửu mùi tý	dần thân sửu
Chi của tháng	Kỷ tỵ Át hợi	Canh ngọ Bính tý	Tân mùi Đinh sửu	Nhâm thân Bính dần	Quý dậu Đinh mão	Giáp tuất Mậu thìn	Át hợi Kỷ tỵ	Bính tý Canh ngọ	Đinh sửu Tân mùi	Bính dần Nhâm thân	Đinh mão Quý dậu	Mậu thìn Giáp tuất
Dại hoa	Tân tỵ Đinh hợi	Nhâm ngọ Mậu tý	Quý mùi Kỷ sửu	Giáp thân Mậu dần	Át dậu Kỷ mão	Bính tuất Canh thìn	Đinh hợi Tân tỵ	Mậu tý Nhâm ngọ	Kỷ sửu Quý mùi	Mậu dần Giáp thân	Kỷ mão Át dậu	Canh thìn Bính tuất
Diệt môn Năm Ất, Canh	Quý tỵ Đinh hợi	Giáp ngọ Canh tý	Át mùi Tân sửu	Bính thân Canh dần	Đinh dậu Tân mão	Mậu tuất Nhâm thìn	Kỷ hợi Quý tỵ	Canh tý Bính ngọ	Tân sửu Át mùi	Canh dần Giáp thân	Tân mão Đinh dậu	Nhâm thìn Mậu tuất
Diệt môn Năm Đinh, Nhâm	Át tỵ Tân hợi	Bính ngọ Nhâm tý	Đinh mùi Quý sửu	Mậu thân Nhâm dần	Kỷ dậu Quý mão	Canh tuất Giáp thìn	Tân hợi Át tỵ	Nhâm tý Bính ngọ	Quý sửu Đinh mùi	Nhâm dần Mậu thân	Quý mão Kỷ dậu	Giáp thìn Canh tuất
Diệt môn Năm Mậu, Quý	Đinh tỵ Quý hợi	Mậu ngọ Giáp tý	Kỷ mùi Át sửu	Canh thân Giáp dần	Tân dậu Át mão	Nhâm tuất Bính thìn	Quý hợi Đinh tỵ	Giáp tý Mậu ngọ	Át sửu Kỷ mùi	Giáp dần Canh thân	Át mão Tân dậu	Bính thìn Nhâm tuất

bịa đặt, bàn xằng họa phúc chính là đến cực như thế đó

THÍCH Ý

Bảng tiêu, Ngõa giải lại còn gọi là Yếu mệnh sát. Lấy chỗ khởi lệ của nó ra khảo sát, chính là ngày Bình, Thu của niên chi. Chỉ nói về Bình, Thu cũng chẳng phải tận hung, thế thì tại sao ngày Bình, Thu của năm lại đến chỗ Bảng tiêu, Ngõa giải mới là Yếu mệnh nhĩ? Tháng dương ngày Bình, tháng âm ngày Thu là Thiên cương; lại gia độn can của bản niên tức là Diệt môn. Tháng dương ngày Thu, tháng âm ngày Bình là Hà khôi, lại gia thêm độn can của bản niên là Đại họa. Theo thế khởi lệ, năm Giáp Kỷ tháng Giêng ngày Kỷ tị, Ất Hợi là Diệt môn, Đại họa. Nhưng Kỷ của năm Giáp là Thiên đức hợp, tháng Giêng ngày Ất Hợi là ngày Thiên nguyên, đâu có chỗ nào hung nhĩ? Hơn nữa còn Diệt môn Đại họa là cực ác, hung đến cùng cực lại chọn quyết định chỉ vào can chi ở một ngày, đến trẻ con cao ba xích (0^m99.N.D) cũng không lĩnh hội mà tin theo. "Tuyển trạch Tông kính" lấy Diệt môn Đại họa là ngày hung giả, Bảng tiêu, Ngõa giải lại càng không cần bàn luận sâu. Bọn thuật sĩ bịa đặt ra một số lượng lớn thần sát cát hung, mà tên gọi của chúng thật dễ sợ, lại không có gì hơn Bảng tiêu, Ngõa giải, Diệt môn, Đại họa. Mà thực chất, chẳng qua là một ngày Bình, Thu thôi! Bọn thuật sĩ phá hoại tạo ra thần sát, nói xằng bậy về họa phúc, như thế là đạt đến cực điểm rồi.

DƯƠNG CÔNG KỊ

Thế tục phần nhiều sợ Dương công kị, "Thông thư" cũng chép nhiều. Bảo rằng ngày đó không nên xuất hành, khởi sự phạm phải thì bất lợi. Đều bởi vì chẳng biết được đích thực nguồn gốc của nó,

vì vậy làm cho nghi hoặc. Nay xét thuyết này, chính là ngày Thất hỏa tru⁽¹⁾. Thuyết này, ngày Nguyên đán khởi từ Giáp, dựa theo hai mươi tám tú thứ tự thuận số, ngày tú Thất trực, tức là ngày Dương công kị. Bất luận tháng đủ hay thiếu, hai mươi tám ngày là một vòng, mỗi tháng theo thứ tự thoái hai ngày. Vì vậy tháng Giêng ngày 13, tháng hai ngày 11, lấy đến tháng bảy là ngày mồng 1 và ngày 29, mà hết ở tháng chạp là ngày 19, gồm tất cả là mười ba ngày. Lấy tú trực ngày, cũng như dùng Giáp tý ghi chép ngày. Tuy vị tất ban đầu ở Đại Náo mà nó đã có từ lâu. Mỗi tháng một tú, tự nhiên thuận theo thứ tự, không cần bày đặt sẵn, còn có thể nói để luận nên theo hay nên tránh, như vậy cũng chẳng nghe được ngày tú Thất trực ngày nào phải kị tránh đi. Nay tóm lại không có tú trực ngày mà miễn cưỡng lấy tú Giáp khởi cho ngày Nguyên đán, mỗi năm khởi lại lần khác, không thể luân chuyển được, vốn không thông suốt. Còn nếu tháng Giêng thiếu thì ngày 11 tháng hai chính là tú Ngụy, tháng hai lại thiếu thì ngày mồng 9 tháng ba chính là tú Hư, lại miễn cưỡng an được để chỉ ra là Thất hỏa tru ư? "Tấn chí" nói rằng: "Đinh Thất là nguyên cung, lại có tên là Thanh miếu "tất chẳng phải hung diệu "Thi" nói rằng: Đinh ở phương giữa làm ở Sở cung" "Nhĩ nhĩ" nói rằng: "Bảo là định dinh Thất". Đại để thời cổ, quan sát trong dinh Thất mà khởi công. Chưa đáng coi là kị. Theo đó lấy là hỏa ư? Vĩ, Thất, Chuỷ, Dực đều là hoá, tại sao chỉ độc kị ở Thất nhĩ? Theo đó lấy là tru (con lợn N.D.) ư? Tính gần với cung tượng, không giống hết như hình, nhưng có thể thực chỉ ra là lợn không? Tà thuyết bịa ra lừa gạt dân, chẳng có cái nào quá chừng như thế. Dương công kia, không biết vì sao mà người ta ca ngợi. Thuyết đó hầu như cùng với ngày Mật cùng từ Tây vực mà xuất ra. Tục của nước đó ghét lợn, nghe nói nhất định là ghét, vì vậy gồm

(1) Thất hỏa tru: tú Thất ngũ hành thuộc hỏa, cư ở cung Hợi, vì vậy tượng là tru (lợn). Xem ở phần "Nguồn gốc".

vào kị. Như vậy há Trung Quốc có thể dùng sao!

LẬP THÀNH

Chi của tháng	Dân	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Ngày Dương công kị	13	11	mồng 9	mồng 7	mồng 5	mồng 3	1 và 29	27	25	23	21	19

THÍCH Ý

"Thông thư" bảo rằng ngày Dương công kị không nên xuất hành, khởi sự phạm vào bất lợi. Nay khảo sát khởi lệ của nó thì chính là ngày Thất hỏa trư. Từ phương pháp của nó đặt ra mà suy, là Nguyên đán khởi tứ Giác, dựa theo thứ tự hai mươi tám tú thuận số, phạm ngày nào tứ Thất trực, tức là Dương công kị. Bất luận tháng đủ, tháng thiếu hai mươi tám ngày là một vòng, mỗi tháng thoái ngược lại hai ngày. Cho nên tháng Giêng 13, tháng hai 11, cuối cùng tháng chạp là ngày 19; cộng mười ba ngày. Nhưng theo khởi lệ của nó, ngày Nguyên đán khởi tứ Giác. Năm sau khởi theo cách khác thì không phải là tứ Giác. Mà còn nếu quả như tháng Giêng thiếu, thì ngày 11 tháng hai là tứ Ngụy, tháng hai lại thiếu, thì ngày 9 tháng ba là tứ Hư làm sao có thể khiến cưỡng nói là tứ Thất nhỉ. Hơn nữa cổ nhân còn xem dinh Thất đóng ở giữa mà khởi công, cũng chưa chắc lấy tứ Thất làm kị. Nếu lấy nó là hoá, thì Vĩ, Chuỷ, Dục cũng là hoá, tại sao lại chỉ kị tứ Thất? Nếu lấy là trư (lợn-N.D), thì tinh tú là tượng cho cung, không phải là tượng cho hình, tại sao lại có thể chỉ là con lợn thực nhỉ? Phép của loại thuyết đó, đại khái giống như ngày Mật, xuất ra từ Tây vực. Tục dân Tây vực ghét bỏ lợn, nghe nói thì là ghét cho nên tứ Thất liền tượng trưng là lợn cũng là

một khối phải kị huý. Nhưng điều đó tại sao lại có thể ứng dụng ở Trung Quốc nhỉ!

THIÊN CẦU

Giá thú tối kị Nguyệt yếm. Tháng Giêng: Nguyệt yếm theo Tuất khởi. Tuất là cầu (chớ-N.D), thuật sĩ bèn lấy là mệnh Thiên cầu. Mão Tuất Dậu Thân, Nguyệt yếm của tháng cuối Xuân, chiết đi lấy giữa mà chọn Dậu, bảo là Nguyệt yếm cuối Xuân, chính ngôi vị đặt tên là đầu Thiên cầu, phạm vào em gái chồng không có con Hạ: Ngọ, Thu: Mão, Đông: Tý, lệ cũng giống như thế. Trái lại tức là Yếm đối. Ngôi vị chính mà gọi là đuôi Thiên cầu, phạm vào, phương hại chồng. Trước Nguyệt yếm một vị là Chương quang, tháng Giêng tại Dậu, Dậu Thân Mùi là cuối Xuân, chiết đi lấy giữa mà chọn Thân, gọi là mồn Thiên cầu, kị cưới chồng.

Nói về Thiên hỷ, đã lấy Xuân: Tuất, Hạ: Sửu, Thu: Thìn, Đông: Mùi luận, đã lấy ngày Thành tam hợp luận, lại đã lấy cuối Xuân là Mùi Ngọ Tị, cuối Hạ là Thìn Mão Dần, cuối Thu là Sửu Tý Hợi, cuối Đông là Tuất Dậu Thân luận. Nay chọn như thế là tùy theo Nguyệt tướng tam hợp nghịch hành, Thiên hỷ cũng chiết đi chọn quăng giữa nên mới dùng Xuân ở Ngọ, Hạ ở Mão, Thu ở Tý, Đông ở Dậu, bảo là Thiên hỷ chính vị, mà đặt tên là bụng Thiên cầu, chủ năm nay không sinh con Thiên hỷ của Xuân Hạ, tức là Hồng loan của Thu Đông, chính lại chọn Hồng loan mười hai vị trí ở quăng giữa, mà dùng Xuân: Tý, Hạ: Dậu, Thu: Ngọ, Đông: Mão, bảo là Hồng loan chính vị, đặt tên là lưng Thiên cầu, chủ ba năm mới sinh con. Cuối Xuân Nguyệt tướng ở Hợi Tuất Dậu, cuối Hạ: Thân Mùi Ngọ, cuối Thu: Tị Thìn Mão, cuối Đông: Dần Sửu Tý, cũng lấy quăng giữa mà dùng Xuân: Tuất, Hạ: Mùi, Thu: Thìn, Đông: Sửu là lục hợp chính vị,

mà gọi là chân Thiên cầu chủ sáu năm mới sinh con. Nguyệt hai cuối Xuân: Tị Thìn Mão, cuối Hạ: Dần Sửu Tý, cuối Thu: Hợi Tuất Dậu, cuối Đông: Thân Mùi Ngọ cũng lấy quăng giữa mà chọn Xuân: Thìn, Hạ: Sửu, Thu: Tuất, Đông: Mùi, bảo là Nguyệt hai chính vị, mà gọi là chân sau Thiên cầu, chủ chín năm mới sinh con.

Nguyệt yếm tháng Dần khởi ở Tuất, Tuất thì thuộc cầu, nhưng tháng Mão tức ở Dậu vị, tức là kẻ (gà-N.D) do thế bèn lấy Thiên cầu là tên, cũng đáng buồn cười. Lại các thần cùng nhau tham gia vào hàng ngũ với mười hai thời mới có các tên Yếm, Yếm đối, Thiên hỉ, Hồng loan, không chỉ trọng riêng bốn tháng: hai, năm, tám, mười một, cho nên, chận kỹ hai đầu, khoảng giữa chọn một ngôi vị khởi lệ, càng thêm lung tung không thông suốt. Do thế miễn cưỡng phối với đầu, đuôi, miệng, bụng, lưng, chân, thành ra một Thiên cầu mà định sinh con phân ra các năm, chiêm đoán làm phương hại chồng, phương hại em gái chồng, sai lầm cực kỳ lâu vậy. Còn em gái chồng không có con thì có liên quan gì với cô dâu mới cưới? Mà Thiên hỷ chính vị, tất là đoán định đại cát mà đoán là trong năm không có con. Đại để đó là tình cảm của tiểu dân ở xóm, ngõ, em gái chồng, là chỗ vợ già một lòng yêu mến, mà tháng Xuân lấy chồng, tháng chạp sinh con vợ mới có nghi ngờ là cô dâu vượt qua lễ, vì vậy lấy em gái chồng không con là hung, mà lấy trong năm không con là cát. Thuật sĩ là vất vả tâm sức khinh nhờn bốn cột thôn quê người lương thiện đáng phải thờ than "Tuyển trạch Tông kính" không biện thêm bác bỏ, lại biên chép hết các thuyết, than thờ đáng là quái lạ vậy. Lại lấy Xuân: Mão, Hạ: Ngọ, Thu: Dậu, Đông: Tý tứ chính vị bảo là phương Thiên cầu càng không chịu đựng nổi. Tại sao Thiên cầu lại thay quyền khắp cả⁽¹⁾ vũ trụ như thế được.

(1) Di luân (

): thay quyền thống trị cả vậy

	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Thiên cầu đầu Em gái chồng không con Nguyệt yếm chính vị	dậu	ngọ	mão	tý
Thiên cầu đuôi Phương hại chồng Yếm đối chính vị	mão	tý	dậu	ngọ
Thiên cầu khẩu (mồm) Kị cưới chồng Chương quang chính vị	thân	tị	dần	hợi
Thiên cầu phúc (bụng) Trong năm không sinh con Thiên hi chính vị	ngọ	mão	tý	dậu
Thiên cầu bối (lưng) 3 năm có con Hồng loan chính vị	tý	dậu	mão	ngọ
Thiên cầu túc (chân) 6 năm sinh con Lục hợp chính vị	tuất	mùi	thìn	sửu
Thiên cầu hậu túc (chân sau) 9 năm sinh con Nguyệt hại chính vị	thìn	sửu	tuất	mùi
Thiên cầu phương Cùng Nguyệt kiến chuyển sát	mão	ngọ	dậu	tý

THÍCH Ý

Dân gian lấy vợ lấy chồng tới kỳ Nguyệt yếm. Nguyệt yếm, tháng Giêng khởi ở Tuất, nghịch hành mười hai thời. Tuất là cẩu, thuật sĩ bèn gọi tên là Thiên cẩu, gộp vào theo Nguyệt yếm, Yếm đối, Chương quang, Thiên hỷ, Hồng Loan, Lục hợp, Nguyệt hại; các thần đó ở chỗ chi của thời trực ở Xuân, Hạ, Thu, Đông, đều chọn chỗ khoảng giữa, đặt tên là đầu Thiên cẩu, đuôi Thiên cẩu, mồm Thiên cẩu, bụng Thiên cẩu, lưng Thiên cẩu, chân Thiên cẩu, chân sau Thiên cẩu. Bảo rằng nếu phạm đầu Thiên cẩu thì em gái chồng không có con, phạm đuôi Thiên cẩu thì phương hại chồng, phạm mồm Thiên cẩu thì kỳ cưới chồng, bụng Thiên cẩu trực thì trong năm không con, lưng Thiên cẩu trực thì ba năm có con, chân Thiên cẩu trực thì sáu năm có con, chân sau Thiên cẩu trực thì chín năm sinh con. Nguyệt yếm tháng Giêng khởi ở Tuất, Tuất thuộc cẩu, các tháng khác thì không, chỉ thế, chỉ như thế mà lấy Thiên cẩu để gọi tên nhau đã là đáng tức cười rồi. Mà còn chú thần cùng với mười hai thời cùng nhau tham gia vào đội ngũ thì mới có các tên Nguyệt yếm, Yếm đối, Thiên hỷ, Hồng loan, không chỉ trọng riêng bốn tháng hại, năm, tám, mười một lại chận kỹ hai đầu, chỉ chọn một ngôi vị ở giữa khởi lệ, càng quá thành ra lộn xộn không thông suốt. Dựa vào như thế mà miễn cưỡng phối thành một con Thiên cẩu để tạo ra việc phân bố năm sinh đẻ con, chiêm đoán phương hại chồng, phương hại em chồng, thực sự là hết sức hoang đường, sai lầm; em gái chồng không con với vợ mới cưới làm sao lại có quan hệ với nhau nhỉ. Thiên hỷ chủ cát mà đoán là trong năm không con, thì là nắm chắc dân gian có tâm lý kỳ huỷ mới cưới mà trong năm đã sinh con. Bọn đạo sĩ hết sức tổn hao tâm sức, khinh nhờn đùa bỡn thôn quê, thực sự là đáng thương xót, đáng than thở. Đến chỗ lấy bốn chính vị là Xuân ở Mão, Hạ ở Ngọ, Thu ở Dậu, Đông ở Tý đó gọi là Thiên cẩu phương thì đặc biệt là hoang đường không chịu nổi.

LỤC ĐẠO (SÁU CON ĐƯỜNG-N.D)

Thiên, Địa, Bình, Nhân, Quý, Tử là Lục đạo, bốn cát hai hung. Thiên, Địa, Bình, Nhân là cát; Quý, Tử là hung Lấy mười hai tuế phân ra làm hai vòng, từ Tý đến Tị, từ Ngọ đến Hợi luân chuyển Lục đạo. Năm Tý Cấn Khôn là Thiên đạo, Giáp Canh là Địa đạo, Ất Tân là Bình đạo, Tốn Cấn là Nhân đạo, Bính Nhâm là Quý đạo, Đinh Quý là Tử đạo. Năm Sửu thì theo Giáp Canh khởi Thiên đạo, mà Cấn Khôn chuyển là Tử đạo. Năm Dần thì theo Ất Tân khởi Thiên đạo, mà Giáp Canh chuyển làm Tử đạo. Sáu tuế đã hết một vòng; năm Ngọ lệ giống như năm Tý lấy đạt tới Hợi. Đó là xàng bậy, sai lầm, không đáng để biện sâu thêm. Lại "Hoàng đế long thủ kinh" có phép xem cát hung của tuế, nguyệt lợi đạo Năm dương làm Thái tuế là đại cát, năm âm làm Thái tuế là tiểu cát, xem ở trên trời (thiên thượng) chỗ Giáp Canh làm là Thiên đạo, chỗ Bính Nhâm làm là Nhân đạo, chỗ Khôi Cương làm là Câu kiếm (câu thúc, trời bọc.N.D) Thiên đạo, Nhân đạo là cát, Câu kiếm là hung. Giả như thời lệnh năm nay Thái tuế ở tại Dần, làm Dần là đại cát, xem trên trời Giáp Canh làm đất Ất Tân là Thiên đạo, trên trời Bính Nhâm làm đất Đinh Quý là Nhân đạo, Khôi Cương làm Tị Hợi là Câu kiếm Khôi là Câu, Cương là Kiếm. Những năm khác phỏng theo như thế. Tuế tại Tý Ngọ Mão Dậu là tứ trọng, Thiên đạo với Nhân đạo đều tại tứ duy, khó có thể di chuyển. Tháng dương làm Nguyệt kiến là đại cát. Tháng âm làm Nguyệt kiến là tiểu cát. Di chuyển cát hung đều theo như phép của Thái tuế. Nay rõ ràng là phép của "Long thủ kinh" tất không phải xuất ra tự Hoàng đế, cũng thuộc giả thuyết của hậu thế. Trước Sửu Mùi một can tất là Giáp Canh, an được không cần luận ngũ hành sinh khắc, chỉ cần dùng giờ của thời trước Thái tuế, Nguyệt kiến một ngôi vị, thì tu tạo, di chuyển sẽ dễ dàng giành

LỤC ĐẠO. LẬP THÀNH

Chi của năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
<i>Thiên đạo</i> Ngũ phủ tinh Ngheh tại tinh Vinh xướng tinh	Cấn Khôn	Giáp Cấn	Át Tân	Tốn Cấn	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Át	Cấn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh
<i>Địa đạo</i> Tủ tôn đạo Trúc tại tinh	Giáp Cấn	Át Tân	Tốn Cấn	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Át	Cấn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh	Cấn Khôn
<i>Binh đạo</i> Niên khôi tinh	Át Tân	Tốn Cấn	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Át	Cấn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh	Cấn Khôn	Giáp Cấn
<i>Nhâm đạo</i> Vinh quan tinh	Tốn Cấn	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Át	Cấn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh	Cấn Khôn	Giáp Cấn	Át Tân
<i>Quý đạo</i> Lý Quảng tướng quan tiền đồng. lại gọi là Du niên ngũ quý	Bính Nhâm	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Át	Cấn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh	Cấn Khôn	Giáp Cấn	Át Tân	Tốn Cấn
<i>Tử đạo</i>	Đinh Quý	Khôn Cấn	Canh Giáp	Tân Át	Cấn Tốn	Nhâm Bính	Quý Đinh	Cấn Khôn	Giáp Cấn	Át Tân	Tốn Cấn	Bính Nhâm

được cát sao? "Thần sát khởi lệ" Lục đạo: Thiên, Địa, Bình, Nhân, Quý, Tử đại đế là phép của "Long thủ kinh", mà lại đem suy rộng ra, càng chân thực càng nông cạn.

THÍCH Ý

"Thần sát khởi lệ" lấy Thiên, Địa, Bình, Nhân, Quý, Tử là Lục đạo trong đó Thiên, Địa, Bình, Nhân là cát, Quý, Tử là hung.

Suy ra từ phép đã đặt, thì năm Tý Thiên đạo khởi ở Cấn, Địa đạo khởi ở Giáp, Bình đạo khởi ở Ất, Nhân đạo khởi ở Tốn, Quý đạo khởi ở Bính, Tử đạo khởi ở Đinh, dựa vào tám can và tứ duy, thuận hành, không dùng mười hai chi, sáu năm một vòng tuần hoàn. Phép của Lục đạo nguyên ở "Hoàng đế long thủ kinh" đến, đúng là phép xem cát hung về tuế nguyệt lợi đạo. Phép này không luận về can chi ngũ hành sinh khắc, chỉ dùng thời trước một giờ Thái tuế, Nguyệt kiến là cát, cũng không đáng để làm căn cứ. Mà "Thần sát khởi lệ" theo đó mà suy rộng là Lục đạo càng phát triển thêm sai lầm.

NGŨ PHÙ CHỌN GIỜ

Dùng ngày Lộc khởi Ngũ phù, thuận sắp bày ra mười hai vị, tên tiết lộ ra là Thiên quan. Phép này chẳng qua là can ngày lâm chi giờ, lấy giờ Lâm quan, Thai, Dương là cát, ngoài ra tất cả đều là hung. Tên đó đều do thuật sĩ bịa đặt ra. Như vậy dùng giờ không có lý chuyên dùng giờ Thai, Dương, tức là ngày Lộc còn cần tham luận các loại thần sát, hướng hồ Thai, Dương. Nay trong biểu ngày đã xóa bỏ đi.

LẬP THÀNH (Xem bảng ngang)

LẬP THÀNH

Can của ngày	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ngũ phù	dần	mão	tị	ngọ	tị	ngọ	thân	dậu	hợi	tý
Thiên tạo	mão	thìn	ngọ	mùi	ngọ	mùi	dậu	tuất	tý	sửu
Địa phù	thìn	tị	mùi	thân	mùi	thân	tuất	hợi	sửu	dần
Phong bá	tị	ngọ	thân	dậu	thân	dậu	hợi	tý	dần	mão
Lôi công	ngọ	mùi	dậu	tuất	dậu	tuất	tý	sửu	mão	thìn
Vũ sư	mùi	thân	tuất	hợi	tuất	hợi	sửu	dần	thìn	tị
Phong vân	thân	dậu	hợi	tý	hợi	tý	dần	mão	tị	ngọ
Đường phù	dậu	tuất	tý	sửu	tý	sửu	mão	thìn	ngọ	mùi
Quốc ấn	tuất	hợi	sửu	dần	sửu	dần	thìn	tị	mùi	thân
Thiên quan	hợi	tý	dần	mão	dần	mão	tị	ngọ	thân	dậu
Địa thuộc	tý	sửu	mão	thìn	mão	thìn	ngọ	mùi	dậu	tuất
Thiên tặc	sửu	dần	thìn	tị	thìn	tị	mùi	thân	tuất	hợi

THÍCH Ý

Phép Ngũ phù chọn giờ, lấy Nhật Lộc (Lộc của can ngày) khởi Ngũ phù, thuận sắp bày ra: Thiên tào, Địa phù, Phong bá, Lôi công, Vũ sư, Phong vân, Đường phù, Quốc ấn, Thiên quan, Địa thực (thìa khoá-N.D). Thiên tác mười một vị, tên gọi tiết lộ ra là Thiên quan, lấy Lâm quan, Thai, Dương là cát, ngoài ra đều là hung. Nhưng dùng giờ không có đạo lý chỉ chuyên dùng giờ Thai, Dương, tức khiến cho Nhật Lộc vẫn cần xem xét đến các thần sát khác, hướng hồ là Thai, Dương. Chỗ đó không còn nghi ngờ gì nữa là do thuật sĩ bịa đặt ra, nay đã xóa bỏ đi.

CỬU TIÊN CHỌN GIỜ

Lấy can chi của ngày với chi của giờ Thái huyền cộng số⁽¹⁾, 13 - 15 - 16 - 18 - 21 - 22 - 24 - 25 - 26 là Cửu tiên cát; 14 - 17 - 19 - 20 - 23 - 27 là Lục thần hung. Như ngày Bính dần giờ Tị: Bính 7, Dần 7, Tị 4, cộng là số 18, đúng hợp Thiên đức tiên. Không có chút nghĩa lý gì. Biểu giờ của "Thông thư" chép cộng số mà tuyển chọn cũng không dùng. Nay xóa bỏ đi.

Cửu tiên cát:

Ngày 13: Quang tiên. Ngày 15: Quang tiên. Ngày 16: Kim bảo tiên. Ngày 18: Thiên đức tiên. Ngày 21: Tế quốc tiên. Ngày 22: Địa tạng tiên. Ngày 24: Tống phúc tiên. Ngày 25: Đại thiện tiên. Ngày 26: Đại cát tiên

(1) Can, chi ngày với chi giờ số Thái nguyên: Thái nguyên tức là Thái huyền, số của Thái huyền tức là Dương Hùng "Thái huyền kinh" luận về thanh luật, chỗ chép về số, lấy Giáp Kỷ. Tý Ngọ là 9; Ất Canh, Sửu Mùi là 8; Bính Tân, Dần Thân là 7; Đinh Nhâm Mão Dậu là 6; Mậu Quý Thìn Tuất là 5; Tị Hợi là 4. Xem phần cội nguồn có nói rõ.

Lục thần hung:

Ngày 14: Đại họa thần. Ngày 17: Diệt môn thần. Ngày 19: Thiên hung thần. Ngày 20: Địa hung thần. Ngày 23: Tang môn thần. Ngày 27: Điều khách thần.

THÍCH Ý

Cửu tiên chọn giờ, là lấy can ngày, chỉ ngày với chi giờ theo Thái huyền hợp số; hể được 13, 15, 16, 18, 21, 22, 24, 25, 26 là giờ cát Cửu tiên, hể được 14, 17, 19, 20, 22, 27 là giờ hung Lục thần. Tuyệt chẳng có một chút gì là nghĩa lý, nay đã xóa bỏ đi

GỢI Ý

Thuật sĩ với tư cách là một giai tầng trong xã hội, nên bọn chúng lấy trạch nhật (chọn ngày-N.D) làm thủ đoạn chủ yếu để mưu sống, rất tự nhiên là chúng cũng giống như thương nhân muốn tiền của của mình sinh sản tăng thêm, đem trùng trùng mảnh khố để thu hút sự chú ý của khách, khuếch đại các nguồn của cải. Bọn chúng run sợ đời nghi hoặc rất nhiều thủ đoạn của chúng, nguyên tác cơ bản thì chỉ là một, tức là nắm lấy tâm lý của mọi người muốn theo cát, tránh hung, những người đó ưa thích cái gì thì bọn chúng liền đem lại cho những người đó một chút cái đó, đó gọi là "thuật giải ngựa". Nhiều người sợ cái gì bọn chúng bèn cố ý tạo ra cho mọi người cái đó, đó gọi là "thuật chọc vào chỗ đau". Mà còn đều là nói khoác lác, không biết xấu hổ, rêu rao tán tụng là các sách chưa chắc có, duy độc một mình ta biết, khiến cho thiên hạ hàng phục theo hết vào đó.

Mọi người trông mong hướng đến thăng quan, phát tài, đông

con, nhiều cháu, mạnh khoẻ sống lâu, bọn chúng bèn bịa đặt ra nào là Tài bảo, Tử khí (khí đỏ ND), Vinh quan, Vượng điền, Vượng tâm, Ích tài, Họa phúc cát khánh, giờ Cửu tiên... nhường cho mọi người một khi nghe thấy toàn thân liền ngứa ngáy, thêm khát muốn được cát thần, thiện thần, giáng trần. Nhưng ở trên xã hội xét đến cùng, thăng quan tiến chức vùn vụt thì ít, mà bịnh thường thì nhiều, thăng quan phát tài thì ít, nhất sinh bần cùng chịu khổ, chịu nạn thì nhiều, cho nên bọn thuật sĩ chủ yếu là dốc hết công phu dùng thuật chọc vào chỗ đau. Lão bách tính rất sợ đao, chiêm, hoá, huyết, quan phù, hương hỏa đoạn tuyệt, bần cùng, tật bệnh, quan quá, khổ được yên ổn, bọn chúng bèn biên soạn tạo bùa rơ: Nghịch huyết nhận, Cửu lang tinh, Âm đao sát, Âm phục huyết nhận, Thiên kim huyết nhận, Ngũ tý đá kiếp huyết nhận, Sơn gia hóa huyết, Sơn gia đao chiêm, Dao binh, Huyết quang, Hồng sa sát, Chi thoát lưu tài, Cô thần, Quả tú, Bảo thai tương xung, thậm chí là Bạng tiêu, Ngõa giải, Diệt môn, Đại hoá, các hạng cực kỳ hung, cực ác của hung thần ác sát, nhường cho người ta một khi nghe tùy ý, liền đe dọa làm cho toàn thân nổi sùi nổi như da gà.

Từ Hán Đường lại đây, trải qua các triều đại, thuật sĩ bịa đặt ra không biết bao nhiêu thần sát. Chỉ vào khoảng giữa năm Quang tự đời Thanh, Trương Tổ Đồng làm ra một cuốn sách "Trâu cát thuật chính" (chính thuật chọn ngày cát-N.D) bèn biên soạn và sao lục hơn nghìn trường hợp! Chạy theo cát, tránh hung; hy vọng được phúc, kị họa, chính là thường tình của người ta. Chọn ngày mà giành được phúc, hết sức cơ hội bảo đảm không nhiều, nhưng vạn nhất gặp đâu được dịp thời cơ xoay vần đến! Xúc phạm vào điều kị mà mắc họa, tuy nói không có hình dáng, mà bóng thì tùy theo hình của nó, âm thì tùy theo tiếng vang dội lại, nhưng biết ở đó là hại, không có mối

quan hệ tất nhiên! Càng đúng là trọng yếu, nếu có cá nhân nào biết được đó đúng là bọn thuật sĩ cổ kiếm cách bịa đặt ra những điều huyền hoặc. Cho nên một số nguy thần, tà sát từ đầu đến cuối đều dựa vào đó, lấy đó làm miếng đất tồn tại, cho đến nay không thiếu chỗ vẫn còn lưu hành. Một số thần sát đó đã ảnh hưởng đến hình tượng thuật trạch cát, cũng làm cho người sau khi nghiên cứu gặp nhiều chướng ngại. Chỗ đó tất cần phải thanh trừ những rác rưởi đó đi.

MỤC LỤC

	Trang
Quyển 14 Biểu năm 1	5
Từ Giáp tý đến Quý dậu	5
Quyển 15 Biểu năm 2	56
Từ Giáp tuất đến Quý mùi	56
Quyển 16 Biểu năm 3	107
Từ Giáp thân đến Quý tị	107
Quyển 17 Biểu năm 4	158
Từ Giáp ngọ đến Quý mão	158
Quyển 18 Biểu năm 5	209
Từ Giáp thìn đến Quý sửu	209
Quyển 19 Biểu năm 6	260
Từ Giáp dần đến Quý hợi	260
Quyển 20 Biểu tháng 1	311
Tháng Giêng	311
Quyển 21 Biểu tháng 2	339
Tháng 2	339
Quyển 22 Biểu tháng 3	367
Tháng 3	367
Quyển 23 Biểu tháng 4	396
Tháng 4	396

Quyển 24 Biểu tháng 5	423
Tháng 5	423
Quyển 25 Biểu tháng 6	451
Tháng 6	451
Quyển 26 Biểu tháng 7	480
Tháng 7	480
Quyển 27 Biểu tháng 8	507
Tháng 8	507
Quyển 28 Biểu tháng 9	535
Tháng 9	535
Quyển 29 Biểu tháng 10	565
Tháng 10	565
Quyển 30 Biểu tháng 11	594
Tháng 11	594
Quyển 31 Biểu tháng 12	622
Tháng 12	622
Quyển 32 Biểu ngày	651
1- Thời định cục 60 ngày, giờ	651
2- Định cục giờ Quý dâng thiên môn	677
3- Định cục bốn giờ đại cát	683
Quyển 33 Lợi cho sử dụng 1	687
1- Tuyển trạch yếu luận	688
2- Tạo mệnh ca của Dương Quân Tùng	695
3- Kinh Nghi long	707
4- Luận tạo táng	712
5- Luận chọn dùng chính ngũ hành sinh vượng	714

6- Luận bố long	716
7- Luận phù sơn	728
8- Luận lập hướng	731
9- Luận tương chủ	733
10- Luận về khai sơn lập hướng với tu sơn hướng không giống nhau	742
11- Luận tu phương	744
12- Luận tu phương kiêm sơn hướng với Trung cung	747
13- Luận dùng bàn kế, La kinh đồ	748
14- Phép định phương góc	749
 Quyển 34 Lợi cho sử dụng 2	754
1- Tổng luận về thần năm	755
2- Tổng luận về cát thần tháng. Tổng luận về hung thần tháng	761
3- Phụ luận của các nhà về cát hung thần năm, tháng, ngày, giờ	762
4- Yếu pháp chế sát	767
5- Tứ trụ pháp	805
6- Phép dùng ngày	808
7- Phép dùng giờ	812
8- Đồ hình Thái dương đáo phương	818
9- Biểu về thời khác Thái dương đáo phương	820
10- Tạo táng quyền pháp	821
 Quyển 35 Phụ lục	828
1- Suy lường thời khác	830

2- Nam nữ cứu cung	835
3- Trục nhật nhân thân sở tại	837
4- Thái bạch trục nhật du phương	839
5- Trường tinh - Đoán tinh	841
6- Ngày bách kị - Ngày cúng táo. Ngày gọi đầu	845
7- Giá thú Chu đường	847
8- Ngũ tính tu trạch	849
9- Tổng tập các loại việc	853
10- Nghi kị tập dùng	860
11- Thần sát năm, tháng	876
12- Thiên tinh cát thời	886
13- Cát tương gia thời	887

Quyển 36 Biện nguy	892
1. Tháng đại lợi cho nam nữ hợp hôn	895
2. Các nhà Loan Giá tinh, diệu	908
3. Tuần sơn 24 thần sát	923
4. Dịch mã lâm quan	926
5. Dao chiêm hỏa huyết	928
6. Nghịch huyết nhận. Cửu lương tinh. Âm đao sát	930
7. Chi thoái lưu tài	933
8. Thần sát cùng ngôi vị, khác tên	935
9. Đấu thủ ngũ hành	943
10. Tôn tinh - Đế tinh	946
11. Thần tại	949
12. Thượng cát 7 thánh	950

13. Ngày Phục đoạn, ngày Mạt, ngày may cắt quần áo	952
14. Thượng ngọt, Hạ ngọt	958
15. Tứ bát tường	962
16. Hồng sa	963
17. Chương quang - Ngũ hợp - Ngũ ly	965
18. Ngày hô của nhập liệm, an táng	967
19. Ương sát phương ra đi	968
20. Mãn đức cát khánh	970
21. Bảng tiêu ngoã giải - Diệt môn đại hoạ	973
22. Dương công kị	975
23. Thiên cầu	978
24. Thiên đạo	982
25. Chọn giờ Ngũ phù	984
26. Giờ Cửu tiên	986

■ HIỆP KỲ BIÊN PHƯƠNG THU

Chịu trách nhiệm xuất bản : Quang Thắng

Biên tập nội dung : Nguyễn Hòe

Sửa bản in : Thiện Nhân

Bìa : Đỗ Duy Ngọc

In 500 cuốn tại Xi nghiệp in số 3

391 Trần Hưng Đạo, Q1, TP. Hồ Chí Minh.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 394/CXB-QLXB-16

Cục xuất bản ký ngày 4 tháng 6 năm 1997.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 1998.

